

V. S. PANFILOV

CƠ CẤU NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

CƠ CẤU NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

V. S. PANFILOV

CƠ CẤU NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THUY MINH dịch

NGUYỄN XUÂN HOÀ – NGUYỄN MINH THUYẾT hiệu đính

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

САНКТ-ПЕТЕРБУРГСКИЙ ГОСУДАРСТВЕННЫЙ УНИВЕРСИТЕТ

ВОСТОЧНЫЙ ФАКУЛЬТЕТ

В. С. ПАНФИЛОВ

**ГРАММАТИЧЕСКИЙ СТРОЙ
ВЬЕТНАМСКОГО ЯЗЫКА**

САНКТ-ПЕТЕРБУРГ

1993

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục.

258-2008/CXB/2-571/GD

Mã số : 8Z002H8



V. S. PANFILOV

Cùng bạn đọc Việt Nam

Trước tiên, tôi xin hết lòng cảm tạ các bạn phiên dịch của sách này, cũng như nhà xuất bản chịu trách nhiệm giới thiệu nó với độc giả Việt Nam.

Không phải chỉ có Việt Nam mới nghiên cứu tiếng Việt. Nó cũng được các nước khác quan tâm lịch sử, mà sách này là một trong những chứng minh rõ ràng cho điều đó. Sự nghiên cứu khoa học sâu sắc cho thấy cơ cấu phức tạp của tiếng Việt, nhưng đồng thời lại cho thấy tính chất cân đối, nội dung phong phú của nó. Tôi tin tưởng chắc chắn là những đặc điểm tốt đẹp ấy có liên hệ trực tiếp với tính thần hoàn thiện của nhân dân Việt Nam.

Tác giả

К ВЬЕТНАМСКОМУ ЧИТАТЕЛЮ

Прежде всего, мне хотелось бы выразить самую глубокую благодарность переводчикам этой книги, а также издательству, взявшему на себя труд представить её широкому читателю.

Вьетнамский язык является предметом изучения не только в самом Вьетнаме. Им живо интересуются во многих странах, и данная книга – одно из свидетельств этого. Глубокий научный анализ раскрывает сложность организации, но вместе с тем гармоничность и красоту вьетнамского языка. Я убежден, что эти прекрасные качества имеют прямое отношение к духовному совершенству вьетнамского народа.

АВТОР

LỜI MỞ ĐẦU

Quả thật, đọc công trình nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học đã khó, hiểu được họ muốn gì còn khó hơn. Mục đích của họ là gì ?

E. Benveniste,
Quan điểm về sự phát triển của ngôn ngữ học.

Tác giả của một trong những cuốn giáo trình thực hành tiếng Việt được phát hành rộng rãi vào giai đoạn giao thời cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX đã mở đầu cuốn sách của mình bằng một nhận xét hoàn toàn xứng đáng được nhắc lại ở đây. Một nhà ngôn ngữ học biết tôn trọng mình, tác giả này viết, là người khi trình bày công trình nghiên cứu của mình trước công chúng, thường bao giờ cũng có nhận xét tổng quan nhắc đến thành tựu của những người đi trước, đó cũng chính là tự khen ngợi mình, bởi tất yếu công trình mới phần lớn phải tính đến những yêu cầu của thời cuộc, phù hợp với những thành tựu mới nhất của khoa học và lấp đầy được những lỗ hổng đáng tiếc nào đó còn tồn đọng. Sau lời phi lộ đó, nhà ngôn ngữ học này đã nhắc lại một cách thật lòng những gì đã làm được trong lĩnh vực hữu quan cho đến trước công trình của ông, và bởi vì truyền thống là như thế, chúng ta không nên phá vỡ [Vallot 1905, I].

Tạm gác sang một bên phong cách nhẹ nhàng kiểu người Pháp, chúng ta không thể không công nhận một ưu điểm hiển nhiên của đoạn trích này là đã nói rất rõ “Họ muốn gì”. Quả thật, mục đích của tác giả đã được trình bày rất minh bạch – có thể coi đó là bộ quy tắc mà tác giả ấn định cho một tác phẩm và được tính đến khi đưa ra bất kì phán xét nào về tác phẩm ấy. Đây đồng thời cũng là cơ sở cần thiết cho sự hiểu biết lẫn nhau giữa tác giả và độc giả.

Chúng tôi sẽ mở đầu bằng một nhận xét tổng quan về lịch sử, tuy ngắn gọn nhưng phải đầy đủ nhằm làm nổi bật hơn những điểm chính yếu sẽ là một sự phá vỡ cái truyền thống đã được nhà ngôn ngữ học người Pháp đề cập.

Việc nghiên cứu tiếng Việt đã có một lịch sử lâu dài, tuy nhiên trong lĩnh vực mà chúng tôi quan tâm thì chỉ nên tính từ những giáo trình thực hành cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. Những giáo trình này do các tác giả châu Âu mà chủ yếu là các tác giả người Pháp biên soạn được quy ước gọi chung là giáo trình ngữ pháp dịch. Các giáo trình này đề ra mục đích giúp đỡ học viên người Âu tiếp cận với tiếng Việt dễ dàng hơn, và chúng có thiên hướng tìm kiếm những sự tương đương giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ châu Âu, trước nhất là tiếng Pháp, hơn là đưa ra một sự mô tả khách quan về tiếng Việt. Ngoài trừ công trình vừa nhắc đến ở trên của Vallot, thì thuộc số giáo trình được biết đến nhiều nhất theo quan điểm ngữ pháp dịch là những cuốn sách của Chéon [Chéon 1904], Cordier [Cordier 1932], Bouchet [Bouchet 1934] và của những người khác.

Các công trình nghiên cứu theo khuynh hướng Âu hoá cũng được xếp vào số những công trình ngữ pháp dịch. Mặc dù muốn miêu tả tiếng Việt đúng bản chất của nó nhưng các công trình này lại chịu rất nhiều ảnh hưởng của ngữ pháp các ngôn ngữ châu Âu, chủ yếu là tiếng Pháp mà bộ máy khái niệm của chúng khiến

người ta phải xem xét tài liệu ngôn ngữ bản địa dưới góc độ những khái niệm truyền thống được hình thành trên cơ sở các ngôn ngữ châu Âu nhưng không phải bao giờ cũng thích hợp cho việc giải thuyết các sự kiện ngôn ngữ thuộc một loại hình mới về nguyên tắc. Kết luận về việc trong tiếng Việt không có từ loại [Grammon, Lê Quang Trinh 1911 – 1912, 201 – 202] là một ví dụ rõ rệt cho thấy quan điểm xuất phát về lí thuyết chưa hoàn thiện thì tất yếu sẽ dẫn đến những kết quả đáng thất vọng.

Những thiếu sót rõ rệt của các nhà ngữ pháp dịch và “Âu hoá” cũng như sự không hài lòng về các công trình này như hậu quả tất yếu của nó đã thúc đẩy việc tìm kiếm những cách tiếp cận hợp lí hơn để miêu tả ngữ pháp tiếng Việt. Một trong những bước đi đầu tiên trong quá trình tìm kiếm này là sự ra đời của các công trình nghiên cứu của các tác giả người Việt vào những năm 40 – 50 của thế kỉ XX, trong đó trực cảm ngôn ngữ và ý nghĩ sáng suốt của người bản ngữ đã cho phép họ đạt được những kết quả thoả đáng [Trần Trọng Kim 1940 ; Bùi Đức Tịnh 1952] và đưa ra được những quan sát mà cho đến nay vẫn giữ nguyên giá trị của nó [Phan Khôi 1955], mặc dù họ chưa giải thích được tường minh về phương pháp nghiên cứu. Giai đoạn này còn có cuốn sách nổi tiếng của Lê Văn Lý [1948], một cuốn sách vượt ra khỏi khuôn khổ khảo sát ngữ pháp nhờ vào trực giác nghiên cứu và là một công trình khoa học với đầy đủ nghĩa của từ này. Được xây dựng trên nền tảng lí thuyết cần thiết, công trình nghiên cứu này rất đáng được chú ý bởi cách tiếp cận mới trong việc đưa ra các lớp từ xét về phương diện ngữ pháp, tạo nên một âm hưởng lớn trong ngành Việt ngữ học.

Công trình nghiên cứu cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt của tác giả Lê Văn Lý náo hoạt những năm 50 đã mở đầu cho sự ra đời một loạt các cuốn sách của các tác giả khác trong những năm tiếp theo [Emeneau 1951 ; Nguyễn Kim Thản 1963 ; Nguyễn Kim Thản

1964 ; Thompson 1967] và những sách chuyên khảo về các vấn đề lớn của ngữ pháp như danh từ [Nguyễn Tài Cẩn 1975 a], động từ [Nguyễn Kim Thản 1977], từ và cấu tạo từ [Hồ Lê 1976 ; Hoàng Văn Hành 1985], câu [Hoàng Trọng Phiến 1980 ; Diệp Quang Ban 1984], cấu trúc văn bản [Trần Ngọc Thêm 1985].

Ở nước Nga, mối quan tâm đến cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt bắt đầu xuất hiện từ những năm 30 của thế kỉ XX [Shchuckij 1936] và đã tăng lên rõ rệt từ những năm 50 nhờ những ý tưởng đầy tính khích lệ của Dragunov. Kể từ khi đó, mối quan tâm về vấn đề này ngày càng được chú ý. Bên cạnh một số lượng lớn các công trình được xuất bản trong các tạp chí khoa học định kì, cũng đã xuất hiện hàng loạt các nghiên cứu chuyên khảo về từ [Barinova 1964], các nhóm từ ngữ pháp riêng biệt [Bystrov 1966 ; Panfilov 1967 ; Gljebova 1970], các bình diện khác nhau của cú pháp [Ljekomcjev 1964 ; Stankjevich 1964 ; Aljosina 1971]. Một vài kết quả sơ bộ về những nghiên cứu lí thuyết trong các lĩnh vực khác nhau của ngữ pháp tiếng Việt đã được công bố trong chuyên khảo *Ngữ pháp tiếng Việt* [Bystrov và những người khác 1975], mà các tác giả của nó với tác giả cuốn sách này thuộc cùng một trường phái ngôn ngữ, nhưng vì không có gì nhấn tâm hơn những cuộc tranh luận nửa chừng, nên những quan niệm khác nhau của cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* dưới đây sẽ được phân tích đánh giá một cách kĩ càng.

Bản tổng quan trên đây không có tham vọng đưa ra một tổng kết đầy đủ và vẫn còn để sót nhiều chi tiết, tuy vậy nó vẫn cho thấy khá rõ việc nghiên cứu tiếng Việt không chỉ phát triển về số lượng công trình mà hiện nay đã đạt đến trình độ của tư tưởng ngôn ngữ hiện đại. Nếu như nói đến một công trình nghiên cứu mang tính chất tổng kết, thì những tiến bộ tiếp theo, như đã trình bày, gắn liền với việc hiện thực hoá những đường hướng tạo nên quan điểm ngôn ngữ học của công trình này trong tổng thể của nó.

Những nghiên cứu ngôn ngữ trên bình diện miêu tả đồng đại không có quan hệ với việc phát hiện ra những thực tế bí ẩn khó nắm bắt và khó lĩnh hội rất đặc trưng đối với các ngành khoa học tự nhiên, nhưng lại có quan hệ với việc hệ thống hoá một số những điều đã biết tồn tại dưới dạng văn bản của tài liệu. Thái độ thận trọng đối với tài liệu này – mà tuyệt nhiên nó không phải là bảng danh mục đẳng nghĩa lệ thuộc – đòi hỏi trước hết phải thảo ra được một hệ thống các khái niệm xuất phát cần thiết cho việc chỉnh lí tài liệu. “Chúng ta nghĩ rằng mình có thể nhận thức được sự kiện ngôn ngữ một cách trực tiếp như là một thực tại khách quan. Trên thực tế, chúng ta chỉ đạt được điều đó trên cơ sở một quan điểm được xác lập trước” [Benveniste 1974, 53].

Chiếm vị trí trung tâm trong hệ thống các khái niệm xuất phát là những định nghĩa nghiêm ngặt mang những đặc điểm cơ bản của đối tượng nghiên cứu. Sự hiện diện của những định nghĩa rành mạch, khúc chiết giải thoát cho chúng ta không phải tìm kiếm thêm những tiêu chí bổ sung khác nhau nữa (những tiêu chí không sử dụng trong lời văn của chính những định nghĩa đó) ; nhưng khi thiếu vắng những định nghĩa rành mạch thì không có bất kì tiêu chí bổ sung nào có thể cứu vãn nổi [Aprjesjan 1974, 184]. Ở đây cần phải làm rõ một số điểm.

Trong hàng loạt trường hợp, cách làm thuận tiện là chúng ta đưa ra lời chú giải để cụ thể hoá những khái niệm được sử dụng trong định nghĩa nhưng chỉ giới hạn ở định nghĩa bằng các dẫn liệu cốt lõi mà thôi. Các định nghĩa về từ (Chương II) và về câu (Chương III) trong công trình này được xây dựng như vậy.

Một số định nghĩa trên thực tế chỉ có thể đem lại hiệu quả nếu kèm theo sự mô tả các thủ pháp kĩ thuật mà nhờ đó mới thực hiện được sự đồng nhất các đối tượng nghiên cứu. Do tính đến điều đó nên trong sách này có áp dụng những định nghĩa mang tính chất

thao tác đối với những khái niệm như “hình vị” (Chương I), “từ” (Chương II), “quan hệ cú pháp” (Chương III), v.v...

Định nghĩa xuất phát có thể bao hàm một loạt những đặc điểm được định hướng cho đối tượng nghiên cứu lí tưởng. Tuy nhiên, trên thực tế, một số đối tượng nhất định có thể thiếu vắng một hoặc một vài đặc điểm nêu ra trong định nghĩa xuất phát ; điều này cho phép chúng ta có thể nói đến những trường hợp chuyển tiếp và bằng cách đó có thể tránh được những cuộc tranh luận vô bổ về bản chất ngữ pháp của chúng. Ý tưởng về tính thang bậc thường được gắn ghép cho những hiện tượng ngôn ngữ có số lượng lớn hơn rất nhiều so với thông lệ được chấp nhận [Pavlov 1985, 135]. Bản thân khái niệm quan hệ phụ thuộc được đánh giá theo thang bậc (Chương III), đó là chưa kể đến những trường hợp hiển nhiên hơn nhiều. Chẳng hạn, có thể phân tách ra những kiểu phát ngôn được sắp xếp theo thang bậc tăng dần đặc điểm của câu và lấp đầy không gian từ bậc dưới câu đến câu (Chương XI), một vài trường hợp chuyển tiếp từ câu đơn đến câu phức (Chương III), v.v...

Tính hiệu quả của những khái niệm và định nghĩa xuất phát phụ thuộc rất nhiều vào sự khắc phục có hiệu quả những trở ngại về mặt thuật ngữ. Hệ thống thuật ngữ nếu được soạn thảo tốt sẽ tạo ra một hệ thống khép kín các thế đối lập về thuật ngữ. Trong phạm vi hệ thống này, các thao tác logic thuần túy với những khái niệm thích hợp sẽ có khả năng cho ta những kết quả có giá trị về mặt bản thể luận, tương tự như những kiến thức mới về thế giới vật lí đôi khi đạt được là nhờ có những thao tác toán học dựa vào những biểu tượng mang ý nghĩa vật lí học.

Trong công việc nghiên cứu có tính kế thừa và không cắt đứt hẳn với những quan điểm đã định hình thì tất yếu phải sử dụng các thuật ngữ truyền thống được cụ thể hoá do có tính đến ngữ liệu nghiên cứu. Dưới góc nhìn đó, cần xem xét các định nghĩa được

chấp nhận trong công trình này, ví dụ các khái niệm từ ngữ pháp (Chương II), quan hệ cú pháp (Chương III), lớp ngữ pháp và hiện tượng đồng âm ngữ pháp (Chương IV), loại từ và từ chỉ số lượng (Chương V). Đồng thời, việc đi sâu vào điều chỉnh một khái niệm quen thuộc vị tất đã có thể đem lại được nhận thức triệt để đối với cái biểu đạt trước đây mà những thuật ngữ “chức năng” và “luận cứ” sử dụng ở Chương III theo cách hiểu gần đúng của toán học là một ví dụ.

Một thuật ngữ truyền thống dù đã quen thuộc và thậm chí tiện lợi về một phương diện nào đó vẫn có thể không được chấp nhận theo nguyên tắc. Như trong công trình này không có thuật ngữ “liên từ” mà nguyên nhân loại bỏ nó minh họa cho một luận điểm là “các thuật ngữ truyền thống thường hay gò bó suy nghĩ của những nhà nghiên cứu và có thể trở thành mối trở ngại đối với việc tìm kiếm có kết quả” [Espersen 1958, 393].

Trong hàng loạt các trường hợp, sự thiếu hụt thuật ngữ và sự không mong muốn tạo ra thuật ngữ mang dấu ấn cá nhân là nguyên nhân chi phối tính không đơn nghĩa của thuật ngữ. Lấy ví dụ, thuật ngữ “đánh dấu” dưới đây được dùng cả với nghĩa thuần túy hình thái lẫn với nghĩa thuần túy ngữ nghĩa để biểu thị hoặc là sự hiện diện của tiêu chí hình thái tương ứng, hoặc là sự diễn đạt bắt buộc một ý nghĩa nào đó. Tác giả chuyên khảo này hi vọng rằng, một ngữ cảnh rành mạch – chỗ ẩn náu cuối cùng của sự bất lực ngôn ngữ học – sẽ giúp tránh được sự ngộ nhận về thuật ngữ trong những trường hợp tương tự.

Để nghiên cứu ngữ pháp thì nguyên tắc chỉ thừa nhận những ý nghĩa có hình thái biểu đạt trong ngôn ngữ là nguyên tắc bất di bất dịch. Ngữ pháp rút cuộc là sự thể hiện bằng hình thái nhất định cái chung về ngữ nghĩa, đối lập với tính cá thể hoá của các ý nghĩa từ vựng” [Pavlov 1984, 45 – 46]. Cách tiếp cận thuần túy ngữ nghĩa không mang lại những kết quả đáng tin cậy về mặt ngữ pháp. Như

A. I. Smirnickij đã viết, nếu áp dụng cách tiếp cận như vậy thì có thể cho rằng, trong từ tiếng Anh *teacher* thì hình vị *-er* có ý nghĩa là “nhà hoạt động” là hạt nhân ý nghĩa, hình vị *teach* với ý nghĩa “day” chỉ làm rõ hơn hình vị *-er* biểu thị loại hình cụ thể của “nhà hoạt động” [Smirnickij 1956, 52]. Những khái niệm ngữ nghĩa rất hay đem lại cái cơ cho những cách giải quyết dựa vào tính không đơn nghĩa : ví dụ, nếu theo cách hiểu rộng về “vai trò ngữ nghĩa” thì có thể cho rằng trong hai tổ hợp từ *братъ волку* (cầm lấy cái nĩa) và *опусать волку* (mô tả cái nĩa) từ *волка* (cái nĩa) có cùng một vai trò như nhau (đối tượng hành động), nhưng nếu hiểu hẹp hơn thì ở đây chúng có hai vai trò khác nhau (đối tượng tác động vật lí và đối tượng mô tả) [Zaliznjak 1973, 63].

Đối với ngữ liệu tiếng Việt thì luận điểm có ý nghĩa đặc biệt thời sự là luận điểm cho rằng sự biểu đạt hình thái có thể được thể hiện “trong các dạng thức cú pháp với ý nghĩa rộng nhất của từ này” [Shchjerba 1957, 54]. Điều mà Shchjerba gọi là *dạng thức cú pháp* tương thích với khái niệm *dạng thức phân tích tính của từ* trong cuốn sách này, mà một trong những biến thể của dạng thức này là dạng thức cú pháp (Chương III), còn dạng thức “với ý nghĩa rộng nhất của từ này” sẽ được đưa ra thảo luận cùng với vấn đề về các phạm trù ngữ pháp ẩn (Chương IV).

Những sự kiện ngôn ngữ cụ thể đôi khi cho phép đưa ra không chỉ có một cách giải thích duy nhất cho nên tính thuyết phục của một cách giải quyết nào đó về phương diện ngôn ngữ học là tùy thuộc không chỉ ở tính hoàn thiện về hình thái mà còn ở những số liệu gián tiếp cho thấy mối liên hệ của hiện tượng này với hiện tượng khác [Rjevzin 1978, 156]. Từ đó suy ra một kết luận quan trọng : lí thuyết ngôn ngữ học nếu muốn được thẩm định thì nhất thiết phải là một lí thuyết có quy mô lớn với mức độ đầy đủ [Paduchjeva 1975, 550]. Định hướng trực giác vào tính quy mô khi được biểu thị bằng ngôn ngữ là định hướng vào quy mô thuần

tuý hình thái, định hướng này được thể hiện rõ ngay cả trong những đòi hỏi quan liêu đối với khối lượng các công trình khoa học.

Nhận xét cuối cùng. Trong ngôn ngữ học, đôi khi người ta cho rằng những kiến trúc vụng về vá vúi lên nhau và trong mỗi luận điểm đều có những lời rào đón chẳng đem lại giá trị gì cả cũng có thể biện minh được bằng những viện dẫn vào tính phức tạp của ngữ liệu. Tuy nhiên tài liệu ngôn ngữ vị tất đã phức tạp hơn tài liệu vật lí. Như đã biết, đối với vật lí, sự nghiên cứu nghiêm túc chỉ thuộc về những lí thuyết đẹp, nếu không làm nghiêm túc thì không thể cứu vãn, lí thuyết sẽ bị lên án nghiêm khắc cho dù có đưa ra sự giải thích thế nào đi nữa. “Những lí thuyết xuất sắc trong bất kì lĩnh vực nào tất nhiên đều là những lí thuyết tuyệt đẹp, và không thua kém gì nhà nghệ sĩ, nhà khoa học cũng hiến dâng bản thân mình cho việc tìm kiếm vẻ đẹp” [Chafe 1975, 81].

Tài liệu minh hoạ của cuốn sách này gồm những ví dụ lấy từ các tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại thế kỉ XX. Các đoạn trích dẫn được ghi như sau : Tác phẩm được kí hiệu bằng chữ số Ả-rập tương ứng với số thứ tự trong danh mục các nguyên tác (xem tr. 444), sau dấu phẩy là số trang của tác phẩm, ví dụ (5, 18). Các tạp chí định kì được viết theo thứ tự : tên tạp chí, năm xuất bản, số tạp chí, trang tạp chí (Văn học, 1972, N^o3, 15) hoặc ngày – tháng – năm – trang (Văn nghệ 13 – 4 – 1985, 3). Ví dụ trích dẫn từ các thi phẩm chỉ ghi tên tác giả.

CHƯƠNG I

HÌNH VỊ

*Đôi khi, đôi lượng nghiên cứu càng đơn giản thì
những nghiên cứu của chúng ta lại càng phức tạp.*

E. Kondiljak, *Kinh nghiệm về nguồn gốc
các kiến thức của con người.*

HÌNH VỊ HỌC VỚI LÍ THUYẾT NGŨ PHÁP VỀ TỪ

Hình vị học là một bộ môn của lí thuyết ngữ pháp có nhiệm vụ xác định hình vị, tìm ra những thủ pháp phân xuất hình vị và lập bảng danh sách hình vị của ngôn ngữ đang khảo sát.

Hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa, là thành phẩm của quá trình phân đoạn văn bản dựa trên ý nghĩa. Theo quan điểm không lấy từ làm trung tâm này, hình vị được xem xét và được định nghĩa một cách trực tiếp thông qua mối quan hệ của chúng với văn bản chứ không phải dựa vào khái niệm về từ. Như vậy thì việc phân xuất hình vị sẽ không cần phải dựa vào cả cấu trúc từ lẫn mô hình cấu tạo từ, do đó việc tách hình vị ngay trong thành phần của từ cần phải được coi là sự đơn giản hoá ít nhiều có tính ước lệ của thể thức phân xuất.

Theo quan điểm hình vị học thuần tuý thì sự tương đồng của các hình vị là sự tương đồng về cả hình thái lẫn ngữ nghĩa. Tương đồng về hình thái thuần tuý là chưa đủ để có thể phân xuất hình vị : từ *апостол* (môn đồ) không có gì chung về ngữ nghĩa với từ *стол*

(cái bàn) cả, cũng như từ này không có gì chung với từ *cmo*, và từ *cmo* đến lượt mình cũng không cung cấp một dấu hiệu ngữ nghĩa nào để phân xuất hình vị *c*, *mo*, *o*. Tương đồng về ngữ nghĩa đơn thuần cũng không thể là căn cứ để phân xuất hình vị : *врач – лекумъ* (bác sĩ – chữa bệnh) ; *моноп – пыбумъ* (cái rìu – đốn củi).

Hình vị là một đơn vị hai mặt (hình thái-ngữ nghĩa) đối lập với những đơn vị chỉ giống nhau về mặt hình thức (bán hình vị) hoặc chỉ giống nhau về ngữ nghĩa (ngữ nghĩa vị hay nghĩa vị). Những đơn vị chỉ tương đồng ở một mặt là những sản phẩm phụ của quá trình phân xuất hình vị và ở một chừng mực nào đó chúng là những xỉ than của hình vị. Một ví dụ về bán hình vị là yếu tố *tước* trong từ *vườn thước* tiếng Việt. Về hình thái, yếu tố này là yếu tố còn thừa lại sau khi phân tích bởi vì *vườn* là một hình vị tự do trong khi đó ta chỉ gặp *tước* trong thành phần của từ *vườn thước*, và sự kết hợp rất hãn hữu này không đem lại cho *tước* một tính chất ngữ nghĩa có tính thuyết phục nào (cụ thể hơn xin xem thêm dưới đây).

Các nghĩa vị là các nghĩa xuất hiện khi các hình vị kết hợp với nhau để cấu tạo nên từ. Chẳng hạn, hai từ tiếng Việt đồng nghĩa *cộng tác* và *hợp tác* khác nhau ở chỗ từ thứ nhất ngầm chỉ vai trò lãnh đạo của một phía đối với phía kia, còn ở từ thứ hai thì hai phía cùng có quyền hạn ngang nhau [Hoàng Phê và những người khác 1980, 44]. Những thành tố nghĩa này không được thể hiện bằng bất cứ một hình thức bên ngoài nào.

Điều quan trọng nhất (trong ranh giới hình vị học và chưa vượt sang quan điểm lấy từ làm trung tâm) là việc phân biệt hình vị tự do và hình vị gắn kết dựa vào khả năng đại diện của chúng cho đơn vị có nghĩa ở bậc cao hơn là từ. Hình vị tự do có thể hoạt động giống như từ, trong khi đó hình vị gắn kết lúc nào cũng chỉ là một phần của từ. Bản thân từ với tư cách là đơn vị ở cấp độ cao hơn và

sản phẩm của việc liên kết một số các hình vị nhất định là đối tượng nghiên cứu của một ngành trong ngữ pháp học có xu hướng lấy từ làm trung tâm – lí thuyết ngữ pháp về từ. Nhiệm vụ của ngành nghiên cứu này là phân tích cấu trúc từ và đánh giá các yếu tố cấu thành của từ theo quan điểm chức năng, có nghĩa là theo vai trò của chúng trong tổ chức của từ.

Phân tích cấu trúc từ là đối tượng nghiên cứu của cấu tạo từ đồng đại, nhằm phân tích mối quan hệ giữa các từ trong một giai đoạn phát triển nhất định của ngôn ngữ, nói chính xác hơn là giữa các từ phái sinh với những từ nguyên sinh có quan hệ hình thái-ngữ nghĩa với chúng. Việc đối chiếu với các từ nguyên sinh là cơ sở để phân tách các thành tố cấu tạo trực tiếp của các từ phái sinh. Không phải tất cả các hình vị trong từ đều có khả năng này. Ví dụ trong từ *утешительный* có thể phân xuất hình vị *-тель-* bằng cả hai phương pháp phân tích hình vị và phân tích cấu tạo từ (đối chiếu với từ *утешитель*), còn đối với từ *употребительный* thì để phân xuất hình vị *-тель-* chỉ có thể dựa vào việc phân tích hình vị mà thôi [Miloslavskij 1979, 80].

Các đơn vị chức năng trong lí thuyết ngữ pháp về từ là căn tố, phoocmăng biến đổi từ và cấu tạo từ. Mặc dầu đối với các đơn vị chức năng những thuật ngữ này hay được dùng hơn cả, nhưng chúng ta cũng cần phải chú ý đến những thuật ngữ như "hình vị gốc" và "hình vị phụ" theo như cách gọi truyền thống. Những thuật ngữ này, bằng hình thái bên trong của chúng, đã cho ta hiểu những trường hợp tương ứng đúng ra là thuộc vào phạm trù hình vị học thuần túy. Trong mọi trường hợp, chúng ta đều có cảm giác là đóng vai trò của hình vị gốc hay hình vị phụ là đặc tính cố định của hình vị. Tuy vậy, các đơn vị chức năng được lí thuyết ngữ pháp về từ sử dụng ở một chừng mực nào đó lại tương tự với những đơn vị chức năng của cú pháp : chúng giống nhau ở chỗ

cùng một từ có thể có những chức năng cú pháp khác nhau và cùng một hình vị, về nguyên tắc, có thể có những chức năng khác nhau trong các từ khác nhau. Ví dụ, hình vị *học* là hình vị gốc trong từ *học sinh* nhưng lại là hình vị cấu tạo từ trong các từ *xã hội học*, *điều khiển học*, *nhân chủng học*.

Bán hình vị cũng có khả năng tham gia vào các chức năng khác nhau trong từ. Nếu tiếp tục nói về sự tương đồng của chúng với cú pháp, ta có thể so sánh hình vị với các thực từ, những từ mang đầy đủ các chức năng cú pháp; còn bán hình vị với các hư từ, những từ có chức năng rất hạn chế và mang tính chất hoàn toàn khác về nguyên tắc. Rõ ràng là bán hình vị với đặc tính phi ngữ nghĩa của chúng không thể trở thành căn tố, nhưng lại hoàn toàn có thể đảm nhiệm chức năng của hình vị phụ.

Và như vậy, việc phân xuất những đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa, một mặt, là đặc tính của các thành tố trong từ xét trên bình diện chức năng, mặt khác, là sự phân định ranh giới các khu vực ảnh hưởng của hình vị học và lí thuyết ngữ pháp về từ. Việc phân chia ranh giới này đã giải quyết được mâu thuẫn mà N. D. Arutjunova phê phán là tính toàn vẹn của đơn vị cơ sở có nghĩa được xác định thông qua đặc tính không thể chia nhỏ nghĩa của nó, còn sự đồng nhất các đơn vị lại diễn ra trên bình diện chức năng, không phụ thuộc vào sự khác nhau về nghĩa của chúng, tức là “trong một số trường hợp, người ta sử dụng các tiêu chí bình diện biểu đạt, còn trong các trường hợp khác người ta ưu tiên bình diện nội dung, những sự tương tác giữa các nguyên tắc rất đối khác nhau này đặc biệt lại không được lí giải” [Arutjunova 1968, 64].

Theo những luận điểm vừa trình bày trên thì trong ví dụ *добежать до леса* (chạy đến tận rừng), hình vị *до* xét trong cả thành phần của động từ lẫn giới từ đều là hình vị tự do. Vị trí của

hình vị này trong hình vị học cũng tương tự như vậy. Tuy nhiên, theo quan điểm chức năng, chúng ta có hình vị gốc *đo* có thể cấu tạo nên từ độc lập (giới từ) và hình vị phụ (cấu tạo từ) trong thành phần động từ (xem [Kubryakova 1964, 96]). Ngược lại, chúng ta cũng thấy có những yếu tố hoàn toàn giống nhau về chức năng lại được thể hiện qua những hình vị khác nhau, ví dụ như những hậu tố cấu tạo từ *-тель* (*учитель*) và *-щик* (*запедеробищик*). Một đơn vị chức năng hoàn toàn không nhất thiết chỉ được thể hiện bằng một hình vị, nó có thể được thể hiện bằng một vài đơn vị ở cấp độ hình vị, như trong trường hợp của một vài phụ tố phức : (*не-до*) *работать* [Pastushjenkov 1974, 56]. Những yếu tố chức năng có thể được thể hiện bằng bán hình vị : như trong trường hợp những nguyên âm nối kết trong tiếng Nga – đó là những yếu tố không có nghĩa nhưng có chức năng cấu tạo từ nhất định. Đôi khi những yếu tố này cũng được đề nghị gộp vào nhóm các hình vị có đặc tính ngữ nghĩa [Maslov 1961, 142]. Xu hướng này không được chấp thuận bởi vì điều này có nghĩa là chúng ta lại dùng những tiêu chí chức năng của lý thuyết từ vào hình vị học, tiếp tục phức tạp hoá ngữ nghĩa hình vị bằng những đặc tính phi ngữ nghĩa khác nhau.

Như đã phân tích ở trên, việc phân xuất hình vị dựa vào quan điểm cấu tạo từ như một số người đề xuất là không thoả đáng (xem [Lopatin 1977, 25 – 27]). Những ý kiến chỉ trích quan điểm này đã hoàn toàn có lý khi cho rằng, về bản chất, quan điểm này đã quay về với xu hướng trước đây, không phân định ranh giới rõ ràng giữa cấu tạo từ và hình vị học [Gerd 1981, 68]. Việc đồng nhất hình vị học với lý thuyết từ loại lại càng không thể chấp nhận được. Đối tượng phân loại của từ loại không phải là hình vị mà là từ, nên đôi khi thay cho thuật ngữ “từ loại”, người ta dùng một thuật ngữ chính xác hơn theo quan điểm ngôn ngữ học hiện đại là “lớp từ” như đã được dùng trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt*

[Bystrov và những người khác 1975, 81]. Do vậy cần phải nhấn mạnh rằng việc phân loại hình vị thành hình vị thực từ và hình vị hư từ, như đã được thể hiện trong các thuật ngữ từ loại [Sđd, 9–10], trên thực tế chính là sự phân nhỏ từ, còn việc phân loại từ đề cập đến một cấp độ ngôn ngữ khác thì không liên quan gì đến hình vị học cả.

PHÂN XUẤT HÌNH VỊ

Vấn đề đầu tiên xuất hiện trong thủ pháp phân xuất hình vị là nếu như một vài ngữ đoạn, đặc biệt là từ, có cái gì đó chung với nhau về mặt ngữ nghĩa, hơn nữa còn có chung một yếu tố hình thái, thì có thể coi yếu tố chung này là yếu tố mang nghĩa chung không ? N. A. Janko-Trinickaja cho rằng nếu như câu trả lời là “có” thì cần phải gán nghĩa “động vật nuôi” cho yếu tố *ko* trong các từ *корова* (bò cái), *коза* (dê), *конь* (ngựa), *кобыла* (ngựa cái), *кот* (mèo) [Janko-Trinickaja 1970, 484]. Đáng tiếc là trong các tài liệu về tiếng Việt, quan điểm này không bị coi là một giả thuyết nực cười : ví dụ Thompson cho là có thể gán nghĩa địa điểm cho hình vị *đ* dựa trên cơ sở đối chiếu các từ *đâu*, *đầy*, *đấy* [Thompson 1963, 44]. Phê phán quan điểm của Thompson, Hồ Lê đã nhận xét rằng việc phân tích ngữ nghĩa trong trường hợp này hoàn toàn là suy diễn võ đoán và nếu vậy thì cũng có thể gán cho phụ âm /đ/ nghĩa tác động về thể chất (*đập*, *đánh*, *đấm*, *đâm*) hay nghĩa hoạt động bằng chân (*đi*, *đứng*, *đạp*, *đu*) [Hồ Lê 1976, 13].

Quan điểm của các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* về việc phân xuất hình vị chỉ khác với quan điểm của Thompson ở chỗ những từ đơn âm tiết không bị đưa ra phân xuất hình vị mà thôi. Nhưng phần còn lại thì các tác giả cuốn *Ngữ pháp* này cũng hoàn toàn giống với Thompson. Ví dụ, khi so sánh các ngữ đoạn *giáo viên*, *giáo sư*, *giáo sinh*, *giáo dục*, các tác giả này đã phân xuất ra

hình vị *giáo* [Bystrov và những người khác 1975, 3 – 4]. Danh sách những từ có âm tiết *giáo* này thậm chí có lẽ là đã được kéo dài một cách không hợp lí, bởi vì theo ý kiến của các tác giả này thì để phân xuất một hình vị từ những tập hợp hai âm tiết chỉ cần đối chiếu ba tập hợp có chứa cùng một âm tiết và được nối kết bởi một ngữ nghĩa chung nào đó là đủ [Sđd, 4]. Nếu thế thì hoàn toàn có thể gán cho âm tiết *dại* nghĩa “quân sự” khi so sánh các ngữ đoạn *dại tá*, *dại tướng*, *dại súy*, hay dựa vào việc đối chiếu các ngữ đoạn *tiểu chủ*, *tiểu tự*, *tiểu dẫn* gán cho âm tiết *tiểu* (nhỏ) nghĩa “ghi chú trên giấy”. Nếu giảm yêu cầu vô đoán về số lượng các từ đối chiếu từ ba xuống hai thì khi đối chiếu các ngữ đoạn *mặt trăng* và *mặt trời* cũng có thể dễ dàng gán cho âm tiết *mặt* nghĩa “thiên thể”. Rõ ràng là thủ pháp phân xuất hình vị cần phải chặt chẽ hơn để loại trừ những khả năng đưa ra những cách giải quyết vô căn cứ.

Vấn đề thứ hai được đặt ra là khả năng áp dụng phép loại trừ ngữ nghĩa. Giả sử chúng ta cần phải phân xuất hình vị của một từ hai âm tiết nào đó, trong đó nghĩa của một âm tiết không gợi lên sự nghi ngờ gì bởi vì âm tiết này được thể hiện bằng một hình vị tự do. Liệu có thể loại trừ nghĩa của âm tiết này từ ngữ nghĩa của từ trong đó nó xuất hiện và bằng cách đó hiểu được nghĩa của âm tiết kia ? Nếu nhìn nhận theo quan điểm đầu tiên thì câu trả lời hoàn toàn có thể là “có” ; tuy nhiên việc hiện thực hoá quan điểm này trên thực tế lại vấp phải một số khó khăn. Làm thế nào để có thể loại trừ được nghĩa của hình vị tự do *điện* từ nghĩa của từ *điện thoại* ? Việc loại trừ nghĩa của âm tiết *súng* từ nghĩa của từ *súng trường* với những đặc điểm kĩ thuật của loại súng này sẽ cho kết quả như thế nào ? Nếu chấp nhận sự phân tích thứ hai này, mặc dù đối lập với trực giác nhưng hoàn toàn hợp lôgic, thì lại không có tác dụng khi xét các biến thể khác trong tổ hợp có âm tiết *trường*, và vì vậy không đảm bảo được tính thuyết phục. Điều này hoàn

toàn có thể hiểu được bởi nghĩa của từ, đặc biệt là từ chuyên môn có thể đi rất xa khỏi hình thái bên trong của nó, và logic khái niệm khoa học được áp đặt lên ngôn ngữ tự nhiên bởi thủ pháp loại trừ ngữ nghĩa sẽ để lộ ra sự vô căn cứ của mình trong lĩnh vực đặc ngữ cấu tạo từ. Phép loại trừ ngữ nghĩa chỉ áp dụng được với những ngữ đoạn mà ta đã biết rõ là chúng không có tính đặc ngữ, nhưng điều này chỉ có thể biết được khi chúng ta biết rõ nghĩa của các yếu tố cấu thành, bởi vậy việc loại trừ nghĩa trong những trường hợp như vậy đồng nghĩa với việc tìm cái đã biết từ trước.

Phép loại trừ ngữ nghĩa cần được xem xét như một thủ pháp bổ trợ, nó thúc đẩy việc tiếp tục phân xuất hình vị hơn là dừng lại ở đó, và ngay trong những trường hợp khả quan nhất nó cũng chỉ cho những kết quả tương đối, đòi hỏi phải thẩm định tiếp tục. Hơn nữa, chỉ khi kết quả sơ bộ này được khẳng định qua việc thẩm định những yếu tố tương ứng trong ngữ cảnh khác thì mới có thể hi vọng là chúng có độ tin cậy nào đó về ngôn ngữ học. Lấy ví dụ nghĩa của hình vị tự do *ác*, khi loại trừ nghĩa của hình vị này trong các ngữ đoạn *ác nhân* và *ác mộng* chúng ta có thể phân xuất nghĩa của các yếu tố gắn kết *nhân* và *mộng*, nghĩa của những yếu tố này ở giai đoạn phân tích này không phải là cái gì khác ngoài tính ước lệ logic thuần túy, bản thân chúng hoàn toàn không liên quan gì đến việc diễn giải hình vị. Những nghĩa ước lệ này chỉ bắt đầu có vị thế ngôn ngữ khi nghĩa của *nhân* được xác định thông qua các biến thể khác, như *nhân loại*, *nhân chủng*, *nhân dân*, ... và nghĩa của *mộng* được xác định qua *mộng寐*, *mộng triệu*, *mộng ảo*, ... Nếu như việc khảo sát này không thể kéo dài và nghiêm ngặt hơn thế nữa thì hoàn toàn đã có thể kết luận là vị thế hình vị của các yếu tố được xem xét là hoàn toàn đáng tin cậy.

Và như vậy thì tính có thể phân chia của một quá trình ngữ đoạn phụ thuộc một cách đáng kể vào việc từ ngữ đoạn đó có thể phân xuất ra một bộ phận có khả năng xuất hiện trong những ngữ cảnh

khác với cùng một ngữ nghĩa như vậy hay không [Kubryakova 1970, 80]. Do đó mà việc loại trừ ngữ nghĩa, trên nguyên tắc, không thể áp dụng được với cái gọi là yếu tố độc nhất [Tikhonov 1971, 50 – 51 ; Maksimov 1972, 427]. Những yếu tố độc nhất xuất hiện trong những chu cảnh duy nhất, kết hợp với hình vị duy nhất, bởi vậy “nghĩa” mà chúng nhận được qua quá trình loại trừ nghĩa không thể vượt khỏi ranh giới của tính ước lệ logic thuần túy. Chúng ta đã chỉ ra rằng có một số tác giả cho là việc loại trừ ngữ nghĩa có thể áp dụng được với những yếu tố duy nhất, nên đã có những cách tiếp cận như nói ở trên [Ulukhanov 1974, 72, 76] và kết quả là những nghĩa họ gán cho những hình vị này hoàn toàn không tương ứng với nghĩa của chúng trong thực tế. Một số tác giả khác trong khi thừa nhận một yếu tố nào đó trong thành phần của một ngữ đoạn cho trước không có nghĩa nhưng vẫn dựa vào việc loại trừ ngữ nghĩa nhằm tìm kiếm cái nghĩa không tồn tại đó [Bystrov 1975, 4]. Tuy nhiên trên thực tế, vượt ra khỏi những biểu tượng trừu tượng biểu thị ý nghĩa cái gì được ngộ nhận thành cái gì, cái gì được loại trừ từ cái gì, vấn đề không phải ở chỗ này, bởi những yếu tố độc nhất chỉ có thể có được khả năng phân xuất về hình thái với điều kiện chúng là hình vị một trăm phần trăm, nhưng sự phân xuất về hình thái này không đồng nghĩa với việc phân xuất hình thái-ngữ nghĩa, và vì thế mà dùng bất kì thủ pháp nào đi chăng nữa để tìm kiếm nghĩa không tồn tại trên thực tế cũng chỉ là vô ích.

Vấn đề thứ ba gắn liền với việc phân xuất hình vị chính là ý nghĩa của hình vị, mà đôi khi vì muốn nhấn mạnh đặc thù của nó và sự khác biệt giữa nó với ý nghĩa từ vựng của từ, người ta đã sử dụng thuật ngữ ý nghĩa liên tưởng. Theo V. M. Solncejev đặc tính liên tưởng trong nghĩa của hình vị thể hiện ở mối tương quan giữa ý nghĩa này với một loạt các khái niệm, trong đó không có khái niệm nào được diễn đạt bằng hình vị này [Solncejev 1970, 41]. Nếu

nói như vế đầu của cách diễn đạt này, có thể nhận thấy rằng, nói một cách nghiêm túc thì chính một loạt các khái niệm tương quan với ý nghĩa của một hình vị nào đó như trong ví dụ *học* (học tập, tri thức, khoa học) dẫn ra ở trên cần phải được coi là đặc điểm ngữ nghĩa của hình vị này. Vế sau của cách diễn đạt này – không một khái niệm nào trong số các khái niệm tương quan với hình vị được thể hiện bằng hình vị đã cho – chỉ hợp lí nếu xét hình vị theo quan điểm lấy từ làm trung tâm, và theo như những định nghĩa mà chúng tôi dùng trong cuốn sách này thì chỉ áp dụng đối với các hình vị gắn kết. Còn đối với những hình vị tự do thì khi đại diện cho từ, chúng đã thể hiện một trong những ý nghĩa tương quan với chúng, trùng với nghĩa của từ tương ứng. Nghĩa này trên thực tế có thể coi là nghĩa ban đầu hoặc nghĩa cơ bản, giống như nghĩa “học tập” của hình vị *học* và đã có thể dùng lại ở nghĩa này khi xem xét đặc điểm ngữ nghĩa của hình vị, tuy vậy cần phải nhớ rằng việc dùng lại ở đây chỉ mang tính ước lệ. Như chúng ta đã thấy, ngữ nghĩa của hình vị phức tạp đến nỗi mà các phương thức diễn giải nghĩa cho chúng đều đòi hỏi phải có một số quy ước ban đầu nào đó, bởi vậy việc gán ghép một nghĩa dù là đơn giản nhất cho hình vị [Bystrov và những người khác] cũng cần phải được coi là một sự ngộ nhận và cần phải bị bác bỏ.

Để phân đoạn một văn bản tiếng Việt thành các hình vị, chúng ta có thể vận dụng khái niệm “cú đoạn”. Thao tác kĩ thuật đằng sau khái niệm này cho phép phân tích hình vị của một văn bản một cách dễ dàng. Cú đoạn – đó là một đoạn văn bản có khả năng sử dụng như một phát ngôn độc lập (đầy đủ hoặc không đầy đủ) và không thể phân chia nhỏ hơn thành những phân đoạn có thuộc tính đó [Jakhontov 1982, 14]. Chúng ta xem xét ví dụ : *Trời vẫn cứ mưa. Ướt. Đói. Mỏi. Buồn ngủ* (53, 227). Trong câu đầu tiên có thể chia ra những cú đoạn như sau : *trời, mưa, cứ mưa*. Các phân

đoạn *trời mưa* và *vẫn mưa* không phải là cú đoạn vì chúng hoàn toàn có thể được chia nhỏ thành những cú đoạn nhỏ hơn. Mỗi phát ngôn trong những phát ngôn còn lại trong ví dụ nêu ở trên của chúng tôi là một cú đoạn.

Đối với ngữ liệu tiếng Việt, có thể khái quát hoá một quan điểm như sau : bất kì âm tiết đơn nào có khả năng trở thành cú đoạn đều là hình vị, ví dụ như *trời*, *mưa*, *vẫn*, *ướt*. Bằng cách này, có thể phân xuất tuyệt đại đa số các hình vị tự do, theo cách phân xuất này thì số lượng của lớp hình vị tự do mà chúng ta có sẽ nhiều hơn một chút so với cách phân xuất truyền thống, bởi vì theo những định nghĩa đã nêu trên về hình vị tự do thì không có gì có thể ngăn cản được việc đưa vào lớp hình vị này những yếu tố kiểu như *thâm*, *bạc*, *khinh*, những yếu tố thường được coi là thỉnh thoảng cũng đóng vai trò hình vị tự do ngẫu nhiên [Nguyễn Thiện Giáp 1978, 64].

Những hình vị tự do được phân xuất cũng đã có lần được đồng nhất một cách tự động trong những ngữ đoạn bất kì được cấu tạo từ các hình vị tự do (mà trong số đó có cả những từ và cụm từ cố định), thậm chí ngay cả khi ngữ đoạn đó mang nghĩa đặc ngữ : *chăn nuôi* (*chăn* + *nuôi*), *to gan* (*to* + *gan*), *sắt đá* (*sắt* + *đá*). Nếu như trong thành phần của những ngữ đoạn này có cả các hình vị tự do lẫn các hình vị gắn kết thì tình hình sẽ phức tạp hơn nhiều và việc phân xuất các hình vị tự do một cách tự động chỉ có thể thực hiện được ở một chừng mực nào đó mà thôi. Đối với các trường hợp tương tự, ta có thể rút ra một kết luận thực tế từ lí thuyết về nghĩa liên tưởng của hình vị là sự phân xuất tự động của những hình vị tự do đã biết trước chỉ có thể có được trong những ngữ đoạn mà nghĩa của chúng dù cách này hay cách khác liên quan đến nghĩa cơ bản của hình vị tự do tương ứng. Ví dụ, khi phân xuất

nghĩa của hình vị tự do *học*, ta hoàn toàn có thể đồng nhất được nó trong từ *học sinh*, *học kì*, *học bổng*, trong khi đó thì trong những ví dụ như *học thuyết*, *học đòi* ta không thể xác định được như vậy. Những ví dụ này, cũng như những tổ hợp được cấu tạo hoàn toàn bằng những hình vị gắn kết cần phải được phân tích chặt chẽ hơn dựa vào hình vuông hình thái-ngữ nghĩa (hình vuông Greenberg).

Có thể khái quát hình vuông hình thái-ngữ nghĩa này bằng sơ đồ sau :

AC	BC
AD	BD

Hình vuông này cho ta thấy rõ tính có thể phân xuất hình thái của các phân đoạn mà trên sơ đồ được biểu thị bằng những chữ cái, cho nên để khẳng định vị thế hình vị của những phân đoạn này thì chỉ cần phải làm sao cho tính có thể phân chia về hình thái đi đôi với tính có thể phân chia về ngữ nghĩa, tức là việc chuyển nghĩa từ dòng trên xuống dòng dưới ở cột bên trái giống như việc chuyển nghĩa ở cột bên phải :

<i>vô lí</i>	<i>vô ý</i>
<i>có lí</i>	<i>có ý</i>
<i>hình thành</i>	<i>biến thành</i>
<i>hình thái</i>	<i>biến thái</i>

Trong hình vuông này có thể có cả yếu tố zero :

<i>hạn</i>	<i>lụt</i>
<i>đại hạn</i>	<i>đại lụt</i>

Nếu phá vỡ một trong những yêu cầu của hình vuông này thì cái mà chúng ta nhận được hoặc chỉ là một hình vuông thuần túy ngữ nghĩa, hoặc chỉ là một hình vuông thuần túy hình thái, mà

không một hình vuông nào trong hai hình vuông này đảm bảo cho phân xuất hình vị của những phân đoạn được so sánh cả. Đây là ví dụ về hình vuông thuần túy ngữ nghĩa :

<i>chùa</i>	<i>vườn</i>
<i>chùa chiến</i>	<i>vườn tược</i>

J. Greenberg [1963, 82] đưa ra ví dụ sau về hình vuông thuần túy hình thái :

<i>ham</i> (giảm-bông)	<i>badge</i> (huy hiệu)
<i>hammer</i> (cái búa)	<i>badger</i> (con lửng)

So sánh với ví dụ trong tiếng Nga của S. E. Jakhontov :

<i>нпу-ход</i>	<i>вот-ход</i>
<i>нпу-мок</i>	<i>вот-мок</i>

Trong nghĩa hiện đại của từ *вотмок*, chúng ta không thấy có sự liên quan về ngữ nghĩa nào đối với ba từ còn lại cả và hiện nay thân từ của từ này về mặt hình thái học là không thể phân chia được [Jakhontov 1982, 15]. Hình vuông sau đây được coi là hình vuông hình thái thuần túy :

<i>nông nghiệp</i>	<i>thực nghiệp</i>
<i>nông phẩm</i>	<i>thực phẩm</i>

Hình vuông này chỉ đúng nếu như từ *thực nghiệp* mang nghĩa “công nghiệp thực phẩm”. Như vậy, khi thiết lập một hình vuông, đôi khi cần phải giải thích một vài khái niệm . Ví dụ, hình vuông dưới đây chỉ có thể coi là đúng nếu nghĩa “tự trị” được hiểu như là “có chủ quyền” :

<i>dân chủ</i>	<i>tự chủ</i>
<i>dân trị</i>	<i>tự trị</i>

Và như vậy, việc phân chia các cú đoạn một âm tiết được coi là xuất phát điểm cho việc phân xuất hình vị, mà vì mức độ phức tạp

của ngữ liệu người ta phải dùng đến phương pháp hình vuông nói trên. Có thể áp dụng phương pháp hình vuông này để phân chia những hình vị mang nghĩa biến đổi. Thủ pháp này, với tư cách chỉ là một nhánh phụ của hình vị học tiếng Việt, vẫn đáng chú ý ở chừng mực nhất định về mặt lí thuyết, mà chi tiết sẽ được chúng tôi trình bày ở mục sau.

HÌNH VỊ MANG NGHĨA BIẾN ĐỔI

Khi xem xét các vấn đề về những hình vị mang nghĩa biến đổi, trước hết, cần phải chú ý rằng về mặt âm vị học, âm tiết tiếng Việt có thể được phân chia thành hai bộ phận cấu thành : *âm đầu* và *vần*. Tính khách quan của việc phân chia này đã được khẳng định thông qua sự tham gia của các âm tiết tiếng Việt trong tạo vần : nếu như *đình* vần với *minh*, *hình*, *xinh*, ... thì có nghĩa là trong trường hợp này không cần phải tính đến những âm đầu. Trong vần chỉ có sự tham gia của phần thứ hai âm tiết, và chính vì lí do này mà trong tiếng Việt nó thường được gọi là *phần vần*. Trong một vài loại âm tiết, giữa âm đầu và vần có sự xuất hiện của *âm đệm* – bán nguyên âm /u/, sự tham gia của âm này trong cấu tạo vần không rõ ràng, đôi khi nó gắn với âm đầu, đôi khi gắn với vần.

Một hiện tượng nữa khẳng định tính có thể phân chia được một cách khách quan của các âm tiết tiếng Việt thành âm đầu và vần – đó là sự hoán vị giữa các thành tố của các tập hợp hai âm tiết được sử dụng trong các lối chơi chữ : hoán vị âm đầu (*cối đá* – *đôi cá*), hoán vị vần (*cục đất* – *cất đục*), hoán vị vần không cần thay đổi đầu của âm tiết (*con ngựa* – *cửa ngọn*) [Lữ Huy Nguyên, 1971, 34 – 40, ví dụ có thay đổi đôi chút]*.

* Chẳng hạn, nguyên văn ví dụ của Lữ Huy Nguyên là : *cá đôi* – *cối đá* (chú thích của người dịch).

Bây giờ chúng ta hãy xem xét từ quan điểm hình vị học một số dạng láy âm đầu, nghĩa là những dạng láy được cấu tạo bằng cách gắn thêm một âm tiết khác có âm đầu giống như âm tiết được lặp lại nhưng có vần khác với nó : *sách* → *sách siếc*, *mô* → *mấp mô*, *ngay* → *ngay ngắn*.

Phép láy không hoàn toàn với vần *-iếc (-iệc)* được biết đến và miêu tả trong rất nhiều công trình nghiên cứu về tiếng Việt. Chúng xuất hiện thường xuyên và rộng rãi ở khắp các lớp từ, danh từ lúc này mang nghĩa tiêu cực chỉ số nhiều, còn đối với vị từ thì nghĩa tiêu cực được thể hiện như là sự phức tạp hoá duy nhất về ngữ nghĩa được cấu tạo theo kiểu lặp như sau : *Ô tô ô tiếc làm gì cho rầy rà !* (49, 194), *Còn Bân, hần không nghe hát hiếc gì cả* (79, 99), *Mặt thấy mo sao mà góm ghiếc đến thế ?* (13, 83).

Nếu như thiết lập một hình vuông hình thái-ngữ nghĩa để áp dụng cho việc phân tích hình thức lặp được nói ở trên, thì hình vuông đó sẽ như thế này :

<i>sách</i>	<i>chó</i>
<i>sách siếc</i>	<i>chó chiếc</i>

Về mặt ngữ nghĩa mà nói thì hình vuông này thật là hoàn hảo, nhưng về hình thái thì nó có khiếm khuyết : đó là nếu như ở mỗi hàng dưới chúng ta chia ranh giới trước vần *-iếc*, thì yếu tố *sách* và *chó* không còn có điểm tương đồng nữa khi chuyển từ hàng trên xuống hàng dưới. Còn nếu như chia ranh giới sau âm tiết đầu tiên, thì yếu tố *siếc* lại không tương đồng với yếu tố *chiếc*. Như vậy, bằng bất kỳ một phương thức nào, chúng ta cũng đã phá vỡ sự tương đồng của một trong hai yếu tố, nhưng đây là sự phá vỡ đã được tiên đoán trước và hoàn toàn tuân theo một quy tắc nhất định, mà theo quy tắc này thì phương pháp hình vuông cho hai hướng giải quyết phụ thuộc vào việc ta phải hi sinh sự tương đồng của yếu tố nào :

I.	A C	B C	II.	A C	B C
	AeD	BfC		ADe	BDf

Hình vuông đầu tiên phân xuất từ từ *sách siec* ra căn tố *sách s* ... và phụ tố *-iee*, còn hình vuông thứ hai phân xuất từ này ra làm gốc từ *sách* và phụ tố *siec*. Để lựa chọn một trong hai cách phân tích (không khác biệt nếu nhìn từ quan điểm của chính phương pháp hình vuông) đòi hỏi phải có sự xem xét thêm. Ví dụ, cách phân tích thứ hai phù hợp hơn với nguyên tắc cơ bản của tổ chức hình vị của các ngôn ngữ âm tiết : yếu tố không phải âm tiết không thể đại diện cho hình vị được. Việc chấp nhận phương án phân tích này có liên quan đến việc diễn giải phụ tố *-iee* (*-iee*) như là phụ tố có âm đầu hay biến đổi, trùng với âm đầu của căn tố [Vương Hữu Lễ 1981, 104 ; Kasjevich 1983, 122].

Một hình vuông cho phép phức tạp hoá một yếu tố về mặt hình thái một cách thường xuyên và được dự đoán trước có thể coi là một hình vuông khiếm khuyết. Chính vì vậy, kết quả phân tích dựa vào hình vuông này cũng phải bị coi là khiếm khuyết.

Để thể hiện số nhiều, ngoài phép lấy của vần *-iee* (*-iee*) mà chúng ta thường gặp, còn có một loạt những phép lấy không hoàn toàn của các vần khác cũng có tần số xuất hiện tương tự và đã được đưa vào từ điển. Những từ lấy này có thể giải thích được dựa vào mối liên kết của chúng với các từ nguyên sinh và đây là một vấn đề bỏ ngỏ đối với các nhà ngôn ngữ về sự khác biệt giữa từ nguyên sinh và từ lấy. Gần đây người ta đã thành công trong việc thử phân tích ngữ nghĩa của một số biến thể của phép lấy âm đầu, đây là nền tảng cho việc phân tích những hình vị tương ứng có âm đầu biến đổi. Đó là những hình vị *-áp* (*-áp*) và *-ăn* (*-ăn*).

Trong phép lấy không hoàn toàn với vần *-áp* (*-áp*), âm tiết được lặp lại trước từ nguyên sinh : *mờ* → *máp mờ*. Nguyễn Đức Dương

dựa vào việc phân tích 70 ví dụ trong từ điển do Văn Tân chủ biên, đã đưa ra công thức ngữ nghĩa sau đối với các phép láy này : “X lúc hiện, lúc mất nhiều lần”. Nghĩa của từ *mập mờ* cần phải được khái quát kĩ hơn như sau : “mờ đi – hiện rõ – lại mờ đi – lại hiện rõ” [Nguyễn Đức Dương 1974, 32]. Những ví dụ khác là : *bùng* → *bập bùng*, *ló* → *lấp ló*, *mô* → *mấp mô* (*con đường mấp mô khó đi*). Những nghiên cứu tiếp sau về những phép láy này đã được đề cập đến trong bài báo của Phi Tuyết Hình, trong đó có nhắc đến những trường hợp không liên quan đến hiện tượng này : đó là những phép láy mà trong đó âm tiết đầu tiên là từ nguyên sinh (*vấp váp*, *gấp gáp*, *mập mạp*), những từ trong đó cả hai âm tiết đều có nghĩa (*ấp ủ*, *nấp náu*, *lấp lú*), và một vài cấu trúc đáng nghi ngờ trong đó một từ có thể có công thức ngữ nghĩa của phép láy không hoàn toàn với *-ấp* (*-áp*), nhưng những âm tiết thứ hai lại không có nghĩa (*thấp thỏm*, *chấp chới*) [Phi Tuyết Hình 1977, 48].

Những từ láy không hoàn toàn với vần *-ấn* (*-ăn*), theo Nguyễn Đức Dương, mang nghĩa “hoàn thiện” : *ngay* → *ngay ngắn*, *thẳng* → *thẳng thẳng*, *tròn* → *tròn trặn* [Nguyễn Đức Dương 1974, 33]. Không loại trừ khả năng là những nghiên cứu tiếp sau về từ láy không hoàn toàn sẽ dẫn đến việc mở rộng danh sách các hình vị mang nghĩa biến đổi, tuy nhiên cần phải nhớ rằng chúng chỉ được phân xuất nhờ một thủ pháp hình thái-ngữ nghĩa nhất định, bởi vậy không thể tán thành việc coi yếu tố *-àng* trong từ *dễ dàng*, *gọn gàng*, *rõ ràng*, *bẽ bàng* là hình vị được [Võ Bình 1985, 53] : việc chuyển từ từ nguyên sinh sang từ láy trong những trường hợp này không dẫn đến sự đồng nhất ngữ nghĩa cho phép vượt qua khuôn khổ của hình vuông thuần túy hình thái và gán cho yếu tố *-àng* một nghĩa nhất định nào đó.

HÌNH TIẾT

Các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* giữ ý kiến rằng trong tiếng Việt mỗi âm tiết là một hình vị ; thuật ngữ “hình tiết” vì thế được dùng để biểu thị sự trùng lặp thường xuyên, không có ngoại lệ này giữa hình vị và âm tiết. Theo quan điểm này, vấn đề duy nhất của phân xuất hình vị là thiết lập ranh giới giữa các âm tiết, bởi “quá trình phân đoạn dòng lời nói thành những âm tiết đã tự động dẫn tới việc phân đoạn lời nói thành các hình vị” [Bystrov và những người khác 1975, 11]. Tuy nhiên, các tác giả này lại không thành công trong việc lập ra ranh giới giữa âm tiết và hình vị khi phân xuất hình vị trên thực tế. Như đã nhận xét ở trên, để phân xuất hình vị, cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* đã so sánh hàng loạt tập hợp có chứa cùng một yếu tố chung. Các tác giả giải thích rằng “cấu trúc một tập hợp càng phức tạp thì đòi hỏi các cấp độ phân tích càng phải kĩ càng mới có thể phân xuất các hình tiết” [Bystrov và những người khác 1975, 4]. Rõ ràng là “các cấp độ phân tích” này nhằm thiết lập một sự tương đồng ngữ nghĩa của âm tiết chung trong các tập hợp được đưa ra so sánh. Bằng cách đó, sự phân đoạn một văn bản thành các âm tiết đã dẫn đến việc phân xuất ra những hiện tượng mà vị thế hình vị của chúng còn cần phải nghiên cứu thêm nữa.

Nếu như luận điểm đầy nghịch lí về sự trùng lặp thường xuyên giữa âm tiết và hình vị này là vô căn cứ trên thực tế thì nói chung làm sao nó có thể xuất hiện được và liệu sự tồn tại của nó trên lí thuyết thuần túy có thể lí giải được không ? Các tác giả của cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* đã xuất phát từ chỗ âm tiết tiếng Việt có thể có nghĩa hoặc không có nghĩa, trong đó những âm tiết vô nghĩa “hoạt động như là những đơn vị có nghĩa – chúng có khả năng tham gia vào những cấu trúc mà các âm tiết có nghĩa tham gia vào” [Bystrov và những người khác 1975, 3] : tính chất này của âm tiết tiếng Việt được các tác giả đó gọi là “nghĩa cấu trúc” [Sdd, 3]. Do

có nghĩa cấu trúc mà các âm tiết vô nghĩa trong tiếng Việt giống với những âm tiết có nghĩa, giá trị ngữ nghĩa không đầy đủ này đã không được xem như một cản trở đối với việc xác định chúng là hình vị. Cách hiểu hình vị như một đơn vị hình thái mà mặt ngữ nghĩa của nó là không bắt buộc, về nguyên tắc, chỉ có thể chấp nhận được nếu như những âm tiết vô nghĩa trên thực tế có khả năng tham gia vào tất cả các cấu trúc mà những âm tiết có nghĩa tham gia vào. Dưới đây chúng ta sẽ thấy rõ là điều này không xảy ra, còn bây giờ cần nhấn mạnh một điểm nữa : đó là khả năng tham gia vào một cấu trúc nhất định nào đó là dấu hiệu hình thái, khi gọi nó là “nghĩa cấu trúc” và xem xét nó – dù công khai hay không công khai – cùng một bình diện với nghĩa từ vựng, các tác giả này đã gán cho thuật ngữ “nghĩa” một hỗn hợp trái với mong muốn và điều này hoàn toàn có thể đưa đến những kết luận trái ngược.

Sự hỗn độn trong thuật ngữ “nghĩa” này là một thiếu sót nghiêm trọng trong quan niệm về hình tiết, và điều này đã bị phê phán trong các tạp chí chuyên ngành [Hồ Lê 1976, 12, 15 ; Lưu Văn Lăng 1980, 30], nhưng đó không phải là thiếu sót duy nhất. Một thiếu sót khác nữa là tính không nhất quán của chính thuật ngữ này trong quá trình lập luận : ngay cả khi các tác giả này viện tới định nghĩa “nghĩa cấu trúc” và giải thích kèm theo ví dụ chứng minh rằng họ đang nói về dấu hiệu hình thái thì trạng thái thời miên của từ *nghĩa* vẫn lớn đến mức là nghĩa “phủ định” và nghĩa “tiềm năng” (những hiện tượng mà theo định nghĩa của các tác giả này thuần túy là ngữ nghĩa) lại biến thành hai biến thể của “nghĩa cấu trúc” [Bystrov và những người khác 1975, 4 – 5]. Việc đưa hai nghĩa này vào quan niệm có xu hướng dẫn tới cách hiểu về hình vị như đã nói ở trên (những dấu hiệu ngữ nghĩa giao thoa với các dấu hiệu hình thái và trở thành các dấu hiệu không bắt buộc) chứa đầy

mâu thuẫn, trong khi chính những khái niệm về nghĩa phủ định và nghĩa tiềm năng cũng rất thiếu hoàn thiện, chứ chưa nói gì đến bối cảnh chung của quan niệm về hình tiết. Chúng ta sẽ xem xét chúng cụ thể hơn.

Xét theo những ví dụ mà họ đưa ra thì các tác giả này áp dụng khái niệm nghĩa phủ định cho những yếu tố độc nhất của phép lấy không hoàn toàn. Chẳng hạn, từ từ *dễ*, ta có thể cấu tạo nên từ lấy âm đầu không hoàn toàn *dễ dàng* với cùng một nghĩa với nghĩa ban đầu hoặc gần giống như vậy. Yếu tố cấu thành *dàng* chính là yếu tố mang tính kết hợp duy nhất, và các tác giả của cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* đã hoàn toàn đúng khi khẳng định rằng yếu tố này “tham gia vào việc thiết lập một nghĩa từ vựng mới, mặc dầu chính bản thân nó không có nghĩa” [Bystrov và những người khác 1975, 4]. Các tác giả này cũng cho rằng có thể dựa vào phép loại trừ ngữ nghĩa để tìm ra nghĩa không tồn tại của thành tố này. Trên thực tế, điều này một lần nữa không thể thực hiện được, và vấn đề ở đây hoàn toàn không phải là do khó phân biệt về ngữ nghĩa giữa từ nguyên sinh và từ lấy không hoàn toàn của nó như các tác giả này nêu. Nhà ngôn ngữ người Việt Đào Thản đã mô tả nghĩa của từ lấy *dễ dàng* “dễ về điều kiện và hoàn cảnh” [Đào Thản 1970, 63], tuy nhiên liệu việc gán nghĩa “điều kiện, hoàn cảnh” cho âm tiết *dàng* này có phù hợp với thực tế ngôn ngữ hay không? Hàng loạt các ví dụ mà chính tác giả này dẫn ra – những từ lấy bộ phận của từ *nhỏ*: *nhỏ nhắn*, *nhỏ nhất*, *nhỏ nhen* – cũng như vậy [Sđd]. Nếu sử dụng phép loại trừ ngữ nghĩa, yếu tố thứ hai (độc nhất) của những từ này nên chăng cần phải được gán cho nghĩa phủ định về “chiều cao”, “quá + xấu”, “tính cách”? Cuối cùng, xét đến loạt từ cùng dạng với từ *dễ dàng*, một tác giả trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* [Nguyễn Tài Cẩn 1975, 63] đã đưa ra ví dụ *xe cộ* và khẳng định rằng âm tiết đầu của từ này được thể hiện bằng hình vị tự do *xe*,

còn âm tiết thứ hai trong ngôn ngữ học hiện đại có thể coi là đã bị phi từ nguyên hoá và hiện nay nghĩa của nó chỉ là đối tượng nghiên cứu của lịch sử ngôn ngữ học mà thôi [Sđd, 95]. Xét trong khuôn khổ của quan niệm về hình tiết thì quan điểm này có vẻ đáng bị hoài nghi. Bởi trong trường hợp này, lí do khó nắm bắt các dị biệt ngữ nghĩa là không thoả đáng và cần phải loại trừ nghĩa *xe* (ô tô, xe ngựa) từ nghĩa của từ *xe cộ* để có được nghĩa tiêu cực của *cộ*, nghĩa mà tự nó không tồn tại một mình được : “tàu biển”, “máy bay”, “tên lửa vượt đại châu”, “đĩa bay” và các loại phương tiện giao thông khác có thể có và không thể có, ngoại trừ “ô tô” và “xe ngựa”. Đây là một sự ước lệ logic thuần tuý không mang nghĩa ngôn ngữ mà chúng ta đã đề cập đến trong mục *Phân xuất hình vị*.

Khái niệm *nghe tiếng* được các tác giả của cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* sử dụng khi phân tích các từ phiên âm đa âm tiết dạng như *ra-di-ô*, *pê-nê-xi-lin*. Những âm tiết cấu thành trong các tập hợp này không chỉ không có nghĩa mà thậm chí còn không có cả những dấu hiệu hình thái tối thiểu (*nghe cấu trúc*) để có thể thống nhất chúng với những âm tiết có nghĩa [Bystrov và những người khác 1975, 5]. Tuy vậy, những âm tiết này lại được giải thích bằng hình vị mà ở đó quan niệm về hình tiết trong sự đối lập hoàn toàn với cách hiểu ban đầu về hình vị (khái niệm trong đó những dấu hiệu ngữ nghĩa giao thoa với những dấu hiệu hình thái) đã dẫn đến một quan điểm khác hẳn về nguyên tắc khi lần này những dấu hiệu hình thái giao thoa với dấu hiệu ngữ nghĩa. Bởi tất cả các âm tiết của các từ phiên âm từ tiếng nước ngoài là không có nghĩa, nên không thể bàn đến ngữ nghĩa hiện có của những âm tiết này trong ngôn ngữ hiện đại mà phải nói đến một ngữ nghĩa khác có thể có khả năng xuất hiện theo giả thuyết trong tương lai. Vấn đề là ở chỗ trong lịch sử tiếng Việt có những trường hợp các từ phiên âm từ tiếng nước ngoài bao gồm nhiều âm tiết đã được rút

ngắn lại thành một âm tiết và trở thành từ mang nghĩa cho từ ban đầu : *Anh-cát-lợi* → *Anh*. Hiện tượng này tuy không phải là nghĩa của từ hiểu theo đúng nghĩa của thuật ngữ này, nhưng chính cái **khả năng** ngữ nghĩa hoá những âm tiết vô nghĩa về mặt nguyên tắc này đã được các tác giả của cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt*, với thiên hướng tổng hợp hoá các thuật ngữ, gọi là *nghĩa tiềm năng*. Đây có lẽ sẽ là một sự hồ lớn về thuật ngữ nếu như tính thời miên của từ *nghĩa* (mà giờ đây mang định nghĩa *nghĩa tiềm năng*) không thúc đẩy các tác giả đi đến kết luận có tính bản thể luận rằng tất cả các âm tiết trong từ phiên âm từ tiếng nước ngoài đa âm tiết trong ngôn ngữ hiện đại đều là hình vị, bởi vì tất cả chúng đều có nghĩa tiềm năng, nghĩa là trong ngôn ngữ hiện đại những nghĩa này chưa có, nhưng trong tương lai có thể sẽ có.

Khi phê phán quan điểm trên, một số nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh rằng để khẳng định vị thế hình vị của một trong số những âm tiết của các từ phiên âm đa âm tiết, cần phải đợi đến khi tất cả những tập hợp này bị rút ngắn đi chỉ còn lại âm tiết đó [Đái Xuân Ninh 1978, 14]. Nhận xét này đúng nhưng chưa tính đến tính quy mô của quan niệm bị đưa ra phê phán này : Do không có khả năng đoán trước âm tiết nào sẽ trở thành đại diện cho toàn bộ tập hợp khi tập hợp này bị rút gọn (và liệu điều này có xảy ra không), các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* đã gán vị thế hình vị cho không chỉ một mà là tất cả các âm tiết không loại trừ âm tiết nào, trong số đó có cả những âm tiết có thể sẽ biến mất nếu như việc rút gọn đó được diễn ra theo giả thuyết của họ.

Trở lại câu hỏi liệu quả thật các tập hợp âm tiết không có nghĩa đó có khả năng tham gia vào các cấu trúc như những tập hợp của các âm tiết có nghĩa cũng tham gia vào hay không, nghĩa là liệu chúng có cho phép “những biến đổi theo quy luật như các tập hợp trong đó mỗi một thành tố đều mang nghĩa từ vựng cho phép hay

không” [Bystrov và những người khác 1975, 4] ? Chúng ta đã thấy rằng theo ý kiến của chính các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* thì những âm tiết của các từ phiên âm đa âm tiết đã được chọn lựa ra từ chính tính có quy luật này. Không khó khăn gì trong việc giả thiết rằng điều này không giới hạn ở các từ phiên âm đa âm tiết : những âm tiết không có nghĩa chỉ tồn tại trong thành phần của từ, còn “khả năng biến đổi cấu trúc của từ tiếng Việt không mang tính quy luật và chỉ xảy ra đối với một loại cấu trúc nhất định nào đó mà thôi và bao gồm cả phần không có nghĩa của từ” [Bystrov và những người khác 1975, 24]. Vì vậy mặc dù những âm tiết không có nghĩa có thể xuất hiện trong những cấu trúc mà những âm tiết có nghĩa cũng tham gia vào, nhưng ở đây chúng ta không thể kết luận bất cứ một tính quy luật nào. Các tác giả này đã đối chiếu những biến thái của từ *cà-phê* (cả hai âm tiết đều vô nghĩa) với từ *anh em* : *Cà cà phê phê gì !* và *Anh anh em em gì !*” [Bystrov và những người khác 1975, 4]. Trong khi chuỗi *anh em* có thể tham gia vào cấu trúc *anh và em*, *anh với em*, *cả anh cả em*, *anh nhưng không phải em*, tất nhiên không cấu trúc nào trong số này có thể áp dụng cho chuỗi *cà phê*. Tình hình tương tự như vậy khi các tác giả này đối chiếu các chuỗi *đứng đỉnh* và *cười đùa*. Như vậy, thậm chí ngay cả trên bình diện hình thái thuần túy thì việc quy đồng cả những âm tiết có nghĩa và vô nghĩa dưới một mẫu số chung của “nghĩa cấu trúc” là một sự áp đặt đối với dữ liệu ngôn ngữ.

Những phê phán đối với các quan điểm lí thuyết trình bày trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* đã chứng tỏ cần thiết phải có một nghiên cứu nghiêm túc đối với một hiện tượng là trong nhiều trường hợp các âm tiết vô nghĩa hoạt động giống như những âm tiết có nghĩa xét trên bình diện ngữ pháp. Nghiên cứu về hiện tượng này cho đến nay mới chỉ đưa ra được những nét chung nhất, xuất phát từ luận điểm sơ dĩ có hiện tượng nói trên là do xuất hiện khá thường xuyên mối tương quan giữa âm tiết và hình vị trong những ngôn ngữ âm tiết để được chúng ta quan tâm đến [Kasjevich

1983, 158]. Kết quả sự giao thoa giữa âm tiết và hình vị đã cấu tạo nên một đơn vị đặc biệt – đó chính là hình tiết, được hiểu như là âm tiết không có nghĩa nhưng lại có tính tích cực nhất định trên bình diện ngữ pháp [Sdd,159]. Do vậy, không phải bất cứ một âm tiết vô nghĩa nào cũng là hình tiết, bởi vì không phải tất cả các âm tiết vô nghĩa đều có khả năng hoạt động ngữ pháp tích cực. Ngoài ra, sự giống nhau về hình thái-ngữ nghĩa giữa các hình tiết và các từ có nghĩa đều cần phải được thiết lập một cách riêng rẽ, phụ thuộc vào từng tình huống cụ thể. Sự thiếu vắng của tính quy luật trong đặc điểm ngữ pháp của các hình tiết thậm chí ở mức độ còn lớn hơn là tính vô nghĩa của chúng đã cản trở việc diễn giải các hình tiết như những đơn vị của hình vị học. Trong trường hợp ngược lại, có nghĩa là nếu như một hình tiết có thể được phân xuất chỉ cần dựa vào một thể thức, thì có thể đưa hình tiết đó vào hình vị học và sắp xếp các đơn vị của hình vị học như sau : hình vị (đơn vị hình thái-ngữ nghĩa), hình vị ngữ nghĩa (đơn vị chỉ có những dấu hiệu ngữ nghĩa của hình vị), hình tiết (đơn vị chỉ có những dấu hiệu hình thái của hình vị).

Cuối cùng, nói về tính ước lệ của thuật ngữ “hình tiết”, thuật ngữ được dùng để biểu thị những đơn vị mà bản chất của chúng vẫn còn cần phải được nghiên cứu, cần phải nhận xét rằng hình tiết theo như đặc tính của chúng thường đồng nhất không phải với hình vị mà là với từ [Kasjevich 1983, 161]. Tương tự, ngữ liệu tiếng Việt đã minh họa cho khả năng hoạt động của một số các âm tiết vô nghĩa như những từ độc lập, nếu như chúng đại diện cho từ.

Những kiến giải sơ bộ về bản chất của hình tiết đã đặt nền tảng cho việc đề xuất ý kiến rằng trong khuôn khổ những khái niệm tồn tại hiện nay được đúc kết trên nền tảng các dữ liệu ngôn ngữ có một cơ cấu hoàn toàn khác thì đơn vị độc đáo này chưa thể có một sự diễn giải cụ thể hơn được [Kasjevich 1983, 160]. Nếu quả là như vậy thì lời đề từ cho chương này đã được lựa chọn đúng.

CHƯƠNG HAI

TỪ

- Điều đó phụ thuộc vào ...
- Nghĩa là, nó phụ thuộc vào cái gì ?
- Vào cách nhìn nhận vấn đề.

M. E. Saltykov-Shchedrin, *Những người có văn hoá.*

ĐƠN VỊ TỪ VỰNG VÀ TỪ NGỮ PHÁP

Thuật ngữ “từ” được sử dụng trong nhiều ngành khác nhau của ngôn ngữ học, mỗi ngành lại có những nhiệm vụ và hệ thống khái niệm riêng của mình. Việc sử dụng cùng một thuật ngữ “từ” đã dẫn đến hiện tượng đa nghĩa của thuật ngữ này, nếu như không nói là hiện tượng đồng âm, khi mà những hiện tượng ngôn ngữ khác nhau về nguyên tắc lại tương ứng với cùng một nghĩa biểu hiện [Zolotova 1982, 46]. Đứng trên quan điểm ngôn ngữ học, điều cơ bản nhất là phải phân định được ranh giới giữa các phương hướng tiếp cận từ của ngữ pháp và từ vựng học khi củng cố được ranh giới này bằng hệ thống thuật ngữ. Chúng ta hãy quy ước rằng thuật ngữ “từ” sẽ được sử dụng với nghĩa ngữ pháp thuần túy mà chúng ta sẽ xem xét dưới đây, còn thuật ngữ “đơn vị từ vựng” sẽ biểu hiện cái mà Jakhontov gọi là “từ từ điển”, tức là tất cả những cấu tạo mà theo đặc tính ngữ nghĩa riêng của chúng cần phải được xem xét riêng trong từ điển [Jakhontov 1963, 166]. Nhân đây nói thêm rằng định nghĩa này cho thấy rằng đơn vị từ vựng không có

vị thế ngữ pháp đồng nhất : nó có thể được thể hiện bằng từ ngữ pháp (*вокзал* – ga xe lửa, *Москва* – Moskva), cụm từ (*железная дорога* – đường sắt ; *Нижний Новгород* – Nizhnij Novgorod), hay câu (*Тут же едешь – дальше будешь* – Lặng lặng mà đi sẽ đi được xa hơn). Đơn vị từ vựng cũng có thể được thể hiện bằng một phần của từ, có nghĩa là hình vị theo cách hiểu về hình vị của quan điểm lấy từ làm trung tâm (xem tiền tố của danh và động từ trong từ điển do Ushakov chủ biên).

Vì chúng tôi đã quy ước dùng thuật ngữ “từ” với nội dung ngữ pháp thuần túy nên đơn vị từ vựng được thể hiện qua từ ngữ pháp sẽ được gọi bằng một thuật ngữ đặc biệt nào đó, ví dụ như “từ vựng”. Cách phân định ranh giới về thuật ngữ như vậy được ưa chuộng hơn là sử dụng song song thuật ngữ “từ” theo truyền thống trong cả từ vựng học và ngữ pháp, cách dùng đã dẫn đến một kết luận không mấy đáng tin tưởng là chúng ta đang nói về cùng một hiện tượng được xem xét dưới nhiều quan điểm khác nhau. Trong khi đó không phải mỗi một từ ngữ pháp đều được diễn giải trong từ điển, cũng như không phải cụm từ nào, nhất là câu, cũng là đơn vị từ vựng. Dấu hiệu cơ bản để nhận biết đơn vị từ vựng là nghĩa riêng biệt không thể đoán trước được cũng như không thể diễn giải được, bởi vậy đối với tất cả những nghĩa gắn với hoạt động của các quy tắc chung, có quy luật và có thể diễn giải được thì từ điển không thể đủ khả năng diễn giải.

Từ với tư cách một đơn vị ngữ pháp là một kết cấu không tự do, được tổ chức theo thứ bậc và có một nghĩa từ vựng nhất định. Dấu hiệu đầu tiên trong số các dấu hiệu được liệt kê này (*kết cấu không tự do*) nhằm phân chia ranh giới giữa từ đơn lẻ với một tập hợp từ, còn cách tổ chức theo thứ bậc thì phân chia các thành tố của từ – những thành tố khác nhau theo chức năng trong từ. Chúng ta sẽ xem xét các dấu hiệu này cụ thể hơn.

Kết cấu trong trường hợp này có thể được hiểu như là một ngữ đoạn nhất định của các đơn vị ở cấp độ hình vị, ngữ đoạn này có thể được khảo sát dựa vào thủ pháp thay thế và bổ sung của cú đoạn. Thay thế là một thủ pháp hình thái-ngữ nghĩa trong đó các yếu tố của kết cấu được thay thế bởi các đơn vị trong cùng một dây liên tưởng, phần nào đó là những đơn vị hoạt động như những đơn vị cùng cấp trong mối quan hệ với khái niệm loại [Jakhontov 1982a, 159]. Bằng cách này có thể bảo lưu được cả nghĩa chung của kết cấu ban đầu lẫn tính chất của mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành của nó. Ví dụ, trong kết cấu *táo xanh* thì thay vào yếu tố *táo* ta có thể dùng tên gọi của bất kì một hoa quả nào khác, còn thay vào yếu tố *xanh* thì có tên gọi của bất kì một màu sắc nào, vì thế mà kết cấu *lê vàng* so với *táo xanh* là một sự thay thế đúng.

Theo tiêu chí của thủ pháp thay thế và bổ sung của cú đoạn chúng ta có những cấp độ chuyển từ các kết cấu không tự do sang các kết cấu tự do như sau :

1) Các kết cấu không tự do – không có một yếu tố nào trong các cấu trúc này có thể thay thế được ; có thể lấy ví dụ ngữ đoạn *thợ bạc*, trong đó yếu tố đầu tiên không thể thay thế được bằng hình vị *thấy* hay là thay thế yếu tố thứ hai bằng tên bất kì một loại kim loại nào khác.

2) Kết cấu trong đó chỉ có một yếu tố có thể thay thế được ; nếu như kết cấu này không cho phép bổ sung thêm cú đoạn thì nó là kết cấu không tự do, và theo quy tắc thì đó là tập hợp gồm căn tố với phụ tố ; ví dụ như từ *chúng tôi* được cấu tạo từ phụ tố số nhiều *chúng* không thể thay thế bằng yếu tố khác, và căn tố *tôi* có thể thay thế bằng hình vị *mình, mày, nó, ...* ; kết cấu cho phép bổ sung cú đoạn (*với anh* → *với hai anh*) là kết cấu tự do và theo quy tắc thì đó là tập hợp của thực từ với các hư từ và bán hư từ.

3) Các kết cấu tự do trong đó mỗi một thành tố của nó đều có thể thay thế được (*đi thư viện*).

Vấn đề về tổ chức theo thứ bậc của từ xuất hiện khi chúng ta nói đến việc nối kết các đơn vị ở cấp độ hình vị trong khuôn khổ của những cấu tạo phức tạp hơn mà xét trên bình diện cấu trúc có thể được xem xét không cần phụ thuộc vào bản chất vật chất của các yếu tố cấu thành. Ở một mức độ nào đó thì việc so sánh với các ý tưởng cú pháp của ngôn ngữ học hiện đại nhằm xác định câu như cấu trúc được tổ chức theo thứ bậc và phát ngôn như sự hiện thực hoá vật chất của hệ thống phụ thuộc này là hoàn toàn hợp lí (xem Chương 3). Việc phân tích câu dựa vào thuật ngữ của các đơn vị chức năng, tức các thành tố của câu cho phép thiết lập những mô hình câu cơ bản nhưng lại bỏ qua tính đa dạng thiên biến vạn hoá của các phát ngôn cụ thể. Cũng như vậy, việc phân tích từ dựa vào thuật ngữ của các đơn vị chức năng trong từ như căn tố, các phụ tố cấu tạo từ và biến đổi từ cũng phải phụ thuộc vào các phương thức cấu tạo của các đơn vị định danh trong ngôn ngữ.

Căn tố là yếu tố cấu trúc không thể tách rời của từ mà thiếu nó thì từ không thể tồn tại được cũng như câu mà không có vị ngữ vậy (xem Chương 3). Và cũng giống như việc câu có thể kết thúc bằng vị ngữ được thể hiện chỉ bằng một từ, từ ngữ pháp ở dạng nhỏ nhất cũng có thể được thể hiện chỉ bằng căn tố thể hiện bằng một hình vị. Tất cả các cú đoạn đơn âm tiết đều là như vậy. Trong tổ chức kết cấu phức tạp hơn của từ thì dấu hiệu cơ bản của căn tố là tính không cố định về vị trí của nó trong thành phần của từ : *зопод-скоу* (thuộc về thành phố), *за-зопод-ный* (thuộc về ngoại ô), *при-зопод* (ngoại ô) [Janko-Trinickaja 1968, 534]. Yếu tố chiếm vị trí duy nhất trong từ cũng được coi là căn tố nếu như nó kết hợp với các hình vị gắn kết, bởi trong trường hợp này không thể có mối

tương tác giữa từ và từ nguyên sinh, và vì thế mà vấn đề về biến đổi từ và cấu tạo từ xét trên bình diện đồng đại sẽ sụp đổ. Theo dấu hiệu này, cần phải liệt kê hình vị *bất* và hình vị *vô* trong các từ *bất đồng*, *bất hoà*, *vô sản*, *vô cơ*, *vô dụng* vào hàng ngũ các căn tố (so sánh [Solncjev và những người khác 1960, 53]). Cuối cùng, yếu tố chiếm vị trí duy nhất trong từ kết hợp với hình vị tự do vẫn là căn tố nếu như nó không tạo ra mối quan hệ qua lại đồng nhất về mặt ngữ nghĩa giữa từ nguyên sinh và từ phái sinh. Chúng ta có thể lấy một ví dụ là hình vị *phi* trong các kết cấu *phi thường*, *phi loại*, *phi kim thuộc*.

Căn tố trong tiếng Việt đối lập với phụ tố cấu tạo từ và phụ tố biến đổi từ, những phụ tố mà đặc điểm ngữ pháp và cách thức thể hiện của chúng sẽ được xem xét dưới đây.

PHÂN TÍCH CẤU TẠO TỪ

Biến đổi từ và cấu tạo từ, nếu kiểm soát hình thái bên trong của những thuật ngữ này đồng thời bỏ qua ý nghĩa thực của chúng, ý nghĩa đã bị các nghiên cứu ngôn ngữ làm phức tạp hoá cả trên lí thuyết lẫn thực tiễn, thì có thể được coi như là những mắt xích cuối cùng trong một chuỗi : biến đổi từ là một trường hợp của cấu tạo từ và cấu tạo từ là kết quả cuối cùng của biến đổi từ. Có thể nói về biến đổi từ chừng nào mà những biến đổi của đơn vị được gọi là từ này không dẫn đến việc phá hỏng sự tương đồng của nó. Còn cấu tạo từ là biến thái từ dẫn tới việc phá vỡ tính tương đồng của từ và kết quả là xuất hiện một từ mới. Như vậy, việc phân ranh giới giữa biến đổi từ và cấu tạo từ phải dựa trên vấn đề về tính tương đồng với đơn vị nguyên sinh, sự tương đồng này đến lượt mình lại được cấu thành bằng các dấu hiệu được chứa đựng trong định nghĩa về từ.

Giả sử chúng ta định nghĩa từ như một trình tự của các chữ cái giữa hai khoảng trống. Theo định nghĩa này thì tính tương đồng của đơn vị được cấu thành chỉ dựa vào mối quan hệ qua lại giữa các chữ cái và các khoảng trống. Tính tương đồng này (cấu tạo từ) có thể bị phá vỡ hoặc là do ta bỏ đi một trong các chữ cái trong từ và kết quả là một từ được phân chia thành hai, hoặc là do ta bổ sung thêm một hay nhiều chữ cái vào giữa các từ dẫn đến việc kết hợp hai từ làm một. Còn về biến đổi từ thì sự tăng lên hay giảm đi về số lượng các chữ cái trong từ (phần nào là sự thay thế của một từ bằng từ khác có thể dài hơn hoặc ngắn hơn từ được thay thế và không liên quan đến những kiến giải về trật tự ngữ pháp hay ngữ nghĩa mà định nghĩa ban đầu không tính đến) cần phải được coi là biến đổi thuần túy bề ngoài không phá vỡ tính tương đồng của từ.

Do dấu hiệu cơ bản của đơn vị từ vựng là mang nghĩa riêng biệt nên sự tương đồng của đơn vị này sẽ không thể bị phá vỡ dưới bất kì một biến thái nào không làm biến đổi nghĩa cơ bản của đơn vị này, cho dù một vài biến chuyển về ngữ nghĩa có thể xảy ra. Có thể coi những trường hợp đa nghĩa là biến đổi từ trong ý nghĩa từ vựng hẹp, nếu như chúng ta sử dụng thuật ngữ *từ* trong từ vựng học, còn những trường hợp đồng âm có thể được coi là cấu tạo từ. Cách hiểu này về sự tương đồng của đơn vị từ vựng rất gần với quan điểm nổi tiếng của Shchjerba, một quan điểm cho rằng hình thái của từ là sự biến đổi diễn ra trên bề mặt ngữ âm của từ mà không tạo ra một sự khác nhau nào về nghĩa so với nghĩa từ vựng của từ nguyên sinh [Shchjerba 1957, 77]. Khuynh hướng từ vựng học trong quan điểm này của Shchjerba rất rõ ràng, và nếu như thay cho thuật ngữ “từ” chúng ta sử dụng thuật ngữ mà cuốn sách này sử dụng – “đơn vị từ vựng” thì có thể nói rằng không chỉ những biến đổi trên bề mặt ngữ âm mà ngay cả những biến đổi trong vị thế ngữ pháp của đơn vị từ vựng cũng không liên quan gì

đến sự tương đồng của đơn vị này, bởi vì cùng một ngữ nghĩa có thể tồn tại dưới các hình thức ngữ pháp và ngữ âm khác nhau : *bẫy / bẫy, ao ước / ước ao, победить / одержать победу* (chiến thắng / giành chiến thắng), *новая экономическая политика / NEP* (chính sách kinh tế / chính sách kinh tế mới).

Từ ngữ pháp có thể định nghĩa là một kết cấu không tự do, được tổ chức theo thứ bậc và đáp ứng được yêu cầu về tính định danh. Để giải quyết vấn đề về biến đổi từ và cấu tạo từ, chúng ta hãy xét những biến đổi có thể xảy ra đối với từ ngữ pháp và tác động của chúng lên các dấu hiệu chứa đựng trong định nghĩa ban đầu về đơn vị này. Biến đổi tối thiểu là biến đổi về hình thái mà không làm thay đổi một dấu hiệu nào trong định nghĩa về từ, ví dụ như sự biến chuyển của các âm tiết trong các biến thể của các từ tiếng Việt sau : *ao ước / ước ao, áo quần / quần áo*. Trong những trường hợp tương tự như vậy, chúng ta không có cơ sở để kết luận đó là trường hợp biến đổi từ hay cấu tạo từ, mà hiện tượng tương ứng này về mặt thuật ngữ chỉ có thể coi là một biến thể ngữ âm của cùng một từ mà thôi. Trong khi đó, một trong các dấu hiệu của đơn vị nguyên sinh hoàn toàn có thể mất đi, bắt đầu từ dấu hiệu đầu tiên (biến chuyển từ kết cấu không tự do sang kết cấu tự do) : *bố mẹ → bố và mẹ, ẩn hiện → ẩn và hiện*. Tuy nhiên, trong những trường hợp tương tự, ngay cả khi từ nguyên sinh có thể được phân chia thành hai từ, chúng ta vẫn khó có thể coi quá trình này là quá trình cấu tạo từ theo đúng nghĩa của thuật ngữ này : Nếu nói về những kết quả cấu tạo từ thì quá trình này hoàn toàn không quan trọng, những kết quả này là những đơn vị định danh đã tồn tại sẵn trong ngôn ngữ, ngoài ra thì hướng của quá trình này chỉ được xác định thông qua việc lựa chọn đơn vị nguyên sinh và hoàn toàn có thể được trình bày theo hướng ngược lại : chuyển từ cụm từ sang từ. Vì vậy hoàn toàn có thể coi những ví dụ trên là sự thể hiện song song của cùng một nghĩa ở hai dạng khác nhau là từ và cụm

từ. Việc mất đi hoàn toàn nghĩa từ vựng của từ cũng có thể xảy ra, điều này cũng khó có thể được diễn giải là cấu tạo từ theo đúng nghĩa của thuật ngữ này : những đơn vị chỉ có các dấu hiệu hình thái của từ không tạo cơ sở ngữ nghĩa cho mối quan hệ tương hỗ với các đơn vị ban đầu và trong trường hợp tối ưu, cũng chỉ đóng một vai trò phụ nào đó rất hạn chế trong ngôn ngữ, ví dụ như sự bổ sung phi ngữ nghĩa được sử dụng trong thơ ca dân gian Việt Nam (Nguyễn Hữu Thu 1981, 158). Trong ví dụ kinh điển của tiếng Nga *Глокая куздра бυдланула бокра* có những đơn vị là kết quả của một thực nghiệm theo khuynh hướng ngữ dụng học và được xây dựng trên sự tương ứng với một từ có thật nào đó nhưng đã mất đi nghĩa định danh.

Cuối cùng, những biến đổi trên bình diện định danh cũng hoàn toàn có thể xảy ra mà không để lại hậu quả gì đối với tổ chức theo thứ bậc của từ (*bộ đội, bảo vệ*) hay ngược lại, những biến đổi về tổ chức thứ bậc của từ cũng không để lại hậu quả gì về mặt ngữ nghĩa (*chính quyền* → *chính*, *nhà cách mạng* → *cách mạng*). Quy trình đầu tiên trong các quy trình này không mang các dấu hiệu hình thái, vì vậy không thể phân tích về mặt ngữ pháp và chỉ có thể được coi là cấu tạo từ trên bình diện từ vựng. Quy trình thứ hai chính là biến đổi về tổ chức thứ bậc của từ, nó thuộc về bình diện ngữ pháp, và trên thực tế nó chiếm vị trí phụ trong cấu tạo từ tiếng Việt, còn các quy trình tương tự với nó được coi là sự rút gọn của từ trong lời nói do các ngữ cảnh ngữ pháp quy định, chẳng hạn như sử dụng từ vào vị trí phân danh của vị ngữ trong kết cấu nổi kết hay trong chu cảnh của các từ khác mà chu cảnh đó cho phép hiểu sự rút gọn theo một nghĩa duy nhất : *Người ta là đảng viên là cách mạng thì đã đành* (Văn nghệ 25 – 2 – 84, 1), *Chẳng những đoàn thể ta phải nhất trí, mà quân, dân, chính cũng phải nhất trí* (69, 159).

Ngoài những biến đổi đã nêu ở trên của từ, những biến đổi còn lại là những biến đổi về tổ chức theo thứ bậc của từ xảy ra kèm theo một số biến đổi về ngữ nghĩa (hay những quy trình hình thái-ngữ nghĩa). Chúng đã tạo nên cốt lõi cho hệ thống cấu tạo từ trong tiếng Việt :

– Kết hợp căn tố (hay một vài căn tố) với hình vị phái sinh (từ phái sinh theo nghĩa hẹp của từ này) – *cơ khí* → *cơ khí hoá* ;

– Kết hợp giữa các căn tố với nhau (từ ghép) – *máy + bay* → *máy bay* ;

– Kết hợp các căn tố với bán hình vị phái sinh – phép láy (*làm* → *làm lụng*) và cấu tạo kiểu *vườn* → *vườn tược*.

Dưới ánh sáng của khuynh hướng hình thái thì sự phá vỡ tính tương đồng vật chất của từ cũng cần phải được xem như là cấu tạo từ. Nếu hiểu cấu tạo từ theo khuynh hướng đó thì *стол*, *стола*, *столу*, *столом* (các hình thái khác nhau của từ *стол* – cái bàn) sẽ là các từ khác nhau. Ngay cả Pjeshkovskij cũng bám lấy khuynh hướng này. Ông cho rằng nếu coi *стол*, *стола*, *столу*, *столом* là những hình thái khác nhau của cùng một từ, nói một cách nghiêm túc, là không hoàn toàn chính xác [Pjeshkovskij 1914, 22]. Shchjerba gọi cách hiểu này về hình thái là cách hiểu làm “đơn giản hoá” vấn đề, tuy nhiên cũng bổ sung thêm rằng cách hiểu này đã bắt rễ sâu vào ngôn ngữ nên việc chống lại nó là hết sức khó khăn [Shchjerba 1958, 19]. Bất chấp uy tín của Shchjerba và Pjeshkovskij, trong ngành Nga ngữ học, cách luận giải “đơn giản hoá” như vậy về biến đổi từ vẫn vững chắc đến nỗi không thể nào lật ngược lại được. Thực chất cách luận giải này đã làm phức tạp thêm tiêu chí hình thái về sự tương đồng của các đơn vị bằng những tiêu chí ngữ nghĩa – một khuynh hướng lẽ ra đã hoàn toàn có thể coi là xác đáng nếu như cả hai dấu hiệu hình thái và ngữ nghĩa này đều được đưa vào định nghĩa ban đầu về từ với tư cách là một đơn vị ngữ

pháp. Cách đặt vấn đề như vậy cho thấy việc phân chia ranh giới, đặc biệt là giữa các phương tiện cấu tạo từ và các phương tiện biến thái từ, chỉ có thể dựa trên cơ sở ngữ nghĩa, – như vẫn được tiến hành trên thực tế, mặc dầu thực tế này hoàn toàn được chấp nhận như là một ngoại lệ (xem [Kubriakova 1980, 84]. Ở các mục tiếp theo của chương này, chúng tôi sẽ đưa ra một số hiệu chỉnh ngữ nghĩa nhằm kiến giải một số sự phá vỡ hình thái đối với tính tương đồng của từ với tư cách là biến đổi từ.

Cấu tạo từ được hiểu là sự phá vỡ tính tương đồng của từ về hình thái-ngữ nghĩa và kết quả là một từ khác xuất hiện, hay là sự di chuyển từ đơn vị này (nguyên sinh) sang đơn vị khác (phái sinh). Nếu tính đến cả khía cạnh đồng đại của nghiên cứu thì chúng tôi sẽ chuyển sang xem xét cấu tạo từ đồng đại – một nguyên tắc mà ngay cả Shchjerba cũng tuân theo khi ông phân định các phương pháp tiếp cận cấu tạo từ theo khuynh hướng ngữ pháp và từ vựng [Shchjerba 1958, 17]. Như vậy thì cách luận giải về cấu tạo từ trong cuốn sách của chúng tôi sẽ không cần thiết phải tính đến bất kì liên tưởng nào về mặt lịch đại. Ngược lại, khó có thể biện minh cho sự có mặt của những liên tưởng lịch đại trong các nghiên cứu ngữ pháp của ngôn ngữ hiện đại. Lịch sử của từ – đó là một vấn đề đặc biệt. “Trong một số trường hợp, người ta quan tâm đến việc từ được cấu tạo như thế nào trên thực tế, cấu trúc và thành phần của nó ra sao khi xuất hiện trong ngôn ngữ, trong một số trường hợp khác, người ta lại quan tâm đến việc từ được hiểu như thế nào theo quan điểm cấu trúc luận và được phân đoạn ra sao trong các giai đoạn khác nhau của lịch sử, đặc biệt là giai đoạn phát triển đương đại của ngôn ngữ” [Maksimov 1972, 422].

Khi giới hạn ở việc phân tích các mối quan hệ tồn tại giữa các từ trong ngôn ngữ hiện đại, cấu tạo từ đồng đại coi đối tượng

nguyên cứu của mình chỉ là những từ phái sinh (theo nghĩa rộng của thuật ngữ này), có nghĩa là những đơn vị thứ sinh mà theo quan điểm của ngôn ngữ hiện đại có thể được coi là kết quả của việc áp dụng những thao tác hình thái nhất định đối với các đơn vị nguyên sinh [Kubřakova 1981, 6]. Bởi vậy, chính thủ pháp phân tích cấu tạo từ này đã dẫn đến việc phân chia từ thành các thành tố cấu tạo trực tiếp thông qua việc đối chiếu chúng với những từ nguyên sinh có trong ngôn ngữ hiện đại, và nhờ vậy mà phân xuất được những mô hình cấu tạo từ phù hợp. Dựa vào luận điểm này, cũng như những khuynh hướng lí thuyết về hình vị học khi đối lập với lí thuyết ngữ pháp về từ đã được trình bày rõ ở chương trước, chúng ta sẽ dễ dàng bị thuyết phục rằng phân tích hình vị và phân tích cấu tạo từ – đó là hai thủ pháp độc lập, thủ pháp này không dẫn tới thủ pháp kia, chúng khác nhau cả về ngữ liệu xuất phát, kĩ thuật phân tích lẫn thành phẩm. Phương hướng này hoàn toàn phù hợp với ý tưởng về các cấu trúc cấp độ của ngôn ngữ. “Việc phân nhỏ cấu trúc ngôn ngữ thành các tầng bậc đã cho thấy ở mỗi cấp độ có nhiều đặc điểm có tính chất cơ bản cho tầng bậc trước nó sẽ bị xoá bỏ. Ý tưởng về các cấp độ – đó là một ý tưởng về sự thay đổi thường xuyên của tập hợp các yếu tố quan yếu trong phân tích ngôn ngữ” [Arutjunova 1969, 297].

Dựa trên những phân tích trên đây, chúng ta có thể thấy rõ những thiếu sót của phương hướng tiếp cận cấu tạo từ trong các nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. Một trong những thiếu sót đó là việc nhầm lẫn giữa hai khía cạnh lịch đại và đồng đại. Ví dụ, trong cuốn ngữ pháp của Nguyễn Kim Thản, những từ gốc Hán và những từ gốc Việt được xem xét riêng biệt trên bình diện cấu tạo từ [Nguyễn Kim Thản 1963, 101 – 105], điều này chỉ thích đáng nếu xét về khía cạnh lịch sử, bởi trên bình diện đồng đại cái căn bản không phải là nguồn gốc của từ mà là mối quan hệ của một từ với các từ khác trong ngôn ngữ hiện đại mà thôi.

Một sai sót nghiêm trọng nữa trong cách luận giải về cấu tạo từ trong tiếng Việt – đó là việc không phân biệt được ranh giới giữa phân tích cấu tạo từ và phân tích hình vị. Chúng ta có thể lấy cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* làm ví dụ. Trước hết, các nguyên tắc của phân tích cấu tạo từ đã không được trình bày một cách cần thiết, do đó quan điểm cho rằng “trong lĩnh vực cấu tạo từ tiếng Việt, dựa vào yếu tố số lượng thuần túy, chúng ta thấy tồn tại một sự đối lập giữa các từ đơn tiết và đa tiết” [Bystrov và những người khác 1975, 13] là hoàn toàn chưa đạt yêu cầu về mặt ngữ liệu. Thế nhưng các tác giả này lại đối chiếu một số từ đa âm tiết với các cụm từ [Sdd, 13], và từ những từ đa âm tiết phân xuất ra những “yếu tố cấu trúc” [Sdd, 21] mà theo họ thì giữa chúng “tồn tại các kiểu quan hệ khác nhau” [Sdd, 22]. Tất cả những hiện tượng này đều là những hiện tượng về trật tự chất lượng, nhưng hiện tượng không thể xuất hiện trong các từ đơn âm. Vì vậy nếu “chỉ dựa vào yếu tố số lượng thuần túy” để định nghĩa từ đa âm thì thuật ngữ “từ đa âm” này rõ ràng là rỗng tuếch xét trên bình diện cấu tạo từ.

Theo ý kiến của các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* thì những yếu tố cấu trúc của các từ đa âm “được phân xuất theo cấp độ đầu tiên của quy trình phân chia liên tục, kết quả của quy trình này sẽ là phân chia từ thành các hình tiết” [Bystrov và những người khác 1975, 21]. Việc phân tích hình vị phải phụ thuộc vào phân tích cấu tạo từ hoàn toàn đối lập với đánh giá chung của các tác giả này về tính có thể phân xuất một cách dễ dàng hơn và tự nhiên hơn của hình vị tiếng Việt so với từ cũng như tính xuất hiện trước của nó so với từ [Sdd, 12]. Còn khó khăn hơn nếu kết hợp mối tương quan tương tự như vậy giữa phân tích cấu tạo từ và phân tích hình vị với khái niệm hình tiết theo quan điểm không lấy từ làm trung tâm đối với hình vị như chúng ta đã biết, quan điểm mà trong đó hình vị được phân xuất như một đơn vị nhất định của *văn bản*, nói một cách chính xác hơn là không phải nó được phân xuất mà ngay từ

đầu nó đã hoạt động như một yếu tố phân chia văn bản thành các âm tiết. Theo quan điểm này, thậm chí ngay cả khi coi từ là đơn vị tối thiểu của văn bản để thuận tiện cho việc phân xuất hình vị thì hình vị vẫn cần được phân xuất theo cách thức giản đơn hơn là phân chia ranh giới giữa các âm tiết mà không cần dựa vào trật tự cấu tạo từ.

Các thành tố cấu trúc của từ đa âm tiết được các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt*, dựa trên “yếu tố số lượng thuần túy”, định nghĩa là “những thành phần cấu tạo lớn nhất của từ” [Bystrov và những người khác 1975, 21]. Từ định nghĩa này, không thể rút ra nguyên tắc thích hợp để phân chia các thành tố cấu trúc về mặt cấu tạo từ, do đó chúng ta hãy xem các ví dụ minh họa trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt*, các ví dụ mà tự thân chúng đã đủ để nói về mình : nếu như trong từ *xã hội chủ nghĩa*, ranh giới giữa các yếu tố cấu trúc được xác định sau âm tiết thứ hai, thì trong từ *vô kỷ luật*, ranh giới này lại nằm sau âm tiết thứ nhất [Bystrov và những người khác 1975, 21], nghĩa là sự phân chia này dựa trên cơ sở là trong tiếng Việt hiện đại chúng ta có các từ *xã hội*, *chủ nghĩa*, *kỷ luật*. Đây chính là phân tích cấu tạo từ đồng đại dựa trên việc đối chiếu đơn vị phái sinh với đơn vị nguyên sinh, còn sự đối lập giữa các quan hệ chính (giữa các yếu tố cấu trúc) với quan hệ phụ (giữa các yếu tố cấu thành nên các yếu tố cấu trúc) mà các tác giả này nêu ra thực chất chính là sự phân biệt giữa phân tích cấu tạo từ với phân tích hình vị. Tuy nhiên, chính sự phân biệt này đã bị cản trở bởi các tác giả này đã xem xét “những yếu tố cấu trúc” và những “quan hệ chính” tương ứng ngay cả trong những từ không phái sinh kiểu như từ *ra-đi-ô* [Sđd, 21]. Các tác giả này gọi quan hệ giữa các thành tố của các từ không phái sinh là quan hệ phụ (quan hệ hình vị) – điều này cũng có thể hiểu được trong khuôn khổ khái niệm hình tiết. Tuy nhiên, việc đưa những quan hệ này vào cùng

nhóm với những quan hệ rõ ràng là quan hệ cấu tạo từ sẽ làm mất đi nội dung cấu tạo từ của khái niệm quan hệ, ít ra cũng có nội dung cấu tạo từ, hay đúng hơn là có nội dung ngôn ngữ học nói chung. Những từ kiểu như *ra-di-ô* (những từ không thể phân chia được thành các thành tố cấu tạo trực tiếp một cách có căn cứ về mặt cấu tạo từ và chứa đựng nhiều hơn hai *yếu tố cấu trúc*) được các tác giả này giải thích là hiện tượng vay mượn tiếng nước ngoài trong hệ thống ngôn ngữ [Sđd, 21]. Ý kiến này chỉ xác đáng khi xét trên bình diện lịch đại : đứng trên bình diện đồng đại thì không thể gọi đại bộ phận thuật ngữ khoa học của tiếng Việt hiện đại là từ ngoại lai được.

Về mặt lí thuyết, các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* dường như đã thấy được sự khác nhau về nguyên tắc giữa các quan hệ chính (quan hệ cấu tạo từ) và các quan hệ phụ (quan hệ hình vị). Họ tuyên bố rằng “chỉ có các quan hệ chính mới có ý nghĩa thật sự đối với việc miêu tả các từ đa âm tiết” [Bystrov và những người khác 1975, 23], và “đối với các từ đa âm tiết thì chỉ có các yếu tố cấu trúc được xem xét như một chỉnh thể thống nhất không liên quan đến cơ cấu bên trong của chúng mới có ý nghĩa quan trọng” [Sđd, 40]. Tuy vậy, cho dù những luận điểm này là đúng đi nữa thì những quan hệ phụ trong biến thể hình tiết khi thì xuất hiện với bộ mặt thật, khi thì xuất hiện trong lớp áo trá hình của các quan hệ chính, như trong trường hợp của từ *ra-di-ô* chẳng hạn đã được đưa quá nhiều vào mục cấu tạo từ của cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hơn thế nữa, những quan hệ phụ thậm chí còn được đặt trong một mối tương quan nhất định với các quan hệ chính [Sđd, 23]. Điều này mâu thuẫn với ngữ liệu tiếng Việt trên thực tế và các tác giả này đã phải thừa nhận rằng một số từ trong tiếng Việt “không tuân theo quy tắc ngôn ngữ” [Sđd, 23].

Tất nhiên mọi lí thuyết nhằm hệ thống hoá các ngữ liệu ngôn ngữ chỉ là tương đối, và đều có chỗ cho các hiện tượng giáp ranh cũng như những hiện tượng không rõ ràng. Tuy vậy, khi một lí thuyết coi một hiện tượng nào đó trong ngôn ngữ là ngoại lai hoặc ngoại lệ thì lí thuyết ấy đã đánh mất cơ hội tiếp cận với một đối tượng mà vì mục đích phân tích nó, lí thuyết ấy đã được xây dựng.

TỪ PHÁI SINH VÀ TỪ PHỨC

Chúng ta sẽ gọi từ được cấu tạo từ một từ khác bằng phương thức phụ tố cấu tạo từ theo mô hình cấu tạo từ nhất định trong ngôn ngữ là “từ phái sinh” (theo nghĩa hẹp của thuật ngữ này). Các nhà nghiên cứu đều nhất trí rằng việc đối chiếu các từ phái sinh với từ nguyên sinh đã tạo ra tiền đề quan trọng cho những công trình nghiên cứu ngôn ngữ của họ, tuy nhiên những nguyên tắc để đối chiếu đến nay vẫn còn là một vấn đề gây tranh cãi.

Có ý kiến cho rằng, nếu như một từ là phái sinh về mặt ý nghĩa thì nói chung có thể gọi nó là từ phái sinh, nghĩa là phái sinh cả về mặt hình thái, mặc dầu có thể trong trường hợp này về mặt hình thái nó trở nên đơn giản hơn [Likhtman 1973, 138]. Một số tác giả khác có khuynh hướng coi việc miêu tả hình thái như một vấn đề trung tâm của cấu tạo từ ngữ pháp [Janko-Trinickaja 1968, 533]. Quả thật, vị thế ngữ pháp của phân tích cấu tạo từ được dựa trên những dấu hiệu hình thái nhất định nào đó và vì vậy sự vắng mặt của dấu hiệu phái sinh trong một từ ngữ pháp cũng đồng nghĩa với việc từ đó không phải là từ phái sinh. Theo ý kiến của E. S. Kubrjakova, khi so sánh từ *thief* (kẻ trộm) với từ *inventor* (người phát minh) trong tiếng Anh sẽ thấy rõ là chỉ trong trường hợp thứ hai, nghĩa vị “người” mới có hình thức biểu hiện khác biệt với nghĩa vị “hành động” và như vậy thì chính cấu trúc hình vị bề mặt này là chìa khoá để giải thích từ phái sinh [Kubrjakova 1981, 18].

Điều này là đúng, tuy nhiên, để chấp nhận đặc tính của từ *inventor* mà Kubrjakova đã khái quát, trước hết, cần phải so sánh nó với từ tương ứng *invent* (phát minh) về mặt ngữ nghĩa, nhưng trong trường hợp từ *thief* thì lại không thể thực hiện được phép đối chiếu đó. Vì thế, thủ pháp phân tích cấu tạo từ với tư cách là một thủ pháp so sánh các đặc tính có nghĩa, về bản chất không thể chỉ là thủ pháp hình thái thuần túy được. Nó cần phải hướng tới mối tương quan hình thái-ngữ nghĩa của từ phái sinh và từ nguyên sinh : không thể cho rằng từ *ворона* (con quạ) được cấu tạo từ từ *вор* (kẻ trộm) (mối quan hệ thuần túy hình thái), cũng như không thể cho rằng từ *портной* (thợ may) được cấu tạo từ từ *шить* (may vá) (thuần túy ngữ nghĩa) [Lopatin 1977, 6]. Một vấn đề khác là có những trường hợp mà phái sinh ngữ nghĩa và phái sinh hình thái không trùng nhau : ví dụ trong tiếng Nga, về mặt ngữ nghĩa thì *качать* (làm đu đưa, làm tròn trành) phức tạp hơn *качаться* (đu đưa, tròn trành) còn về mặt hình thái thì ngược lại [Aprjesjan 1974, 277], hay trong tiếng Đức, từ *Schaäferei* (chuồng cừ) về mặt ngữ nghĩa được cấu tạo từ từ *Schaf* (con cừu), còn về mặt hình thái thì từ từ *Shaäfer* (người chăn cừu) [Murjasov 1977, 120]. Chỉ còn biết phải cảm ơn ngữ pháp tiếng Việt đã không có những hiện tượng tương tự và vì thế đã giải phóng cho các nhà ngôn ngữ khỏi vấn đề nan giải này.

Khái niệm từ phái sinh gắn liền với khái niệm mô hình cấu tạo từ, tức là sơ đồ cấu tạo các từ phái sinh có phương tiện hình thái duy nhất và ý nghĩa cấu tạo từ duy nhất (trong định nghĩa này, khái niệm mô hình cấu tạo từ và khái niệm kiểu cấu tạo từ thường được phân định trong ngôn ngữ học đồng nhất với nhau). Các phương tiện cấu tạo từ cũng có thể đồng âm, và vì vậy các mô hình cấu tạo từ cũng tương tự : hậu tố cấu tạo từ *-er* trong tiếng Đức có thể cho nghĩa “người” – *Lehrer*, “bất động vật” – *Wecker* hoặc

“khái niệm trừu tượng” – *Seufzer* [Stjepanova 1975, 54]. (Theo thuật ngữ phổ biến hơn thì cần phải nói là ở đây cùng một mô hình thể hiện ba dạng cấu tạo từ khác nhau).

Như đã nói ở trên, hình vị phái sinh là hình vị duy nhất có vị trí trong từ cũng như có khả năng phục vụ hàng loạt các từ khác nhau, nhưng bất kì trường hợp nào cũng không phải là ví dụ duy nhất. Xét về bình diện ngữ nghĩa thì nghĩa của từ phái sinh không thể giải thích theo công thức “nghĩa của đơn vị nguyên sinh cộng thêm một nghĩa bổ sung nào đó” (so sánh [Miloslavskij, 1975, 66], mặc dầu hình vị phái sinh đã tạo ra sự thay đổi đồng nhất trong nghĩa từ vựng của từ nguyên sinh, từ đó rút ra nghĩa cấu tạo từ của mô hình tương ứng. Ví dụ, ngữ nghĩa cấu tạo từ của những từ dạng như *нучатель* (nhà vãn), *учитель* (thầy giáo) trong tiếng Nga có thể được hiểu là “người mà ...” hoặc “người gây ra hành động” [Ulukhanov 1975, 27]. Trong tiếng Việt, nghĩa cấu tạo từ này được thể hiện thông qua hình vị phái sinh *nhà* – kết hợp với danh từ chứ không phải là động từ : *chính trị* → *nhà chính trị*, *khoa học* → *nhà khoa học*, *kiến trúc* → *nhà kiến trúc*, *chuyên môn* → *nhà chuyên môn*, *tư tưởng* → *nhà tư tưởng*. Các tác giả cuốn *Tiếng Việt* ngoài hình vị *nhà*- nói trên còn bổ sung thêm hình vị *-giả* với cùng một ý nghĩa [Solncjev và những người khác 1960, 55]. Tuy nhiên, việc coi hình vị *-giả* là phụ tố chỉ có tính định hướng về mặt lịch đại : trong tiếng Việt hiện đại, *-giả* được kết hợp với các hình vị gắn kết (*tác giả*, *độc giả*, *khán giả*, *thính giả*) chứ không cấu tạo ra những từ phái sinh xét trên bình diện đồng đại.

Các tác giả cuốn *Tiếng Việt* cũng nhắc đến hình vị phái sinh *-hoá* [Solncjev và những người khác 1960, 55], mang nghĩa gần với nghĩa tác nhân “thực hiện một tình trạng nào đó” : *công nghiệp* → *công nghiệp hoá*, *tự động* → *tự động hoá*, *quân sự* → *quân sự hoá*, *đơn giản* → *đơn giản hoá*. Chúng tôi đồng ý với ý kiến của các tác

giả này về hình vị *-hoá*, tuy nhiên chúng tôi cũng nhận thấy rằng hình vị này còn có thể hoạt động như hình vị gốc như trong ví dụ *Ấu hoá, đồng hoá*.

Nói chung, số lượng hình vị phái sinh trong tiếng Việt chỉ có thể tính bằng đơn vị và chúng ta cũng chỉ có thể bổ sung thêm vào danh sách những hình vị này một số lượng không nhiều nữa. Ví dụ, hình vị *đánh-* dùng để cấu tạo ngoại động từ từ nội động từ : *thức* → *đánh thức*, *roi* → *đánh roi*, *đắm* → *đánh đắm*. Nhóm vị từ có thể kết hợp với *đánh-* hạn chế về số lượng và trong mọi trường hợp sử dụng, hình vị phái sinh này có thể thay thế bằng hình vị *làm-* được sử dụng rộng rãi hơn, nhưng ngược lại không phải lúc nào cũng có thể thay thế *làm-* bằng *đánh-* [Nguyễn Kim Thản 1977, 54]. Hình vị *làm-* rất thú vị ở chỗ nó là một hình vị tự do mang đầy đủ hoặc gần đầy đủ các chức năng trong từ, và có thể đại diện cho một từ riêng biệt – đó là động từ gây khiến (causative), nó có thể thực hiện chức năng của căn tố (*Tôi làm anh buồn*) nhưng vẫn giữ được nghĩa gây khiến khi nó hoạt động như phụ tố phái sinh trong các ví dụ *hư* → *làm hư*, *khó* → *làm khó*, *khổ* → *làm khổ*, *khô* → *làm khô*, *giàu* → *làm giàu*. Trong hàng loạt trường hợp cùng một nghĩa có thể được thể hiện bằng cấu trúc gây khiến, và bằng ngoại động từ mang hình vị phái sinh *làm-*, hãy so sánh : *làm tôi nhục, làm nhục chúng ta* [Nguyễn Kim Thản 1977, 55].

Chúng tôi định nghĩa *từ phức* là từ được cấu tạo từ ít nhất hai hình vị gốc. Vấn đề chính nảy sinh khi phân tích từ phức là khả năng đối chiếu nó với cụm từ. Trong khuôn khổ cấu tạo từ đồng đại, sự đối chiếu này có khuynh hướng nghiêng cứu các đặc trưng cấu trúc-ngữ nghĩa của từ phức, không liên quan đến lịch sử xuất hiện của chúng, vì vậy, việc ứng dụng phương thức nghiên cứu này đã không chỉ ra được nguồn gốc xuất xứ của từ phức so với những cụm từ tương đương với chúng.

Một trong những quan điểm cực đoan nhất về vấn đề này dẫn tới định nghĩa của G. O. Vinokur đặt từ phức trong mối tương quan với cụm từ : căn tố của từ phức được lặp lại trong các thành tố của cụm từ. Quan điểm đối lập với quan điểm này lại cho rằng từ phức, ngay cả khi có thể “giải mã” dựa vào cụm từ, cũng không cần thiết phải đưa ra phân tích trong cùng một bình diện với cụm từ [Ljevkovskaja 1961, 164], ngoài ra khi phân loại từ phức do liên tưởng đến từ loại của các hình vị gốc cấu thành nên nó, các quan hệ cú pháp đã được đưa sang lĩnh vực cấu tạo từ, điều này rất bất hợp lí [Akhmanova 1961, 65].

Mặc dù thoát nhìn thì điều này thật kì quặc, nhưng chúng ta phải chấp nhận cả hai xu hướng cực đoan không thể dung hoà nói trên bởi mỗi xu hướng đều lập luận trên một bình diện khác nhau. Mặc dù trong mọi trường hợp giữa từ và cụm từ có một sự khác biệt rất rõ ràng, chúng ta không thể không lưu ý đến một điều là một vài biến thể của từ rất khó phân biệt với cụm từ, đặc biệt là trong ngữ liệu tiếng Việt. Ví dụ, những cấu tạo dạng *đánh chết*, *tìm thấy* được một số nhà ngữ pháp cho là từ [Solncjev và những người khác 1960, 50], trong khi đó thì các tác giả khác lại coi là cụm từ [Bystrov và những người khác 1975, 172]. Đôi khi người ta còn nói đến sự giống nhau về nguyên tắc giữa từ và cụm từ trong những trường hợp nhất định [Solncjev 1970, 17]. Rõ ràng là giữa từ và cụm từ có các mức độ gần gũi khác nhau, bắt đầu từ dạng zero, tức là loại trừ hoàn toàn khả năng đối chiếu giữa từ và cụm từ, cho đến mức độ giống nhau hoàn toàn giữa từ và cụm từ khiến cho người ta không thể không đối chiếu chúng với nhau, vì vậy trước tiên chúng ta phải làm sáng tỏ những từ nào có thể là đối tượng của việc đối chiếu với cụm từ.

Dựa vào tính chất của các hình vị cấu thành nên chúng, các từ phức tiếng Việt được phân loại như sau : a) Từ phức được cấu tạo từ các hình vị gắn kết (*thảo luận*) ; b) Từ phức được cấu tạo từ

hình vị gắn kết và hình vị tự do (*súng trường*) ; c) Từ phức được cấu tạo từ các hình vị tự do (*nói chuyện*) [Bystrov và những người khác 1975, 27]. Do hình vị gắn kết không thể đại diện cho từ, nên tổ hợp của các hình vị gắn kết và tổ hợp của các hình vị gắn kết với các hình vị tự do là lĩnh vực nghiên cứu của cấu tạo từ lịch đại theo nghĩa truyền thống của từ này. Từ phức chứa hình vị gắn kết trên bình diện đồng đại chỉ có thể trở thành đối tượng của phân tích hình vị chứ không phải là phân tích cấu tạo từ. Hơn nữa (trên bình diện đồng đại), việc đối chiếu từ phức với cụm từ là không hợp lí : Hình vị gắn kết không thể phân loại theo từ loại được, và những từ cấu tạo từ những hình vị này cũng không thể phát triển thành cụm từ được. Vấn đề đối chiếu từ phức với cụm từ chỉ có thể đặt ra đối với những từ được cấu tạo bằng phương pháp ghép từ, có nghĩa là kết hợp các hình vị tự do để cấu tạo từ phức : *máy + bay* → *máy bay*^{*}. Chính vì các hình vị tự do có thể đại diện cho từ, tổ hợp của chúng trong thành phần từ phức theo một nghĩa nào đó có thể coi như cụm từ, tuy nhiên tính chất độc đáo này – kết hợp các từ đồng thời làm mất đi vị thế từ của chúng đã gợi cho chúng ta một câu hỏi sắc sảo, đó là : *Tính đồng hình* của từ phức và cụm từ có thể mở rộng đến mức độ nào, những tính chất nào của cụm từ có trong từ phức ?

Các tài liệu nghiên cứu đôi khi nhấn mạnh rằng trong từ phức tất cả các quan hệ cú pháp đều mất đi, bởi vậy, trong tiếng Đức chẳng hạn từ *Papierkorb* (sọt giấy) có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau : *Korb für Papier* (sọt để đựng giấy), *Korb aus Papier* (sọt làm bằng giấy), *Korb mit Papier* (sọt có chứa giấy) [Kubrjakova 1981, 62].

* So sánh với quan điểm của các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* : những trường hợp điển hình hơn cả về cấu tạo từ phức theo mô hình cụm từ là những từ Hán Việt chứa các hình vị “mà phần lớn là hình vị gắn kết trong ngôn ngữ” [Bystrov và những người khác 1975, 11 – 12, 28].

Quan hệ giữa các thành phần trong từ phức không thể cụ thể hoá về mặt ngữ nghĩa, vì thế không rõ quan hệ đó là quan hệ đẳng lập hay phụ thuộc [Sdd, 66]. Cấu tạo của các từ phức hoàn toàn có thể giống nhau, không phụ thuộc vào việc chúng có quan hệ gì với các cụm từ đẳng lập hay phụ thuộc hay không : *ура́ло-сиби́рский* (*Урал и Сибирь* – Ural và Sibir) *западносиби́рский* (*Западная Сибирь* – miền Tây Sibir) [Lopatin 1975, 36]. Những từ phức tương quan với các cụm từ phụ thuộc khác nhau vẫn có thể được cấu tạo như nhau : *снегоходный* (*ходить по снегу* – đi trên tuyết), *теплоходный* (*ходить с помощью тепла* – chuyển động bằng hơi nóng), *пешеходный* (*ходить пешком* – đi bộ) [Sdd, 36]. Một vài tác giả cho rằng sự tương tự giữa từ phức và cụm từ chỉ có thể có được trên bình diện ngữ nghĩa : các thành tố trong từ phức có thể tương quan với các phạm trù nội dung như là “người gây ra hành động”, “đặc tính”,... [Prokopchuk 1973, 100], vì vậy việc giải mã các từ phức dựa vào cụm từ cũng cần phải phục vụ cho mục đích phân tích ngữ nghĩa [Ljevkovskaja 1961, 166].

Cụm từ là sự kết hợp giữa hai thực từ có quan hệ cú pháp nhất định với nhau. Quan hệ cú pháp là khái niệm kép : hình thái-ngữ nghĩa (xem thêm Chương III). Chỉ cần nhìn vào các dấu hiệu hình thái của các dạng quan hệ cú pháp khác nhau cũng đủ để khẳng định khả năng không thể xảy ra về mặt nguyên tắc của một số quan hệ trong giới hạn từ phức. Ví dụ, chừng nào một từ không thể cấu tạo phái sinh với nghĩa tác nhân được thì giữa các thành tố của nó không thể có quan hệ vị ngữ. Mặt khác, quan hệ thuộc ngữ hoàn toàn có thể diễn ra giữa các thành tố của từ phức mà trong thành tố của từ phức này một phạm trù hoàn toàn thuộc về ngữ pháp là định ngữ đã được thiết lập theo tiêu chí lược bỏ [Jakhontov 1982 a, 162]. Chúng ta hãy so sánh hai ví dụ sau đây, trong đó ví dụ thứ hai cách ví dụ thứ nhất vài dòng trong nguyên bản : *Anh lấy xe đạp của tôi mà về !* (67, 294), *Anh lấy xe của tôi mà về !*

Chiếm vị trí trung gian là quan hệ bổ sung. Một mặt, không một dấu hiệu hình thái nào của bổ ngữ có thể xuất hiện trong thành phần của từ, mặt khác – nhiều từ được cấu tạo theo mô hình khách thể dễ dễ mất đi sự thống nhất bên trong của mình và biến thành cụm từ : *làm việc* → *làm một việc nặng*, *nói chuyện* → *nói những chuyện hay*, *chụp ảnh* → *chụp cái ảnh đẹp*.

Trong những từ phức chứa các thành tố có quan hệ đẳng lập, dấu hiệu cơ bản của mối quan hệ này – đó là quan hệ giống nhau giữa các yếu tố trong mối quan hệ này với yếu tố thứ ba trong thành phần của tổng thể cú pháp phức tạp hơn – không thể phát hiện thấy, tuy vậy những từ phức dạng này có thể “giải mã” được nhờ các cụm từ đẳng lập, mà trong đó các thành tố của từ phức được lặp lại : *đó đây* → *cả đó lẫn đây*, *ẩn hiện* → *khi ẩn khi hiện*, *trên dưới* → *hoặc trên hoặc dưới* [Nguyễn Đức Dương 1971, 27].

Các dấu hiệu hình thái liệt kê dưới đây được thiết lập không phải để nhận biết mỗi một từ cụ thể (điều này không có gì đáng ngạc nhiên) bởi tính tương phản rõ rệt giữa từ và cụm từ “ở mọi thái cực” không mâu thuẫn với tính khó nhận biết của chúng trong các trường hợp khác. Mức độ gần gũi của từ với cụm từ có thể được đánh giá theo ba tầng bậc như sau :

1. *Mức độ gần gũi tối thiểu*. Các thành tố của từ đều có đặc tính từ loại, tuy nhiên mối quan hệ giữa chúng không cho phép đối chiếu cả về ngữ nghĩa lẫn hình thái với cụm từ. Trường hợp này liên quan đến một ví dụ khó mà các tác giả cuốn *Tiếng Việt gặp phải* : *trai trẻ* [Solncjev và những người khác 1960, 51] – nếu tính về nghĩa tổng thể thì không thể diễn giải tổ hợp giữa căn tố danh từ *trai* và căn tố tính từ *trẻ* về mặt ngữ nghĩa là một cụm tính từ. Những từ như *ăn đất*, *lên râu*, *đuối cổ* cũng như vậy [Đại Nghĩa 1981, 46]. Đặc biệt cần phải chú ý đến những cấu trúc dạng *nhưng mà* mà các nhà nghiên cứu thường bỏ qua – việc thiết lập bất cứ

một nghĩa cú pháp nào đó trong tổ hợp các hư từ này đều không hợp lí.

2. *Mức độ gắn gũi trung bình.* Các thành tố của từ có đặc tính của từ loại, và hình thái bên trong của nó có thể giải thích được nhờ có liên kết ngữ nghĩa tiêu biểu cho cụm từ. Tuy nhiên nó không mang dấu hiệu hình thái nào của cụm từ tương ứng cả. Ví dụ tiêu biểu cho trường hợp này là từ *cà chua* – đây là tổ hợp tính ngữ về mặt ngữ nghĩa mà trong bất cứ ngữ cảnh nào cũng không thể lược bỏ “định ngữ” được.

3. *Mức độ gắn gũi tối đa.* Đặc tính của những từ này phụ thuộc vào đặc tính phạm trù của các thành tố cấu tạo nên chúng và nghĩa cú pháp của mối quan hệ giữa các thành tố này. Điều này cho phép đối chiếu chúng với cụm từ về mặt hình thái (xem ví dụ ở trên).

Mức độ gắn gũi của từ với cụm từ do có nghĩa ẩn nên phản ánh mức độ từ vựng hoá của các đơn vị, bởi vậy việc phân loại những trường hợp tương tự như trên cho phép diễn giải chúng thuần túy về mặt từ vựng như đã đề cập đến trong cuốn sách chuyên khảo của Hồ Lê về từ phức với các thành tố có quan hệ đẳng lập [Hồ Lê 1976, 307].

Trong các từ cấu tạo theo phương thức ghép (ngoại trừ những từ có mức độ gắn gũi tối thiểu với cụm từ), có thể nhận thấy quan hệ đẳng lập hoặc phụ thuộc giữa các thành tố của chúng. Trong trường hợp các thành tố này có quan hệ đẳng lập, nếu thuộc tính phạm trù của từ khác với thuộc tính phạm trù của các thành tố cấu tạo nên nó, thì từ đó chỉ có thể có mức độ gắn gũi trung bình với cụm từ. Trong những trường hợp còn lại, nghĩa là khi từ và các thành tố cấu thành nên nó cùng thuộc vào một phạm trù từ loại thì từ đó có thể có mức độ gắn gũi trung bình cũng như tối đa với cụm từ. Dưới đây là những mô hình cơ bản của từ phức với các thành tố có *quan hệ đẳng lập*.

Mô hình SS

1) Mức độ gần gũi trung bình với cụm từ : *sắt đá, trời bể, gan dạ, hoa quả, củi đước.*

2) Mức độ gần gũi tối đa với cụm từ : *áo quần, bút mực, giày dép, vợ chồng, bàn ghế.*

Mô hình VV

1) Mức độ gần gũi trung bình với cụm từ : *sôi nổi, đi đứng, chăn nuôi, thay đổi, đòi hỏi, làm ăn.*

2) Mức độ gần gũi tối đa với cụm từ : *cày cấy, thương yêu, nhảy múa, ăn uống, giúp đỡ.*

Mô hình AA

1) Mức độ gần gũi trung bình với cụm từ : *xa gần, già trẻ, đỏ đen, đen tối, béo bở.*

2) Mức độ gần gũi tối đa với cụm từ : *cổ xưa, bé nhỏ, to lớn, mạnh khoẻ, già yếu.*

Trong các mô hình quan hệ phụ thuộc cũng có thể nhận thấy các mức độ gần gũi khác nhau giữa từ và cụm từ. Chúng tôi sẽ trình bày điều này trong ví dụ về các mô hình tính ngữ và bổ sung.

Mô hình tính ngữ

1) Mức độ gần gũi trung bình với cụm từ : *cà chua, máy bay, tháng hai, nhà máy, chân vịt.*

2) Mức độ gần gũi tối đa với cụm từ : *xe lửa, cá vàng, thợ sơn, rượu nếp.*

Mô hình bổ sung

1) Mức độ gắn gũi trung bình với cụm từ : *trả lời, chia tay, làm khách, theo gót, đi đất.*

2) Mức độ gắn gũi tối đa với cụm từ : *ăn cơm, chụp ảnh, nói chuyện, mở màn, nháy dử.*

Có thể sắp xếp các mô hình cấu tạo từ này theo cách khác, ví dụ như xác định từ loại của từ phức ngay từ đầu và dựa vào đó để làm sáng tỏ cơ cấu của chúng. Trong ngữ liệu tiếng Hán, người ta đã giải quyết như vậy đối với ba từ loại cơ bản : danh từ, động từ, tính từ, thêm vào đó, trong mỗi từ loại, các mô hình cấu tạo từ được phân biệt dựa vào thuộc tính phạm trù của các thành tố cấu tạo và tính chất quan hệ ngữ nghĩa của các thành phần này [Sjemjenas 1985, 96].

TỪ LÁY VÀ TỪ LẬP

Từ láy là những từ kiểu *đẹp đẽ* được cấu tạo từ hình vị gốc *đẹp* và biến thể của nó về mặt ngữ âm không có nghĩa *đẽ*. Để rút gọn, chúng ta sẽ gọi những bộ phận này của từ láy là “yếu tố lặp” và “yếu tố được lặp”, những thuật ngữ đã được dùng trong tuyển tập chuyên khảo về từ láy trong các ngôn ngữ Đông Nam Á [Alijeva 1980, 8]. Những từ chỉ tồn tại dưới dạng lặp lại (*ba ba, du đủ*) không được coi là từ láy : Những từ này không có dạng ban đầu tương ứng nên chúng không có khả năng cấu tạo từ đồng đại. Mặt khác, bởi sự tương quan về mặt ngữ nghĩa với từ ban đầu, kèm theo là tương quan về mặt hình thái là điều kiện cần thiết cho việc phân tích cấu tạo từ của các đơn vị tiếp theo, từ láy vẫn duy trì mối liên kết với từ ban đầu chừng nào mà từ ban đầu có thể tham gia

vào việc lí giải ngữ nghĩa cho từ láy. Ví dụ^(*) : *nhỏ* → *nhỏ nhắn* (nhỏ và xinh), *nhỏ* → *nhỏ nhất* (bé nhỏ vụn vặt). Nếu như một đơn vị mang các dấu hiệu ngữ âm đặc trưng của từ láy nhưng ngữ nghĩa của nó đã xa hẳn nghĩa của từ ban đầu đến nỗi từ này không thể giúp ích gì cho việc giải nghĩa nó, thì đơn vị đó chỉ được coi là từ đơn : *nhỏ nhen* (hẹp hòi và hay chấp nhặt, hay thù vặt).

Yếu tố lặp thường đi sau hình vị gốc nhưng cũng có trường hợp yếu tố này đi trước hình vị gốc : *toi* → *tả toi*, *trộn* → *trà trộn*, *thiết* → *tha thiết* [Lê Văn Lý 1981, 58]. Cấu tạo của yếu tố lặp trong một chừng mực nào đó được quy định bởi cấu tạo của từ gốc, đây là cơ sở cho việc phân loại từ láy thành hai loại : láy phụ âm đầu – phụ âm đầu của hình vị gốc được lặp lại trong yếu tố lặp (*làm* → *làm lụng*) và láy vần : vần của hình vị gốc được lặp lại (*kẻ* → *kẻ lẻ*). Thanh điệu của yếu tố lặp ở một chừng mực nhất định cũng được quy định bởi thanh điệu của hình vị ban đầu (chi tiết xem thêm [Gljebova, Sitnikova 1980, 66 – 67]), tuy nhiên mặc dù cấu tạo của yếu tố lặp không tùy tiện, nhưng cũng không thể đoán trước được dạng ngữ âm của nó trong mỗi trường hợp cụ thể.

Bản chất ngữ pháp của yếu tố lặp có lẽ là một vấn đề lí thuyết cơ bản nảy sinh cùng với việc phân tích từ láy. Nếu xuất phát từ quan điểm cho rằng các bán hình vị là những đơn vị chỉ phân xuất được về mặt hình thái, đối lập với hình vị – những đơn vị có khả năng phân xuất kép (hình thái-ngữ nghĩa), thì yếu tố lặp theo vị thế của nó trong hình vị học – là ví dụ điển hình của bán hình vị. Còn xét về mặt chức năng thì khi được gắn kết với từ gốc, yếu tố lặp sẽ báo hiệu cho việc cấu tạo một từ mới khác với từ ban đầu ở một khía cạnh nào đó. Ở dạng chung nhất thì sự khác biệt về ngữ pháp giữa từ láy với từ ban đầu dẫn đến những hiện tượng sau : đối với

(*) Chú giải dưới đây trích từ [Từ điển tiếng Việt 1967].

danh từ – chuyển thành danh từ tập hợp (*máy* → *máy móc*), đối với động từ – chuyển thành nội động từ (*làm* → *làm lung*), đối với tính từ – đánh mất khả năng tiếp nhận thành phần phụ thuộc nhằm làm rõ nghĩa (so sánh : *đẹp* có khả năng tiếp nhận thành phần phụ thuộc *đẹp mắt*, *đẹp người*, nhưng *đẹp đẽ* lại không có khả năng này) [Đái Xuân Ninh 1978, 203]. Sự khác biệt về ngữ pháp thường kéo theo sự khác biệt về ngữ nghĩa. Ví dụ, *lạnh* có thể được sử dụng theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng, trong khi đó *lạnh lẽo* chỉ có thể được dùng với nghĩa bóng : *một gian phòng lạnh lẽo*, *một thái độ lạnh lùng* [Hồ Lê 1976, 285] (Có thể xem thêm những số liệu rất thú vị về ngữ nghĩa của từ láy trong [Sitnikova 1980, 245 – 246, 254 – 256]).

Khi cấu tạo từ mới với những khác biệt ngoại lệ và không thể đoán trước được về ngữ nghĩa so với từ ban đầu, yếu tố lặp hoạt động như một phương tiện cấu tạo từ đặc biệt – bán hình vị cấu tạo từ. Việc sử dụng rộng rãi phương thức cấu tạo từ này đã bổ sung cho việc phát triển cấu tạo từ hình thái học còn hạn chế trong tiếng Việt.

Như đã nhận xét ở trên, có nhiều cách hiểu từ phái sinh khác nhau. Theo cách hiểu rộng về từ phái sinh thì từ láy hoàn toàn có thể xếp vào loại này [Sitnikova 1980, 244]. Tuy nhiên, xem xét một cách hợp lý hơn, theo cách hiểu hẹp về từ phái sinh thì việc đối lập nó với từ láy nhằm làm rõ hơn đặc tính ngữ pháp của từ láy lại tương phản với nhận định trên : từ phái sinh là tập hợp của hình vị gốc và hình vị cấu tạo từ nhằm đưa ra một quy luật ngữ nghĩa cho mô hình cấu tạo tương ứng ; còn từ láy là tổ hợp của hình vị gốc với bán hình vị cấu tạo từ duy nhất trong mối tương quan ngữ nghĩa chặt chẽ và cá thể với từ gốc. Trong một chừng mực nào đó thì hiện tượng láy có thể so sánh với những cấu tạo trong tiếng Nga dạng *начи* (chăn, thả) → *начиx* (người chăn gia súc), *стекло* (thủy tinh) → *стеклярус* (một loại hạt cườm ống), những cấu tạo có thể coi là ví dụ cho hiện tượng ngoại lệ mà các thành tố

của chúng chỉ khác nhau một vài nét ngữ nghĩa [Ulukhanov, 1971, 46].

Hoàn toàn hợp lí khi xem xét vị thế ngữ pháp của *từ lặp* trong mối quan hệ với vấn đề về từ láy. Chúng ta hãy bắt đầu từ phép lặp hình vị, nghĩa là khi mà thành phần có nghĩa của đơn vị ban đầu (hình vị gốc) được lặp lại. Những hình vị này có thể được lặp lại hoàn toàn hoặc chỉ một bộ phận nào đó của chúng được lặp lại mà thôi. Trong trường hợp lặp lại hoàn toàn, hình vị ban đầu được lặp lại mà không bị biến đổi (*đẹp* → *đẹp đẹp*), còn trong trường hợp lặp một bộ phận thì có biến đổi chút ít về mặt ngữ âm và những thay đổi này đã biến hình vị này thành bán hình vị : *đẹp* → *dèm* *đẹp* [Gljebova, Sitnikova 1980, 56 – 58].

Danh từ chỉ cấu tạo nên từ lặp hoàn toàn mang nghĩa số nhiều : *người* → *người người*, *nhà* → *nhà nhà*. Phép lặp hoàn toàn với nghĩa lặp đi lặp lại của hành động chỉ có thể có ở một vài động từ hành động : *vuốt* → *vuốt vuốt*, *gãi* → *gãi gãi*. Những động từ phi hành động, phụ thuộc vào dạng ngữ âm của chúng, có thể cấu tạo nên từ lặp hoàn toàn hoặc lặp bộ phận (xem thêm [Gljebova, Sitnikova 1980, 57]) với nghĩa bị giảm đi so với nghĩa của từ ban đầu : *sợ* → *sờ sợ*, *lo* → *lo lo*. Đối với tính từ thì tình hình có vẻ phức tạp hơn : những tính từ mang thanh ngang hoặc thanh bằng chỉ có thể cấu tạo nên từ lặp hoàn toàn, và tùy thuộc vào ngữ cảnh mà nghĩa của tính từ ban đầu được tăng lên hay giảm đi : *hay* → *hay hay*, trong các trường hợp có thanh điệu khác thì phép lặp hoàn toàn ở tính từ sẽ làm tăng nghĩa, trong khi đó ngữ nghĩa của từ lặp bộ phận trong một chừng mực nào đó liên quan đến vị trí của bán hình vị so với hình vị ban đầu : việc làm giảm nghĩa chỉ xảy ra khi bán hình vị đứng trước : *héo* → *heo héo*, còn việc làm tăng nghĩa không nhất thiết phải phụ thuộc vào vị trí của yếu tố không có nghĩa : *con* → *cỏn con*, *héo* → *héo heo* [Nguyễn Phú Phong 1977, 62]. Ngoài ra, chỉ có phép lặp bộ phận với nghĩa tăng

cường mới có thể tiếp nhận nhiều hơn một bán hình vị : *héo* → *héo hẹo* → *héo hẻo hèo* → *héo hẻo hèo heo*.

Cùng với việc lập hình vị, trong tiếng Việt còn có rất nhiều trường hợp lập bán hình vị, khi mà không phải là từ gốc được lập lại mà là bán hình vị cấu tạo từ của đơn vị ban đầu được lập lại, và trong trường hợp này, phép lập bán hình vị cũng có thể phân chia thành lập hoàn toàn và lập bộ phận. Ví dụ, từ tính từ *đen* cùng với bán hình vị *sì* có thể cấu tạo ra từ *đen sì*, và phép lập hoàn toàn của bán hình vị *sì* sẽ tạo nên từ *đen sì sì*. Từ tính từ *thơm* bằng cách ghép với bán hình vị *phức* sẽ tạo ra từ *thơm phức* và phép lập bộ phận của bán hình vị *phức* sẽ cho từ *thơm phức phức*. (Xem thêm [Đái Xuân Ninh 1978, 179 – 190] về các dạng lập.)

Ngữ liệu tiếng Việt đã chứng minh cho luận điểm rằng phép lập trước hết gắn liền với nghĩa mức độ và số lượng nghĩa này có thể biến đổi khi kết hợp với các nghĩa từ vựng khác nhau [Ogloblin 1980, 173]. Luận điểm này cũng đã được chứng minh dựa trên ngữ liệu các ngôn ngữ Đông Nam Á khác trong tuyển tập chuyên khảo đã nói đến ở trên về từ láy, vì vậy về mặt loại hình học thì việc xem xét một cách riêng rẽ ý nghĩa số lượng của từ lập với tư cách là từ phái sinh từ cái gì đó chung hơn là không thích đáng [Nguyễn Đức Dương 1974, 29 – 30]. Ngược lại, một vài biến thể của nghĩa số lượng trong những trường hợp cụ thể có thể trở nên phức tạp hơn do đi kèm với các sắc thái đánh giá chủ quan mà đôi khi lại có vai trò quan trọng. Vì vậy, việc làm giảm nghĩa thường dễ dàng mang lại cho từ sắc thái âu yếm hoặc nghĩa không xác định : *Và giữa họ đang có sẵn một thiện cảm giống giống một tình yêu* (7, 123), *Nước gì mà đen đen nâu nâu chẳng ra nước trà chẳng ra nước cơm cháy vậy* (56, 299), *Tôi đứng lặng nhìn cô, nhìn mái tóc vừa xén ngắn loà xoà ôm lấy khuôn mặt bầu bầu, cái cổ tròn tròn trắng trắng* (67, 112).

Trở lại với định nghĩa về từ ngữ pháp mà chúng ta đã chấp nhận trong cuốn sách này, có thể thấy là đứng trên bình diện thuần túy hình thái thì tất cả các dạng lập là sự phá vỡ tính tương đồng giữa các từ, trong đó phép lập hình vị hoàn toàn bề ngoài giống như ghép từ, phép lập bộ phận bề ngoài giống như phép lách, còn phép lập bán hình vị không có dạng tương ứng như vậy. Quả thật, khác với ngữ liệu cấu tạo từ “hiện có”, trong đó chúng tôi đã đề cập đến việc phá vỡ sự tương đồng về hình thái-ngữ nghĩa giữa các từ, phép lập đã thể hiện sự phức tạp hoá tổ chức cấp bậc của đơn vị ban đầu, sự phức tạp hoá này không tạo ra sự thay đổi nào về nghĩa từ vựng của đơn vị ban đầu, bởi vậy ngữ nghĩa của từ lập có thể được giải thích theo công thức sau : “nghĩa ban đầu + biến thể với nghĩa số lượng”. Trong trường hợp này thì việc giải quyết vấn đề về vị thế ngữ pháp của từ lập đã hoàn toàn được đưa sang lĩnh vực ngữ nghĩa và ở đây nảy sinh một vấn đề khác là liệu có chấp nhận được cách thức bổ sung nghĩa mội mội như vậy (có tính đến tần suất và tính chất số lượng thuần túy của nghĩa bổ sung được thiết lập thông qua phép lập) hay không. Chúng tôi cho rằng cách thức bổ sung dẫn đến việc kiến giải phép lập theo khuynh hướng biến đổi từ này hoàn toàn được biện hộ nhờ có sự hiện diện ý nghĩa từ vựng của từ đã được đề cập trong định nghĩa ban đầu về từ – định nghĩa cho rằng trong phạm vi các đơn vị có nghĩa thì việc tính đến biến thể ngữ nghĩa trong một giai đoạn nghiên cứu nhất định nào đó là không thể tránh khỏi. Đứng trên bình diện ngữ dụng thì cách kiến giải này giúp chúng ta tránh mâu thuẫn với cách giải quyết truyền thống và cho phép diễn giải ngữ liệu tiếng Việt phù hợp với cách hiểu hiện nay về biến đổi từ. Tuy nhiên, có một thực tế là từ điển học không có khuynh hướng coi trọng ngữ nghĩa của từ lập khi kiến giải chúng như những đơn vị từ vựng. I. I. Gljebova và A. N. Sitnikova nhận xét rằng từ điển giải nghĩa do Văn Tân chủ biên tuy đã ghi chép lại một số từ lập hoàn toàn

nhưng lại không liệt kê chúng theo thứ tự cần thiết [Gljebova, Sitnikova 1980, 57]. Cuốn từ điển này cũng ghi chép lại các từ lặp bộ phận nhưng cũng không theo thứ tự : ví dụ họ có đưa ra các từ *lập trắng trắng (trắng)*, *yếu yếu (yếu)*, nhưng lại không có *đỏ đỏ (đỏ)*, *sờ sờ (sợ)*. Trong cuốn chuyên khảo của Hồ Lê, một cuốn chuyên khảo có xu hướng kiến giải các vấn đề của cấu tạo từ từ góc độ từ vựng học, từ lặp cũng không được xem xét như hình thái từ [Hồ Lê 1976, 106 – 107]. Tương tự như vậy, cả từ vựng học lẫn từ điển học, với tất cả những dao động và nghi ngờ mà người ta thường gán cho chúng, đều cố gắng phân định ranh giới với ngữ pháp “thông tục” theo cách riêng của mình.

TỪ CỤM TỪ ĐẾN TỪ TỪ VÀ ÂM TIẾT

Các trường hợp chuyển dịch khác nhau từ từ nguyên sinh sang từ phái sinh (theo nghĩa rộng của thuật ngữ này) thường được thể hiện thông qua phân tích mối liên hệ về cấu tạo từ trong thành phần một vài ngữ liệu có sẵn mà không trực tiếp dựa vào văn bản. Tuy vậy, việc chuyển dịch từ cụm từ trong văn bản sang từ là hoàn toàn có thể và trong những điều kiện tối ưu nó có thể cho ta những kết quả hoàn toàn có giá trị về mặt cấu tạo từ. Được quy ước bởi vị trí tiếp xúc của một vài từ (tối thiểu là hai từ), những biến thể của cụm từ có liên quan đến cấu tạo từ đưa đến kết quả sau :

1. *Lược bỏ âm tiết*. Về mặt ngữ âm-tiết tấu thì hoàn toàn có thể rút gọn cụm từ ba âm tiết *Triết học* thành một trình tự hai âm tiết *Triết* mà vẫn giữ nguyên nghĩa, tuy nhiên trình tự mới này đã mang những dấu hiệu của từ ngữ pháp (so sánh với từ *Буфак* – khoa Sinh và *мехмам* – toán cơ trong tiếng Nga). Thay vì *xứ Nghệ An* người ta thường nói *xứ Nghệ*, thay vì *tàu Hải Phòng* người ta thường nói *tàu Phòng*. Ví dụ thứ hai này có thể

thêm từ để có cú đoạn *tàu đi Phòng* nên ở đây chúng ta có thể cho rằng từ *Hải Phòng* có thể cấu tạo biến thể một âm tiết với phạm vi sử dụng hạn chế. Chẳng hạn như trong tổ hợp *học sinh Hải Phòng* thì biến thể một âm tiết này không thể dùng được [Trương Đông San 1976, 10].

Đôi khi việc lược bỏ một hay một vài âm tiết thường kéo theo việc giao hoán vị trí giữa các thành tố cấu tạo trong tổ hợp làm cho vị thế từ của toàn bộ cấu trúc có tính thuyết phục hơn không chỉ trên bình diện ngữ pháp mà còn trên bình diện từ vựng, ví dụ như : *vận động phụ nữ* → *phụ vận*, *vận động thanh niên* → *thanh vận*, *phòng thủ biên giới* → *biên phòng* [Lê Xuân Thai 1982, 53].

2. *Đưa âm tiết ra ngoài ngoặc đơn.* Việc này chỉ thực hiện được đối với yếu tố chung có nghĩa của cả hai hoặc ba từ hai âm tiết có quan hệ đẳng lập : *công nghiệp, nông nghiệp* → *công nông nghiệp*, *thủy quân, lục quân, không quân* → *thủy, lục, không quân* (so sánh với *вело и мотоцикл* – “các môn thể thao đua xe đạp và động cơ gắn máy” trong tiếng Nga). Việc đưa âm tiết ra ngoài ngoặc đơn trong tập hợp chứa nhiều hơn ba từ chỉ có thể quan sát được trong một vài ví dụ hãn hữu : *nông nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp* → *nông, công, lâm, ngư nghiệp* [Nguyễn Huy Cẩn 1981, 66]. Một số nhà ngôn ngữ đã lên tiếng cảnh báo việc lạm dụng phương thức này như một nạn dịch hoành hành thời nay [Nguyễn Khánh Toàn 1980, 9].

Trong thành phần của tổ hợp được cấu tạo theo phương thức này, trật tự của các yếu tố thường chặt chẽ và phải tuân thủ theo một chuẩn mực nhất định [Nguyễn Huy Cẩn 1981, 67]. Tuy vậy, đối với chúng tôi thì quan trọng hơn cả là ở chỗ theo như những định nghĩa mà chúng tôi sử dụng trong cuốn sách này thì tổ hợp

dạng này thể hiện những dấu hiệu của từ ngữ pháp. Một vài cấu trúc trong số này đã được giải nghĩa và đưa vào từ điển : *bi hài kịch*, *âm dương lịch* [Nguyễn Huy Cận 1981, 68].

3. *Giao hoán âm tiết*. Khi một từ đơn âm và một từ hai âm tiết đứng cạnh nhau thì từ đầu tiên có thể được lặp lại ở từ thứ hai : *nghĩ vợ vẫn* → *nghĩ vợ nghĩ vẫn*. Trong trường hợp hai từ hai âm tiết đứng cạnh nhau thì có thể hoán vị các âm tiết theo mô hình AB CD → ACBD : *thay đổi lòng dạ* → *thay lòng đổi dạ*. Có vẻ như những ví dụ này không có cấu trúc tương ứng trong tiếng Nga : tập hợp *дать кому* nếu cấu tạo theo mô hình thứ nhất ta sẽ có : **дать-кому-дать-гу*, còn tập hợp *отдать кому* nếu cấu tạo theo mô hình thứ hai ta sẽ có : **от-кому-дать-гу*.

Mặc dầu những phương thức này rất phổ biến trong các văn bản tiếng Việt, đặc biệt là các văn bản mang tính nghệ thuật mà trong đó chúng đóng một vai trò văn phong quan trọng, chúng đồng thời cũng rất hạn chế về tiêu chuẩn sử dụng. Chúng ta đã biết đến những trường hợp các tổ hợp “giao hoán” được từ vựng hoá và việc đối chiếu chúng với dạng ban đầu chỉ có thể thực hiện được trên lí thuyết mà thôi. Có thể lấy những tập hợp từ cố định được ghi lại trong từ điển [Nguyễn Lực, Lương Văn Đang 1978] như *bướm chán ong chường*, *cơm bưng nước rót*, *đánh đồng đẹp bắc* làm ví dụ.

Giữa các từ được giao hoán thì các thành tố của một từ buộc phải có giá trị ngữ nghĩa, trong khi đó đối với thành tố của từ kia thì điều này không cần thiết. Từ *lả lơi* được cấu tạo từ hai âm tiết không có nghĩa, nhưng trong ví dụ *biết bao bướm lả ong lơi* [Bystrov và những người khác 1975, 4], nó vẫn có thể hoán vị với từ *bướm ong*. Việc khẳng định rằng trong ví dụ này từ *ong* đã được đưa vào giữa từ *lả lơi* mới chỉ phản ánh được một nửa vấn đề và bỏ qua một thực tế là sự có mặt của từ *bướm* trước yếu tố *lả* trong

lắp ghép này được quy định rất khắt khe. Theo những định nghĩa mà chúng tôi dùng trong cuốn sách này thì sự lắp ghép này không phải là sự lắp ghép cú đoạn theo đúng nghĩa của thể thức này.

Nhận định về tính đồng nhất hình thái giữa ví dụ *bướm lá ong* với ví dụ *ong qua bướm lại đã thừa xấu xa* [Bystrov và những người khác 1975, 5] (trong đó từ *qua lại* được cấu tạo từ hai yếu tố có nghĩa đã được giao hoán) cũng chưa triệt để: ví dụ thứ hai khác với ví dụ thứ nhất ở chỗ nó có thể chia thành hai phần (*ong qua, bướm lại*), và chính hai yếu tố có nghĩa *qua* và *lại* này mang một loạt các dấu hiệu hình thái (khả năng kết hợp với những từ chỉ thời-thể, trạng từ, v.v...) mà hai yếu tố không có nghĩa *lá* và *loi* không thể có được.

Từ những phân tích ở trên có thể rút ra kết luận là sự trùng hợp về hình thái của các âm tiết có nghĩa và vô nghĩa không những không tuyệt đối và thường xuyên xảy ra như các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* nhận định [Bystrov và những người khác 1975, 4] mà nó còn hạn chế trong một số cấu trúc đặc biệt thể hiện hoạt động của từ trong lời nói mà thôi. Giao hoán âm tiết được xem xét từ quan điểm này cho thấy *bộ phận của từ* (có nghĩa hoặc không có nghĩa) trong một phạm vi hình thái hẹp nào đó có thể hoạt động như *từ* – một hiện tượng cần được nghiên cứu tiếp và trước hết cần phải có một tên gọi thích đáng.

Lược bỏ âm tiết, bỏ âm tiết ra ngoài ngoặc đơn và giao hoán âm tiết – tất cả những hiện tượng này đã thể hiện tầm quan trọng của âm tiết trong tác động qua lại giữa các từ có liên quan nhất định với cấu tạo từ. Mặt khác, các đơn vị cấu thành của từ trong tiếng Việt không thể là những đơn vị nhỏ hơn âm tiết, trong tiếng Việt tồn tại khá nhiều từ đơn âm, và ranh giới giữa các từ đa âm tiết luôn trùng với ranh giới của các âm tiết đầu và cuối của chúng. Thực tế này dễ khiến cho người ta chỉ đối chiếu từ và âm tiết một

cách bề mặt. Quả thật, Cao Xuân Hạo đã đi đến kết luận về sự trùng hợp thường xuyên giữa từ và âm tiết mà ông trình bày trong quan niệm “từ âm tiết” của mình, bổ sung thêm rằng quy luật “mỗi âm tiết là một từ” cũng có ngoại lệ [Cao Xuân Hạo 1985, 50].

Quan niệm của Cao Xuân Hạo ngay sau khi công bố đã gặp phải những ý kiến phê bình [Đỗ Hữu Châu 1985] mà tính tử mỉ và xác đáng của chúng đã miễn cho chúng tôi việc đi sâu vào chi tiết và chỉ tập trung vào những cái chính yếu nhất.

Lập luận về sự trùng hợp thường xuyên giữa từ và âm tiết đã kết luận về tính không thể phân biệt được trên nguyên tắc giữa các hình vị và các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt [Cao Xuân Hạo 1985, 34 – 35], nhưng lại không đưa ra một định nghĩa nào về từ hay hình vị và quan hệ cú pháp cả [Đỗ Hữu Châu 1985, 65] (Tuy nhiên cũng không nên coi những nhận xét tiện thể đưa ra trên đây là những phán quyết có giá trị đối với công trình nghiên cứu này). Quan hệ ngữ pháp thể hiện các mối quan hệ mà người nói đã thiết lập giữa các mảng hiện thực [Cao Xuân Hạo 1985, 34], còn trong liên kết hình vị thì chỉ có mối tương quan thuần túy hình thái giữa yếu tố thống trị và yếu tố phụ thuộc mà không phải lúc nào cũng thấy rõ được mối tương quan này [Sdd, 35]. Và ngay cả nếu công nhận sự trùng hợp giữa liên kết hình vị và quan hệ ngữ pháp đi chăng nữa thì sự kết hợp giữa các âm tiết trong tiếng Việt sẽ biểu hiện điều gì đây : mối tương quan có thể thấy rõ giữa các mảng hiện thực hay mối tương quan thuần túy hình thái giữa yếu tố thống trị và yếu tố phụ thuộc (mà không phải lúc nào cũng thấy rõ) hay là cả hai ?

Tính đồng bộ giữa liên kết hình vị và quan hệ ngữ pháp không phải lúc nào cũng thấy rõ ngay cả trên bình diện ngữ nghĩa thuần túy : *писатель* (nhà văn) – không phải là “người viết” [Đỗ Hữu Châu 1985, 6]. Ngay từ khi thành ngữ hoá cấu tạo từ tối thiểu thì

việc triển khai từ thành cụm từ đã không tương ứng về nghĩa mà chỉ là hình thái bên trong với từ mà thôi, thêm vào đó không phải lúc nào cũng có điều kiện cho việc triển khai này. Những lập luận này đã được làm sáng tỏ trong các mục trước của chương này thông qua việc phân tích các mối liên hệ về cấu tạo từ – một khái niệm mà trong công trình của Cao Xuân Hạo hoàn toàn không đề cập đến đã đưa đến những phê phán hoàn toàn công bằng đối với công trình của ông [Đỗ Hữu Châu 1985, 66].

Quan hệ cú pháp – đó là một hiện tượng kép bao gồm cả khía cạnh ngữ nghĩa lẫn hình thái (xem Chương III), vì vậy, trên nguyên tắc thì sự đồng bộ thuần túy hình thái giữa liên kết bên trong và quan hệ cú pháp là hoàn toàn có thể xảy ra. Khi phê phán Cao Xuân Hạo trong việc phân tích từ *dưa hấu* (trong đó yếu tố đầu tiên mang nghĩa “quả dưa” còn yếu tố kia không có nghĩa), Đỗ Hữu Châu đã rất có lí khi cho rằng cần phải làm sáng tỏ một điều là liệu mối liên kết có vẻ như là liên kết phụ thuộc giữa hai yếu tố này có phải là quan hệ cú pháp hay không, nghĩa là liệu *dưa hấu* có thể đưa vào cùng hàng ngũ với *dưa bở*, *dưa chuột*, hay là với *dưa xanh*, *dưa ngọt* [Đỗ Hữu Châu 1985, 69].

Khái niệm quan hệ cú pháp trong một chừng mực đáng kể được quy định bởi hoàn cảnh lí thuyết chung của nghiên cứu và những định nghĩa ban đầu khẳng định quan điểm của tác giả đối với vấn đề đang nghiên cứu, vì vậy quan điểm của Cao Xuân Hạo là một ngộ nhận đáng tiếc. Ông đã đưa một khái niệm lẽ ra có thể lí giải được vào phạm vi trực quan ngôn ngữ của người nói. Vì vậy, theo quan điểm của ông, thì luận điểm lẽ ra cần phải được chứng minh (ví dụ như sự có mặt của quan hệ cú pháp giữa các thành phần của từ Hán Việt) trên thực tế lại được sử dụng như luận điểm xuất phát đối với các nghiên cứu sau [Đỗ Hữu Châu 1985, 67 – 68].

Sự kết hợp không tự nhiên giữa các hiện tượng không đồng loại và sự thống nhất về thuật ngữ cũng không kém phần thiếu tự nhiên không thể được xem như là cách giải quyết bản chất vấn đề thoả đáng [Đỗ Hữu Châu 1985, 39]. Một sự tổng kết vội vã thiếu cân nhắc cho dù có những chi tiết được quan sát đúng đắn cũng không được coi là thoả đáng, mặc dù trong tiếng Việt có thể tìm thấy những ví dụ mà trong đó một câu được thể hiện bằng một âm tiết (*Mita*), và mặc dù các nghiên cứu về hình tiết và từ âm tiết đã có nhiều tiến bộ, chúng tôi vẫn muốn hi vọng rằng, trong tương lai gần sẽ không xuất hiện những lí thuyết mới khẳng định sự trùng hợp thường xuyên giữa âm tiết tiếng Việt với câu, chính thể trên câu và văn bản có liên kết.

CHƯƠNG III

NHỮNG KHÁI NIỆM XUẤT PHÁT VỀ CÚ PHÁP

Nhiệm vụ đầu tiên của bất cứ một lý thuyết nào là phải sắp xếp lại các khái niệm và quan niệm còn mơ hồ và nhầm lẫn. Chỉ sau khi quy các tên gọi và khái niệm, chúng ta mới có thể hi vọng xem xét các vấn đề một cách rành mạch và dễ dàng và khẳng định rằng chúng ta và độc giả đang đứng trên cùng một quan điểm.

Klauzjevis, Bàn về chiến tranh.

CÁC KIỂU QUAN HỆ.

HÌNH THÁI PHÂN TÍCH TÍNH CỦA TỪ VÀ CỤM TỪ

Cú pháp bắt đầu từ sự nối kết giữa hai từ, có nghĩa là khi có một mối *quan hệ ngữ pháp* nào đó được thiết lập giữa những từ này. Vì thế, nghiên cứu cú pháp trước hết cần phải xem xét hai câu hỏi :

- Sự có mặt của quan hệ ngữ pháp được xác định bằng cách nào ?
- Giữa các từ có thể có những kiểu quan hệ ngữ pháp nào ?

Sự hiện diện của quan hệ ngữ pháp giữa hai từ (phương án tối thiểu) được chứng minh thông qua khả năng sử dụng độc lập của

tổ hợp những từ này, mà phần nào đó là khả năng sử dụng tổ hợp này với tư cách là một biến thể tình lược của cấu trúc phức tạp hơn. Sử dụng định nghĩa này, chúng ta có thể dễ dàng chỉ ra quan hệ ngữ pháp trong ngữ đoạn *đi với anh* giữa từ *đi* với phần còn lại của tổ hợp này và quan hệ ngữ pháp giữa các yếu tố trong tổ hợp *với anh*, trong khi đó ngữ đoạn *đi với* không thể sử dụng độc lập, không chứa đựng bất kì một quan hệ ngữ pháp nào hết.

Định nghĩa này cũng cho phép phân biệt quan hệ ngữ pháp với quan hệ thuần túy ngữ nghĩa không thuộc vào phạm vi phân tích ngữ pháp. Chúng ta hãy xem ví dụ : *Tôi khuyên anh nghỉ*. Cấu trúc này có thể có các biến thể tình lược sau : *tôi khuyên, khuyên anh, khuyên nghỉ*, nhưng trong bất cứ một ngữ cảnh nào cũng không thể đưa ra biến thể *anh nghỉ* cho cấu trúc này, mặc dầu mối quan hệ ngữ nghĩa giữa những từ này hoàn toàn rõ rệt. Điều này là do trong khuôn khổ của cấu trúc đó thì từ *anh* không có quan hệ ngữ pháp với từ *nghỉ*. Trong ví dụ *Tôi làm anh buồn*, từ *anh* không có quan hệ ngữ pháp với từ *làm* và từ *buồn*, mà chỉ có quan hệ ngữ pháp với tổ hợp *làm buồn* như một tổng thể duy nhất. Tương tự, trong cấu trúc *Tôi được thấy khen* từ *thấy* có quan hệ ngữ pháp không phải với động từ *khen* mà là với dạng bị động của động từ này : *được khen*.

Vị trí trung gian giữa quan hệ ngữ pháp và quan hệ thuần túy ngữ nghĩa là *quan hệ tiềm năng*, nghĩa là những quan hệ ngữ nghĩa có thể trở thành quan hệ ngữ pháp với sự trợ giúp của thể thức cải biến. Ví dụ, trong phát ngôn *Tôi nhức đầu* thì giữa từ *tôi* và từ *đầu* có mối quan hệ tiềm năng, bởi vì phát ngôn này có thể cải biến thành *Đầu tôi nhức lắm*.

Ngay cả khi đã xác định được quan hệ ngữ pháp một cách chắc chắn, nghiên cứu tiếp theo sẽ không thể thành công nếu không có khái niệm chức năng mà ở dạng chung nhất được định nghĩa như

là sự phụ thuộc nhất định của một yếu tố vào yếu tố khác với tư cách là bằng cứ của chức năng này. *Chức năng* của từ, vì vậy, là sự phụ thuộc nhất định của một từ vào từ khác, vào cụm từ, hoặc câu. Trong trường hợp thứ nhất, tức là trường hợp hai từ kết hợp với nhau, chúng ta có thể thấy rằng nếu chức năng có thể gán cho một từ dù chỉ so với một từ chi phối nào đó, thì sẽ nảy sinh vấn đề tiêu chí phân định yếu tố phụ thuộc và yếu tố chi phối trong thành phần các cấu trúc ngữ pháp.

Những dấu hiệu hình thái học không thể phục vụ cho mục đích phân định này chỉ bởi vì tiếng Việt không có những dấu hiệu hình thái học. Ngữ liệu các ngôn ngữ khác cho thấy trong một ngữ đoạn được cấu tạo bởi hai từ gắn kết với nhau theo quan hệ phụ thuộc, thì hoặc là chỉ có yếu tố chi phối, hoặc là chỉ có yếu tố phụ thuộc, hoặc là đồng thời cả hai, hoặc là không yếu tố nào cả được đánh dấu về mặt hình thái học [Kholodovich 1979, 296]. Trong ví dụ tiếng Nga *книга ученика* (sách của học sinh) thì định ngữ được đánh dấu về mặt hình thái học, trong khi đó ở cấu trúc tương đương của tiếng Ba Tư *ketab-e sagerd* thì yếu tố được bổ sung ý nghĩa chứa đựng phoocmăng đặc biệt *-e* [Avrorin 1960, 34]. Nếu như bất chấp sự phân bố rất đôi đống đánh của các phoocmăng hình thái học, trong mỗi trường hợp cụ thể vẫn có thể xác định được từ chi phối và từ phụ thuộc thì điều đó có nghĩa là trong trường hợp ấy có sử dụng các dấu hiệu cú pháp nhất định, mặc dù không phải lúc nào những dấu hiệu này cũng được biểu hiện một cách tường minh.

Có thể so sánh các dấu hiệu hình thái với bộ đồng phục mà xã hội quy định cho những người làm một nghề nghiệp nào đó, còn đặc điểm cú pháp-chức năng với chính nghề nghiệp đó : bộ đồng phục có thể giúp thiết lập chức năng xã hội của con người, nhưng chỉ là một cái gì đó hoàn toàn bề ngoài và về bản chất không nhất thiết phải có, đây là chưa nói đến những khả năng đánh lừa của

chúng khi mà trang phục không phù hợp với quân hàm và cấp bậc. Một trong những trường hợp ngôn ngữ có thể so sánh với sự đánh lừa này là chủ ngữ trong tiếng Nga : bản thân nó phải phụ thuộc vị ngữ về mặt cú pháp nhưng lại bắt vị ngữ phụ thuộc mình về mặt hình thái [Silnickij 1981, 41]. Ngữ liệu tiếng Việt không có bộ áo lễ hình thái học này, vì vậy đã giải thoát cho các nhà nghiên cứu khỏi những cú lừa, tuy nhiên điều này lại có thể gây thất vọng cho những ai cần một kết quả nghiên cứu nhanh chóng vội vàng.

Cấu trúc được cấu tạo gồm hai từ có quan hệ ngữ pháp có thể được đánh giá theo các dấu hiệu sau : a) theo tổ chức bên trong của tập hợp không liên quan đến tổng thể phức tạp hơn (đánh giá bên trong) ; b) theo quan hệ của chúng với tổng thể phức tạp hơn (đánh giá theo dấu hiệu đại diện hay đánh giá bên ngoài). Xét theo quan hệ của chúng với hai loại đánh giá này thì các tập hợp từ là không đồng loại. Một số tập hợp chỉ cho phép đánh giá bên trong, một số khác chỉ cho phép đánh giá bên ngoài, còn trong những trường hợp khi mà các tập hợp này cho phép cả hai loại đánh giá thì kết quả của chúng hoặc trùng nhau, hoặc quá khác xa nhau.

Đánh giá bên trong một tập hợp từ cho phép trả lời những câu hỏi sau :

1) Liệu có thể thay thế một trong những yếu tố của tập hợp này bằng từ nghi vấn hay không ?

2) Liệu từ được thay thế có thể diễn giải theo thuật ngữ ý nghĩa ngữ pháp không ? Nếu không thì yếu tố không được thay thế bằng từ nghi vấn trong tập hợp đó có thể diễn giải theo cách này không ?

Việc thay thế bằng từ nghi vấn không đồng nghĩa với việc đặt câu hỏi. Việc đặt câu hỏi, đặc biệt là việc đặt câu hỏi một cách thiếu tự nhiên, nhằm hướng vào logic và lẽ phải hơn là chuẩn mực ngôn ngữ có thể thực hiện được trong rất nhiều trường hợp, trong khi đó việc thay thế bằng từ nghi vấn hạn chế hơn nhiều và phải

hoàn toàn tương ứng với chuẩn mực. Những ví dụ về việc thay thế bằng từ nghi vấn là : *sách anh* → *sách ai ?*, *xây nhà* → *xây gì ?*, *đi thư viện* → *đi đâu ?* Nếu như trong cấu trúc *Nó đọc* chúng ta thay thế yếu tố thứ hai theo mẫu *Nó làm gì ?*, thì đây không phải là thay thế bằng từ nghi vấn mà là bằng cụm từ có chứa từ nghi vấn. Đây là ví dụ về việc đặt câu hỏi, và trong trường hợp này, nó hoàn toàn tuân theo chuẩn mực.

Ngữ nghĩa cú pháp là tổng hợp các đặc tính ngữ nghĩa mà mỗi một đặc tính trong số đó sẽ xuất hiện khi từ được đưa vào thành phần của một cấu trúc cú pháp nhất định. Ví dụ, từ *lừa* trong thành phần của các tập hợp khác nhau có thể mang những nghĩa như *lừa đi*, *thấy lừa*, *đi lừa*. Đối với một loạt các trường hợp thì ngữ nghĩa cú pháp là tổng quát của ý nghĩa từ vựng, nó cho phép đưa ra vô số nghĩa từ vựng khác nhau đối với một tập hợp các dấu hiệu ngữ nghĩa hạn chế, chỉ đủ để diễn giải nội dung các cấu trúc cú pháp. Như vậy, nghĩa của những từ *xây*, *đẹp*, *nhều* có thể được coi một cách khái quát như “dấu hiệu”. Nói chung thì vấn đề về việc phân chia các đề mục của nghĩa cú pháp cũng như vấn đề về sự hợp lí trong việc phân chia chúng tiếp theo chỉ có thể giải quyết được khi tính đến những đặc tính của ngữ liệu cụ thể. Ví dụ, từ *xây* cũng như hàng loạt các từ khác, phụ thuộc vào cấu trúc cú pháp biểu hiện nghĩa quá trình (*Tôi xây nhà*) hay kết quả (*Nhà xây rồi*), điều này đã tạo cơ sở cho việc phân chia các đề mục tương ứng trong khuôn khổ nghĩa “dấu hiệu” chung hơn.

Chúng ta hãy xem xét những ví dụ sau dưới quan điểm đánh giá bên trong : (1) *sách anh*, (2) *những người*, (3) *với anh*.

Trong ví dụ (1), từ *anh* là từ phụ thuộc về mặt hình thái (*sách ai ?*), và ngoài nghĩa từ vựng của nó ra, nó còn mang một nghĩa nữa, ý nghĩa cú pháp “sở hữu” được quy định bởi sự phụ thuộc của nó vào thành tố chính. Vì thế, sự phụ thuộc của từ *anh* vào từ *sách*

là sự phụ thuộc hình thái-ngữ nghĩa. Chúng ta quy ước gọi sự phụ thuộc kép này là phụ thuộc cú pháp, hay còn gọi là quan hệ cú pháp. Khi đó theo như định nghĩa về chức năng đã đưa ra ở trên, có thể nói rằng trong ví dụ *sách anh*, từ *anh* có một chức năng cú pháp nhất định đối với từ *sách*.

Trong ví dụ (2), thành tố thứ hai cũng là thành tố phụ thuộc về mặt hình thái (*những ai ?*), tuy nhiên hướng của sự phụ thuộc về ngữ nghĩa ở đây thì lại ngược lại, bởi vì thành tố đầu tiên thể hiện một dấu hiệu nhất định của thành tố thứ hai (dấu hiệu số). Trong ví dụ (3), thành tố thứ hai là thành tố phụ thuộc về hình thái (*với ai ?*), còn về mặt ngữ nghĩa thì được quy định bởi thành tố thứ nhất với nghĩa “người cùng hành động” (một trong các nghĩa của từ *với*). Những quan hệ mà trong đó sự phụ thuộc về hình thái không được khẳng định bằng sự phụ thuộc về ngữ nghĩa, chúng ta quy ước gọi là *quan hệ cận cú pháp*. Chúng ta sẽ nói rằng trong các ví dụ *những người* và *với anh* thì từ *người* và từ *anh* mang một chức năng cú pháp giả đối với những từ chỉ phối chúng về mặt hình thái.

Chúng tôi xin đính chính lại một số thuật ngữ khác nữa. Chúng tôi sẽ dành thuật ngữ “cụm từ” cho cấu trúc nhỏ nhất mà giữa các thành tố cấu tạo nên nó có quan hệ ngữ pháp, còn gọi cấu trúc nhỏ nhất mà các yếu tố của nó được liên kết bằng quan hệ cận cú pháp là hình thái phân tích tính của từ. Theo truyền thống thì cụm từ được phân chia thành cụm từ đẳng lập và cụm từ phụ thuộc, tuy nhiên khi định nghĩa cụm từ như là sự hiện thực hoá quan hệ ngữ pháp thì cần phải phân biệt rằng các cấu trúc đẳng lập đứng riêng biệt và không được xếp vào hàng ngũ cụm từ bởi vì không một thành tố nào của chúng phụ thuộc vào thành tố còn lại về mặt hình thái-ngữ nghĩa. Sự đối lập khắt khe hơn so với truyền thống giữa các cấu trúc đẳng lập và các cấu trúc phụ thuộc hoàn toàn có thể

biện minh bằng tính chất khách quan của các cấu trúc đẳng lập, còn việc bắt buộc phải bỏ đi thuật ngữ vẫn quen dùng này là một giá đắt phải trả cho tính nghiêm khắc và chính xác của việc lập công thức.

Đánh giá theo tiêu chí đại diện trước hết là đưa các cấu trúc vào thành phần của một tổng thể cú pháp phức tạp hơn, đó là cụm từ – đối với các quan hệ cận cú pháp, hoặc câu – đối với các quan hệ cú pháp. Sau đó cần phải xác định xem có thể bỏ đi một thành tố nào trong cấu trúc đó không, và nếu được thì liệu yếu tố này có thể được diễn giải theo thuật ngữ của ngữ nghĩa học cú pháp hay không.

Nếu như đặt cấu trúc *sách anh* vào thành phần của câu *Tôi đọc sách (anh)*, thì có vẻ như là các quan hệ hình thái-ngữ nghĩa được thiết lập thông qua đánh giá bên trong của tập hợp này đã được khẳng định ngay cả khi tập hợp này được đánh giá theo dấu hiệu đại diện. Tuy vậy cũng có thể có cả các kiểu kết hợp cú pháp khác nữa, khi mà các quan hệ được xác định thông qua đánh giá bên trong và các quan hệ được thiết lập thông qua đánh giá theo tiêu chí đại diện có xu hướng đối ngược nhau. Điều này có thể thấy trong những cấu trúc có loại từ kiểu như *con mèo* mà trong đó một mặt, khi đánh giá bên trong, yếu tố thứ hai (về mặt ngữ nghĩa được coi như là định ngữ-đồng vị ngữ) có thể được thay thế bằng từ nghi vấn (*con gì ?*), mặt khác, trong thành phần của câu *Tôi nuôi (con) mèo* thì yếu tố đầu tiên của cấu trúc này có thể bỏ đi được và có thể được coi như yếu tố mang một dấu hiệu nhất định của yếu tố thứ hai (xem thêm Chương V).

Có thể so sánh sự phân bố lại của các quan hệ trong cấu trúc dạng *con mèo* khi chuyển từ đánh giá bên trong sang đánh giá bên ngoài với tình huống này trong cuộc sống. Giả sử Ivanov là giảng

viên của một khoa do Petrov làm chủ nhiệm. Nếu như Ivanov đồng thời kiêm chức hiệu trưởng của trường Đại học đó thì ở cấp khoa Ivanov phải phục tùng Petrov, nhưng trong khuôn khổ của “tổng thể phức tạp hơn” mà ở đây là trường đại học thì Petrov lại phải phục tùng Ivanov. Trong những trường hợp tương tự chỉ có thể tìm câu trả lời cho câu hỏi ai là thủ trưởng của ai sau khi đã làm sáng tỏ chúng ta đang đánh giá trong khuôn khổ của đơn vị nào.

Có thể có cả những tập hợp cú pháp mà khi đánh giá bên trong có thể dễ dàng xác định yếu tố phụ thuộc về hình thái và ngữ nghĩa, nhưng đặt trong thành phần của câu thì cấu trúc đó luôn là một tổng thể thống nhất mà không một thành tố cấu thành nào của nó có thể bỏ đi được và vì vậy mà tiêu chí đại diện đưa ra một kết quả phủ định. Đó là một vài tập hợp mang nghĩa đo lường, ví dụ như *hai cân, ba lít*. Những quan hệ trong các cấu trúc kiểu *hai cân* có thể đối chiếu với việc phân bố các vai trong những cặp diễn xuất : trong một cặp bao giờ cũng có vai chính, nhưng trong khuôn khổ của “tổng thể phức tạp hơn” mà ở đây là vở kịch thì cặp diễn xuất này là một tổng thể thống nhất và đối với khán giả thì sự phụ thuộc bên trong giữa các thành viên này không tồn tại.

Vô số những hiện tượng thất thường của cú pháp hoàn toàn không thể diễn giải được, những cấu trúc khác ví dụ như cấu trúc vị ngữ, cũng như một vài cấu trúc đã nói đến ở trên cũng đã đủ phức tạp và đòi hỏi phải được xem xét kỹ lưỡng. Điều quan trọng là phải làm sáng tỏ phương pháp xử lý ngữ liệu, nghĩa là khi phân loại dựa trên sự đối chiếu các kết quả của hai sự đánh giá khác nhau, chúng ta có thể phân chia các quan hệ cú pháp thành quan hệ xác nhận (*sách anh*), cải chính (*con mèo*), và loại bỏ (*hai cân*). Nếu quy ước coi mũi tên trên các dòng chữ là hướng phụ thuộc về hình thái, còn mũi tên dưới các dòng chữ là hướng phụ thuộc ngữ nghĩa, thì có thể diễn đạt điều này bằng sơ đồ như sau :

Đánh giá bên trong

sách $\leftrightarrow$ anh

con $\leftrightarrow$ mèo

hai $\leftrightarrow$ cân

Đánh giá bên ngoài

sách $\leftrightarrow$ anh

con $\leftrightarrow$ mèo

[hai cân]

Chúng ta sẽ xem xét những tập hợp cận cú pháp hoạt động như thế nào trong thành phần của tổng thể phức tạp hơn. Cấu trúc *những người* trong thành phần của cụm từ có thể được đại diện bởi yếu tố thứ hai : *gặp (những) người ấy*. Vì vậy, trong những cấu trúc tương tự thì hướng phụ thuộc hình thái được xác định thông qua đánh giá bên trong không trùng với hướng phụ thuộc hình thái theo tiêu chí đại diện. Đối với các tập hợp kiểu *với anh* thì đánh giá bên ngoài đưa ra kết quả phủ định, bởi vì những tập hợp này được đưa vào thành phần của những cấu trúc phức tạp hơn như một tổng thể thống nhất mà không một yếu tố nào của nó có thể bỏ đi được : *đi với anh*. Có thể có cả những tập hợp cận cú pháp như *cả tôi*, mà trong đó theo đánh giá bên trong thì yếu tố thứ hai phụ thuộc vào yếu tố thứ nhất về hình thái (*cả ai ?*), còn theo đánh giá theo dấu hiệu đại diện thì hướng phụ thuộc có thể đổi thành xu thế ngược lại, mặc dầu đó vẫn là sự phụ thuộc thuần túy hình thái : (*Cả*) *tôi cũng không hiểu*.

Việc đối chiếu kết quả của hai cách đánh giá này cho phép phân chia quan hệ cận cú pháp thành liên kết hiệu đính (*những người*), loại bỏ (*với anh*) và cải chính (*cả tôi*) :

Đánh giá bên trong

những người

với anh

cả tôi

Đánh giá bên ngoài

những người

[với anh]

cả tôi

Dựa vào các loại quan hệ cận cú pháp, có thể phân chia hình thái phân tích tính của từ ra thành nhiều kiểu khác nhau. Hình thái phạm trù (hình thái học) của từ được thể hiện trong quan hệ hiệu đính : yếu tố chi phối về mặt hình thái theo đánh giá bên trong thể hiện những dấu hiệu của yếu tố phụ thuộc về mặt hình thái, như số, tính định ngữ, thời, v.v... Quan hệ loại bỏ thể hiện hình thái cú pháp của từ, mà ta có thể gọi ngắn gọn là *cú vị* như một số tác giả đã gọi [Zolotova 1980, 72]. Trong thành phần của *cú vị* thì yếu tố chi phối về mặt hình thái theo đánh giá bên trong đảm bảo cho khả năng tham gia vào các chức năng cú pháp nhất định của yếu tố phụ thuộc. Quan hệ cải chính thể hiện hình thái giao tiếp của từ : yếu tố thống trị về hình thái theo đánh giá bên trong thể hiện một cái gì đó không liên quan đến từ phụ thuộc mà liên quan đến toàn bộ phát ngôn có sự tham gia của cấu trúc đó : *Cả tôi cũng không hiểu ; Chính tôi cũng không hiểu.*

Những tập hợp mà trong đó không một thành tố nào của nó có thể thay thế bằng từ nghi vấn (*đi lên, tìm ra, rất đẹp*) thì không thích hợp với đánh giá bên trong, bởi khi đó quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố cấu tạo nên chúng có thể bị phá vỡ. Về nguyên tắc, đây chính là bằng chứng có tính quy luật về *khả năng chuyển bậc* của quan hệ phụ thuộc và cần phải có một thuật ngữ riêng để gọi tên nó, nhưng để tránh việc phân đề mục nhiều quá, chúng ta chỉ giới hạn trong những gì tối cần thiết, và bổ sung thêm đánh giá

bên ngoài đối với các tập hợp được xem xét bằng thể thức thay thế nhằm phân biệt các quan hệ ngữ pháp với các quan hệ cận cú pháp. Như vậy, theo đánh giá bên ngoài đối với tập hợp *đi lên* và *tìm ra* thì các yếu tố *lên* và *ra* phải phụ thuộc vào các yếu tố *đi* và *tìm* về hình thái-ngữ nghĩa, tuy nhiên trong ví dụ đầu tiên, yếu tố phụ thuộc có thể được thay thế bằng bất kì một động từ chuyển động nào (*đi xuống, đi về, đi qua*), còn trong ví dụ thứ hai thì yếu tố phụ thuộc lại không thể thay thế bằng bất cứ động từ chuyển động nào. Vì vậy, nếu như mối quan hệ được hiện thực hoá trong tập hợp *đi lên* có thể xem xét như quan hệ cú pháp thì việc phi ngữ nghĩa hoá đối với yếu tố thứ hai trong tập hợp *tìm ra* đã quy định tính chất cận cú pháp của quan hệ trong cấu trúc này và vị trí phụ của yếu tố thứ hai (xem thêm Chương VI).

Khi xem xét các trường hợp phụ thuộc của từ vào câu, rõ ràng cần phải bắt đầu từ việc nghiên cứu các liên kết giữa từ : từ việc xác định có hay không có sự phụ thuộc mà chúng ta quan tâm.

Liên kết giữa từ và câu với tư cách là một tổng thể thống nhất về mặt hình thái được thể hiện ở chỗ hoặc là từ cấu tạo nên phát ngôn tỉnh lược chứa đựng bất kì một thành phần nào của câu, hoặc là không cấu tạo nên phát ngôn tỉnh lược đó. Ví dụ cho trường hợp đầu tiên là từ *có lẽ* trong câu *Có lẽ năm sau tôi đi Việt Nam : có lẽ năm sau, có lẽ tôi, có lẽ đi, có lẽ Việt Nam*. Ví dụ cho trường hợp thứ hai là từ *mùa xuân* trong phát ngôn *Mùa xuân, lòng ai không hồi hộp trước cảnh hoa nở*.

Sau khi mối liên kết giữa từ và câu đã được xác định, cần phải giải thích hướng phụ thuộc về hình thái và ngữ nghĩa trong khuôn khổ của mối liên kết này. Ở đây, trước hết phải phân định những trường hợp như trường hợp thứ hai vừa nói đến ở trên, khi mà từ không cấu tạo nên phát ngôn tỉnh lược có chứa đựng một thành phần của câu : trong trường hợp này thì câu có thể thay thế bằng từ

thay thế cho vị từ (như thế nào ?) và về mặt ngữ nghĩa có thể coi đây là sự giải thích cho từ gắn kết với nó. Nói cách khác, trong những trường hợp như thế này, chúng ta phải xét đến sự phụ thuộc về hình thái-ngữ nghĩa (cú pháp) của câu vào từ – một hiện tượng gắn với sự kết hợp giữa hai câu (xem Chương XI).

Đối với trường hợp từ cấu tạo nên phát ngôn tỉnh lược với bất kỳ một thành phần nào của câu thì khả năng phụ thuộc thuần túy về hình thái của câu vào từ cũng có thể xảy ra. Điều này xảy ra khi câu có thể được thay thế bằng từ thay thế cho vị từ nếu không thể khẳng định mối quan hệ hình thái này chính là quan hệ ngữ nghĩa, bởi từ đang xem xét khi bổ sung cho câu nghĩa điều kiện, nguyên nhân, mục đích, v.v... và bất câu phải phụ thuộc vào một câu khác lại chính là từ phụ thuộc về ngữ nghĩa. Như vậy, sự phụ thuộc của câu vào từ nếu trong ví dụ nếu tôi đi Việt Nam là thuần túy hình thái (cận cú pháp). Những cấu trúc tương tự chính là hình thái cú pháp của câu, tương ứng với cú vị và được sử dụng như một tổng thể thống nhất mà trong đó không một thành tố trực tiếp nào có thể bỏ đi được, đặc biệt là nếu nó đứng sau một câu khác.

Ngoại trừ hiện tượng mà chúng ta đang xem xét này ra thì những trường hợp khuyết tùy tiện thể hiện sự phụ thuộc của từ vào câu, sự phụ thuộc này có thể phân chia thành một số dạng không kém phần rõ rệt so với quan hệ giữa các từ, thể hiện khả năng chuyển bậc của quan hệ phụ thuộc :

1) Mức độ phụ thuộc tối đa hay phụ thuộc mạnh về cú pháp ; từ được xem xét có thể được thay thế bằng từ nghi vấn, còn về mặt ngữ nghĩa thì có thể được coi như sự giải thích (trong quan hệ thời gian, địa điểm, v.v...) cho phần còn lại của phát ngôn và có thể bỏ đi mà không làm câu sai ngữ pháp : ví dụ như từ *hôm nay* trong câu *Hôm nay (Bao giờ ?) tôi đi đến trường ;*

2) Mức độ phụ thuộc trung bình hay phụ thuộc yếu về cú pháp ; sự thay thế bằng từ nghi vấn là không thể được, nhưng hai dấu hiệu còn lại vẫn có thể bảo lưu ; ví dụ như từ *có lẽ* trong câu *Có lẽ tôi đi Việt Nam* ;

3) Mức độ phụ thuộc tối thiểu hay phụ thuộc cận cú pháp ; hai dấu hiệu đầu tiên có thể loại bỏ, chỉ bảo lưu khả năng lược bỏ, như đối với từ *a* thể hiện thái độ lịch sự đối với người nghe trong ví dụ : *Tôi đi Việt Nam a !* ; những từ thể hiện sự phụ thuộc cận cú pháp vào câu tạo nên hình thái giao tiếp cho câu, làm rõ các liên kết ngữ cảnh của câu và quan hệ của câu với các khía cạnh nhất định của tiền giả định ngữ dụng.

CÁC LOẠI CỤM TỪ. THÀNH PHẦN CỤM TỪ

Ngôn ngữ học hiện đại đã chấp nhận việc phân định câu như một đơn vị ngôn ngữ và phát ngôn là câu được hiện thực hoá trong lời nói. Một số nhà nghiên cứu đã đề xuất cách phân định như vậy đối với các cụm từ tự do [Kobrin, Avjerbukh 1979, 87]. Cách phân định này phần nào đã tháo gỡ được tình thế tiến thoái lưỡng nan mà E. V. Paduchjeva tạo ra như sau : Có phải chỉ những từ đứng cạnh nhau trong câu mới là cụm từ hay các thành phần của cụm từ trong câu có thể phân cách với nhau bởi những từ khác ? [Paduchjeva 1964, 101]. Nếu chúng ta nhớ lại rằng E. V. Paduchjeva đã sử dụng thuật ngữ “câu” cùng một nghĩa với thuật ngữ “phát ngôn” như đã định nghĩa ở trên thì chúng ta có thể đưa ra câu trả lời cho vấn đề nan giải này. Là một hiện tượng ngôn ngữ, cụm từ là mô hình kết nối giữa hai từ có *quan hệ cú pháp*, bất kể ý nghĩa từ vựng cụ thể và trình tự tuyến tính của chúng. Việc hiện thực hoá mô hình này trong lời nói, ngoài những điều khác ra, đòi hỏi sự sắp xếp các yếu tố trong mô hình này theo một trình tự

tuyến tính nhất định với mức độ tự do này hay khác trong việc phân bố vị trí, không loại trừ khả năng chúng bị phân cách bởi các từ khác.

Dưới đây chúng tôi sẽ xem xét hai tình huống lựa chọn tiến thoái lưỡng nan khác liên quan tới vấn đề cụm từ mà Paduchjeva đã đưa ra theo quan điểm của những lập luận đã được chúng tôi phát triển trong cuốn sách này.

1. Cụm từ là một nhóm bao gồm bất kỳ một số lượng từ nào gắn kết với nhau về mặt cú pháp hay chỉ bao gồm hai từ ? [Paduchjeva 1964, 101]. Xét theo những định nghĩa mà chúng tôi đã đưa ra ở trên thì cụm từ là một đơn vị mang tính chức năng, là sự hiện thực hoá quan hệ ngữ pháp giữa hai yếu tố. Theo nghĩa này thì cụm từ luôn luôn có hai thành phần. Còn về việc thể hiện từng yếu tố này (thành phần của cụm từ) trên ngữ liệu cụ thể của ngôn ngữ thì chúng có thể được thể hiện bằng một từ, hoặc một vài từ nếu như yếu tố tương ứng được thể hiện bằng hình thái phân tích tính của từ. Hai cấu trúc *đi xe* và *sẽ đi bằng xe* là những sự thể hiện khác nhau trên ngữ liệu của cùng một cụm từ.

2. Cụm từ là một nhóm từ trong câu được liên kết về mặt ngữ pháp hay cụm từ tồn tại không liên quan đến câu ? [Paduchjeva, 1964, 101]. Xét về bản thể luận, cụm từ có thể tồn tại độc lập tách rời câu, ví dụ như trong nhan đề sách và các trường hợp định danh hoá tương tự. Xét trên khía cạnh nghiên cứu thì vị thế cụm từ sẽ được xác định phần lớn nhờ vào hệ thống các tiền đề. Nếu chúng ta đi phân tích từ đơn vị bé hơn đến đơn vị lớn hơn và đặt ra câu hỏi cái gì là đơn vị tối thiểu để bắt đầu câu, thì cụm từ (nếu như không phải là hình thái phân tích tính của từ) chính là đơn vị ban đầu có thể được phân tích biệt lập khỏi câu trong một giới hạn nhất định. Còn khi đi từ đơn vị lớn hơn đến đơn vị bé hơn (trong phân tích văn bản) thì phát ngôn lại là đơn vị ban đầu, và nếu như

sơ đồ cú pháp của câu nằm trong thành phần của phát ngôn thì cụm từ không thể tồn tại ngoài câu, còn chính việc phân xuất cụm từ chỉ là việc làm tường minh các quan hệ ngữ pháp tồn tại trong câu mà thôi.

Những chức năng cú pháp chính ở cấp độ cụm từ là chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ. Đó là những yếu tố phụ thuộc của các cụm từ vị ngữ, bổ sung và thuộc ngữ. Dấu hiệu hình thái của quan hệ vị ngữ là khả năng phái sinh “nguyên nhân hoá” của cụm từ [Jakhontov 1971, 253]. Cụm từ vị ngữ có thể đứng sau từ biểu hiện nghĩa can thiệp vào công việc của người khác (*bắt, để, v.v...*) hoặc có thể tạo ra những cấu trúc tương tự mà không làm thay đổi ý nghĩa ngữ pháp của các thành tố cấu tạo. Ví dụ, cụm từ *tôi đọc* là cụm từ vị ngữ bởi có thể nói *bắt tôi đọc*. Phát ngôn *Nở hoa rồi* được xây dựng trên cơ sở của cụm từ vị ngữ bởi chúng ta có thể nói *Cứ để hoa nở*. Cụm từ *yêu nàng* không phải là cụm từ vị ngữ bởi vì việc biến đổi thành dạng phái sinh nguyên nhân hoá (*Nàng yêu*) gây ra sự biến đổi về ý nghĩa ngữ pháp của từ *nàng*.

Khi đã có một tiêu chí đáng tin cậy về quan hệ vị ngữ thì quan hệ bổ sung ở dạng chung nhất có thể được xác định bằng một tiêu chí tiêu cực : đó là mối quan hệ giữa các yếu tố của cụm từ mang nghĩa hành động (trạng thái) và đối tượng chịu tác động của hành động không chấp nhận phép phái sinh “nguyên nhân hoá”. Các dạng khác nhau của bổ ngữ có những đặc điểm riêng của mình, ví dụ, khả năng đảo (*xây nhà → nhà xây rồi*), khả năng thay đổi chủ ngữ khi chuyển từ cấu trúc chủ động sang bị động (*khen nó → nó được khen*), khả năng đảo khi chuyển từ cấu trúc chủ động sang cấu trúc kết quả (*quàng khăn vào cổ → cổ có quàng khăn*).

Dấu hiệu cơ bản của quan hệ thuộc ngữ (hạn định) theo nghĩa hẹp bao gồm khả năng thay thế yếu tố phụ thuộc bằng các từ để

hỏi *nào* và *gi*. Nếu chúng ta coi tính không liên quan của yếu tố phụ thuộc đối với cấu trúc câu là đặc tính của quan hệ thuộc ngữ thì quan hệ này có thể được hiểu theo nghĩa rộng hơn như sau : về mặt hình thái, nó được thể hiện ở khả năng lược bỏ định ngữ, tuy nhiên cách hiểu này đã vượt ra khỏi ranh giới của đánh giá bên trong đối với cụm từ.

Người ta cho rằng trong khuôn khổ của cụm từ phụ thuộc, yếu tố chính không thể hiện vai trò cú pháp của mình, trong khi đó yếu tố phụ thuộc lại thể hiện chức năng cú pháp của mình [Burlakova 1978, 4]. Quả thật, trong ví dụ *sách anh* thì từ *anh* là định ngữ, trong khi đó lại không thể xác định yếu tố chính *sách* về chức năng cú pháp. Để có thể xác định được chức năng này, yếu tố đó phải làm thành phần phụ bổ nghĩa cho một từ nào đấy, ví dụ như *đọc sách anh*. Trong ví dụ này thì chúng ta lại không thể xác định được chức năng của yếu tố *đọc*. Tất nhiên là chúng ta có thể biến nó thành thành phần phụ bổ nghĩa cho một từ khác (ví dụ như *thích đọc sách anh*), tuy nhiên trong mọi trường hợp, việc phức tạp hoá cấu trúc vẫn không giúp được chúng ta trong việc đánh giá chức năng của yếu tố chính, còn nếu như phát ngôn cuối cùng dừng lại ở một cấu trúc nào đó thì yếu tố chính sẽ là yếu tố tuyệt đối, thống trị cấu trúc cú pháp này.

Có vẻ như là cách tiếp cận vấn đề vừa trình bày ở trên cần phải được áp dụng phổ biến đối với tất cả các kiểu quan hệ phụ thuộc, tuy nhiên các tài liệu nghiên cứu ngôn ngữ thường bỏ qua các cụm từ vị ngữ mà trong đó mỗi một yếu tố đều có tính chất cú pháp. Ở một mức độ nào đó, điều này có thể được giải thích bằng việc cụm từ vị ngữ có thể làm thành phần chính của câu, đơn vị cấu trúc-ngữ nghĩa tối thiểu của câu. Tuy nhiên, trước hết, câu được xây dựng không chỉ dựa trên cơ sở của cụm từ vị ngữ : *Từ nhà đến trường hai cây số* ; thứ hai, yếu tố chính của cụm từ vị ngữ có thể

hoạt động trong câu với vai trò vị ngữ và các chức năng cú pháp khác mà vẫn bảo lưu khả năng làm chủ ngữ. Trong ví dụ dưới đây, các từ *đi, thấy, v.v...* có thể làm bổ ngữ cho động từ *phải*, mà vẫn giữ vị trí chủ ngữ : *Cán bộ phải chân đi, mắt thấy, tai nghe, miệng nói, tay làm, óc nghĩ* (69, 324).

Tính không nhất quán của phương pháp giải quyết này đối với các cụm từ vị ngữ đã được thể hiện ở tính thiếu thống nhất trong các quan điểm về vấn đề yếu tố chính của các cụm từ này : một số quan điểm cho rằng chủ ngữ là yếu tố chính, còn các quan điểm khác lại cho rằng trong cụm từ vị ngữ, các yếu tố đều phụ thuộc lẫn nhau. Cả hai quan điểm này đều bị phê phán [Kholodovich 1979, 293 – 298], và mặc dầu rất thuyết phục, những ý kiến phê bình này vẫn không cản trở được việc tiếp tục thảo luận trên ngữ liệu tiếng Việt theo quan điểm của các luận điểm mà chúng tôi đã đưa ra lúc đầu trong cuốn sách này.

Đánh giá bên trong đối với liên kết vị ngữ thể hiện sự phụ thuộc về hình thái-ngữ nghĩa của một thành tố vào thành tố khác (*Nó chạy. – Ai chạy ?*), hoặc sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt hình thái-ngữ nghĩa của hai thành tố (*Nó khoẻ. – Ai khoẻ ? / Nó như thế nào ?*). Tuy nhiên ngay cả khi sự phụ thuộc này diễn ra theo hai chiều, chưa nói đến sự phụ thuộc một chiều, chỉ một yếu tố (yếu tố danh) được coi là chủ ngữ nhờ vào tiêu chí “gây ra hành động”, trong khi đó vị thế cú pháp của yếu tố còn lại không được thể hiện. Vị thế ngữ pháp của yếu tố còn lại này có thể được thể hiện bằng một trong hai phương thức sau :

– Thứ nhất, cấu trúc vị ngữ có thể có mặt trong câu với tư cách là một thành phần câu như ví dụ nêu trên, trong đó động từ-bổ ngữ chiếm vị trí chủ ngữ ; động từ cũng có thể có những chức năng cú

pháp khác, ví dụ như chức năng chủ ngữ, một lần nữa nó vẫn bảo lưu giá trị chủ ngữ : *Học là điều tốt → Anh học là điều tốt.*

– Thứ hai, cấu trúc vị ngữ có thể được cấu tạo bằng một câu độc lập, dẫn đến việc biến yếu tố chính của cấu trúc này thành yếu tố cú pháp tuyệt đối hay yếu tố chi phối của câu mà chúng ta gọi là vị ngữ. Đối với trường hợp phụ thuộc một chiều, ta có thể nói đến sự hiện thực hoá vô điều kiện và hoàn chỉnh các đặc tính chi phối của yếu tố tương ứng, còn đối với trường hợp phụ thuộc lẫn nhau thì là sự phá vỡ ở mức độ nào đó đặc tính chi phối này. Cần phải nhận thức rằng chi phối cú pháp của câu – đó là một khái niệm vượt khỏi giới hạn của cụm từ và chuyển sang một cấp độ cú pháp khác.

Sự phân chia ranh giới một cách thiếu nhất quán giữa cấp độ cụm từ và cấp độ câu, gán chức năng vị ngữ cho yếu tố chi phối của cụm từ vị ngữ sẽ khiến Nga ngữ học phải trả giá đắt bởi cơ sở cấu trúc của câu đã bị rút hẹp lại thành tập hợp từ vị ngữ, và rất nhiều yếu tố ngôn ngữ theo trực giác được coi là câu thì về mặt lí thuyết lại không thể diễn giải một cách thoả đáng. Điều này đã đưa đến những phê phán rất thích đáng, bởi vì để cho câu có thể xuất hiện, “không cần phải có chủ ngữ và vị ngữ theo như quy tắc, mà cần có những yếu tố có nghĩa mà nhờ sự kết hợp của những yếu tố này, ngữ nghĩa của câu được thực hiện” [Zolotova 1967, 94]. Quả thật, những ngữ liệu ngôn ngữ thực tế được đưa ra dựa trên luận cứ của một phương hướng không tuân theo quy tắc và phù hợp vô điều kiện với nhận biết trực giác về câu [Zolotova 1978, 52 – 53] xét trên bình diện hình thái-ngữ pháp là không đồng loại, do vậy lại một lần nữa câu hỏi này vẫn bị bỏ ngỏ : Dựa

vào những cơ sở ngữ pháp nào để thống nhất những tập hợp không đồng loại này của “các yếu tố có nghĩa” dưới tiêu đề của cùng một khái niệm – khái niệm câu ? Đôi khi người ta nhấn mạnh việc không thể đồng nhất chủ ngữ với cách 1 [Giro-Vjebjer 1979, 63], việc cần thiết phải mở rộng khái niệm quan hệ vị ngữ thành tập hợp các hình thái gián tiếp của danh từ với động từ không tương hợp [Sdd, 66]. Đây có thể là một lối thoát nhưng chưa phải là lối thoát tốt nhất, bởi theo như cách giải quyết này thì những dấu hiệu hình thái của chủ ngữ đã trở nên hoàn toàn không thể xác định được.

Từ những điều nói trên, có thể rút ra một kết luận duy nhất : Không có một cơ sở nào để xem xét các cụm từ vị ngữ như những cụm từ có vị thế ngữ pháp đặc biệt trong hàng ngũ các cụm từ phụ thuộc khác. Thành tố chỉ phối trong quan hệ vị ngữ không thể khái quát hoá về mặt cú pháp mà không bước qua giới hạn của cụm từ. Thành tố này chỉ có thể trở thành vị ngữ trong trường hợp cá biệt – đó là khi câu được xây dựng trên cơ sở của cụm từ vị ngữ, khi đó thành tố chỉ phối trong cụm từ đương nhiên trở thành đỉnh của câu. Theo cách hiểu này, vị ngữ là yếu tố không thể tách rời của bất kì một câu nào, tuy nhiên thành phần cú pháp đối lập với vị ngữ không nhất thiết phải là chủ ngữ .

“Chủ ngữ” và “quan hệ vị ngữ” – đó là những khái niệm gắn liền với nhau, là những tên gọi của một yếu tố trong quan hệ và của dạng quan hệ tương ứng, tuy nhiên cả hai đều không liên quan gì với vị ngữ với tư cách là yếu tố chỉ phối về mặt cú pháp của câu. Khái niệm vị ngữ vượt khỏi giới hạn cụm từ và cũng cần phải được thiết lập bằng phương thức độc lập, không cần dựa vào chủ ngữ và quan hệ vị ngữ.

CÂU VÀ YẾU TỐ CHI PHỐI CÚ PHÁP TRONG CÂU. PHÁT NGÔN

Câu – đó là cấu trúc được tổ chức theo trật tự cấp bậc, nhằm chuyển tải một nghĩa trọn vẹn. Định nghĩa về câu như là một cấu trúc đã cho thấy câu được hiểu như một đơn vị trừu tượng của ngôn ngữ, một mô hình của các quan hệ cú pháp được trình bày dưới dạng ghi chép. Tổ chức theo trật tự cấp bậc cho thấy trong câu có thành phần chi phối tuyệt đối, yếu tố chi phối về cú pháp mà chúng ta quy ước gọi là vị ngữ. Và cuối cùng, tính chuyển tải ý nghĩa trọn vẹn cho thấy “ngữ nghĩa của câu (nghĩa kiểu mẫu) và cấu trúc của câu gắn bó khăng khít với nhau và quy định lẫn nhau” [Zolotova 1967, 94]. Nói cách khác, nếu không tính đến tính chất ngữ nghĩa thì mô hình cấu trúc của câu không hơn gì một cấu trúc máy móc được tách rời khỏi quy định ngữ nghĩa của đơn vị cú pháp [Zolotova 1978, 57]. Đây là cấp độ trừu tượng ít tính thông tin.

Vị ngữ là đỉnh cao nhất của câu, xét về bình diện ngữ pháp, nó là phạm trù khẳng định / phủ định và thể hiện dấu hiệu theo nghĩa rộng nhất của từ này. Vị ngữ – đó là cái có thể khẳng định hay phủ định ở dạng (mô hình) ban đầu của câu. Ở đây chúng ta đang nói đến khả năng phủ định chung nhất. Dạng ban đầu của câu được nhắc đến, bởi chúng ta cần phải phân biệt được sự khẳng định / phủ định của vị ngữ với sự khẳng định / phủ định của phần thuyết (xem thêm Chương XIV).

Phạm trù khẳng định / phủ định trong tiếng Việt gọi cho chúng ta nhớ đến tiếng Anh. Trong tiếng Anh có sự đối lập giữa câu khẳng định trung hoà (*I know*) và câu khẳng định nhấn mạnh (*I do know*). Tuy nhiên sự đối lập này trong câu phủ định lại bị vô hiệu hoá, ngoài ra yếu tố thể hiện tính trung hoà này lại là thành phần được đánh dấu trong câu phủ định : *I do not know* [Bekherst 1982, 426]. Trong tiếng Việt cũng có sự đối lập giữa câu khẳng định

trung tính (*Tôi biết*) và câu khẳng định nhấn mạnh (*Tôi có biết*), mà yếu tố thể hiện của nó đồng âm với động từ *có*. Tuy nhiên khác với tiếng Anh, sự đối lập này trong câu phủ định không bị vô hiệu hoá : bỏ qua một bên những hạn chế về chuẩn mực, chúng ta có thể nói rằng về mặt cú pháp, tồn tại cả hình thái *Tôi không biết* và hình thái *Tôi không có biết* với cùng một ý nghĩa. Sự đối lập này cũng không mất đi trong câu hỏi chung mà trong đó từ phủ định đã được đưa xuống vị trí cuối của nhóm vị ngữ : *Anh biết không ?* hoặc *Anh có biết không ?* với cùng một ý nghĩa. Nói chung, theo những quan niệm của ngữ nghĩa học hiện đại thì từ phủ định luôn nằm trong thành phần của câu hỏi chung [Boguslavskij 1985, 137], bởi vậy có thể nói tiếng Việt hoàn toàn nhất quán khi thể hiện ngữ nghĩa này trong cấu trúc bề mặt.

Phạm trù khẳng định / phủ định trong tiếng Việt bị phức tạp hoá bởi sự có mặt của những câu phủ định cấm đoán – sự kết hợp giữa nghĩa phủ định với nghĩa cảnh báo và vì thế không còn là câu phủ định ở dạng thuần tuý nữa. Tuy nhiên ngay cả khi sử dụng câu phủ định cấm đoán thì sự đối lập ban đầu giữa trung hoà và nhấn mạnh vẫn được bảo lưu : *Anh đừng (có) ngủ !*

Việc sử dụng dấu hiệu thể hiện sự nhấn mạnh *có* không thể áp dụng đối với những câu biểu hiện sự tương đồng hiểu theo nghĩa rộng của từ này (*Mèo là động vật, Tôi là sinh viên*). Dấu hiệu này đóng một vai trò nhất định, gắn bó khăng khít với ngữ nghĩa của nó trong tổ chức của phát ngôn và ấn định ranh giới bên trái của tổ hợp phần thuyết. Còn trong những câu biểu hiện sự tương đồng thì vị ngữ của chúng được thể hiện bằng nghĩa tổ cú pháp với sự tham gia của từ *là* mà khi cấu tạo nên vị ngữ đã biểu hiện ranh giới bên trái của phần thuyết rồi. Sự đối lập của các cấu trúc thể hiện sự tương đồng với các cấu trúc còn lại đi theo một hướng khác : các cấu trúc chỉ sự tương đồng có dạng phủ định đặc biệt là *không phải* và hoàn toàn không sử dụng dạng phủ định cấm đoán.

Trong trường hợp cá thể, mô hình câu có thể được thể hiện bằng một từ : *Вечер* → *Ещё не вечер* (Chiều tối → (Trời) Vẫn chưa tối). Nếu như chúng ta công nhận những cấu trúc này có vị thế câu thì tính một thành phần của chúng cần phải được hiểu theo xu hướng là câu phải kết thúc bằng vị ngữ (so sánh với những phát ngôn không thể phân chia thành phần về mặt giao tiếp, những phát ngôn hoàn toàn mang đặc tính của phần thuyết). Mô hình câu có thể không cần có quan hệ vị ngữ (ít ra theo cách hiểu ở trên) : *Từ nhà đến trường (không phải) hai cây số*. Trong ví dụ này thì yếu tố đối lập với vị ngữ về mặt cú pháp không phải là chủ ngữ mà là một yếu tố khác mà trong danh mục thuật ngữ hiện có về nòng cốt câu chưa có một tên gọi nào phù hợp với nó. Chúng ta đã thấy là mô hình câu có thể không có chủ ngữ nhưng không thể không có vị ngữ, bởi vị ngữ và câu là những khái niệm tương quan với nhau, giống như chủ ngữ tương quan với *quan hệ vị ngữ*. Vị ngữ, nói một cách khắt khe, không phải là thành phần của câu mà chính là câu ở dạng tối giản hay chính là cái đại diện cho cả câu [Rjevzin 1977, 186]. Áp dụng vào ngữ liệu tiếng Việt, chúng ta thấy rằng quan điểm này (nếu không phải là một quan điểm cấp tiến hơn các quan điểm khác), cũng như kết luận mà các nhà nghiên cứu đã từ lâu rút ra về đặc tính hướng tâm của các cấu trúc vị ngữ trong tiếng Việt được dựa trên những quan sát thực tiễn về những trường hợp tình lược của câu do ngữ cảnh quy định [Thompson 1965, 19].

Sự bất tiện trong kiến giải của chúng tôi về vị ngữ chưa hẳn là nguyên nhân duy nhất dẫn đến việc không thể áp đặt khái niệm chức năng cú pháp lên vị ngữ. Vì thế nếu đôi khi chúng tôi phải viện đến cụm từ quen thuộc là *chức năng vị ngữ*, thì độc giả cần phải chú ý rằng từ *chức năng* trong cụm từ này, theo cách hiểu truyền thống, đồng nghĩa với từ *vai trò*, và nó không mang nghĩa thuật ngữ như vẫn được dùng trong cuốn sách này, giống như từ *обстоятельство* (hoàn cảnh) trong phát ngôn *При таких-то*

обстоятельствах следует поступать так-то (Trong những hoàn cảnh như vậy thì phải hành động như vậy).

Thành phần của câu là phạm trù chức năng, đó là yếu tố của câu có quan hệ hình thái-ngữ nghĩa hoặc với vị ngữ, hoặc với toàn bộ câu. Thành phần câu có thể được thể hiện trong ngôn ngữ bằng một từ riêng biệt, cụm từ và thậm chí cả một câu. Vì vậy khi nói rằng thành phần câu không thể phân chia được về mặt cú pháp là người ta muốn nói đến tính thống nhất và trọn vẹn của vị trí của nó trong tổ chức theo cấp bậc của câu chứ hoàn toàn không phải là nói đến khả năng không thể xác định tính chất cú pháp của các yếu tố trong thành phần câu trên những ngữ liệu phức tạp. Trong ví dụ *Bạn tôi đọc sách hay*, chúng ta có thể phân tách ra được những thành phần như *bạn tôi* và *sách hay*, những yếu tố chi phối trong những thành phần này gắn kết trực tiếp với vị ngữ còn những yếu tố phụ thuộc thì không, bởi vậy mặc dù có thể khái quát tính chất cú pháp của những yếu tố phụ thuộc này như định ngữ, nhưng đặc tính này không liên quan gì tới vị trí cú pháp của câu này. Hãy so sánh với câu một thành phần *Đúng lắm !* mà trong đó định ngữ không chỉ đơn giản là thành tố phụ thuộc của cụm từ mà còn là thành phần của câu hiểu theo nghĩa đầy đủ của từ này.

Khi phân biệt khía cạnh chức năng và vật chất của thành phần câu thì khả năng quan hệ cú pháp kép bị loại trừ : nếu như thành phần câu được thể hiện bằng một từ thì nó trực tiếp phụ thuộc vào vị ngữ, trong những trường hợp thể hiện phức tạp hơn thì chỉ có yếu tố chi phối phụ thuộc vào vị ngữ, còn những yếu tố phụ thuộc thì không có quan hệ gì với vị ngữ cả. Nói cách khác, một ông chủ cú pháp có thể có vài người hầu, nhưng một người hầu không thể có hai ông chủ. Trở lại với ví dụ *Tôi khuyên anh nghỉ*, cần phải nhấn mạnh rằng việc công nhận quan hệ cú pháp giữa từ *anh* và từ *nghỉ* như một tiên đề không cần chứng minh, dù cho có gán cho

mối quan hệ này khuynh hướng gì đi chăng nữa, cũng là sự phá vỡ nguyên tắc đã được hình thành.

Chúng ta sẽ gọi sự hiện thực hoá mô hình câu trong lời nói là phát ngôn. Thuật ngữ này bao gồm một phạm vi rộng các sự kiện, tuy chỉ một phần trong số các sự kiện này là sự hiện thực hoá mô hình cấu trúc câu, là “việc đưa ngôn ngữ vào hoạt động thông qua từng hành vi riêng lẻ sử dụng ngôn ngữ” [Benveniste 1974, 312]. Ở dạng chung nhất, phát ngôn là bất kì một đơn vị lời nói nào có ngữ điệu trọn vẹn. Theo định nghĩa này thì các nhận xét mang sắc thái tình cảm, những câu trả lời biểu hiện sự đồng ý hoặc không đồng ý, những đơn vị thể hiện sự ứng xử như *Здравствуйте !* (Xin chào !) *Спасибо !* (Cảm ơn !) phần nào đều là phát ngôn [Valimova 1971, 6], vì thế ta thấy hoàn toàn có thể có những phát ngôn mà trong thành phần của chúng không có tổ chức cấu trúc cú pháp theo cấp bậc [Shvjedova 1975, 126]. Rất lâu trước khi điều này được ngôn ngữ học hiện đại thừa nhận, những phát ngôn trên được coi là một thực thể nằm ngoài thành kiến khoa học : *Tiếng ồn tách biệt khỏi những tiếng kêu vui sướng không có chủ ngữ, vị ngữ lẫn động từ liên hệ* (Saltykov-Shchjedrin, *Những người có văn hoá*).

Nếu chỉ chú ý đến những phát ngôn mà bất biến thể cấu trúc của nó là mô hình câu, thì có thể cho rằng câu được hiện thực hoá trong lời nói – đó là mô hình cú pháp mang nghĩa từ vựng cụ thể, được sắp xếp theo trật tự tuyến tính, được phát âm với một ngữ điệu cụ thể, được sử dụng trong một ngữ cảnh cụ thể và có phân đoạn thực tại cụ thể phù hợp với ngữ cảnh này (so sánh với [Grjepl 1967, 60]). Chúng ta sẽ gọi sự hiện thực hoá câu trong lời nói và sự biến chuyển của câu thành phát ngôn là quá trình hiện thực hoá. Nói chung, trong ngôn ngữ học hiện đại, quá trình này được hiểu là “sự tương quan giữa dấu hiệu tiềm năng với thực tiễn được thể

hiện ở sự thích nghi của các yếu tố tiềm năng của ngôn ngữ đối với yêu cầu của tình huống lời nói cụ thể thông qua các phương tiện thực hiện” [Akhmanova 1966, 37]. Định nghĩa này có thể áp đặt không chỉ đối với dấu hiệu mà còn cả mô hình cấu trúc, bởi vậy hiện thực hoá là một khái niệm liên quan đến cả từ vựng và cú pháp, chừng nào mà sự tương quan giữa từ vị và thực tiễn diễn ra trong khuôn khổ của một cấu trúc cú pháp nhất định.

Áp dụng vào từ vựng thì hiện thực hoá là việc chuyển đổi đơn vị từ vựng từ từ điển sang văn bản, qua đó đơn vị từ có thể nhận thêm những nét nghĩa mới mà nó không có khi đứng trong từ điển. Những nét nghĩa này (gồm cả nghĩa từ vựng và nghĩa cú pháp) sẽ được gọi là nét nghĩa giao tiếp. Có thể lấy ví dụ là nghĩa xác định-điều kiện tối cần thiết cho việc đảo bỏ ngữ, chúng ta hãy so sánh hai câu : *Tôi đọc sách* và *Sách này tôi đọc rồi*. Để đơn giản hoá vấn đề, chúng ta có thể chia ngữ liệu từ vựng trong từ điển thành những từ đòi hỏi phải được hiện thực hoá khi được đưa vào văn bản, và những từ hoạt động với tư cách là phương tiện hiện thực hoá. Tất nhiên, đây là sự phân chia hoàn toàn mang tính ước lệ và đã bỏ qua một phần nào đó của từ vựng.

Chúng ta hãy quy ước phân biệt cấp độ hiện thực hoá zero và không zero. Cấp độ zero tương ứng với việc sử dụng khái niệm một cách không chuyên, cho dù đó là khái niệm sự vật, hay dấu hiệu, còn cấp độ không zero là việc sử dụng chuyên sâu. Đối với những từ mang nghĩa sự vật thì cấp độ hiện thực hoá zero diễn ra khi nó biểu hiện lớp sự vật, trong đó bao gồm cả nghĩa ngoài ngữ cảnh, nghĩa từ điển của những từ này (*Mèo là động vật*), trong khi đó cấp độ không zero về bản chất là sự tách biệt sự vật ra khỏi nhóm các sự vật giống nó và được thể hiện ở nghĩa xác định (*Con mèo này là của tôi*) hoặc nghĩa định vị không gian (*Ảnh đây*). Đối với những từ mang nghĩa dấu hiệu thì cấp độ hiện thực hoá zero là

sự biểu hiện dấu hiệu nằm ngoài đặc tính thời gian và số lượng [Dragunov 1952, 127], ví dụ như : *Chim bay* ; cấp bậc hiện thực hoá không zero thể hiện sự định vị về thời gian của dấu hiệu và đặc tính số lượng của nó : *Chim sẽ bay, Nhà cao lắm*.

Áp dụng vào mô hình cú pháp, cũng có thể nói về cấp độ hiện thực hoá zero và không zero. Ở cấp độ zero, để hiện thực hoá mô hình thành phát ngôn, chỉ cần thay thế các biểu tượng trừu tượng bằng các từ vị tương ứng, ví dụ : $S_1VS_2 \rightarrow \text{Sinh viên đọc sách}$. Còn ở cấp độ không zero thì việc thay thế các biểu tượng trừu tượng bằng các từ vị cụ thể là chưa đủ, vì cần phải truyền đạt cả những ý nghĩa giao tiếp kèm theo quá trình hiện thực hoá mà những phương tiện hiện thực hoá là cách biểu đạt tường minh đối với những nghĩa giao tiếp này. Trong tiếng Việt người ta đã nhận thấy một thực tế là chỉ cần thêm những từ dạng như *lắm, quá, rồi* là đủ để biến một cấu trúc thành một phát ngôn hoàn toàn có giá trị [Diệp Quang Ban 1976, 66].

Khi hiện thực hoá mô hình câu trong lời nói, không chỉ những phương tiện hiện thực hoá từ vựng được sử dụng, mà cả những phương tiện hiện thực hoá phục vụ cho toàn bộ phát ngôn cũng được sử dụng. Trong số này có những tiểu từ tình thái, vai trò hiện thực hoá của chúng phát triển lớn mạnh, tỉ lệ với dạng “biến thái” mà mô hình câu phải tuân theo trong quá trình hiện thực hoá. Đặc biệt, sự tính lược một thành phần nào đó trong câu dẫn đến chỗ tiểu từ tình thái có thể trở thành điều kiện bắt buộc đối với việc chức năng hoá cấu trúc tính lược trong vai trò của một phát ngôn hoàn chỉnh [Phan Mạnh Hùng 1982, 32].

Việc sắp xếp các yếu tố của phát ngôn theo trật tự tuyến tính, tổ chức một trật tự từ nhất định nào đó là một khía cạnh của hiện thực hoá. Vấn đề chính ở đây là việc phân định trật tự từ xuất phát và trật tự từ phái sinh, hay chính là việc phân định cấu trúc xuất

phát và các cấu trúc phái sinh. Nói chung, câu (theo cách hiểu đã được trình bày ở trên) hoàn toàn có thể phân tích được mà không cần xét đến trật tự tuyến tính của các thành tố cấu tạo của nó. Tuy vậy, do việc hiện thực hoá các mô hình câu trong lời nói gắn liền với các biến thể khác nhau của trật tự từ, nên ở đây chúng ta chấp nhận một trong những biến thể sau dạng xuất phát mà ở mức độ trừu tượng thấp hơn thì có thể gán nó cho mô hình này. Khi đó toàn bộ mô hình cũng như các cải biến của nó có thể được xác định như hệ hình câu. Việc phân xuất trật tự từ ban đầu đó chính là việc tìm kiếm “cách 1” trong hệ hình câu.

Dấu hiệu của trật tự từ xuất phát là cấp bậc hiện thực hoá zero ; còn cấp bậc hiện thực hoá không zero, trong trường hợp cần thiết phải có nó, xác nhận dạng “biến thái” này hay dạng “biến thái” khác của mô hình trong lời nói : đó là hiện thực hoá không đầy đủ (dạng tình lược) trật tự từ phái sinh. Theo cách này có thể kết luận, ví dụ như cấu trúc *Tôi đọc sách* là cấu trúc xuất phát trong quan hệ với cấu trúc *Sách này tôi đọc rồi*. Cấu trúc *Hết tiền* là cấu trúc xuất phát trong quan hệ với cấu trúc *Tiền hết*, bởi vì việc đảo chủ ngữ phụ thuộc được quy định bởi tính xác định của nó. Trong các cấu trúc liên kết thì trật tự *Tôi là sinh viên* là dạng xuất phát so với trật tự *Sinh viên ấy chính là tôi*. Từ những ví dụ trên, chúng ta thấy rõ là sự thay đổi trật tự từ phụ thuộc vào nhiệm vụ thông báo nhất định nào đó – sự thể hiện của phân đoạn thực tại phát ngôn mà chúng tôi sẽ xem xét trong chương có liên quan của cuốn sách này.

Lĩnh vực phát ngôn bao gồm cả khái niệm nhóm thành phần nào đó của câu, ví dụ như nhóm vị ngữ. Các phát ngôn *Tôi đọc sách* và *Sách này tôi đọc* được xây dựng theo cùng một mô hình cấu trúc, tuy vậy, trong phát ngôn đầu tiên, bổ ngữ nằm trong thành phần của nhóm vị ngữ, còn trong phát ngôn thứ hai thì không. Khi phân tích ở tầng bậc câu, chủ ngữ và bổ ngữ là những

yếu tố ngang bằng nhau về mặt hệ hình – chúng đều là những yếu tố mở rộng cho vị ngữ (“actants” theo thuật ngữ của L. Tesnière, thể hiện vị thế duy nhất của chúng đối với vị ngữ), nhưng ở tầng bậc phát ngôn thì chúng không ngang bằng nhau về mặt ngữ đoạn bởi một trong số những yếu tố này có thể đưa vào thành phần của nhóm vị ngữ.

Khái niệm tỉnh lược cũng thuộc về cấp độ phát ngôn, bởi vì nếu như hiểu câu là một mô hình cú pháp thì không tồn tại những câu không đầy đủ – mà chỉ có hiện thực hoá không đầy đủ của mô hình câu trong lời nói mà thôi. Phát ngôn được xem là không đầy đủ nếu như ngữ cảnh cho phép mở rộng nó, thêm vào đó chỉ có một biến thể cú pháp duy nhất của sự mở rộng này [Vejkhman 1962, 92]. Ở ví dụ đầu tiên trong những ví dụ trích dẫn dưới đây danh từ riêng (*Thạc*) là chủ ngữ, ở ví dụ thứ hai mỗi một phát ngôn không đầy đủ được thể hiện bằng vị ngữ, mà chủ ngữ (*họ*) và bổ ngữ (*tên trộm*) có thể được tái tạo lại từ ngữ cảnh : *Cái gì ? Cái gì ? Cái gì ? Ai bị giết ? – Thạc* (80, 107) ; *Chửi. Kêu. Đấm. Đá* (49, 202).

Những lời đối đáp *có, không, đã, rồi* và một số khác cũng có thể coi là sự tỉnh lược, ngoài ra, những từ cấu tạo nên những đối đáp này còn mang nghĩa dấu hiệu, và một số những từ khác lại có khả năng tiếp nhận yếu tố phụ thuộc (*quyết không*).

KĨ THUẬT NGỮ ĐOẠN.

THỦ PHÁP CẢI BIẾN

Hai khái niệm câu và thành phần câu vốn thuộc về lĩnh vực nghiên cứu của hệ hình học và tập trung vào mô hình lí tưởng của các quan hệ ngữ pháp cần phải được bổ sung bằng việc phân tích tổ chức ngữ đoạn (tuyến tính) của phát ngôn và các thủ pháp mà

nhờ đó các cách hiện thực hoá khác nhau về ngữ đoạn của mô hình cấu trúc câu được quy tụ lại thành một chỉnh thể hệ hình nhất định.

Trong trường hợp đơn giản nhất thì quan hệ ngữ pháp giữa các từ có thể được thiết lập bằng cách kết hợp chúng (thủ pháp liên kết) : *sách hay, tôi đọc*. Sự kết hợp đơn giản giữa hai từ không phải lúc nào cũng đồng loại về mặt cú pháp. Trong tổ hợp *ngày đi* có thể hiện thực hoá những quan hệ sau : a) quan hệ vị ngữ : *ngày đi, đêm đến, xuân qua, thu lại* ; b) quan hệ trạng ngữ : *ngày đi, đêm nghỉ, sáng học, chiều làm* ; c) quan hệ thuộc ngữ : *ngày đi, ngày về, lúc làm, khi học* [Hồ Lê 1986, 102]. Khi tiến hành đánh giá bên trong đối với cấu trúc *ăn – ngon* chúng ta thấy có sự lệ thuộc về hình thái-ngữ nghĩa của từ thứ hai vào từ thứ nhất, nhưng khi xét về tiêu chí đại diện thì quan hệ giữa chúng có thể hoặc là quan hệ khẳng định hoặc là quan hệ phủ định : *Tôi ăn (ngon) ; Chuối này (ăn) ngon*.

Hiện tượng đồng âm ngữ pháp của các cấu trúc hai từ có thể được xoá bỏ nhờ vào ngữ cảnh, hoặc khi hiện tượng đồng âm này thể hiện qua hình thái thì nhờ vào việc kéo dài dãy từ. Việc kéo dài quá mức dãy từ được cấu tạo bằng phương thức liên kết sẽ dẫn đến việc làm mất đi ranh giới rõ ràng giữa các nét nghĩa và dẫn đến hiện tượng có nghĩa mập mờ. Đôi khi hiện tượng này có thể xảy ra ngay cả với những dãy từ không phải là đã quá dài, như trong ví dụ *người làm ruộng tốt*. Ví dụ này có thể hiểu theo những cách như sau : 1) Người làm trên mảnh ruộng tươi tốt ; 2) Người làm cho mảnh ruộng tươi tốt hơn ; 3) Người đang làm ruộng là người tốt ; 4) Người tốt thì làm ruộng ; 5) Người làm thì ruộng tốt [Uspjenskij 1965, 115]. Không cần đi quá sâu vào phân tích chi tiết ví dụ này chúng ta cũng có thể thấy rằng cách hiểu thứ ba và thứ năm của nó có thể chỉ mang một nghĩa nếu như chúng ta ngắt hơi ở trước từ thứ tư (trong cách hiểu thứ ba) và thứ ba (trong cách hiểu thứ

năm). Vì thế việc có ngắt hơi hoặc không ngắt hơi cũng là một trong những phương tiện tổ chức các đoạn ngữ nghĩa của phát ngôn.

Khía cạnh quan trọng hơn cả tiếp theo là kĩ thuật ngữ đoạn-trật tự từ. Thông thường người ta dùng thuật ngữ này để biểu thị việc phân bố vị trí của các thành phần câu. Tuy nhiên nếu tính đến vị thế từ của phần lớn các yếu tố phụ trong tiếng Việt thì hoàn toàn hợp lí khi tiếp nhận một phương hướng giải quyết vấn đề rộng hơn, nghĩa là sự phân bố vị trí của các từ trong cả các quan hệ cận cú pháp lẫn các quan hệ ngữ pháp.

Trong các tổ hợp cận cú pháp cũng xảy ra hiện tượng phân bố vị trí rất chặt chẽ của các yếu tố, điều này cho phép chúng ta đặt câu hỏi về các dấu hiệu ranh giới được thể hiện thông qua các hư từ. Ví dụ, khi gặp trong văn bản yếu tố thể hiện số nhiều *những*, chúng ta có tất cả cơ sở để tin rằng bên phải của từ này sẽ là danh từ (không nhất thiết phải là quan hệ trực tiếp).

Từ – đó là các dấu hiệu ranh giới đôi khi được phân xuất ngay cả trong các quan hệ cú pháp. Chẳng hạn, các từ chỉ định (*này, ấy, v.v...*) chiếm vị trí cuối cùng trong dãy các định ngữ của danh từ, sẽ đảm nhiệm vai trò làm ranh giới bên phải cho nhóm từ của nó. Trở lại với ví dụ trích dẫn ở trên của Uspjenskij, chúng ta thấy rằng ví dụ này chỉ có thể hiểu theo hai cách hiểu đầu nếu như chúng ta sử dụng từ chỉ định sau danh từ *người* và bằng cách này loại trừ khả năng hiểu những từ còn lại là định ngữ của danh từ này : *Người này làm ruộng tốt* : 1) Người này đang làm mảnh ruộng tươi tốt ; 2) Người này đang làm mảnh ruộng tươi tốt hơn.

Vai trò làm ranh giới bên trái của nhóm danh từ do các từ chỉ lượng (*tất cả, cả*) và số đảm nhiệm, còn ranh giới bên phải là do các từ chỉ định. Nằm trong khuôn khổ này, danh từ có thể đổi chỗ

trong câu mà vẫn giữ được ranh giới của mình ngay cả khi chúng có nhiều định ngữ công kênh. Tổ chức bên trong của nhóm danh từ rất chặt chẽ : những từ phụ thuộc được xếp đặt theo một trật tự bền vững và có thể đánh số như chỗ ngồi trong nhà hát vậy [Nguyễn Tài Cẩn 1960, 103].

Với nhóm động từ thì tình hình lại khác. Những từ nằm trong quan hệ cận ngữ pháp với động từ chỉ có một vị trí duy nhất so với động từ và có thể được xem như những dấu hiệu ranh giới của nhóm. Ví dụ, các từ biểu hiện thời gian chỉ nằm bên trái của động từ, các từ biểu hiện cách thức hành động thì chỉ nằm bên phải. Còn những yếu tố phụ thuộc trong các quan hệ ngữ pháp động từ (chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ) thì trên nguyên tắc không có vị trí ổn định so với động từ. Thật lạ là, nhìn chung, khi được đưa vào trong hình thái phân tích tính của động từ, chúng có thể đánh mất vị trí độc lập trong câu. Khía cạnh kĩ thuật của phương thức này mà sau I. I. Meshchjaninov có thể gọi là phương thức khép kín [Meshchjaninov 1978, 61] có thể thấy rõ thông qua việc đối chiếu hai ví dụ sau đây. Trong ví dụ đầu tiên, bổ ngữ *nỗi cô đơn* đứng sau vị ngữ *quên đi* được thể hiện bằng động từ *quên* và từ chỉ phương thức hành động *đi*, còn trong ví dụ thứ hai thì bổ ngữ *những cặp mắt xa xôi này* lại xen vào giữa động từ *quên* và từ chỉ phương thức hành động *đi* : *Anh đã quên đi nỗi cô đơn trong những lần bay tập ban đêm* (23, 397), *Phải tạm quên những cặp mắt xa xôi này đi* (23, 395).

Sự tham gia của chủ ngữ và trạng ngữ vào thành phần của hình thái phân tích tính của động từ được thể hiện trong các ví dụ sau : *Đừng ai quên cụ Hồ, quên cán bộ* (33, 141), *Cố nhiên, sẽ chẳng bao giờ tôi để nó tuột khỏi tay mình nữa đâu* (Văn nghệ 23 – 3 – 85, 4).

Dựa vào phương thức khép kín, chúng ta sẽ xem xét một số cấu trúc gây khiến và bị động. Rất nhiều nội động từ có thể chuyển thành ngoại động từ nhờ từ *làm*, thường thì từ này được coi như là trợ động từ mang nghĩa gây khiến, ví dụ : *thất bại* → *làm thất bại*. Giữa những yếu tố của tổ hợp kiểu *làm thất bại* có quan hệ cận cú pháp bác bỏ, bởi vậy toàn bộ tổ hợp được diễn giải như hình thái phân tích tính của động từ. Bổ ngữ có thể hoặc chiếm vị trí độc lập sau toàn bộ tổ hợp mang nghĩa gây khiến (*làm thất bại quân thù*) hoặc xen vào giữa các thành tố của hình thái phân tích tính của động từ (*làm quân thù thất bại*). Chúng ta nhớ rằng, cũng như nhiều ví dụ khác trong cuốn sách này, trong ví dụ *làm quân thù thất bại* không có quan hệ ngữ pháp giữa *làm* và *quân thù*.

Việc xen bổ ngữ vào hình thái phân tích động từ có thể thực hiện được trong một vài kiểu cấu trúc bị động. Trong ví dụ *Nhà máy được công nhân xây dựng* thì bổ ngữ *công nhân* được đưa vào giữa từ bị động *được* và động từ *xây dựng*. Bổ ngữ này có thể có vị trí độc lập nhờ giới từ chỉ tác nhân của hành động *bởi* : *Nhà máy được xây dựng bởi công nhân*.

Khi tính đến mặt kĩ thuật của tổ chức các nhóm cú pháp cũng như yếu tố số lượng (độ dài lớn / bé của nhóm) và việc sử dụng các hư từ cú pháp, có thể ít nhiều cụ thể hoá giả thuyết truyền thống về trật tự chặt chẽ của từ (chính xác hơn là nghĩa tố cú pháp) trong thành phần câu tiếng Việt. Quả thật, trật tự được ấn định một cách khắt khe này trong tập hợp các thực từ một âm tiết như trong ví dụ trích dẫn ở trên của Uspjenskij sẽ trở nên lỏng lẻo hơn khi những điều kiện nói trên bị phá vỡ. Vì vậy, khi mở rộng ví dụ này, chúng ta cũng có thể đảo một trong những thành phần của câu : *Những người kia đã làm ruộng này tốt rồi* → *Ruộng này những người kia đã làm tốt rồi*. Bởi trong thực tế phát ngôn, trật tự từ

được thiết lập cho mô hình câu có thể biến đổi trong một giới hạn tương đối rộng, nên ở đây xuất hiện vấn đề về thủ pháp cải biến mà nhờ chúng cấu trúc ban đầu có thể biến đổi được hoặc (theo xu hướng phân tích khác) sự đa dạng trong hiện thực hoá ngữ đoạn các mô hình cấu trúc câu được thống nhất thành một chỉnh thể.

Cải biến là sự biến đổi có quy tắc của các phát ngôn nhất định không ảnh hưởng đến ngữ nghĩa cú pháp của các thành tố trong phát ngôn và ngữ nghĩa cú pháp của cả phát ngôn nói chung. Chúng tôi sẽ giải thích rõ định nghĩa này.

Yêu cầu về tính quy tắc là cần thiết, nhằm loại bỏ những cải biến độc nhất, không thể hiện sự khác biệt trong các ngữ nghĩa cơ bản. Ví dụ, sự giống nhau về ngữ nghĩa giữa cụm từ *популярный среди детей* (phổ cập trong thiếu nhi) và *известный среди ученых* (nổi tiếng trong giới khoa học) rất rõ ràng, mặc dù vậy, ví dụ thứ hai có thể cải biến thành *известный ученым* nhưng ví dụ thứ nhất thì không [Nikolajeva 1964, 151].

Việc chọn phát ngôn mà không chọn câu làm đối tượng của cải biến đòi hỏi chúng ta phải đảm bảo tính kế tục nhất định trong thành phần từ vựng của cấu trúc xuất phát và dạng cải biến của nó. Sự phá vỡ tính kế tục này cùng lắm cũng chỉ cho phép chúng ta nói đến một dạng cấu trúc cú pháp, nhưng không thể nói đến các quan hệ cải biến : *Белое облачко медленно поднимается на горизонте* (Đám mây trắng chậm chậm bay lên ở chân trời) / *Испуганная ворона быстро взлетела на дерево* (Con quạ sợ hãi bay vụt lên cây) [Kolshanskij 1965, 53].

Việc tính đến ý nghĩa cú pháp của các thành tố trong phát ngôn (tác nhân gây hành động, người / vật nhận hành động, công cụ, ...) là một trong những khía cạnh của bất biến thể ngữ nghĩa trong cải

biến. Trên cơ sở này, **Человек укусил собаку* (*Người cắn chó) không thể được coi là cải biến của phát ngôn *Собака укусила человека* (Chó cắn người) [Kolshanskij 1965, 53].

Sự cần thiết phải tính đến ý nghĩa ngữ pháp của phát ngôn trở nên rõ rệt khi chúng ta đối chiếu hai ví dụ *Го́сму – в саду́* (Khách ở trong vườn) – mang nghĩa địa điểm – và *В саду́ – го́сму* (Trong vườn có khách) – nghĩa sự kiện [Stjepanov 1981, 176]. Nói cách khác, việc đưa danh từ sự vật *зосму* vào vị trí vị ngữ đã biến nghĩa danh từ thành nghĩa sự kiện [Sđd, 179]. Những biến đổi tương tự đã vượt ra ngoài giới hạn của cải biến thuần túy và cần phải được coi là sự tương hợp giữa các mô hình. Nhân tiện chúng ta cũng thấy là việc tính đến yếu tố ngữ điệu, áp dụng vào các ví dụ trên, cho phép đưa ra hai mô hình mà mỗi một mô hình trong số đó đều có khả năng cải biến riêng : a) *Госму* (Những người khách) (nghĩa sự kiện) có khả năng cải biến về số lượng (mở rộng) nhờ một thành phần câu được gọi là trạng ngữ chỉ địa điểm trong ngữ pháp tiếng Nga truyền thống : *Го́сму в саду́* hoặc *В саду́ го́сму* (Khách ở trong vườn) ; b) *Госму – в саду́* (nghĩa địa điểm) có khả năng cải biến về vị trí phù hợp với sự biến đổi về phân đoạn thực tại : *В саду́́ зосму* – trong ví dụ này từ *зосму* không còn mang nghĩa sự kiện nữa.

Sự tương hợp giữa các mô hình có thể được gọi là phái sinh cú pháp – đó là sự cải biến có quy tắc của một số kiểu phát ngôn nhất định nào đó, sự cải biến này không chỉ làm thay đổi ngữ nghĩa cú pháp dù chỉ của một thành tố trong phát ngôn mà còn làm thay đổi ngữ nghĩa cú pháp của cả phát ngôn nói chung. Ngoài cặp *Госму – в саду́* → *В саду́ – го́сму*, thì chúng ta còn có ví dụ về sự gây khiến như trích dẫn ở trên : *Тôi đọc* → *Nó bắt tôi đọc*. Theo phương hướng này, chúng ta cần phải đồng ý với ý kiến cho rằng hệ hình cải biến cú pháp đồng hình ở một mức độ đáng kể với hệ

hình hình thái biến đổi từ, còn hệ hình phái sinh cú pháp thì đồng hình với hệ hình cấu tạo từ [Khrakovskij 1973, 33].

Cần phân biệt những kiểu cải biến sau đây :

1) Cải biến về vị trí hay phép đảo – đó là sự thay đổi trật tự từ trong phát ngôn ban đầu, ví dụ : *Tôi đọc sách* → *Sách này tôi đọc rồi* ;

2) Cải biến về số lượng – đó là mở rộng hoặc rút gọn cấu trúc ban đầu, ví dụ : *Tôi nghỉ* → *Tôi nghỉ hôm nay*, *Tôi đọc sách* → *Tôi đọc* ; biến thể của kiểu cải biến này là cải biến số lượng – vị trí, khi mà việc bổ sung hay lấy đi các yếu tố trong phát ngôn kéo theo việc thay đổi trật tự từ xuất phát, ví dụ : *Hoa nở* → *Cây nở hoa*, *Tôi xây nhà* → *Nhà xây rồi* ;

3) Cải biến về phẩm chất – đó là sự thay đổi vị thế ngữ pháp dù chỉ là của một trong số các yếu tố của phát ngôn, ví dụ : *Cây nở hoa* (*cây* – chủ ngữ) → *Trên cây nở hoa* (*trên cây* – bổ ngữ) ; biến thể của kiểu cải biến này là cải biến phẩm chất-vị trí, khi mà sự thay đổi về vị thế ngữ pháp của một hay nhiều yếu tố của phát ngôn kéo theo sự biến đổi về trật tự từ, ví dụ : *Công nhân xây dựng nhà máy* (*công nhân* – chủ ngữ, *nhà máy* – bổ ngữ) → *Nhà máy được công nhân xây dựng* (*nhà máy* – chủ ngữ, *công nhân* – bổ ngữ).

CHƯƠNG IV

LỚP TỪ (TỪ LOẠI)

Bắt giác lời này ra một ý nghĩ : Nếu như người ta tranh luận nhiên đến thế về việc rút ngắn và mở rộng nguyên tắc thì tại sao lại không trực tiếp hướng sự tranh luận đó sang chính nguyên tắc này ?

M. E. Saltykov-Shchjedrin, *Những lời nói thiện ý.*

LỚP NGỮ PHÁP.

HIỆN TƯỢNG ĐỒNG ÂM TỪ VỤNG VÀ NGỮ PHÁP

Lớp ngữ pháp – khái niệm trung tâm của lí thuyết từ loại – bao gồm một số lượng lớn các từ có cùng đặc điểm ngữ pháp. Đối với những ngôn ngữ có hình thái học phát triển thì những đặc điểm ngữ pháp này có thể là những dấu hiệu hình thái khác nhau, nhưng đối với những ngôn ngữ không biến đổi từ về mặt hình thái thì tiêu chí này tất nhiên không thể sử dụng được, và việc phân chia các lớp từ về mặt ngữ pháp cần phải dựa vào những căn cứ cú pháp. Ngay cả trong những ngôn ngữ có hình thái học phát triển thì việc sử dụng các phương tiện hình thái không phải lúc nào cũng nhất quán. Xem xét vấn đề này trên cơ sở ngữ liệu ngữ pháp tiếng Nga, A. A. Shakhmatov viết rằng : “các dấu hiệu hình thái tự thân không tạo cơ sở cho việc phân chia từ loại”, ví dụ, không thể định nghĩa danh từ là từ biến cách được bởi vì tiếng Nga có không ít những

danh từ không biến cách [Shakhmatov 1941, 420]. Không thể không đồng ý rằng trên bình diện ngôn ngữ học đại cương thì những dấu hiệu cú pháp của từ loại còn quan trọng hơn những dấu hiệu hình thái [Jakhontov 1968, 73]. Suy cho cùng, những dấu hiệu ngữ pháp (phạm trù) của từ được hình thành nhờ vào sự hành chức cú pháp của nó và những dấu hiệu này có thể thay đổi nếu như sự hành chức này thay đổi : danh từ được sử dụng với chức năng định ngữ cho động từ có thể trở thành trạng từ, ví dụ như khi chúng ở dạng thức cách 5 *впередом* (bên trên), *красою* (xung quanh) [Kurilovich 1955, 74]. Như vậy, sự phân chia từ loại không dựa trên các dấu hiệu hình thái, ở dạng đơn giản nhất, đã tạo ra cơ sở hiện thực đầu tiên của mình là cú pháp.

Yếu tố ngữ pháp quyết định một từ thuộc về lớp từ nào đó chính là dạng hành chức của từ, là tập hợp các dấu hiệu cú pháp của từ (theo nghĩa rộng bao gồm cả các quan hệ cận ngữ pháp). Nói cách khác, ở đây chúng ta đang nói đến việc phân chia hệ hình cú pháp của từ, bởi vì dấu hiệu về tính tương quan phạm trù của từ chính là hệ thống các chức năng của nó, chứ không phải là nói đến vấn đề từ được sử dụng trong từng trường hợp cụ thể với chức năng nào, cũng như dấu hiệu hình thái là cả một hệ thống các hình thái chứ không phải là một hình thái cụ thể nào đó [Jakhontov 1968, 73 – 74].

Nếu như đã phân chia một lớp từ ngữ pháp (từ loại) dựa vào các dấu hiệu chức năng, thì không thể xác định nó dựa vào sự thể hiện của từ trong ngôn ngữ lẫn nghĩa từ vựng cụ thể của từ. Chúng tôi sẽ giải thích điều này bằng ví dụ tương tự trong lĩnh vực xã hội. Nếu như về mặt thực tế, cùng một con người, anh Ivanov nào đó chẳng hạn, vừa làm việc ở nhà máy vừa học ở đại học thì từ góc độ dấu hiệu chức năng xã hội đang diễn ra cái gọi là “sự phân thân”, hay chính là sự đồng âm về mặt xã hội : ở nhà máy Ivanov được

coi là *công nhân*, còn ở trường thì được coi là *sinh viên* và sự trùng hợp về thể chất này cũng giống như sự đồng nhất hoàn toàn về các đặc tính cá thể, được coi là không căn bản đối với việc phân loại chức năng. Những kiến giải này đưa chúng ta đến vấn đề đồng âm trong lí thuyết từ loại.

Đồng âm ở dạng chung nhất được định nghĩa như “sự trùng hợp về âm thanh giữa hai hay nhiều đơn vị ngôn ngữ khác nhau” [Akhmanova 1966, 287]. Nếu như không tính đến sự trùng hợp về âm thanh, thì tất cả các đơn vị đều khác nhau, nghĩa là có một dấu hiệu căn bản nào đó đảm bảo cho sự khác nhau này. Rõ ràng là dấu hiệu căn bản này của một đơn vị cần phải được nói rõ trong định nghĩa về đơn vị đó. Ví dụ, đơn vị từ vựng được định nghĩa ở trên cũng như bất kì cấu tạo nào theo đặc tính ngữ nghĩa của mình phải được đưa vào từ điển. Theo định nghĩa này thì dấu hiệu căn bản đảm bảo cho một đơn vị khác biệt với đơn vị khác trong trường hợp chúng đồng âm chính là ngữ nghĩa : *năm* (đơn vị thời gian) / *năm* (số từ). Do lớp ngữ pháp được cấu thành từ một tập hợp các đặc điểm chức năng, sự đồng nhất về thể chất và ý nghĩa từ vựng của từ đã trở thành dấu hiệu không căn bản trong phân loại. Những từ trùng hợp nhau về nghĩa từ vựng có thể thuộc vào các lớp từ khác nhau : *chủ nghĩa xã hội* (danh từ) / *xã hội chủ nghĩa* (tính từ). Những từ khác nhau về nghĩa lại có thể giống nhau về đặc tính phạm trù (từ loại) của mình : *riêu* / *búa*. Cuối cùng thì cùng một vỏ bọc vật chất có thể chứa đựng những tập hợp khác nhau của các dấu hiệu chức năng mà việc đối lập chúng là cần yếu đối với hệ thống ngữ pháp đó : *cưa* (danh từ / động từ), *lo lắng* (động từ / danh từ).

Bàn về những ví dụ kiểu như *lo lắng* (động từ / danh từ), cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* cho rằng chúng “cùng là một từ nhưng mang nghĩa khác nhau và thuộc về các lớp ngữ pháp khác

nhau” [Bystrov và những người khác 1975, 83]. Việc viện dẫn nghĩa ở đây là không đúng, thứ nhất là bởi *lo lắng* (động từ) và *lo lắng* (danh từ) trên thực tế cùng biểu thị một nghĩa, thứ hai là bởi vì khi thiết lập đồng âm phạm trù thì cái cơ bản không phải là tự thân sự khác biệt ý nghĩa mà là sự khác biệt ý nghĩa đó có đảm bảo được sự đối lập ngữ pháp phù hợp với ngôn ngữ đang nghiên cứu hay không. Vấn đề này chỉ có thể giải quyết được trên nền ngữ pháp tương ứng : do trong tiếng Việt danh từ và động từ đối lập với nhau rất rõ rệt về mặt ngữ pháp nên cả sự khác biệt ngữ nghĩa như trong trường hợp *cửa* lẫn sự trùng hợp hoàn toàn giữa các nghĩa như trong trường hợp *lo lắng* (danh từ / động từ) đều không thể gây nhầm lẫn cho việc thiết lập đồng âm “danh từ / động từ” trong khuôn khổ cùng một đơn vị.

Ngay sau khi xuất bản cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt*, hai trong số tác giả của nó đã bị phê phán về ý tưởng đồng âm ngữ pháp khi họ bắt đầu từ những ví dụ kiểu như *cửa* nhưng không giới hạn ở những ví dụ này. Chúng ta hãy xem xét các ý kiến phê bình này cụ thể hơn.

Ý kiến phê bình đầu tiên cho rằng sự gần gũi của các nghĩa từ vựng tương ứng – đó là kết quả của sự nhầm lẫn giữa *từ vựng học* và *lí thuyết từ loại*. I. S. Bystrov và N. V. Stankjevich viết rằng nghĩa danh từ và nghĩa động từ trong các từ *cửa* (danh từ / động từ), *báo cáo* (động từ / danh từ) gần nhau hơn là những nghĩa của từ *стол* (cái bàn) trong các tập hợp *письменный стол* (bàn viết), *военный стол* (phòng quân sự), *диетический стол* (đồ ăn kiêng) trong tiếng Nga. Trong khi đó, ở những ví dụ này của tiếng Nga thì mức độ khác nhau giữa các nghĩa chưa được coi là đã đủ để chúng ta đang công nhận đây là hiện tượng đồng âm [Bystrov, Stankjevich 1976, 92]. Ở đây chúng ta đang nói đến đồng âm từ vựng, và mặc dù những kiến giải trên hoàn toàn hợp lí đi chăng

nữa nhìn từ quan điểm từ vựng học thì chúng cũng không có quan hệ gì với lí thuyết ngữ pháp về lớp từ cả.

Ý kiến phê bình thứ hai dựa vào việc nhầm lẫn giữa lí thuyết ngữ pháp về từ và lí thuyết ngữ pháp về lớp từ, cho rằng việc công nhận hiện tượng đồng âm trong các ví dụ kiểu *cửa* (danh từ / động từ) có thể coi là khuynh hướng “Âu hoá” : trong các ngôn ngữ châu Âu thì sự biến đổi thuộc tính ngữ pháp của từ “thường gắn liền với cấu tạo từ, nghĩa là sự biến đổi này tự động tạo ra một từ mới”, vì vậy ngay cả trong những trường hợp khi mà lớp vỏ bên ngoài của từ không biến đổi, vấn đề này vẫn được người ta giải quyết theo hướng đồng âm, như trong tiếng Anh từ *sleep* (ngủ) vừa mang nghĩa danh từ vừa mang nghĩa động từ [Bystrov, Stankjevich 1976, 93]. Nếu như việc phân loại trên thực tế có xu hướng dựa vào các dấu hiệu hình thái học mà đặc biệt là các dấu hiệu cấu tạo từ nhưng lại không coi sự vắng mặt của các dấu hiệu này là một cản trở không thể vượt qua được đối với việc phân xuất dãy từ được phân loại, thì điều này hoặc đã thể hiện sự không nhất quán về lôgic, hoặc đã thể hiện, cho dù các nhà nghiên cứu có nói gì đi chăng nữa, xu hướng phân loại dựa vào những dấu hiệu khác nào đó mà trên thực tế tỏ ra quan trọng hơn vỏ hình thái của các khác biệt ngữ pháp. Những dấu hiệu hoạt động trên thực tế (cú pháp) này tạo cơ sở cho việc thiết lập đồng âm ngữ pháp, ví dụ như giới từ / trạng từ (*after* – sau / sau khi), hay giới từ / liên từ (*for* – cho / bởi vì), khi mà “nền cấu tạo từ” nói chung thiếu vắng. Việc đưa cấu tạo từ ra làm cái cớ vì thế đã đi xa khỏi bản chất của vấn đề và thay thế đường hướng chức năng của lí thuyết từ loại bằng một đường hướng khác, du nhập từ lí thuyết ngữ pháp về từ. Khái niệm trung tâm của lí thuyết ngữ pháp về từ là từ ngữ pháp mà sự phá vỡ tính tương đồng của nó, có nghĩa là cấu tạo ra một từ mới, gắn bó một cách trực tiếp nhất với việc biến đổi thực thể vật chất. Tuy nhiên đồng âm phạm từ trong các ví dụ kiểu như *sleep* được thiết

lập hoàn toàn không phải bởi vì những từ này được xem xét dựa vào việc đối chiếu theo cặp mà trong đó các thành viên của chúng được gắn kết theo quan hệ phái sinh cấu tạo từ, mà trước hết là bởi vì *sleep* (giác ngủ – danh từ) và *sleep* (ngủ – động từ) có những tập hợp các dấu hiệu cú pháp khác nhau, hay nói cách khác, chúng thuộc về các hệ hình cú pháp khác nhau và sự đối lập giữa chúng được đảm bảo là nhờ có sự phân định rõ rệt giữa danh từ và động từ trong tiếng Anh trên bình diện cú pháp. Như vậy thì có thể coi là “Âu hoá” cái khuynh hướng không phân biệt được cơ sở cú pháp ban đầu đằng sau cái mặt nạ hình thái học hỗn tạp và phớt lờ một quan điểm đã được làm sáng tỏ từ lâu là nếu như các dấu hiệu hình thái không bị bó hẹp trong khuôn khổ các dấu hiệu hình thái học thì cùng một từ trên thực tế có thể được nhắc đến trong nhiều phạm trù khác nhau [Shchjerba 1957, 66].

Không giới hạn ở lĩnh vực thực từ, những người chống lại quan điểm đồng âm đặc biệt còn nhấn mạnh việc không thể chấp nhận được những đồng âm kiểu như “đồng âm thực từ / hư từ”. Luận cứ đầu tiên được đưa ra là “nhiều từ mà theo truyền thống vẫn được coi là hư từ lại có khả năng sử dụng độc lập”, ví dụ như từ *về* (*nói về*) / *về* (*trở về*) [Bystrov, Stankjevich 1976, 98]. Luận cứ này, thực ra thì không hoàn toàn đúng : bởi vì giới từ *về* không thể sử dụng độc lập được, còn động từ *về* thì chưa khi nào được xếp vào hàng ngũ hư từ cả. Thế nhưng vài năm sau khi bài báo trích dẫn này được đăng, chính các tác giả của nó đã viết rằng đối với hiện tượng *về* (*trở về*) và *về* (*nói về*) “có thể nói đây là những cặp đồng âm” [Bystrov, Stankjevich 1980, 9]. Luận cứ thứ hai cho rằng ở một loạt từ mà theo truyền thống được xếp vào hàng ngũ các hư từ thì nghĩa từ vựng “mờ nhạt” của chúng đã ảnh hưởng đến khả năng kết hợp của chúng với các thực từ [Bystrov, Stankjevich 1976, 98]. Luận cứ này ít được chính các tác giả của nó tuân theo một cách nghiêm túc hơn cả. Những người này đã ngay lập tức tuyên bố

rằng những từ chỉ không gian-thời gian một mặt thuộc về lớp ngữ pháp độc lập, nhưng mặt khác lại “có thể hoạt động như giới từ, và lúc này chúng chuyển sang một lớp từ khác” [Sdd, 103], – mà điều này (nghĩa của những từ chỉ không gian-thời gian không “mờ nhạt”) vào lúc này vẫn ảnh hưởng rõ rệt tới sự kết hợp giữa chúng với các thực từ !

Bài báo này đã phân loại ra tổng cộng là 18 lớp từ ngữ pháp trong tiếng Việt, một trong số đó là vị từ, và một loại nữa chính là danh từ [Bystrov, Stankjevich 1976, 106 – 107]. Những trường hợp khó như từ *cửa* (danh từ / động từ) đã lôi kéo sự chú ý của rất nhiều các công trình lí thuyết thì ở đây lại vắng mặt, bởi vì trong sơ đồ chung “các nhóm trung gian giáp ranh về từ loại” có thể phớt lờ đi được [Sdd, 97]. Người đọc muốn tự kiểm nghiệm trong thực tế những quan điểm lí thuyết của các tác giả này, trước hết phải trả lời câu hỏi : Bản chất ngữ pháp của các nhóm “trung gian” nằm ở “vị trí giáp ranh giữa các từ loại” là gì ? Theo nghĩa đen của cách diễn đạt này thì những nhóm trung gian cần phải bao gồm cả những từ *cùng một lúc* mang dấu hiệu của nhiều từ loại khác nhau, kiểu như tính động từ trong tiếng Nga, loại từ nằm ở “vị trí giáp ranh” giữa tính từ và động từ. Tuy nhiên, từ *cửa* trong tiếng Việt trong mỗi một trường hợp hành chức cụ thể hoặc là danh từ, hoặc là động từ chứ không cùng một lúc vừa là danh từ vừa là động từ.

Đơn giản hơn cả là đưa từ *cửa* (cái *cửa*) vào hàng ngũ các danh từ, còn *cửa* (hành động *cửa*) vào hàng ngũ các vị từ. Trong trường hợp ngược lại, nếu tiếp tục duy trì cách đặt vấn đề về các nhóm giả trung gian, lẽ ra cần phải lập lại thông tin ngữ pháp đã biết và bên cạnh lớp danh từ và vị từ còn phải phân xuất thêm một lớp từ nữa, lớp từ thứ 19 theo thứ tự bao gồm những từ kiểu như *cửa* (danh từ / động từ). Phương hướng xử lí vung về trên lí thuyết và không tiết kiệm trên thực tiễn này đã được phản ánh phần nào trong cách

phân loại mà chúng ta đang xem xét : Bên cạnh những từ rõ ràng là thán từ, người ta còn đưa vào lớp từ đặc biệt này những từ cảm thán – đó là “những thực từ mà nghĩa căn bản của chúng cho phép sử dụng chúng để biểu hiện tình cảm của người nói” [Bystrov, Stankjevich 1976, 100]. Tuy nhiên, nếu tuân thủ nghiêm ngặt các luận điểm chống hiện tượng đồng âm thì những thán từ ngay cả trong khuôn khổ của sự phân loại chung nhất (phân chia thành danh từ và vị từ) cũng có thể chia thành hai loại, còn nếu như trong khuôn khổ của cách phân loại chi tiết hơn nữa (cho phép chia vị từ thành động từ và tính từ) sẽ có đến ba loại nằm ở vị trí giáp ranh của các từ loại : động từ / thán từ (*chết / chết khiếp*), tính từ / thán từ (*khổ / rõ khổ*), danh từ / thán từ (*trời / trời ơi*).

Một trong số các lớp từ trong sự phân loại này là ba từ phủ định : *không, chưa, đừng* [Bystrov, Stankjevich 1976, 106]. Tuy nhiên khi hiện thực hoá các luận điểm lí thuyết của mình sau này, lẽ ra các tác giả cần phải giới hạn nhóm từ này ở từ phủ định thứ ba, còn hai từ đầu cần phải được đưa vào nhóm các từ nằm ở “vị trí giáp ranh của từ loại” : từ phủ định / tiểu từ cuối câu.

Các hậu quả của luận điểm chống lại hiện tượng đồng âm cũng sẽ không kém phần thê thảm nếu như chúng ta chấp nhận đề xuất mở rộng cách tiếp cận này sang cả các tiểu loại [Bystrov, Stankjevich 1976, 94]. Trong những công trình về phân loại từ tiếng Việt, người ta đã phân loại ra thành gần 10 nhóm động từ, tạo thành một ngữ liệu lớn dưới dạng nén và dễ quan sát : ngoại động từ, động từ trao nhận, động từ nguyên nhân, động từ tình thái, động từ chỉ cảm xúc, tư duy, lời nói, động từ bị động và một vài tiểu loại khác nữa (xem [Bystrov 1966, 328]). Liên quan đến đề xuất của luận điểm chống hiện tượng đồng âm về “sự giáp ranh giữa các tiểu loại”, hàng loạt các tiểu loại mới bắt đầu mọc lên như nấm, lặp lại những thông tin cũ và được phân chia thành các tiểu

loại vô tận : động từ trao nhận-nguyên nhân (*Tôi cho anh tiền, Tôi cho anh nghỉ*), động từ ngoại động-tình thái-cảm xúc, tư duy và lời nói (*Tôi biết điều đó, Tôi biết bơi, Tôi biết anh học tiếng Việt*), động từ ngoại động-bị động-tình thái-cảm xúc, tư duy và lời nói (*Tôi được tiền, Tôi được nghỉ, Tôi được khen, Tôi được anh ta mở cửa*), v.v... và v.v...

Theo luận điểm chống lại hiện tượng đồng âm, tất nhiên là nếu như tuân theo nó một cách nghiêm ngặt, thì việc miêu tả sự ngữ pháp hoá và đặc biệt là kết quả cuối cùng của nó là rất phức tạp, khi mà hư từ cùng song song tồn tại với thực từ sản sinh ra nó. Trong khi đó, I. S. Bystrov và N. V. Stankjevich đã nhiều lần trở lại với vấn đề chuyển hoá một số thực từ thành hư từ : trong bài báo viết trước khi chấp nhận quan điểm chống lại hiện tượng đồng âm [Bystrov, Stankjevich 1974, 26] và trong công trình xuất hiện sau khi họ chấp nhận quan điểm này mà trong đó họ chấp nhận hiện tượng đồng âm về (*nói về / trở về*) [Bystrov, Stankjevich 1980, 9]. Trong trường hợp này, quan điểm chống hiện tượng đồng âm mà chúng ta nói đến ở trên không được hiểu như một sự thẩm xét lại những luận thuyết cũ trên cơ sở hoàn toàn tự giác, khiến các tác giả phải tiếp tục nghiên cứu thêm. Trong bối cảnh sáng tạo rộng hơn, nó gợi nhắc đến sự đánh lừa theo tinh thần của Jean-Jacques Rousseau, người đã đưa vào cuốn *Novelle Héloïse* (Nàng Héloïse mới) một phán quyết ủng hộ đấu súng và một phán quyết chống lại đấu súng, để cho người đọc tự quyết định đâu mới thực sự là quan điểm của tác giả.

PHÂN LOẠI NGỮ LIỆU

Bất kỳ một sự phân loại hợp logic nào cũng phải tiên đoán trước tính không đồng loại của ngữ liệu trong một mối quan hệ nhất định nào đó. Khi phân định từ loại, tính không đồng loại này thể

hiện ở tính đa dạng của thực từ và phi thực từ. Cả L. V. Shchjerba cũng viết rằng những khái niệm như danh từ, tính từ, động từ hoàn toàn không tương ứng với những khái niệm như liên từ và giới từ [Shchjerba 1958, 24]. Đôi khi, người ta đặc biệt nhấn mạnh rằng việc phân loại từ theo từ loại cần phải được tiến hành trước khi phân chia chúng thành thực từ và hư từ, bởi hư từ nói chung không thể coi là hiện tượng của cùng một trật tự với thực từ [Jakhontov 1968, 74 – 75]. Trong ngành Việt ngữ học, dường như chỉ có I. S. Bystrov và N. V. Stankjevich giữ ý kiến rằng “hoàn toàn không cần thiết phải coi việc phân xuất hư từ là nhiệm vụ hàng đầu” [Bystrov, Stankjevich 1976, 98]. Tuy nhiên ngay cả luận điểm này vẫn chỉ là một tuyên bố thuần tuý lí thuyết, bởi các tác giả này đã bắt đầu phân loại ngữ liệu từ việc đối lập các từ không tham gia cấu tạo nhóm từ với các từ tham gia cấu tạo nhóm từ [Sđd, 99 – 104]. Đây chính là một trong những sự đối lập có thể xảy ra giữa hư từ và thực từ, hay nói chính xác hơn là bước đầu tiên của sự đối lập này. Trên nguyên tắc, chúng tôi không phản đối việc phân định thực từ và hư từ để tạo tiền đề cho sự phân loại tiếp theo. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy rằng sự đối lập “hai mặt” này có khuynh hướng làm thô kệch ngữ liệu và làm phức tạp thêm tính chất của một số hiện tượng trung gian không được gói gọn trong tính thực từ / tính hư từ, do đó tốt hơn cả là tiếp nhận một phương hướng ít thô kệch và “đa cấp bậc” hơn. Để phục vụ cho mục đích này, chúng tôi sẽ quy nhóm những chức năng cú pháp quen thuộc (xem Chương III) thành hai tập hợp : vị từ (vị ngữ, định ngữ) và thể từ (chủ ngữ, bổ ngữ). Cần phải chú ý rằng giữa bất kì hai chức năng nào cũng có thể có một trong những quan hệ dưới đây :

1) Quan hệ tương quan, trong đó từ có thể tham gia vào bất kì chức năng nào trong số hai chức năng đó một cách tự do như nhau và không cần đến bất cứ một phương tiện đặc biệt nào ; như vậy

thì chủ ngữ và bổ ngữ là những chức năng tương quan với nhau đối với từ mang nghĩa sự vật, ví dụ như : *Mình không trông rõ nó, nó không trông rõ mình* (53, 172) ;

2) Quan hệ không tương quan, trong đó dưới bất kì điều kiện nào chức năng này cũng không thể chuyển thành chức năng khác, ví dụ, một số từ mang nghĩa dấu hiệu (*sơ sinh, tốc hành, biên phòng*) có thể tự do hoạt động với chức năng định ngữ nhưng không thể làm vị ngữ được [Lê Xuân Thái 1982, 49].

3) Hoán vị, hay là sự chuyển dịch từ chức năng quan trọng nhất thành chức năng thứ yếu của từ ; dấu hiệu hình thái của sự hoán vị này là sự có mặt bắt buộc của các dấu hiệu tương ứng, mà một số trong số đó chuyên thực hiện các chức năng thứ yếu. Những từ như vậy chúng ta quy ước gọi là dấu hiệu hoán vị, hay như một vài tác giả đề nghị, gọi là phương tiện hoán vị [Gak 1979, 60]. Có thể lấy ví dụ là động từ *quan hệ là*, động từ này giúp cho những từ mang nghĩa sự vật trở thành vị ngữ.

Từ những điều vừa phân tích ở trên cũng như những quan điểm đã đưa ra ở Chương III, chúng ta thấy các từ trong tiếng Việt có thể phân chia thành năm khối lớn : ba khối cú pháp (đầy đủ, không đầy đủ, tối thiểu) và hai khối cận cú pháp (lập luận và chức năng). Chúng ta sẽ xem xét cụ thể các khối này cũng như thành phần bên trong của chúng.

I – Khối cú pháp đầy đủ. Thành phần của khối này gồm những từ mang đầy đủ các chức năng của thể từ và vị từ. Chúng ta quy ước gọi những từ này là *thực từ*. Thực từ gồm có hai loại lớn : đó là *vị từ* và *thể từ*. Đối với vị từ thì chức năng quan trọng nhất là chức năng vị ngữ, còn đối với thể từ thì đó là chức năng làm phần danh.

Trong thành phần của vị từ có thể phân chia ra hai lớp ngữ pháp : động từ và tính từ. Mỗi một lớp đều có thể thực hiện chức năng vị ngữ, mặc dù trong các điều kiện ngang bằng khác thì sự hiện thực

hoá các đặc tính vị ngữ của tính từ phần lớn dựa vào các phương tiện hiện thực hoá quy ước : các tập hợp kiểu như *nhà cao*, *nước trong*, *kỉ luật chặt*, *ý kiến hay* ngoài ngữ cảnh có thể được nhận biết như những danh ngữ (nhóm danh từ), tuy nhiên hãy so sánh : *Dòng suối nước rất trong* (2, 140), *Kỉ luật chiến trường chặt lăm* (83, 125), *Như vậy là trí nhớ của anh khá tốt* (21, 102).

Một mặt nữa trong chức năng vị ngữ của tính từ là ở chỗ, khác với động từ vị ngữ, tính từ vị ngữ dễ dàng cho phép thay thế bằng từ nghi vấn : *Nó khoẻ*. → *Nó như thế nào ?* Điều này có thể được diễn giải như sự làm suy yếu một phần nào đặc tính vị ngữ khi so với động từ, hay sự chuyển đổi từ cấu trúc cú pháp một đỉnh (vị ngữ) sang cấu trúc cú pháp hai đỉnh (chủ ngữ-vị ngữ).

Theo đường hướng kết hợp trong phân loại từ loại, đôi khi người ta nhấn mạnh rằng tính từ, khác với động từ, không thể kết hợp được với những từ phủ định ngăn cấm như *đừng* và *chớ* [Stankjevich 1961, 46]. Từ *đừng* biểu hiện sự ngăn cấm như vốn có, còn từ *chớ* thể hiện sự ngăn cấm mà tiền giả định ngữ dụng của nó được thiết lập bởi kiến thức về một chuẩn mực nhất định nào đó, nhận thức về điều được phép và điều không được phép làm, vì vậy những phát ngôn có chứa đựng từ phủ định *chớ* về mặt ngữ nghĩa có tính khuyên răn và căn dặn, cảnh báo không nên làm những điều không phù hợp [Đái Xuân Ninh 1978, 129 ; Hoàng Phê và những người khác 1980, 83]. Hãy so sánh : *Ông đừng nóng ! Đừng nóng nảy !* (56, 254), *Chớ nên lăm lăm tình yêu với tình thương* (23, 263). Nếu như trong ví dụ đầu tiên thay cho từ *đừng* chúng ta sử dụng từ *chớ*, thì sự ngăn cấm được diễn đạt ở đây sẽ trở nên phức tạp bởi ẩn ý : “thái độ này là không phù hợp trong hoàn cảnh hiện tại, trông không đẹp mắt, không xứng với ông...”. Trong hàng loạt trường hợp, sự khác biệt về ngữ nghĩa giữa *đừng* và *chớ* không còn nữa, vì vậy chúng có thể được sử dụng thay thế cho nhau [Hoàng Phê và những người khác 1980, 83].

Tiêu chí này thích hợp về mặt thực tế và cho ta những kết quả có sức thuyết phục về trực giác. Có điều cần nhận thức, cho dù để hiểu đúng những phản ví dụ có thể có, rằng yếu tố cơ bản điều tiết việc sử dụng những từ phủ định ngăn cấm này đó là tính có thể kiểm soát được tình huống của người giao tiếp. Nếu như hành động được diễn đạt bởi động từ không chịu sự kiểm soát này thì động từ đó không thể có nghĩa phủ định ngăn cấm, ví dụ như trong những phát ngôn *He nrocmýdumecb !* (* Đừng cảm lạnh !) *He ynaðume !* (* Đừng ngã !), nghĩa của chúng phải diễn giải cách khác : *Cẩn thận chớ bị cảm lạnh !, Khéo chớ ngã !* Còn nếu như dấu hiệu biểu hiện bởi tính từ được tri nhận như là dấu hiệu có thể kiểm soát được, thì nghĩa phủ định ngăn cấm có thể có ngay trong tính từ này : *Có phải duyên nhau thì thăm lại, đừng xanh như lá bạc như vôi* (Hồ Xuân Hương), *Thôi, thôi, tôi lay bác, chớ đại nĩa* (47, 91).

Các vị từ có thể tham gia vào chức năng làm phần danh nhờ sự giúp đỡ của một hệ thống các phương tiện hoán vị – đó là các danh từ trừu tượng ở các cấp độ ngữ pháp hoá khác nhau. Trong trường hợp ngữ pháp hoá ở mức tối thiểu (*sự, việc*) thì sự gắn kết danh từ với vị từ nhằm hoán vị vị từ tạo ra quan hệ ngữ pháp khẳng định, còn danh từ tương ứng thì về nguyên tắc mang một tập hợp đầy đủ các chức năng làm phần danh. Mức độ ngữ pháp hoá trung bình (*cái, cuộc*) thể hiện sự hạn chế các chức năng làm phần danh bằng các chức năng của từ được xét đến. Mức độ ngữ pháp hoá tối đa (*nỗi, niềm*) gắn liền với việc làm mất hoàn toàn các chức năng phần danh và sự chuyển đổi từ thành hư từ, tạo quan hệ cận ngữ pháp bác bỏ khi kết hợp với vị từ.

Phương tiện hoán vị *sự*, trừu tượng nhất trong số các phương tiện hoán vị chủ yếu được sử dụng với động từ, ít khi sử dụng với tính từ, tạo nên sự hoán vị ở dạng thuần túy mà không làm phức tạp thêm ngữ nghĩa của hành động hoặc phẩm chất của chúng

(*phát triển* → *sự phát triển*, *cao quý* → *sự cao quý*) : *Sự phát triển không ngừng của vạn vật là quy luật khách quan của thiên nhiên, Người ta là người với những sự cao quý và hèn hạ của người* (79, 120). Việc với tư cách là một dấu hiệu hoán vị chỉ dùng với động từ và mang lại cho động từ ý nghĩa sự kiện cụ thể (*phát triển* → *việc phát triển*) : *Việc Việt Nam đã đạt được những thành công to lớn trong việc phát triển kinh tế, Tôi cảm thấy người Pháp không hài lòng đối với việc về nước của tôi* (9, 74).

Dấu hiệu hoán vị *cái*, dùng cho các loại vị từ khác nhau, có thể đồng thời hoạt động như dấu hiệu hoán vị căn bản của tính từ và thường hoán vị chúng ở dạng thuần túy, mặc dầu trong một loạt trường hợp có thể nói đến việc bổ sung thêm ý nghĩa bổ ngữ nào đó bằng dấu hiệu này, đặc biệt là khi *sự* và *cái* có thể dùng thay thế cho nhau thì nghĩa này được hiểu là “*sự vật hoá*” dấu hiệu tương ứng (*đẹp, sự đẹp* như một khái niệm trừu tượng, *cái đẹp*) : *Họ thờ phụng và theo đuổi cái đẹp, cái hoàn toàn* (79, 130). Từ *cuộc* khi tham gia vào chức năng của từ được xét đến, có thể kết hợp với danh từ biểu hiện những sự kiện kéo dài về mặt thời gian (*cuộc cách mạng, cuộc kháng chiến*), còn trong tư cách của dấu hiệu hoán vị thì nó chỉ kết hợp với động từ và mang nghĩa quá trình : *Cuộc đấu tranh gay gắt này đòi hỏi nhiều hi sinh* (52, 81), *Tan cuộc ôn ào, Văn Hạc bắt đầu làm bài* (41, 86).

Một vài dấu hiệu hoán vị chỉ kết hợp với những loại vị từ nhất định, ví dụ như *hư từ niềm* chủ yếu là để mở rộng động từ biểu thị cảm xúc tích cực (*niềm vui, niềm tin, niềm hi vọng, niềm phấn khởi*), và *hư từ nỗi* thì kết hợp chủ yếu với động từ chỉ những trạng thái tinh thần trung hoà hoặc tiêu cực (*nỗi nhớ, nỗi lo, nỗi buồn tủi, nỗi e ngại*) : *Mỗi người có một niềm vui và nỗi đau riêng* (Văn nghệ 28 – 3 – 81, 4).

Danh từ nhìn chung là những từ mang nghĩa sự vật, sự kiện thực hiện chức năng làm phần danh. Ngoài ra, nếu không có từ nào đi kèm, danh từ có thể hoạt động như những định ngữ không tương quan với vị ngữ : *sách thư viện, nhà gỗ*. Danh từ làm định ngữ chỉ tương quan với vị ngữ khi chúng kết hợp với những từ khác, ví dụ như khi chúng kết hợp với giới từ đảm bảo cho chúng nghĩa dấu hiệu (vị thể) và khả năng chuyển sang chức năng vị ngữ : *sách của thư viện* → *sách này của thư viện, nhà bằng gỗ* → *nhà này bằng gỗ*. Nếu như đối với giới từ, vai trò dấu hiệu hoán vị danh từ chỉ là một trong số những vai trò thứ yếu của nó, thì động từ quan hệ là lại chuyên đảm nhiệm vai trò này : *Tôi là vợ cậu* (49, 233), *Nhiều cậu là tân binh đánh rất cừ* (83, 65).

Các cấu trúc có vị ngữ là phần danh biểu hiện sự đồng nhất (theo nghĩa rộng của từ này). Những ví dụ như trích dẫn dưới đây (mà trong đó danh từ *phong, hoa, tuyết, nguyệt* được sử dụng như những ngoại động từ hành động) trên bình diện ngữ pháp là một cái gì đó tương tự như sự cân bằng giữa cái có thể và không thể, một sự thử nghiệm bằng thơ mà trong đó phần nội dung của phát ngôn đã dẫn đến những liên tưởng bán ẩn tượng đầy mơ hồ :

*Anh phong tôi chi,
Anh hoa tôi chi,
Anh tuyết nguyệt tôi nữa làm gì ?*

(Xuân Diệu 1981, 11)

Các thể từ được chia thành hai lớp ngữ pháp : *danh từ* và *đại từ nhân xưng*. Nếu như danh từ đi kèm với động từ quan hệ có thể hoạt động như những vị ngữ đầy đủ giá trị, thì đối với đại từ nhân xưng điều kiện này là chưa đủ. Chính việc kết hợp với động từ quan hệ đã không tạo ra nghĩa vị thể cho đại từ và ngay cả trong tập hợp này đại từ vẫn bảo lưu nghĩa đồng nhất thuần túy : *Anh à, anh thương bình đó là tôi, chính là tôi* (58, 78). Đại từ chỉ làm vị

ngữ khi chủ ngữ cũng là đại từ [Nguyễn Minh Thuyết 1981, 137 – 138, 141]. Vấn đề này sẽ được xem xét kĩ ở mục phân tích các cấu trúc liên kết (chương V). Tóm lại, chúng ta có thể nhận xét rằng bốn lớp ngữ pháp cấu tạo nên khối cú pháp đầy đủ có thể được sắp xếp theo mức độ giảm dần của đặc tính vị ngữ : động từ – tính từ – danh từ – đại từ.

II – Khối cú pháp không đầy đủ. Thành phần của khối này bao gồm những từ không mang đầy đủ các chức năng của thể từ và vị từ, nhưng lại có khả năng tham gia vào một số chức năng cú pháp, trong khi đó những chức năng cú pháp không có ở tập hợp các thể từ và vị từ lại có thể có đối với một số lớp từ. Chúng ta sẽ gọi những từ trong khối cú pháp không đầy đủ là các *bán thực từ*. Chúng gồm bốn lớp ngữ pháp không cấu tạo nên những lớp lớn hơn trong thành phần của khối này : *số từ, từ định vị, từ chỉ thời gian và từ chỉ định*.

Số từ không có chức năng thể từ mà chức năng quan trọng hàng đầu của nó trong tập hợp vị từ là làm định ngữ : *hai người, phòng ba*. Chức năng vị ngữ chỉ là thứ yếu đối với số từ và chức năng này chỉ được hiện thực hoá với sự có mặt của các phương tiện hoán vị, chẳng hạn như động từ quan hệ là : *Hai lần hai là bốn*. Tập hợp “số từ + thể từ” trên bình diện ngữ pháp có thể tương ứng hoặc là với tập hợp thuộc ngữ (quan hệ cú pháp khẳng định), hoặc là với những cấu trúc không phân chia được về mặt cú pháp (quan hệ cú pháp bác bỏ) ; hãy so sánh : *Trong phòng có bốn người → Trong phòng có người, nhưng tổ học bốn người*. Vị trí của số từ đối lập trực tiếp với vị trí của từ định vị : số từ dễ dàng đánh mất khả năng làm định ngữ, còn từ định vị lại dễ dàng đánh mất khả năng được bỏ nghĩa (xem thêm dưới đây).

Những từ định vị (*trên, dưới, giữa*) có một chức năng trong số các chức năng của tập hợp thể từ (bổ ngữ) và một chức năng trong số các chức năng của tập hợp vị từ (định ngữ). Chúng cũng có khả năng tham gia vào chức năng bổ ngữ mang nghĩa địa điểm : *Tôi lên trên, Tôi ở tầng trên, Trên, người ta đi lại tấp nập*. Dưới đây (Chương VII) chúng ta sẽ xem xét các cấu trúc kiểu *Trên là núi*, trong đó có thể tiên đoán chức năng chủ ngữ của các từ định vị, tuy nhiên ngay cả khi chấp nhận cách kiến giải này thì luận điểm về tính không tương quan giữa các chức năng chủ ngữ và bổ ngữ của các từ định vị vẫn được bảo lưu, bởi vì khác với bổ ngữ-danh từ, trong câu động từ, bổ ngữ là từ định vị không thể chuyển đổi thành chủ ngữ.

Trong các tập hợp “từ định vị + thể từ” hai kiểu quan hệ ngữ pháp sau đây được thực hiện :

1) Quan hệ cú pháp khẳng định ; đó là những tập hợp thuộc ngữ, trong đó thể từ làm định ngữ cho từ định vị, ví dụ, *Tôi vào trong (nhà)* ; trong các ví dụ tương tự, các từ định vị vẫn giữ nguyên nghĩa không gian của chúng và nghĩa này được thể hiện ở cả khả năng thay thế định ngữ là thể từ bằng từ chỉ định *Tôi vào trong (này)*, lẫn khả năng biến đổi từ định vị thành định ngữ mang nghĩa không gian, ví dụ, *trong nhà* → *nhà trong, trên núi* → *núi trên, dưới cây* → *cây dưới*.

2) Quan hệ cận cú pháp bác bỏ, ví dụ : *Dưới chế độ phong kiến nông dân sống khổ sở* ; những ví dụ tương tự không cho phép lược bỏ danh từ hay bất kỳ một biến đổi nào khác đã miêu tả ở mục trên, thể hiện sự thay đổi nghĩa ban đầu của từ định vị gắn liền với việc làm mất khả năng được xác định của từ định vị. Chính thuật

ngữ từ *định vị* trong trường hợp này hoàn toàn chỉ là quy ước bởi tính chất cận cú pháp của tập hợp này đã kéo nó ra khỏi ranh giới của nhóm cú pháp và đặt nó vào cùng nhóm với những cấu trúc kiểu *với anh*.

Từ chỉ thời gian (*hôm nay, ngày nay, gần đây, xưa kia*) có một chức năng trong số các chức năng của tập hợp vị từ (định ngữ) và một chức năng trong số các chức năng của tập hợp thể từ (bổ ngữ). Chúng còn có khả năng tham gia vào chức năng trạng ngữ chỉ thời gian : *Tôi không biết gì đến chuyện hôm qua, Cuộc họp kéo dài đến khuya, Ngày nay ai cũng là người làm chủ số phận của mình*.

Tất cả các từ chỉ định (*này, ấy, kia*) không ngoại trừ bất cứ từ nào đều có thể làm định ngữ cho danh từ : *sinh viên này, nhà kia*. Một vài từ chỉ định còn có thể làm chức năng chủ ngữ trong các cấu trúc nối kết (*Đó là một chuyện hay*), còn một số từ khác có thể làm bổ ngữ cho động từ chuyển động (*Nó chạy đến đấy*).

III – Khối cú pháp tối thiểu. Thành phần của khối này bao gồm những từ hoàn toàn không mang chức năng thể từ, còn trong số các chức năng vị từ thì chỉ có thể tham gia vào chức năng định ngữ không tương ứng với vị ngữ. Chúng ta quy ước sẽ gọi những từ này là *bán hư từ*. Chúng bao gồm bốn lớp ngữ pháp : *từ tình thái, từ chỉ trạng thái-tính chất, từ chỉ tính chất, trạng từ*.

Đối với các từ tình thái (*có lẽ, hình như, quả nhiên*) thì chức năng điển hình trong số các chức năng của tập hợp thể từ và vị từ là chức năng làm định ngữ cho câu : *Có lẽ anh đã bị chủ phạt* (40, 289), *Hình như bên ngoài lạnh phải không cô ?* (39, 121).

Từ chỉ trạng thái-tính chất là những từ chỉ có khả năng hoạt động như định ngữ cho danh từ hoặc động từ : *chữ tốc kí / viết tốc*

kí, học sinh hàm thụ / học hàm thụ, chủ nghĩa bình quân / chia bình quân [Lê Xuân Thai 1982, 49].

Từ chỉ tính chất là những từ chỉ có thể tham gia vào chức năng định ngữ cho danh từ : *nhà hộ sinh, tàu tốc hành, bộ đội biên phòng*.

Trạng từ là những từ chỉ có thể làm định ngữ cho vị từ : *Thỉnh thoảng tôi gặp Vân* (40, 453), *Dần dần, cả đám đều say đi đi, ai nấy gục đầu xuống cạnh chiếu rượu mà ngủ* (41, 157).

Một số trạng từ một âm tiết có vị trí cố định so với vị từ (*rất đẹp, cao lắm*) và có xu hướng được ngữ pháp hoá. Như vậy, tính hạn chế của các chức năng cú pháp trong hàng loạt ví dụ có thể dẫn đến việc làm chúng mất đi vị thế cú pháp của mình.

IV – Khối cận cú pháp lập luận. Thành phần của khối này bao gồm những từ có khả năng hoạt động như những từ chỉ phối về mặt hình thái khi đánh giá bên trong các tập hợp cận cú pháp. Chúng ta quy ước gọi những từ này là *hư từ*. Trong các quan hệ hiệu đính, đó là *các hư từ phạm trừ (hình thái học)*, còn trong các quan hệ cải chính – đó là *những từ giao tiếp*, và trong các quan hệ bác bỏ, chúng là *các từ cú pháp*. Vai trò của những hư từ này thể hiện ở việc thiết lập hình thái phân tích tính của từ, ngoài ra các hư từ phạm trừ, giao tiếp và cú pháp có thể coi là các vai trò khác nhau của thực từ, chúng không loại trừ lẫn nhau mà ngược lại, hoàn toàn có thể đồng thời phục vụ cho thực từ : *chính với những người ấy*.

Nhóm các hư từ giao tiếp (*cả, ngay, chính*) là nhóm từ có số lượng ít nhất, chỉ bao gồm gần mười đơn vị. Khi kết hợp với một thực từ nào đó, mà theo quy tắc là thể từ, các hư từ giao tiếp trên thực tế phục vụ cho toàn bộ phát ngôn, làm rõ liên kết ngữ nghĩa

của nó với tiền giả định và ngữ cảnh : *Cả tôi cũng không hiểu, Chính tôi cũng không hiểu.*

Các hư từ phạm trù có số lượng nhiều hơn và phục vụ cho hai tập hợp thực từ lớn là thể từ và vị từ, thông qua đó thể hiện phạm trù ngữ pháp của chúng (số, sự xác định, thời,...). Kết quả cuối cùng của việc phân tích những hư từ này là thiết lập nên những bản thể nội dung được thể hiện trong tiếng Việt không phải bằng các phương tiện từ vựng mà bằng các phương tiện ngữ pháp.

Các hư từ cú pháp chủ yếu mở rộng cho thể từ và vị từ, tạo ra hình thái cú pháp cho chúng. Là một lớp từ với số lượng lớn nhất trong khối lập luận, các hư từ cú pháp cấu tạo nên một hệ thống phức tạp gồm các tiểu lớp, mà việc thiết lập nên chúng đòi hỏi phải cụ thể hoá hơn nữa khái niệm quan hệ cú pháp (xem Chương IX).

Ở chương trước chúng ta đã gọi quan hệ cú pháp giữa hai từ bằng thuật ngữ *cụm từ*. Bây giờ, sau khi đã phân định các thực từ và hư từ và làm sáng tỏ hơn thuật ngữ này, chúng tôi nhận thấy rằng thuật ngữ này tương ứng với các tập hợp của một thực từ này với một thực từ khác (hoặc một bán thực từ), trong khi đó mỗi thành tố của cụm từ về nguyên tắc có thể được thể hiện bằng hình thái phân tích tính của từ. Ví dụ, cụm từ *đi xe* và cụm từ *sẽ đi bằng xe* thể hiện cùng một quan hệ ngữ pháp. Việc gọi sự kết hợp giữa một thực từ với hư từ là cụm từ như một số tác giả [Zhirmunskij 1963, 24] do ảnh hưởng của hình thái bên trong của thuật ngữ này là hoàn toàn không thích hợp. Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ rằng cái mào từ vựng của từ và nghĩa thuật ngữ của nó là những chuyện hoàn toàn khác nhau. Bởi vì các tập hợp của thực từ với hư từ và các tập hợp của thực từ với nhau chính là sự hiện thực hoá các kiểu quan hệ ngữ pháp khác nhau trên nguyên tắc. Có thể phân định

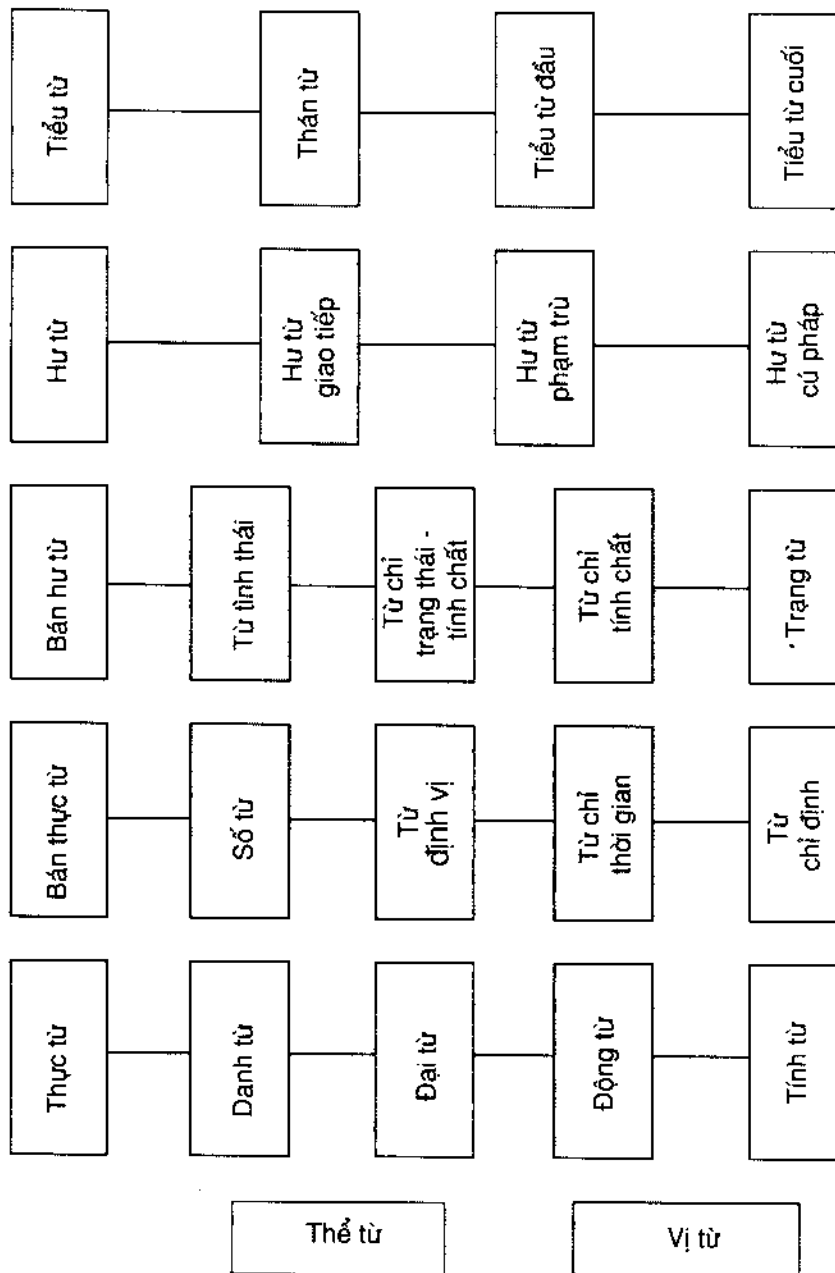
những tập hợp này về mặt thuật ngữ bằng cách gọi tập hợp giữa thực từ và hư từ là hình thái phân tích tính của từ, còn thuật ngữ truyền thống *cụm từ* thì dành cho tập hợp giữa các thực từ.

V- Khối cận cú pháp chức năng. Thành phần của khối này bao gồm những từ mà khi liên kết với toàn bộ câu, thể hiện tính phụ thuộc cận cú pháp của chúng vào câu. Chúng ta quy ước gọi những từ này là các *tiểu từ*. Chúng được chia thành ba lớp ngữ pháp : *thán từ, tiểu từ đầu, tiểu từ cuối*.

Các *thán từ*, ngoài việc liên kết với toàn bộ câu, còn có thể tạo ra những phát ngôn độc lập, những phát ngôn này hoặc là tượng thanh (*Oàng !*), hoặc là diễn đạt trực tiếp tình cảm của người nói (*Chao ôi !*).

Các *tiểu từ đầu* không cấu tạo nên các phát ngôn độc lập nhưng lại có thể tách khỏi các câu đi sau bằng cách ngắt hơi mà khi viết được thể hiện bằng các dấu chính tả thích hợp. Trên bình diện ngữ nghĩa, những *tiểu từ đầu* này là sự dẫn dắt vào phát ngôn đi sau chúng, có mục đích chính là hướng sự chú ý của người nghe tới thời điểm liên quan đến nội dung của cuộc nói chuyện như : *Này, bắt đầu đi chứ* (49, 91), *À, à ! Tôi rõ ra rồi* (77, 141).

Các *tiểu từ cuối* không cấu tạo nên những phát ngôn độc lập và cũng không tách khỏi các câu đi trước bằng cách ngắt hơi (xem thêm Chương X). Chúng tựa như những lời bình cho các phát ngôn được đưa ra, làm sáng tỏ mối liên hệ ngữ nghĩa của phát ngôn với ngữ cảnh và với hiểu biết của người đối thoại ; và trong một loạt trường hợp, lời bình còn thể hiện cả thái độ của người nói đối với người đối thoại : *Các pháo thủ đều mặc quần áo đẹp. Quay phim mà !* (43, 58), *Bà đừng giận nhé* (49, 172).



Hệ thống các từ loại trong tiếng Việt mà chúng ta vừa xem xét có thể trình bày dưới dạng sơ đồ ở trang 133.

Việc thiếu vắng trong bảng phân loại của chúng tôi các từ thay thế, không kể đại từ (được hiểu là đại từ nhân xưng), đòi hỏi phải có một vài lời bình luận. Đại từ nhân xưng không chỉ được phân định dựa trên một căn cứ cú pháp thống nhất đã được chấp nhận trong việc phân loại từ, mà ít ra ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai, với vai trò biểu hiện người tham gia hoạt động giao tiếp, chúng không phải là từ thay thế theo nghĩa chính xác của từ này. Như O. Espersen đã viết, người không có những hiểu biết nhất định từ trước, sẽ cảm thấy khó hiểu khi câu *Я вижу вас* (Tôi nhìn thấy anh) được sử dụng thay cho câu *Отто Есперсен видит Мери Браун* (Otto Espersen nhìn thấy Mery Brown) [Espersen 1958, 90], đó là chưa nói đến khả năng có thể nói *Я, Отто Есперсен, настоящим заявляю...* (Tôi, Otto Espersen, tuyên bố...). Thật là vụng về nếu như cho rằng từ *tôi* chỉ là từ thay thế cho danh từ.

Từ thay thế với nghĩa phiếm định và nghĩa nghi vấn được phân xuất trong tập hợp của nhiều lớp từ: danh từ (*ai, gì*), vị từ (*như thế, như thế nào*), đại từ (*ai, người ta* – nghĩa phiếm định giống như từ *on* của tiếng Pháp và *man* của tiếng Đức), số từ (*mấy, bao nhiêu*), từ định vị (*dâu, dâu đó*), từ chỉ thời gian (*bấy giờ, bao giờ*), từ chỉ định (*nào, nào đó*) v.v... Việc thống nhất chúng vào cùng một lớp ngữ pháp là sự phá vỡ một cách không thích đáng tính thống nhất của bảng phân loại như đã xảy ra trong cách phân loại truyền thống – cách phân loại đã xếp đại từ vào lớp từ loại đặc biệt dựa vào vai trò chỉ định-thay thế của chúng, nghĩa là dựa vào một cơ sở hoàn toàn khác với cơ sở phân loại danh từ, tính từ và các lớp từ khác, và điều này đã gây nên những phê phán thích đáng [Avilova và những người khác 1973, 45].

Không loại trừ khả năng là với lòng nhiệt tình phê phán, người ta sẽ đưa ra thêm được một nhóm từ nào đó mà bảng phân loại trên còn thiếu. Tuy nhiên, cần phải tính đến khả năng là trên một cơ sở thống nhất thì bảng phân loại đó, một cách hoàn toàn tự nhiên, dường như sẽ kết thúc bằng sự phân chia ra thành 18 từ loại, vì thế mà sự phân chia nhỏ hơn nữa cần phải gắn liền với việc chuyển sang những cơ sở logic khác (xem Chương V, VI). Trong khi đó, giống như một bản đồ quy mô lớn cho phép nhanh chóng định hướng được vị trí mà không đánh lạc hướng bằng những chi tiết thừa, hệ thống các lớp ngữ pháp cần phải được thiết lập một cách có ý thức dựa trên một bức tranh chung khả dĩ có thể tính đến những đối lập ngữ pháp cần yếu đối với ngôn ngữ cụ thể mà chúng ta đang xem xét, *bởi vì cần phải tránh những lỗi mà Antonin Pi đã mắc phải, trong khoa học không được trở thành những con người đi chia nhỏ hạt cây hồi hoang mà lại không nhân số lượng đơn vị đó lên tới tận cùng* (Bacon, *Sự hồi phục vĩ đại của khoa học*).

CÁC PHẠM TRỪ NGỮ PHÁP

Thuật ngữ “phạm trừ ngữ pháp” – thiếu tính đơn nghĩa chặt chẽ của thuật ngữ – được sử dụng một cách tự do như nhau để biểu thị cả lớp ngữ pháp của từ (phạm trừ danh từ) lẫn đơn vị cú pháp (phạm trừ chủ ngữ) và các hiện tượng ngữ pháp như thể, thời, thức, số. Dưới đây chúng ta sẽ nói đến các phạm trừ ngữ pháp chỉ với nghĩa sau cùng của thuật ngữ này.

Phạm trừ ngữ pháp được hình thành như một thể thống nhất giữa hình thái và ý nghĩa và được áp dụng cho khá nhiều các hiện tượng. Nó vắng mặt khi mà những khác biệt về hình thái không được thuyết giải về mặt nội dung, ví dụ như những khác biệt giữa biến đổi cứng và mềm trong tiếng Nga – trong những trường hợp tương tự, chúng ta có những lớp thuần túy hình thái [Dokulil 1967, 8].

Phạm trừ ngữ pháp vắng mặt ngay cả khi những ý nghĩa nào đó, cho dù có bao trùm rất nhiều hiện tượng đi chăng nữa, không được thể hiện về mặt hình thái một cách có quy tắc, ví dụ cho điều này là những danh từ tập hợp trong tiếng Việt : *vườn* → *vườn tược*, *nhà* → *nhà cửa*, *đường* → *đường sá*, *súng* → *súng ống*, *cây* → *cây cối*, v.v...

Nghiên cứu về các phạm trừ ngữ pháp thường được bắt đầu từ sự khám phá những phương tiện hình thái tương ứng và sự diễn giải ngữ nghĩa của chúng. Ngữ nghĩa của yếu tố hình thái chính là ý nghĩa ngữ pháp của nó, như vậy thì nghĩa ngữ pháp này không thể tồn tại mà không dựa vào hình thái ngữ pháp [Dokulil 1967, 5] và không thể được xác lập bằng cách nào khác ngoài việc được coi như là một thành phần của phạm trừ ngữ pháp, bởi vì trên bình diện thuần túy ngữ nghĩa không có một nghĩa tố ngữ pháp nào không có nghĩa tố từ vựng tương đương [Shjendjels 1982, 78]. Theo phương hướng này, chúng ta đã tháo gỡ được vấn đề về việc phân định thuần túy ngữ nghĩa giữa các ý nghĩa ngữ pháp và các ý nghĩa từ vựng (một vấn đề rõ ràng không có triển vọng cho dù thỉnh thoảng nó vẫn được đưa ra tranh luận trong các tài liệu nghiên cứu), bởi bất kì một nghĩa nào cũng có thể được coi là nghĩa ngữ pháp nếu như nó có yếu tố hình thái, cho dù ý nghĩa này có kì dị thế nào đi nữa khi nhìn từ quan điểm các khái niệm thông thường và từ vị trí của một ngôn ngữ khác.

Các phạm trừ ngữ pháp hoạt động như những phương tiện hiện thực hoá các thực từ. Phục vụ cho thể từ và vị từ, chúng có thể được phân chia thành các phạm trừ thể từ (số, cách thiết định) và các phạm trừ vị từ (thể, thời, thức), điều này đã được nói đến ở mức độ nào đó trong công trình nổi tiếng của Lê Văn Lý, trong đó các dấu hiệu của phạm trừ được xếp vào hàng ngũ của những cái gọi là *từ chứng*, mà sự kết hợp với chúng sẽ trở thành cơ sở cho việc phân định thể từ và vị từ [Lê Văn Lý 1948, 164 – 165]. Điều

này được trình bày một cách thuyết phục hơn trong các bảng phân loại nối tiếp truyền thống của Lê Văn Lý nhưng so với ông lại đơn giản hoá danh sách rất công kênh của các từ chứng này và giới hạn chúng bằng những dấu hiệu của các phạm trù ngữ pháp và một số loại bán hư từ [Martini 1950, 186, 190 ; Honey 1956, 537– 539].

Một trong những đặc tính cơ bản của các phạm trù ngữ pháp trong tiếng Việt như một ngôn ngữ đơn lập – đó là tính không bắt buộc của chúng, điều này hoàn toàn đối lập với tính bắt buộc của hình thái ngữ pháp của từ trong các ngôn ngữ biến hình. Tính không bắt buộc trong cuốn sách này được hiểu theo nghĩa rộng – đó là khả năng sử dụng thực từ mà không cần đến dấu hiệu của phạm trù hình thái học. Còn hiểu theo nghĩa hẹp thì đó là khả năng thay thế do ngữ cảnh chế định của những hình thái đánh dấu bằng những hình thái không đánh dấu [Gorgonijev 1966, 169] hay thậm chí là sự thay thế một chiều của các hình thái đánh dấu bằng các hình thái không đánh dấu [Solnejeva 1985, 204]. Áp dụng vào cách hiểu hẹp về tính không bắt buộc, cần thiết phải làm sáng tỏ : dấu hiệu ngữ pháp nào là tự do và nó đưa ra thông tin gì hay vai trò của nó là gì [Shkarban 1982, 134]. Chẳng hạn như người ta giải thích là hậu tố chỉ thời và thể *-le* trong tiếng Trung Quốc là không bắt buộc so với nghĩa phạm trù thời-thể của nó, tuy nhiên trong từng trường hợp cụ thể thì sự có mặt hay vắng mặt của nó lại do cả những yếu tố khác mà phần nào đó là những kiến giải của phân đoạn thực tại quy định [Tsukanov 1982, 121 – 122]. Theo cách hiểu rộng hơn về tính không bắt buộc đã nêu ở trên, sự hướng tới nghĩa phạm trù (hình thái học) của nó là lẽ đương nhiên.

Hậu quả của tính không bắt buộc này là tự bản thân thực từ không được hình thức hoá sẽ không biểu thị một nghĩa nào trong số các nghĩa được truyền đạt bằng các dấu hiệu phạm trù tương ứng. Chúng ta hãy xem ví dụ : *Ai đã khai ra tôi và khai những việc gì ?* (40, 376). Trong ví dụ này, động từ đầu tiên *khai* đã được

hình thức hoá nhờ dấu hiệu thời-thể *đã*, dấu hiệu này cho ta một nghĩa duy nhất – nghĩa hoàn thành của động từ *khai*, và nhờ dấu hiệu phương thức hoàn thành hành động *ra*, cho ta nghĩa duy nhất – nghĩa bắt đầu thời điểm bước ngoặt trong sự phát triển của hành động. Chính động từ này trong vế thứ hai của câu không có một dấu hiệu phạm trù nào, bởi vậy những nghĩa tương ứng không được biểu đạt, và sự cần thiết phải tính đến chúng khi dịch chỉ có thể được xác định bằng ngữ cảnh. Theo cách hiểu về ngữ nghĩa của tính được đánh dấu – với ngụ ý thành phần được đánh dấu (vế có) mang một dấu hiệu ngữ nghĩa nhất định (+), còn thành phần không được đánh dấu (vế không) đưa ra câu hỏi về dấu hiệu tiềm ẩn nào đó ($\pm$), được sử dụng chủ yếu tuy không phải là duy nhất để biểu thị dấu hiệu đối lập, thì có thể nói rằng thực từ không có dấu hiệu hình thái (nghĩa là không được hình thức hoá) hoạt động như vế không của thế đối lập, đối lập với thành phần được hình thức hoá hay vế có cả về hình thái lẫn ngữ nghĩa. Nói cách khác, trong tiếng Việt tính được đánh dấu / tính không đánh dấu về hình thái trùng với tính được đánh dấu / tính không đánh dấu về ngữ nghĩa.

Trên đây là những đặc trưng của các phạm trù ngữ pháp trong tiếng Việt. Ngoài các đặc trưng đó, những yêu cầu được hình thành trên ngữ liệu ngôn ngữ biến hình cũng cần phải được áp dụng cho các phạm trù này, trước hết – đó là nguyên tắc về tính không tương hợp ngữ đoạn của các dấu hiệu cùng nằm trong một hệ hình ngữ pháp. Ngữ liệu tiếng Việt nói chung không chứng minh cho những nhận định về khả năng tương hợp mà ta gặp trong các tài liệu nghiên cứu. Các ví dụ duy nhất, chẳng hạn như khi chúng ta nói dấu hiệu số nhiều hiển nhiên *những* có thể tương hợp với dấu hiệu số nhiều không hiển nhiên bằng nó – *các*, chỉ xác nhận sự tái tạo còn thô sơ của các hệ hình tương ứng mà thôi. Là một hiện tượng động, mà sự khẳng định hoàn toàn mang tính chuẩn mực về nó khả dĩ có thể đem lại một kết quả tất yếu là xoá

bỏ hệ thống các thể đối lập hiện thời, sự tái tạo này, nói một cách nghiêm túc, không thuộc vào lĩnh vực của miêu tả đồng đại theo xu hướng “thống kê” có cơ sở được giới hạn bởi đặc trưng của các hệ hình ban đầu (hiện tại) và các hệ hình cuối cùng (tương lai)*.

Trước đây L.V. Shchjerba đã từng viết rằng chỉ cần phải tìm trong ngôn ngữ các phạm trù được biểu đạt bằng hình thức bên ngoài, nhưng đó không nhất thiết phải là biểu đạt hình thái học, mà là biểu đạt “ở các dạng cú pháp theo nghĩa rộng của từ này” [Shchjerba 1957, 54]. Trong các tài liệu nghiên cứu gần đây thì ý kiến này đã được cụ thể hoá bằng thuật ngữ “phạm trù ngữ pháp ẩn” hay đôi khi còn được gọi là “yếu tố mật mã” [Bulygina 1980, 338]. Người ta cho rằng các điều kiện cần và đủ để kéo sự phạm trù hoá ngữ nghĩa lại gần các phạm trù ngữ pháp ẩn đó là tính chất ngữ pháp của những hình thức biểu đạt gián tiếp của nó [Sđđ]. Như vậy thì hướng của thể thức khám phá các phạm trù ngữ pháp hiển minh và các phạm trù ngữ pháp ẩn đối lập với nhau : đối với các phạm trù hiển minh thì đi từ phocmăng có mặt trong cấu trúc bề mặt đến đặc tính nội dung của nó, còn đối với các phạm trù ngữ pháp ẩn thì đi từ khác biệt về ngữ nghĩa đến bằng chứng hình thái của nó. Quả thật, hiện nay chưa thể đánh giá các phương thức của bằng chứng hình thái này như là những phương thức được thiết lập một cách chặt chẽ. Rõ ràng cần phải coi sự thể hiện gián tiếp các phạm trù của từ bất biến bằng phương thức tương hợp là một sự thể hiện về ngữ pháp. Như vậy các danh từ không biến đổi trong tiếng Nga hoàn toàn có thể thể hiện cú pháp về giống, số và cách [Lopatin 1984, 10], và vị trí thứ yếu của những từ đó trong hệ thống các thể từ của tiếng Nga trong trường hợp này không cho phép nêu vấn đề về các phạm trù ngữ pháp ẩn theo nghĩa đầy đủ

* Cách tiếp cận như vậy lần đầu tiên được giới thiệu khi xem xét một trong những vấn đề của âm vị học tiếng Myanma [Kasjevich 1968, 79 – 80].

của từ này. Cần phải coi cả việc sử dụng những phương tiện biến thái để bổ sung vị thế ngữ pháp cho những khác biệt về ngữ nghĩa là đúng vô điều kiện. Quả thật, nếu như cấu trúc *Ветер опрокинул лодку* (Gió làm lật thuyền) có thể chuyển thành *Ветром опрокинуло лодку* (Thuyền bị lật bởi gió), còn cấu trúc *Мальчик опрокинул лодку* (Cậu bé làm lật thuyền) không cho phép một sự biến thái tương tự thì từ đó có thể rút ra kết luận về tính phù hợp ngữ pháp của tính chất “động vật / bất động vật” đối với chủ ngữ trong tiếng Nga. Cách áp dụng này hoàn toàn thiếu thuyết phục. Những động từ chỉ sự tác động tích cực và không tích cực lên khách thể được khẳng định là đối lập nhau về hình thái, bởi vì ở nhóm động từ thứ nhất có thể dự kiến trước được vị trí tự do của trạng từ chỉ mục đích : *Он рубит дерево* (Anh ta đốn cây) (Để làm gì ?) nhưng điều này không xảy ra đối với nhóm động từ thứ hai : *Он видит дерево* (Anh ta nhìn thấy cái cây) [Alisova 1971, 29]. Trên cơ sở này, liệu có cần phải đưa động từ *смотреть* (xem) vào nhóm các động từ chỉ sự tác động tích cực lên khách thể hay không bởi vì hoàn toàn có thể nói *Он смотрит спектакль ради собственного удовольствия* (Anh ta xem kịch vì sự thoả mãn cá nhân) ? Liệu có cần phải cho rằng các phát ngôn *Он ест хлеб* (Anh ta ăn bánh mì) và *Он ест суп* (Anh ta ăn súp) đã thể hiện hai động từ ngữ pháp khác nhau, bởi vì trong trường hợp thứ hai thì vị trí tự do của bổ ngữ chỉ phương tiện (*cái thìa*) đã được dự kiến trước ?

Trong lĩnh vực phạm trù ngữ pháp hiển minh, cần phải phân biệt đồng nhất hoá và trung hoà hoá hình thái.

Đồng nhất hoá hình thái – đó là tính đa nghĩa thể hiện ở chỗ trong những ngữ cảnh nhất định có thể hiện thực hoá một vài ý nghĩa cùng một lúc nhưng trong những ngữ cảnh khác thì chỉ có thể hiện thực hoá những ngữ nghĩa này một cách riêng biệt. Ví dụ

nhu hình thái *plus-que-parfait* của tiếng Pháp thể hiện hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ hoặc sự kết thúc một hành động trong quá khứ, và thường thì cả hai nghĩa này đều được thể hiện đồng thời [Gak 1979, 28]. Sử dụng hình thái đồng nhất, người nói có thể chỉ nói đến một trong số các ý nghĩa của nó, đặt người nghe trước vấn đề lựa chọn dựa vào ngữ cảnh và tiên giả định.

Trung hoà hoá thể hiện ở chỗ hai yếu tố đối lập nhau về hệ hình không còn khác nhau về ngữ đoạn nữa, khi chúng được hiện thực hoá trong văn bản, chính những dấu hiệu căn bản của thể đối lập này cũng không còn khác biệt nữa hay như người ta vẫn thỉnh thoảng nói, vai trò biểu niệm của thể đối lập này không được thực hiện nữa [Martiné 1969, 101]. Có thể lấy sự trung hoà thể đối lập về số quan sát được trong một số ngữ cảnh làm ví dụ : *У помещиков отняли землю / земли* (Người ta đã lấy ruộng của địa chủ). Trong sự trung hoà này người nghe không phải lựa chọn, còn đối với người nói thì sự lựa chọn hình thái phải được xác định không phải bằng các kiến giải về trật tự ngữ nghĩa mà là chính các phương tiện trung hoà đa dạng (xem [Martiné 1969, 104 – 105] về phương tiện trung hoà). Có ý kiến cho rằng tính trung hoà “là điều kiện tối cần thiết của bất kì một đối lập ngữ pháp nào nhằm ngăn chặn việc chuyển biến tính cần thiết thành một vật cản nghiêm trọng đối với giao tiếp” [Knjazjev 1978, 124].

Đối với các phạm trù ngữ pháp ẩn thì vấn đề về sự trung hoà đã mất tác dụng khi mà hỗn đồng hình thái là phương thức duy nhất để hiện thực hoá chúng, bởi vì các phạm trù ẩn không được biểu thị trên cấu trúc bề mặt.

Các phạm trù ngữ pháp ẩn là ngữ pháp có mức độ trừu tượng thấp hơn so với ngữ pháp hiển minh, còn mối tương quan giữa các phạm trù ngữ pháp hiển minh và ẩn trong ngôn ngữ này hay ngôn

ngữ khác có thể được xem như là đặc trưng loại hình cơ bản của nó. Các phạm trù ngữ pháp hiển mình của một ngôn ngữ có thể phù hợp với các phạm trù ẩn của một ngôn ngữ khác, ví dụ như thể của động từ trong tiếng Nga với tính giới hạn / tính không giới hạn trong các ngôn ngữ không có phạm trù thể.

Các ngôn ngữ đơn lập – đó là lĩnh vực đặc biệt thuận lợi để sử dụng khái niệm các phạm trù ngữ pháp ẩn. Khái niệm này rất hữu ích trong những trường hợp chính sau :

1) Trong trường hợp không có các dấu hiệu hình thái rõ ràng, khi mà việc phân tích ngữ pháp theo truyền thống là không thể được ; chúng ta có thể lấy sự hỗn đồng hình thái kiểu *Tôi may áo quần* (tự may lấy hoặc đặt may ở hiệu ?) làm ví dụ ; ngữ liệu của hàng loạt ngôn ngữ đã khẳng định rằng nghĩa gây khiến trực tiếp / gián tiếp trong bất cứ một trường hợp nào cũng không được thể hiện bằng hình thái, tuy nhiên chúng vẫn đối lập với nhau : nếu nói về đứa bé được người ta may quần áo cho thì không thể nói *Ребенок шил костюм* (Đứa bé may quần áo) [Bulygina 1980, 335] ; trong tiếng Việt mỗi một nghĩa trong số nghĩa này sẽ phù hợp với yếu tố bị động tương ứng của mình : *Áo quần được tôi may, Tôi được may áo quần cho*.

2) Trong trường hợp có các phạm trù ngữ pháp hiển mình như một phương tiện phân loại kĩ càng hơn và cho nhiều thông tin hơn ; ví dụ như trong khuôn khổ của phạm trù hiển mình thời quá khứ được thể hiện bằng dấu hiệu *đã*, phạm trù ẩn hoàn thành / không hoàn thành của động từ không giới hạn đã được phân xuất, những phạm trù này khác nhau ở dạng phủ định : 1) *Tôi đã đi* (*Tôi chưa đi*), 2) *Tôi đã không đi*.

Các phạm trù ngữ pháp hiển mình và ẩn sẽ được xem xét tiếp ở các Chương V, VI, trong đó đề cập đến các nhóm thực từ tương ứng – thể từ và vị từ.

CHƯƠNG V

THỂ TỪ

*Có cảm giác là tất cả đều đi đến thống nhất nhưng
lời vẫn không thể nói cho các bạn biết điều gì đã được
làm sáng tỏ và điều gì còn chưa rõ.*

H. Balzac, *Vỡ mộng*.

TIỂU LỚP NGỮ PHÁP VÀ KHÁI NIỆM NHÓM. NHÓM DANH TỪ

Cách tiếp cận chức năng chỉ dừng lại ở khả năng phân xuất từ loại. Rõ ràng là những khác biệt về ngữ pháp giữa các từ không chỉ dẫn đến những khác biệt về chức năng, bởi vậy một sự phân tích ngữ pháp chi tiết hơn không thể chỉ thoả mãn với việc làm thoả ketch ngữ liệu ở mức độ tương đối cao như đã được chấp nhận trong khi phân xuất các lớp từ. Các lớp từ này đến lượt mình sẽ là đối tượng của sự phân loại tiếp theo, sự phân loại này sẽ được thực hiện trên các cơ sở logic khác và cuối cùng sẽ dẫn đến việc phân xuất các *tiểu lớp* ngữ pháp.

Sự phân xuất các tiểu lớp thực từ được dựa trên cơ sở các khả năng tổng hợp của từ, bởi vậy bước đầu tiên trong việc xem xét vấn đề này sẽ là phân tích có phê phán đối với khuynh hướng tổng hợp và là cơ sở của khái niệm “nhóm” trong Việt ngữ học. Nhóm thường được định nghĩa là bất kì một tập hợp chính phụ nào ngoài

tập hợp vị ngữ, gồm có từ hạt nhân và các thành phần phụ thuộc là thực từ cũng như hư từ [Bystrov và những người khác 1975, 38].

Theo những cơ sở lí thuyết xuất phát của cuốn sách này (Chương III) thì không thể đồng ý với việc loại bỏ quan hệ vị ngữ ra khỏi nhóm quan hệ chính phụ ; dưới đây (Chương VI) chúng ta sẽ thấy điều này nực cười như thế nào khi khuynh hướng này được sử dụng để cấu tạo nhóm động từ. Cũng không thể tán thành với việc thuyết giải tất cả các thành phần phụ thuộc như thể chúng cùng nằm trên một bình diện ngang bằng, không liên quan gì đến tính chất thực từ / hư từ của chúng. Tiền đề lí thuyết của cách thuyết giải này cho rằng “tất cả các thành phần phụ thuộc đều liên quan đến thành phần hạt nhân như nhau” [Bystrov và những người khác 1975, 40], nghĩa là chúng được “gắn với thành phần hạt nhân bằng cùng một quan hệ” [Sdd] – tiền đề này chỉ có thể xuất hiện khi đưa ra một khái niệm “quan hệ” cần yếu về mặt cú pháp một cách không đầy đủ.

Luận thuyết về mối quan hệ ngang nhau của các thành phần phụ thuộc đối với thành phần hạt nhân ở một giới hạn nào đó chỉ có giá trị đối với nhóm danh từ trong đó tất cả các thành phần phụ thuộc xét trên bình diện ngữ nghĩa có thể được giải thích như là những định ngữ theo nghĩa rộng của từ này. Tuy nhiên việc khẳng định mối quan hệ ngữ nghĩa này là quan hệ hình thái trong một loạt trường hợp tỏ ra rất phức tạp. Bởi vậy nếu như đồng ý với nhận định là “thành phần hạt nhân tương đương với nhóm, nghĩa là có thể đóng cùng một vai trò với nhóm ở trong câu” [Bystrov và những người khác 1975, 39], thì thành phần hạt nhân và nhóm không được thể hiện trong các tập hợp “số từ + các đơn vị đo lường” (*hai lít*) cũng như trong các tập hợp “danh từ hợp nghĩa + định ngữ” (*điều đó*).

Nguyên tắc rút gọn nhóm thành thành phần hạt nhân như trên đòi hỏi phải tính đến các quan hệ ngữ pháp có mặt trong câu, luận thuyết “có thể nghiên cứu nhóm danh từ ngoài câu” vì thế đã gọi nên sự hoài nghi [Nguyễn Tài Cẩn 1960, 100]. Trong ví dụ *hai cốc nước*, khi đưa ra ngoài câu, dựa trên một cơ sở như nhau có thể nhận thấy nhóm số từ *hai* và nhóm danh từ *cốc* lẫn nhóm danh từ *nước*. Trong các cách kiến giải muộn hơn sau đó, người ta đã công nhận sự cần thiết phải bước ra khỏi giới hạn của nhóm để phân tích các quan hệ được thể hiện trong đó [Nguyễn Tài Cẩn 1975, 180 – 184], nhưng ngay cả khi chúng ta tuân theo đường hướng này, hàng loạt khó khăn cũng không mất đi. Như vậy thì trong các ví dụ dạng như *cả ba cô*, nếu tính đến cả tính chất phi ngữ pháp của tập hợp *cả cô* [Nguyễn Tài Cẩn 1975, 319], thì cần phải công nhận cấu trúc *ba cô* là thành phần hạt nhân.

Không tính đến những trường hợp phức tạp, chúng ta chỉ có thể nêu vấn đề về việc rút gọn quy nhóm danh từ thành thành phần hạt nhân là nhờ nhóm danh từ luôn chiếm vị trí cú pháp duy nhất trong câu (hoạt động như thành phần duy nhất của câu), điều này không thể xảy ra đối với tập hợp hạt nhân là động từ, đặc biệt là trong vai trò vị ngữ cùng với các tham tố và chu tố. Bởi vậy, tiêu chí để rút gọn không đảm bảo cho một khái niệm nhóm với một tổ chức thống nhất cần thiết bên trong. Nếu như người ta giới hạn định nghĩa nhóm bằng chính sự có mặt của quan hệ chính phụ thì không có gì có thể ngăn cản ý kiến cho rằng trong ví dụ *cả ba cô* nhóm số từ với các vị trí bắt buộc bên phải và tự do bên trái đã được thể hiện, còn trong ví dụ *với anh* thì nhóm giới từ *với* đã được trình bày.

Còn với ví dụ thứ hai, chúng ta cần phải nhận xét khái quát là trong các kiến giải hiện nay, các nhóm giới từ tham gia vào các quan hệ nhất định với các từ khác không được xem xét về mặt ngữ

pháp ; không cấu tạo thành nhóm [Bystrov và những người khác, 1975, 39] và cũng không thuộc vào thành phần của nhóm với tư cách là các thành phần phụ thuộc [Sdd, 86], tuy vậy lại “phục vụ” cho nhóm [Sdd], mặc dù bản chất ngữ pháp của sự phục vụ này hoàn toàn không được làm sáng tỏ. Khi nói rằng các chỉ tố về số hay thời có khả năng tham gia vào một chức năng ngữ pháp nào đó, còn giới từ thì không thể [Nguyễn Tài Cẩn 1975, 326], thì họ lại không đưa ra một định nghĩa đủ chặt chẽ nào về chức năng cú pháp, bởi vậy cả hai nhận định đó cùng treo lơ lửng trên không trung. Còn khi nói rằng các chỉ tố phạm trù hình thái học thuộc vào nhóm các thực từ, bởi chúng thông báo một nghĩa “bổ ngữ” nào đó [Sdd, 327], thì lại xuất hiện câu hỏi tại sao nghĩa công cụ, vật chất, v.v... mà giới từ thể hiện lại mang tính “bổ ngữ” ít hơn là nghĩa số hay thời.

Chúng ta hãy xem một trong số những ví dụ minh họa cho biến thể tối đa của nhóm danh từ : *tất cả những cái con người bạc ác ấy* [Nguyễn Tài Cẩn 1960, 103]. Trong ví dụ này, thành phần hạt nhân được thể hiện bằng danh từ *người*. Tiếp theo sau thành phần hạt nhân là hai vị trí, vị trí đầu tiên là định ngữ (*bạc ác*) cho danh từ, còn vị trí thứ hai – đó là định ngữ thể hiện bằng từ chỉ định (*ấy*). Ngay trước thành phần hạt nhân là vị trí của từ đo đếm (*con*), mà trong các kiến giải muộn hơn sau đó về nhóm danh từ, nó nằm ở vị trí hạt nhân [Bystrov và những người khác 1975, 44 – 45], và đứng trước nó là vị trí của từ chỉ xuất *cái* và tiếp theo là vị trí được thể hiện bằng chỉ tố số nhiều *những* như trong ví dụ đang xét, nó cũng có thể được bổ sung bằng số từ. Vị trí từ chỉ số lượng kết thúc nhóm từ ở bên trái.

Ví dụ trên đây, nói một cách nghiêm túc, không thể hiện nhóm danh từ mà là nhóm của một trong những tiểu lớp ngữ pháp danh từ có số lượng tối đa các vị trí, mà một số trong số đó về nguyên

tác không có khả năng xảy ra trong các tiểu nhóm danh từ khác, bởi vậy không thể đồng ý với nhận định là dựa vào nhóm chúng ta có thể “thực hiện việc phân loại từ thành các lớp và tiểu lớp” [Bystrov và những người khác 1975, 42]. Trong trường hợp tốt nhất, nghĩa là trong điều kiện từ loại đã được phân định theo một phương thức nhất định nào đó thì dựa vào nhóm chúng ta có thể phân xuất ra các tiểu lớp ngữ pháp, tuy nhiên vấn đề này cần phải được làm sáng tỏ chút ít.

Thực từ có khả năng tham gia vào cả quan hệ cú pháp lẫn quan hệ cận cú pháp với các từ khác. Vì vậy, các nhóm ngữ pháp của thực từ được phân xuất dựa vào các dấu hiệu tổng hợp phải là các nhóm hoặc cú pháp hoặc cận cú pháp. Sự khác biệt về nguyên tắc này có thể bằng cách nào đó bị lu mờ đi nếu như cùng một lúc chúng ta tính đến cả thực từ lẫn hư từ trong thành phần nhóm, vì thế ý tưởng nhóm trở nên không thể chấp nhận được đối với chúng ta ít ra là ở dạng thức đã tồn tại trong Việt ngữ học. Chúng ta nhớ rằng, trên đây (Chương III) tập hợp từ hạt nhân với những phi thực từ hoạt động như những dấu hiệu ranh giới đã được gọi bằng thuật ngữ *nhóm*, một khái niệm thuộc vào lĩnh vực kĩ thuật ngữ đoạn.

Việc cùng một lúc tính đến các quan hệ khác nhau về tính chất rõ ràng là rất không tự nhiên, đặc biệt là khi áp dụng điều này vào nhóm động từ, trong đó khái niệm cấu hình (*конфигурация*) được sử dụng để phân xuất các tiểu lớp cú pháp động từ (xem Chương VI) đã chông chéo lên khái niệm nhóm. Trong nhóm danh từ, sự thiếu tự nhiên này đã được che giấu đôi chút bởi sự hạn chế của các vị trí cú pháp thuần túy trong thành phần hạt nhân (hai vị trí sau hạt nhân và vị trí của từ đo đếm), sự quy định lẫn nhau rất chặt chẽ giữa các vị trí và sự giao nhau của các tiểu lớp cú pháp và cận cú pháp danh từ. Chúng ta hãy xem xét vấn đề này một cách kĩ lưỡng hơn.

Việc phân loại cú pháp tổng hợp của danh từ có thể dựa vào ba vị trí cú pháp kể trên trong thành phần hạt nhân. Trong quan hệ với hai vị trí sau hạt nhân, danh từ có thể phân chia thành danh từ tự nghĩa và danh từ hợp nghĩa. Danh từ tự nghĩa có thể biểu đạt sự vật như vốn có, không phụ thuộc vào đặc tính của sự vật, vì vậy những danh từ như thế này không bắt buộc phải có định ngữ. Còn danh từ hợp nghĩa là danh từ biểu đạt những sự vật bất khả li (*tay, đầu, mắt, chân*) hoặc là những danh từ mang nghĩa tổng quát (*điều, lần, loạt, phen*), chúng thể hiện giá trị ngữ nghĩa bằng định ngữ [Các kiểu cấu trúc 1986, 205], và sự có mặt bắt buộc của định ngữ trên cấu trúc bề mặt đã tạo cơ sở để phân loại những tập hợp từ tương ứng như là những tập hợp giả hạn định [Sdd]. Người ta tính được trong tiếng Việt có khoảng ba trăm danh từ hợp nghĩa [Cao Xuân Hạo 1985, 31].

Trong số các danh từ ngữ tự nghĩa, người ta phân xuất ra danh từ riêng. Những danh từ này thường không cho phép sự có mặt của định ngữ và chỉ tiếp nhận định ngữ trong trường hợp chúng là những phát ngôn – hô ngữ độc lập (*Oanh thân yêu ơi !*) hay khi chúng biểu hiện các nghĩa đã được phân loại : *Ngày mới mở ra, Hũu vẫn là Hũu đêm qua, trượt tiếp thêm trên lối mòn sai lạc* (71, 35).

Việc tiếp tục phân loại các danh từ ngữ tự nghĩa cần phải được tiến hành dựa vào vị trí của từ đo đếm, và điều này dẫn đến việc đối lập những danh từ có khả năng kết hợp với những số từ nhờ sự giúp đỡ của từ đo đếm (*hai con mèo, ba quả chuối*) với những danh từ kết hợp trực tiếp với số từ (*hai người, ba sinh viên*). Tuy nhiên ở đây lại xuất hiện hàng loạt khó khăn mới.

Thứ nhất, đối với những danh từ kết hợp với số từ nhờ sự giúp đỡ của từ đo đếm, sự phân xuất vị trí có hạt nhân của số từ không liên quan đến việc từ đo đếm có thuộc vào thành phần của hạt

nhân hay không. Trong các cấu trúc kiểu *hai con mèo*, quan hệ ngữ pháp giữa số từ và từ đo đếm cũng như giữa từ đo đếm với danh từ hạt nhân đã được thể hiện, trong khi đó giữa số từ và danh từ hạt nhân lại không có một quan hệ ngữ pháp nào, bởi vậy số từ không cần thiết phải được tính vào thành phần của nhóm danh từ hạt nhân, ví dụ như từ *độ* (*độ bốn người*) chẳng hạn.

Thứ hai, đối với những danh từ có thể kết hợp trực tiếp với số từ, cần phải nói đến vị trí độc lập có hạt nhân của số từ, ví dụ như trong hàng loạt các trường hợp, các đơn vị đo đếm (*hai lít*) không tương ứng với vị trí của từ đo đếm, điều đó thể hiện sự chuyển dịch sang một nhóm thuộc dạng hoàn toàn khác so với nhóm lí tưởng được trình bày ở trên bằng ví dụ *tất cả những cái con người bạc ác ấy*. Bằng cách này, nhóm danh từ không thể rút gọn thành một bất biến thể có thể đảm bảo cho một sự đối chiếu chính xác giữa các phương thức hiện thực hoá nó.

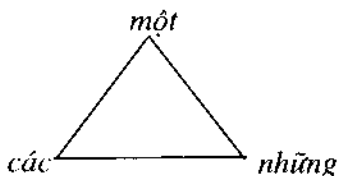
Thứ ba, khả năng được đo đếm (khả năng phân chia) trên bình diện ngữ pháp không phải là một hiện tượng cú pháp mang tính phụ thuộc – sự phân chia các tiểu lớp danh từ trên cơ sở cú pháp nhờ vào những quan hệ cận cú pháp, mà về mặt nội dung có thể được thuyết giải như là số và sự thiết định. Mục sau sẽ phân tích kĩ lưỡng hơn các vấn đề này. Tuy nhiên, do danh từ riêng thiết lập nên một trong số những tiểu lớp cận cú pháp danh từ, chúng ta cần phải xác nhận rằng các danh từ tự nghĩa và hợp nghĩa là sự phân chia duy nhất thuần túy cú pháp của danh từ, sự phân chia này không bị chi phối bởi sự phân chia cận cú pháp và cũng không chồng chéo lên nó.

SỐ. SỰ THIẾT ĐỊNH. KHẢ NĂNG PHÂN CHIA

Danh từ không có hình thái trong tiếng Việt bản thân nó có thể đứng ngoài các đặc tính số lượng nhất định và tùy vào ngữ cảnh

mà có thể tiếp nhận bất kỳ ý nghĩa nào về số ; trong nhiều trường hợp, nó có thể khiến cho ý nghĩa số trở nên không rõ ràng, và điều này thường phù hợp với các trường hợp trung hoà hoá các thể đối lập về số trong các ngôn ngữ biến hình : *Chó là bạn của người*. Thể đối lập này hoàn toàn liên quan tới nghĩa của sự thiết định (xác định / không xác định).

Số và sự thiết định với tư cách là những phạm trù ngữ pháp của danh từ một phần nào đó trùng nhau về phương tiện diễn đạt, tạo nên hệ thống các thể đối lập sau :



Cạnh bên trái của hình tam giác này phản ánh sự đối lập thuần túy về số lượng “số nhiều / đơn vị của số nhiều” (*các sinh viên / một sinh viên*). Cạnh bên phải cũng phản ánh sự đối lập về số lượng, nhưng là sự đối lập mà mỗi yếu tố tương liên trong đó được phức tạp hoá bởi nghĩa phân loại : “tiểu lớp số nhiều / đơn vị của tiểu lớp số nhiều” (*những sinh viên tích cực / một sinh viên tích cực*). Đáy của tam giác này là sự đối lập “số nhiều / tiểu lớp số nhiều” (*các sinh viên / những sinh viên tích cực*), nghĩa là sự đối lập về số lượng mà trong đó một trong những yếu tố tương đương bị làm phức tạp lên bởi ý nghĩa phân loại.

Ý nghĩa phân loại, về bản chất, là ý nghĩa cấu tạo mạo từ, tương ứng với cái gọi là nghĩa nhận thức của mạo từ không xác định khi trong các ngôn ngữ có mạo từ : khác với mạo từ xác định nhận dạng đối tượng như là đối tượng đã được biết đến và duy nhất trong số các đối tượng cùng loại, mạo từ không xác định khi biểu thị nghĩa phân loại có thể phân xuất ra những dấu hiệu của đối

tượng [Gak 1979, 103]. Bề ngoài, nghĩa phân loại thể hiện ở sự có mặt của định ngữ chỉ rõ theo dấu hiệu nào để phân xuất tiểu lớp số nhiều hay đơn vị bên cạnh danh từ được đánh dấu bằng chỉ tố *những* hoặc *một* : *Những đầu óc viễn vông mơ mộng được thay thế bằng những suy nghĩ thiết thực* (11, 12), *Tố Hữu là một nhà thơ lớn* (Văn nghệ 18 – 2 – 84 – 3).

Bởi vì chỉ tố *các* không có nghĩa phân loại, nên sự có mặt của định ngữ trong danh từ tương ứng là không bắt buộc : *Người ta học nhau trong các hội nghị, trong các cuộc họp, trong các cuộc hội ý hội báo* (53, 173). Sự có mặt của định ngữ trong trường hợp danh từ kết hợp với *các* đã tạo điều kiện để trung hoà các thể đối lập “số nhiều / tiểu lớp số nhiều”, và trong những trường hợp này có thể thay thế chỉ tố *các* bằng chỉ tố *những* mà không làm thay đổi đáng kể về ngữ nghĩa : *Các cửa sổ trong nhà đều không còn ánh đèn* (22, 98) ; so sánh : *Những cửa sổ trong nhà ...* So sánh sự xen kẽ các chỉ tố này trong ví dụ sau : *Chúng tôi len lỏi trong các rừng già tối om, những rừng chuối ướt át* (83, 53).

Trong văn nói, chúng ta gặp những trường hợp cấu tạo danh từ bằng hai chỉ tố số nhiều *những* và *các* cùng một lúc. Đôi khi những ví dụ dạng này thâm nhập cả vào các tác phẩm văn học : *Tôi cứ nhớ mãi cái ngày hôm nọ, người ta đến mừng Vũ Lăng, quá nửa là đi suốt đêm, có cả những ông già chống gậy, có cả những các bà ẵm con* (53, 50). Cách dùng từ như vậy bị phê phán trong các công trình ngôn ngữ là thiếu chuẩn mực [Hồ Lê 1979, 32], tuy nhiên nếu nó có thể áp dụng rộng rãi và trở thành chuẩn mực thì điều này sẽ dẫn đến việc cải tổ hệ thống đối lập một cách triệt để trong thành phần của phạm trù số.

Sự có mặt của định ngữ trong trường hợp danh từ được đánh dấu bằng chỉ tố *những*, theo truyền thống vẫn được coi là bắt buộc

và sự thiếu vắng nó thường được xem như lỗi ngữ pháp. Khi đưa ra ví dụ về một phát ngôn không rạch ròi về nghĩa : *Những ngôi nhà đều là của cơ quan chúng ta*, Hồ Lê nhận xét : Những ngôi nhà nào ? Như thế nào ? Ở đâu ? [Hồ Lê 1979, 30]. Trong trường hợp này cũng như trong nhiều trường hợp tương tự, các ý kiến phê bình hoàn toàn là thích đáng, tuy vậy chúng ta cũng có đủ các ví dụ mà trong đó sự vắng mặt của định ngữ không phá vỡ tính đúng đắn ngữ pháp của cấu trúc. Dấu hiệu để phân xuất tiểu lớp số nhiều trong những trường hợp này không được thể hiện, và kết quả là nghĩa phân loại chuyển sang một nghĩa cấu tạo mao từ khác – nghĩa không xác định : *Cháu cho là ... khung cảnh Điện Biên Phủ đã gợi cho ông ấy những kỉ niệm* (21, 35), *Lòng người ta thường có những ngoắt ngoéo* (62, 37), *Tuy nhiên, trong mỗi truyện của Nguyễn Kiên, bên những thành công cũng còn những nhược điểm* (Tập chí Văn học 1964, N^o 1, 31), *Võ Huy Tâm giấu có về sự hiểu biết những chi tiết, nên sử dụng khá phong phú* (Văn học 17 – 8 – 62, 4).

Những ví dụ trên đây thể hiện tính không xác định hai mặt duy nhất có thể xảy ra đối với tập hợp có *những*, hay tính không xác định chung chung như đôi khi người ta vẫn gọi [Nikolajeva 1979, 135], khi những dấu hiệu của đối tượng là không xác định ở cùng một mức độ đối với cả người nói lẫn người nghe. Ở tập hợp có *một*, ngoài dạng không xác định nói trên còn có thể có dạng không xác định cụ thể mà trong đó những dấu hiệu của sự vật là không xác định chỉ đối với người nghe, trong khi đó sự hiện thực hoá của từng nghĩa không xác định được quy ước bởi những yếu tố có tính cú pháp mà trước hết là sự đối lập vị ngữ nối kết và ngữ nghĩa phân loại tất yếu của nó với những chức năng cú pháp còn lại. Nhân đây chúng ta sẽ xem xét vấn đề về cách sử dụng các chỉ tố về số trong vị ngữ nối kết.

Nói chung thì vị ngữ nối kết có thể không mang các chỉ tố về số trong thành phần của mình và bị hạn chế bởi sự biểu hiện của lớp từ có chứa chủ ngữ. Lúc này các đặc tính của lớp từ được nhấn mạnh, còn sự tương hợp ngữ nghĩa giữa chủ ngữ với vị ngữ về số không được thể hiện : *Anh ta là sinh viên / Họ là sinh viên*. Các chỉ tố *những* và *một* trong thành phần của vị ngữ nối kết một mặt thể hiện sự tương hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ về số, mặt khác chuyển sự chú ý sang các dấu hiệu của tiểu lớp hay đơn vị của nó : *Họ là những sinh viên tích cực / Anh ta là một sinh viên tích cực*. Chỉ tố *các* không có nghĩa phân loại không được sử dụng trong vị ngữ nối kết. Trong thành phần của các cấu trúc nối kết, nó chỉ cấu tạo chủ ngữ, cho dù nó có chiếm vị trí nào so với vị ngữ đi chăng nữa. Ở Hà Nội các ngõ hẻm là những chỗ bẩn nhất (48, 104), Vùng căn cứ của Hoà Hảo là các vùng cù lao và ở phía bên này sông (57, 168). (Có thể xem thêm về cơ sở phân tích cú pháp các cấu trúc nối kết ở mục sau của chương này.)

Nếu như trong ví dụ *Anh ta là một sinh viên tích cực*, chúng ta bỏ đi định ngữ *tích cực* thì nghĩa phân loại của vị ngữ sẽ trở nên phức tạp bởi nghĩa không xác định chung chung : *Anh ta là một sinh viên*. Nếu lược bỏ định ngữ *lớn* trong ví dụ dẫn ở trên *Tố Hữu là một nhà thơ lớn*, chúng ta sẽ có một phát ngôn có nghĩa *Tố Hữu là một nhà thơ*. Đối với các vị ngữ nối kết được cấu tạo bởi chỉ tố *những*, việc lược bỏ định ngữ sẽ trở nên khó khăn và không phải lúc nào cũng dẫn đến nghĩa không xác định, điều này xác nhận sự tiến triển chút ít của chỉ tố này trong sự phát triển nghĩa cấu tạo mao từ. Sự có mặt của *những* trong trường hợp vị ngữ không có định ngữ thường gắn với việc cần thiết phải thể hiện số nhiều khi không có một ứng cử viên khác cho vai trò này : *Còn nguyên nhân thì chúng ta không thể tìm được, bởi vì chúng ta không phải là những nhà khoa học* (8, 45).

Sự phát triển đáng kể hơn của các nghĩa cấu tạo mạo từ ở chỉ tố *một* so với chỉ tố *những* được thể hiện ở chỗ, trong các câu không kết nối tập hợp “*một* + danh từ” có thể thể hiện tính không xác định hai mặt (chung chung) cũng như tính không xác định một mặt (cụ thể), không liên quan đến sự có mặt của định ngữ trong danh từ. So sánh : *Tôi như chạm phải một bức tường* (81, 6), *Tôi xin góp một sáng kiến* (2, 320).

Vai trò cấu tạo văn bản của tính không xác định cụ thể là nhắc đến chủ đề của cuộc đàm thoại đồng thời hướng người nghe tới hậu thông tin về chủ đề này – “thời tương lai” của mạo từ không xác định [Vierzbicka 1978, 414]. Bất kì một sự đề cập nào tiếp theo về chủ đề trong các ngôn ngữ có mạo từ đều đi kèm với mạo từ xác định – loại mạo từ này chiếm tất cả những khoảng không phân phối mà mạo từ không xác định không chiếm [Kacnjelson 1972, 38]. Ở mức độ mà trong đó điều kiện này không dẫn đến việc phi ngữ nghĩa hoá của mạo từ xác định thì vai trò cấu tạo văn bản của mạo từ xác định là ở chỗ nó định hướng người nghe vào tiền thông tin mà đôi lúc được gọi là “thời quá khứ” của mạo từ xác định [Vierzbicka 1978, 414]. Trong tiếng Việt, nếu mạo từ xác định thiếu vắng thì vai trò hồi chỉ sẽ do các từ chỉ định đảm nhiệm : *Nhiệm vụ của mình là phải tìm ra một con đường. Con đường đó chưa hiện thành bóng dáng trước mắt mình* (23, 62). Ví dụ trên đây đã chỉ ra rằng khi đối lập tính xác định / tính không xác định trong văn bản, danh từ được đánh dấu bởi chỉ tố *một* cần phải đi trước danh từ có định ngữ là từ chỉ định. Sự phân bố vị trí giữa các nhóm danh từ này chỉ xảy ra ở nghĩa phân loại của *một* : *Đêm đó lại là một đêm có giăng nũa* (59, 67), *Đến ngày đất nước thanh bình, con đường ven biển này chắc sẽ là một con đường rất đẹp* (23, 231). Có thể so sánh với sự phân bố vị trí của các danh từ tiếng Pháp có mạo từ xác định và không xác định trong ý nghĩa

phân loại của mạo từ không xác định : *La matinée était une matinée de septembre* (Buổi sáng hôm ấy là một buổi sáng tháng chín) (Balzac, *Nông dân*).

Từ thực tế là việc sử dụng các từ chỉ định như những hồi chỉ làm cho chúng gần với mạo từ xác định hơn [Krzhizhskova 1972, 147], cần phải nhìn thấy trước rằng các từ chỉ định không thể đi với danh từ được cấu tạo bằng *một*, tuy nhiên trên thực tế ở đây chúng ta lại phải đối mặt với một bức tranh phức tạp hơn được quy ước bởi tính đa nghĩa của từ *một* trong tiếng Việt và tính không kết thúc của việc chuyển nó thành mạo từ. Điều này gợi nhớ đến vị trí của vị từ *один* (một) trong tiếng Nga. Như vậy thì trong ví dụ *Я купил одну книжку* (Tôi mua một cuốn sách nhỏ) thì chỉ thông qua cách phát âm mới có thể xác định nghĩa số lượng, nghĩa cấu tạo mạo từ hay nghĩa hạn định của nghĩa vị này [Nikolajeva 1979, 152]. Trong tiếng Việt, nghĩa đầu tiên trong các nghĩa này được thể hiện bằng việc nhấn mạnh từ *một*, nghĩa thứ hai bằng cách không nhấn mạnh, còn sự thể hiện hoàn toàn đơn nghĩa của nghĩa thứ ba chỉ có thể đạt được thông qua việc sử dụng các hư từ và tiểu từ mang nghĩa hạn định : *Tôi chỉ mua một cuốn sách thôi*.

Nghĩa hạn định tương ứng với sự có mặt của từ chỉ định. Nó được thể hiện trong các ví dụ dưới đây, mỗi ví dụ trong số này có thể sử dụng một từ mang nghĩa hạn định : *Ông nó lo một việc này, có lẽ cũng tốn đến hai trăm bạc* (42, 41), *Nói xong một câu cộc lùn ấy, bạn tôi cười hi hi* (59, 55), *Nhưng thiên hạ cũng phải nhận rằng một người Việt Nam ấy được may mắn, còn biết bao nhiêu người khác không được may mắn mà bị xử oan* (40, 50).

Một với nghĩa cấu tạo mạo từ chỉ có thể tương ứng với các từ chỉ định riêng rẽ mà cũng có thể chuyển tải nghĩa không xác định và trong trường hợp này thì chúng phù hợp với *một* về mặt ngữ nghĩa : *Đi mãi đến tối, anh ta vào trọ một nhà kia* (65, 81), *Có khi*

các anh hện gặp tôi tại một nơi bất ngờ nào đấy (40, 325). Đối với các từ chỉ định còn lại thì nghĩa chỉ định rõ ràng của chúng đối lập trực tiếp với nghĩa cấu tạo mạo từ không xác định của *một*, vì vậy đôi khi chúng ta thấy sự có mặt đồng thời của những từ này bên cạnh cùng một danh từ trong các tác phẩm nghệ thuật, và điều này trong các nghiên cứu về ngôn ngữ được đánh giá như là sự phá vỡ chuẩn mực. Một trong những ví dụ của sự phá vỡ này được Trần Ngọc Thêm trích dẫn và nhận xét rằng trong câu thứ hai cần phải lược bỏ từ *một* vì nó không tương ứng với từ thay thế ấy : *Ông đã cho tôi một bài học tuyệt vời. Chỉ tiếc là ông đã cho tôi một bài học ấy quá chậm* [Trần Ngọc Thêm 1985, 111].

Khi tổng kết việc phân tích nghĩa cấu tạo mạo từ của các chỉ tố *một* và *những*, chúng tôi nhận thấy sự không cân đối trong phạm trù thiết định của tiếng Việt, điều này có thể nhận biết theo hai hướng.

Thứ nhất, các chỉ tố *một* và *những* đối lập nhau về số trong việc diễn tả nghĩa phân loại, tuy nhiên nghĩa không xác định cụ thể của từ *một* không có yếu tố số nhiều tương ứng : những ví dụ còn lại với *những* có vẻ như mang nghĩa này nhưng hiện nay vẫn bị coi là không chuẩn.

Thứ hai là cả hai từ không xác định *một* và *những* không có các yếu tố xác định tương ứng. Sự vật trở nên xác định (được biết đến) dưới sự tác động của một trong số ba yếu tố sau : yếu tố ngoài ngôn ngữ (sự có mặt), yếu tố văn bản (sự nhắc đến) và tiền giả định ngữ dụng học (sự việc được người nói biết đến) [Gabuchjan 1972, 46 – 47]. Trong trường hợp đầu tiên, tính xác định sẽ được thể hiện trong văn bản tiếng Việt bằng hình thức zero, còn trong trường hợp thứ hai là các từ chỉ định. Trường hợp thứ ba cho phép sử dụng từ phân định đặc biệt *cái* mà nghĩa của nó (chính cái này chứ không phải cái khác) rất gần với nghĩa của mạo từ xác định ở số ít [Deloustal 1914, 37], nhưng lĩnh vực sử dụng của nó chỉ bao

trùng một phần nhất định trong khoảng phân phối của tính xác định. Chúng ta sẽ xem xét đặc điểm của từ chỉ xuất *cái* một cách vắn tắt.

Có ý kiến cho rằng từ *một* đi kèm thể từ trong nghĩa phân loại và phân xuất sự vật trên nền của những sự vật tương tự với nó đã đánh dấu sự khởi đầu của việc cá thể hoá sự vật đó [Arutjunova 1979, 324]. Điều này rất thích đáng ngay cả với nghĩa không xác định được cấu tạo phái sinh một cách hợp logic từ nghĩa phân loại. Từ chỉ định đi kèm thể từ xác nhận sự kết thúc của quá trình cá thể hoá được thực hiện hoặc bằng cách chỉ sự vật trực tiếp (chỉ tố) hoặc bằng cách dùng nó để chỉ vật đã được nhắc đến trước đây (hồi chỉ). Sự cá thể hoá phải viện dẫn đến những thông tin bổ sung nhất định từ những kiến thức chung nhất của người nói và người nghe có thể được thực hiện nhờ sự giúp đỡ của từ *cái* thường được sử dụng trong yếu tố tương ứng có từ chỉ định : – *Em thương chị quá ! Em sẽ tìm bằng được cho chị cái anh chàng ấy.* – *Anh chàng nào ? [...]* – *Cái anh ở trên tàu ấy* (Văn nghệ 14 – 1 – 84, 7), *Góm cái ông này, người to lớn thế, ngồi thu lại một chút chứ !* (32, 138).

Từ chỉ xuất *cái* không thể tương hợp với các đại từ nhân xưng, nhưng lại có thể kết hợp với các danh từ riêng : *Anh thấy tiếc cái Hà Nội hôm qua* (53, 512). Như vậy, đại từ được cá thể hoá ở mức độ lớn hơn là danh từ riêng, đến nỗi không thể cá thể hoá ở mức độ lớn hơn được nữa, điều này phù hợp với việc đối chiếu những loại từ này theo mức độ vị ngữ tính (xem mục sau). Trong khi đó, do danh từ riêng trong các hành vi ngôn ngữ cụ thể của giao tiếp, về nguyên tắc, được cá thể hoá ở mức tối đa, tập hợp “*cái* + danh từ riêng” thường mang thêm nghĩa phụ, thường là sắc thái mỉa mai chế giễu : *Giỏi ! Giỏi ! Cái Loan ăn nói được đấy* (32, 48), *Có phải cái Mùi thì vào đây, con khỉ !* (39, 119).

Những tư liệu phân tích ở trên về các chỉ tố *các, những, một* chỉ có thể hoàn toàn đúng đối với tập hợp của những từ này với danh từ đếm được làm nên trung tâm của phạm trù số và thiết định. Những sửa đổi này hay khác đối với những luận điểm đã được đưa ra sẽ tạo cơ sở để phân xuất các tiểu lớp cận cú pháp khác của danh từ. Như các danh từ tập hợp (*cây cối, nhà cửa, vườn tược*) về mặt ngữ nghĩa có thể được coi là những *pluralia tantum* (những từ luôn ở dạng số nhiều), có thể đặt chúng ra ngoài phạm vi của đối lập về số : chỉ tố *một* nhìn chung không thể kết hợp với chúng, còn việc bổ sung một trong số những chỉ tố số nhiều không đưa lại thêm nghĩa gì hết [Nguyễn Tài Cẩn 1975a, 113]. Trong ví dụ dưới đây, cũng như trong những ví dụ khác tương tự, sự có mặt của chỉ tố số bên cạnh danh từ tập hợp được quy định bởi các yếu tố văn phong và tiết tấu : *Chúng ta sẽ làm những đường sá cầu cống khéo hơn, những nhà cửa tốt hơn và xứng đáng với một dân tộc tự do, độc lập hơn* (69, 147).

Danh từ riêng về ý nghĩa là những *singularia tantum* (những từ luôn ở dạng số ít), trên thực tế cũng có thể đứng ngoài phạm vi của đối lập về số. Tập hợp của chúng với chỉ tố *những* thay thế cho số nhiều, biểu thị những con người và những hiện tượng mang những dấu hiệu đặc trưng cho sự vật được biểu thị ở danh từ riêng và tạo nên vốn hiểu biết chung của tác giả và đối tượng giao tiếp, làm cho định ngữ trong danh từ riêng trở nên thừa : *Bên Pháp kháng chiến họ có những A-ra-gông* (53, 428). Trong các tập hợp với chỉ tố *một*, sự có mặt của định ngữ bên cạnh danh từ riêng là bắt buộc, bởi chỉ nhờ cách này mới thực hiện được sự phân xuất cá thể từ một tập hợp số nhiều mang tính ước lệ được cấu tạo bằng cá thể này nhưng với những đặc trưng khác : *Ở tập thơ này ta vẫn thấy một Trần Đăng Khoa thông minh, nhạy cảm* (Văn nghệ 23 – 2 – 85, 7) (So sánh với tiếng Pháp : *un Paris printanier* – một Paris đang tiết xuân). Sự phân xuất tương tự từ tập hợp số nhiều ước lệ

có thể xảy ra không chỉ ở danh từ riêng mà nói chung ở bất kì từ và tập hợp từ nào biểu thị một cái gì đó duy nhất trong số các sự vật cùng loại : *Dân thành phố Sài Gòn có một năm 1979 không – thể – nào – quên* (Đại đoàn kết 27 – 2 – 85, 9).

Những ý kiến phê bình đối với ví dụ *Phan Bội Châu là một người đầu tiên* hiểu rõ vai trò quan trọng của phụ nữ đối với cách mạng đặc biệt thú vị. Trong ví dụ này đã xuất hiện một sự mâu thuẫn giữa chỉ tố *một* biểu thị sự phân xuất đơn vị từ tiểu lớp số nhiều và định ngữ *đầu tiên* rút gọn từ tiểu lớp số nhiều thành đơn vị, bởi vậy cần thiết phải bỏ đi một trong những từ này, hoặc là trong trường hợp vạn bất đắc dĩ phải sử dụng cấu trúc *một trong những người đầu tiên* để làm mọi người hiểu rằng có một vài người đầu tiên [Nguyễn Minh Thuyết 1974, 68].

Danh từ không đếm được (*nước, sữa, rượu*) cũng có thể nằm ngoài phạm vi đối lập về số, nhưng từ *những* – chỉ tố duy nhất trong các chỉ tố số có thể kết hợp với những danh từ này, biểu thị số lượng lớn của tập hợp không phân chia ra được : *Hai chiếc giấy của chàng đã ướt sũng những nước* (88, 362), *Bản nào cũng ngàn ngút những lửa* (33, 13). Trong tập hợp của *những* với danh từ không đếm được, chúng ta không nói đến việc phân xuất tiểu lớp số nhiều theo một dấu hiệu nhất định nào đó, bởi vậy sự có mặt của định ngữ (mà sự thiếu vắng nó không có cách nào có thể biểu đạt trên bình diện ngữ pháp của vấn đề) là không còn cần thiết nữa : *Vì đường phố ngổn ngang những đất mới đào, chiếc xe phải hãm lại* (53, 482).

Nghĩa số lượng lớn của tập hợp không phân chia được sở dĩ được duy trì là nhờ những vị từ cụ thể mang nghĩa “đầy ắp” với những cách cụ thể hoá rất khác nhau : *đầy, sũng, công kênh, ngổn ngang, nhan nhản, lố nhố*. Những danh từ đếm được khi lôi kéo những vị từ này vào khía cạnh hoạt động thì cũng đánh mất khả

năng kết hợp với các từ đo đếm và chuyển sang biểu thị tập hợp không phân chia được : *Mặt cầu chen đặc những người* (82, 162), *Lũng cũng những bàn và ghế* (53, 494). Chính trong những ví dụ cùng loại, các danh từ đếm được có thể được lặp lại cùng với sự tham gia của từ *là* [Gljebova, Sitnikova 1976, 70] : *Cái vườn Réch-tat tình những tượng là tượng, giống như một cửa hàng bán tượng* (81, 40), *Nhà Viên gần như lúc nào cũng nườm nượp những người là người như nhà có chạp* (62, 62).

Danh từ trừu tượng (*tình thân, quyết tâm, can đảm*) chỉ kết hợp với chỉ tố *một*, và trong cách sử dụng này nó đánh mất yếu tố tương liên với các chỉ số khác về số và cho nghĩa cấu tạo mạo từ : *Vũ Thắng đã làm, với một quyết tâm bền bỉ, một tình thân chủ động và không ngừng tiến công, can củ và kiên nhẫn* (Văn nghệ 14 – 1 – 84, 4), *Chỉ có kết đoàn mới thành một sức mạnh thực sự* (40, 73), *Tao không dọa mà đây là một sự thật, một sự thật tàn nhẫn* (53, 411).

Danh từ là những đơn vị đo đếm (*lít, cân, cây số*) nhìn chung không tiếp nhận chỉ tố số lượng, còn từ *một* trong tập hợp với những danh từ này luôn là số từ *một* : *Từ nhà đến trường hơn một cây số*.

Các tiểu lớp ngữ pháp của danh từ tiếng Việt được chúng tôi phân xuất chỉ trong khuôn khổ ngữ liệu tiếng Việt chứ không vượt ra ngoài phạm vi của nó. Tuy nhiên, chúng tôi đã có trường hợp (Chương II) sử dụng những số liệu loại hình học nhằm bổ sung một minh chứng nghiêng về quyết định được tiếp nhận trên ngữ liệu một ngôn ngữ cụ thể. Tiếp cận vấn đề theo quan điểm này, cần phải nhấn mạnh rằng bảng phân loại dưới đây của danh từ tiếng Việt theo khả năng kết hợp của chúng với chỉ tố về số hầu như hoàn toàn trùng hợp với bảng phân loại mà I. I. Rjevzin, tuân

theo những kiến giải nghiêng về ngữ nghĩa nhiều hơn, có xu hướng coi là ít nhiều mang tính phổ quát [Rjevzin 1969, 105].

TIỂU LỚP DANH TỪ	CÁC CHỈ TỔ CÓ THỂ KẾT HỢP VỚI CHÚNG	NGHĨA CỦA CHỈ TỔ
Danh từ đếm được : <i>sinh viên</i>	<i>các</i> <i>những, một</i>	Nghĩa số lượng Nghĩa số lượng và cấu tạo mạo từ
Danh từ tập hợp : <i>cây cối</i>	<i>các, những</i>	Nghĩa số lượng và phi ngữ nghĩa hoá bộ phận
Danh từ riêng : <i>Xuân Diệu</i>	<i>một, những</i>	Nghĩa số lượng và cấu tạo mạo từ
Danh từ không đếm được : <i>rượu</i>	<i>những</i>	Nghĩa số lượng và biến đổi bộ phận
Danh từ trừu tượng : <i>quyết tâm</i>	<i>một</i>	Nghĩa cấu tạo mạo từ
Danh từ chỉ đơn vị đo đếm : <i>lít</i>	—	—

Có thể nhận thấy một sự khác biệt nào đó về cú pháp giữa các danh từ đếm được và không đếm được, tùy thuộc vào chỗ kết hợp của chúng với số từ hoặc các tổ hợp đo đếm có chứa số từ trong thành phần của mình được diễn ra như thế nào. Danh từ đếm được có thể phân chia thành những từ tách biệt được (*người, sinh viên, trường, cửa sổ*) và những từ tách biệt ước lệ (*mèo, sách, bàn, nhà*), còn danh từ không đếm được có thể phân loại thành những từ

không tách biệt ước lệ (*đậu, khoai, nho, gừng*) và những từ không tách biệt được (*nước, rượu, sữa, xăng*).

Các danh từ có thể tách biệt cho phép đo đếm trực tiếp (*hai người*), những danh từ không tách biệt thì chỉ cho phép đo đếm nhờ đơn vị đo đếm (*hai lít nước*), tuy nhiên trong cả hai trường hợp, sự đo đếm này diễn ra theo một phương thức – đó là bổ sung tổ hợp số từ hoặc tổ hợp từ đo đếm mà về mặt ngữ pháp là không thể phân chia được.

Các danh từ không tách biệt ước lệ cũng có thể đo đếm theo một phương thức, đó là dựa vào đơn vị đo đếm (*hai cân khoai*), nhưng cũng có thể đo đếm được nhờ số từ theo hai phương thức, một trong số đó là phương thức phân tách hoá sơ bộ (*củ khoai*), phương thức này bảo đảm cho khả năng kết hợp với số từ của những danh từ này nhưng không biến việc kết hợp này thành điều kiện bắt buộc. Nếu như trong tiếng Nga rất nhiều danh từ không tách biệt ước lệ có từ tương đương về từ vựng với chúng mang nghĩa có thể phân tách [Kacnjelson 1972, 30], thì sự phân tách hoá các danh từ tương ứng trong tiếng Việt có thể được thực hiện bằng phương tiện cú pháp : *đậu* → *hạt đậu*, *khoai* → *củ khoai*, *nho* → *quả nho*, tuy nhiên hãy so sánh sự tương ứng hoàn toàn trong tiếng Nga với những ví dụ này trong tiếng Việt : *gừng* (имбирь) → *củ gừng* (клубень имбиря).

Những danh từ tách biệt ước lệ không cho phép đo đếm dựa vào các đơn vị đo đếm. Đối với những danh từ loại này thì việc đo đếm có thể tiến hành theo hai giai đoạn, ở giai đoạn đầu sự phân tách hoá sơ bộ được diễn ra : *con mèo*, *cuốn sách*, *cái bàn*, *ngôi nhà*. Khả năng đo đếm theo một phương thức dựa vào việc kết hợp trực tiếp với số từ đối với những danh từ này về nguyên tắc là không loại trừ, mặc dù nó gắn với việc hạn định chuẩn mực rất kì quặc.

Khi có thể dùng cả hai phương thức cùng một lúc thì xảy ra sự đối lập về dạng số nhiều có thể phân tách và không thể phân tách : *mười voi /mười con voi*. So sánh : *Hai chiếc máy bay ta siết chặt đội hình [...] Bên phải phía trước, bốn máy bay địch !* (23, 63 – 64), *Hai doi trên, hai doi dưới* (86, 128), *Em nhận được hai thư, cả hai lá thư ấy người ta đều nhắc đến anh* (2, 226).

Các cấu trúc được sử dụng để phân tách hoá danh từ tiếng Việt gồm hai từ mà từ đầu tiên trong đó theo truyền thống được gọi là loại từ. Bởi vì số từ trong các cấu trúc này là tự do (giai đoạn đo đếm thứ hai), các tập hợp “loại từ + danh từ” là những cấu trúc trọn vẹn về ngữ pháp và có thể trở thành đối tượng của nghiên cứu độc lập. Trong tài liệu, sách báo nghiên cứu có những quan điểm liên quan đến các quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố cấu tạo nên những cấu trúc này như sau :

1. Yếu tố chi phối trong cấu trúc là danh từ chiếm vị trí hạt nhân, khi đó thì loại từ là thành tố phụ thuộc, chiếm vị trí tiền hạt nhân trong thành phần của nhóm danh từ [Nguyễn Tài Cẩn 1960, 103 – 104]. Quan điểm này không được chứng minh bởi rõ ràng là nó được tiếp nhận như là một quan điểm có tính thuyết phục về trực giác.

2. Yếu tố chi phối là loại từ. Đây là quan điểm duy nhất được chứng minh về mặt ngữ pháp : Chúng ta không thể đặt câu hỏi đối với loại từ, trong khi đó, danh từ là yếu tố phụ thuộc thì lại dễ dàng được thay thế bằng từ nghi vấn : *Cái bàn.* → *Cái gì ?*, *Con mèo.* → *Con gì ?* [Nguyễn Tài Cẩn 1976, 166 – 168]. Tuy nhiên, sự tiếp nhận vô điều kiện quan điểm này có thể để lại những hậu quả thâm trầm cho cách kiến giải truyền thống về nhóm danh từ : cần phải coi rằng trong ví dụ *tất cả những cái con người bạc ác ấy* [Nguyễn Tài Cẩn 1960, 103] thì từ *con* chiếm vị trí hạt nhân, còn

từ người thậm chí nếu như có thể cấu tạo nên một nhóm riêng của nó thì sẽ không có sự tham gia của loại từ.

3. Yếu tố chi phối là tập hợp của loại từ với danh từ chiếm vị trí cú pháp duy nhất. Quan điểm này hoặc phát triển theo xu hướng thuần túy là giả thuyết [Rjevzin, Stroganov 1974, 140 – 152], hoặc được chứng minh bằng việc dựa vào quan hệ đồng vị [Bystrov và những người khác 1975, 47 – 50]. Quan điểm này không thể được chấp nhận một cách vô điều kiện vì những lí do sau : Thứ nhất, cách kiến giải này, miễn là những người ủng hộ nó không xem quan hệ đồng vị là quan hệ đẳng lập, không phù hợp với định nghĩa về vị trí duy nhất mà họ đã đưa ra [Bystrov và những người khác 1975, 43]. Thứ hai, thậm chí ngay cả đối với những tập hợp dạng *con mèo, con trâu, con voi* thì việc công nhận ngữ nghĩa đồng vị một cách vô điều kiện bị ngăn cản bởi nghĩa mà loại từ đưa ra. Thường thì nghĩa này có đặc điểm là tính độc nhất và được coi là cơ sở đầy đủ để kiến giải về loại từ như là thành phần phụ thuộc về ngữ nghĩa vào danh từ đi sau nó [Nguyễn Tài Cẩn 1976, 167 – 168]. Thứ ba, nghĩa đồng vị có vẻ không thích hợp để giải nghĩa những trường hợp kiểu *con dao, cái kiến*.

Cũng khá thất vọng khi không có sự thống nhất trong việc đánh giá bản chất phạm trù của loại từ : hư từ [Nguyễn Tài Cẩn 1960, 106], danh từ đã được phi ngữ nghĩa hoá [Nguyễn Tài Cẩn 1975, 293], phụ tố của tính độc nhất [Solncjeva 1985, 235].

Trên đây (Chương III), chúng ta đã có thể tin rằng việc công nhận yếu tố thứ nhất hay yếu tố thứ hai trong những cấu trúc dạng *con mèo* đóng vai trò yếu tố chi phối là hai quan điểm mà sự không tương hợp của chúng hoá ra là giả tạo do tính không hoàn thiện của hệ thống khái niệm được sử dụng trong việc phân tích. Việc giải thích rất rõ ràng một loạt khái niệm cú pháp đã cho phép kết hợp những cách đánh giá này trong khuôn khổ của một đường

hướng rộng hơn, mô tả ở dạng chung nhất lĩnh vực có thể tiếp cận của mỗi cách đánh giá. Dưới đây chúng tôi sẽ thảo luận tiếp về những vấn đề căn bản nhất liên quan đến việc thuyết giải những cấu trúc có loại từ.

Vấn đề đầu tiên : *Loại từ là gì ?* Để trả lời câu hỏi này trước hết cần phải thoả thuận về việc sử dụng thuật ngữ cho rõ ràng, bởi khi khẳng định loại từ là hư từ chẳng hạn [Nguyễn Tài Cẩn 1960, 106], thì thuật ngữ “loại từ” biểu thị một lớp ngữ pháp của từ – đó là từ loại, còn khi đã cho rằng chỉ cần biết cách sử dụng của từ là có thể nói đó là loại từ hay không thì thuật ngữ “loại từ” rõ ràng đã biểu thị một “chức năng cú pháp” nhất định nào đó. Bởi vì trong các nghiên cứu về ngôn ngữ Đông Nam Á thì khuynh hướng hiểu loại từ như một nhóm từ ngữ pháp là phổ biến hơn cả, nên hoàn toàn thích hợp khi chấp nhận một tên gọi đặc biệt mà vẫn giữ lại cách hiểu cũ về thuật ngữ này, ví dụ như *từ đo đếm* đối với chức năng cú pháp của yếu tố đầu tiên trong các cấu trúc kiểu *con mèo* [thuật ngữ này đã được trình bày, chẳng hạn trong công trình của V. D. Mazo 1980, 144]. Trong tập hợp gồm hai danh từ thì danh từ đầu tiên tham gia vào chức năng từ đo đếm khi các khuynh hướng phụ thuộc về hình thái và ngữ nghĩa được thiết lập theo đánh giá bên trong tập hợp này thay đổi theo khuynh hướng ngược lại nếu đánh giá bằng dấu hiệu thay thế. Rõ ràng là cũng như các chức năng cú pháp khác, chức năng của từ đo đếm có thể hiện thực hoá ngay cả trong những cấu trúc tỉnh lược : *Máy bay lên thẳng. Một chiếc. Hai chiếc* (67, 186).

Chức năng của từ đo đếm có thể có ở nhiều danh từ mang nghĩa đầy đủ chứa đựng một tập hợp đầy đủ gồm các dấu hiệu cú pháp của thể từ (*cây, quả, lá, hạt*). Chức năng này là chức năng duy nhất có thể có được ở một số danh từ (*cái, con, chiếc, quyển*) mà trong hoàn cảnh này có thể hoạt động như những từ bị tổn thất về ngữ nghĩa và cú pháp. Chúng ta hãy quy ước gọi những danh từ

tương tự được phân xuất theo dấu hiệu của tính đơn chức năng của chúng là các loại từ. Theo cách xây dựng thuật ngữ khác, cách hiểu vấn đề như vậy đã được trình bày trong các công trình nghiên cứu [Nguyễn Tài Cẩn 1975, 123].

Thật thú vị khi thấy rằng việc chuyển đổi hoàn toàn mang tính trực giác từ cách hiểu loại từ như một chức năng sang cách hiểu nó như một tiểu lớp từ (đơn chức năng) đã được thể hiện ở việc rút gọn không ngừng danh sách các loại từ : hơn 100 từ trong danh sách của Emeneau [Emeneau 1951, 110 – 113], một số lượng ít hơn một nửa trong danh sách của Nguyễn Kim Thản [1963, 198 – 199], 7 từ trong danh sách của V. A. Stroganov [Stroganov 1974, 173], 4 từ trong danh sách của Nguyễn Tài Cẩn [Nguyễn Tài Cẩn 1975, 123] : *cái, con, đứa, thằng*. Tuy nhiên đối với từ *đứa* và từ *thằng* thì chức năng của từ đo đếm không phải là chức năng duy nhất có thể có ; so sánh hai ví dụ, trong đó ví dụ đầu tiên nói về người và yếu tố mở rộng duy nhất cho tập hợp *hai đứa* chỉ có thể là đại từ ngôi thứ nhất số nhiều, còn ngữ cảnh thứ hai hoàn toàn không chứa đựng yếu tố đó để mở rộng tập hợp *hai thằng* : *Lại có một đêm trăng, trước ngày tôi đi bộ đội, hai đứa đã ngồi với nhau một lát trên đê* (83, 11), *Như vậy có thể có hai thằng, một thằng ôm quả đạn, một thằng mang theo hòn đá với cái gì đó để đào* (2, 163).

Vấn đề thứ hai : *Loại từ có phải là hư từ hay không ?* Nói chung, tất nhiên là không. Hư từ thuộc vào thành phần của các tập hợp cú pháp, trong khi đó các loại từ ngay cả khi thiếu khuyết ngữ nghĩa và dạng thức vẫn hoạt động như những thành tố của các tập hợp cú pháp và vì vậy có khả năng tạo nên những quan hệ cú pháp có giá trị đầy đủ. Tất nhiên là vẫn có thể ngữ pháp hoá hơn nữa, tuy nhiên điều này sẽ gắn với việc làm mất đi vị thế loại từ của yếu tố tương ứng. Chúng ta sẽ xem xét vấn đề này kĩ lưỡng hơn.

Trước hết, chúng ta có thể làm suy yếu đôi chút ý nghĩa từ vựng ban đầu của danh từ mang nghĩa đầy đủ và hoạt động như từ đo đếm. Đây chính là phương thức mà Nguyễn Tài Căn đã gợi ý để phân định các thuộc ngữ với các tập hợp “từ đo đếm + danh từ” (theo thuật ngữ của chúng tôi) : các thuộc ngữ có thể sử dụng được sau cấu trúc kiểu *một loại, một hạng, một thứ*, còn các tập hợp “từ đo đếm + danh từ” thì không thể, bởi thành tố đầu tiên của chúng không biểu thị một sự vật cụ thể. Chúng ta hãy so sánh : *một loại lá chuối, một loại hạt dưa, một loại hoa sen* ; cách nói này không thể áp dụng đối với các tập hợp *lá thư, hạt cát, quả dưa, cây cam* [Nguyễn Tài Căn 1963, 50 – 51].

Việc làm suy yếu nghĩa từ vựng khi sử dụng danh từ với một trong số những chức năng cú pháp của nó, chẳng hạn với chức năng từ đo đếm (*lá thư, quả cam*) – đó là bước đầu tiên trong quá trình ngữ pháp hoá mà không để lại hậu quả gì đối với vị thế ngữ pháp của danh từ. Bước thứ hai đi kèm với việc làm suy yếu nghĩa từ vựng là hạn định các chức năng cú pháp – trong biến thể cuối cùng – xuống chỉ còn một chức năng (*con mèo, cái bàn*), điều này sẽ tạo cơ sở để phân xuất những danh từ tương ứng thành một nhóm ngữ pháp đặc biệt. Bước thứ ba, hay là bước cuối cùng (đi kèm với tính đơn chức năng) là làm cho các yếu tố có quan hệ về mặt ngữ pháp tương hợp với nhau về ngữ nghĩa một cách đầy đủ (ở dạng nghĩa thực từ ban đầu), như trong các ví dụ kiểu *cái kiến, con dao*. Về mặt ngữ nghĩa, các cấu trúc tương tự không thể thuyết giải như là những cấu trúc đồng vị ngữ, còn trên bình diện hình thái, chúng không cho phép giảm lược chỉ giữ lại yếu tố đầu tiên lẫn thay thế yếu tố thứ hai bằng từ nghi vấn [Nguyễn Kim Thân 1963, 192]. Chính vị thế từ của yếu tố thứ nhất đã khiến cho chúng ta phải hoài nghi. Trong mọi trường hợp, nếu như trên ngữ liệu

tiếng Việt có thể đặt câu hỏi về tính phụ tố của những yếu tố thường được gọi là loại từ [Solnejeva 1985, 235] thì chúng ta chỉ có thể làm tương tự đối với những ví dụ loại thứ hai trong một phạm vi hẹp.

Vấn đề thứ ba : *Ngữ nghĩa của những từ đo đếm là gì ?* Một trong những tác giả người Việt, khi so sánh các ví dụ *Dơi thuộc loại có vú* và *Con dơi thuộc loại có vú*, đã nhận xét rằng những ví dụ trên diễn đạt cùng một nội dung, trong trường hợp đầu tiên – chủ yếu là dựa vào khái niệm, còn trong trường hợp thứ hai thì dựa vào nghĩa sự vật của từ *con dơi* [Trần Đại Nghĩa 1986, 335]. Quả thật, từ đo đếm đảm bảo cho việc phân tách hoá (nghĩa là sự sẵn sàng đo đếm) các danh từ tiếng Việt mà ở dạng từ điển chúng không có khả năng phân chia cần thiết. Việc phân tách hoá này chỉ có thể được thực hiện đối với các cấu trúc mà trong đó những yếu tố đầu tiên thể hiện các mức độ ngữ pháp hoá khác nhau : mức độ tối thiểu (*củ khoai, quả cam, cây táo*), mức độ trung bình (*cái bàn, con mèo, cuốn sách*), mức độ tối đa (*cái kiến, con tàu*), và chỉ có vị trí thứ yếu của những ví dụ về mức độ ngữ pháp hoá tối đa trong một hệ thống chung phân tách hoá các thể từ tiếng Việt mới không cho phép kiến giải khả năng phân chia như một phạm trù ngữ pháp theo nghĩa đầy đủ của từ này.

Khả năng phân chia, hay sự sẵn sàng đo đếm, không tương đồng với tính độc nhất. Điều này đặc biệt dễ nhận thấy trong trường hợp, các cấu trúc “từ đo đếm + danh từ” biểu đạt nghĩa khái quát : *Lòng người con gái khó lường, khó tin lắm* (82, 113), *Chớ nếu các con học vẽ con cọp, nếu không nên con cọp, thì rồi hoá ra con chó mất* (65, 163), *Nhiều người ngoại quốc đã ca ngợi chiếc áo dài của những cô gái Hà Nội* (22, 71).

Mặt khác, khả năng phân chia lại không tương đồng với tính xác định. Nếu như cấu trúc kiểu *một con trâu*, ngoài nghĩa “độc nhất” ra, có thể diễn đạt cả nghĩa không xác định, thì do tính không thể kết hợp về ngữ đoạn của các thành tố trong cùng một hệ hình ngữ pháp, chúng ta cần phải phủ nhận việc kiến giải từ do đếm như một chỉ tố về tính xác định. Quả thật, những từ do đếm, bao gồm cả những từ được biểu đạt bằng loại từ, nói một cách nghiêm túc, không phải là hư từ, nhưng nếu gán cho chúng nghĩa “xác định” [Nguyễn Tài Cẩn 1975a, 266 – 267] thì chúng ta cần phải chấp nhận một giả thiết rất thiếu tin cậy là tính không xác định của một số danh từ trong tiếng Việt được hiện thực hoá theo hai giai đoạn mà ở giai đoạn đầu tiên nghĩa đối lập trực tiếp với nó cần thiết phải được diễn đạt. Trong các cấu trúc có loại từ mà Nguyễn Tài Cẩn dẫn ra làm ví dụ về nghĩa “xác định” [Sđd, 265], nghĩa “xác định” này xuất hiện là nhờ có các định ngữ của danh từ.

Trong những ngôn ngữ có mạo từ thì mạo từ nằm trong hệ phân bố bổ sung cùng với đại từ sở hữu [Rjevzin 1978, 223 – 224] : *le chat* (con mèo), *un chat* (một con mèo), *mon chat* (con mèo của tôi). Tính có thể kết hợp được của loại từ với định ngữ sở hữu (con mèo của tôi) – đó là một lí lẽ không cần thiết nhằm chống lại việc gán cho loại từ nghĩa cấu tạo mạo từ.

Vấn đề thứ tư : *Tập hợp của danh từ với từ do đếm, trong đó có cả loại từ, có chiếm một vị trí duy nhất nào đó không ?* Không tính đến việc sử dụng từ theo định hướng ngữ đoạn khi mà thuật ngữ “vị trí” chỉ vị trí của một yếu tố trong chuỗi lời nói (ví dụ như vị trí trước hay sau của bộ ngữ so với vị ngữ), chúng ta có thể định nghĩa vị trí trên bình diện hệ hình như là một nút thắt của một chỉnh thể có cấu tạo thứ bậc, gắn kết với một nút thắt khác theo quan hệ phụ thuộc. Vì vậy, vị trí cú pháp sẽ là một nút thắt của các quan hệ *cú pháp*. Như trong ví dụ *đi xe* sẽ có hai vị trí cú pháp được hoàn thành, và trong ví dụ *sẽ đi bằng xe* cũng như vậy.

Trong ngữ liệu tiếng Việt thì vị trí cú pháp duy nhất chỉ được thể hiện qua các ví dụ về ngữ pháp hoá tối đa đối với yếu tố đầu tiên (*cái kiến, con tàu*), trong khi đó thì danh từ và từ đo đếm (bao gồm cả loại từ), với tư cách là những nút thắt của các quan hệ cú pháp, chiếm những vị trí cú pháp độc lập. Chúng ta cũng cần phải hiểu như vậy về chúng trong khuôn khổ của nhóm danh từ, nếu như nhóm danh từ này được hiểu như nhóm của các quan hệ có thể xem xét ngoài câu [Nguyễn Tài Cẩn 1960, 100 – 101]. Chỉ trên bình diện cú pháp câu, khi mà khái niệm vị trí trên thực tế trùng với khái niệm thành phần câu, thì từ đo đếm và danh từ mới chiếm một vị trí chung, nếu khi đó ta phân chia nó cùng với tất cả các thành phần còn lại của nhóm danh từ.

Những từ đo đếm đôi khi được xem xét ngay cả trong những tập hợp kiểu *đàn trâu, bầy chim, nhóm người*, tuy vậy thành tố đầu tiên trong những ví dụ này không phải là từ đo đếm, bởi xét theo cả đánh giá bên trong cũng như đánh giá bên ngoài, thành tố này là thành tố chi phối. Thành tố này chính là danh từ hợp nghĩa mang nghĩa “tập hợp của các sự vật”, đối lập trực tiếp với nghĩa “sự vật duy nhất” của các từ đo đếm, và nghĩa của cả tập hợp trong trường hợp này có thể được khái quát là “phi phân tách hoá”. Những tập hợp tương tự không chỉ cho phép sự có mặt của định ngữ – số từ ở vị trí trước (*hai đàn trâu*) mà còn tiếp nhận định ngữ ở vị trí sau được biểu thị về mặt cú pháp bằng tổ hợp đo đếm không thể phân tách (*đàn trâu hai mươi con*).

Cuối cùng, chúng tôi không thấy có một cơ sở nào để diễn giải – như Hồ Lê [Hồ Lê 1983, 40] đề xuất – rằng có loại từ trong các ví dụ *một biển người, một rừng cờ, một trời sao* – biểu thị những tập hợp không thể phân tách và không cho phép những tập hợp có số từ (**hai biển người*) cũng như không cho phép nói số lượng chính xác bằng tổ hợp đo đếm (**một biển người hàng nghìn*

người). Quan điểm của Hồ Lê là một bước lùi so với các đường hướng cũ, mà theo chúng, các ví dụ tương tự với những ví dụ đã dẫn ở trên được tách ra khỏi những trường hợp phân tách hoá theo đúng nguyên bản, mặc dù không có một cơ sở lí thuyết cần thiết nào (xem [Nguyễn Đình Hoà 1957, 144]).

CÁC CẤU TRÚC NỐI KẾT. VỊ NGỮ THỂ TỪ

Là một vấn đề đặc biệt thú vị trên bình diện ngôn ngữ học đại cương, các cấu trúc nối kết, hay các cấu trúc tương đồng đã lôi cuốn sự chú ý của các nhà nghiên cứu, tuy nhiên những khó khăn trong việc phân tích chúng về ngữ nghĩa và đặc biệt là về cú pháp không thể coi là đã được giải quyết triệt để.

Khi phân tích các cấu trúc nối kết thì những tiêu chí ngữ pháp thường chỉ được sử dụng ở mức độ tối thiểu (xem [Espersen 1958, 174]). Đối với tiếng Nga, dấu hiệu hình thái duy nhất của vị ngữ trong những cấu trúc này chính là khả năng thay thế cách 1 bằng cách 5 như Pjeshkovskij đề xuất [Pjeshkovskij 1914, 224 – 225]. Mặt khác, chúng ta đã biết đến rất nhiều nỗ lực nhằm phân tích các cấu trúc nối kết về mặt cú pháp dựa vào đường hướng ngữ nghĩa (ngữ nghĩa – logic). Những nỗ lực này đều bắt nguồn từ chỗ xu hướng đảm nhiệm chức năng vị ngữ hay chủ ngữ gắn liền với những thể từ (nhóm thể từ) cụ thể – thiên về nghĩa dấu hiệu hay nghĩa sự vật [Arutjunova 1976, 322], thiên về nghĩa cá thể ít hay nhiều [Stjepanov 1981, 94], thiên về nghĩa vị từ hay biểu vật [Paduchjeva, Uspjenskij 1979, 358 – 359].

Cũng có ý kiến cho rằng trong những cấu trúc biểu thị sự tương đồng theo nghĩa hẹp của từ này (*Paul ist Saul* : Paul là Saul) có mặt hai chủ ngữ của cùng một động từ vị ngữ *быть* (là, thì) [Rjevzin 1978, 241]. Về mặt thuật ngữ, có thể khái quát tất cả

những ý kiến này như là một sự phân định các nhóm thể từ theo mức độ vị ngữ tính, còn ví dụ của Rjevzin trong đó có hai danh từ riêng cần được coi là trường hợp cá biệt, minh hoạ cho cùng một mức độ vị ngữ hoá của các danh từ được kết hợp – mức độ zero.

Sự phân định các thể từ (nhóm thể từ) theo mức độ vị ngữ tính, chưa nói đến vị thế thuần túy ngữ nghĩa của đường hướng này, chỉ cho những kết quả thuyết phục khi các thể từ được đối chiếu khác biệt nhau ở một mức độ đáng kể xét theo một dấu hiệu nhất định nào đó. Đại từ *он* (ngôi thứ ba số ít giống đực) ít có tính vị ngữ hơn danh từ *человек* (con người), và việc đối chiếu chúng trong khuôn khổ cấu trúc nối kết có thể sẽ tạo ra những khó khăn nhất định cho việc phân tích các cấu trúc này về mặt cú pháp. Có thể phân loại thể từ và nhóm thể từ một cách chi tiết hơn nữa dựa vào dấu hiệu mà chúng ta đang xét đến [Paduchjeva, Uspjenskij 1979, 353], tuy nhiên sớm hay muộn thì đường hướng ngữ nghĩa cũng sẽ tận dụng mọi khả năng của mình. Như vậy, rất khó để đánh giá “ước chừng” những khác biệt về mức độ vị ngữ tính giữa đại từ và danh từ riêng. Có vẻ như chính đại từ cần phải có một mức độ vị ngữ tính độc nhất, thậm chí là mức độ zero, và danh từ riêng cũng vậy. Tuy nhiên chúng ta hãy xét ví dụ sau : *Неужто же мы единомышленники ? Неужто я – он, а он – я ?* (Có lẽ nào chúng ta là những người cùng chí hướng ? Có lẽ nào tôi là anh ta, và anh ta là tôi ?) (Saltykov-Shchjedrin, *Xung quanh tính điều độ và tính chính xác*). Ở đây những đại từ đứng trước động từ quan hệ zero, được sử dụng với nghĩa biểu vật, trong khi đó những đại từ đi sau động từ nối (có mức độ vị ngữ tính tối thiểu) không thể được hiểu theo nghĩa đồng nhất hoá. Trong các ví dụ dưới đây, ở các vị trí trước và sau động từ nối, là đại từ và danh từ riêng (ví dụ 1), hai danh từ riêng khác nhau (ví dụ 2), và cùng một danh từ riêng (ví dụ 3), ngoài ra, trong cả ba ví dụ, vị thế vị ngữ của danh từ riêng sau động từ nối đã được nhấn mạnh bằng cách 5 của danh từ này :

(1) *Никто, в том числе и он сам, не предполагал, что он станет Бальзаком* (Không một ai, kể cả anh ta, đề nghị là anh ta sẽ trở thành Balzac) (Viurmsen, *Vở hài kịch vô nhân tính*) ; (2) *Ни один критик не стал бы трудиться, вытаскивая на свет божий эту невообразимую чепуху, если бы Орас де Сент-Обен не стал Оноре де Бальзаком* (Sẽ không có một nhà phê bình nào cảm thấy ngại ngùng khi lôi những điều vô cùng nhảm nhí ra ánh sáng nếu như Horas de Sent-Oben đã không trở thành Honoré de Balzac) ; (3) *В те годы, когда Бальзак становится Бальзаком, французы, уставшие от истории в действии предпочитают читать о ней в книгах* (Vào những năm khi Balzac trở thành Balzac, những người Pháp, đã quá mệt mỏi vì lịch sử trên thực tế, lại thích đọc về lịch sử trong những cuốn sách).

Nếu hai thể từ (hai nhóm thể từ) được tri nhận là có cùng một mức độ vị ngữ tính, mà thể từ ở vị trí trước động từ nối không mang nghĩa cá thể cũng như biểu vật, thì đường hướng ngữ nghĩa dựa trên cơ sở của những tiền đề nêu trên sẽ không cho một kết quả nào khi phân tích cú pháp, cho dù trực giác có thể cho ta thấy một kết quả hoàn toàn rõ ràng đi chăng nữa : *Досадно только то, // Что наслаждение – грех // Порою же (буду скромн) // Грех – наслаждение* (Chỉ đáng giận là khoái lạc lại là tội lỗi. Và đôi khi (tôi sẽ trở nên khiêm nhường) tội lỗi lại chính là một lạc thú) (Byron, *Đông Giông*), *Вы, сударь, не презирайте меня : в России пьяные люди у нас самые добрые. Самые добрые люди у нас и самые пьяные* (Thưa ngài, xin ngài chớ có coi thường tôi : ở nước Nga chúng tôi những người say rượu là những người tốt bụng nhất và những người tốt bụng nhất cũng chính là những người say rượu nhất) (Dostojevskij, *Anh em nhà Karamazov*).

Nếu như thành công trong việc hình thái hoá khái niệm tính vị ngữ, hẳn chúng ta đã có thể gán cho nó một vị thế cú pháp và điều này hẳn đã cho phép trình bày lại bản chất vấn đề bằng các thuật ngữ cú pháp khi đặt câu hỏi về các dấu hiệu hình thái của vị ngữ nối kết và khả năng của “tính vị ngữ” ở các mức độ khác nhau. Để phục vụ cho mục đích này, chúng ta sẽ xem xét các cấu tạo hình thái có thể có trên nguyên tắc của các cấu trúc nối kết.

A – Nguyên nhân hoá. Dựa vào dấu hiệu này, chúng tôi đã phân xuất ra một kiểu quan hệ trong các cấu trúc động từ, và việc vận dụng dạng quan hệ này vào các cấu trúc nối kết cho phép chúng ta phân tích chúng theo quy tắc chung [Nguyễn Minh Thuyết 1981, 137 – 138]. Chỉ có thể thực hiện nguyên nhân hoá đối với những cấu trúc trong đó thành tố đứng trước động từ nối là chủ ngữ : *Coi tôi là bạn bè thân thiết nhất anh ta nói với tôi tất cả những điều anh ta trông thấy và suy nghĩ* (81, 15), *Họ coi đọc sách là cái thú thần tiên nhất [...]* (79, 131). Theo tiêu chí nguyên nhân hoá thì trong các cấu trúc *Tôi là bạn thân thiết nhất* và *Đọc sách là cái thú thần tiên nhất*, chủ ngữ lần lượt là *tôi* và *đọc sách*. Những thành phần còn lại hoàn toàn phù hợp với các dấu hiệu của vị ngữ khi những cấu trúc này được sử dụng độc lập. Cách phân tích cú pháp này vẫn có hiệu lực ngay cả đối với các cải biến của những cấu trúc đã nêu : *Bạn thân thiết nhất là tôi*, *Cái thú thần tiên nhất là đọc sách*. Các cấu trúc cải biến không thể thực hiện được thủ pháp nguyên nhân hoá nhưng chúng có thể được cải biến lại thành dạng xuất phát cho phép nguyên nhân hoá và bằng thể thức này có thể phân xuất mối quan hệ giữa các thành phần của cấu trúc.

B – Thay thế là bằng động từ nối. Phương thức này có dạng thay thế hệ từ là bằng động từ thành hoặc động từ trở thành. Một thủ pháp tương tự đã được đề nghị áp dụng cho ngữ liệu tiếng

Trung Quốc nhằm xác định trật tự từ xuất phát trong các cấu trúc kết nối [Jakhontov 1958, 167 – 168]. Khả năng thay thế từ *là* bằng một trong những động từ nêu trên chứng minh cho việc chúng ta quả thực đang gặp một hệ từ. Ví dụ, một sự thay thế như vậy có thể được thực hiện trong biến thể xuất phát của các cấu trúc nói trên, có nghĩa là có thể nói : *Tôi thành bạn thân thiết nhất, Đọc sách thành cái thú thân thiện nhất*. Trong cấu trúc cải biến, sự thay thế này không thể tiến hành được bởi *là* trong thành phần của các cấu trúc cải biến không phải là hệ từ. Quả thật, nếu coi hệ từ là hư từ đánh dấu chức năng vị ngữ thì từ *là* trong thành phần của các cấu trúc cải biến không đánh dấu vị ngữ nên không thể coi là hệ từ được. Chẳng hạn, trong các ví dụ sau đây, từ *là* chỉ là hệ từ trong câu đầu tiên mà thôi : *Ngày hôm đó, anh chưa phải là người ra đi. Người lên đường rời Hà Nội bữa ấy là cô* (23, 25).

Trong các cấu trúc nối kết được cải biến, hư từ *là* cũng đóng vai trò như trong các cấu trúc động từ cải biến *là* tạo nên ranh giới giao tiếp trong thành phần của phát ngôn và là dấu hiệu của phân thuyết trong một trật tự từ khách quan : *Tôi đọc sách → Đọc sách nhiều nhất là tôi*. Ví dụ thứ hai cho thấy việc thuyết hoá tham tố động từ với sự trợ giúp của *là* đã làm phức tạp hoá nghĩa chung chung của cả câu bằng nghĩa xác định (Tôi chứ không phải là ai khác). Điều này cũng diễn ra khi cải biến các cấu trúc kết nối : *Tôi là bạn thân thiết nhất của anh → Bạn thân thiết nhất của anh là tôi*. Như vậy là một nhiệm vụ giao tiếp trong cả cấu trúc động từ cải biến lẫn cấu trúc danh từ cải biến đều được giải quyết bằng cùng một phương tiện hình thái mà sự trùng hợp về ngữ liệu của nó với hệ từ đã tạo nên ảo giác rằng dường như trong cấu trúc danh từ, chủ ngữ và vị ngữ có thể đối xứng quanh hư từ *là*, và từ này vì thế có vẻ như vẫn tiếp tục đồng nhất với chính mình về mặt ngữ pháp.

C – Biến vị ngữ nối kết thành vị ngữ phụ. Phương thức này biến đổi tập hợp “là + thực từ” thành vị ngữ phụ đồng thời vẫn giữ nguyên chủ ngữ ban đầu. Ví dụ, vị ngữ của cấu trúc *Tôi là sĩ quan chuyên nghiệp* có thể được biến thành yếu tố phụ (bằng cách bổ sung vị ngữ chính) mà vẫn giữ nguyên chủ ngữ *tôi* : *Là sĩ quan chuyên nghiệp, tôi chỉ biết phục tùng cấp trên* (74, 164). Thao tác này có thể thực hiện ngay cả với cấu trúc *Từ này là tên tôi* (*Là tên tôi, từ này không được thay đổi*). Tuy nhiên, trong cấu trúc *Bản là tên tôi* thì không thể biến vị ngữ thành yếu tố phụ mà vẫn giữ nguyên chủ ngữ ban đầu ở dạng không biến đổi được.

Việc đầu tiên trong phân loại các cấu trúc nối kết là tính đến khả năng cải biến của chúng, tiếp theo là phân định các cấu trúc xuất phát với các cấu trúc phái sinh theo tiêu chí nguyên nhân hoá. Kết quả của việc phân loại này sẽ cho ba nhóm chính :

- Các cấu trúc giả cân đối, trong đó sự sắp xếp lại chủ ngữ và vị ngữ xung quanh hệ từ dẫn đến việc tạo nên một cấu trúc mới không phải là cấu trúc cải biến của cấu trúc xuất phát, ví dụ *đạo là đường* ≠ *đường là đạo* ;

- Các cấu trúc cân đối, trong đó sự thay đổi vị trí của chủ ngữ và vị ngữ cấu tạo nên cải biến của cấu trúc xuất phát, ví dụ *Hà Nội là thủ đô Việt Nam* → *Thủ đô Việt Nam là Hà Nội* ;

- Các cấu trúc phi cân đối không cho phép cải biến, ví dụ : *Tôi là sinh viên*.

Bảng phân loại trên đã thể hiện sự so sánh gần gũi nhất giữa chủ ngữ và vị ngữ (hay nói chính xác là những thể từ tham gia vào các chức năng này) về mức độ vị ngữ tính : trong các cấu trúc giả cân đối, chủ ngữ và vị ngữ có mức độ vị ngữ tính ngang nhau ; vị ngữ trong các cấu trúc cân đối có mức độ vị ngữ tính cao hơn một chút so với chủ ngữ ; cuối cùng, trong các cấu trúc phi cân đối vị

ngữ có mức độ vị ngữ tính tối đa. Đây chính là một mặt của vấn đề. Mặt khác, chẳng hạn, là vị ngữ tính trùng hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ có thể được đặc trưng bằng những giá trị tuyệt đối khác nhau, từ mức độ tối cao (*Đạo là đường*) đến mức độ tối thiểu, hay hoàn toàn biến mất trong những hoàn cảnh nhất định (*Tanja là Lan*). Những cách phân loại tương tự cũng được tìm thấy trong những nhóm cấu trúc nối kết khác, bởi vậy trong mỗi một nhóm người ta có thể phân xuất ra những cấu trúc mang dấu dương xét theo cả ba tiêu chí ABC, hoặc theo tiêu chí A cộng thêm một tiêu chí nào đó nữa, hoặc chỉ theo một tiêu chí A mà thôi. Bằng cách này, có thể đảm bảo một sự đánh giá tuyệt đối đối với vị ngữ tính của một số lớp trong từ vựng cũng như việc phân định yếu tố trung tâm và ngoại vi ở mỗi nhóm trong số ba nhóm cấu trúc kết nối. Bây giờ chúng ta sẽ chuyển sang xem xét đặc tính của những nhóm này kĩ lưỡng hơn.

Các cấu trúc giả cân đối – Đó là những cấu trúc nối kết mà các thành tố cấu tạo nên nó có mức độ vị ngữ tính ngang bằng nhau, bởi vậy mỗi một thành tố trong hai thành tố của cấu trúc, về nguyên tắc, đều có thể trở thành vị ngữ so với thành tố còn lại : *Người ta nói : đạo là đường, đường là đạo* (57, 72), *Nhưng bản thân tôi không nghĩ đến chuyện ấy, vì có cái chết lại là cái sống, ngược lại, có cái sống chỉ là cái chết* (12, 31).

Các cấu trúc nối kết trong ví dụ cuối cùng khi giảm lược đi có dạng như sau : *Cái chết là cái sống, cái sống là cái chết*. Mỗi một cấu trúc trong số này đều mang dấu dương xét theo tiêu chí nguyên nhân hoá. Vì vậy, trong mỗi một cấu trúc đều có trật tự từ xuất phát và không cấu trúc nào có thể được coi là cấu trúc cải biến của cấu trúc còn lại. Về mặt nội dung, sự thiếu khuyết các quan hệ cải biến đã được thể hiện ở chỗ một trường hợp đưa ra khái niệm về “cái chết”, còn trường hợp kia lại đưa ra khái niệm về “cái sống”, đây là hai phát ngôn hoàn toàn khác nhau và khi

chuyển từ phát ngôn này sang phát ngôn kia, bất biến thể ngữ nghĩa buộc phải có trong quá trình cải biến đã không được bảo lưu. Nói cách khác, khi chủ ngữ và vị ngữ có mức độ vị ngữ tính ngang nhau thì không thể có sự thay đổi trật tự từ.

Tính cân yếu của trật tự từ với việc phân định chủ ngữ và vị ngữ trong thành phần các cấu trúc giả cân đối trở nên đặc biệt rõ ràng khi cả hai thành phần này của câu được biểu đạt bằng cùng một danh từ không có định ngữ. Chủ ngữ trong những trường hợp này thường biểu thị yếu tố đại diện cho lớp hoặc chính lớp sự vật, trong khi đó thì danh từ làm vị ngữ biểu thị nghĩa vị ngữ – “mang những đặc tính vốn có của cái biểu vật về danh từ đó” : *Dù sao đàn bà vẫn là đàn bà* (16, 76), *Sách vở là sách vở, là cái thứ giải trí chứ có phải là người thật việc thật đâu* (Văn nghệ 25 – 2 – 84, 9).

Có thể có cả những cấu trúc giả cân đối trong đó chủ ngữ và vị ngữ được biểu thị bằng cùng một danh từ nhưng với các định ngữ khác nhau, tuy nhiên điều này không cản trở việc các nhóm danh từ tương ứng có mức độ vị ngữ tính ngang nhau : *Hạnh phúc của Trinh cũng là hạnh phúc của tôi* (17, 291) ; *Mùa khô cũng là mùa gió Lào* (Văn nghệ 6 – 8 – 83, 8), *Phong trào thứ hai là phong trào xã hội* (79, 114), *Ở miền Nam, lúc xuân về là lúc đưa hấu rộ* (Văn nghệ 14 – 1 – 84, 24) ; *Thật ra thì nguồn gốc của đạo mình cũng là nguồn gốc của đạo Phật, chứ có gì lạ đâu* (57, 80).

Trong ngữ liệu tiếng Việt, có thể đưa vào vị trí vị ngữ những thể từ hay nhóm thể từ đảm bảo cho cấu trúc mang dấu dương xét theo cả ba tiêu chí ABC. Tuy nhiên, ở vị trí vị ngữ chỉ có thể có những thể từ với mức độ vị ngữ tính hạn chế, không thể đóng vai trò vị ngữ phụ, và vì thế trong trường hợp tối ưu, chúng ta có thể noi đến việc các cấu trúc này mang dấu dương xét theo các tiêu chí AB. Ở đây trước tiên cần phải nói đến những đại từ nhân xưng mà khả năng làm vị ngữ của chúng đôi khi bị phủ định hoàn toàn [Rjevzin

1978, 181]. Với một cách đánh giá ít triệt để hơn, cho phép sử dụng chúng không phải với nghĩa biểu vật [Arutjunova 1976, 312], chúng ta nhận thấy rằng về bản chất hiển nhiên là các đại từ nhân xưng không được sử dụng để diễn đạt nghĩa vị ngữ tính, nhưng trong những điều kiện cú pháp đặc biệt thuận lợi chúng vẫn có thể có mức độ vị ngữ tính tối thiểu. Điều này xảy ra khi đại từ nhân xưng được sử dụng vào vị trí vị ngữ trong các cấu trúc giả cân đối, bởi vậy, trong vai trò chủ ngữ, nó đối lập với từ có mức độ vị ngữ tính thấp, nghĩa là với chính đại từ nhân xưng đó hay đại từ nhân xưng khác : *Chúng ta cứ là chúng ta, với cái tâm hồn và bản ngã thật của chúng ta* (79, 123) ; *Tôi không được làm cái nghề của tôi, tôi không còn là tôi* (Văn nghệ 25 – 2 – 84, 5), *Cần thì tôi sẽ tức lên, bọn nó sẽ tưởng mình là nó* (57, 269).

Những cấu trúc nói trên đều mang dấu dương xét theo tiêu chí AB, còn ngữ nghĩa vị ngữ tính của đại từ làm vị ngữ đã khiến cho việc dịch thật sát nó từ hai ví dụ trên sang tiếng Nga là không thể. Tuy nhiên không loại trừ khả năng là tính vị ngữ của đại từ nhân xưng trong cấu trúc giả cân đối vẫn sẽ tiếp tục bị hạn chế khi mà cấu trúc chỉ mang dấu dương xét theo tiêu chí A, và mặc dù bản thân điều này đã là một cơ sở hình thái đầy đủ để xác nhận quan hệ vị ngữ, vị ngữ trong những ví dụ tương tự, do thiếu những dấu hiệu ngữ nghĩa của riêng mình, hầu như không thông báo một nội dung gì ngoài việc chỉ đưa ra một sự xác định trùng lặp nào đó : *Tôi là tôi, không phải là Huân* (2, 87).

Cả danh từ riêng cũng có khả năng được sử dụng làm vị ngữ [Paduchjeva, Uspjenskij 1979, 358]. Khía cạnh ngữ nghĩa của vấn đề này là những danh từ chỉ người hay gọi tên sự vật, hiện tượng được biết đến trong một tập thể cộng đồng nào đó thường có những nghĩa hàm ẩn riêng biệt [Arutjunova 1975, 342], bởi vậy nghĩa của những danh từ riêng cần phải được xem xét trong quan

hệ với tiền giả định để đảm bảo đối tượng cùng giao tiếp hiểu đúng về chúng [Arutjunova, 1979, 329].

Có thể dựa vào hình thức để phân biệt nghĩa vị ngữ hay nghĩa sự vật của danh từ riêng. Trong ví dụ của Rjezvin (*Paul ist Saul*), yếu tố đứng sau động từ nối với ngữ điệu trung hoà có thể mang nghĩa đặc trưng (vị ngữ tính) (*Paul ai cũng biết đó là Saul*), còn nghĩa xác định (sự vật) của yếu tố này được thể hiện nhờ phát âm nhấn mạnh (*Paul chính là Saul chứ không phải là Luka*).

Việc coi danh từ riêng đứng sau động từ nối mang nghĩa vị ngữ tính hay nghĩa sự vật khi xét chúng trong các cấu trúc giả cân đối thể hiện một điều là với chức năng chủ ngữ, nó đối lập trực tiếp với các danh từ riêng khác, tuy nhiên trong trường hợp đầu, cấu trúc mang dấu dương xét theo tiêu chí AB, trong khi đó cấu trúc ở trường hợp thứ hai chỉ mang dấu dương xét theo tiêu chí A ; chúng ta hãy so sánh : *Trước mắt tôi, Thương không phải là Thương nữa, mà chỉ còn là một con bé có mái tóc đỏ hoe vì cháy nắng, với cặp mắt mở to đen láy* (Văn nghệ 23 – 3 – 85, 4), *Mình không hề nghĩ Thao Chờn lại là Khoáng* (10, 67).

Các cấu trúc cân đối : Đó là những cấu trúc mà trong đó các thành tố cấu tạo có những mức độ vị ngữ tính khác nhau và chúng có thể đổi chỗ cho nhau mà vẫn giữ nguyên vị thế cú pháp của mình. Ví dụ như cấu trúc *Hà Nội là thủ đô Việt Nam* mang dấu dương xét theo tiêu chí nguyên nhân hoá, trong khi đó cấu trúc cải biến của nó *Thủ đô Việt Nam là Hà Nội* lại mang dấu âm nếu xét theo tiêu chí này. Trong quá trình cải biến, sự phân đoạn thực tại của phát ngôn này đã bị thay đổi : vị ngữ *thủ đô Việt Nam* trở thành phần đề của thông báo, còn chủ ngữ *Hà Nội* lại trở thành phần thuyết với nghĩa xác định. Từ là trong cấu trúc cải biến không còn là yếu tố cấu tạo vị ngữ nữa mà là dấu hiệu của phần thuyết.

Những ví dụ tương tự với ví dụ vừa rồi thường được coi là những cấu trúc thể hiện sự tương đồng, tuy nhiên, trên thực tế, vị ngữ trong những câu tương tự thường thể hiện dấu hiệu của chủ ngữ [Paduchjeva, Uspjenskij 1979, 355]. Điều này đặc biệt dễ nhận thấy đối với những cấu trúc cân đối là trung tâm của nhóm và mang dấu dương xét theo cả ba tiêu chí ABC : *Thung lũng Mường Thanh là một hạt ngọc ở miền Tây Bắc của Tổ quốc* (21, 29), *Con đường là mục tiêu chính của những trận oanh kích* (23, 206), *Theo hần, văn chương là một thứ nhựa độc, có thể gắn chặt giữa hai người* (57, 167), *Dân chủ là truyền thống tốt đẹp của Đảng ta* (Tiền phong 30 – 12 – 80, 5).

Chủ ngữ và vị ngữ trong các cấu trúc cân đối có thể được biểu thị bằng cùng một danh từ nhưng với các định ngữ khác nhau, nhờ vậy mà các nhóm danh từ tương ứng có mức độ vị ngữ tính không như nhau : *Số mình là số vất vả* (23, 98), *Việc ấy không phải là việc giấu giếm được* (88, 68), *Hố này là hố đạn pháo 105, vì đất mềm* (2, 149), *Và vẻ mặt chị là vẻ mặt của người đang nắm chắc trong tay quả hạnh phúc ngọt ngào* (Văn nghệ 6 – 8 – 83, 9), *Nhưng sự bế bộn của Nguyễn Hồng là sự bế bộn của sự sống náo nhiệt* (Văn nghệ 18 – 2 – 84, 3).

Trong các ví dụ trên, thành tố đứng trước hệ từ có thể được coi là có tính cá thể hơn (danh tính, biểu vật) so với thành tố đứng sau hệ từ, tuy nhiên trong những ví dụ dưới đây chỉ có các tiêu chí hình thái + ngữ pháp mới chứng minh được cho tính cân đối của cấu trúc, cũng như cho trật từ từ ban đầu (các ví dụ 4, 5, 6) và trật tự từ phái sinh (các ví dụ 7, 8, 9) : (4) *Những ngày đào vét kênh cũng là những ngày lâm trận* (Văn nghệ 30 – 7 – 83), (5) *Vậy chuyện đi bộ đội có phải là chuyện con đùa không ?* (Văn nghệ 20 – 8 – 83, 10), (6) *Khoảng hai ba giờ chiều mùa hè là khoảng bức nhất trong một ngày* (47, 84), (7) *Đối với tiểu thuyết, phải nói rằng vấn đề máu thịt là vấn đề nhân vật* (Văn học 17 – 8 – 62, 4), (8)

Trong một cuộc chiến tranh, người ngu không phải là người bị đánh mà là kẻ đi đánh (53, 421), (9) Đấu tranh mạnh nhất là đấu tranh đòi chia lại công điền ở Bắc, ở Trung, đấu tranh chống địa chủ cướp ruộng của nông dân Nam Kỳ (40, 204).

Khi so sánh các định ngữ của danh từ làm chủ ngữ và danh từ làm vị ngữ, không khó khăn gì mà không nhận thấy là trong các cấu trúc nối kết, tính từ có mức độ vị ngữ tính lớn hơn không chỉ so với những danh từ không được nối kết (điều này không có gì là lạ) mà còn so với động từ. Mặt khác, trong một vài biến thể của cấu trúc cân đối, vị từ có thể làm chủ ngữ, thường thì đó là động từ bất biến có mức độ vị ngữ tính thấp hơn so với danh từ được đánh dấu bằng hệ từ : *Dệt là nghề tôi → Nghề tôi là dệt.*

Ngoài hình thái bất biến đã loại bỏ khả năng sử dụng các dấu hiệu thời-thể của động từ, động từ trong các cấu trúc này còn không thể mở rộng thành nhóm động từ mà vẫn giữ nguyên giá trị toàn vẹn của mình. Có thể thấy được những đặc tính này của động từ trong cả các biến thể ban đầu (10, 11) lẫn các biến thể phái sinh của cấu trúc (12, 13) : (10) *Trang điểm là thú vui độc nhất của đời bà (16, 77), (11) Hấp dẫn bạn trẻ nông trường là tấm lòng của tổ chức này (Văn nghệ 27 – 8 – 83, 9), (12) Nghề chuyên môn của nàng là dệt (51, 94), (13) Mục đích của cuộc vận động là cải tiến quản lí (Nhân dân 6 – 12 – 64, 1).*

Có thể có cả những cấu trúc cân đối chỉ mang dấu dương theo tiêu chí AB : *Ba là bí danh của tôi lúc bấy giờ (68, 19) (trật tự từ thuận), Tên tôi là Khoa (44, 13) (trật tự từ nghịch).*

Việc làm giảm tính vị ngữ của vị ngữ khi cấu trúc chỉ mang dấu dương xét theo tiêu chí A có thể được minh hoạ bằng những ví dụ kiểu *Tôi là Hùng → Hùng là tôi*, trong đó chủ ngữ được thể hiện bằng đại từ nhân xưng, còn vị ngữ bằng danh từ riêng. Tất cả những danh từ riêng ít có tính vị ngữ đều mang đặc tính này ở một

mức độ lớn hơn so với đại từ nhân xưng có mức độ vị ngữ tính tối thiểu.

Nhờ có những đặc tính nói trên của danh từ riêng mà phát ngôn *Tôi là Hùng*, cả ở nghĩa đặc trưng lẫn nghĩa xác định, chỉ có tính thông tin trong ngữ cảnh giao tiếp khi đối tượng cùng giao tiếp đã biết Hùng và coi cái tên này có một chức năng mang tính dấu hiệu. Trong trường hợp ngược lại, phát ngôn này chỉ có thể được kiến giải như một phát ngôn siêu ngôn ngữ và được hiểu như một sự định danh thuần túy – đó là sự chỉ vào tên của sự vật. Hiệu quả khôi hài của ví dụ dưới đây được tạo nên từ chỗ : cố gắng của người nói khẳng định quy chế dấu hiệu của tên mình bị người cùng giao tiếp bỏ qua vì họ hiểu phát ngôn đó như một phát ngôn siêu ngôn ngữ : *Ấp úng, lúng túng, hai má đỏ ửng tận tai, chàng kia lắp bắp : – Thưa cô ... tôi là ... Văn Hải. Bạch Tuyết, hồi chuông điện của dịp cười lại bấm : – Thưa ông, còn tôi, thì tôi là Bạch Tuyết (30, 62).*

Những đặc tính này của các cấu trúc có vị ngữ là danh từ riêng được bảo lưu ngay cả khi nằm ở vị trí chủ ngữ là một nhóm danh từ mà xét về bình diện ngữ nghĩa chính là một sự miêu tả xác định như danh từ chỉ định chẳng hạn. Ví dụ, khi bỏ ra ngoài ngữ cảnh thì phát ngôn *Đất nước ấy là Liên bang Xô-viết (40, 230)* có thể được kiến giải theo một trong ba cách : là phát ngôn đặc trưng, xác định và siêu ngôn ngữ.

Các cấu trúc phi cân đối : Đó là những cấu trúc trong đó các thành tố cấu tạo vì những lí do nhất định không thể đổi chỗ cho nhau xung quanh hệ từ. Đối với những cấu trúc là trung tâm của nhóm và mang dấu dương xét theo các tiêu chí ABC thì đặc tính không thể cải biến có thể được giải thích bằng sự khác biệt đáng kể của chủ ngữ và vị ngữ về mức độ vị ngữ tính. Những cấu trúc tương tự, về nguyên tắc, thể hiện việc đưa một đơn vị vào thành

phân lớp : *Hà Nội là thủ đô* (53, 273), *Nó cũng là người như mọi người* (49, 200), *Cái ánh này là chứng cứ hiển nhiên nó mách tôi cả* (49, 268).

Luận điểm cho rằng các cấu trúc phi cân đối không thể cải biến được là quy tắc chung mà chúng ta không thể phủ nhận chỉ bằng những ví dụ có tính độc nhất trong số những ví dụ hiếm hoi mang phong cách cá nhân : *Mình là cán bộ, cán bộ là mình, ta không thể tách rời khi tiết đảng viên và thân sống con người ra làm hai cái khác nhau được* (52, 97). Phép đảo kiểu trên nghe tự nhiên hơn nếu là trong thơ ca, khi nó đóng vai trò là một phương thức thuần tuý kĩ thuật do những đòi hỏi về âm luật quy định : *Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân* (Nguyễn Du).

Nguyên tắc phi cân xứng cũng không bị phá vỡ trong các cấu trúc dạng *Sinh viên ấy là tôi*, bởi chúng không thể được coi là cải biến của các cấu trúc kiểu *Tôi là sinh viên ấy*. Trong trường hợp này, chúng tôi không dă động gì đến phép đảo danh từ được hạn định, một phép đảo ít nhiều có thể đối chiếu với một số phép cải biến câu động từ (*Tôi đọc sách* → *Sách này tôi đọc rồi*). Khi trật tự từ trong cấu trúc động từ thay đổi thì nghĩa cú pháp của các thành tố trong phát ngôn và nghĩa cú pháp của cả phát ngôn được bảo lưu, chứ không phải là những yêu cầu về ngữ nghĩa được đưa ra với phép cải biến. Trong cấu trúc *Tôi là sinh viên* (với nghĩa gộp đơn vị vào thành phần của lớp), danh từ đứng sau hệ từ được sử dụng không phải như một biểu vật và nó cũng không mang nghĩa sự vật mà nó chỉ biểu đạt nghĩa “đặc trưng” mà thôi. Tính chỉ định của danh từ này (*Tôi là sinh viên ấy*) đã làm giảm tính vị ngữ của nó tới mức tối thiểu, và điều này được phản ánh ngay trong những đặc điểm hình thái của cấu trúc : Nó bắt đầu mang dấu âm xét theo tiêu chí BC, và sự nguyên nhân hoá đã trở nên khó khăn, mặc dầu không bị loại bỏ hoàn toàn. Điều này thể hiện mức độ vị ngữ tính cao hơn đôi chút của các danh từ được chỉ định (những miêu

tả xác định) so với các đại từ nhân xưng. Khi đưa danh từ được chỉ định vào vị trí chủ ngữ (*Sinh viên ấy là tôi*), nghĩa vị ngữ tối thiểu của danh từ này sẽ mất đi hoàn toàn, toàn bộ cấu trúc vì thế sẽ mất đi khả năng nguyên nhân hoá và chỉ còn biểu đạt nghĩa tương đồng : *Anh à, anh thương binh đó là tôi, chính tôi* (58, 78).

Và như vậy, khi chuyển từ cấu trúc *Tôi là sinh viên* sang cấu trúc *Sinh viên ấy là tôi*, bất biến thể ngữ nghĩa mà phép cải biến đòi hỏi đã không còn được bảo lưu nữa. Bởi vậy quan hệ giữa những cấu trúc này phù hợp với định nghĩa phép phái sinh cú pháp hơn. Còn đối với đặc điểm chức năng của các thành tố trong cấu trúc kiểu *Sinh viên ấy là tôi*, thì ở đây cần phải phân tích chúng về cú pháp dựa vào một hệ thống những khái niệm mà chúng ta đang sử dụng. Tính không xác định về cú pháp của những câu thể hiện sự tương đồng, với hai nhóm thể từ biểu vật đã từng được người ta đề cập đến ngay cả với ngữ liệu tiếng Nga [Paduchjeva, Uspjenskij 1979, 359]. Tuy nhiên chúng tôi cho rằng theo những gì mà chúng tôi vừa phân tích ở trên về cấu trúc kết nối thì tính không xác định về cú pháp này có lẽ là một vấn đề về thuật ngữ. Điều này đòi hỏi phải mở rộng danh mục thuật ngữ hiện có bằng một thuật ngữ đặc biệt dành cho phép phái sinh cú pháp tiếp theo sau, khi mà việc cải biến cấu trúc vị ngữ cho ta một cấu trúc mới không mang dấu hiệu của quan hệ vị ngữ cũng như không một thành tố cấu tạo nào của nó mang nghĩa dấu hiệu và vì thế không thể được coi là vị ngữ.

Chúng ta sẽ chuyển sang những ví dụ có từ chỉ định làm chủ ngữ, những cấu trúc dạng này có vị trí thứ yếu trong nhóm cấu trúc phi cân đối : *Một vật gì cản lại anh. Đó là một tảng đá* (23, 14), *Chúng nó đã phải thả người của chúng ta ra. Đó là một thắng lợi to lớn* (53, 353). Những cấu trúc có từ chỉ định như trên, tức là những cấu trúc có danh từ chung ở vị trí sau hệ từ, có khả năng

được nguyên nhân hoá, ví dụ : *Mọi người coi đó là chuyện bình thường* [Ngôn ngữ 1983, N^o3, 12], *Có thể gọi đó là một sự kiện được chứa nhĩ* (2, 172). Vị trí thứ yếu của những cấu trúc này được xác định qua việc chúng mang dấu âm xét theo tiêu chí BC. Tuy nhiên, chính việc diễn giải chúng như những cấu trúc vị ngữ dựa vào việc chúng mang dấu dương xét theo tiêu chí A hoàn toàn mang tính hình thức, bởi chỉ định từ thiếu những dấu hiệu nội dung nhất định mà chủ ngữ phải có. Ở đây chúng ta một lần nữa lại tiếp cận ranh giới của phân tích cú pháp và chỉ cần một bước – thay danh từ vị ngữ bằng một từ nào đó có mức độ vị ngữ tính thấp hơn, ví dụ như đại từ nhân xưng – là có thể có được một cấu trúc không có khả năng nguyên nhân hoá và thậm chí mất cả khả năng đánh giá thuần tuý hình thái nữa : *Chỉ có một người quyết định được cho tao, ấy là tao* (53, 410).

Để kết thúc việc phân tích các cấu trúc nối kết và nhấn mạnh rằng mức độ vị ngữ tính đối với chúng tôi không phải là những dấu hiệu ngữ nghĩa ban đầu mà là những kết quả khách quan thu được từ việc phân tích ngữ liệu dựa vào những dấu hiệu hình thái – ngữ pháp như đã nêu ở trên, chúng tôi, xét từ góc độ các đặc tính vị ngữ được thể hiện trong các cấu trúc nối kết, đưa ra những nhóm từ chính như sau : tính từ – danh từ chung – động từ bất biến – danh từ riêng – đại từ nhân xưng – từ chỉ định. Nếu có thể bổ sung vào danh sách này một vài kiểu cụm từ nữa thì (cùng một cấp độ với danh từ chung) là những cụm từ miêu tả xác định – những cụm từ không tương quan về nghĩa biểu vật với những cụm từ mang nghĩa phân loại (*một sinh viên, một sinh viên tích cực, những sinh viên tích cực*), còn giữa danh từ riêng và đại từ nhân xưng có thể bổ sung những miêu tả xác định hay danh từ chỉ định (*sinh viên ấy*).

THỂ TỪ - ĐỒNG VỊ NGỮ

Việc phân tích các cấu trúc nối kết cho phép đưa ra một kiến giải về đồng vị ngữ có tính thuyết phục hơn về mặt ngữ pháp. Theo cách tiếp cận ngữ nghĩa, đồng vị ngữ, hay chính xác hơn là biến thể diễn hình hơn cả của đồng vị ngữ, được định nghĩa là danh từ biểu đạt đặc tính-phẩm chất hay dấu hiệu về giống của từ chỉ phối [Shakhmatov 1941, 279]. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy rằng, đối với các ví dụ kiểu *город Москва* (thành phố Moskva), *река Дон* (sông Đông) thì quan điểm của Shakhmatov lại hết sức lung lay. Một mặt, dựa vào đặc tính ngữ nghĩa nói trên, ông có khuynh hướng coi những danh từ chỉ chủng loại như *город* (thành phố) và *река* (sông) là đồng vị ngữ [Sđd, 283]. Mặt khác, những kiến giải theo hướng đối lập coi *Дон* (Đông) và *Москва* (Moskva) là đồng vị ngữ còn *город* (thành phố) và *река* (sông) là những danh từ chỉ phối cũng tỏ ra không kém thuyết phục đối với ông, bởi những danh từ này phải phù hợp với vị ngữ về giống : *Город Москва торжественно встретил государя* (Thành phố Moskva đã tiếp đón Quốc vương rất trọng thể), *Река Дон многоводна* (Sông Đông đầy nước) [Sđd, 289]. Đối với những ví dụ mà Shakhmatov đã đưa ra ở trên, chúng ta có thể dễ dàng tìm được những phản ví dụ như : *Доцент Иванова ушла в отпуск* (Phó giáo sư Ivanova đã đi nghỉ phép), *Дворник Маша подмела улицу* (Chị công nhân quét rác Masha đã quét dọn xong dãy phố). Ở đây dường như chỉ có những trường hợp khi một từ trong tập hợp được đặt ra ngoài hệ hình biến đổi từ mà trên văn viết được thể hiện bằng dấu ngoặc kép : *Гарнитур “Лада” продан* (Bộ đồ gỗ “Lada” đã được bán), *Опера “Демон” прошла с успехом* (Vở ca kịch “Ác quỷ” đã được công diễn thành công) là hoàn toàn có thể phân tích được.

Những nỗ lực của cách tiếp cận hình thức nhằm phân xuất đồng vị ngữ dựa vào trật tự từ, đối với ngữ liệu tiếng Nga, tỏ ra không mấy thuyết phục. Phương thức đánh giá bên trong của chúng tôi đã buộc các nhà nghiên cứu phải hoài nghi tính đúng đắn của nhận định rằng trong những ví dụ *меч-рыба* (cá kiếm) và *школа-интернат* (trường nội trú), vị thế cú pháp của các thành tố cấu tạo được xác định nhờ trật tự tuyến tính của chúng [Stjepanov 1973, 348]. Những ví dụ này chỉ cho thấy trật tự tuyến tính là tiêu chí không phù hợp để phân tích cú pháp, bởi trong tập hợp đầu tiên định ngữ đi trước danh từ được bỏ nghĩa (Cá gì ?), còn trong trường hợp thứ hai – thì nó đi sau danh từ được bỏ nghĩa (Trường gì ?). Còn nếu chúng ta đồng ý với ý kiến cho rằng *меч-рыба* (cá kiếm) là một từ bởi thành phần đầu tiên của cấu trúc không biến thái [*Ngữ pháp*, 1970, 173], thì có lẽ cũng phải coi cả những cấu trúc kiểu *опера "Демон"* (vở nhạc kịch "Ác quỷ") là một từ bởi thành phần thứ hai của chúng cũng không biến thái ? Ngoài ra, tính không liên quan của trật tự từ trong những tập hợp đồng vị cũng có thể thấy được trong những ví dụ chính xác hơn như *река-Нева* (sông Neva) và *Москва-река* (sông Moskva) (Chúng cùng trả lời cho câu hỏi "Sông nào ?").

Những điều nói trên không có nghĩa là trong tiếng Nga không có những tập hợp đồng vị với trật tự từ thích hợp về mặt cú pháp, nhưng ngay cả trong những trường hợp đó, giá trị về mặt cú pháp của trật tự từ vẫn được chứng minh thông qua những kiến giải về đặc tính ngữ nghĩa, thể hiện ở việc thay thế một trong những thành tố của tập hợp bằng từ nghi vấn : *школа-магазин* (trường-cửa hàng) – trường này có thể đồng thời là cửa hàng, nhưng cũng có thể là trường nội trú, hay trường trung học cơ sở, v.v..., còn *магазин-школа* (cửa hàng-trường) – cửa hàng này cũng đồng thời là trường, nhưng cũng có thể là cửa hàng tự động [Moloshnaja 1973, 91].

Đáng tin cậy và thuyết phục hơn cả là cách tiếp cận cấu trúc, coi đồng vị ngữ như một từ trong cụm từ tương quan với vị ngữ ở cấu trúc nối kết [Jakhontov 1971, 256]. Về nguyên tắc, điều này không có gì đáng phản đối, tuy nhiên chính việc mở rộng cụm từ đồng vị thành cụm từ vị ngữ không phải lúc nào cũng được hiểu hoàn toàn như nhau, bởi vì song song với những ví dụ trong đó hiện diện hệ từ hoặc hệ từ có thể được đặt giữa những thành tố cấu tạo của cấu trúc đồng vị (điều này ít nhiều tương ứng với cách hiểu truyền thống về đồng vị ngữ biệt lập), vẫn tồn tại những đồng vị ngữ không biệt lập – khi cấu trúc đồng vị trong thành phần câu không cho phép sử dụng hệ từ. Chúng ta hãy bắt đầu với những ví dụ về loại thứ nhất.

Trong một loạt trường hợp, như trong những phát ngôn dưới đây, thì những cải biến cần thiết để xác định đồng vị ngữ không gây ra khó khăn gì : *Ruổi bay vào chín gian cung, dò được gian thứ ba là gian công chúa ở, mới từ đó từ từ bay chui ra* (65, 141), *Tôi gặp anh Tư lần đầu tiên chính ở Tam Sơn là quê anh* (40, 184), *Tâm nhận ra Hương, một cô gái xinh xắn, quê ở thành phố* (2, 105), *Ấn Độ – một trong những cái nôi lâu đời nhất của nền văn hoá loài người – là nước hiểu rất rõ mối nguy cơ này* (Văn nghệ 13 – 8 – 83, 9), *Như mỗi người dân nước, tôi không bao giờ quên được ngày 2 – 9 – 1945, ngày nước nhà tuyên bố độc lập* (68, 208). Trong tất cả những ví dụ này đều có cấu trúc nối kết được đặt trong thành phần của một chỉnh thể cú pháp phức tạp hơn, nhờ vậy vị ngữ của chúng được thu hẹp lại và trở thành đồng vị ngữ. Trong hai ví dụ đầu tiên, đồng vị ngữ bảo lưu được đặc tính cấu tạo của mình nhờ có hệ từ là, vì vậy để đối chiếu nó với cấu trúc nối kết, chúng ta chỉ cần tách nó ra khỏi thành phần của một chỉnh thể phức tạp hơn : *Gian thứ ba là gian công chúa ở* (cấu trúc giả cân đối), *Tam Sơn là quê anh* (cấu trúc cân đối). Trong những trường

hợp khác, việc tách đồng vị ngữ ra khỏi câu được thực hiện bằng cách thêm hệ từ (*Hương là một cô gái xinh xắn, quê ở thành phố*).

Đồng vị ngữ biệt lập có thể là đồng vị ngữ của đại từ nhân xưng và từ chỉ định : *Họ không đến nổi tới hết cả, những con nhà giàu (53, 537), Sự tung bừng, hối hả, rào rạt ấy lan đến tận đây, chỗ Nhân đang đứng cuộc này (Văn học 9 – 11 – 62, 8)*. Trên bình diện ngữ pháp, quan trọng là phải nhận thấy khả năng về nguyên tắc có thể tiếp nhận hình thái phủ định của đồng vị ngữ : *Phía bắc thỉnh thoảng có tiếng nổ, không phải là tiếng sấm hay tiếng bom, cũng không phải là tiếng đại bác (56, 119)*.

Bây giờ chúng ta sẽ đối chiếu hai ví dụ sau : (14) *Với mọi sự cố gắng của Hồ Quý Ly, một con người có thông minh, tài năng và dũng khí, bộ mặt xã hội nước ta đã bắt đầu có những biến chuyển tốt đẹp, thuận lợi cho sự tiến triển của lịch sử (35, 5)*, (15) *Bên cạnh người thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là Lê Lợi chúng ta thấy xuất hiện một con người đã giúp Lê Lợi một cách vô cùng đắc lực (35, 7)*.

Trong ví dụ (14), việc triển khai cấu trúc đồng vị thành cấu trúc vị ngữ gắn với việc bổ sung hệ từ và theo nghĩa này nó không khác với ví dụ chúng ta vừa xem xét : *Hồ Quý Ly là một con người có thông minh, tài năng và dũng khí*. Còn trong ví dụ (15), mọi việc có vẻ đơn giản hơn, bởi vì việc bổ sung hệ từ là không cần thiết : *người thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là Lê Lợi*. Tuy nhiên trong cấu trúc cân đối có trật tự từ đã bị đảo ngược này, tập hợp *người thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn* có nghĩa vị ngữ khác với nghĩa sự vật của nó. Vì vậy, khi chuyển sang cấu trúc vị ngữ, bất biến thể ngữ nghĩa đảm bảo cho tính chính xác của cấu trúc cải biến đã biến mất. Phương thức để cấu tạo và đơn giản nhất để khôi phục nghĩa sự vật của thành tố mà chúng ta đang quan tâm đó là sử dụng định ngữ có từ chỉ định : *Người thủ lĩnh ấy là Lê Lợi*.

Theo cách này, danh từ riêng *Lê Lợi* trong ví dụ (15) được coi là đồng vị ngữ. Trong những ví dụ dưới đây, các thể từ và nhóm thể từ nằm sau dấu hai chấm cũng được xác định là đồng vị ngữ : *Trong văn chương ta, năm 1935 trở đi, có hai phong trào : phong trào bình dân và phong trào xã hội* (79, 113), *Chính những điều lật vật : cơm cá, mắm muối, tiêu hành, đèn dầu, ... luôn luôn níu lấy ý nghĩ của bà trở về với cuộc sống thực* (57, 216).

Việc diễn giải thành phần thứ hai của các cấu trúc đồng vị là đồng vị ngữ hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc chung là trong tiếng Việt định ngữ đứng sau danh từ. Cách diễn giải này vẫn đúng ngay cả với tiêu chí lược bỏ, nếu như khi sử dụng tiêu chí này có tính đến sự khác biệt về ngữ nghĩa giữa tính sự vật / tính dấu hiệu. Theo cách tiếp cận hình thức đơn thuần, chúng ta có cảm tưởng rằng trong ví dụ *Tôi gặp cô ta, nữ sinh viên khoa Phương Đông* có thể giản lược cả yếu tố *cô ta* lẫn nhóm danh từ *nữ sinh viên khoa Phương Đông*, tuy nhiên việc lược bỏ thành tố thứ hai không được phản ánh trong vị thế ngữ nghĩa của thành tố thứ nhất, trong khi đó thì việc lược bỏ thành tố thứ nhất làm thay đổi nghĩa vị ngữ (đặc trưng) của thành tố thứ hai, biến nó thành nghĩa sự vật. Có cả những trường hợp, khi giữa hai thành tố có một mối quan hệ có thể được đối chiếu với quan hệ vị ngữ, thành tố thứ nhất không thể lược bỏ được : *Hồng (tên cô bé) kể rằng cô có nhiều nỗi buồn lắm* (Văn nghệ 8 – 12 – 84, 6) (*Hồng là tên cô bé*).

Nói đến nghĩa sự vật / vị ngữ, chúng ta có thể xem xét những ví dụ sau : *Mỗi tuần một đôi lần, Nhưong, chồng Liên – một anh học việc thợ may – từ trên chợ Sa về thăm nhà* (Văn học 30 – 11 – 62, 6). Ví dụ này phải được hiểu theo hướng là danh từ riêng *Nhưong* mang nghĩa sự vật, còn cụm từ *chồng Liên* mang nghĩa vị ngữ, chứ không phải là triển khai theo công thức *chồng Liên là một anh học việc thợ may* bởi trong trường hợp này nhóm danh từ *chồng Liên* sẽ phải mang nghĩa sự vật. Trong ví dụ đang xét thì cụm từ *chồng*

Liên là đồng vị ngữ cho danh từ riêng *Nhuong*, và toàn bộ cấu trúc đồng vị này được hạn định bởi một đồng vị ngữ khác – *một anh học việc thợ may*.

Một ví dụ loại khác : Ông là một giáo sư, phó giám đốc một xí nghiệp xây dựng lớn (Đại đoàn kết 27 – 3 – 85, 11). Trong ví dụ này, cả hai nhóm danh từ đứng sau hệ từ đều mang nghĩa vị ngữ, điều này loại trừ khả năng triển khai chúng thành những cấu trúc nối kết độc lập mà ở đó nghĩa của một trong hai nhóm từ được biến đổi thành nghĩa sự vật. Trong trường hợp này, cái mà chúng ta gặp không phải đồng vị ngữ mà là các vị ngữ danh từ đồng loại, trong đó vị ngữ thứ hai phải lược bỏ hệ từ.

Chúng ta sẽ chuyển sang các cấu trúc có đồng vị ngữ không biệt lập, những cấu trúc này có thể được minh hoạ bằng tiêu đề một truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan : *Ngựa người và người ngựa*. Những cấu trúc như thế này luôn là những tập hợp gồm hai danh từ, bởi các đồng vị ngữ không biệt lập không thể làm đồng vị ngữ cho đại từ nhân xưng hay từ chỉ định. Chúng cũng không thể có dạng phủ định. Tuy nhiên, điều cơ bản nhất là trong các phát ngôn cụ thể không có khả năng *thực tế* để đưa hệ từ vào giữa các thành tố của những cấu trúc này. Bởi vậy, những cấu trúc này được đối chiếu với các cấu trúc nối kết không phải ở cấp độ giao tiếp mà ở cấp độ cú pháp trừu tượng, khi khả năng *tiềm ẩn* của các cấu trúc cải biến được tính đến mà không cần đến những kiến giải về trật tự giao tiếp. Như vậy thì các thuật ngữ “đồng vị ngữ biệt lập / không biệt lập” đã phản ánh không chỉ riêng mặt ngữ âm của vấn đề.

Các cấu trúc có đồng vị ngữ không biệt lập, xét theo đánh giá bên trong, thường thể hiện sự phụ thuộc về hình thái-ngữ nghĩa của danh từ thứ hai vào danh từ thứ nhất, và theo dấu hiệu này thì chúng không khác biệt với các thuộc ngữ kiểu *sách thư viện* cũng

như các tập hợp có từ do đếm. Ngoài ra, đối với các tập hợp “từ do đếm + danh từ”, chúng ta có thể đặt vấn đề về quan hệ đồng vị (dù là trong phạm vi hẹp của đánh giá bên trong). Khi xem xét vấn đề này trong một ngữ cảnh ngữ pháp rộng hơn, cần nhận thấy rằng quan hệ đồng vị cũng có thể được phân theo cấp độ như quan hệ vị ngữ, còn cấu trúc có từ do đếm chỉ là cấp độ đầu tiên của hiện tượng cú pháp này mà thôi.

Cấp độ thứ hai là những cấu trúc kiểu *ông Nam, chị công nhân, đồng chí giám đốc*. Ngoại trừ một số lượng rất hạn chế gồm các danh từ dạng *đồng chí, bạn, đứa*, vai trò thành tố đầu tiên của các cấu trúc tương tự do các từ chuyên biệt chỉ giống mang nghĩa phái sinh đảm nhiệm : *anh, chị, ông, bà, cậu*. Trong một số trường hợp khác, vị trí đầu tiên có thể do nhiều hơn một từ đồng thời đảm nhiệm : *anh em sinh viên, anh chị em công nhân*. Vị trí thứ hai (bên phải) do những danh từ có khả năng phân chia kết hợp trực tiếp với số từ đảm nhiệm (*hai sinh viên*), bởi vậy trên bình diện ngữ nghĩa, những cấu trúc này không thể hiện khả năng phân chia mà thể hiện một cái gì đó tương tự với sự cá thể hoá được làm phức tạp bởi những khác biệt nào đó về đặc tính biểu vật và hình thái : *anh sinh viên, chị sinh viên, người sinh viên* (trung hoà về phong cách), *đứa sinh viên* (hơi hạ thấp), *thằng sinh viên*. Những tập hợp này thể hiện sự chuyển “dung lượng” ngữ nghĩa của thành tố thứ nhất qua một bên. Thành tố này vẫn tiếp tục là thành tố phụ thuộc theo đánh giá bên ngoài, điều này được gián tiếp phản ánh thông qua việc thành tố này không thể dịch được sang tiếng Nga do không có từ tương đương với nó trong tiếng Nga. Điều này đặc biệt dễ nhận thấy trong những tập hợp kiểu *anh Khoa : Chị tin rằng chồng chị, anh Khoa, cũng có ý nghĩ như chị* (Văn nghệ 9 – 7 – 83), – *Chú là ai ? Dạ cháu là thằng Thoại* (Văn nghệ 27 – 8 – 83, 4).

Nếu tính đến khả năng đối chiếu với các cấu trúc vị ngữ, thì theo dấu hiệu này, các cấu trúc có từ đo đếm và các cấu trúc kiểu *anh Khoa, chị công nhân* có một dấu hiệu chung, bởi cả hai đều cho phép một dạng mở rộng duy nhất – đó là từ trái qua phải, bởi vậy chỉ có thành tố thứ hai của cấu trúc ban đầu mới tương đương với vị ngữ nối kết : *con mèo* → *con này là mèo*, *cái bàn* → *cái này là bàn*, *anh Khoa* → *anh này là Khoa*, *chị công nhân* → *chị này là công nhân*. Việc mở rộng theo hướng ngược lại về nguyên tắc bị loại bỏ bởi đây là cách mở rộng không thể chấp nhận được về ngữ pháp hoặc về ngữ nghĩa : **mèo là con*, **bàn là cái*, *Khoa là anh*, *công nhân là chị*.

Khi kết hợp tập hợp đồng vị tối thiểu (*con mèo*) với tập hợp trung gian (*anh Khoa*), khả năng có thể so sánh với các cấu trúc nối kết vị ngữ của chúng đã làm cho chúng đối lập, một mặt, với các thuộc ngữ gồm hai danh từ (*sách thư viện*), mặt khác, với các cấu trúc đồng vị đầy đủ giá trị (*thành phố Hà Nội*).

Các thuộc ngữ gồm hai danh từ nói chung không thể mở rộng thành các cấu trúc nối kết, điều này đặc biệt quan trọng đối với việc diễn giải ngữ pháp các cấu trúc có danh từ hợp nghĩa khi việc đánh giá bên ngoài trở nên khó khăn. Các cấu trúc kiểu *đàn trâu* mà chúng ta đã xem ở trên là những cấu trúc như vậy. Những thành tố đầu tiên của các cấu trúc này không có gì chung với từ đo đếm cả về mặt ngữ nghĩa lẫn hình thái. Một số tập hợp mang nghĩa sự kiện (hơn là nghĩa sự vật) cũng là những cấu trúc như vậy (*hơi gió, trận bão, ngọn lửa, tia ánh sáng*). Những yếu tố đầu tiên của những tập hợp này biểu thị tính có thể phân chia được, ở một mức độ nào đó chúng mang những dấu hiệu ngữ nghĩa của những từ đo đếm và không có dấu hiệu hình thái.

Những cấu trúc đồng vị đầy đủ giá trị (*đơn vị-gia đình, chuyên gia-kĩ sư, phóng viên Nam, thành phố Hà Nội*) về nguyên tắc có

khả năng mở rộng theo bất cứ hướng nào : *Thành phố này là Hà Nội / Hà Nội là thành phố*. Việc đối chiếu với các cấu trúc kết nối không phải là một phương thức có hiệu quả để phân xuất đồng vị ngữ không biệt lập, nhưng lại là một phương thức hỗ trợ hữu dụng nếu chúng ta định nghĩa đồng vị ngữ không biệt lập như một yếu tố thể hiện sự phụ thuộc cú pháp khi đánh giá bên trong đối với những cấu trúc danh từ có thể cải biến thành cấu trúc kết nối theo cả hai cách. Vì vậy, những cấu trúc danh từ “từ được bổ nghĩa + định ngữ” trong tiếng Việt được xếp vào một dãy liên tục, bắt đầu là các thuộc ngữ theo nghĩa hẹp của từ này và kết thúc là các cấu trúc đồng vị, ngoài ra vị thế định ngữ của danh từ thứ hai có thể bị mất đi khi sự gắn gũi về ngữ pháp của các cấu trúc định ngữ với các cấu trúc kết nối trở nên lớn hơn.

CHƯƠNG VI

VỊ TỪ

Về phần tôi, tôi luôn tâm niệm một điều : linh hình chính xác đến đâu thì tôi không biết, nhưng từ bấy đến giờ, cũng như hiện nay, tôi chưa một lần gặp người nào có thể nói khác đi mà không lâm vào thế khó xử.

Platon, Gorgia.

VỀ KHÁI NIỆM NHÓM VỊ TỪ. CÁC TIỂU LỚP CỤ PHÁP CỦA ĐỘNG TỪ VÀ TÍNH TỪ

Vì những lí do sẽ trở nên rõ ràng trong những phân tích tiếp theo mà chúng tôi trình bày dưới đây, chúng tôi sẽ xem xét vấn đề về nhóm vị từ chủ yếu là dựa vào những ví dụ về nhóm động từ.

Các công trình nghiên cứu về vấn đề này đã nhấn mạnh rằng chỉ khi tính đến biến thể tối đa của nhóm (nghĩa là khi mọi vị trí trước hạt nhân đều được lấp đầy), chúng ta mới có thể thiết lập những vị trí tuyệt đối của các thành phần phụ thuộc [Nguyễn Tài Cẩn 1975, 174]. Điểm mạnh của kiến giải về nhóm danh từ, ở một mức độ nào đó đã bù cho điểm yếu của quan điểm này : người ta đã đưa ra một cấu trúc lí tưởng của nhóm phản ánh những khả năng tối đa của yếu tố hạt nhân trong việc hiện thực hoá các quan hệ phụ thuộc, bởi vậy cái thực tế không thể xây dựng được một nhóm động từ lí tưởng hay gần với lí tưởng [Nguyễn Tài Cẩn 1975, 249] đã làm mất đáng kể uy tín của ý tưởng về nhóm động từ.

Khi phân tích có phê phán đối với nhóm danh từ, chúng tôi đã nói đến tính không chính xác của quan điểm đột nhập quan hệ cú pháp với quan hệ cận cú pháp. Nhận xét này vẫn có hiệu lực ngay cả đối với nhóm động từ, tuy nhiên vấn đề ở đây đã bị phức tạp hoá bởi sự thiếu hoàn thiện của cách diễn giải các quan hệ cú pháp thuần túy trong sự liên quan với nhóm. Do những quan hệ cú pháp bắt buộc của động từ hạt nhân được xem xét dưới định nghĩa về cái gọi là cấu hình động từ vốn được sử dụng để phân xuất các tiểu lớp động từ cú pháp [Bystrov 1966, 75 – 87], ở đây khái niệm nhóm động từ đã được thay thế bằng khái niệm cấu hình. Mặt khác, việc tính đến các quan hệ cú pháp không bắt buộc của động từ đã dẫn đến một điều là khái niệm nhóm sẽ bắt đầu cạnh tranh với khái niệm câu, kể cả câu mở rộng. Cuối cùng, việc không có một sự phân bố chặt chẽ của các vị trí cú pháp đối với động từ hạt nhân không cho phép thiết lập nhóm động từ tương tự với nhóm danh từ một cách tự nhiên, điều này khiến chúng ta phải tìm những thể thức phụ trợ để có thể tiếp cận nhóm động từ một cách vòng vèo. Dưới đây chúng tôi sẽ phân tích cụ thể những thể thức được trình bày trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* [Bystrov và những người khác 1975].

Ý tưởng chính về những thể thức phụ trợ để xây dựng nhóm động từ là thiết lập một sự tương ứng nào đó giữa các đặc điểm ngữ nghĩa và vị trí của các thành phần trong nhóm. Để đạt được mục đích này như là bước đầu tiên, các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* đã liệt kê 27 loại ngữ nghĩa mà theo họ đã bao quát đầy đủ các vai trò ngữ nghĩa của động từ không liên quan tới các phương thức thể hiện về ngữ pháp của chúng [Bystrov và những người khác 1975, 56 – 58].

Nếu để ý đến đặc điểm ngữ nghĩa của sự phân loại nói trên, trước hết chúng ta cần phải nhận xét rằng chúng hoàn toàn không

đây đủ. Ví dụ, cách phân loại này đã tính đến vai trò ngữ nghĩa của điểm kết thúc chuyển động (*ra sân*), nhưng lại không tính đến vai trò của điểm bắt đầu. Trong cách phân loại này, chúng ta cũng gặp những cấu trúc hai nghĩa ngoài ngữ cảnh, trong đó danh từ đi sau động từ có thể mang bất kì nghĩa nào trong các nghĩa này : *Tôi đi ra vườn* (Tôi đi từ trong nhà ra vườn / bước từ vườn ra), *Tôi bước xuống thuyền* (Tôi bước từ trên bờ xuống thuyền / bước từ trên thuyền xuống bờ) [Nguyễn Lai 1977, 22]. Cũng trong cách phân loại này, chúng ta gặp yếu tố phụ thuộc *tự*, mang nghĩa “hành động được hoàn thành bởi tự thân chủ thể” [Bystrov và những người khác 1975, 57], nhưng lại không gặp yếu tố *lấy* với nghĩa “chủ thể hoàn thành hành động vì lợi ích riêng của mình” : *Nhà tôi ở, tôi bố trí lấy, ngoài tôi ra, không ai biết* (52,13). Những vai trò ngữ nghĩa khác, ví dụ như “so sánh” cũng không được trình bày (*Nhảy như con khỉ*).

Các đặc điểm ngữ nghĩa trong cách phân loại trên được thực hiện một cách cầu thả đến nỗi trên thực tế chúng đã trở thành vô dụng. Chẳng hạn, có thể đồng ý rằng yếu tố sau động từ trong ví dụ *ăn cơm* minh hoạ nghĩa khách thể đã được nói đến ở mục 6 [Bystrov và những người khác 1975, 57], nhưng ví dụ *sợ nó* cũng được dẫn ra ở mục này lại phù hợp hơn với nghĩa được nói đến ở mục 12 – đó là nghĩa “sự vật hay hành động có ảnh hưởng đến sự vật khác” (*nó* bằng hành động hay vẻ mặt của mình gây ra nỗi sợ cho người khác), còn ví dụ *biết (rằng) anh ấy đi rồi* cũng được dẫn ra ở mục 6 lại không tương ứng với bất kì một mục nào trong số này, bởi nó truyền đạt nghĩa “nói năng” (nội dung tình cảm, ý nghĩ, lời nói) mà nghĩa này lại không được tính đến trong bảng phân loại. Có thể đồng ý rằng yếu tố đứng sau động từ trong ví dụ *Cô ta hoá ra quả thị* biểu thị chủ thể ở dạng mới, nhưng liệu có thể phân xuất nghĩa này trong ví dụ *Tôi làm giáo viên* hay không ?

Nếu coi việc đưa ra một mục riêng về nghĩa “điểm kết thúc chuyển động” (*ra sân*) là hợp lí về mặt ngữ nghĩa, thì làm sao có thể đồng ý rằng nghĩa “điểm kết thúc của thời gian” (*ngủ đến sáu giờ*) thuộc vào mục “nghĩa số lượng hành động” và được xem là cùng loại với các ví dụ kiểu *tất một tất* ?

Cách phân loại trên thoát đầu được trình bày như một cách phân loại thuần túy ngữ nghĩa [Bystrov và những người khác 1975, 56], nhưng trên thực tế nó lại được thiết lập có tính đến những dấu hiệu hình thái [Sđd, 59], vì vậy sự có mặt của những mục giống nhau hoặc gần gũi với nhau về ngữ nghĩa trong đó đã được biện minh. Chẳng hạn, theo dấu hiệu tính bắt buộc / tính không bắt buộc của yếu tố phụ thuộc động từ, cùng với mục “người cùng hành động” (*kết duyên với cô ta*), các tác giả cuốn sách đã phân xuất ra mục “người cùng đi” (*đi xem xi-nê với nó*), còn vai trò ngữ nghĩa “người nhận” (*gửi thư cho nó*) và “người có liên quan” (*mua sách cho nó*) được phân bố trong những mục khác nhau, bởi chúng dường như có thể phân biệt được về mặt cải biến [Sđd, 57].

Khi nhận xét về nền tảng hình thái của các vai trò ngữ nghĩa đã được phân xuất, những lời phản nài về phân loại càng lớn dần lên. Chẳng hạn, theo tiêu chí về tính bắt buộc / tính không bắt buộc, cần phải lập lại mục “dấu hiệu phẩm chất”, bởi có những động từ mà với chúng, vai trò ngữ nghĩa này là bắt buộc (*Cô trông rất đẹp*). Còn đối với tiêu chí cải biến, có lẽ không phải bất cứ lúc nào các tác giả minh hoạ vai trò ngữ nghĩa bằng nhiều hơn một ví dụ thì họ cũng cần phải lập lại mục. Điều này liên quan đến cả mục “dấu hiệu phẩm chất”, bởi các ví dụ *vội vàng lên* và *nhớ mãi* được trình bày trong mục này khác nhau ở chỗ trong ví dụ đầu tiên định ngữ có thể chiếm bất kì vị trí nào so với động từ. Những ví dụ trong mục “khách thể” cũng khác nhau về các dấu hiệu cải biến : *ăn cơm* → *Cơm ăn rồi*, *sợ nó* → *Nó làm (tôi) sợ*. Cần phải đưa cả

những ví dụ minh họa cho vai trò ngữ nghĩa “sự vật hay hành động có ảnh hưởng đến sự vật khác” vào các mục khác nhau : *Tôi trúng đạn* → *Đạn trúng tôi*, nhưng : *Nó được khen*. Thậm chí là cả những ví dụ rất gần gũi nhau trong mục “nguyên nhân” như *chết vì bệnh*, *chết rét* cũng có vẻ khác nhau về mặt cải biến, bởi sự có mặt của giới từ trước yếu tố phụ thuộc trong ví dụ thứ nhất có thể tạo ra khả năng đảo : *vì bệnh mà chết*.

Độc giả cuốn *Ngữ pháp* có quyền hoài nghi tính đúng đắn của lời khẳng định rằng 27 loại ngữ nghĩa đã được phân xuất “như những thành phần cấu tạo của nhóm động từ” [Bystrov và những người khác 1975, 59] : cứ cho quả thật là như vậy đi chăng nữa, thì bằng cách nào mà những ví dụ kiểu *Tắt đèn* [Sdd, 57], nghĩa là những tập hợp vị ngữ mà theo định nghĩa của các tác giả này là không cấu tạo nên nhóm [Sdd, 38] lại có thể xuất hiện trong mục “chủ thể” ? Ngoài ra, trong điều kiện nhóm động từ đã được thiết lập theo một cách nào đó, chúng ta không rõ là các tác giả này còn phải phân chia nhóm động từ thành những thành phần cấu tạo hết sức kì quặc như thế này để làm gì : thành phần cấu tạo của **nhóm** phải là **vị trí** của nó, và nếu như những vị trí đó đã rõ ràng thì việc phân chia này chỉ dẫn đến việc diễn giải ngữ nghĩa của nhóm động từ mà thôi, mà để làm điều đó thì không cần phải đưa ra một cách phân loại đặc biệt nào, nhất là một phân loại có ẩn ý hình thái.

Tuy nhiên, tất cả được giải thích rất đơn giản. Cho dù chính các tác giả có nói gì đi chăng nữa thì chúng ta vẫn thấy rằng cách phân loại trong cuốn *Ngữ pháp* trên thực tế không phải là *kết quả* mà chỉ là *xuất phát điểm* của phân tích nhóm động từ, bởi những vị trí phụ thuộc động từ được miêu tả bằng hàng loạt các vai trò trong tập hợp này [Bystrov và những người khác 1975, 60, 68 – 69]. Chúng ta hãy xem trình tự này trong ví dụ về vị trí đầu tiên sau yếu tố hạt nhân. “Ở vị trí đầu tiên chỉ có thể có thành phần phụ

thuộc số 13 (với nghĩa “người nhận”), nếu như thành phần này được biểu thị bằng danh từ không có giới từ, với điều kiện là vị trí thứ hai cũng được lấp đầy : *gửi mẹ tiên*” [Bystrov và những người khác 1975, 68 – 69]. Trong ví dụ *gửi con vào nhà trẻ*, tất cả các điều kiện hình thái liệt kê đều được tuân thủ, tuy nhiên cần phải cho rằng ví dụ này đã thể hiện vị trí thứ hai, bởi chiếm vị trí thứ hai này là các thành phần phụ thuộc với nghĩa “khách thể” được gán cho cả nghĩa “điểm kết thúc của chuyển động” [Sdd, 69]. Như vậy thì chúng ta không cần nói đến đường hướng thiết lập một cách khách quan nhóm động từ và chỉ cần tin lời khẳng định của các tác giả cuốn *Ngữ pháp*, những người đã chọn lựa những động từ mang nghĩa “cho” với tư cách là “điểm bắt đầu tính” để phân xuất các vị trí phụ thuộc, mặc dù không gì có thể ngăn cản họ làm điều tương tự với những động từ thuộc các tiểu lớp khác.

Việc phân định các vai trò ngữ nghĩa theo vị trí trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* có tính đến phương diện ngữ đoạn, khi “những thành phần phụ thuộc có thể giao hoán vị trí và vì vậy có cùng một vị trí” [Bystrov và những người khác 1975, 71]. Vấn đề bây giờ đã trở nên bế tắc. Như vậy thì các vai trò ngữ nghĩa “người cùng đi” và “mục đích” được coi là lần lượt chiếm các vị trí thứ ba và thứ năm sau hạt nhân [Sdd, 69]. Bởi ví dụ mà các tác giả này đưa ra *đi xem xi-nê với nó* có thể được cải biến thành *đi với nó xem xi-nê*, hai vai trò này cần phải chiếm vị trí duy nhất. Nhưng đó là vị trí nào : vị trí thứ ba – không thể có được đối với vai trò “mục đích”, hay vị trí thứ năm – không thể có được đối với vai trò “người cùng đi” ? Nếu chúng ta xem kĩ cuốn *Ngữ pháp*, chúng ta sẽ không tìm được một câu trả lời nào cho vấn đề về phương pháp gán các số thứ tự cho “các vị trí tối cao”, và trong mỗi trường hợp cụ thể, khi các tác giả gọi tên các số đó, chúng ta có cơ sở để coi những quyết định tương tự như vậy là tùy tiện, vô đoán. Ví dụ, khả năng cải

biến *cạo đầu trọc* thành *cạo trọc đầu* [Sdd, 71] đã chứng tỏ rằng ở đây trong khuôn khổ của vị trí duy nhất, vai trò ngữ nghĩa “khách thể” được gán cho vị trí thứ hai, và vai trò ngữ nghĩa “làm rõ nghĩa” được gán cho vị trí thứ tư đã được thể hiện [Sdd, 69]. Vậy tại sao vị trí duy nhất này lại được gọi là thứ hai mà lại không phải là thứ tư? Trong ví dụ *chia nhau thuốc lá*, vị trí thứ nhất đã được hoàn thành với nghĩa người nhận (*nhau*) và vị trí thứ hai với nghĩa đối tượng (*thuốc lá*), còn trong ví dụ *chia thuốc lá cho nhau* cũng như trong cấu trúc cải biến của nó *chia cho nhau thuốc lá* có vẻ như chỉ có vị trí thứ ba được thể hiện [Sdd, 71], mặc dù vai trò đối tượng không được ghi lại trong danh mục các vai trò có khả năng thực hiện vị trí này [Sdd, 69].

Việc diễn giải các yếu tố có khả năng phân bố một cách tự do như những yếu tố chiếm vị trí duy nhất chỉ được áp dụng đối với các thành phần phụ thuộc bên phải (sau động từ). Khả năng phân bố một cách tự do của một số yếu tố phụ thuộc bên trái (trước động từ) không hiểu sao không được những người ủng hộ quan điểm về nhóm động từ xem xét dựa trên những cơ sở đó, và mặc dầu các tập hợp *đều cũng / cũng đều, vẫn sẽ / sẽ vẫn* đều được xem xét ở mức độ như nhau [Nguyễn Tài Cẩn 1975, 269], vẫn không thể thống nhất một vị trí chung cho những yếu tố tương ứng như vậy [Sdd]. Trong kiến giải về nhóm tính từ, một phương hướng khác để tiếp cận vấn đề đã được nêu lên: tất cả các thành phần phụ thuộc, ngoại trừ những thành phần tạm gọi là không được phân loại [Bystrov và những người khác 1975, 75 – 80] đều thuộc về vị trí thứ nhất sau hạt nhân, bởi vậy cần phải cho rằng trong ví dụ *xa anh lắm* các yếu tố *anh* và *lắm* chiếm vị trí duy nhất mặc dầu chúng không thể giao hoán vị trí với nhau.

Chúng tôi không đi sâu vào xem xét nhóm tính từ được xây dựng trên cơ sở tính nguyên tắc như của nhóm động từ mà dựa vào

những phân tích nói trên, thái độ tiêu cực của chúng tôi đối với nhóm từ này đã hoàn toàn được biện minh. Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ sử dụng thuật ngữ *nhóm* chỉ với nghĩa đã nêu ở Chương III – nghĩa có liên quan đến khía cạnh kĩ thuật ngữ đoạn, còn khi phân xuất các tiểu lớp động từ cú pháp, chúng tôi sẽ sử dụng khái niệm cấu hình. Ngành Việt ngữ học đã biết đến những cách phân loại động từ theo cú pháp dựa trên khái niệm này. Cách phân loại thuyết phục hơn cả được trình bày trong một công trình lớn của Bystrov – một công trình chuyên khảo về vấn đề này [Bystrov 1966]. Đồng thời, một vài phương diện trực tiếp liên quan đến sự phân xuất các tiểu lớp động từ hiện nay chưa thể được coi là hoàn toàn sáng tỏ và đầy đủ. Sự thảo luận những vấn đề này trên cơ sở những luận điểm xuất phát của chúng tôi trong cuốn sách này không có mục đích xem xét lại một cách triệt để những phân loại hiện có của mình, mà là cấp cho chúng một độ tin cậy về lí thuyết và – không phải là cuối cùng – về mỹ học.

Cấu hình động từ là tập hợp của động từ hạt nhân với chu cảnh tối ưu của nó. Chu cảnh tối ưu này là chu cảnh chứa đựng một số lượng tối thiểu các thành phần có hạn định [Kholodovich 1979, 234]. Để hiểu được chu cảnh tối ưu, không cần phải biết tình huống cũng như ngữ cảnh [Sdd]. Có thể đưa ra một định nghĩa khắt khe hơn và đáng tin cậy hơn về chu cảnh tối ưu : đó là một chu cảnh mà khả năng xuất hiện của nó xung quanh một yếu tố hạt nhân cho trước gắn với đơn vị [Sdd]. Ví dụ, đối với động từ *xây dựng*, chu cảnh tối ưu là chu cảnh cấu tạo từ hai thành phần có nghĩa chủ thể và đối tượng của hành động : *Công nhân xây dựng nhà máy*.

Việc phân xuất các cấu hình có thể được thực hiện với các mức độ tỉ mỉ khác nhau, tuy nhiên một cách phân loại cấu hình đủ chi tiết cần phải tính đến những dấu hiệu sau, những dấu hiệu mà thứ tự sắp xếp chúng phản ánh sự gia tăng dần đều tính thông tin ngữ

pháp của bảng phân loại này : dấu hiệu số lượng (số lượng các vị trí xung quanh hạt nhân hay số lượng các thành phần của chu cảnh tối ưu), dấu hiệu chất lượng (tính liên quan về phạm trù của các thành phần trong chu cảnh tối ưu hay đặc tính của các tham tố trong thuật ngữ từ loại), dấu hiệu chức năng (kiểu quan hệ cú pháp của các tham tố với hạt nhân và khả năng mở rộng một tham tố nào đó thành câu).

Theo dấu hiệu số lượng, có thể phân xuất ra các cấu hình zero (*Mưa*), một vị trí (*Tôi ngủ*), hai vị trí (*Tôi xây nhà*) và ba vị trí (*Tôi cho anh tiền*).

Nếu cấu hình của một động từ xác định sự trực thuộc của động từ ấy vào một tiểu lớp ngữ pháp nào đó thì về mặt ngữ pháp một động từ không thể có nhiều vị trí khác nhau [Kholodovich 1979, 239]. Lập luận ở đây cũng giống như lập luận về phân tích hiện tượng đồng âm ở cấp độ lớp từ, bởi vậy những kiến giải khiến chúng ta chối bỏ những lớp trung gian “nằm ở ranh giới từ loại” (Chương IV) vẫn còn có hiệu lực ngay cả khi xét đến các tiểu lớp ngữ pháp, mặc dù trong hàng loạt trường hợp chúng ta gặp rất nhiều khó khăn để phân biệt sự hiện thực hoá không đầy đủ chu cảnh tối ưu trong lời nói với tính đa vị trí đích thực (nghĩa là hai cấu hình độc lập). Chúng tôi sẽ minh hoạ điều này bằng hai ví dụ sau :

Ví dụ đầu tiên – đó là tương quan của các cấu trúc kiểu *Tôi đọc sách / Tôi đọc*. Ở đây chúng tôi đề cập đến cấu trúc bề mặt khác nhau của các ví dụ này, những ví dụ rất giống nhau trên bình diện ngữ nghĩa cú pháp, bởi bất kì một nỗ lực nào nhằm kiến giải động từ trong các cấu trúc kiểu *Tôi đọc* mà không tính đến khái niệm đối tượng đều sẽ thất bại [Aprjesjan 1974, 149]. Như vậy vấn đề sẽ là phải làm sáng tỏ các điều kiện để một trong số các tham tố vắng mặt trong cấu trúc bề mặt của một số cấu hình hai vị trí. Trường

hợp đơn giản nhất đó là phép tỉnh lược có thể dễ dàng hiểu được nhờ ngữ cảnh gần nhất : *Bà ấy múc cho nó một bát đầy. Nó ăn* (49, 84), *Thế nào mình cũng đến nhé. Tôi chờ* (49, 266), *Hình như họ biết tội lỗi của họ, nên họ sợ* (57, 150). Trường hợp phức tạp hơn – đó là việc sử dụng tối đa đối với một số ngoại động từ, việc sử dụng này chỉ có thể được thực hiện (điều này rất rõ trên ngữ liệu tiếng Nga) trong một số điều kiện nhất định và phải mang một dung lượng ngữ nghĩa nhất định [Akimova 1981, 29 – 31]. Trong tiếng Việt, việc sử dụng này thường gắn với nghĩa tiềm năng đi kèm với trạng từ (đúng đầu là trạng từ *hay*) hoạt động như phương tiện hiện thực hoá đảm bảo cho sự hiện thực hoá không đầy đủ chu cảnh tối ưu của động từ trong lời nói : *Con chó cắn nó* → *Con chó hay cắn* ; *Con bò húc nó* → *Con bò hay húc*.

Ví dụ thứ hai – đó là tương quan giữa các cấu trúc kiểu *Tôi mở cửa / Cửa mở*. Một vài tác giả cho rằng không thể quyết định được động từ trong những ví dụ tương tự là ngoại động từ hay nội động từ [Nguyễn Kim Thản 1977, 95]. Trong khi đó, vấn đề có thể được giải quyết một cách tự nhiên theo xu hướng đồng âm ngữ pháp, nếu như chúng ta để ý là mỗi cấu trúc trong số này đều cho phép phái sinh nguyên nhân hoá và được hiện thực hoá với tư cách là một phát ngôn hoàn chỉnh ở cấp độ hiện thực hoá zero, bởi vậy những cấu trúc này không liên quan với nhau theo quan hệ cải biến mà chúng là những cấu hình độc lập, và ở khía cạnh này, về nguyên tắc chúng khác hẳn những cấu trúc kiểu *Tôi xây nhà* → *Nhà xây rồi*, trong đó chỉ có cấu trúc đầu tiên mới cho phép nguyên nhân hoá và có thể thực hiện như một phát ngôn độc lập không cần đến các phương tiện hiện thực hoá. Ngoài ví dụ *mở* (mở / được mở), hiện tượng đồng âm ngữ pháp ở cấp độ tiểu lớp từ còn có thể được minh hoạ bằng những ví dụ như *đóng* (đóng / được đóng), *tắt* (tắt / được tắt), *treo* (treo / được treo). Các động từ với nghĩa “được xây”, “được đọc”, “được nấu” không tồn tại trong

tiếng Việt, và nghĩa bị động tương ứng được thể hiện bằng những phương tiện cú pháp : đảo bổ ngữ đồng thời lược bỏ chủ ngữ (*Công nhân xây dựng nhà máy* → *Nhà máy xây dựng rồi*) hoặc cải biến về dạng, đồng thời hình thành động từ bằng dấu hiệu chuyên biệt và biến đổi vị thế cú pháp của các tham tố động từ : *Công nhân* (chủ ngữ) *xây dựng nhà máy* (bổ ngữ) → *Nhà máy* (chủ ngữ) *được công nhân* (bổ ngữ) *xây dựng*.

Dấu hiệu chất lượng, nghĩa là việc tính đến sự liên quan về phạm trù của các thành phần trong chu cảnh tối ưu, cho phép phân xuất các dạng cấu hình đa vị trí khác nhau, sự khác nhau giữa các cấu hình này phụ thuộc vào việc các tham tố bên phải (sau hạt nhân) thuộc vào từ loại nào. Ở giai đoạn này, các cấu hình hai vị trí và ba vị trí lại được phân chia nhỏ thành mỗi thứ ba nhóm. Kết quả là hệ thống các cấu hình động từ trong tiếng Việt được xây dựng trên cơ sở các dấu hiệu số lượng và chất lượng sẽ có dạng như sau :

- V : *Mưa*
- SV : *Tôi ngủ*
- SVS₁ : *Tôi xây nhà*
- SVV₁ : *Tôi muốn nghỉ*
- SVA : *Nó hành động đúng*
- SVS₁S₂ : *Tôi cho anh tiền*
- SVS₁V₁ : *Tôi khuyên anh nghỉ*
- SVS₁A : *Nó đối xử với tôi rất tốt*

Đây là trung tâm của hệ thống cấu hình. Chiếm vị trí ngoại vi trong hệ thống này là các cấu trúc mà trong đó thành phần này hay thành phần khác của chu cảnh tối ưu được thể hiện không phải bằng thực từ mà là bằng tập hợp giữa bán thực từ với thực từ ("từ

định vị + danh từ”, “số từ + danh từ”) : *Trong nhà vui vẻ, Tàu chìm dưới nước, Nó lên sáu tuổi.*

Nếu trong khuôn khổ của đường hướng số lượng chúng ta chấp nhận là, về mặt ngữ pháp, cùng một động từ không thể có nhiều vị trí khác nhau, thì rõ ràng trong khuôn khổ của đường hướng chất lượng chúng ta cũng cần phải chấp nhận rằng, về mặt ngữ pháp, cùng một động từ không thể được đặc trưng bằng các cấu hình khác nhau, ngay cả khi những cấu hình này trùng khớp về số lượng các vị trí nhưng khác biệt ở phạm trù dù chỉ là của một trong số các thành phần của chu cảnh tối ưu. Trong các trường hợp tương tự, cũng xảy ra hiện tượng đồng âm ngữ pháp nhưng ở thứ bậc cao hơn so với hiện tượng đồng âm nói trên, bởi các cấu hình trùng khớp về dấu hiệu số lượng có thể khác nhau về chất lượng do vị thế ngữ pháp khác nhau khi thể hiện trên thực tế của cùng một động từ hạt nhân. Ví dụ, trong cấu hình *Tôi xin anh tiên*, động từ *xin* thuộc vào tiểu lớp động từ cho – lấy (*đưa, mượn, tặng*), còn trong cấu hình *Tôi xin anh nghỉ* thì động từ *xin* lại thuộc vào tiểu lớp động từ gây khiến (*khuyến, bắt, cấm*). Các cấu hình *Tôi biết anh* và *Tôi biết bơi* thể hiện hai động từ *biết* khác nhau về ngữ pháp.

Các cấu hình được thiết lập dựa vào các dấu hiệu số lượng và chất lượng đảm bảo cho việc phân chia động từ một cách tỉ mỉ, điều này được phản ánh trong việc biểu thị các tiểu lớp động từ : *động từ tình thái* – đó là yếu tố hạt nhân trong cấu hình SVV_1 , *động từ gây khiến* – yếu tố hạt nhân trong cấu hình SVS_1V_1 , ... Một vài tiểu lớp động từ truyền thống không được xác định bằng một cấu hình đơn nghĩa duy nhất : ví dụ như *nội động từ* có thể được xem xét trong các yếu tố hạt nhân của các cấu hình V , SV , SVA trên cùng một cơ sở. Tuy nhiên, dưới đây chúng tôi sẽ sử dụng các cách xác định theo truyền thống trong tất cả mọi trường hợp khi vấn đề không đòi hỏi phải phân loại động từ tỉ mỉ hơn nữa.

Chuyển sang đặc tính về quan hệ cú pháp các thành phần của chu cảnh tối ưu với hạt nhân, chúng ta cần thấy là các tham tố động từ trong quan hệ với hạt nhân hoạt động như một loại bổ ngữ đặc biệt, các tham tố được thể hiện bằng tính từ thì hoạt động như một loại định ngữ đặc biệt (bắt buộc), còn các tham tố danh từ bên trái thì chỉ gắn kết với hạt nhân bằng quan hệ vị ngữ. Các tham tố danh từ bên phải (sau hạt nhân) ở phần lớn các cấu hình hoạt động như những bổ ngữ, và chỉ có các cấu hình hai vị trí SVS₁ mới phân nhỏ hơn thành các bổ ngữ trong đó tham tố bên phải gắn kết với hạt nhân bằng quan hệ bổ sung (*Tôi xây nhà*) và các bổ ngữ trong đó tham tố này gắn kết với hạt nhân bằng quan hệ vị ngữ (*Tôi nhức đầu*). Nếu chúng ta để ý rằng mỗi cấu hình đa vị trí, ngoại trừ những cấu hình có tham tố tính từ, phụ thuộc vào khả năng có thể / không thể thay thế một trong các tham tố bằng mệnh đề, có thể phân chia thành hai dạng, thì ở giai đoạn phân loại này sự phân chia các cấu hình đa vị trí có kết quả như sau :

- | | |
|---------------------------------|--|
| SVS ₁ | <i>Tôi nhức đầu</i>
<i>Tôi xây nhà</i>
<i>Tôi biết anh (Tôi biết anh bị ốm)</i> |
| SVV ₁ | <i>Tôi nên nghỉ</i>
<i>Tôi muốn nghỉ (Tôi muốn anh nghỉ)</i> |
| SVS ₁ S ₂ | <i>Tôi cho anh tiền</i>
<i>Tôi báo cáo với anh việc này (Tôi báo cáo với anh :
xảy ra chuyện không hay)</i> |
| SVS ₁ V ₁ | <i>Tôi mời anh ngồi</i>
<i>Tôi khuyên anh nghỉ (Tôi khuyên anh : Anh nên nghỉ)</i>
<i>Việc này làm anh buồn (Cô ta không đến làm anh
buồn)</i> |

Để tránh việc phân chia quá vụn vặt, việc dừng lại ở giai đoạn phân chia này và coi hệ thống cấu hình động từ bao gồm 14 nhóm trung tâm và một vài nhóm ngoại vi này là con số tổng kết cuối cùng là hoàn toàn thích đáng.

Động từ hạt nhân của mỗi cấu hình là đại diện của tiểu lớp động từ tương ứng. Một vài tiểu lớp trong số đó được đặc trưng bởi các cấu hình V, SVA, SVS₁A có số lượng không nhiều. Chẳng hạn, trong tiểu lớp V (động từ phi vị trí) có thể đếm được khoảng gần 10 từ biểu thị trạng thái của chu cảnh xung quanh : *mưa, nắng, nóng, rét,...* Các nội động từ hai vị trí có số lượng nhiều hơn cả, ví dụ như cấu hình *Tôi nhức đầu*, trong đó tham tố bên trái được gọi là chủ ngữ chính, còn tham tố bên phải là chủ ngữ phụ thuộc [Bystrov 1966, 225]. Giữa những chủ ngữ này có quan hệ tiềm năng, còn động từ hạt nhân biểu thị trạng thái (*đau, run, tê, sái, thuôn*) hoặc cử động của các bộ phận cơ thể (*rụt tay, thè lưỡi, trợn mắt, há miệng, ngóc đầu*).

Các nội động từ một vị trí (*ngủ, đi, khóc, ngã, chết*) và ngoại động từ hai vị trí (*xây, thấy, gặp, giết, sợ*) được trình bày trong các cấu hình dạng *Tôi ngủ* và *Tôi xây nhà* có lẽ không phải là những tiểu lớp có số lượng nhiều nhất. Các cấu trúc cú pháp đa dạng được xây dựng trên cơ sở những động từ này sẽ được xem xét chi tiết hơn dưới đây (Chương XI), còn đối với các ngoại động từ, chúng tôi sẽ phân định các dạng bổ ngữ khác nhau của chúng, trước hết là các bổ ngữ trực tiếp và gián tiếp khác nhau ở hình thái cú pháp, cái không được tính đến khi phân xuất các cấu hình.

Cấu hình dạng *Tôi nên nghỉ* do các động từ tình thái (*nên, dám, cố, phải, mãi*) và các động từ chỉ giai đoạn (*bắt đầu, tiếp tục, ngừng, hết, thôi*) cấu tạo nên. Các động từ chỉ giai đoạn hiệu chỉnh nghĩa của các tham tố động từ của mình theo các nghĩa bắt đầu, tiếp tục, kết thúc hành động và bằng cách đó tạo ra đặc tính về thể

cho động từ [Alisova 1971, 59] khi được đối chiếu với các chỉ tố thể hay phương thức hành động, bởi vậy không thể gán cho tham tố của vị từ bất kì một vai trò ngữ nghĩa nào đó trong quan hệ với động từ chỉ giai đoạn, còn sự tương tác giữa động từ chỉ giai đoạn với chủ ngữ cần phải được xem như là một sự tương tác thuần túy hình thái [Birjulin 1981, 74]. Cách lí giải tương tự đối với các động từ tình thái thể hiện trong đó ít nhiều quan niệm truyền thống coi chúng như những hành động hiệu chỉnh động từ chính theo các nghĩa có thể, không thể, cần thiết, mong muốn từ quan điểm của người nói không có vẻ thuyết phục như cách lí giải nói trên về các động từ chỉ giai đoạn. Cách lí giải này có vẻ không chấp nhận được đối với các động từ hoạt động như hạt nhân của cấu hình dạng *Tôi muốn nghỉ*, trong đó tham tố động từ có thể được thay thế bằng mệnh đề và biểu thị nội dung tình cảm và lí trí của người nói, còn các động từ có khả năng trở thành hạt nhân của cấu hình dạng này (*muốn, thích, ghét, sợ, định*) có thể quy ước gọi là động từ tình thái-giải thích.

Các động từ hạt nhân của những cấu hình khác mà ở đó một trong số các tham tố sau hạt nhân cho phép mở rộng thành mệnh đề (*Tôi biết anh, Tôi báo cáo với anh việc này, Tôi khuyên anh nghỉ*), tương tự với động từ tình thái-giải thích nói trên, có lẽ cần phải được gọi là ngoại động từ-giải thích, động từ cho tặng-giải thích, động từ gây khiến-giải thích. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ chỉ dùng thuật ngữ cuối cùng, bởi các động từ dạng *biết* và *báo cáo* được xác định như những động từ thể thái và thông báo có lẽ là đúng hơn cả. Các cấu trúc mà trong đó một trong số các tham tố, bao gồm cả tham tố đứng trước hạt nhân, được thể hiện bằng mệnh đề là những cấu trúc cú pháp kiểu đặc biệt được phức tạp hoá hoặc bao gồm cả mệnh đề. Dưới đây (Chương XII) chúng tôi sẽ xem xét những dạng cấu trúc này.

Cấu hình kiểu *Tôi cho anh tiền* được cấu tạo bởi các động từ mà theo nghĩa chung nhất, chúng được gọi là những động từ trao nhận (*cho, tặng, đưa, nhường, mượn*). Khi có các tham tố đơn tiết chưa hoàn chỉnh sau hạt nhân, bổ ngữ chỉ người nhận thường đi trước bổ ngữ chỉ đối tượng, tuy nhiên quy tắc này vẫn có thể vi phạm được. So sánh : *Anh em cho tôi tiền* (52, 99), *Một, mày đưa súng tao* (86, 83).

Trong các cấu hình kiểu *Tôi mời anh ngồi*, hạt nhân chính là động từ gây khiến với nghĩa chung là can thiệp vào công việc người khác (*mời, cấm, bắt, ép, nhờ*). Bề ngoài cấu trúc với động từ gây khiến (cấu trúc nguyên nhân) cũng giống cấu trúc chứa động từ chỉ kết quả (*Họ giết anh ta chết*), tuy nhiên cấu trúc chứa động từ chỉ kết quả này lại không phải là cấu trúc tối thiểu và không thể gọi là cấu hình.

Các tiểu lớp cú pháp tính từ không có nhiều như các tiểu lớp động từ, và khái niệm cấu hình tỏ ra kém hiệu quả khi phân xuất chúng bởi các vị trí phụ thuộc sau hạt nhân của tiểu lớp tính từ được biểu đạt kém rõ ràng hơn so với tiểu lớp động từ. Nói cách khác, chu cảnh tối ưu của bất kì một tính từ nào cũng bị hạn chế bởi tham tố bên trái, bởi vậy khả năng phân tích cấu hình sẽ dẫn đến việc phân xuất các tính từ biểu thị sự đánh giá mà vị trí bên trái của nó có thể được hoàn thành bởi hoặc là danh từ, hoặc động từ, hoặc cả mệnh đề : *Việc này là đúng, Học tập là đúng, Anh học tiếng Việt Nam là đúng*.

Việc vượt ra khỏi phân tích cấu hình và tính đến các vị trí phụ thuộc bên phải cho phép chúng ta mở rộng đôi chút danh mục các tiểu lớp cú pháp tính từ. Trước hết có thể phân xuất ra các “nội tính từ” (các từ lấy bộ phận xét về bình diện cấu tạo từ) không có khả năng tiếp nhận từ phụ thuộc không được hình thức hoá sau nó : *đẹp dễ, dễ dàng, đúng đắn, sáng sủa, xấu xa*. Trong số các “ngoại

tính từ” có thể dễ dàng phân xuất ra các tính từ tình thái có khả năng chi phối động từ (*dễ, khó, tiện, khéo, đủ*) : *Khó ngủ quá* (20, 58), *Điều này cũng dễ hiểu* (Văn nghệ 30 – 6 – 84, 3), *Hiệu đang có khách, tôi ra không được, mà các đồng chí cũng chưa tiện vào* (1, 131).

Trong số các “ngoại tính từ” còn có thể phân xuất ra các tính từ chỉ thông số có thể chấp nhận định ngữ được biểu đạt bằng tổ hợp đo đếm : *rộng hai mét, cao ba tầng, dài hai cây số, to ba ôm, lớn mười tuổi*. Về nguyên tắc, mỗi một tính từ chỉ thông số đều có từ trái nghĩa với nó, từ này không thể kết hợp với các tổ hợp đo đếm (*hẹp, thấp, ngắn*), tuy nhiên cách đặt vấn đề như vậy có lẽ đã vượt ra ngoài ranh giới của phân loại cú pháp chuyên biệt.

Việc phân loại tính từ về cú pháp được hạn định như trên, bởi còn một tiêu chí nữa – đó là sự có mặt của danh từ phụ thuộc sau tính từ – không cho phép phân chia chúng nhỏ hơn nữa. Danh từ này có thể đi sau bất kì “ngoại tính từ” nào, và các quan hệ cú pháp của chúng, được quy ước bởi đặc tính của chính cấu trúc cú pháp, hoàn toàn đa dạng. Trường hợp điển hình hơn cả – đó là quan hệ vị ngữ được phức tạp hoá bởi quan hệ tiềm năng giữa danh từ đi sau với chủ ngữ chính trong các cấu trúc biểu đạt dấu hiệu : *Trọng đỏ mặt* (23, 423), *Tôi trông thấy thẳng xe khác sắc mặt* (49, 97). Các trường hợp ít điển hình hơn – đó là khi danh từ không cấu tạo đi sau hoạt động như trạng ngữ hoặc bổ ngữ cho tính từ vị ngữ : *Núi trắng hoa mơ, cờ đỏ đường* (Tố Hữu). Phần đầu trong câu này mang nghĩa “Núi trắng vì hoa mơ nở” mặc dù không nên chỉ hiểu tứ thơ theo cách giải thích một nghĩa kiểu văn xuôi như vậy [Lê Anh Hiền 1971, 17 – 18]. Còn phần hai thì có lẽ nội dung của nó sẽ được biểu đạt tự nhiên hơn nếu dùng cấu trúc nguyên nhân : *Những ngọn cờ làm cho con đường đỏ lên*. Sự có mặt của bổ ngữ chỉ đối tượng của tính từ làm chúng ta nhớ đến

những trường hợp sử dụng danh từ “trong vị trí” của ngoại động từ như một sự thất luật trong thơ ở chương trước, chỉ khác mỗi một điều là trong trường hợp tính từ thì vấn đề không đi xa đến mức hoàn toàn loại bỏ các cấu trúc tương ứng khỏi việc miêu tả ngữ pháp. Dưới đây chúng sẽ được xem xét trong khuôn khổ của phạm trù ngoại động (Chương XI) và dưới một vài quan điểm khác (Chương XII).

THỜI

Vấn đề về phạm trù thời trong tiếng Việt gắn với sự hành chức của các từ *đã*, *đang* (*đương*), *sẽ*, trong số đó, từ *sẽ* được các nhà nghiên cứu nhất trí công nhận là chỉ tố của thời tương lai, còn đặc tính ngữ pháp của các từ *đã* và *đang* lại gây ra bất đồng ý kiến. Từ *đang* được xem như là chỉ tố của thể tiếp diễn [Solncjev và những người khác 1960, 68] hay như chỉ tố thời-thể [Bystrov và những người khác 1975, 64 – 65], nhưng phần lớn sự bất đồng ý kiến liên quan đến từ *đã* – nó được coi hoặc như trạng từ mang nghĩa “đã xảy ra” [Nguyễn Kim Thản 1963, 365 – 366], hoặc như chỉ tố của thời quá khứ [Bystrov và những người khác 1975, 63], hoặc như chỉ tố thể với nghĩa hoàn thành hành động [*Từ điển tiếng Việt*, 1967, 329]. Còn về phạm trù thời thì ở đây một lần nữa chúng ta lại chứng kiến các quan điểm khác nhau, bắt đầu từ quan điểm phủ nhận phạm trù ngữ pháp này trong tiếng Việt [Lê Cận và những người khác 1962, 168] cho đến quan điểm mở rộng phạm trù này cho bất kì một từ hay tập hợp từ nào có khả năng thực hiện chức năng vị ngữ [Bystrov, Stankjevich 1961, 86 ; Nguyễn Kim Thản 1963, 262]. Đôi khi người ta còn cho rằng thời trong tiếng Việt mang tính tương đối [Bystrov, Stankjevich 1961, 91 ; Bystrov và những người khác 1975, 63].

Như đã biết, thời tuyệt đối là thời dựa vào thời điểm phát ngôn, và như vậy thì chỉ có ba thời. Thời tương đối là thời không thiên về thời điểm phát ngôn mà dựa vào một điểm mốc khác. Việc phân xuất ra thời này hay thời khác, tuyệt đối hay tương đối với tư cách là một phạm trù ngữ pháp chỉ có thể thực hiện được khi có mặt một chỉ tố hình thái tương ứng, còn nếu như cùng một chỉ tố được sử dụng khi thì để biểu thị thời tuyệt đối, khi thì để biểu thị thời tương đối thì cần phải đặt vấn đề về nghĩa xuất phát (không bị quy ước bởi ngữ cảnh) và nghĩa phái sinh (quy ước bởi ngữ cảnh) của hình thái ngữ pháp này. Có thể phân xuất các nghĩa phái sinh từ nghĩa xuất phát dựa vào bất biến thể ngữ nghĩa được hiểu như thành tố ngữ nghĩa buộc phải có mặt trong bất kì trường hợp sử dụng nào của chỉ tố ngữ pháp. Việc không thể thiết lập một bất biến thể ngữ nghĩa chứng tỏ rằng không phải là chúng ta giải quyết vấn đề về các trường hợp sử dụng khác nhau của cùng một chỉ tố mà là với hiện tượng đồng âm từ vựng hoặc ngữ pháp.

Chúng tôi còn một nhận xét nữa trước khi chuyển sang xem xét trực tiếp các ngữ liệu thực tế. Việc phân tích phạm trù thời rõ ràng là đã gợi ý đến việc phân biệt các vị từ xét từ quan điểm của chính nhiệm vụ này. Tuy nhiên, để làm việc này thì cách phân loại động từ và tính từ về cú pháp như đã nói đến ở trên phản ánh một quan điểm khác về nguyên tắc đối với vấn đề này đã tỏ ra không có hiệu quả. Không tính đến những tính từ hoạt động như một chỉnh thể trong quan hệ với phạm trù thời, trước hết cần phải phân định giữa các động từ có thể cho phép đặt câu hỏi (*Nó làm gì ?* hoặc *(Nó xảy ra cái gì ?* và những động từ không cho phép đưa ra những câu hỏi tương tự. Chúng tôi sẽ lần lượt gọi hai nhóm này, về mặt thuật ngữ, là các động từ hành động và các động từ phi hành động. Theo các thuật ngữ của phân loại cú pháp thì động từ phi hành động được thể hiện trước hết bằng động từ tình thái và thể thái, mặc dù chúng không chỉ hạn chế ở những động từ này.

Trong số các động từ hành động có thể phân xuất ra các động từ giới hạn và không giới hạn. Động từ không giới hạn cho phép đặt câu hỏi *Bao lâu ?* và vì thế có ngữ trị tự do đối với định ngữ mang nghĩa “kéo dài”, điều mà động từ giới hạn không thể có được, hay nói đúng hơn, định ngữ của các động từ không giới hạn biểu đạt thời đoạn của chính hành động (*Tôi nghỉ hai ngày*), còn định ngữ của động từ giới hạn thì biểu đạt thời đoạn của kết quả hành động : *Tôi đến Pê-tec-bua hai ngày*, nghĩa là “Tôi đang ở hay sẽ ở Pê-tec-bua trong hai ngày”. Những ví dụ về động từ giới hạn là *chết, mất, ngã, gãy, vỡ*, còn ví dụ về động từ không giới hạn là *ngủ, đọc, đi, khóc, học*.

Hệ thống khái niệm trong cuốn sách này khiến chúng ta phải diễn giải tính giới hạn / không giới hạn như là một phạm trù điển hình của ngữ pháp tiềm ẩn, cái mà về mặt thuật ngữ được xem là sự thể hiện chính xác hơn những đặc tính vẫn được nói đến trong các công trình nghiên cứu, theo đó tính giới hạn / không giới hạn đã vượt ra khỏi ranh giới của nhóm động từ từ vựng, bước vào “ngưỡng cửa” của ngữ pháp [Maslov 1959, 76] và tuy chưa được biểu đạt về mặt ngữ pháp một cách trực tiếp trong ngôn ngữ [Maslov 1961, 16] nhưng đã thể hiện một cách gián tiếp thông qua sự tương tác với các phạm trù ngữ pháp thuần túy như phạm trù thời của một số hình thái động từ trong tiếng Tây Ban Nha [Vasiljeva-Shvjedje, Stjepanov 1972, 145].

Nghĩa xuất phát của hư từ *sẽ* là nghĩa tương lai tuyệt đối : *Tôi sẽ giúp anh* (39, 48), *Loài người sẽ có thể vượt ra ngoài trái đất, sẽ bay trong vũ trụ, sẽ đến tận các thiên thể đang xoay vần trong khoảng không gian vô tận* (Tập chí Văn học 1964, N^o1, 66). Thời tương lai được áp dụng cho tất cả các loại vị từ-động từ giới hạn, không giới hạn, động từ phi hành động, tính từ – và điều này đã hoàn toàn đủ để phủ định thái độ hoài nghi đối với phạm trù thời

trong tiếng Việt, bởi ít ra sự đối lập giữa thời tương lai và phi tương lai đã trở nên hoàn toàn sáng tỏ nhờ từ *sẽ*.

Nghĩa phái sinh của từ *sẽ* – đó là nghĩa tương lai tương đối, bởi vậy “việc xảy ra tiếp theo” là nghĩa bất biến thể, nghĩa thời thuần túy của từ này.

Đối với hư từ *đang* thì nghĩa xuất phát là nghĩa thời-thể của thời hiện tại hạn định, được hiểu như là một đoạn thời gian đang trải ra ở thời điểm phát ngôn (dịch ra tiếng Nga là *сейчас* – bây giờ). Xét về khía cạnh thời hiện tại, thì nghĩa này đối lập với nghĩa thời thuần túy của thời hiện tại cố định không có một chỉ tố đặc biệt nào.

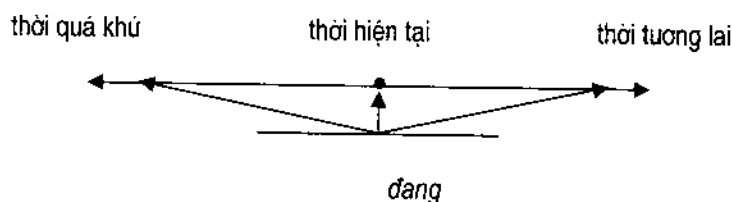
Động từ không giới hạn biểu đạt thời hiện tại ngoài ngữ cảnh, không phân biệt thời hiện tại hạn định hay cố định : *Tôi học tiếng Việt* (có nghĩa là “Tôi học tiếng Việt (nói chung)” / “Tôi (tại thời điểm này) đang học tiếng Việt”). Việc sử dụng từ *đang* cùng với động từ không giới hạn nghiêng về biểu đạt thời hiện tại hạn định : *Ông đang bận* (49, 28), *Trong trụ sở, dân quân xã đương họp* (76, 11), *Chúng đang tràn ra, đang di động, đang hò hét, đang hò khẩu lệnh và phát cờ* (56, 455).

Một số động từ giới hạn ngoài ngữ cảnh chỉ mang nghĩa hoàn thành (*Nó chết*), những động từ giới hạn khác cho phép hiểu cả nghĩa hiện tại hạn định : *Tôi về nhà* (có nghĩa là : Tôi đã về đến nhà (và bây giờ đang ở nhà) / Tôi (vào thời điểm này) đang trên đường về nhà). Từ *đang* khi đi với động từ giới hạn trong bất kì tình huống nào cũng chỉ biểu đạt nghĩa hiện tại hạn định : *Mạ xuân đang chết rét* (54, 135), *Cô ấy lấy phiếu xuất kho trước của cái nhà hầm kia* (56, 94), *Bây giờ, chắc anh Hiếu đang bước xuống thang máy bay* (Văn học 26 – 10 – 62, 6).

Động từ phi hành động và tính từ ngoài ngữ cảnh thể hiện thời hiện tại cố định, còn khi sử dụng từ *đang* thì nghĩa này sẽ được chuyển thành thời hiện tại hạn định : *À ... tôi đang buồn* (36, 101),

Họ đang nghĩ những gì ? (83, 28), Thủ trưởng tôi đang muốn gặp các anh đây ! (67, 247), Chè đang ngon cụ ơi (Văn nghệ 25 – 7 – 81, 5), Thế giặc đang mạnh, mùa đông lại là mùa lợi cho chúng tiến quân (53, 147).

Để phân giải nghĩa bất biến thể của *đang*, chúng ta hãy xem những cấu trúc phủ định có sự tham gia của từ này. Ví dụ, tương ứng với cấu trúc *Nó đang đi* có hai hình thái phủ định : 1) *Nó chưa đi* ; 2) *Nó không còn đi nữa* [Nguyễn Đức Dân 1977, 49]. Hình thái đầu tiên diễn tả hành động vẫn chưa bắt đầu, còn hình thái thứ hai diễn tả hành động không còn tiếp diễn nữa, và như vậy thì nghĩa của từ *đang* chính là hạn định hành động trong một đoạn thời gian nào đó. Nghĩa này tương tự như các hình thái tiếp diễn *Continuous* (Progressive) trong tiếng Anh và cho phép chuyển sang bất kì một bình diện thời nào, điều này có thể diễn đạt như sau :



Và như vậy thì nghĩa bất biến thể của *đang* là nghĩa về thể thuần túy, còn tất cả những nghĩa còn lại của nó là kết quả của quan hệ giữa bất biến thể về thể với bình diện thời gian này hay thời gian khác. Đặc biệt là, thời hiện tại hạn định chính là kết quả của việc đặt nghĩa về thể của từ *đang* vào thời điểm nói. Dựa vào những phân tích trên, chúng ta dễ dàng nhận ra rằng khi miêu tả hư từ *đang*, các nhà nghiên cứu đã không nhận ra vấn đề này một cách rõ ràng và trên thực tế họ chỉ tính đến một trong số các nghĩa của nó mà thôi : hoặc chỉ nghĩa xuất phát [Bystrov và những người khác 1975, 65], hoặc chỉ nghĩa bất biến thể [Solncjev và những

người khác 1960, 68], hoặc là một biến thể nào đó của nghĩa phái sinh [Ljekomcjev 1976, 155].

Nghĩa bất biến thể về thể của từ *đang* đã tạo cho từ này khả năng kết hợp với bất kì một bình diện thời nào, mặc dù trên thực tế, ngoài thời hiện tại ra thì phạm vi sử dụng tiêu biểu của nó là thời quá khứ, hơn nữa nó có thể sử dụng độc lập (ví dụ 1, 2), cũng như kết hợp với chỉ tố thời quá khứ *đã* (ví dụ 3, 4), tuy rằng có lẽ nghĩa bất biến thể của nó thể hiện rõ hơn cả trong những ngữ cảnh nói chung không hạn định thời (ví dụ 5) : (1) *Bấy giờ cụ đương buôn than, thường lên Hà Nội mua hàng tải về Nam Định* (42, 6), (2) *Cuối năm 1931, nhìn chung trong phạm vi toàn quốc, cách mạng đang gặp nhiều khó khăn do địch khủng bố dữ dội* (40, 435), (3) *Bởi vì chúng tôi đã có hẹn trước, cho nên lúc ấy anh Trúc đã đương vợ vẫn đón tôi ở chỗ đầu ngõ* (42, 81), (4) *Lúc ấy cây cối đã đương đổi lộc, quanh hồ như vẽ một cảnh tiêu sơ* (41, 208), (5) *Giữa những ngày cuộc sống đang vỡ ra để đổi thay, trái tim con người cơ chừng cũng đang vỡ ra bởi niềm vui mới mẻ và nỗi đau cũ* (56, 174).

Đi vào phân tích từ *đã*, lúc nào chúng tôi cũng phải nhấn mạnh rằng trong ngôn ngữ hiện đại tồn tại một hư từ đồng âm với nó mang nghĩa “đã xảy ra” (tiếng Nga : *уже*). Bởi vậy trước hết cần phải làm rõ : khi từ *đã* kết hợp với vị từ ngoài ngữ cảnh thì nó sẽ dẫn đến hậu quả ngữ nghĩa gì.

Tiếng Việt có một vài trạng từ diễn tả sự việc đã xảy ra, khi bỏ ra ngoài ngữ cảnh, nó được hiểu như sự việc xảy ra trước thời điểm nói : *từng, vừa, mới*. Trạng từ *từng* diễn tả hành động được tách biệt khỏi thời điểm nói một quãng thời gian đáng kể, hay nói cách khác, nó nói về quá khứ xa : *Việt Nam từng trải qua giai đoạn nguyên thủy*. Trạng từ *vừa* diễn tả hành động được tách khỏi thời điểm nói một khoảng thời gian không lớn, nghĩa là nó nói đến quá

khứ gần : *Tôi vừa xem phim này*. Cuối cùng, trạng từ *mới* mang nghĩa có thể được gọi là nghĩa hoàn thành : hành động xảy ra ngay trước thời điểm nói, bởi vậy kết quả của hành động là “thực tại” và vẫn được bảo lưu trong thời điểm nói [Hoàng Phê và những người khác 1980, 81] : *Nó mới vào phòng*.

Mỗi một trạng từ trong số liệt kê ở trên khi biểu thị hành động xảy ra trước thời điểm nói ngoài ngữ cảnh thì đồng thời chỉ ra cả độ dài của đoạn thời gian tách biệt hành động khỏi thời điểm nói. Đoạn thời gian này được đánh giá theo ba thang độ : dài – ngắn – rất ngắn. Khác với các trạng từ đã xét ở trên, từ *đã* biểu đạt sự bắt đầu của hành động trước thời điểm nói nhưng không diễn tả độ dài của đoạn thời gian giữa điểm bắt đầu này với thời điểm nói. Nó hoạt động với tư cách một thành phần không đánh dấu của thể đối lập xét theo dấu hiệu này. Nó có thể tương ứng với bất kì nghĩa nào trong số các nghĩa *từng, vừa, mới* ; tuy nhiên, nếu từ *đã* không hạn chế ở một trong số các nghĩa này thì tập hợp của từ này với vị từ ít hay nhiều (phụ thuộc vào loại vị từ) diễn đạt thời quá khứ bị làm phức tạp bởi các sắc thái về thể, các nghĩa riêng biệt của thời quá khứ này có thể biến đổi từ nghĩa thời-thể hoàn thành cho đến không hoàn thành thuần túy về thời.

Ở trên, khi minh họa việc sử dụng các động từ giới hạn bằng ví dụ *Tôi về nhà* (có nghĩa là : Tôi đã về đến nhà (và bây giờ tôi đang ở nhà) / Tôi (vào thời điểm này) đang đi về nhà.), chúng tôi đã công nhận rằng từ *đang* chỉ nghiêng về nghĩa thứ hai. Giờ đây có thể bổ sung thêm rằng từ *đã* chỉ nghiêng về nghĩa thứ nhất, tức là nghĩa hoàn thành : *Ngày vui đã đến. Một ngày rất mới đang đến* (Tiền phong 3 – 4 – 80, 9), *Quan về ! Xe quan đã về thật* (88, 48), *Thật là mình đã phạm một tội lớn* (42, 9).

Trong các tập hợp của từ *đã* với các động từ giới hạn, nghĩa “hành động xảy ra trước thời điểm nói” được biểu đạt một cách

tường minh, trong khi đó nghĩa “kết quả của hành động tồn tại ở thời điểm nói” chỉ có thể ngầm hiểu. Ngược lại, trong các tập hợp với tính từ khi mà từ *đã* diễn đạt nghĩa hoàn thành, nghĩa “kết quả hành động vẫn được bảo lưu tại thời điểm nói” lại được biểu đạt một cách tường minh, còn nghĩa “hành động xảy ra trước thời điểm nói” chỉ được biểu đạt một cách hàm ẩn : *Bây giờ cây đã lớn* (79, 62), *Môi em đã khô* (9, 254), *Ngoài đường, trời đã sáng* (67, 112).

Các tập hợp của từ *đã* với động từ không giới hạn ngoài ngữ cảnh là không đơn nghĩa, tuy nhiên những nghĩa tương ứng chỉ khác biệt ở dạng phủ định. Chẳng hạn, cấu trúc *Nó đã đi* có thể có hai dạng phủ định : 1) *Nó đã không đi*, 2) *Nó chưa đi* (và bây giờ thì đi) [Nguyễn Đức Dân 1977, 49]. Nghĩa đầu tiên là nghĩa thời thuần túy (không hoàn thành) : hành động kéo dài này hoàn toàn xảy ra trước thời điểm nói. Nghĩa thứ hai tất nhiên cần phải được xem như nghĩa thời-thể : điểm bắt đầu của hành động là trước thời điểm nói còn bản thân hành động thì được đặt vào thời điểm nói. Với nghĩa này, cũng như trong tập hợp của từ *đã* với tính từ, nghĩa “kết quả hành động được bảo lưu tại thời điểm nói” được biểu đạt một cách tường minh.

Một vài tập hợp của từ *đã* với động từ phi hành động, mà đứng đầu là động từ tình thái và thể thái, chỉ mang nghĩa hoàn thành (ví dụ 6, 7, 8), còn những tập hợp khác, giống như các tập hợp với động từ không giới hạn, cho phép diễn giải cả hai cách (ví dụ 9, 10) : (6) *Thế là chúng tôi đã hiểu tất cả* (67, 277), (7) *Đời tôi thế nào, ông đã biết rõ* (42, 10), (8) *Chim hải âu sống với biển cả đã quen* (Văn nghệ 30 – 1 – 82, 8), *Thế thì hỏng to rồi ! Cô ấy đã có người yêu rồi* (9, 249), (10) *Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (18, 30).

Ví dụ được trích dẫn dưới đây do I. S. Bystrov và N. V. Stankjevich đưa ra đặc biệt thú vị xét trên bình diện chúng ta đang

quan tâm : *Chúng tôi rất ân hận là đã chưa có ý thức trách nhiệm đầy đủ đối với công việc chung, dễ dàng thông qua việc bầu hẳn làm tổ trưởng dân phố.* Bắt nguồn từ nghĩa “đã xảy ra” mà người ta thường gán cho từ *đã*, chúng ta không thể giải thích được việc sử dụng từ này trong tập hợp với từ *chưa* vốn đối lập trực tiếp với nó về nghĩa. Toàn bộ vấn đề là ở chỗ từ *đã* trong ví dụ dẫn trên diễn đạt nghĩa quá khứ không hoàn thành, và nếu như bỏ từ này đi thì tình huống tương ứng có thể chuyển sang bình diện thời hiện tại : *Chúng tôi rất ân hận là chưa có ý thức...* Về mặt ngữ pháp, cấu trúc *Chúng tôi đã chưa có ý thức trách nhiệm* cũng giống như cấu trúc *Nó đã không đi nói trên.*

Nghĩa thời thuận tuý (không hoàn thành) của từ *đã* không cho phép chuyển sang bình diện thời hiện tại hoặc tương lai, bởi vậy trong phát ngôn chứa từ *đã* với nghĩa không hoàn thành không thể có trạng ngữ biểu thị thời điểm trong hiện tại hoặc tương lai, trong khi đó lại hoàn toàn có thể có mặt trạng ngữ với nghĩa “thời điểm trong quá khứ”, và sự có mặt của trạng ngữ này không dẫn đến sự chuyển nghĩa thành nghĩa không hoàn thành. Ví dụ, phát ngôn *Tôi đã học tiếng Việt*, với nghĩa không hoàn thành, mô tả tình huống xảy ra trước thời điểm nói. Tuy nhiên “trước thời điểm nói” là một khái niệm rộng, vì vậy nó có thể được cụ thể hoá nhờ trạng ngữ : *Năm 1960 tôi đã học tiếng Việt.* Trạng ngữ trong trường hợp này chỉ làm rõ hơn thời điểm trong quá khứ (chính xác hơn là trước thời điểm nói) mà không bổ sung thêm vào nghĩa không hoàn thành một nghĩa nào nữa. Điều này thường xảy ra khi diễn đạt nghĩa thời thuận tuý – chúng ta hãy so sánh với việc sử dụng chỉ tố thời tương lai thuận tuý sẽ : *Tôi sẽ học tiếng Việt* → *Năm sau tôi sẽ học tiếng Việt.*

Nghĩa thời-thể (hoàn thành) của từ *đã* lại hoàn toàn khác. Trong trường hợp này, sự có mặt của trạng ngữ thời gian trong phát ngôn sẽ diễn tả nghĩa “điểm gần kề kết quả hành động bắt đầu tách khỏi

thời điểm nói”. Thậm chí với sự có mặt của một số trạng ngữ mang nghĩa thời hiện tại thì sự mở rộng của kết quả hành động đến thời điểm nói trở nên rất đáng hoài nghi, so sánh : *Bây giờ tôi đã đến trường / Năm nay tôi đã đến Pê-tec-bua* (Liệu điều này có nghĩa là vào thời điểm nói tôi đang ở Pê-tec-bua hay không ?). Trạng ngữ thể hiện thời quá khứ hoàn toàn cắt đứt quan hệ của tính hoàn thành với thời điểm nói : “*Đạo hè năm ngoái, nó đã lấy của nàng hơn chục bạc*” (79, 91) (kết quả của hành động này – có hơn chục đồng bạc – xảy ra vào mùa hè năm ngoái). Còn trạng ngữ mang nghĩa thời tương lai thì không thể cùng đi với từ *đã* với nghĩa thời-thể. Chẳng hạn, ở ví dụ *Ngày mai anh ấy đã phải đi, tôi cũng phải đi* (23, 248) trạng ngữ *ngày mai* thuộc vào phạm vi hoạt động của hư từ giao tiếp *đã* (xem thêm Chương IX).

Khi mệnh đề chính thể hiện thời tương lai thì nghĩa hoàn thành được chuyển thành nghĩa “thời tương lai” (điều này gắn với nghĩa tương đối về thời) trong thành phần của các câu phụ thuộc mang nghĩa thời gian : *Riêng với Thanh, khi đã hết những buổi thăm hỏi, làm quen của mọi người trong viện rồi, thì sẽ tiếp đến là cuộc sống đều đều tẻ ngắt* (82,17), *Cứ mỗi lần ra đi, anh đều không quên dặn ông già phải cẩn thận khi tôi đã khởi* (10, 51), *Trong một giây cái hi vọng lớn lao hiện ra, rõ rệt, to tát : Lan sẽ mãi mãi là nguồn cảm hứng của chàng, khi Lan đã là vợ chàng cũng như khi Lan hãy còn là vị hôn thê của chàng* (25, 83).

Nghĩa xuất phát của từ *đã* (hoàn thành) có thể được coi là thời hiện tại hoàn thành (*Present Perfect*) trong tiếng Anh nếu như ta dùng hệ thống thuật ngữ của ngữ pháp tiếng Anh, còn các nghĩa phái sinh của nó là thời quá khứ hoàn thành (*Past Perfect*) và tương lai hoàn thành (*Future Perfect*). Còn nghĩa bất biến của nó là nghĩa “sự việc đã xảy ra” và “kết quả”. Tương ứng với nghĩa bất biến của từ *đã* (không hoàn thành) là nghĩa thời thuần túy “sự việc đã xảy ra”.

Có thể cho rằng sự bất đồng quan điểm trong các công trình hiện có về bản chất ngữ pháp của từ *đã* là do nghĩa của từ này trong tập hợp với một loại vị từ nhất định xuất hiện trong trường nhìn của các nhà nghiên cứu nói chung đã tác động đến nghĩa của từ này trong tập hợp với bất kỳ vị từ nào. Khi các nhà nghiên cứu đặc biệt nhấn mạnh tính tương đối về thời của từ *đã* [Bystrov và những người khác 1975, 63] thì trên thực tế họ lại ngụ ý đến nghĩa “sự việc đã xảy ra” trước đó như thành tố chính của nghĩa bất biến của từ này trong tập hợp với động từ giới hạn. Một thành tố khác của nghĩa bất biến của từ *đã* (hoàn thành) – tính kết quả – trên thực tế lại được các nhà nghiên cứu nhắc đến khi diễn giải từ này với tư cách là chỉ tố thể thuần túy [*Từ điển tiếng Việt* 1967, 329].

Chúng tôi sẽ xem xét vấn đề này, đặc biệt là câu hỏi liệu nghĩa “đã xảy ra” thường được gán cho từ *đã* phù hợp với thực tế ở mức độ như thế nào.

Nghĩa “đã xảy ra” (khi các thành phần câu với nghĩa số lượng vắng mặt trong phát ngôn) có thể được giải thích như sự bắt đầu của một sự kiện được mong đợi, và như vậy thì nghĩa này sẽ bao gồm hai thành tố ngữ nghĩa mà chúng tôi quy ước gọi là “sự bắt đầu” (đặc điểm khách quan) và “sự mong đợi” (đánh giá chủ quan). *Он уже пришёл* (Nó đã đến rồi) có nghĩa là người ta mong đợi “sự đến” của nó và “sự đến” đó đã được hoàn tất. Không thể có một phát ngôn nói về “sự đến” của một người mà không ai mong đợi người đó cả.

Sự có mặt của trạng ngữ mang nghĩa thời gian trong phát ngôn đã cụ thể hoá “sự mong đợi”, bởi vậy từ *уже* (đã, đã xảy ra) bắt đầu biểu đạt sự vượt trội so với thời hạn đã dự đoán. Phát ngôn *В три часа он пришёл* (Ba giờ anh ta đã đến) hàm ý người ta đợi anh ta đến muộn hơn, bởi vậy ta có thể nói *Его ожидали, в пять,*

но в три часа он уже пришёл (Người ta đợi anh ta đến lúc năm giờ, nhưng ba giờ anh ta đã đến).

Định ngữ mang nghĩa “sự kéo dài” cũng như các thành phần khác trong những câu được diễn đạt bằng tập hợp “số từ + danh từ”, cũng hiệu chỉnh chút ít nghĩa của từ *уже* : nó bắt đầu chỉ sự vượt trội so với số lượng đã được dự đoán. Phát ngôn *Он работает уже три дня* (Nó làm việc đã được ba ngày) hàm ý rằng thời hạn làm việc mà người ta dự đoán ngắn hơn so với thực tế. So sánh *Он работает уже три дня вместо одного положенного* (Nó đã làm việc được ba ngày thay vì một ngày như đã định) với phát ngôn không đúng về ngữ nghĩa **Он работает уже три дня вместо пяти* (Nó đã làm được ba ngày thay vì năm ngày).

Như có thể thấy từ những phân tích trên, bản thân tập hợp của *đã* với các vị từ không thể hiện một đánh giá chủ quan nào đối với “sự mong đợi”. Nói cách khác, trong những trường hợp này, trong hai thành tố ngữ nghĩa của từ *уже* chỉ có nghĩa vị “sự bắt đầu” mới thực sự được thể hiện trong nghĩa của từ *đã*. Tình hình không thay đổi ngay cả khi có mặt trạng ngữ chỉ thời gian trong phát ngôn, trừ trạng ngữ chỉ thời điểm trong tương lai khi mà nghĩa vị “sự mong đợi” thực sự được “khôi phục lại” trong nghĩa của từ *đã*. Nghĩa vị này cũng được “khôi phục lại” trong cả những cặp kiểu *còn ... đã, mới ... đã, vừa ... đã,...* Điều này khiến ta phải bổ sung vào phát ngôn thêm một vị từ nữa và làm cho phát ngôn chuyển sang một nghĩa hoàn toàn khác, bởi chúng ta không nói đến đặc điểm về thời thuận tuý, mà đang nói về mối tương tác giữa hai hành động, về sự thay thế rất nhanh chóng của một hành động bằng một hành động khác : *Tôi còn lúi húi rửa mặt, đã nghe có tiếng lợn kêu eng éc từ phía ngõ ngoài đi vào* (42, 40), *Nhưng tia hi vọng vừa loé lên đã vụt tan biến* (67, 271), *Đảng ta mới ra đời đã tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh rất anh dũng là Xô-viết Nghệ Tĩnh* (68, 10).

Từ *đã* có thể kết hợp không chỉ với vị từ mà còn với các thành phần của những câu mang nghĩa số lượng, những thành phần mà về nguyên tắc được diễn tả bằng tập hợp “số từ + danh từ”: *Ông quan đi đã nhiều nơi mà chưa thấy người nào thực vào bạc lỏi lạc* (65, 157), *Bác làm đê đã mấy hôm nay ?* (90, 111), *Đã hơn hai tháng trời, anh không được bay* (23, 274).

Từ *đã* với nghĩa thời-thể và *đã* với nghĩa *уже* có thể cùng tồn tại song song trong khuôn khổ của một phát ngôn: *Tuy thế nhưng toàn đội đều đã lẫn lộn với công việc “đập đá tìm ngọc” này đã gần ba năm* (32, 6), *Đã ba năm, bà con đã phải hát thảm những bài ca cách mạng* (53, 230).

Từ *đã* với nghĩa *уже* trong khuôn khổ của hệ thống khái niệm trong cuốn sách này không được gọi là trạng từ, điều này hoàn toàn phù hợp với đường hướng mà theo đó nhiều phương tiện từ vựng truyền thống gọi là trạng từ và liên từ (*даже* – thậm chí, *ещё* – vẫn, *уже* – đã, *только* – chỉ, *также* – cũng, *лишь* – chỉ, *именно* – chính là,...) cần phải được phân xuất thành một lớp chức năng đặc biệt xét theo sự tham gia của chúng vào việc phân đoạn logic-ngữ pháp phát ngôn [Krivonosov 1982, 50]. Chúng ta nhớ rằng trong bảng phân loại từ loại của chúng ta, những yếu tố tương tự được gọi bằng thuật ngữ hư từ giao tiếp. Việc miêu tả chính xác những từ này gắn với việc đưa ra khái niệm về phạm vi hoạt động ngữ nghĩa (Chương IX), bởi vậy, ở đây chúng tôi chỉ nhận xét rằng xét trên bình diện phân đoạn thực tại, vai trò của các hư từ giao tiếp chính là thuyết hoá thành phần tương ứng của câu: *Thế là cụ ngồi tù đã hai mươi lăm năm* (67, 41), *Thật ra con trâu bị bắt mới một ngày, nhưng ông thấy như đã lâu lắm* (64, 130), *Nước ta độc lập vừa 5 năm. Đã 5 năm, dân ta kháng chiến* (69, 312).

Việc từ *đã* với nghĩa thời-thể thiếu khả năng diễn đạt nghĩa *уже* khiến chúng ta phải tìm ra một phương tiện thay thế khác, tiểu từ *rồi* có thể đảm nhận vai trò này (cho dù có hay không có từ tương quan với nó) và nằm ở vị trí sau thành phần mà nó bổ nghĩa. Một thực tế là từ *đã* và từ *rồi* thường đi cùng với nhau, cho dù chưa được giải thích, đã được công nhận trong các công trình nghiên cứu [Nguyễn Kim Thản 1963, 365]. Ở đây đang nói đến nghĩa *уже* mà từ *đã* với nghĩa thời-thể không có khả năng diễn đạt đã được từ *rồi* đảm nhận hộ, vai trò này của từ *rồi* quy định bản chất ngữ nghĩa thuần túy của thể phân bố của những từ này. Chúng ta có thể thấy rõ điều này trong những ví dụ sau : (a) *Nhưng đồng chí liên lạc, văn thư đã ngủ từ lâu* (22, 6), *Nhưng chắc chị tôi ngủ rồi* (78, 6), *Trong nhà đã ngủ yên tĩnh cả rồi* (9, 83), *Ông chủ nhà tôi đã về* (42, 89), *Ông ấy về rồi à ?* (79, 104), *À, bác cả Sĩ đã về rồi* (79, 78).

Khi đối chiếu hư từ giao tiếp *đã* với từ *rồi* cùng mang nghĩa *уже*, có lẽ sẽ phù hợp hơn nếu chúng ta nói đến sự cạnh tranh giữa hai từ này được thể hiện thông qua việc chỉ có từ *đã* có thể tham gia vào phân đoạn thực tại. Như vậy thì phát ngôn *Tôi làm việc đã hai ngày* xét trên bình diện phân đoạn thực tại được chia ra làm phần đề *Tôi làm việc* và phần thuyết *đã hai ngày*. Nếu ý định giao tiếp của người nói là diễn tả ý *уже* chứ không phải diễn tả vị thế giao tiếp của định ngữ mang nghĩa “sự kéo dài”, thì thay vì hư từ giao tiếp *đã* cần phải dùng tiểu từ *rồi*, tiểu từ này không tham gia việc xác định phân đoạn thực tại : *Tôi làm việc hai ngày rồi*. Trong ví dụ cuối này, phân đoạn thực tại không được biểu thị về mặt hình thái mà được thiết lập dựa trên những dữ liệu ngữ nghĩa lấy được từ ngữ cảnh.

Tuy nhiên, chúng tôi vẫn quay trở lại với phạm trù ngữ pháp thời và tổng kết lại như sau : nói một cách ngắn gọn thì hệ thống thời của vị từ tiếng Việt chung quy là như thế nào ?

Các hư từ *đã*, *đang*, *sẽ* là những chỉ tố của nghĩa thời-thể bao gồm thời hiện tại hạn định trùng với thời điểm nói (*đang*), thời tương lai được tách biệt khỏi thời điểm nói (*sẽ*), đối lập với thời quá khứ không đánh dấu (*đã*) có thể được coi là hoàn toàn tách biệt khỏi thời điểm nói hoặc trùng hợp một phần với thời điểm nói.

Sự đối lập thuần túy về thời giữa thời tương lai và phi tương lai có thể áp dụng cho mọi loại vị từ. Thời phi tương lai bao gồm phạm trù thời-thể-thời hiện tại hạn định và thể hoàn thành cũng có thể áp dụng cho tất cả các loại vị từ. Ở cấp độ ngữ pháp tiềm ẩn, nếu chấp nhận sự khác biệt về hình thái phủ định như là một dấu hiệu hình thái để phân xuất phạm trù thời, thì để đối lập thời hiện tại hạn định, thể hoàn thành và thời tương lai, trong phạm vi động từ không giới hạn và một số động từ phi hành động cần phải bổ sung thêm một phạm trù thời thứ tư – đó là thể không hoàn thành.

Cần phải nhận xét rằng bức tranh này là khá điển hình, nếu như nó được thể hiện ngay cả trong một tác phẩm văn học hoàn toàn xa lạ với Việt Nam và phương Đông : *Ông chủ của tôi chỉ phân biệt có ba thời – quá khứ, hiện tại, tương lai, – anh trai Gian nhận xét, – còn thời thứ tư đối với họ là hoàn toàn thừa* (Rabelais, *Gargantua và Pantagruel*).

PHƯƠNG THỨC HÀNH ĐỘNG

Thuật ngữ “phương thức hành động” được dùng để miêu tả một phạm trù của động từ, về mặt ngữ nghĩa tương đồng với thể nhưng lại không có những đối lập về hệ hình ở phạm vi rộng. Ví dụ, những cấu tạo trong tiếng Nga với nghĩa nhấn mạnh tính chất lặp lại được coi là phương thức hành động lặp lại, bởi chúng được áp

dụng chỉ với một tập hợp hẹp từ vựng, trong khi những cấu tạo tương tự trong tiếng Séc không có những hạn chế này nhưng vẫn được coi là các hình thái của thể lặp lại [Maslov 1962, 11-12].

Trong tiếng Việt, phạm trù phương thức hành động không phải là đặc tính của riêng động từ mà còn là đặc tính của tính từ. Còn việc cấu tạo vị từ bằng chỉ tố tương ứng trong một loạt trường hợp thường kèm theo việc phát triển các nghĩa từ vựng bổ sung, điều này một lần nữa lại thể hiện tính phi ngữ pháp của phạm trù này. Tính phi ngữ pháp này còn thể hiện ở chỗ những chỉ tố tiêu biểu hơn cả của phương thức hành động chính là kết quả ngữ pháp hoá một số động từ chỉ hướng chuyển động hai nghĩa : *ra, lên, lại, đi* [Vũ Thế Thạch 1978, 34].

Thông qua ví dụ về động từ *lên*, các giai đoạn ngữ pháp hoá của động từ chỉ hướng chuyển động có thể được minh hoạ bằng những cấu trúc sau :

I – *Tôi lên núi.*

II – *Tôi chạy lên gác.*

III – *Tôi nhìn lên trời.*

IV – *Tôi hát lên.*

Trong cấu trúc I, từ *lên* là động từ hoàn toàn đầy đủ giá trị ngữ nghĩa, cấu tạo nên đỉnh cú pháp của câu cùng với các tham tố cú pháp của mình là chủ ngữ và bổ ngữ.

Trong ví dụ II, tập hợp *chạy lên* là một trường hợp cá biệt của các cấu trúc cú pháp được áp dụng rộng rãi trong tiếng Việt, nó bao gồm hai vị từ, trong đó vị từ thứ hai ít nhiều được truyền thống gọi là thành phần chỉ kết quả, biểu thị kết quả của hành động hoặc trạng thái mà vị từ thứ nhất thể hiện : *đánh chết, tìm thấy, đốt cháy, sợ run, sưởi ấm*. Các cấu trúc kiểu *Tôi chạy lên gác* thể hiện khả năng của động từ chỉ hướng vận động tham gia vào chức năng

làm thành phần chỉ kết quả. Thường thì động từ chính chỉ đi kèm với một thành phần chỉ kết quả (ví dụ 11, 12, 13), mặc dù chúng ta cũng gặp những trường hợp ngoại lệ khi quy tắc này bị vi phạm (ví dụ 14, 15) : (11) *Tôi chạy vào rừng* (49, 30), (12) *Mây trắng bay qua trên làng* (76, 5), (13) *Anh Hiếu đã bước xuống diễn đàn*. (Văn học 26 – 10 – 62, 7), (14) *Ông trèo qua cổng vào trong sân* (28, 53), (15) *Chúng tôi lội qua suối sang bên kia* (Văn học 24 – 8 – 62, 1).

Thành phần chỉ kết quả được thể hiện bằng động từ chỉ hướng vận động chỉ kết hợp với động từ biểu đạt sự chuyển vị trí trong không gian : *lui, rẽ, trèo, bay, vòng, lọt, nhảy, ngã, dìm, xuyên*. Khác với các loại vị từ khác, động từ chỉ hướng vận động với chức năng làm thành phần chỉ kết quả không chỉ diễn đạt kết quả của hành động do động từ chính thể hiện, mà còn biểu thị hướng của động từ chính : *bay lên, bay xuống,...* (xem thêm [Nguyễn Kim Thản 1963, 281 – 293]).

Sự phù hợp về ngữ nghĩa của động từ chính với thành phần chỉ kết quả trong các tập hợp kiểu *chạy lên* đưa đến một loạt kết quả về hình thái. Thứ nhất, theo đánh giá bên ngoài về tập hợp này, có thể lược bỏ bất kì một thành tố nào của nó : *Tôi chạy lên gác* → *Tôi chạy* / *Tôi lên gác*. Thứ hai, sự không tương ứng giữa hành động và kết quả mong đợi có thể được đánh dấu bởi từ phủ định trước thành phần chỉ kết quả : *Khi qua ngòi, tôi khoẻ chân nhảy được, còn anh yếu, nhảy không qua rơi xuống nước ướt hết cả quần áo* (40, 420).

Cấu trúc III (*Tôi nhìn lên trời*) phản ánh việc mở rộng tính có thể kết hợp được của các động từ chỉ hướng chuyển động - đó là dấu hiệu đặc trưng nhất của sự ngữ pháp hoá được phát triển. Yếu tố đầu tiên của tập hợp kiểu *nhìn lên* là động từ, nó không biểu thị sự chuyển vị trí trong không gian mà là bất kì một hành động nào

có thể kết hợp được với hướng : *trông, nhìn, chỉ, mở, đóng, bắn, đánh, thở, mặc, cởi*. Yếu tố thứ hai chỉ biểu thị *hướng* hành động (*nhìn lên, nhìn xuống,...*). Ví dụ : *Nó nhìn vào trong ví* (49, 98), *Trên trời bắn xuống, dưới đất bắn lên* (86, 13), *Cô vứt trống của tôi đi đâu rồi ?* (22, 159), *Rồi nó trùn chân lên đầu, lại ngủ* (49, 54), *Gió đập một cánh cửa vào tường* (39, 233).

Khác với cấu trúc có chứa thành phần chỉ kết quả, tập hợp kiểu *nhìn lên* chỉ có thể đánh giá bên ngoài, ngoài ra, chúng không cho phép lược bỏ yếu tố thứ nhất cũng như đặt từ phủ định trước yếu tố thứ hai. Yếu tố thứ hai của những tập hợp như thế này cần phải được gọi tên bằng một thuật ngữ chuyên biệt. Có thể sử dụng thuật ngữ “yếu tố hiệu chỉnh” (модификатор) mà chúng tôi đã dùng để chỉ yếu tố này [Panfilov 1966, 15 – 20].

Điểm chính trong bản chất ngữ pháp của yếu tố hiệu chỉnh – đó là tính trung gian của nó, đặc tính này phản ánh giai đoạn đầu tiên của việc phi ngữ nghĩa hoá các động từ chỉ hướng vận động. Tuy không biểu thị hành động lẫn kết quả của nó nhưng yếu tố hiệu chỉnh lại bảo lưu ngữ trị bên phải của động từ ban đầu. Sự có mặt của danh từ hay nhóm danh từ ở vị trí sau yếu tố hiệu chỉnh đã tạo ra những cấu trúc có hình dạng giống với cấu trúc giới từ. Việc phân biệt yếu tố hiệu chỉnh với giới từ trở nên rất cấp bách bởi tiếng Việt có một vài giới từ (*về, đến, theo, qua*) đồng âm với động từ chỉ hướng vận động và yếu tố hiệu chỉnh ; so sánh : *Tôi về nhà / Tôi quay về phía này / Tôi nghĩ về anh*.

Sự khác biệt giữa yếu tố hiệu chỉnh và giới từ là ở chỗ yếu tố hiệu chỉnh không tạo ra hình thái cú pháp của từ và cũng không đánh dấu sự phụ thuộc ngữ pháp của một từ vào từ khác, bởi vậy ngữ trị bên phải của yếu tố hiệu chỉnh là không bắt buộc : *Tôi nhìn lên, Tôi quay về* (ss với khả năng không thể lược bỏ danh từ sau giới từ : **Tôi nghĩ về*). Yếu tố hiệu chỉnh còn đóng một vai trò

nhất định trong tổ chức tuyến tính của phát ngôn khi hoạt động như tín hiệu ranh giới. Ví dụ, đối với các nội động từ biểu đạt cử động hoặc trạng thái của các bộ phận cơ thể, nó đứng sau chủ ngữ phụ thuộc và khép lại nhóm động từ ở bên phải : *Nó tròng mắt lên, Nó há mồm ra, Nó vươn cổ ra, Nó ứa nước mắt ra, Nó xiết mắt xuống*. Các nhóm ngoại động từ cũng được khép lại như vậy (*mở sách ra, gấp sách lại*). Đặc biệt, sự quy định ngữ đoạn của phương tiện này đảm bảo cho khả năng mở rộng cấu trúc nhờ vào các thành tố danh từ có nghĩa không gian hoặc các thành tố động từ với nghĩa mục đích : *mang va-li vào phòng, quét rác ra sân, giờ đồng hồ ra xem, mang dao ra mài, mở sách ra đọc*. Khi vắng mặt yếu tố hiệu chỉnh, sự liên kết trực tiếp của những thành phần này của câu, đặc biệt là các thành phần danh từ, với tham tố sau động từ sẽ tạo ra những tập hợp vô nghĩa.

Cấu trúc IV (*Tôi hát lên*) phản ánh giai đoạn ngữ pháp hoá trước cuối cùng của các động từ chỉ hướng vận động và việc chuyển những động từ này thành các chỉ tố của phương thức hành động (giai đoạn cuối cùng tương ứng với các giới từ mà chúng ta nói đến ở trên sẽ được xem xét ở Chương IX).

Nếu như bất kì một động từ chỉ hướng vận động nào cũng có thể hoạt động với chức năng của thành phần chỉ kết quả cũng như của yếu tố hiệu chỉnh đồng âm được quy định bởi sự phi ngữ nghĩa hoá một phần, thì chỉ có bốn trong số đó (*ra, lên, đi, lại*) là có thể được ngữ pháp hoá và tham gia các tập hợp mà đối với chúng, chúng ta có thể nói đến sự không phù hợp hoàn toàn về ngữ nghĩa của các thành tố cấu tạo. Quả thật, thành phần chỉ kết quả được thể hiện bằng động từ chỉ hướng vận động biểu thị kết quả và hướng của hành động, còn yếu tố hiệu chỉnh thì chỉ biểu thị hướng hành động mà thôi, nhưng việc lựa chọn thành phần chỉ kết quả hay yếu tố hiệu chỉnh được xác định hoàn toàn dựa vào các kiến giải ngữ nghĩa. Đối với các chỉ tố phương thức hành động thì mọi

việc lại hoàn toàn khác. Do kết hợp được không chỉ với động từ mà cả với tính từ, nên chúng biểu thị bước ngoặt trong sự phát triển hành động hoặc trong sự tồn tại của dấu hiệu, và dựa vào các kiến giải ngữ nghĩa, chúng ta không thể xác định được là đối với một vị từ cụ thể thì ý nghĩa này được đánh dấu bằng chỉ tố nào, cũng như trong tiếng Nga chúng ta không thể đưa ra quy tắc lựa chọn các tiền tố để hiện thực hoá nghĩa thể xác định của một động từ cho trước : *построить* (xây dựng), *написать* (viết), *прочитать* (đọc), *сделать* (làm) [Miloslavskij 1979a, 419].

Nếu chúng ta đồng ý rằng, về khách quan, mỗi một hành động bao gồm ba giai đoạn – giai đoạn trước bước ngoặt (*Я сажусь* – Tôi đang ngồi xuống), giai đoạn bước ngoặt (*Я сел* – Tôi đã ngồi), giai đoạn sau bước ngoặt (*Я сижу* – Tôi đang ngồi) [Stjepanov 1977, 145], thì trường hợp động từ không đánh dấu trong tiếng Việt có thể diễn tả bất kì một giai đoạn nào trong số này (*ngồi*), việc bổ sung thành phần chỉ kết quả chính là giai đoạn thứ ba, còn yếu tố hiệu chỉnh thì làm gián đoạn giai đoạn này và cho phép chúng ta lựa chọn giữa giai đoạn đầu và giai đoạn thứ hai, trong khi đó thì chỉ tố phương thức hành động làm gián đoạn giai đoạn thứ nhất và thu hút sự chú ý vào giai đoạn thứ hai.

Nghĩa chung của giai đoạn bước ngoặt có thể được cụ thể hoá như sau : sự bắt đầu, hay sự mới bắt đầu chưa phát triển (*hát* → *hát lên*), đạt được kết quả hay tính kết quả (*tìm* → *tìm ra*), tăng cường dấu hiệu hay sự tăng cường (*đẹp* → *đẹp lên*), trong một loạt trường hợp khác, nghĩa này về hình thức được diễn đạt như tính giới hạn, đi kèm theo nó là các sắc thái phong cách (*chết* → *chết đi*). Khi xem xét những hiện tượng tương tự trên ngữ liệu của tiếng Trung Quốc, A. A. Dragunov đã nói đến cấu tạo thể hoàn thành của riêng ngôn ngữ này [Dragunov 1952, 121].

Cũng như các cấu trúc có chứa các yếu tố hiệu chỉnh, các tập hợp kiểu *hát lên* không thể đánh giá bên trong, tuy nhiên một vài tập hợp trong số đó biểu thị phương thức hành động có kết quả lại cho phép đặt từ phủ định trước yếu tố thứ hai : *Những khối óc ngây thơ ấy cố nghĩ mãi không ra* (46, 11).

Một đặc điểm hình thái cơ bản khác của các tập hợp kiểu *hát lên* là chỉ tổ phương thức hành động không đóng một vai trò nào trong tổ chức tuyến tính của phát ngôn, bởi vậy, nó luôn có thể được giảm lược, không phụ thuộc vào việc có mặt hay không có mặt danh từ sau động từ. Dấu hiệu này tỏ ra có hiệu quả trong việc phân biệt các chỉ tổ phương thức hành động với các đồng âm ngữ pháp của chúng. Chẳng hạn, chỉ tổ phương thức hành động có hiệu quả *ra* cần phải được phân biệt không chỉ với động từ *ra* (*đi ra*) và yếu tố hiệu chỉnh tương ứng như đã nói ở trên, mà còn với động từ *ra* (*trở thành*) hoạt động tự do trong chức năng của thành phần chỉ kết quả (ví dụ 16, 17) và ở một mức độ nào đó cho phép thay thế bằng động từ *thành* (so sánh ví dụ 17, 18) : (16) *Nhà giàu giống lau ra lúa / Còn kẻ khó giống lúa ra lau* (65, 55), (17) *Rồi rưng rức, cô khóc ra tiếng* (49, 251), (18), *Cô khóc không thành tiếng, nhưng nước mắt ngập chân mi, chảy xuống ròng ròng* (54, 136).

Động từ *ra* với bất kì một chức năng cú pháp nào cũng đòi hỏi sự có mặt của danh từ phụ thuộc, trong khi đó chỉ tổ phương thức hành động lại không đòi hỏi như vậy. Sự có mặt của danh từ phụ thuộc sau tập hợp “động từ + chỉ tổ phương thức hành động” chỉ được xác định thông qua sự chi phối của động từ : *tỉnh* → *tỉnh ra*, *nhớ điều đó* → *nhớ ra điều đó*. Bằng cách đó, cấu trúc *Vra* được loại bỏ đối với động từ *trở thành*, còn cấu trúc *VraS* trong đó *ra* không thể lược bỏ – được loại bỏ đối với chỉ tổ phương thức hành động. SS : *Vượng yêu cô đấy, nếu cậu ta chưa nói ra, thì rồi cậu ta cũng sẽ phải nói ra* (54, 19), *Câu ấy Lan tưởng không bao giờ có thể nói ra lời được* (25, 232).

Việc phân tích các phương thức hành động trở nên phức tạp hoá bởi một thực tế là một vài tập hợp (*sinh ra, gây ra*) không đáp ứng được những dấu hiệu của một cấu trúc tự do (Chương II) và chúng cần phải được công nhận như một từ thống nhất. Để miêu tả hiện tượng này trong điều kiện thiếu nghiêm trọng các thuật ngữ như hiện nay, và để bổ sung cho định nghĩa về phương thức hành động đã được nói đến ở phần đầu của mục này bằng cách chỉ ra vị thế từ của các chỉ tố tương ứng một cách tường minh, sẽ là hoàn toàn hợp lí nếu chúng ta chấp nhận sự phân nhỏ phạm trù này như sau :

Nhóm trung tâm. Các yếu tố mang dấu hiệu ngữ nghĩa (ý nghĩa thể) và hình thái (vị thế từ) của chỉ tố phương thức hành động : *tỉnh ra, run lên, quên đi, đổ lại*.

Nhóm ngoại vi. Các yếu tố chỉ mang dấu hiệu ngữ nghĩa của chỉ tố phương thức hành động, còn về mặt hình thái, chúng là những yếu tố bên trong từ có đặc tính phụ tố : *sinh ra, gây ra, rú lên*.

Nhóm vượt ra khỏi phạm vi của phạm trù. Các yếu tố bên trong từ, về mặt ngữ âm trùng hợp với chỉ tố phương thức hành động nhưng lại không đáp ứng được cả các dấu hiệu ngữ nghĩa lẫn hình thái của các chỉ tố này : *may ra, trở lên, trở đi, ở lại*.

Có thể so sánh các nhóm phương thức hành động trung tâm và ngoại vi tiếng Việt với cấu tạo hình thái và cấu tạo từ trong phạm vi thể của động từ tiếng Nga mà các đặc tính giai đoạn của nó trong một số trường hợp mang thể thái ngữ pháp tồn tại, còn trong những trường hợp khác lại mang thể thái phái sinh [Kubryakova 1981, 119].

Nhóm ngoại vi của phạm trù phương thức hành động tạo nên một cơ sở thuận lợi cho từ vựng hoá. Trong trường hợp tối giản, nó dẫn đến việc phát triển các nghĩa bóng, điều này có thể thấy rất rõ khi đối chiếu động từ *mở* trong tập hợp có chứa yếu tố hiệu chỉnh và trong tập hợp có chứa chỉ tố phương thức hành động : *mở phong*

thư ra / mở ra phong trào [Hồ Lê 1972, 30]. Về phương diện này, chúng ta cần phải xem xét các cặp dưới đây, trong mỗi một cặp, ví dụ đầu tiên thể hiện nghĩa không gian của yếu tố hiệu chỉnh *lại* (vận động về hướng trung tâm, hướng người nói), trong khi nghĩa này hoàn toàn vắng mặt trong chỉ tố phương thức hành động đồng âm với nó : *uốn mái tóc lại / uốn lại mái tóc, nắn ví tiền lại / nắn lại ví tiền, giữ khách lại / giữ lại kẻ lưu manh*.

Trong hàng loạt trường hợp, tập hợp được từ vựng hoá tồn tại song song với phương thức hành động trong nhóm “phương thức ngoại vi” : động từ *nói* có phương thức hành động “bắt đầu” – *nói lên*, đồng âm với từ *xác nhận* ; động từ *xét* có phương thức hành động “lặp lại” – *xét lại*, đồng âm với từ *xét lại*.

Đồng âm ngữ pháp giữa phương thức hành động trong nhóm “phương thức ngoại vi” với yếu tố bên trong từ, trùng hợp về mặt ngữ âm với một chỉ tố nào đó của phạm trù này, có thể được trình bày qua ví dụ về động từ *kể* và từ tình thái *kể* : động từ này có phương thức hành động “kết quả” *kể ra*, còn từ tình thái thì có biến thể song tiết *kể ra*. Đối với các từ tình thái khác, việc biến thể đơn tiết và biến thể song tiết cùng song song tồn tại như vậy tất nhiên là không liên quan gì đến phương thức hành động : *may (ra), xem (ra), rõ (ra)*. Việc lựa chọn một biến thể trong những trường hợp tương tự như vậy là do các yếu tố về trật tự ngữ âm quy định và không liên quan gì đến những khác biệt ngữ nghĩa. So sánh : *Cái thằng khỉ ấy nó cứ ám ảnh mãi mình. Rõ đồ khôn nạn*. (66, 44), *Cậu lớn hẳn lên, dáng điệu mạnh mẽ và hơi xác lắc, rõ ra một cậu học trò lanh lợi trên trường tỉnh* (79, 93).

Một yếu tố nữa khiến việc nghiên cứu phương thức hành động trở nên phức tạp – đó là tính đa nghĩa của chính các động từ. Chúng tôi sẽ giải thích điều này dựa vào các ví dụ trong tiếng Nga. Động từ *бумб* (đánh) được cho là động từ một thể và không

có động từ thể hoàn thành cùng cặp với nó. Nhưng thực ra từ những động từ đa nghĩa kiểu *бить* vẫn có thể cấu tạo ra những động từ cùng cặp có tiền tố với nghĩa riêng biệt : động từ *бить* với nghĩa *разбивать* (*бить носы* – đánh vỡ) có động từ cùng cặp thể hoàn thành là *разбить*, động từ *бить* với nghĩa *убивать* (*бить врага* – tiêu diệt) có động từ cùng cặp thể hoàn thành là *убить*, với nghĩa *забивать* (*бить пилу* – nhồi) có động từ cùng cặp thể hoàn thành là *забить* ; còn với nghĩa *наносить побои* (*бить собаку* – cho ăn đòn) có động từ cùng cặp thể hoàn thành là *побить* [Avilova 1968, 67].

Việc phân biệt nhóm trung tâm và nhóm ngoại vi của phạm trù phương thức hành động cũng như việc tính đến tính đa nghĩa của động từ cần được xem như là một cách đặt vấn đề có triển vọng, bởi với những nghiên cứu hiện nay trên ngữ liệu thì ngữ nghĩa của các chỉ tố phương thức hành động cũng như của những động từ đi cùng với mỗi một chỉ tố đó cần phải được miêu tả không tính đến những phương diện này.

Chỉ tố *ra* có thể kết hợp với các ngoại động từ như *tìm*, *dò*, *khám phá*, *phát triển*, *tổ chức*,... để biểu thị nghĩa kết quả : *Chúng tôi còn tổ chức ra những hội tương tế, cứu tế* (40, 518), *Khi du kích được nhân dân che chở thì không có cách nào phát hiện ra họ* (21, 77), *Câu chuyện ấy tức là sự bí mật mà hơn hai mươi năm Tiên tìm tôi khám phá và mãi ngày nay bỗng dưng nó tự khám phá ra một cách đột ngột bất ngờ* (27, 54).

Ra còn được sử dụng sau một vài động từ thể thái (*nhớ*, *đoán*, *hiểu*, *nghe*, *biết*) : *Lúc này, Hữu bỗng nhớ ra nhiều điều* (Văn nghệ 11 – 9 – 82, 8), *Hắn cau mày cố hiểu ý tôi, và sau cùng thì hiểu ra* (Tiền phong 18 – 2 – 84, 3), *Hỏi ông mới biết ra là ngay từ ngày đầu, chân ông đã phồng và đỏ như vậy, nhưng không ai biết, vì ông cứ thản nhiên làm như không có việc gì xảy ra* (1, 98).

Khi sử dụng sau một số động từ giới hạn, ngoại động từ và nội động từ với nghĩa chung là chỉ sự xuất hiện hay sự chuyển sang một tình trạng mới, *ra* hoạt động như một chỉ tố hình thái của tính giới hạn : *hiện ra, lập ra, sinh ra, hoá ra, tạo ra, gây ra (chiến tranh), đâm ra (lúng túng), bật ra (tiếng khóc)*.

Chỉ tố *lên* kết hợp được với nhiều động từ hơn là chỉ tố *ra*. Nó biểu thị nghĩa “mới bắt đầu, chưa phát triển” và một sắc thái bổ sung nữa là nghĩa “sự tăng lên dần dần”, bởi vậy phương thức hành động này hoàn toàn có thể được coi là phương thức “bắt đầu – tăng cường”. Một trong những nhóm từ vựng tiêu biểu hay đi cùng với chỉ tố này là nhóm các động từ biểu thị hành động có thể cảm nhận được bằng thị giác hay thính giác (*loé, bừng, bén, kêu, sủa, rú, hát, khóc, gào, reo*) : *Động cơ máy bay gầm lên* (23, 395), *Tiếng còi đã rít lên, và tàu rầm rộ đi tới* (79, 9), *Nhà thì nghèo, việc thì nhiều, máy thì ít, thịt còn thiếu, nhưng hãy cười lên. Không hề gì lắm, nếu tu biết cười* (70, 143).

Một nhóm từ vựng khác có thể kết hợp được với chỉ tố *lên* – đó là nhóm các động từ chỉ trạng thái tinh thần mà khi kết hợp với chỉ tố *lên*, nghĩa “tăng cường” của chỉ tố này được thể hiện rõ hơn cả [Vũ Thế Thạch, 1978, 38] và các động từ chỉ sự xuất hiện của trạng thái tinh thần này hay trạng thái tinh thần khác (*ghen lên, ức lên, mê lên, run lên, cău lên*) : *Nghĩ gì mà thần người ra thế ? Phải vui vẻ lên một tí chứ !* (79, 72), *Bà ấy đánh, cứ tưởng mạnh. Nó cũng không biết đau. Nó mê lên rồi* (49, 88), *Nó run lên, nó sợ quá* (49, 98).

Chỉ tố *đi* được sử dụng dường như chỉ để biểu thị tính giới hạn về mặt hình thái và kết hợp với các động từ giới hạn với nghĩa chung là “sự biến mất” hay “sự mất mát” (*quên, mất, giết, chết, ngắt, khuất, tan, bứt, hỏng, teo*) : *Tôi muốn quên đi, tôi thèm được thiếp đi* (67, 38), *Thời gian đã xóa đi mọi vết tích* (21, 57),

Nói vừa xong, cả bà Tiên, cả con quạ, cả hạt thóc biến đi đâu mất (65, 56).

Một vài động từ biểu thị trạng thái thể chất không tốt của con người cũng có thể kết hợp được với *đi* : *tai ù đi, tay tê đi, giọng khàn đi*. Có vẻ như động từ *quen* không phải là từ duy nhất phá vỡ tính đồng nhất ngữ nghĩa của nhóm từ vựng có thể kết hợp được với *đi* [Nguyễn Kim Thản 1963, 282].

Chỉ tổ *lại* tiến triển xa hơn những chỉ tổ khác trên con đường ngữ pháp hoá và có thể kết hợp với một nhóm động từ rộng hơn không thể liệt kê hết ra được cũng như không thể khái quát hoá một nghĩa đồng nhất cho tất cả động từ trong nhóm được. Đây là một chỉ tổ đa nghĩa. Một trong những nghĩa của nó là phương thức hành động “lập lại” mà đôi khi có thể dịch ra tiếng Nga một cách chính xác bằng tiền tố *nepe-* : *Đời mình cũng đang cần phải chữa, phải làm lại, bắt đầu lại* (54, 171), *Tôi đi tìm một cửa hàng bán sách khác thử tìm lại cảm giác ngày xưa, tôi không thấy một rung động nhỏ* (22, 48), *Lúc này là lúc phải dựng lại kỉ cương, định lại pháp chế, tổ chức lại sản xuất để cho nhân dân được an cư lạc nghiệp* (84, 171).

Nghĩa khác của chỉ tổ *lại* – đó là phương thức hành động “đáp lại” (*yêu* → *yêu lại*), khi dịch sang tiếng Nga, phương thức này cần phải được dịch một cách mô phỏng : *Mắng người ta, thì người ta không biết mắng lại hay sao ?* (66, 42), *Thím Diệu đá nhiều người lại bị người khác đá lại* (23, 66), *Những gì tôi cư xử với cuộc sống đều được cuộc sống cư xử lại, hết sức sòng phẳng* (Văn nghệ 23 – 1– 82, 11).

Dựa vào các chỉ tổ trên, trong tiếng Việt, có thể tạo ra các chỉ tổ phương thức hành động “lập lại” tương liên như *đi ... lại, ra ... vào*, những chỉ tổ này chỉ kết hợp với động từ [Nguyễn Kim Thản

1977, 87] : *đọc đi đọc lại, nói đi nói lại, khoe đi khoe lại, nghĩ đi nghĩ lại, đi ra đi vào, đổ ra đổ vào, bàn ra bàn vào.*

Bây giờ chúng tôi sẽ chuyển sang tập hợp của các chỉ tố phương thức hành động với tính từ. Trong những tập hợp này, tính từ đánh mất khả năng kết hợp với trạng từ chỉ mức độ (*rất, quá*) nên bắt đầu kết hợp với các định ngữ kiểu *nhiều, nhanh, dần dần, gấp đôi* (ví dụ 19, 20, 21), sự có mặt của những định ngữ này trong các tính từ không được đánh dấu (ví dụ 22) có thể coi là trường hợp ngoại lệ thường được quy định bởi sự chuyển nghĩa thể hiện một cách tường minh thông qua các chỉ tố phương thức hành động : (19) *Nàng già đi nhiều lắm* (79, 91), (20) *Tôi thấy mình mạnh lên gấp bội* (40, 511), (21) *Hôm nay anh trẻ lại đến chục tuổi* (23, 185), (22) *Bà Mười già nhanh hơn anh tưởng* (so sánh : *Bà Mười rất già*).

Khi hoạt động trong các tập hợp với tính từ, các chỉ tố trên phần lớn thể hiện phương thức hành động “kết quả”, bởi vậy sự khác biệt cơ bản giữa chúng là sự khác biệt về phân bố hay nói đúng hơn là phân bố-tình thái. Chúng ta có thể lấy các chỉ tố *ra* và *đi*, trong đó chỉ tố *ra* biểu thị sự xuất hiện của dấu hiệu tích cực hay thậm chí là trung hoà, còn chỉ tố *đi* thể hiện sự xuất hiện của các dấu hiệu tiêu cực (*đẹp ra / xấu đi, trẻ ra / già đi, béo ra / gầy đi, khỏe ra / yếu đi, to ra / nhỏ đi, giàu ra / nghèo đi, sáng ra / tối đi*) : *Chị béo ra đấy* (Văn nghệ 11 – 5 – 85, 11), *Sống với các cô vui thật, ai sống với các cô cũng phải trẻ ra* (54, 19), *Chính từ khi có phong trào, ngôn ngữ ta giàu thêm ra* (40, 207), *Làn sóng liên lạc yếu hẳn đi* (56, 294), *Không bao giờ nàng quên được rằng hôm ấy Minh thấy nàng già đi, gầy đi, xấu đi* (31, 154).

Các tính từ nhóm khác mà phương thức hành động của chúng được đánh dấu bằng từ *ra* có các từ trái nghĩa được sử dụng với chỉ tố *lại* (*mềm ra / cứng lại, dài ra / ngắn lại, rộng ra / hẹp lại, trắng ra / đen lại, quang ra / tối sẫm lại*) : *Sáng sớm, trời quang hẳn ra.*

(4, 103), *Đêm tối. Đường phố Hà Nội như dài ra, rộng ra* (32, 18), *Mưa vẫn như rây bột, như chắt lọc. Phố xá lơ mờ, trắng ra* (49, 227), *Trời đất bỗng tối sầm lại* (22, 57).

Các chỉ tố đi và lại có thể kết hợp không chỉ với những tính từ nói trên mà còn với các tính từ khác không có các từ tương liên trái nghĩa cùng cặp cố định theo phương thức hành động. Chẳng hạn, đi có thể kết hợp với một số từ chỉ màu sắc cũng như những tính từ như *khô, lạ, khác, nhẹ, dễ, dịu* : *Tóc Thọ bạc đi* (9, 282), *Cô làm sao mà mặt tái đi thế ?* (9, 125), *Ông học xanh người đi, ông lại bảo chẳng học gì mấy* (66, 66), *Tiếng gió cũng khác đi* (22, 7), *Hai hôm nay tình hình đánh phá của địch dịu đi* (43, 45).

Chỉ tố lại được hiện thực hoá trong các tập hợp với một nhóm hạn chế các tính từ, ngoài nghĩa kết quả ra, ở phạm vi kết hợp rộng hơn còn có thể diễn tả phương thức hành động “lặp lại” mà đối với tính từ thì đó chính là nghĩa “có được những dấu hiệu đã tạm thời mất đi” (*trở* → *trở lại*) : *Rừng trở hẳn lại trong màu xanh mỡ màng* (Văn nghệ 6 – 8 – 83, 8), *Sau đợt lạnh ghê người, trời ấm lại* (Văn nghệ 19 – 1 – 85, 11), *Màn ảnh tối lại* (21, 94) ; so sánh : *Khi trong rap tối đi tôi cũng không nghĩ đến xem phim nữa* (79, 15).

Các tính từ cũng như các động từ có thể có phương thức hành động “bắt đầu-tăng cường” được đánh dấu bởi chỉ tố lên. Chỉ tố này có thể kết hợp khá rộng rãi, tuy nhiên thường xuyên hơn cả vẫn là kết hợp với các từ chỉ dấu hiệu mà chúng ta vẫn coi là tích cực (*khá, tốt, mau, tươi, khỏe, can đảm, mạnh bạo, phú quý, nhân hậu*) : *Các anh cảm thấy khỏe lên* (23, 233), *Mọi người đều muốn cho cậu tốt lên* (2, 342), *Mình phải mạnh bạo lên chứ* (66, 65), *Đi mau lên !* (49, 31) (so sánh lời nói khẩu ngữ *Nhanh lên !*), *Càng đánh càng phải mạnh lên chứ không được yếu đi* (23, 69).

Một số tính từ có thể lựa chọn chỉ tố này hay chỉ tố khác. Ở trường hợp đơn giản nhất, sự lựa chọn này phụ thuộc chủ yếu vào ý nghĩa thể thuần túy của chính chỉ tố và không bị phức tạp hoá bởi một nghĩa bổ sung nào khác (*đẹp / đẹp ra / đẹp lên*) : – *Vậy cô không thấy Lan đẹp ra ư ? Trinh cười : – Bao giờ Lan chả đẹp ?* (25, 194), *Núi Fuji nhờ cái gương nước của tôi mà đẹp hẳn lên đấy* (Tạp chí Văn học 1964, N^o2, 86).

Ở các trường hợp phức tạp hơn, ý nghĩa thể của các chỉ tố trùng hợp với nhau, và ở đây chúng ta nói đến sự đối lập giữa các nét nghĩa khác nhau của cùng một tính từ, ví dụ như nghĩa đen và nghĩa bóng : *ngoài đường tối đi / mất tôi bị tối lại*. So sánh các ví dụ sau : *Một đội sắp sửa quang gánh gánh mấy thùng gạo ra giếng để vo, vì sợ vo bằng nước bể hạt gạo xám đi, sau này xôi sẽ không trắng* (42, 69), *Mặt anh xám lại* (49, 226).

Do chỉ tố *ra* khi kết hợp với tính từ đánh dấu sự xuất hiện của dấu hiệu tích cực nên việc có thể sử dụng cả chỉ tố *lên* đối với những tính từ đó đôi khi làm phức tạp thêm sự đối lập về thể giữa các nét nghĩa tình thái bổ sung, ví dụ như nghĩa “tự nhiên / tích cực” / “không tự nhiên, tiêu cực” : *mây dần dần trắng ra / nước da của anh trắng lên vì ít đi ra nắng, cà chua đỏ ra / con suối đỏ lên / uống thuốc vào, mặt đỏ ra / uống rượu, say, mặt đỏ lên*.

DẠNG

Chúng tôi sẽ xuất phát từ định nghĩa theo hướng hình thái về dạng và cho rằng các hình thái động từ được sử dụng với cùng một chức năng cú pháp nhưng khác nhau về bình diện chi phối [Jakhontov 1974a, 47] là những hình thái đối lập nhau về dạng. Như vậy thì “dạng không phải là sự thay đổi tự thân về bình diện chi phối, mà là sự phản ánh bình diện này ở hình thái động từ” [Sdd, 53].

Còn có những định nghĩa khác về dạng, tuy nhiên định nghĩa dẫn ra trên đây được chúng tôi ưa chuộng hơn cả, bởi nó chứa đựng một số lượng tối thiểu các khái niệm cần thiết để xác định phạm trù ngữ pháp này. Một vài khái niệm trong số này (hình thái từ, chức năng ngữ pháp) đã được thảo luận kĩ, còn khái niệm chi phối được sử dụng trên đây, để nghĩa biểu niệm của nó trở nên rõ ràng, theo chúng tôi có thể được định nghĩa là sự hiện thực hoá các quan hệ cú pháp bắt buộc (cấu hình hoá) của động từ.

Mặc dù một số cấu trúc có chứa các nội động từ, ví dụ như *Студент работает легко* / *Студенту работается легко* (Sinh viên học tập một cách dễ dàng / Với sinh viên học tập thì dễ dàng) [Bogdanov 1977, 123] phù hợp với cách hiểu đối lập về dạng mà chúng tôi chấp thuận, nhưng phạm vi hoạt động của dạng phần lớn do ngoại động từ tạo nên, còn trong tiếng Việt thì chỉ có các ngoại động từ mới cấu tạo được dạng.

Trong các ngôn ngữ mà hình thái biến đổi từ tương đối phát triển thì phạm trù dạng hoạt động như một phạm trù hai mặt – phạm trù cú pháp xét theo sự hiện thực hoá các thể đối lập về dạng trong khuôn khổ các cấu trúc cú pháp khác nhau, và phạm trù hình thái học xét theo sự thể hiện bên trong của các hình thái động từ, ngoài ra, trong hai mặt này thì chỉ có mặt đầu tiên, mặt cú pháp, là có vẻ cần yếu, xét theo đường hướng tiếp cận dạng một cách phổ quát [Khrakovskij 1977, 40 – 41]. Ngữ liệu tiếng Việt không có chỗ cho tính hai mặt như vậy, vì nó không có khả năng thể hiện hình thái bên trong động từ, tuy nhiên nó cũng có những khó khăn riêng của mình, những khó khăn này có thể giải quyết được nhờ các chỉ tố phân tích tính của dạng là kết quả của sự ngữ pháp hoá các động từ *được, bị, phải* – mặc dù tiến triển rất mạnh nhưng chưa kết thúc.

Mỗi một động từ trong số này đều có thể làm hạt nhân của câu hình SVS₁ : *Ước sao ta được một con trâu để đem về gả chủ* (65, 26), *Người kia được com rượu lại được ba quan tiền* (65, 63), *Vùng hầm tôi bị hai quả bom* (87, 149), *Ông ấy bị một vết ở má bên phải* (42, 95), *Tôi phải cái tính hay cả nể* (50, 67).

Động từ *bị* luôn biểu thị một cái gì đó không có lợi đối với chủ thể (*Nó bị đạn, Nó bị tù, Nó bị bệnh, Nó bị xiềng, Chìm bị tên*), từ đồng nghĩa với nó *phải* cũng có nghĩa như vậy tuy có phạm vi kết hợp hẹp hơn (hẹp đến nỗi có thể liệt kê được hết các bổ ngữ của từ này). Động từ *được*, ngược lại, biểu thị một điều gì đó tích cực mặc dù gần đây chúng ta cũng gặp những trường hợp vi phạm quy tắc này : *Sắp ra trường, Hương được tin chống hi sinh* (44, 7).

Những động từ này có các đồng âm ngữ pháp cấu tạo nên câu hình SVV, trong đó động từ *bị* chỉ có một nghĩa (ví dụ 23, 24), trong khi đó, hai động từ còn lại mỗi động từ có thể có hai đồng âm từ vựng : *phải* (ví dụ 25) (*cần phải / phải chịu* – ví dụ 26, nghĩa thứ hai ít được sử dụng hơn), và *được* (*có khả năng* – ví dụ 27 / *cho phép* – ví dụ 28, nghĩa này thường được dùng ở dạng phủ định) : (23) *Nhưng mà ông ta đã bị thất vọng* (42, 68), (24) *Cái xe bị chết máy giữa đường* (11, 99), (25) *Người con phải chiều ý mẹ* (65, 173), (26), *Anh S. bị gán cho tội đào hầm, phải đi Côn Đảo* (52, 99), (27), *Tôi đã được chứng kiến hai vụ tự thiêu của các nhà sư ở Sài Gòn* (17, 267), (28) *Ở nhà chùa không được sát sinh* (26, 46).

Động từ *được* (có khả năng), động từ *bị* (phải chịu / xảy ra ...) và từ đồng nghĩa *phải* ít được sử dụng hơn, trong hệ thống tiểu lớp động từ của chúng tôi, cần phải được coi là những động từ tình thái-giải thích, bởi ở vị trí tham tố động từ của chúng, có thể đưa vào một mệnh đề : *Tôi được đồng chí tư lệnh trưởng quân chủng đề nghị với Tổng cục Chính trị cho về sớm* (23, 48), *Lúc xuống xe, ông chủ xe đã được người tài xế, quần áo dạ tím, mũ lưỡi trai,*

xuống từ trước để mở cửa xe (88, 77), Ai đi qua đó đều bị máy chụp ảnh tự động giữ lại hình, bị máy ghi âm tự động thu lại tiếng và bị một lũ chó béc giê nhận kĩ hơi (82, 53), Ông mặt trời đang bị loài người tìm mọi cách bắt nhả ra năng lượng để phục vụ cho họ (Đại đoàn kết 27 – 2 – 85, 16), Nhà còn một mẹ già, cũng phải bà cụ hơi khắc khổ, lắm điều (65, 75).

Từ những ví dụ trên, chúng ta có thể thấy là nếu vị ngữ của mệnh đề phụ thuộc động từ tình thái-giải thích được thể hiện bằng ngoại động từ thì ngoại động từ có thể bảo lưu ngữ trị chi phối của mình. Chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh rằng bổ ngữ của động từ này có thể trở thành đồng sở chỉ với chủ ngữ của thành phần chi phối hoặc thậm chí còn trùng hợp với nó : *Không một lần nào Hồng được bà ta nói với nàng những câu dịu dàng hay thẳng thắn / ... /* (29, 211), *Chàng không bị một trách nhiệm gì, một bốn phận gì buộc chàng vào với Hoà* (60, 373). Những cấu trúc tương tự như vậy không những không nói lên một đặc tính nào của dạng trong tiếng Việt như đôi khi các nhà nghiên cứu vẫn gợi ý [Nguyễn Minh Thuyết 1986, 206], mà nói chung còn không liên quan gì đến cấu tạo dạng.

Ngữ liệu thực tế nói trên ở dạng đơn giản có thể được trình bày như sự hiện thực hoá hai cấu trúc cơ bản – *Tôi được thư* và *Tôi được nghỉ*, trong đó động từ hạt nhân có thể được thay thế bằng bất kì một động từ nào trong cùng tiểu lớp. Như vậy thì trong cấu trúc đầu tiên, thay vì động từ *được*, chúng ta có thể dùng động từ *nhận*, hoặc *thấy*, hoặc *lấy*,... còn trong cấu trúc thứ hai thì yếu tố hạt nhân có thể được thay thế bằng bất kì một động từ tình thái nào. Ngoài ra, cũng như mọi động từ tình thái, yếu tố hạt nhân trong cấu trúc thứ hai có thể được lược bỏ và kết quả là cấu trúc xuất phát cũng có những thay đổi tương ứng về hình thái-ngữ nghĩa : *Tôi được nghỉ* → *Tôi nghỉ*. Động từ hạt nhân trong các cấu trúc kiểu *Tôi được thư* và *Tôi được nghỉ* là một thực từ mang đầy

đủ giá trị ngữ nghĩa, nhưng chính những cấu trúc này lại không tạo nên một cơ sở nào để đặt vấn đề về cấu tạo dạng.

Tình hình sẽ thay đổi cơ bản nếu chúng ta chú ý đến các cấu trúc kiểu *Nhà máy được (công nhân) xây dựng*. Trong những cấu trúc này, yếu tố *được* không thể lược bỏ cũng như không thể thay thế bằng một thực từ, còn chính những cấu trúc này thì lại hoàn toàn phù hợp với định nghĩa về cải biến mà chúng tôi dùng trong cuốn sách này và cần phải được diễn giải như kết quả của phép cải biến bị động từ các cấu trúc chủ động xuất phát kiểu *Công nhân xây dựng nhà máy*. Tương quan cải biến của các cấu trúc đang xét được thể hiện rất rõ, và độ thuyết phục về mặt trực giác của nhận định này lớn đến mức dù chưa bao giờ nó được chứng minh về mặt lí thuyết nhưng vẫn được tất cả tác giả chấp nhận, không phụ thuộc vào quan điểm của họ về các vấn đề khác liên quan đến các cấu trúc bị động và phạm trù dạng. Chúng ta cần phải nỗ lực hơn nữa về mặt tư duy ngôn ngữ nhằm hoài nghi sự hiển nhiên này, tuy nhiên lí do duy nhất để phủ định quan hệ cải biến giữa cấu trúc *Công nhân xây dựng nhà máy* và *Nhà máy (được) công nhân xây dựng* lại dựa trên cơ sở là trong tiếng Việt có những phát ngôn bị động không thể cải biến được thành phát ngôn chủ động cũng như có những phát ngôn chủ động không thể cải biến thành phát ngôn bị động [Nguyễn Minh Thuyết 1986, 206 – 207]. Quả thật, những phát ngôn tương tự như vậy hoàn toàn tồn tại trong tiếng Việt, tuy chúng tôi không hiểu tại sao sự có mặt của chúng lại khiến các tác giả phủ định quan hệ cải biến giữa các phát ngôn loại khác. Phải chăng chính chúng ta sẽ không phủ định phép cải biến, ví dụ như *Tôi xây nhà* → *Nhà xây rồi* dựa trên cơ sở là một số phát ngôn (*Anh yếu em*) không cho phép sự có mặt của phép cải biến này ?

Chúng tôi cho rằng việc phủ định quan hệ cải biến giữa các cấu trúc chủ động và bị động tương quan với nhau là không thể chấp

nhận được còn bởi vì nếu chúng ta phủ định quan hệ cải biến giữa các cấu trúc đó thì việc phân tích cú pháp các cấu trúc bị động sẽ trở nên khó khăn hơn. Ví dụ như có ý kiến khẳng định rằng trong các cấu trúc dạng *Nhà máy được (công nhân) xây dựng* thì sau từ *được* nhất định phải là một câu phụ thuộc [Nguyễn Minh Thuyết 1986, 207], tuy nhiên “vị ngữ” của câu này lại không có dấu hiệu chính của sự chi phối cú pháp trong câu – phạm trù khẳng định / phủ định, bởi các chỉ tố tương ứng chỉ có thể đứng trước từ *được*. Giả thiết cho rằng sau từ *được* có hai bổ ngữ danh từ và động từ cũng cần phải bị chối bỏ, bởi cấu trúc này không thể lược bỏ thành **Nhà máy được công nhân* và điều này đã chứng tỏ rằng các từ *được* và *công nhân* không có quan hệ ngữ pháp với nhau. Ngay cả giả thiết cho rằng từ *được* chi phối bổ ngữ *xây dựng* mà tham tố *công nhân* có quan hệ vị ngữ với nó cũng không thể chấp nhận được : cấu trúc bị động này không thể lược bỏ thành *Công nhân xây dựng*, điều này đã chỉ ra rằng giữa các từ *công nhân* và *xây dựng* không tồn tại quan hệ ngữ pháp. Vì vậy, chúng tôi hoàn toàn thỏa mãn với thực tế là cấu trúc kiểu *Nhà máy (được) công nhân xây dựng* phù hợp với định nghĩa của chúng tôi trong cuốn sách này về cải biến – điều này chỉ đáng tiếc khi ưu điểm chính của lí thuyết ngữ pháp này lại được coi như xung đột căn bản của nó với lẽ phải.

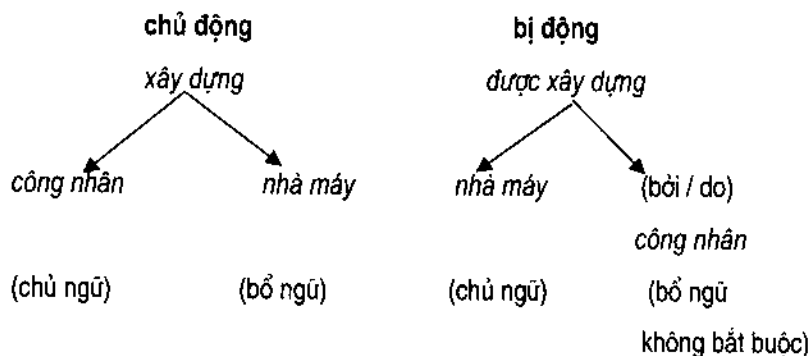
Việc công nhận phép cải biến *Công nhân xây dựng nhà máy* → *Nhà máy được (công nhân) xây dựng* ở một mức độ đáng kể bị ngăn cản bởi tính chất tự động của các kết luận sau đây. Bất biến thể ngữ nghĩa trong thành phần của các cấu trúc cải biến cho thấy là những cấu trúc được so sánh mô tả số lượng các sự kiện (hành động) như nhau, do đó tất yếu chúng ta cần phải công nhận sự vắng mặt nghĩa động từ của từ *được*, nếu không thì chúng ta sẽ phải công nhận là đã bổ sung thừa một hành động thừa trong cấu trúc phái sinh.

Các câu chủ động và bị động với thành phần từ vựng như nhau thường miêu tả cùng một tình huống chỉ khác nhau về hình thái chứ không phải về ý nghĩa [Jakhontov 1981, 148], bởi vậy đường hướng xuất phát từ tiền đề cho rằng khi cải biến câu chủ động thành bị động thì đó là “cải biến cú pháp chứ không phải cải biến ngữ nghĩa” [Bystrov, Stankjevich 1974a, 114], nhưng lại công nhận tình huống được miêu tả trong cấu trúc bị động chứa đựng nhiều hơn cấu trúc chủ động một hành động [Sdd] là đường hướng hoàn toàn mâu thuẫn. Các công trình nghiên cứu cũng đã nhận xét về tính thiếu chính xác của đường hướng này xét trên ngữ liệu tiếng Việt [Dolinina 1975, 61].

Kết luận về sự vắng mặt nghĩa động từ của từ *được* với tư cách là tác tử của phép cải biến bị động có giá trị đối với cả các từ *bị*, *phải* – những từ cũng có khả năng xuất hiện trong các cấu trúc phái sinh bị động. Khi cho rằng thành phần nằm sau những từ này trong cấu trúc có thể thay thế bằng từ nghi vấn [Nguyễn Minh Thuyết 1986, 205], chúng ta sẽ dễ dàng tin rằng tập hợp kiểu *được xây dựng* đáp ứng được mọi dấu hiệu của quan hệ cận cú pháp bác bỏ, bởi vậy yếu tố đầu tiên trong tập hợp này cần phải được diễn giải như chỉ tố của hình thái phân tích tính của động từ.

Các cấu trúc bị động phái sinh có thể cấu tạo phái sinh nguyên nhân hoá : *Tôi biết lời nói của tôi làm anh bị bất hay không* (79, 34). Như vậy thì trong các cấu trúc kiểu *Nhà máy được (công nhân) xây dựng*, chủ ngữ là *nhà máy* và vị ngữ là *được xây dựng*, còn *công nhân* là bổ ngữ không bắt buộc cho toàn bộ cụm vị ngữ và nằm trong thành phần của hình thái cú pháp động từ. Tuy nhiên, bổ ngữ này vẫn có thể chiếm vị trí cú pháp độc lập nhờ giới từ chỉ tác nhân *bởi* (hoặc nhờ giới từ *do* – ít gặp hơn) : *Nhà máy được xây dựng bởi công nhân*.

Cơ chế cú pháp của phép cải biến bị động là thêm vào động từ một chỉ tố đặc biệt nhằm báo hiệu việc thay đổi sự chi phối của động từ và tính không bắt buộc của ngữ trị bổ sung ở động từ. Về mặt mô hình, có thể minh họa mối tương quan giữa cấu trúc chủ động và cấu trúc bị động như sau :



Một trong những tác giả ủng hộ quan điểm coi các từ *được*, *bị* là thực từ đã chứng minh điều này bằng khả năng đảo trật tự theo kiểu *Thấy khen tôi cũng được vài lần còn chê thì chưa hề bị* [Nguyễn Minh Thuyết 1986, 205]. Mặc dù đây là sự khẳng định của một nhà ngôn ngữ học có uy tín mà tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ của ông, nhưng chúng tôi vẫn nhận thấy rằng cách đặt vấn đề của ông trong trường hợp này có thiên hướng luận chiến rõ rệt : không một ngữ liệu thực tế nào mà chúng tôi có trong tay cho phép thực hiện phép đảo này. Cứ giả sử rằng một số nhà văn bị các cấu trúc bị động tiếng Việt trong tương lai lôi cuốn nên đã sử dụng các phép đảo tương tự trong các tác phẩm của mình. Nhưng chắc gì điều này chứng minh được cái gì, bởi phép đảo này không thể được coi là dấu hiệu vô điều kiện cho tính thực từ của yếu tố đầu tiên (yếu tố không đảo). Chúng ta đã biết đến những ví dụ trong đó những tập hợp kiểu *với anh* bị “cắt rời” bởi phép đảo mà tính hư từ của yếu tố đầu tiên vẫn không làm cho bất cứ nhà nghiên cứu nào

phải nghi ngờ cả : *Ở thôn quê, cái người lúc sống không ai ngồi với, lúc chết lòng không khiêng cho, là người cực nhục, sống cũng như chết* (42, 84).

Có thể từ một góc độ khác tiếp cận câu hỏi liệu các từ *được, bị, phải* có phải là đồng loại về mặt ngữ pháp, hay nói cách khác là thuộc vào dãy các đồng âm ngữ pháp hay không. Tính đồng loại ngữ pháp, dù là trong phạm vi thực từ hay hư từ, trên nguyên tắc, cũng thể hiện khả năng không kết hợp theo tuyến tính các từ đối lập về nghĩa như *được* và *bị* (*phải*). Tuy vậy, ví dụ dưới đây lại minh hoạ cho khả năng kết hợp nói trên bởi trong ví dụ này *được* là động từ tình thái còn *bị* là chỉ tố về dạng : *Bà vẫn ao ước được ... bị hiếp dâm nữa mà không bao giờ cái dịp hiếm có ấy lại tái hiện* (89, 37).

Tính đồng loại ngữ pháp lẽ ra cần phải đảm bảo ý nghĩa cú pháp thống nhất của chủ ngữ trong tập hợp “*được / bị (phải) + động từ*”. Tuy nhiên, chúng ta hãy so sánh hai ví dụ sau, trong mỗi ví dụ đều chứa tập hợp “*được + động từ nhìn*” nhưng trong ví dụ thứ nhất thì chủ ngữ là chủ thể còn trong ví dụ thứ hai thì chủ ngữ lại là khách thể của hành động : *Hôm ấy cả xã được nhìn tận mắt những thằng giặc lái Mĩ* (Văn nghệ 27- 10 - 84, 4) (*được* là động từ tình thái), *Ra đường, các cô dân quân được nhìn trộm mền hơn* (43, 54) (*được* là chỉ tố về dạng).

Việc công nhận các từ *được, bị, phải* là tác tố (operator) của phép cải biến bị động tuyệt nhiên không khẳng định vị thế hư từ một trăm phần trăm của chúng. Sự ngữ pháp hoá không đầy đủ của những từ này được thể hiện ở chỗ ngay cả các sự kiện phi hình thái cũng có thể ảnh hưởng đến việc lựa chọn chỉ tố dạng. Chúng ta sẽ xem xét vấn đề này một cách kĩ lưỡng.

Trước hết, để tiện phân tích, chúng ta chỉ nên hạn định ở hai chỉ tố *được* và *bị*, bởi chỉ tố *phải* tuy đồng nghĩa với chỉ tố *bị* nhưng chỉ được sử dụng với một số lượng động từ hạn chế (*mắng, đánh, phạt*). Khi sử dụng chỉ tố *phải*, như một chuẩn mực, chúng ta thường không diễn đạt chủ thể ở cấu trúc bề mặt của câu [Nguyễn Kim Thành 1977, 205], mặc dầu vẫn có những trường hợp ngoại lệ, so sánh : *Mấy hôm nay, anh phải đánh phải chửi nhiều quá* (47, 102), *Bữa cơm ấy, Dung đã phải bà mẹ mắng là ăn chậm quá* (90, 217). Một hạn chế mang tính chuẩn mực nữa trong việc sử dụng chỉ tố *phải* là chỉ tố này chỉ có mặt trong các cấu trúc bị động mà chủ ngữ của chúng mang nghĩa chủ thể, trong khi đó chỉ tố *được* và *bị* có thể sử dụng tự do trong mọi cấu trúc bị động khác nhau (xem dưới đây). Thay thế cho *phải*, chúng ta luôn có thể sử dụng *bị*, trong khi đó, việc thay thế ngược lại chỉ có thể thực hiện được trong một số trường hợp hạn hữu mà thôi.

Các chỉ tố *được* và *bị* đồng nhất trên bình diện hình thái-ngữ pháp : đối với các cấu trúc cải biến bị động của *câu* (theo nghĩa mà chúng tôi đã chấp nhận của thuật ngữ này, xem Chương III) thì việc lựa chọn chỉ tố nào trong số hai chỉ tố này đều như nhau, nói chính xác hơn, việc lựa chọn này sẽ không thể thực hiện được nếu chúng ta không biết nghĩa từ vựng của động từ được bị động hoá. Sự đồng nhất của các chỉ tố này có thể được minh hoạ như sau trong cấu trúc cải biến bị động : $SVS_i \rightarrow S_i$ (*được / bị*) SV.

Việc lựa chọn chỉ tố dạng được bắt đầu từ cấp độ *phát ngôn* và được quy định bởi việc phân chia các ngoại động từ trong tiếng Việt ra thành ba nhóm :

a) Nhóm các ngoại động từ biểu thị những hành động được đánh giá là tích cực theo chuẩn mực, và cấu tạo hình thái bị động nhờ *được* (*khen, thưởng, yêu, xây, tha*) ;

b) Nhóm các ngoại động từ biểu thị những hành động được đánh giá là tiêu cực theo chuẩn mực và cấu tạo hình thái bị động nhờ *bị* (*ché, phạt, ghét, phá, bắt*) ;

c) Nhóm các ngoại động từ trung tính, không biểu thị sự đánh giá cố định theo chuẩn mực và cho phép lựa chọn chỉ tố một cách tự do ; lúc này chỉ tố trở thành phương tiện biểu thị tính tình thái chủ quan (*thấy, hiểu, ảnh hưởng, phụ bố*).

Chúng ta hãy so sánh các ví dụ : *Khi phải bị dẹp tan thì cửa hàng lập tức được xây dựng lại* (76, 32), *Hắn bảo nếu dăng con gái cho hắn thì sẽ được tha, nếu không thì sẽ bị giết* (73, 36), Hơn cả “*Việt điện u linh*” nó là tập truyện được (hay là bị) rất nhiều người phụ bố, người thì thêm một số truyện này, người thì thêm một số truyện khác (Nghiên cứu văn học 1961, N^o2, 19).

Việc lựa chọn chỉ tố dựa vào sự phân chia các động từ thành “tích cực” và “tiêu cực” là cấp độ tổn thất ngữ pháp đầu tiên, bậc thấp nhất của *được* và *bị*, bởi việc phân chia như trên thường nằm trong khả năng của ngữ pháp, mặc dù nó được dựa trên nền tảng phi hình thái. Cấp độ tổn thất ngữ pháp thứ hai, bậc cao hơn chính là khả năng lựa chọn mang tính chủ quan của các chỉ tố này, thể hiện ở những động từ “trung tính”. Tuy nhiên còn có một cấp độ thứ ba, bậc cao nhất, đó là : việc lựa chọn các chỉ tố này cuối cùng được khẳng định trên cấp độ *văn bản* và sự đánh giá về mặt sử dụng đôi khi phụ thuộc vào ngữ cảnh trong đó những chỉ tố này xuất hiện, mà theo cách gọi của Phan Khôi thì đó là những tập hợp phản ngữ, kiểu *được tót* [Phan Khôi 1955, 122]. Chúng tôi cần phải nhấn mạnh một lần nữa rằng không thể sử dụng những tập hợp tương tự như những tập hợp nói trên “một cách đơn giản như thế” được, đối với những tập hợp dạng này thì để hiện thực hoá chúng, nhất thiết phải có một ngữ cảnh phù hợp để có thể biện minh cho việc phá vỡ chuẩn dụng. Ở ví dụ đầu tiên trong các ví dụ

dưới đây, sự phù hợp về ngữ nghĩa được quy định theo chuẩn mực giữa động từ và chỉ tố về dạng bị phá vỡ bởi đối với người nói, việc diễn đạt sự tôn kính tuyệt đối đối với người giao tiếp là quan trọng hơn, vì vậy, người nói muốn nhấn mạnh rằng bất kì hành động nào của người giao tiếp cũng là vì lợi ích đối với người nói ; còn trong ví dụ thứ hai thì sự phá vỡ này được nhấn mạnh thêm thông qua việc tác giả sử dụng dấu ngoặc kép : ở đây nhân vật nữ được nói đến đã chán ngấy những lời ngợi khen quá mức ở các cuộc họp : *Dạ, nếu được Thái úy trừng phạt thì con mới yên tâm* (16, 32), *Lần này, mình được “chê” nhiều hơn những lần trước* (23, 102).

Những cải biến về dạng có sự tham gia của các chỉ tố *được* và *bị* không hạn chế ở những cấu trúc chủ động có bổ ngữ là khách thể. Các loại bổ ngữ khác cũng có thể trở thành chủ ngữ của cấu trúc cải biến bị động. Bởi vậy, thật tự nhiên khi ý nghĩa cú pháp của chủ ngữ – phản ánh toàn bộ quá trình cải biến của cấu trúc – được lấy làm cơ sở phân loại các cấu trúc bị động. Kết quả là chúng ta sẽ có được một hệ thống các cấu trúc cải biến về dạng trong tiếng Việt như sau :

I. Chủ ngữ là khách thể (*Công nhân xây dựng nhà máy* → *Nhà máy được công nhân xây dựng*) : *Bài ca của ông được nhiều người mến mộ* (Văn nghệ 5 – 1 – 85, 10), *Mặt trời bị một đám mây che mất* (57, 115).

II. Chủ ngữ là người nhận hành động (*Họ biếu tặng phẩm cho ông* → *Ông được họ biếu tặng phẩm*) : *Bố ơi, hôm nay con được thưởng hoa hồng* (8, 39), *Tất cả các vị thần đều bị triều đình phong tước, ban ân* (34, 7).

III. Chủ ngữ là người cùng hành động (*Họ cộng tác với ông* → *Ông được họ cộng tác*) : *Tôi mà được tiên sinh cộng tác, thì tôi thật là toại nguyện* (49, 216), *Như chúng ta đã biết, lúc đầu, Bồ*

Đào Nha độc quyền cả về buôn bán cũng như truyền giáo ở châu Á và châu Phi. Nhưng rồi dần dần bị các nước Hà Lan, Anh, Pháp cạnh tranh (Nghiên cứu lịch sử 1978, N^o 2, 39).

IV. Chủ ngữ là địa điểm (*Nó dán giấy vào tường → Tường được dán giấy*) : *giường, tủ, cối xay, gốc dừa, gốc cau, lu nước ... đều được dán một miếng giấy vàng bạc nhỏ (Văn nghệ 14 – 1 – 84, 24), Truta, Trùng Khánh bị ném bom nặng (53, 180).*

Để làm rõ hơn bản chất cú pháp và giao tiếp của các cấu trúc bị động, việc so sánh cấu trúc cải biến bị động với phép cải biến kiểu *Công nhân xây dựng nhà máy → Nhà máy xây dựng rồi* (được quy ước gọi là phép đảo được phức tạp hoá) là hoàn toàn thích đáng. Không tính đến hình thái của động từ, phép cải biến này được thực hiện bằng phương thức đảo bổ ngữ và được làm phức tạp hoá bởi việc loại bỏ chủ ngữ : cấu trúc *Nhà máy xây dựng rồi* không cho phép phái sinh nguyên nhân hoá, và từ *nhà máy* trong thành phần của cấu trúc này giữ nguyên vị thế cú pháp của bổ ngữ. Nếu như xuất phát từ định nghĩa của một cấu trúc bị động mà trong đó sự tương hợp “chủ ngữ – chủ thể” vốn có trong cấu trúc chủ động xuất phát bị phá vỡ [Khakovskij 1972, 41], thì cấu trúc *Nhà máy xây dựng rồi* lại không phá vỡ sự tương hợp này và cũng không thể được xác định là một cấu trúc bị động. Một lí do khác liên quan đến việc thiếu vắng biến thể chủ động ban đầu, cho nên ngay cả cấu trúc *Cửa mở* cũng không thể được xác định là cấu trúc bị động.

Cải biến bị động và phép đảo được phức tạp hoá phục vụ cho nhu cầu phân đoạn thực tại câu ở mức độ ngang nhau : chúng dịch chuyển tham tố khách thể sang vị trí của phần đề, tuy nhiên, nếu phép đảo được quy ước bởi tính hạn định của bổ ngữ và tính nguyên thể của động từ, thì đối với cải biến bị động, những yêu cầu này là không cần thiết. Nó được thực hiện ở cấp độ hiện thực

hoá zero, và nếu như động từ không đi kèm chỉ tố về dạng thì chúng ta không có cơ sở để nói đến tính phái sinh của các cấu trúc bị động.

Mặt khác của vấn đề nằm ở chỗ bất kì một cấu trúc cải biến nào cũng phải chịu những hạn chế xét theo chuẩn mực. Ví dụ trong tiếng Nga, chúng ta không thể thực hiện bị động hoá nếu như cả hai tham tố của động từ đều được biểu thị bằng danh từ chỉ người : **Мальчик лечится врачом* (Cậu bé được bác sĩ chữa bệnh cho) [Stjepanov 1981, 159]. Còn đối với tiếng Việt thì việc trình bày quy tắc hạn định của phép đảo được phức tạp hoá lại dễ dàng hơn. Phép đảo này chỉ hoàn toàn tự nhiên khi câu văn nói đến sự tác động vật chất có thật lên đối tượng : *Song sắt cắt xong rồi* (40, 349), *Bản đồ khu vực đã vẽ xong* (32, 97), *Món ăn bày sẵn trên quầy* (23, 420), *Cơm thổi vào một nồi to* (16, 134), *Cầu này làm ở Mĩ* (21, 13). Đối với các động từ không biểu thị sự tác động thực tế lên khách thể (*yêu, khen, biết, nhìn, hiểu*) thì phép đảo được phức tạp hoá khó thực hiện hơn, mà hầu như là không thể thực hiện được, và nhiệm vụ giao tiếp tương ứng được giải quyết thông qua phép cải biến bị động : *Thư nhà máy điện được đọc trước* (43, 53), *Chúng tôi cứ hay bị hiểu lầm một cách đau khổ như thế, thưa cô* (Văn nghệ 4 – 9 – 82, 1).

Khi bổ ngữ của cấu trúc bị động được phân xuất nhờ vào giới từ chỉ tác nhân *bởi* (hoặc là nhờ *do* – ít gặp hơn) ở vị trí sau so với hình thái phân tích tính của động từ, nó sẽ trở thành bộ phận có dung lượng giao tiếp lớn nhất trong thành phần của phần thuyết (các ví dụ 29, 30). Trong phép đảo được phức tạp hoá thì nhiệm vụ giao tiếp này được giải quyết bằng cách đưa vào cấu trúc một bổ ngữ chỉ tác nhân, nhờ đó có thể cấu tạo ra cấu trúc có hai bổ ngữ – bổ ngữ trực tiếp (khách thể) và bổ ngữ gián tiếp (tác nhân). Để đạt được mục đích này, người ta thường sử dụng bổ ngữ với giới từ *do* ở vị trí trước động từ (các ví dụ 31, 32), và ít khi sử dụng hơn bổ ngữ với giới

từ bởi ở vị trí sau động từ (ví dụ 33) : (29) *Câu chuyện thường bị ngắt quãng bởi nước mắt, tiếng nức nở* (9, 264), (30) *Đất nước Việt Nam được xây dựng nên không phải do công sức một sớm một chiều mà do công lao của bao nhiêu thế hệ, bao nhiêu anh hùng / ... /* (84, 101), (31) *Vận mệnh của nhân dân ta do nhân dân ta quyết định* (Nhân dân 14 – 9 – 64, 1), (32) *Hai cuộc kháng chiến đều do giai cấp phong kiến lãnh đạo* (84, 102), (33) *Những thiên tai này gây nên trong không gian bởi một người đàn bà* (61, 42).

Như chúng ta đã thấy, phép đảo được phức tạp hoá và phép cải biến bị động giải quyết nhiệm vụ như nhau của phân đoạn thực tại câu, nhưng phép cải biến bị động áp dụng được cho nhiều động từ hơn và được thực hiện ở cấp độ hiện thực hoá zero. Chúng tôi cho rằng tính ưu việt này sẽ đảm bảo cho “những triển vọng phát triển xa hơn nữa” của phạm trù dạng trong tiếng Việt, một phạm trù hiện tại mới chỉ trong quá trình hình thành. Sự bất đồng ý kiến trong việc diễn giải lí thuyết thường được giải thích thiên về hướng cho rằng các diễn giải này phù hợp với “các giai đoạn khác nhau của tính ổn định” trong một quá trình vận động. Sự phân biệt giữa ngữ pháp và phi ngữ pháp trong các chỉ tố dạng nói trên có nhiệm vụ góp phần vào việc khắc phục “chủ nghĩa thực từ-hư từ cục đoạn” trong khuôn khổ một đường hướng mềm dẻo hơn.

CHƯƠNG VII

BÁN THỰC TỪ

Pokrat : Lễ nào việc chuyển sang khuynh hướng đối lập khi ta thực hiện nó một cách từ từ lại không dễ nhận ra hơn so với khi ta thực hiện nó một cách đột ngột hay sao ?

Phedro : Lễ nào có thể khác chăng ?

Platon, *Phedro*.

SỐ TỪ

Số từ nằm ngoài phạm vi thực từ và là lớp từ duy nhất có một phạm trù ngữ pháp đặc biệt, đó là phạm trù số thứ tự được cấu tạo nhờ chỉ tố thứ : *sáu* → *thứ sáu*.

Số từ hiếm khi được sử dụng độc lập bên ngoài tập hợp với danh từ. Có vẻ như chỉ trong sự tính toán trừu tượng, số từ đứng độc lập mới có thể đóng vai trò vị ngữ với ý nghĩa số lượng : *Hai lần hai là bốn*. Ngoài trường hợp trên, số từ làm vị ngữ diễn đạt ý nghĩa số thứ tự khi kết hợp với chỉ tố thứ : *Lần này là ba* (42, 37) ; *Anh lần lần này là thứ bao nhiêu rồi ?* (Lao động 17 – 1 – 68, 4).

Trong tiếng Việt không có những cấu trúc kiểu *Студентов у нас – пять* (*Sinh viên ở chỗ chúng tôi – 5) như trong tiếng Nga. Trước số từ ít ra cũng phải thêm động từ có : *Học sinh người mình ở Aix có độ ngót trăm* (49, 62). Tuy vậy, ở biến thể diễn hình hơn,

các cấu trúc tương tự cần phải chứa đựng không chỉ là số từ mà là cả tập hợp “số từ + danh từ”: *Họ có tất cả chín người* (53, 301).

Trong hàng loạt trường hợp, khi đối chiếu các sự vật theo sự tương đồng của chúng với một dấu hiệu nhất định nào đó, có đặc tính được quy ước như dấu hiệu số lượng thì các số từ độc lập có thể hoạt động trong mối tương liên với nhau, tuy nhiên việc sử dụng như vậy thường gắn với sự thay đổi rõ rệt ý nghĩa số lượng vốn có ở chúng : *Nếu năng khiếu là một thì sự cần cù sẽ biến nó thành mười, thành hai mươi* (23, 368).

Việc sử dụng số từ một cách độc lập cần được phân biệt với trường hợp tính lược. Chẳng hạn, ở ví dụ đầu tiên trong các ví dụ dưới đây, từ *tuổi* được tính lược trong thành phần vị ngữ, còn trong ví dụ thứ hai thì từ *người* được tính lược trong thành phần chủ ngữ, và trong ví dụ thứ ba thì từ *thùng* được tính lược trong thành phần bổ ngữ : *Người đi trước trạc trên bốn mươi, người đi sau trẻ hơn* (2, 168), *Cả hai cùng cười* (2, 121), *Đảm lấy đôi thùng, đưa cho Vương một chiếc* : – *Ao cạn, phải xuống sâu, anh xách một, em xách một* (54, 102).

Phép tính lược chính là sự hiện thực hoá không đầy đủ trong lời nói của các tập hợp “số từ + danh từ” – phương thức hành chức của số từ trong thành phần câu. Các tập hợp này rất khó đánh giá, đặc biệt là khi bình diện cú pháp của vấn đề bằng cách này hay cách khác bị hình thái biến đổi từ làm phức tạp thêm. Ví dụ như trong tập hợp *два мальчика* (hai cậu bé) trong tiếng Nga, danh từ quyết định hình thái giống đực cho số từ (so sánh với *две женщины* – hai người phụ nữ), còn số từ thì lại quyết định hình thái cách 2 cho danh từ [Shakhmatov 1941, 278]. Trong ví dụ *пять столов* (năm chiếc bàn), số từ là thành phần chính trong tập hợp và chi phối danh từ, còn trong ví dụ *пяти столам* (năm chiếc bàn) thì số từ lại là thành phần phụ, phải phù hợp với danh từ

[Rjezvin 1973, 50]. Các ví dụ tương tự cho chúng ta cơ sở để khẳng định rằng trên ngữ liệu tiếng Nga, bất cứ cách luận giải nào trong số những luận giải sau cũng phù hợp với logic : số từ luôn chi phối danh từ, danh từ luôn chi phối số từ, số từ và danh từ cấu tạo nên một thể thống nhất cú pháp) ; tuy nhiên, mỗi một cách tiếp cận vấn đề như trên đều sẽ phải đối mặt với những khó khăn về mặt hình thái học [Rjezvin 1973a, 11].

Ngữ liệu tiếng Việt cho phép tiếp cận vấn đề theo quan điểm cú pháp như sau : Trước hết, tất cả các tập hợp “số từ + danh từ” đều đồng loại xét theo đánh giá bên trong, bởi vì ở bất cứ tập hợp nào số từ cũng thể hiện sự phụ thuộc về mặt hình thái-ngữ nghĩa vào danh từ. Xét theo đánh giá bên ngoài, các tập hợp của số từ với đơn vị đo đếm theo nghĩa hẹp của từ này (*lít, cân, mét, cây số, hécta*) cũng có thể được phân xuất một cách rõ ràng. Trong các tập hợp kiểu *hai lít* chỉ có những quan hệ cú pháp bác bỏ được hiện thực hoá. Những tập hợp như vậy chiếm vị trí duy nhất trong hệ thống tầng bậc cú pháp của câu và vì vậy không thể phân chia được về mặt cú pháp. Tương ứng hoàn toàn với nghĩa dấu hiệu của mình, chúng thực hiện các chức năng của vị từ là vị ngữ (ví dụ 1, 2) và định ngữ (ví dụ 3, 4, 5) : (1) *Từ hang tới biên giới Trung – Việt chỉ độ hơn một cây số* (68, 79), (2) *Cái hàng ngang ấy đúng hai trăm mét* (2, 105), (3) *Hôm nọ ông ấy cho nó bốn mét lụa để may hai cái quần* (2, 268), (4) *Đất nước mình có hơn hai ngàn ki-lô-mét bờ biển* (23, 271), (5) *Những yêu cầu hai anh đặt ra cho tôi, đều đạt một trăm phần trăm* (2, 164).

Nghĩa sự vật của các tập hợp nói trên và tương ứng với nó là việc sử dụng các tập hợp ấy vào một trong những chức năng của thể từ là kết quả của tính lược hồi chiếu : *Mà phải luôn luôn nhớ cho kĩ, năm héc ta ấy gọi là cánh đồng của dân* (2, 231) (Ở đây tất nhiên không phải người nói muốn đề cập đến héc ta như một đơn

vị đo đếm mà là muốn nói đến một khoảng không gian, một cánh đồng cụ thể nào đó rộng bằng diện tích đó).

Ngoại trừ tập hợp kiểu *hai lít*, các cấu trúc “số từ + danh từ” có thể hiện thực hoá không chỉ quan hệ cú pháp bắc bỏ mà cả quan hệ cú pháp khẳng định. Trong trường hợp đầu (quan hệ bắc bỏ), cấu trúc này không khác biệt với các tập hợp kiểu *hai lít* xét theo những đặc điểm riêng của mình, trong khi đó thì ở trường hợp thứ hai, cấu trúc này mang nghĩa sự vật và thực hiện các chức năng thông thường của thể từ cho phép lược bỏ định ngữ số từ: *Tôi đã nghỉ hai ngày, và hai ngày ấy là những ngày sướng nhất trong đời tôi.*

Trong các cấu trúc kiểu *hai ngày*, danh từ là đơn vị đo đếm hiệu theo nghĩa rộng của từ này, nó thường biểu thị thời đoạn (*phút, giờ, ngày, tháng, năm*). Những danh từ này có thể được sử dụng một cách tự do bên ngoài các tập hợp với số từ: *Tháng ngày qua ... sắc đẹp tàn* (30, 20). Còn các tập hợp “số từ + thể từ” kiểu *hai ngày* thì có thể thực hiện cả chức năng thể từ lẫn phi thể từ. So sánh: *Em xuống lấy số liệu về ba tháng qua, công việc sắp tới* (2, 119), *Bác tưởng gổ chìm dưới nước ba bốn tháng đã là nhiều à ?* (65, 144).

Tất cả những điều vừa phân tích ở trên hoàn toàn có thể áp dụng ngay cả đối với cấu trúc kiểu *hai cốc*. Những cấu trúc này có chứa danh từ biểu thị sự vật có thể được sử dụng hay được xem như những vật chứa đựng (*cốc, bát, chum, chai, hòm*). Sự khác biệt giữa các cấu trúc này với các tập hợp kiểu *hai ngày* là ở chỗ nghĩa thể từ của những cấu trúc này có thể được chứng minh thông qua việc sử dụng một từ đo đếm tương ứng. So sánh: *Tôi uống (hai cốc) nước, Trên bàn có đặt hai cốc (nước) – Trên bàn có đặt hai chiếc cốc đầy nước.*

Tất cả những cấu trúc mà chúng ta vừa xem xét ở trên đối lập với các tập hợp kiểu *hai người*, những tập hợp mà trong thành phần của chúng có chứa những danh từ có thể đo đếm biểu thị sinh vật và sự vật (*người, chị, sinh viên, cây, quả*). Những tập hợp này, theo thông lệ, có khả năng hiện thực hoá quan hệ cú pháp khẳng định và mang nghĩa sự vật. Quan hệ cú pháp bác bỏ và nghĩa dấu hiệu tương ứng của nó thường xuất hiện, ví dụ như khi các cấu trúc này được sử dụng với chức năng định ngữ của danh từ : *đội du kích một trăm người, lớp học mười sinh viên*.

Tóm lại, chúng ta đã phân loại được các tập hợp “số từ + danh từ” như : *hai lít* (chỉ có quan hệ cú pháp bác bỏ), *hai ngày* (quan hệ cú pháp bác bỏ hoặc quan hệ cú pháp khẳng định), *hai cốc* (quan hệ cú pháp bác bỏ hoặc quan hệ cú pháp khẳng định, quan hệ cú pháp khẳng định có thể được chứng minh khi sử dụng từ đo đếm), *hai người* (thiên về quan hệ cú pháp khẳng định).

Cách phân loại trên còn có thể được xem xét từ một quan điểm khác : Chúng ta hãy thử gắn vào mỗi cấu trúc trong số các cấu trúc được liệt kê ở trên một thể từ luôn đứng ở vị trí sau và có thể đánh giá được về số lượng. Có thể thấy rằng các tập hợp kiểu *hai người* không có khả năng mở rộng như vậy, trong khi đó, với các trường hợp còn lại, việc mở rộng nói trên có thể tạo ra những cấu trúc như *hai lít rượu, hai ngày chiến tranh, hai cốc nước*.

Chỉ có các tập hợp kiểu *hai ngày chiến tranh* là đơn nghĩa xét theo đánh giá bên trong thể hiện sự phụ thuộc về hình thái-ngữ nghĩa của thể từ đứng ở vị trí sau (*chiến tranh*) vào thể từ đứng ở vị trí trước (*ngày*). Nếu như đánh giá này cũng có thể được chứng minh bằng đánh giá bên ngoài thì chúng ta hẳn đã có cơ sở để khẳng định rằng thể từ nằm ở vị trí sau có chức năng định ngữ, cũng giống như các vị từ (Ví dụ : *nghỉ* hoặc *học* trong các tập hợp *hai ngày nghỉ, hai ngày học*) tham gia vào chức năng này. Tuy

nniên, các tập hợp kiểu *hai ngày chiến tranh* hoàn toàn khác với các tập hợp thuộc ngữ chuẩn và chức năng của thể từ đứng ở vị trí sau trong thành phần của chúng lẽ ra cần phải được gọi bằng một thuật ngữ đặc biệt, kiểu như chức năng được hiện thực hoá trong quan hệ cú pháp “khẳng định-bác bỏ” mà đánh giá bên ngoài của nó không đơn nghĩa : *Hà Nội có chín trăm năm lịch sử* (53, 424), *Người Việt Nam vừa mới qua ba mươi năm chiến tranh, một cuộc chiến tranh cực kì khốc liệt* (21, 45).

Các tập hợp kiểu *hai lít rượu* và *hai cốc nước*, về nguyên tắc, không thể xác định được xét theo đánh giá bên trong : *Bao nhiêu rượu ? / Hai lít gì ?* Đánh giá bên ngoài của các tập hợp này là đơn nghĩa, nhưng trong mỗi một trường hợp cụ thể, yếu tố chỉ phối khi là bộ phận cấu thành trực tiếp đầu tiên, khi lại là bộ phận cấu thành trực tiếp thứ hai. Chúng ta hãy so sánh các ví dụ dưới đây, trong các ví dụ này các thành tố chỉ phối xét theo đánh giá bên ngoài được in đậm hơn : *B 52 với khả năng chuyên chở lớn, có thể mang tới ba mươi tấn chất nổ* (23, 238), *Hôm nọ ông ấy cho nó bốn mét lụa để may hai cái quần* (2, 268), *Ông phải mất hai đồng rượu, còn lại ba đồng, ông mua cái gì ?* (23, 22), *Tôi sẽ mua đồng rượu* (23, 23).

Cấu trúc kiểu *hai lít rượu*, cho dù xét theo đánh giá bên ngoài có thể hiện quan hệ cú pháp gì đi chăng nữa, xét trên bình diện biểu niệm, vẫn luôn biểu thị số lượng của một chất nào đó. Cấu trúc kiểu *hai cốc nước* không đơn nghĩa xét về bình diện biểu niệm và tùy thuộc vào các quan hệ bên ngoài chúng biểu hiện hoặc số lượng của chất (*nước*), hoặc số lượng của vật thể (*cốc*) ; so sánh : *hai đồng chuỗi*.

Để tạo nên một bức tranh hoàn chỉnh, chúng ta cũng nên nhắc đến những ví dụ kiểu : *lấy hai ngày gạo, thuê hai giờ xe, thay hai lần áo, sang bốn lượt dò, trả hai tháng tiền nhà*. Trong các cấu

trúc tương tự, theo ý kiến một vài tác giả, không phải lúc nào các quan hệ cú pháp của tập hợp đo đếm cũng rõ ràng : Tập hợp đó có quan hệ với động từ đi trước hay với thể từ đứng sau ? [Nguyễn Tài Cẩn 1975a, 133]. Theo những phương pháp nghiên cứu mà chúng tôi sử dụng trong cuốn sách này thì việc không thể tồn tại những tập hợp giản lược kiểu **hai ngày gạo* đã chứng tỏ rằng quan hệ ngữ pháp giữa tập hợp đo đếm với danh từ đi sau hoàn toàn không tồn tại. Động từ trong những ví dụ đã dẫn ở trên chỉ phối hai đơn vị cú pháp, một trong số đó mang nghĩa số lượng, còn một mang nghĩa đối tượng, và trật tự tuyến tính rất đặc trưng của chúng làm cho chúng ta nhớ tới cấu trúc kiểu *mua hai lít rượu*, trật tự này không ngăn cản việc chúng độc lập với nhau về mặt cú pháp.

Các số từ thường có từ thay thế mang nghĩa phẩm định hoặc nghĩa nghi vấn – *mấy* (đối với số lượng ít), *bao nhiêu* (đối với số lượng tương đối lớn), *ngần ấy*,... : *Mấy người có cái can đảm ấy* (79, 117), *Bao nhiêu sự kiện, bao nhiêu khuôn mặt, bao nhiêu lời hứa bị quên đi...* (Văn nghệ 30 – 6 – 84, 5), *Tức là chúng tôi thấy cần phải có ngần ấy tấn thóc, ngần ấy con lợn, ngần ấy héc-ta cây công nghiệp ... thì quyết phấn đấu có ngần ấy* (Văn nghệ 5 – 1 – 85, 10).

Từ *bao nhiêu* có thể thay thế không chỉ cho các số từ như nói đến ở trên mà còn có thể thay thế cho tập hợp đo đếm, và cũng có thể kết hợp với các danh từ không đếm được : – *Còn bao nhiêu ? – Một trăm thước* (86, 63), *Từ đó đến nay đã bao nhiêu nước chảy dưới cầu ...* (21, 11).

TỪ ĐỊNH VỊ

Lớp ngữ pháp không lớn về số lượng này bao gồm những từ như : *trên, dưới, trong, ngoài, giữa, trước, sau, quanh (chung quanh, xung quanh)*.

Bất kì một từ định vị nào cũng có khả năng đảm nhiệm vị trí cú pháp độc lập trong thành phần câu (*Tôi lên trên*), tuy nhiên cũng có những trường hợp vị trí cú pháp duy nhất lại do tập hợp của từ định vị với một từ khác (*Tôi lên trên núi*) đảm nhận. Bản chất ngữ pháp của những tập hợp này đã được phân tích sơ bộ trong chương IV. Để tiếp tục thảo luận vấn đề này, chúng ta sẽ so sánh các cấu trúc : *trên núi, trước chiến tranh, trên thực tế*.

Các cấu trúc kiểu *trên núi* là những tập hợp của từ định vị với danh từ mà trong nghĩa của nó có chứa nghĩa vị “địa điểm”. Những cấu trúc này có dấu hiệu không cố định về mặt ngữ pháp : một mặt, chúng thường xuyên hiện thực hoá quan hệ cú pháp khẳng định, mặt khác, quan hệ cú pháp bác bỏ cũng không bị loại trừ.

Trong quan hệ cú pháp khẳng định, thể từ nằm ở vị trí sau thường đóng vai trò định ngữ cho từ định vị hơn là đảm bảo cho tính song song đầy đủ của các cấu trúc có chứa hoặc không chứa các từ phụ thuộc khi có mặt của từ định vị : *Tôi lên trên núi / Tôi lên trên ; Trên biển là núi / Trên là núi ; cây trước cổng / cây trước*. Định ngữ của từ định vị có thể được biểu thị không chỉ bằng danh từ mà còn bằng từ chỉ định. Chính trong ví dụ cuối, theo ý kiến của một số tác giả, nghĩa ban đầu trong từ điển của từ định vị được cảm nhận rất rõ ràng [Diệp Quang Ban 1984, 58] : *Ngồi ngoài ấy làm gì ?* (39, 202), *Em ra ngồi đây với chị kể trong ấy muối* (79, 2), *Chị Trang trở tay lên khu đôi nhà ở công nhân : ở trên kia* (3, 164).

Ví dụ *Tôi lên trên núi* thực ra có nghĩa là “Tôi trèo lên trên núi”. Tuy nhiên, trực giác cho thấy rõ ràng trong các cấu trúc kiểu *trên núi* thì nghĩa từ điển của từ định vị không rõ như khi chúng được sử dụng độc lập hay được kết hợp với các từ chỉ định [Diệp Quang Ban 1984, 58], còn trong hàng loạt cấu trúc, đặc biệt là những cấu trúc có chứa các từ định vị *dưới* và *ngoài*, ngữ nghĩa

của quan hệ thuộc ngữ mờ nhạt đến mức nó cần phải được giải mã một cách đặc biệt. Ví dụ như *bơi dưới sông* không có nghĩa là “bơi bên dưới con sông”, mà là “bơi ở trong sông, nhưng là ở bên dưới (thấp hơn) của bờ so với sông” ; *chơi ngoài vườn* không có nghĩa là “chơi bên ngoài cái vườn” mà là “chơi trong vườn, nhưng là phía ngoài của ngôi nhà so với vườn”. Phan Khôi đã cố loại bỏ những cấu trúc trên ra khỏi tiếng Việt, coi chúng như những cấu trúc “phi logic” [Phan Khôi 1955, 102], tuy nhiên không ai nghi ngờ một điều là chúng hoàn toàn phù hợp với chuẩn mực : *Dưới ao, một vài bông sen sắp nở* (41, 246), *Họ ra ngoài phố* (53, 480), *Ngoài sân, mưa vẫn tầm tã* (36, 138).

Một vài sự sai lệch ngữ nghĩa thuộc ngữ điển hình trong những tập hợp kiểu *trên núi* còn dễ nhận thấy hơn, đặc biệt khi những tập hợp này hiện thực hoá quan hệ cú pháp bác bỏ : *Mùa thể thao dưới nước* (Nhân dân 2 – 5 – 64, 6), *Ba người bước đến nơi thì bắt đầu có cuộc thảo luận sôi nổi ngay giữa ruộng, trên đất bừa, dưới nắng nửa buổi* (64, 119), *Tết đến thăm nàng ở đây, trong cái buồng nhà sấm này cũng như đến những nơi thom tho đậm ảm* (79, 70).

Các cấu trúc kiểu *trước chiến tranh* là những tập hợp của từ định vị với danh từ chỉ sự kiện mà trong ngữ nghĩa của chúng có nghĩa vị “thời gian”. Những tập hợp này cũng thể hiện những dấu hiệu của tính không cố định về cú pháp bởi vì một số tập hợp trong số này hiện thực hoá các quan hệ cú pháp, còn một số tập hợp khác lại hiện thực hoá các quan hệ cận cú pháp. Có thể cho rằng trừ những tập hợp có chứa các từ *sau* và *trước* như *sau (chiến tranh) anh ta vào đại học*, những tập hợp còn lại đều hiện thực hoá các quan hệ cú pháp khẳng định. Việc tính lược từ phụ thuộc sẽ dễ dàng hơn nếu trước từ định vị có mặt tập hợp “số từ + danh từ” chỉ đoạn thời gian : *hai năm sau (chiến tranh)*, *ba năm trước (cách mạng)*.

Các danh từ phụ thuộc khi kết hợp với các từ định vị *trước* và *sau* để chỉ thời gian không thể bỏ nghĩa được bằng định ngữ và từ chỉ định ngay cả khi những từ chỉ định này có thể kết hợp với từ định vị : *trước đây, sau đó*.

Trong các tập hợp mang nghĩa thời gian (*giữa mùa xuân, trong chiến tranh*), chỉ có các quan hệ cận ngữ pháp bác bỏ được hiện thực hoá và danh từ trong những tập hợp này không thể thay thế bằng từ chỉ định.

Các ví dụ kiểu *trên thực tế* là tập hợp của từ định vị với danh từ mà trong nghĩa của chúng thiếu vắng hai nghĩa vị “địa điểm” và “thời gian” (*trong khoa học, trong văn học, giữa quần chúng, xung quanh vấn đề đó, dưới chế độ phong kiến*) : *Thực tế là như vậy, nhân dân ta cười trong lao động, trong chiến đấu, trong những ngày sống cùng cực nhất trước đây và cả trong những thử thách gay go nhất hiện nay* (Tạp chí Văn học 1964, N^o2, 11).

Các ví dụ kiểu như thế này thường thể hiện sự hoàn thành ngữ pháp hoá của các từ định vị, bởi chúng chỉ hiện thực hoá các quan hệ cận ngữ pháp bác bỏ, vì vậy, thành tố chỉ phối xét theo đánh giá bên trong của những tập hợp này có thể được coi là hư từ cú pháp. Cách định nghĩa như trên hoàn toàn phù hợp với một thực tế là nếu như trước từ định vị với chức năng là thành tố chỉ phối hoặc với chức năng là thành tố quan hệ cú pháp có thể sử dụng giới từ (*từ trong ra đi, từ trong nhà ra đi*), thì trong các quan hệ cận cú pháp bác bỏ, điều này lại không thể xảy ra, bởi giới từ có nguồn gốc từ định vị từ sẽ bắt đầu cạnh tranh với các giới từ khác trong việc cấu tạo hình thái phân tích tính của từ : *trong dân gian / ở dân gian* (so sánh các ví dụ 6, 7), *trong truyện / ở truyện* (so sánh các ví dụ 3, 9). VD : (6) *Chèo Lưu Bình, Dương Lễ rất phổ biến trong dân gian* (14, 87), (7) *Vở chèo Trương Viên rất phổ biến ở dân gian, từ đã lâu đời* (14, 117), (8) *Trong mỗi truyện, Nguyễn Kiên đã thể hiện*

được một thứ ánh sáng của đời sống cách mạng (Tập chí Văn học 1964, N^o 1, 29), (9) *Ở những truyện khác, việc miêu tả tình yêu cũng chỉ là một cách để người viết thông qua đó nói lên những chuyện khác của cuộc đời* (Tập chí Văn học 1964, N^o1, 29).

Khi nghiên cứu bản chất ngữ pháp của các từ định vị, chúng ta không thể không bàn đến khả năng làm chủ ngữ trong cấu trúc kết nối của các từ định vị hoặc các tập hợp có từ định vị. Vấn đề này đã được nhắc đến ở chương IV. Theo quan điểm ở chương này, có thể phân xuất ra những cấu trúc cơ bản sau đây, những cấu trúc này phản ánh sự phát triển từ cấu trúc nối kết mất chủ ngữ đến cấu trúc không được coi là nối kết và không có chủ ngữ : a) *Trên biển là núi* , b) *Trên biển là những chim hải âu*, c) *Trong tôi là một cảm giác khó chịu*.

Đặc tính chung của các cấu trúc nói trên, khác hẳn với những cấu trúc nối kết tiêu biểu, là chúng có quan hệ tương ứng liên mô hình (phái sinh cú pháp) với các cấu trúc tồn tại, bởi vậy từ *là* trong thành phần của chúng có thể được thay thế bằng động từ *có*. Đối lập giữa sự đồng nhất và sự tồn tại trong mối quan hệ này trở nên đặc biệt rõ ràng nếu như tính đến cả những biến thể phủ định của các cấu trúc tương ứng [Lê Xuân Thại 1980, 63]. So sánh : *Trên biển là những chim hải âu* --> *Trên biển không phải là những chim hải âu* (mà là những chim báo bão), *Trên biển có những chim hải âu* --> *Trên biển không có những chim hải âu*.

Ngoài đặc điểm nói trên, các cấu trúc này khác nhau rất rõ rệt, sự khác nhau giữa chúng đôi khi còn phức tạp thêm do sự khác nhau bên trong bản thân mỗi loại cấu trúc. Ví dụ, các cấu trúc kiểu *Trên biển là núi* bao gồm những thành tố cấu tạo mà mỗi một thành tố trong số này đều mang dấu hiệu “địa điểm” ; xét trên bình diện ngữ nghĩa, những cấu trúc này có thể được giải thích như sự đồng nhất hoá hai đối tượng mang nghĩa không gian :

“Trên biển có núi”. Nếu như nghĩa này được thể hiện trong các cấu trúc nối kết thuần túy hình thái – những cấu trúc mà tối thiểu cũng đáp ứng được tiêu chí của nguyên nhân hoá, thì vị thế chủ ngữ của thành tố trước từ nối hoàn toàn không gọi lên một nghi ngờ nào : *Ngày xưa, người ta chưa hiểu biết nhiều về vũ trụ, còn tưởng trên trời là chỗ ở của các thiên thần* (55, 4).

Trong khi đó, các cấu trúc đồng nhất đối tượng không gian sau đây là rất phổ biến ; trong những cấu trúc này, từ định vị thường nằm ở vị trí đầu tiên : *Trên quả đồi kia sẽ là nhà văn hoá* (12, 70), *Trước mặt nhà tôi là nhà bà cụ mà người hàng phố thường vẫn gọi là tu sĩ* (Tập chí Văn học 30 – 11 – 62, 12), *Trước bàn làm việc của Thuý là cửa sổ* (22, 165). Có vẻ như là, khi khả năng nguyên nhân hoá của những cấu trúc này được thể hiện [Nguyễn Minh Thuyết 1981, 144] thì động từ nguyên nhân *coi* được thay thế bằng từ đồng âm biến thái của nó là *cho rằng*, tuy sự thay thế này rất khó nhận thấy. Nhưng ngay cả khi giả thiết này sai đi chẳng nữa thì cũng không thể không công nhận rằng việc nguyên nhân hoá các cấu trúc này là rất khó khăn và trong trường hợp thuận lợi nhất, nó cho phép diễn giải tập hợp từ định vị như một tập hợp thiếu khuyết chủ ngữ về cả hình thái lẫn ngữ nghĩa và thuộc về nhóm ngoại vi trong phạm trù cú pháp này.

Trong các cấu trúc kiểu *Trên biển là những chim hải âu*, chỉ có thành tố đầu tiên chứa từ định vị và mang dấu hiệu “địa điểm”, còn thành tố thứ hai thì mang dấu hiệu “sự vật” nhiều hơn. Những cấu trúc như vậy không bao giờ cho phép nguyên nhân hoá và không biểu thị sự đồng nhất ngay cả trong nghĩa bóng. Việc phân tích cú pháp của các cấu trúc này sẽ có sức thuyết phục hơn nếu chúng ta để ý rằng trong tiếng Việt tồn tại các phát ngôn một thành phần dưới bậc câu như *Bàn. Ghế. Trường kỉ* (xem thêm Chương XI). Những phát ngôn này có thể kết hợp với các bổ ngữ đi trước chúng mang nghĩa “địa điểm” và phần nào đó được thể

hiện bằng các từ định vị hoặc các tập hợp có chứa từ định vị : *Trên đá, dưới đá* (Văn nghệ 26 – 1 – 85, 10), *Trên máy bay, dưới xe tăng và trên sông thì tàu chiến* (57, 132), *Trên bàn, mấy chồng sách tiếng Nga, một cuốn tiểu thuyết của ta vừa xuất bản* (22, 165). Thành phần nằm sau bổ ngữ của phát ngôn có thể được thuyết hoá nhờ vào từ đồng nhất là, điều này dẫn đến việc tạo ra các cấu trúc mà chúng ta đang quan tâm : *Trên mấy hàng ghế đầu là các đại biểu của Ủy ban xã và các phụ huynh học sinh* (75, 87), *Trên mâm là một tảng xôi vuông vắn bằng cái lá nem và một miếng thịt lợn luộc ước chừng hai cân trở lại* (42, 102).

Các cấu trúc kiểu *Trong tôi là một cảm giác khó chịu* không phải là cấu trúc nối kết. Chúng khác với những cấu trúc nối kết ở chỗ nghĩa của danh từ nằm trong thành phần của tập hợp từ định vị không có nghĩa vị “địa điểm” và chỉ khi kết hợp với các từ định vị thì những danh từ này mới có được nghĩa trên, nghĩa này còn có thể gọi là nghĩa không gian : *Chung quanh văn nghệ sĩ chúng ta ngày nay là cả một xã hội đồng chí* (Văn học 10 – 11 – 62, 3), *Trên vai chúng con là súng, là máy móc* (Văn nghệ 13 – 7 – 85, 13), *Trong anh lúc này là một cảm giác nặng nề* (2, 29).

Nếu đối với các cấu trúc kiểu *Trên biển là núi* chúng ta đã nói đến sự thiếu khuyết chủ ngữ thì các cấu trúc kiểu *Trong tôi là một cảm giác khó chịu* lại cho chúng ta cơ sở để đặt vấn đề về bổ ngữ mang nghĩa “địa điểm” – loại bổ ngữ đã “vượt ra khỏi ranh giới” của một từ mở rộng thông thường cho động từ (xem Chương XI).

TỪ CHỈ THỜI GIAN

Lớp từ chỉ thời gian bao gồm những từ như *nay, mai, xưa, xưa kia, bây giờ, hiện nay, luôn luôn, hôm nay, hôm qua*. Chức năng ngữ pháp đặc trưng hơn cả của chúng là trạng ngữ thời gian : *Hôm qua cụ thức khuya* (49, 155), *Tâm bây giờ không còn là cô gái*

xinh xắn hồi trước (79, 91), *Cái lối này, hẳn vẫn dùng xưa nay* (47, 91).

Chức năng trạng ngữ trên thực tế là cơ sở được một số nhà nghiên cứu cho là chức năng của cả từ chỉ thời gian lẫn từ định vị và họ đã gộp hai lớp từ này vào một nhóm ngữ pháp chung (Nguyễn Kim Thản 1963, 207 – 210). Trong cuốn sách này, chúng tôi xếp từ chỉ thời gian vào một lớp ngữ pháp riêng biệt, và cách sắp xếp này là do những phương pháp nghiên cứu ban đầu định sẵn, tuy nhiên chúng tôi cho rằng ngoài tính nhất quán về lí thuyết ra, cách tiếp cận vấn đề của chúng tôi còn có khả năng giải thích đặc điểm ngữ pháp của từ chỉ thời gian rõ ràng hơn. Ví dụ, khác với các từ định vị, từ chỉ thời gian không có các từ đồng âm ngữ pháp có thể tham gia vào các quan hệ cú pháp với một từ nào đó. Đối với các từ chỉ thời gian thì cũng không cần thiết phải phân định ra các quan hệ cú pháp khẳng định và bác bỏ. Những ví dụ có thể coi là thể hiện quan hệ cú pháp bác bỏ giữa từ chỉ thời gian và định ngữ là rất hiếm trong tiếng Việt : *Ngày nay của Liên Xô là ngày mai của chúng ta* [Nguyễn Kim Thản 1963, 207], trên thực tế những ví dụ này có chứa các tập hợp thuộc ngữ *ngày nay* và *ngày mai*.

Từ chỉ thời gian thường đóng vai trò trạng ngữ trong các phát ngôn một thành phần mang tính chất của các cấu trúc dưới bậc câu thể hiện thời đoạn hoặc thời điểm (*Thứ bảy, Năm 1965* – xem thêm Chương XI) : *Ngày mai chủ nhật cơ mà* (79, 100), *Bảy giờ đã vào hạ tuần tháng tư* (41, 246). Thành phần phát ngôn nằm sau trạng ngữ có thể được thuyết hoá nhờ chỉ tố *là*, tạo nên những cấu trúc tương đồng với những cấu trúc có chứa từ định vị nhưng đơn giản hơn và đơn điệu hơn xét trên bình diện cú pháp : *Hôm nay là thứ bảy* (6, 22), *Bảy giờ là năm 1965* (8, 57).

TỪ CHỈ ĐỊNH

Những từ thuộc lớp ngữ pháp này gồm có : *ấy, đây, đấy, đó, kia, này, nọ*. Việc phân tích chúng có thể bắt đầu bằng cách đưa ra hai khái niệm bổ sung : chỉ định và quy chiếu.

Chỉ định là chỉ trực tiếp vào yếu tố này hay yếu tố khác trong tình huống, còn phương tiện chỉ định – đó là yếu tố tương đương bằng lời hay ngôn ngữ đi kèm cử chỉ. Trong hoạt động giao tiếp thực tế, khi cần phải chỉ định một vật nằm trong tầm nhìn, có thể chỉ tay về hướng sự vật đó và nói, ví dụ như *Дом* (Nhà) hoặc cũng có thể dùng một phương tiện chỉ định đặc biệt đi kèm theo cử chỉ này : *Rồi nó chợt ngẩng lên chỉ tay về ngôi nhà bên khe suối* : – *Nhà cháu kia rồi* (Văn nghệ 13 – 10 – 84, 6).

Chỉ định trực tiếp có thể áp dụng không chỉ đối với những yếu tố của tình huống như người, sự vật, địa điểm, mà còn áp dụng với chính những đối tượng giao tiếp – người nói và người nghe [Volf 1974, 6], tuy nhiên việc đưa yếu tố thời gian vào lĩnh vực hoạt động của chỉ định [Volf 1974] đã gây ra nhiều ý kiến phản đối, bởi thời gian không thể được chỉ định trực tiếp bằng cử chỉ.

Quy chiếu là chỉ định vào một yếu tố trong tình huống hoặc toàn bộ tình huống với ngụ ý là ta đã nhắc tới chúng trước đây hay sẽ nhắc tới chúng sau này. Người ta phân chia ra làm hai loại quy chiếu – quy chiếu hướng về phía sau (hồi chiếu) và quy chiếu hướng tới phía trước (khứ chiếu) : *Я купил стол, этот стол удобный* (Tôi mua một cái bàn, cái bàn này rất tiện lợi) / *Я вот что скажу : тебе пора взяться за ум* (Này tớ bảo nhé : đã đến lúc cậu phải tu tỉnh lại đi thôi). Sự vật trong đoạn văn bản được nhắc tới bằng quy chiếu có thể gọi là tiền ngữ. Thuật ngữ này chỉ tương ứng với nghĩa đen của nó khi quy chiếu nói đến ở đây là hồi chiếu, nghĩa là khi đoạn văn bản tương ứng đứng trước quy chiếu [Volf 1974, 7]. Được biểu thị bằng tên gọi của sự vật, nhưng trên

nguyên tắc, tiền ngữ còn có thể được diễn đạt “gián tiếp” thông qua việc miêu tả : *Послышались шаги – Это был Юра* (Nghe thấy tiếng chân bước – đó là Jura) [Xem Arutjunova, Paduchjeva 1985, 18].

Nếu như phép chỉ định thể hiện mối tương quan trực tiếp giữa danh từ với vật quy chiếu của nó, thì quy chiếu lại thể hiện những quan hệ trong văn bản và mối tương quan với tiền ngữ dựa trên quan hệ đồng quy chiếu. Để tiếp tục bàn về sự tương đồng mà chúng ta đã nhắc đến (Chương V) giữa từ chỉ định với mạo từ xác định, có thể đưa ra một nhận xét rằng mạo từ xác định đồng nhất, xuất phát từ vốn kiến thức chung của những người tham gia vào hoạt động giao tiếp, trong khi đó thì đối với từ chỉ định, việc dựa vào tiền giả định chỉ có thể thực hiện được khi sử dụng phép quy chiếu. Với chức năng chỉ định, từ chỉ định trở trực tiếp vào sự vật mà người nghe được thông báo lần đầu tiên, ở chức năng này, phần nào nó giống như mạo từ không xác định [Gak 1979, 110].

Những nhóm từ chỉ định sau đây có thể tham gia vào chức năng chỉ định : *này / ấy, đây / đấy, đó / đấy, đây / kia*.

Các từ chỉ định *này / ấy* khi hoạt động như những phương tiện chỉ định chỉ có thể đóng vai trò định ngữ, chúng không thể chiếm một vị trí cú pháp độc lập trong thành phần câu. Ngoài ra, ngay cả với vai trò hồi chiếu, từ chỉ định *này* cũng không có một vị trí cú pháp độc lập (xem thêm dưới đây). Từ chỉ định *này* dường như là từ chỉ định duy nhất có thể lặp lại hai lần : *Đổ vào cái cốc này này* (79, 73).

Ngoài các từ chỉ định *này* và *ấy* ra, tất cả những từ còn lại đều có thể độc lập về mặt cú pháp khi hoạt động với chức năng chỉ định. Các từ chỉ định *đấy* và *đấy* trong vai trò chủ ngữ được sử dụng trong một số văn phong nhất định để trở trực tiếp vào người nói và người nghe, mà khi dịch ra tiếng Nga chúng ta phải sử dụng đến các đại từ nhân xưng : *Đấy vàng đấy cũng đồng đen, Đấy hoa thiên lí*

dây sen Tây Hồ (Ca dao). Những từ chỉ định còn lại không thể tự thân đứng một mình bên ngoài các tập hợp với những từ khác để chỉ các đối tượng giao tiếp mà chỉ có thể chỉ trực tiếp vào địa điểm, một số trong những từ đó được sử dụng với hạn chế đôi chút.

Các từ chỉ định *đó* và *ấy* khác nhau ở chỗ từ *ấy* hiếm khi tham gia vào chức năng định ngữ hơn [Nguyễn Kim Thản 1963, 337], tuy chúng đều có thể chỉ vào địa điểm với chức năng bổ ngữ gián tiếp : *Cô sẽ làm việc tại đó, gợn gàng trong tấm áo choàng trắng muốt* (Văn nghệ 28 - 7 - 84, 1), *Gần tối, tôi lại tới đó* (42, 11), *Chả còn ai vào đấy nữa* (79, 103).

Khả năng chỉ trực tiếp vào địa điểm của các từ chỉ định *đó* và *ấy* rất hạn chế, bởi chúng hiếm khi tham gia vào chức năng mà chúng ta gọi là chức năng bán vị ngữ : *Ta đây trâu đấy, ai mà quản công (Ca dao)*, *Bao giờ nay đã bấy giờ, Ba Đình là đó, Cột Cờ là đây !* (Tố Hữu), *Đó kìa, đó kìa, hai con mắt nó xanh lè* (4, 84).

Khả năng sử dụng hạn chế của những từ chỉ định này trong chức năng bán vị ngữ có lẽ liên quan tới sự có mặt của các đồng âm ngữ pháp của chúng – những tiểu từ đứng cuối, bởi vậy sự thay đổi tối thiểu về ngữ điệu (chuyển trọng âm sang thành tố đầu tiên) dẫn đến việc phá vỡ cấu trúc bán vị ngữ và cấu tạo ra những phát ngôn kiểu *Trâu đấy ! (Trâu đó !)* để biểu thị không phải là vị trí của đối tượng mà là một cái gì đó hoàn toàn khác (xem Chương X).

Chức năng bán vị ngữ là chức năng tiêu biểu của các từ chỉ định *đây / kia* (từ chỉ định *đây* rất hiếm khi hoạt động với vai trò định ngữ). Khi hoạt động như những bán vị ngữ, các từ chỉ định này chỉ vào vị trí của sự vật, phân biệt theo dấu hiệu khoảng cách gần hay xa từ sự vật đến người nói : *Buồng ăn đây rồi* (53, 447), *Điểm chia tay đây rồi, các bạn ơi !* (5, 28), *Chùa Long Vân kia rồi* (26, 86), *Quỳnh ngược mắt đợi hai chiếc pháo hiệu xanh trên nền trời. Chúng kia rồi* (23, 396).

Bàn về các ví dụ tương tự, L. Thompson cho rằng chúng có một vị ngữ đặc biệt mang nghĩa địa điểm, tuy nhiên cú pháp của những cấu trúc này chưa được phân tích rõ ràng [Thompson 1967, 207 – 208]. Chúng ta cần phải đồng ý hoàn toàn với nhận định đầu tiên, còn những khó khăn trong việc diễn giải cú pháp của các cấu trúc này có thể được giải thích rất đơn giản là chúng ta không thể xem những từ chỉ định là vị ngữ hoàn toàn, bởi chúng không cho phép phủ định. Tương tự, những câu có vị ngữ giống như vậy là yếu tố cú pháp tối cao cũng phải được coi là những câu thiếu khuyết, ngoài ra, việc hiện thực hoá các dấu hiệu câu trong các cấu trúc kiểu *Buồng ăn đây rồi* được đánh giá chính xác về số lượng là 75% (xem Chương XI).

Các ví dụ kiểu *Buồng ăn đây rồi* khi tỉnh lược sẽ chỉ còn lại từ chỉ định mà giờ đây sẽ là phần thuyết của phát ngôn và trả lời cho câu hỏi *Đâu ?* : – *Giấy tờ đâu ? – Đây ạ* (71, 103), *Vang xem ! Mặt nước như có một màu tím biếc óng ánh. Trông tuyệt quá. – Đâu nào ? – Kia thôi !* (11, 66).

Trên bình diện phân đoạn thực tại câu, các cấu trúc kiểu *Buồng ăn đây rồi* hiện thực hoá trật tự từ khách quan (Dịch từng từ sang tiếng Nga : *Столловая – вот !*) tuy nhiên trật tự từ chủ quan – kiểu trật tự từ làm cho những cấu trúc này gần với các cấu trúc tương đương với chúng trong tiếng Nga hơn về mặt phong cách cũng có thể được thực hiện nếu phần thuyết được đưa ngay vào đầu phát ngôn, tương tự với những cấu trúc trong văn khẩu ngữ như *Nặng, thùng này nặng thật ! : Đây, giấy tờ công tác của tôi đây !* (67, 333), *Mình liền trở lên mặt trời, bảo bạn : – Kia kìa ! Đồng hồ của chúng ta kìa kìa !* (31, 25).

Ví dụ *Бот мостик* (Cây cầu nhỏ kia rồi) trong tiếng Nga với trọng âm rơi vào tiểu từ *бот* (theo thuật ngữ của ngữ pháp tiếng Nga) có chứa danh từ xác định (*Бот мостик. Вы*

спрашивали о нем – Cây cầu nhỏ kia rồi. Anh hỏi mãi về nó đấy), khi đó danh từ này có thể trở thành danh từ không xác định nếu như trọng âm chuyển sang danh từ : *Вот мостик. Осторожно, не споткнитесь* (Có cái cầu đấy. Cần thận kéo vấp) [Nikolajeva 1982, 54]. Trong tiếng Việt, những nhiệm vụ giao tiếp này sẽ do các phương tiện ngữ pháp đảm nhiệm. Các cấu trúc tiếng Việt có từ chỉ định làm bán vị ngữ nói trên tương ứng với các cấu trúc tiếng Nga có trọng âm rơi vào tiểu từ (biến thể tình lược : *Вот !*), còn các cấu trúc tiếng Việt có chứa từ chỉ định ở vị trí chủ ngữ, bề ngoài giống với các cấu trúc nối kết thì tương ứng với những cấu trúc tiếng Nga có trọng âm rơi vào danh từ (biến thể tình lược : *Мостик !*) : *Chị Phái lấy đĩa gỗ vào từng chiếc bát, chiếc đĩa trong mâm nói với chồng* : – *Đây là canh cua, đây là tương, đây là vừng* (22, 152).

Vị thế giao tiếp của từ chỉ định trong các cấu trúc kiểu thứ hai hoàn toàn rõ ràng. Từ chỉ định làm phần đề và có khả năng được đánh dấu bằng chỉ tố của phần đề tương phản còn : *Còn đây là đồng chí Giao – Tiến Lợi chỉ người thứ ba* (5, 6). Bản chất ngữ pháp của những cấu trúc này phức tạp hơn. Khi phân tích các cấu trúc tương tự (Chương V), chúng ta nhận thấy rằng việc chúng mang dấu dương xét theo tiêu chí nguyên nhân hoá không ngăn cản việc từ chỉ định khuyết thiếu các dấu hiệu nội dung chủ ngữ, tuy nhiên trong các cấu trúc mang ngữ nghĩa chỉ định, chúng ta không cần phải nhắc đến thậm chí cả sự tương đồng thuần túy về hình thái giữa từ chỉ định với chủ ngữ, bởi chúng không cho phép phái sinh nguyên nhân hoá. Vậy nên, chúng ta cần phải có thêm một thuật ngữ nữa (chủ ngữ giả ?) để biểu thị thành phần đối lập với vị ngữ về mặt ngữ pháp trong những ví dụ kiểu *Đây là tương*.

Chúng ta hãy xem xét việc sử dụng từ chỉ định trong chức năng quy chiếu. Ở đây trước hết nổi bật lên từ chỉ định *này* – một từ mà

khác với các từ chỉ định khác, ngoài chức năng làm định ngữ khi hoạt động như một từ chỉ định ra, còn có khả năng hồi chiếu (ví dụ 10) cũng như khứ chiếu (ví dụ 11, 12) : (10) *Đường đi rộng rãi, thẳng tắp tới sân kho An Đoài. Làng này xưa đã có tập quán trồng dưa hấu vào mùa hè, những năm được vụ dưa, đến nhà nào cũng được mời ăn* (Văn nghệ 17 – 3 – 84, 7), (11) – *À, bác cho con hỏi việc này một tí. – Gì hả ?* (17, 212), (12) – *Tôi nghĩ ra cách này rồi. – Cách gì ?* (26, 85).

Trong số các từ chỉ định chỉ sử dụng với chức năng hồi chỉ, từ *kia* hoạt động chủ yếu trong vai trò định ngữ khi nó trở vào *sự vật* đã được nhắc đến trước đây, còn các từ *đây* và *ấy* rất hiếm khi đóng vai trò định ngữ. Ngoài ra, các từ chỉ định *ấy, đó, đây* và *ấy* đều có thể trở vào *sự vật* được nhắc đến trước đây (ví dụ 13, 14) cũng như các *tình huống* được nhắc tới trước đây (ví dụ 15, 16) : (13) *Ông Nguyễn vào Đảng xã hội. Ấy là người Việt Nam đầu tiên vào một chính đảng Pháp* (81, 42), (14) *Gần tường hoa, một đồng tro tàn cao ngất, đó là đồ mã đốt tối hôm qua* (26, 27), (15) *Thủ hiệu đi đất, ấy là để cho hàng tổng, hàng xứ chê cười làng mình, người ta vẫn tin như thế* (42, 33), (16) *Nàng Tây Thi phải có khuôn mặt đẹp, đó là lẽ tất nhiên* (61, 193).

Khi đối lập chỉ định và quy chiếu, tính thực tiễn của từ chỉ định phiếm định nào (mà trong các phát ngôn nghi vấn, nó biểu đạt nghĩa “cái nào”) đã mất đi : *Ngọc thấy vậy nhớ ngay đến câu chuyện khấn khứa đêm hôm nào* (26, 62), *Bác ở làng nào ?* (42, 57). Từ chỉ định này có một từ đồng nghĩa song tiết chỉ biểu thị nghĩa phiếm định, đó là *nào đó (nào đấy)* : *Một cô nào đó hát bài “Cây trúc xinh”* (54, 222), *Đến một tuổi nào đó, ông bắt đầu uống rượu* (Văn nghệ 14 – 1 – 84, 9).

Từ chỉ định nào đôi khi đồng nghĩa ít nhiều với đại từ gì trong chức năng định ngữ : *Việc gì phải, tôi làm, đường nào phải, tôi đi*

(54, 112). Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh rằng nếu như từ chỉ định nào chỉ đóng vai trò định ngữ, thì đại từ gì trên bình diện chức năng không khác biệt với danh từ và có thể làm chủ ngữ : *Gì cao hơn núi, gì dài hơn sông ?* (65, 42), bổ ngữ : *Chúng ta thấy gì ?* (79, 126), vị ngữ nối kết : *Lương tâm là gì ?* (9, 184), và định ngữ : *Hiện nay lão làm nghề gì ?* (65, 70). Những điều chúng ta vừa thảo luận về đại từ gì hoàn toàn có thể áp dụng với đại từ ai ; ngoài ra, mỗi đại từ này đều có biến thể song tiết (gì đó, ai đó) có chứa từ chỉ định là hình vị gốc và được sử dụng để diễn đạt nghĩa phiếm định : *Giám đốc đang thuyết trình gì đó trong phòng họp bên cạnh* (Đại đoàn kết 13 – 2 – 85, 6), *Ai đó hét lên : Chị Ba phải vật gót chó sao mang thêm giày* (Văn nghệ 27 – 8 – 83, 1).

Việc sử dụng một số từ chỉ định mà trong đó nghĩa phiếm định đã được làm phức tạp thêm bởi sự đối lập giữa hai đối tượng rất gần với việc diễn đạt nghĩa phiếm định, vì thế các cặp tương liên (này ... kia ... ; này ... nọ ... ; nọ ... kia ... ; kia ... nọ ...) nói chung đều diễn đạt cùng một nghĩa, đó là “cái này ... cái kia”, và một thành tố trong cặp đôi khi có thể được thay thế bằng tính từ khác : *Ông đập hết túi nọ đến túi kia, dòm hết chỗ này sang chỗ khác, nhưng không thấy* (49, 94).

Các từ chỉ định tương liên về nguyên tắc có thể thực hiện chức năng định ngữ (ví dụ 17, 18, 19) ; chúng cũng có thể tham gia vào các chức năng khác, ngoài những chức năng mà không thành tố nào trong cặp tương liên có thể đảm nhiệm – đó là các chức năng chủ ngữ sau động từ (ví dụ 20), bổ ngữ (ví dụ 21) : (17) *Bà này rửa bát, bà kia rửa nồi, ông này kê bàn, ông kia kê phản, năm bảy ông khác vào chuồng bắt lợn làm thịt* (42, 69), (18) *Những đêm ít ngủ, người ta thường nghĩ lan man hết chuyện này đến chuyện kia như vậy* (12, 39), (19) *Hết việc nọ đến việc kia, toàn những việc phải tiêu* (38, 59), (20) *Có nọ thì có kia* (65, 63), (21) *Con tức giận nói nọ, nói kia* (65, 93).

CHƯƠNG VIII

BÁN HỮ TỬ

*Tôi có ý định nói cho anh biết thêm một điều nữa,
một điều mà có lẽ anh sẽ xa lên, chỉ có điều anh chỉ
làm điều này kall luận như thế nào.*

Platon, *Biện hộ Socrat.*

TỪ TÌNH THÁI

Lớp ngữ pháp này bao gồm những từ như *có lẽ, hình như, quả nhiên, đương nhiên,...* Những từ này được sử dụng với chức năng định ngữ của câu, thể hiện sự đánh giá đối với sự việc được nhắc tới trong câu (ví dụ 1, 2, 3), hoặc đối với chính phát ngôn như một hành động lời nói (ví dụ 4, 5) : (1) *Quả nhiên, chúng cũng không ngờ tới mẹo đó* (40, 501), (2) *Hình như anh có sợ người vào xem, nên đã đóng cổng kín mít* (42, 35), (3) *Đương nhiên, xây dựng cái mới, nhất là xây dựng một cách liên tục, là rất khó khăn* (Nhân dân 8 – 8 – 64, 3), (4) *Thực tình, cô có thích đi biểu tình không?* (53, 43), (5) *Tóm lại, trong khi kể chuyện, chúng tôi tỏ ra bi quan* (40, 274).

Một vài từ tình thái, đặc biệt là những từ có nguồn gốc động từ, ví dụ như *kể ra*, chủ yếu được sử dụng để đánh giá phát ngôn như một hành động lời nói : *Kể ra là một việc nguy hiểm. Vì sông gần chợ, mà chợ gần đồn* (15, 12).

Trong các ví dụ nêu trên, định ngữ cho câu thường đứng ở đầu câu, nhưng nó cũng có thể đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ, còn trong các trường hợp tách biệt thì nó đứng ở cuối câu và tách biệt khỏi phần trước của câu bằng sự nghỉ hơi : *Trên đường về lòng ba tự nhiên nửa mừng nửa ghê sợ* (40, 215), *Nhiệm vụ chính thì phải nặng, cố nhiên rồi* (53, 192).

Việc đưa từ tình thái vào cuối câu đã tạo tiền đề cho việc thuyết hoá phân tình thái của phát ngôn. Việc thuyết hoá này được hoàn thành nhờ vào chỉ tố là : *Hôm ấy, cụ Chuông lễ có ra chủ tế, phần cụ phải có một xâu lòng thờ là dĩ nhiên rồi* (42, 88).

Rất nhiều từ tình thái có từ đồng âm là tính từ : *tự nhiên, dĩ nhiên,...* Là tính từ, từ *tự nhiên* có thể làm định ngữ trong hàng loại các cấu trúc có tính thành ngữ với mức độ khác nhau : *chuyện tự nhiên, giới tự nhiên, tài tự nhiên, thái độ tự nhiên, kinh tế tự nhiên,...* Nó cũng có thể đảm nhiệm các chức năng khác mà một tính từ có thể đảm nhiệm, tuy nhiên nếu như vai trò định ngữ của câu không phải là một trong những chức năng được sử dụng để xác định tính từ thì việc sử dụng từ này vào chức năng định ngữ cần phải được coi là sự phá vỡ bản chất ngữ pháp của tính từ và chuyển sang một lớp ngữ pháp khác. Cách hiểu vấn đề như vậy, nhưng là từ góc độ của quan điểm từ vựng học, đã được trình bày trong cuốn từ điển do Văn Tân chủ biên (*Từ điển tiếng Việt*, 1967). Cuốn từ điển này đã phân biệt hai nghĩa khác nhau của từ *tự nhiên* : một nghĩa tương ứng với chức năng định ngữ cho từ và một nghĩa tương ứng với chức năng định ngữ cho câu. Còn đối với từ *dĩ nhiên* thì chỉ có nghĩa thứ hai là thích hợp. Điều này được giải thích trước hết là do tính không nhất quán của từ điển học truyền thống.

TỪ CHỈ TÍNH CHẤT-TRẠNG THÁI

Lớp ngữ pháp này bao gồm những từ chỉ có khả năng thực hiện vai trò định ngữ cho vị từ hoặc danh từ : *bình quân* (chia *bình quân* / chủ *nghĩa bình quân*), *tốc kí* (viết *tốc kí* / chữ *tốc kí*), *hàm thụ* (*học hàm thụ* / *học sinh hàm thụ*), *chỉ thiện* (*bắt chỉ thiện* / *ót chỉ thiện*). Lê Xuân Thai lần đầu tiên chú ý đến sự có mặt của những từ này trong tiếng Việt đã đếm được khoảng gần 500 từ như thế [Lê Xuân Thai 1982, 49], tuy nhiên, trong số này, cần loại bỏ những từ chỉ có khả năng làm định ngữ cho vị từ, nghĩa là trạng từ, cũng như những ví dụ kiểu *thơm phức* mà trong đó thành tố thứ hai được Lê Xuân Thai gán cho vị thế ngữ pháp của định ngữ nhưng trên thực tế lại chỉ là một thành tố trong từ mà thôi.

Bài báo của Lê Xuân Thai viết về những từ mà chúng ta đang bàn đến [Lê Xuân Thai 1982], ở mục này có tiêu đề *Về các động từ và tính từ không trực tiếp làm vị ngữ trong tiếng Việt*, tuy nhiên vì tác giả cố ý bỏ qua những dấu hiệu từ loại [Lê Xuân Thai 1982, 48], nên tiêu chí xác định những từ này là động từ và tính từ là không rõ ràng. Việc xác định này sẽ không thể thực hiện được trong khuôn khổ một đường hướng rộng mở hơn, ví dụ như đường hướng được trình bày trong cuốn ngữ pháp của Nguyễn Kim Thản, xuất phát từ quan niệm một trong những đặc tính cơ bản của vị từ là khả năng làm vị ngữ không nối kết [Nguyễn Kim Thản 1963, 228, 296]. Việc xác định này cũng sẽ không thể thực hiện được ngay cả trong khuôn khổ một đường hướng phân loại từ loại khác – đường hướng tổng hợp, xuất phát từ quan niệm tất cả các từ trong tiếng Việt trước tiên đều được phân chia thành những từ thuộc và không thuộc về nhóm [Bystrov và những người khác 1975, 84 – 90], sau đó trong những từ thuộc vào nhóm sẽ phân chia tiếp ra những từ chỉ có thể làm thành phần phụ thuộc và những từ có thể làm hạt nhân của nhóm [Sđd, 87]. Các vị từ thuộc vào loại thứ hai

này [Sdd, 88], trong khi đó thì những từ chỉ tính chất-trạng thái luôn luôn đóng vai trò thành tố phụ thuộc trong nhóm và không thể kết hợp được với các từ phủ định, trạng từ chỉ mức độ hoặc các chỉ tố thời gian [Lê Xuân Thai 1982, 50].

Hệ thống loại từ trong cuốn sách này cũng không cho phép xác định các từ chỉ tính chất-trạng thái là các vị từ. Mặt khác, việc xếp các từ này vào một lớp ngữ pháp độc lập xét về mặt lí thuyết và thẩm mĩ là hoàn toàn có tính thuyết phục. Sự bất tiện duy nhất của cách phân chia này là : do chưa có một thuật ngữ có sẵn nên buộc phải đặt cho lớp ngữ pháp được phân xuất này một tên gọi công kênh.

TỪ CHỈ TÍNH CHẤT

Chúng ta gọi các từ chỉ có khả năng làm định ngữ cho danh từ là các từ chỉ tính chất : *biên phòng, sơ sinh, tốc hành, tuyên huấn, cung tiêu, viễn vọng (kính viễn vọng)*. Những ví dụ này được lấy từ bài báo nói trên của Lê Xuân Thai, tuy nhiên chúng ta buộc phải bác bỏ khả năng liệt kê chúng vào hàng ngữ các vị từ như tác giả bài báo cho là đương nhiên [Lê Xuân Thai 1982, 49]. Quan điểm của chúng tôi ở đây cũng giống như quan điểm đã trình bày ở mục các từ chỉ tính chất-trạng thái, bởi vậy không cần phải nhắc lại những lập luận đã đưa ra ở mục trên nữa. Tốt hơn là chúng ta nên đặt câu hỏi : “Tại sao Lê Xuân Thai lại cho rằng vị thế vị từ của các từ chỉ tính chất có tính thuyết phục vô điều kiện và liệu có tồn tại cơ sở lí thuyết cho cách tiếp cận vấn đề như vậy không ?”.

Sự hành chức của các từ chỉ tính chất như những định ngữ cho danh từ – một chức năng cú pháp tiêu biểu của tính từ – về trực giác đã khiến cho chúng được xem như rất gần với các tính từ. Vì vậy, để có thể diễn giải các từ chỉ tính chất như tính từ, cần phải

xuất phát từ tiền đề là bản thân chức năng làm định ngữ cho danh từ, *không phụ thuộc* vào các chức năng cú pháp khác, *đủ đủ* để xếp những từ này vào lớp tính từ. Trong trường hợp này, các từ chỉ tính chất là những từ mang những dấu hiệu tính từ ở mức độ tối thiểu, còn những từ chỉ tính chất-trạng thái là những từ mang những dấu hiệu này ở mức độ cao hơn, và tính từ là những từ mang những dấu hiệu này ở mức độ cao nhất. Cách đặt vấn đề như vậy lẽ ra có thể thực hiện được, và thậm chí còn tiện lợi nữa, nếu như bài báo chỉ hạn chế ở một phần rất hạn hẹp đó của ngữ liệu mà thôi, nhưng việc đề cập đến một ngữ cảnh phân loại lớn hơn lại làm cho cách đặt vấn đề này không thể chấp nhận được.

Việc xác định các từ loại dựa vào một chức năng cú pháp riêng lẻ (được chấp nhận như một nguyên tắc chung) có lẽ đồng nghĩa với việc hoàn toàn làm mất đi điểm tựa trong việc phân loại theo chức năng : bởi nhiều từ có khả năng thực hiện nhiều hơn một chức năng nên việc phân loại chúng có thể đã được thực hiện dựa vào sự hành chức của từ trong một ví dụ cụ thể. Bằng việc đồng nhất chức năng cú pháp với lớp ngữ pháp, chúng ta quả thật đã tự mâu thuẫn như trong một vài công trình được viết trước đây về tiếng Việt. Ví dụ, Phan Khôi viết, từ *ăn* là động từ trong ví dụ *Tôi ăn cơm*, là danh từ trong ví dụ *Đứa bé háu ăn* và tính từ trong ví dụ *Đồng tiền ăn sáu* [Phan Khôi 1955,158]. Vì vậy, một lần nữa chúng tôi lại phải nhấn mạnh sự cần thiết phải tính đến toàn bộ các dấu hiệu chức năng nếu như chúng ta muốn dựa vào chúng để phân chia từ loại như quan điểm của chúng tôi đã trình bày ở trên (Chương IV). Còn về cách phân loại của Lê Xuân Thai thì ông đã chứng minh một điều mà chúng tôi cũng đã nêu ở trên (xem phần *Mở đầu*), đó là độ tin cậy của một lí thuyết ngôn ngữ phụ thuộc đáng kể vào tính quy mô của nó.

TRẠNG TỪ

Trạng từ là những từ chỉ có thể làm định ngữ cho vị từ và thể hiện dấu hiệu phi quá trình. Trong số các thuật ngữ đồng loại, chúng tôi đã có thể dùng thuật ngữ “từ chỉ trạng thái” để gọi những từ này, đối lập chúng với các từ chỉ tính chất là những từ chỉ bổ nghĩa cho danh từ và các từ chỉ tính chất-trạng thái là những từ có thể bổ nghĩa cho cả danh từ lẫn vị từ. Tuy nhiên chúng tôi vẫn sẽ dùng thuật ngữ quen thuộc hơn – thuật ngữ “trạng từ”.

Trong số các bản hư từ thì trạng từ gần với hư từ hơn cả bởi chúng thường xuyên hoạt động như những phương tiện hiện thực hoá. Vai trò này của trạng từ đã được A. A. Dragunov gọi là sự biến chuyển từ vị ngữ của thành phần vị ngữ không đầy đủ thành vị ngữ của thành phần vị ngữ đầy đủ [Dragunov 1952, 206]. Trong một loạt trường hợp, vai trò hiện thực hoá của trạng từ thường gắn với sự phi ngữ nghĩa hoá của chúng, như trong trường hợp từ *rất* ở các ví dụ dưới đây : *Ý kiến của cậu rất hay* (23, 327), *Họ rất mến tôi* (53, 358).

Có thể phân chia trạng từ thành các loại cơ bản sau đây : trạng từ thời gian, trạng từ mức độ, trạng từ nhấn mạnh.

Trạng từ thời gian (*chợt, dần, thỉnh thoảng, đột nhiên, thỉnh thoảng*) thể hiện những khía cạnh trong sự phát triển của hành động như sự bất ngờ, tính thường xuyên, sự lặp lại, sự kéo dài. Một số trạng từ trong nhóm này có các biến thể đơn tiết và song tiết như *dần (dần), mãi (mãi), luôn (luôn)*. Trạng từ đơn tiết luôn đứng sau động từ (*Nó ngủ dần*) và những ví dụ ít ỏi mà trong đó chúng đứng trước động từ thường được coi là những hiện tượng không chuẩn trong ngôn ngữ [Nguyễn Kim Thản 1969, 52]. Các trạng từ song tiết nói chung (không phụ thuộc vào việc chúng có các biến thể đơn tiết) thường tự do hơn trong việc lựa chọn vị trí trong câu và trên nguyên tắc, chúng không chỉ có thể đứng sau hoặc đứng trước động từ mà còn có thể đứng ngay đầu câu : *Khoa*

này khoa khác, mong đợi mãi mãi, mà khoa này khoa khác mãi mãi cứ hỏng (65, 99), Dẫn dần anh đã biết rõ và có thể kể ra vanh vách trong kho hiện có những thứ hàng gì và hàng để ở chỗ nào (85, 102), Đột nhiên một mảnh giấy rơi xuống mặt bàn (Văn học 9 – 11 – 62, 12).

Trạng từ mức độ biểu thị cường độ của các dấu hiệu và hoạt động như những tín hiệu ranh giới trong câu, bởi một số trạng từ mức độ (*rất, hơi, khá*) chỉ được sử dụng ở vị trí trước vị từ, còn một số khác (*lắm*) lại chỉ được sử dụng ở vị trí sau vị từ : Khai báo đến cái mức của anh thì khá nặng, rất nặng (52, 84), Sẽ rất ác liệt, ác liệt lắm (87, 43), Tôi thích đêm tôi lắm (59, 38).

Trạng từ quá là trạng từ duy nhất trong số các trạng từ mức độ được sử dụng chủ yếu ở vị trí sau vị từ, tuy đôi khi vẫn có thể chuyển sang vị trí trước vị từ nếu như trọng âm câu thay đổi : Anh chỉ cách vài bước chân mà lúc này dường như xa quá. Mà lũ giặc thì lại quá gần (67, 192).

Một vài trạng từ mức độ có thể được lặp lại hai lần nhằm nhấn mạnh dấu hiệu phi quá trình : Hấn nghĩ thế mà buồn lắm, buồn lắm lắm (37, 22), Đến tối hôm nay, Thanh mới gọi là hơi hơi tỉnh lại (82, 10).

Các từ nhấn mạnh xét về bản chất cũng chính là trạng từ mức độ nhưng xét trên bình diện ngữ nghĩa chúng khác biệt với các trạng từ mức độ ở tính hình tượng cao, còn xét trên bình diện phân bố thì chúng khác biệt ở khả năng kết hợp hạn chế tới mức cá thể. Ví dụ, *học tốc* chỉ kết hợp được với động từ *chạy* [Lê Xuân Thai 1982, 50]. Khả năng kết hợp mang tính cá thể của những trạng từ này được thể hiện trong các ví dụ sau : *say tí bĩ, chối dây dấy, chờ chán chê, thở hồng hộc, ngồi chồm choẹ*. Ví dụ về khả năng kết hợp rộng hơn được phản ánh qua từ nhấn mạnh *lia lia* – nó có thể bổ nghĩa cho các động từ *gật, nói, viết* và một số khác.

CHƯƠNG IX

HƯ TỪ

Có thể là chúng ta hoàn toàn vô dụng và không có khả năng đánh giá bất cứ điều gì ? Hoặc giả chính mệnh đề hỏi đó không có một mệnh đề trả lời rõ ràng ?

Platon, Fedon.

CÁC HƯ TỪ PHẠM TRÙ

Các hư từ phạm trù (hình thái học) đã được phân tích kĩ trong các chương bàn về thể từ và vị từ, bởi vậy giờ đây hoàn toàn hợp lí khi ta nêu lên được đặc điểm của toàn bộ hệ thống những hư từ này – dưới quan điểm của những phạm trù ngữ pháp cụ thể mà hư từ hoạt động như những chỉ tố của các phạm trù ngữ pháp này.

Các phạm trù ngữ pháp cụ thể của thực từ bao gồm hai nhóm đối lập nhau tương đối rõ rệt sau : 1) số, thời ; 2) dạng, phương thức hoạt động. Mỗi một phạm trù trong nhóm “số, thời” giống như một hành tinh với hai vệ tinh xung quanh mà một vệ tinh trong số đó là vệ tinh nhân tạo. Ví dụ trong phạm trù số (*một-CÁC-những*), chỉ có chỉ tố *các* là biểu thị nghĩa số lượng thuần túy, trong khi hai chỉ tố còn lại vây quanh nó lại kết hợp nghĩa số lượng với nghĩa mạo từ. Ngoài ra, chỉ tố *một* (vệ tinh nhân tạo) còn đồng âm với số từ *một* và trong hàng loạt các trường hợp, việc phân biệt chúng không phải là dễ dàng. Trong phạm trù thời (*đã-*

SÊ-dang) chỉ có chỉ tố *sê* là mang nghĩa thời thuần túy. Hai chỉ tố còn lại kết hợp nghĩa thời với nghĩa thể, chỉ tố *đã* còn đồng âm với hư từ giao tiếp *đã* và việc phân biệt chúng cũng gặp phải những khó khăn nhất định.

Do các chỉ tố thời và số được thể hiện chỉ bằng một từ và không bị làm phức tạp thêm bởi một nghĩa bổ sung nào khác ngoài nghĩa của phạm trù tương ứng, nên trong hệ thống “số, thời”, việc hiện thực hoá các thể đối lập cùng cấp độ là tương đối khó khăn. Việc hiện thực hoá này đối với phạm trù thiết định, một phạm trù phụ trong phạm trù số, cũng gặp khó khăn tương tự, mặc dầu lí do ở đây hoàn toàn khác – đó là sự vắng mặt của chỉ tố ngữ pháp “tính xác định” và sự tiến triển không như nhau của các chỉ tố *một*, *những* trong việc phát triển nghĩa mạo từ.

Các phạm trù trong nhóm “dạng, phương thức hành động” có thể được ví như những hệ hành tinh khác không có vệ tinh nhưng có các hành tinh khác không ngừng hình thành. Đối với các phạm trù này thì lời nhận xét “tiếng Việt có khả năng diễn đạt các quan hệ ngữ pháp khác nhau của các thực từ” [Solncjev và những người khác 1960, 35] là rất thời sự. Tính chất hư từ của các chỉ tố về dạng (*bị*, *được*) không được chấp nhận rộng rãi, nhưng khi công nhận quan điểm trong sách này, chúng tôi phải nhấn mạnh rằng thể đối lập về dạng còn bị thể đối lập về tính tình thái làm phức tạp thêm. Các phương thức hoạt động (*ra*, *lên*, *đi*, *lại*), về nguyên tắc, không thể coi là phạm trù ngữ pháp hoàn toàn, thậm chí ngay cả khi chúng ta cho rằng sự ngữ pháp hoá của các chỉ tố này đã đạt đến mức độ cao cần thiết đi chăng nữa.

CÁC HƯ TỪ GIAO TIẾP

Lớp ngữ pháp này bao gồm những từ như *ngay (cả), chính, chỉ, đã, mới, còn* và một số từ khác. Tất cả những từ này trong các tài liệu mới nhất được gọi là các *từ logic* hoặc các *tiểu từ logic*. Chúng thuộc về lớp “tiểu từ”. Việc chúng được sử dụng rất rộng rãi trong lời nói thường ngày cũng không làm cho vai trò của chúng trong tổ chức phát ngôn được xác định rõ ràng, mà ngược lại, vai trò của chúng rất khó nhận biết [Boguslavskij 1985, 91].

Các hư từ giao tiếp là những thành tố của các quan hệ cận cú pháp bác bỏ, trong đó hướng của sự phụ thuộc thuần túy hình thái xét theo đánh giá bên trong thay đổi theo chiều hướng ngược lại tuy vẫn mang tính chất thuần túy hình thái (Chương IV). Như vậy, việc phân tích các quan hệ trong từ đã dẫn đến kết luận về tính phi ngữ nghĩa của các hư từ giao tiếp. Kết luận này rõ ràng là thiếu cơ sở, bởi vậy chúng ta cần phải công nhận một điều là nghĩa của các hư từ giao tiếp được thể hiện bên ngoài các quan hệ hình thái của chúng, điều này có nghĩa là phạm vi hoạt động ngữ nghĩa của những từ này không trùng hợp với phạm vi hoạt động hình thái của chúng. Bởi vậy nhiệm vụ trước nhất trong nghiên cứu về các hư từ giao tiếp cần phải làm là xác định phạm vi hoạt động ngữ nghĩa của chúng.

Hư từ giao tiếp mang vào phát ngôn một thông báo “hàm ẩn” [Krivonosov 1979, 19]. Thông báo này tuy không xác định nghĩa biểu niệm của phát ngôn nhưng lại có vai trò quyết định trên bình diện giao tiếp bởi chúng thay đổi phân đoạn thực tại phát ngôn và bằng cách này đã xếp phát ngôn đó vào hàng ngũ các phát ngôn tương liên. Sự tương liên giữa các phát ngôn được hình thành theo cách này có thể được hình thái hoá bởi vì khi lược bỏ từ giao tiếp chúng ta có thể diễn đạt ngữ nghĩa của từ này một cách

tường minh nhờ vào một mệnh đề khác hoàn toàn riêng biệt – mệnh đề vệ tinh. Ví dụ : *Только Иванов говорит по-вьетнамски* = *Иванов говорит по-вьетнамски* + *ДРУГИЕ по-вьетнамски НЕ говорят* (Chỉ có Ivanov nói tiếng Việt = Ivanov nói tiếng Việt + NHỮNG NGƯỜI KHÁC KHÔNG nói tiếng Việt).

Trong ví dụ trên, thông báo “hàm ẩn” chính là ở chỗ một thành tố của mệnh đề ngầm biểu đạt khái niệm tương liên (thành tố đối lập), thành tố còn lại ngầm biểu đạt nghĩa phủ định. Tuy nhiên nếu như thành tố đối lập với thành tố của cấu trúc bề mặt luôn được biểu đạt một cách hàm ẩn, thì phạm vi tiên giả định ngữ dụng lại được biểu đạt thông qua hàm ý phủ định : *Именно Иванов говорит по-вьетнамски* = *Иванов говорит по-вьетнамски* + *НЕ следует думать, что по-вьетнамски говорит КТО-ТО ДРУГОЙ* (Chính Ivanov nói tiếng Việt = Ivanov nói tiếng Việt + KHÔNG nên nghĩ rằng MỘT AI KHÁC nói tiếng Việt).

Thông báo hàm ẩn của từ *даже* (ngay cả) tương đối phức tạp, chức năng ngữ nghĩa của từ này được cho là “đánh dấu sự đối lập giữa điều mà ta mong đợi với điều xảy ra trên thực tế” [Boguslavskij 1985, 146]. Sự đối lập này là do hàm ý phủ định kép trong tiên giả định ngữ dụng thiết lập nên (tất nhiên là cùng với hàm ý của thành tố đối lập với thành tố của cấu trúc bề mặt) : *Даже гении ошибаются* = *Гении ошибаются* + *ОБЫКНОВЕННЫЕ ЛЮДИ тоже ошибаются* + *Гении НЕ должны бы ошибаться* + *это ожидание НЕ оправдывается* (Ngay cả thiên tài cũng còn sai lầm = Thiên tài sai lầm + NGƯỜI THƯỜNG cũng sai lầm + thiên tài lẽ ra KHÔNG THỂ sai lầm + mong muốn này là KHÔNG hợp lí).

Những điều vừa phân tích ở trên cho phép xác định phạm vi hoạt động ngữ nghĩa của các hư từ giao tiếp : Đó là các thành tố

của phát ngôn (bao gồm cả tiền giả định ngữ dụng) được biểu đạt thông qua hàm ý phủ định của thành tố đối lập. Vì vậy trong ví dụ *Только Иванов говорит по-вьетнамски* (Chỉ có Ivanov nói tiếng Việt), phạm vi hoạt động ngữ nghĩa của từ *только* bao gồm chủ ngữ *Иванов* (Ivanov) và vị ngữ *говорит* (nói). Sự tương đồng về ngữ nghĩa giữa các từ *только, именно, даже* (chỉ, chính, ngay cả) được thể hiện ở chỗ mỗi một từ trong số này đều ngầm biểu đạt thành tố đối lập với thành tố của cấu trúc bề mặt. Còn sự khác nhau giữa chúng chính là ở hàm ý phủ định : Từ *только* (nghĩa hạn định) ngầm biểu thị sự phủ định đối với thành tố của cấu trúc bề mặt^(*), từ *именно* ngầm biểu đạt sự phủ định đối với thành tố của tiền giả định ngữ dụng, và từ *даже* cũng biểu đạt nghĩa tương tự tuy không chỉ giới hạn ở một dạng phủ định.

Hàm ý phủ định và hàm ý thành tố đối lập là trung tâm của phạm trù các hư từ giao tiếp, còn những từ thiếu một trong những dấu hiệu này làm thành phần ngoại vi của phạm trù. Kết quả, chúng ta có một hệ thống các hư từ giao tiếp sau trong tiếng Việt :

- Các từ có hàm ý phủ định và hàm ý thành tố đối lập (*chỉ, chính, ngay [cả], đến [cả], cả, đã, còn, mới*) ;
- Các từ chỉ có hàm ý phủ định (*cũng, lại, cứ*) ;
- Các từ chỉ có hàm ý thành tố đối lập (*cũng, còn*).

Sự kết hợp của những đánh giá được thực hiện nhờ hư từ giao tiếp trong đó chỉ có một đánh giá được biểu đạt tường minh [Krivonosov 1979, 19] đã tạo cơ sở để khẳng định rằng các đơn vị ngôn ngữ và các phạm trù logic không đối xứng với nhau : những từ mang nghĩa từ vựng đầy đủ hơn (thực từ) lại biểu thị cấp độ

(*) Còn có một từ *только* (chỉ) khác mang nghĩa đánh giá chủ quan và có hàm ý phủ định khác (xem dưới đây).

logic thấp hơn (khái niệm), còn những từ thiếu khuyết nghĩa từ vựng lại biểu thị cấp độ logic cao hơn – đánh giá [Sdd, 27].

Trên bình diện cú pháp giao tiếp, rất cần phải nhận ra rằng nếu như hàm ý phủ định tạo điều kiện thuận lợi cho việc thuyết hoá thành phần có quan hệ về mặt hình thái với hư từ giao tiếp trong mệnh đề, thì hàm ý thành tố đối lập lại luôn trùng với phân đoạn thực tại mệnh đề : thành tố tương ứng trong mệnh đề sẽ là phần thuyết của phát ngôn, không phụ thuộc vào trật tự tuyến tính của từ. Điều này được thể hiện đặc biệt rõ trong trường hợp thành tố đối lập được biểu đạt một cách tường minh trong cấu trúc bề mặt : *Không phải bom của địch mà chính những loạt pháo đầu tiên của ta đánh thức Cận vệ* (56, 447).

Chúng ta hãy phân tích trung tâm của phạm trù các hư từ giao tiếp. Một số trong những từ này (*chính, ngay, chỉ*) không khác biệt mấy với các hình thức diễn đạt tương đương trong tiếng Nga xét theo tổ chức ngữ nghĩa. Khi xét đến khía cạnh ngữ pháp thuần túy, vấn đề trở nên đơn giản hơn bao giờ hết đối với từ *chính*. Đối với từ này, hoàn toàn có thể nhận xét rằng nó bỏ nghĩa cho các thành tố danh từ của mệnh đề : *Chính ông đã gây sự sống cho cây cối, chính ông đã gây màu cho đất cát* (39, 23), *Tôi bắt con bướm chính ở cái cầu này đã mười năm nay* (30, 34), *Không máy ai lừa được chính mình đâu !* (7, 50).

Trong tiếng Việt có một số từ giống như từ *даже* (ngay cả) trong tiếng Nga : *ngay (cả), đến (cả), cả*. Từ đầu tiên trong số này, khi thuyết hoá từ mà nó nhấn mạnh, đã thiết lập nên một trật tự từ chủ quan (các ví dụ 1, 2, 3), từ thứ hai cũng có những đặc điểm tương tự nhưng được sử dụng chủ yếu trong các mệnh đề phủ định (các ví dụ 4, 5, 6) : (1) *Ngay cả niềm trân trọng ấy cũng đã tan theo mây theo gió* (7, 23), (2) *Ngay cả hỏi Phong đã ăn cơm chưa, Hương cũng quên* (44, 114), (3) *Đối với tôi khi ấy, chưa nói gì nội*

dung sâu xa, ngay hiểu được những danh từ như “tờ-rớt”, “xanh-đi-ca”, v.v... thật là nhúc óc (1, 94), (4) Đến sức khoẻ cũng không! (38, 38), (5) Đến đàn ông chúng mình còn chẳng hiểu valse croisée là cái quái gì nữa là họ (49, 92), (6) Phía trước mặt kia là gò đất bạc màu, đến cỏ cũng không mọc lên được (43, 51).

Từ cả thường được sử dụng để nhấn mạnh từ cuối cùng trong một dãy liệt kê. Nó không chỉ thuyết hoá từ này mà còn đưa từ này vào tiêu điểm giao tiếp (phần có dung lượng giao tiếp lớn trong phần thuyết – xem Chương XIV) cả trong trật tự từ khách quan (các ví dụ 7, 8) lẫn chủ quan (ví dụ 9) : (7) *Chúng tôi đã chạy “long tóc gáy” tận dụng mọi ngã – đường sắt, đường sông, thuyền con của hợp tác xã, vận tải ô-tô và cả xe trâu* (Văn nghệ 15 – 9 – 84, 8), (8) *Nghe nói bác không có vợ con gì, không cả người thân thích* (Văn nghệ 30 – 6 – 84, 4), (9) *Giám đốc và cả bí thư đảng uỷ đang ngồi đó đều ngạc nhiên* (Văn nghệ 28 – 7 – 84, 11).

Trước khi miêu tả đặc tính ngữ pháp của từ *chỉ*, chúng ta cần phải chú ý đến những trường hợp trong đó thành tố đối lập được ngầm biểu thị bởi từ này có quan hệ với toàn bộ mệnh đề. Ở đây tiếng Việt hơi giống với tiếng Nga, bởi vậy chúng ta có thể bắt đầu từ ngữ liệu tiếng Nga cho đơn giản.

Chúng ta hãy so sánh các phát ngôn sau : (10) *Только соловьи могут выводить такие трели* (Chỉ có chim hoạ mi mới có thể hát ngân rung đến thế), (11) *Тихо. Все спит. Только соловьи поют в саду* (Thật im ắng. Vạn vật đều ngủ. Chỉ có hoạ mi hát trong vườn). Trong ví dụ (10), phạm vi hoạt động ngữ nghĩa của từ *chỉ* bao gồm chủ ngữ và vị ngữ : *Только соловьи могут выводить такие трели* = *Соловьи могут выводить такие трели + ДРУГИЕ ПТИЦЫ таких трелей выводить НЕ могут* (Chỉ có chim hoạ mi mới có thể hát ngân rung đến thế = Chim

hoạ mi có thể hát ngân rung đến thế + Những loài chim khác không thể hát ngân rung đến thế). Còn ví dụ (11) không chỉ đối lập chim hoạ mi với các loài chim khác mà còn đối lập toàn bộ sự kiện với những sự kiện khác có khả năng phá vỡ sự im lặng : *Только соловьи поют в саду* = *Соловьи поют в саду* + *ДРУГИХ СОБЫТИЙ НЕТ* (Chỉ có chim hoạ mi hát trong vườn = Chim hoạ mi hát trong vườn + KHÔNG CÓ MỘT SỰ KIỆN GÌ KHÁC NỮA). Những khác biệt đó trong phạm vi hoạt động ngữ nghĩa của từ *только* (chỉ) được thể hiện trong tiếng Việt như sau : *Chỉ có người chống là không ngờ vực chỉ cả* (65, 174), *Nghĩa trang quanh quẽ. Chỉ có gió rì rào trên hàng cây long não* (10, 24).

Hàm ý thành tố đối lập với toàn bộ mệnh đề được nhận ra bởi hàm ý phủ định được biểu đạt cho toàn bộ mệnh đề. Sự tương đồng gần gũi nhất về ngữ pháp của hàm ý “đơn hướng” này được thể hiện trong các ví dụ mà trong đó phạm vi hoạt động ngữ nghĩa của từ *chỉ* được quy định bởi thành tố chỉ phối về cú pháp trong mệnh đề – thành phần vị ngữ : *Mày chỉ ba hoa !* (Văn nghệ 28 – 7 – 84, 1), *Tôi chỉ nhớ nhà mà thôi* (49, 271), *Dung chỉ khóc, không dám nói gì* (79, 47).

Sự có mặt của các thành phần phụ (đặc biệt là thành phần bổ ngữ) trong nhóm vị ngữ có nguy cơ phá vỡ tính “đơn hướng” của hàm ý được thiết lập nhờ từ *chỉ* có liên quan với vị ngữ về hình thái. Như vậy, ví dụ *Mình chỉ sửa chữa lời văn* (Văn nghệ 28 – 7 – 84, 11) được coi là có hai ý : *Tôi chỉ sửa lời văn* (Tôi sẽ không làm gì khác – hàm ý phủ định và đối lập với vị ngữ) / *Tôi sửa chỉ lời văn* (Tôi sẽ không sửa cái gì khác – hàm ý phủ định vị ngữ và đối lập với bổ ngữ). Trong các ví dụ dưới đây, hàm ý “đa hướng” được thể hiện rõ nhờ các phương tiện trật tự từ trong tiếng Nga bởi từ *chỉ* trong tiếng Việt khi dịch ra tiếng Nga phải đứng trước thành phần của nhóm vị ngữ mà thành tố đối lập với nó được biểu đạt

một cách hàm ẩn : *Xe lửa Hải Phòng chỉ chạy đến Hải Dương thôi* (48, 28) (nghĩa là KHÔNG đi XA HƠN NỮA), *Tôi chỉ thích ngắm hoa với dạng tự nhiên của nó* (Văn nghệ 27 – 10 – 84, 14), *Trước kia chúng tôi cứ nghĩ rằng người Việt Nam chỉ giỏi đánh giặc thôi* (Văn nghệ 9 – 6 – 84, 8).

Trong tiếng Việt còn có một hư từ giao tiếp khác cũng có thể dịch ra tiếng Nga bằng từ *только*, đó là từ *mới*. Ở trên (Chương VI), chúng tôi đã bàn về trạng từ đồng âm với nó (*Tôi mới vào phòng*). Trong mối quan hệ hình thái với vị ngữ, từ *mới* biểu đạt ý nghĩa “sự kiện xảy ra muộn hơn so với thời hạn đã được nói đến một cách tường minh”. Nói cách khác, từ *mới* ngầm biểu đạt sự phủ định trong tiền giả định ngữ dụng và thành tố đối lập với nghĩa thời gian trong cấu trúc bề mặt. Có thể biểu đạt nghĩa này trong sự tương phản sau đây với nghĩa đối lập mà hư từ giao tiếp đã thể hiện : *Mai tôi mới đi* = *Mai tôi đi* + *CHỖ* nghĩ tôi đi *SỚM HƠN*, *Mai tôi đã đi* = *Mai tôi đi* + *CHỖ* nghĩ tôi đi *MUỘN HƠN*.

Chúng tôi sẽ sử dụng các ví dụ sau để minh họa cho cách sử dụng nói trên của từ *mới* (các ví dụ 12, 13) và từ *đã* (các ví dụ 14, 15) : (12) *Mãi đến chiều, tôi mới về* (40, 514), (13) *Bây giờ tôi mới biết công anh* (65, 170), (14) *Nay mai, nói nay mai gì cho dài, chỉ hai tháng nữa, bố nó đã có cháu ngoại* (2, 134), (15) *Chưa chắc chiều thứ hai đã bắt được hung thủ* (80, 110).

Khi mệnh đề không có trạng ngữ thời gian, phạm vi hoạt động ngữ nghĩa của từ *mới* (trước động từ) bao gồm các thành tố khác của mệnh đề (chủ ngữ, bổ ngữ mang nghĩa địa điểm) và nghĩa của hư từ này ít xác định hơn (nó có thể mang nghĩa *именно* – chính hoặc *только* – chỉ) : *Nghề ấy mới xấu* (49, 198), *Tàn ác như thế thì ở nước Nga 300 năm về trước mới có* (Văn học 9 – 1 – 62, 7).

Các từ *mới* và *đã* còn có thể được sử dụng trước những thành phần câu khác nhau biểu thị bằng tập hợp “số từ + danh từ” để thể hiện ý nghĩa : số lượng đó, theo ý kiến của người nói, là nhỏ hơn hoặc lớn hơn so với số lượng mong muốn (ngụ ý) : – *Chú tu ở chùa này từ bao lâu ? – Thưa ông, mới hơn hai năm nay* (26, 12), – *Hai lần anh phát sóng là đủ để chúng tôi phát hiện ra chỗ anh đặt điện đài rồi ! – Vâng ! Mới có hai lần ...* (32, 187), *Cháu nó sai đã hơn một tháng nay* (79, 38), *Thanh vắng nhà đã gần hai năm nay, vậy mà chàng có cảm giác như vẫn ở nhà tự bao giờ* (79, 61).

Thật thú vị khi nhận ra rằng sự khác biệt trong tiếng Việt giữa từ thuần túy hạn định *chỉ* với từ *mới* mang nghĩa đánh giá chủ quan đối với thời khắc được nói tới cho phép khẳng định một cách khách quan một điều là sự đa nghĩa của những từ tương đương với chúng trong tiếng Nga không phải lúc nào cũng đoán được bằng các nghiên cứu. Bởi vậy, phát ngôn *Снег выпал только в январе* (Tuyết chỉ rơi vào tháng giêng) có thể diễn giải theo hai cách : a) *Снег выпал в январе, ни раньше, ни позже снег не выпадал* (Tuyết rơi vào tháng giêng, không sớm hơn cũng không muộn hơn) ; b) *Снег выпал в январе, до января снег не выпадал* (Tuyết rơi vào tháng giêng, trước tháng giêng không có tuyết) [Boguslavskij 1985, 85]. Cách hiểu thứ nhất tương ứng với cách dịch sử dụng từ *chỉ* trong tiếng Việt (*Tuyết chỉ có trong tháng giêng thôi*), còn cách hiểu thứ hai tương ứng với cách dịch sử dụng từ *mới* trong tiếng Việt (*Mãi đến tháng giêng mới có tuyết*).

Trong số các từ có hàm ý phủ định và hàm ý thành tố đối lập còn có từ *còn* : *Сейчас она ещё красива = Сейчас она красива + Она НЕ будет красива ВСЕГДА* (Bây giờ cô ấy còn đẹp = Bây giờ cô ấy đang đẹp + Cô ấy sẽ không đẹp mãi). Chúng ta có thể nhận thấy rằng trong cấu trúc bề mặt của những ví dụ kiểu *Liên còn trẻ* (31, 165) không có thành tố mà thành tố đối lập với nó

được ngầm biểu đạt, bởi vậy nếu xem xét những ví dụ này một cách biệt lập thì nghĩa của hư từ giao tiếp sẽ rất khó nhận biết.

Quay trở lại những điều vừa phân tích ở trên (Chương VI) về sự khác biệt giữa từ *đã* mang nghĩa thời gian với từ *đã* mang nghĩa giao tiếp, chúng ta có thể nói rằng khả năng biểu đạt thành tố đối lập với trạng từ một cách hàm ẩn nhờ vào từ *đã* bị phong toả bởi sự trùng hợp về ngữ nghĩa giữa trạng ngữ thời quá khứ (hiện tại) và nghĩa quá khứ; nghĩa *уже* (đã) trong trường hợp này được “đền bù” bằng từ *rồi*. Ngược lại, khả năng hiểu từ *đã* như một chỉ tố thời lại bị phong toả bởi sự không trùng hợp về ngữ nghĩa giữa trạng ngữ thời tương lai với nghĩa quá khứ.

Các hư từ giao tiếp có hàm ý phủ định trong tiền giả định ngữ dụng bao gồm những từ như *cũng, lại, cứ*.

Từ *cũng* được sử dụng kết hợp với tính từ và động từ phi hành động khi người nói mong muốn giảm nhẹ tính quyết liệt của lời nhận định hoặc tính nghiêm trọng của sự đánh giá (mệnh đề vệ tinh – *điều đó KHÔNG chắc*): *Con gà cũng không nhỏ lắm, ước chừng một người ăn có mới hết* (42, 27), *Ừ, sức lực của người ta cũng có hạn* (8, 23), *Tiếng nàg cũng cảm động ghen ngào* (79, 75).

Từ *lại* được sử dụng trong những mệnh đề chứa câu hỏi, thường là câu hỏi tu từ. Đứng trước vị ngữ, nó biểu thị sự không tương ứng giữa tình huống và mong muốn của người nói (mệnh đề vệ tinh – *Điều đó đáng lẽ KHÔNG nên có*): *Ồ hay, việc vui mừng sao lại khóc?* (39, 211), *Anh không hiểu tại sao có những người chống lại có thể đánh vợ, bỏ vợ* (25, 35), *Nó thường chơi bởi ít học, sao Giờ lại phủ cho nó cái khiêu thông minh* (65, 116).

Từ *cứ* (mệnh đề vệ tinh – *CHỐ* nghĩ đến những trở ngại có thể xảy ra) nằm trong mối quan hệ phân bố bổ sung với từ *lại*, bởi nó cũng mang nghĩa tương tự như từ *lại*, nhưng không được sử dụng trong mệnh đề nghi vấn mà được sử dụng trong mệnh đề tường

thuật (sự khác biệt giữa hai từ này được thể hiện rất rõ trong ví dụ đầu tiên dưới đây) : *Khổ lắm ! Vợ chồng cháu có điều gì không phải, thì ông là người trên, ông cứ mắng chửi, sao ông lại dễ tâm làm vậy* (49, 161), – *Thứ này mỗi thước bao nhiêu, hở ông ?* – *Có giá ở đây cô cứ xem* (66, 17), – *Đổng chí ở ngoài này. Thấy có gì khác thì ra hiệu cho chúng tôi biết* – *Vâng. Các anh cứ yên trí* (17,131).

Các hư từ giao tiếp cũng và còn chỉ biểu đạt ngầm ẩn các thành tố đối lập. Trong phát ngôn *Я тоже засмеялся* (Tôi cũng bật cười), người nói ngụ ý rằng còn có MỘT NGƯỜI KHÁC NỮA cũng cười. Nói cách khác, từ *может* (cũng) biểu thị ý nghĩa : nội dung của phát ngôn này, xét theo một quan hệ nào đó, tương đồng với nội dung của một phát ngôn khác đã được nhắc tới ở trên [Boguslavskij 1969,117], bởi vậy thành tố đối lập ngầm ẩn thường được biểu đạt một cách tường minh trong ngữ cảnh trước : *Nói xong, Samandji cười. Tôi cũng cười* (49, 169), *Anh không tốt ! Mà vợ tôi cũng không tốt* (49, 270).

Trên bình diện giao tiếp, từ cũng thực hiện thuyết hoá từ mà nó nhấn mạnh, đồng thời chuyển sang phần đề mới. Từ còn cũng đánh dấu việc chuyển sang phần đề mới mà theo nguyên tắc sẽ kèm theo phần thuyết mới : *Người đàn bà sợ run cầm cập, còn thấy đổ thì thản nhiên như không* (65, 146), *Sang sông, tôi rẽ về Xuân Lộc, còn Hùng đi về phía Lâm Đồng* (Văn nghệ 20 – 4 – 85, 6).

CÁC HƯ TỪ CÚ PHÁP

Theo truyền thống, các hư từ cú pháp bao gồm giới từ và liên từ, liên từ đến lượt mình lại được phân chia tiếp thành liên từ đẳng lập và liên từ phụ thuộc. Tuy nhiên, theo cách phân loại truyền thống thì giới từ và liên từ không phải là những lớp ngữ pháp đối

lập với nhau hoàn toàn, bởi liên từ đẳng lập thì đối lập với giới từ về kiểu liên kết, còn các liên từ phụ thuộc thì đối lập với giới từ về kiểu yếu tố liên kết [Nikitina 1959, 113].

Nếu như trong quan hệ đẳng lập, hư từ có khả năng thiết lập mối liên kết giữa các từ cũng như giữa các mệnh đề với nhau, thì theo quan điểm truyền thống, kiểu yếu tố nối kết được coi là không cần thiết cho vị thế ngữ pháp của hư từ : từ *и* (và) trong tiếng Nga được coi là liên từ không chỉ trong các ví dụ kiểu *Полкан и Барбос выбежали во двор* (Polkan và Barbos chạy vào sân) mà còn trong các ví dụ kiểu *Полкан выбежали во двор, и Барбос понесся вслед за ним* (Polkan chạy vào sân, và Barbos phóng như bay theo sau anh ta). Quan điểm này sẽ có thể chấp nhận được nếu như các quan hệ phụ thuộc không thể hiện một chiều hướng hoàn toàn ngược lại. Khi phê phán quan điểm truyền thống theo đó từ *for* (vì, bởi vì) trong tiếng Anh được coi là giới từ trong ví dụ *He laughed for joy* (Anh ta cười vì vui) và liên từ trong ví dụ *He laughed for he was glad* (Anh ta cười bởi vì anh ta vui mừng), O. Espersen nhận xét rằng sự khác nhau giữa từ *for* thứ nhất và từ *for* thứ hai trong các ví dụ trên chỉ là ở “tính bổ sung” và cái được gọi là liên từ thực chất chính là “giới từ của mệnh đề” [Espersen 1958, 97 – 98]. Các tác giả của một trong những công trình nghiên cứu về cú pháp gần đây nhất cho rằng “nội dung khái niệm của thuật ngữ *liên từ* tối nghĩa đến mức mà chúng ta cần phải bỏ qua nó” [Chjerjemisina, Kolosova 1987, 139]. Không còn nghi ngờ gì nữa, luận điểm trên đã tạo một tiền đề cần thiết cho sự thành công của các nghiên cứu về hư từ cú pháp. Việc phân loại chúng một cách thống nhất chỉ có thể thực hiện được với một điều kiện, đó là : hai dấu hiệu phân loại (kiểu liên kết và kiểu yếu tố liên kết) không chồng chéo lên nhau, khi đó ở giai đoạn phân loại ban đầu, các hư từ cú pháp chỉ được phân chia theo kiểu liên kết mà chúng thiết

lập nên và chỉ sau đó, trong mỗi nhóm đã được phân xuất, các hư từ giao tiếp mới được phân chia theo kiểu yếu tố liên kết.

Vấn đề đối với các kiểu liên kết là phải bổ sung cho việc phân chia các quan hệ cú pháp và cận cú pháp nói trên (Chương III) bằng việc phân loại các quan hệ cú pháp mà trong đó một yếu tố được diễn đạt bằng hình thái phân tích tính, cho dù đó là hình thái của từ (*đi xe* → *đi bằng xe*) hay của mệnh đề (*Tôi lấy ô : trời mưa* → *Tôi lấy ô vì trời mưa*).

Các hư từ cú pháp có thể cấu tạo ba kiểu liên kết sau giữa hai yếu tố được nối kết :

I. Quan hệ đẳng lập : Các yếu tố trong quan hệ này độc lập với nhau, không yếu tố nào chi phối yếu tố nào (*anh và tôi*). Sự độc lập trong quan hệ này giữa hai yếu tố khiến cho chúng có cùng một quan hệ với yếu tố thứ ba. Sự cộng cách đối với yếu tố thứ ba này thường được hiện thực hoá trong quan hệ giữa các từ nhưng cũng có những trường hợp sự cộng cách này chỉ là tiềm ẩn mà thôi, ví dụ như trong tiêu đề : *Bà chủ và người đi cày* (65, 50). Ngược lại, sự cộng cách của mệnh đề thường là tiềm năng mặc dù trên nguyên tắc sự cộng cách này hoàn toàn có thể được hiện thực hoá, như trong ví dụ dưới đây (trong ví dụ này, hai mệnh đề được nối kết với nhau bằng quan hệ đẳng lập và có thể đóng vai trò bổ ngữ cho động từ thể thái *thấy*) : *Nàng thấy mình cũng đáng tội nghiệp và chồng mình cũng đáng tội nghiệp không kém gì* (60, 295).

II – Quan hệ phụ thuộc : Trong quan hệ này, có một yếu tố chi phối, còn yếu tố kia là phụ thuộc (*đi với anh*). Quan hệ phụ thuộc là trung tâm của phạm trù liên kết cú pháp bởi chỉ trong quan hệ này, khái niệm *chức năng* cú pháp (Chương III) đặc trưng cho vị thế cú pháp của yếu tố phụ thuộc mới tỏ ra hữu hiệu. *Thành phần mệnh đề* là tên gọi chung cho các chức năng cú pháp trong

mối liên kết giữa các từ, còn *mệnh đề phụ* là đặc tính chức năng, nói chung trong mối liên kết giữa các mệnh đề.

III – Quan hệ phụ thuộc lẫn nhau : Các yếu tố trong quan hệ này quy ước lẫn nhau, bởi vậy, khái niệm chi phối và phụ thuộc đã mất đi ý nghĩa của nó (*sở dĩ không đến là vì mưa*). Kiểu quan hệ này trong tiếng Việt chỉ có thể được thiết lập dựa vào các hư từ cú pháp. Nói chung, trong việc tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau có sự tham gia của những từ thay thế cho các từ loại khác nhau : *Hạnh Hoa muốn gì được nấy* (16, 40), *Tôi nghĩ thế nào nói thế ấy* (36, 26), *Cháu đói lúc nào ăn lúc đó* (Văn nghệ 11 – 5 – 85, 6).

Do việc hình thành quan hệ phụ thuộc lẫn nhau không phải là chức năng tiêu biểu của các hư từ cú pháp nên nếu dựa vào kiểu liên kết để phân loại các hư từ này, chúng ta sẽ có các hư từ cú pháp đẳng lập và phụ thuộc. Để phục vụ cho mục đích này, chúng tôi sẽ đưa ra khái niệm cấu trúc khả hồi. Một cấu trúc mà quan hệ cú pháp giữa hai thành tố của nó được đánh dấu bằng hư từ cú pháp sẽ được coi là cấu trúc khả hồi, nếu như các thành tố liên kết trong đó cho phép các hư từ cú pháp được thay đổi vị trí cho nhau mà không làm thay đổi nghĩa biểu niệm của toàn bộ cấu trúc : *Đâu đâu cũng thấy súng và đạn, đạn và súng* (19, 13).

Như có thể thấy từ định nghĩa trên, khi nói đến tính khả hồi, khía cạnh giao tiếp đã không được chú ý đến. Điều này rất cần được nhấn mạnh bởi tính khả hồi, vốn không có khả năng biểu thị nghĩa biểu niệm, luôn bị bỏ qua trên bình diện giao tiếp. Chúng tôi sẽ giải thích rõ điều này trong các ví dụ về từ *nhưng* dưới đây.

Trong ngữ liệu tiếng Nga (mà trong trường hợp này hoàn toàn tương đồng với tiếng Việt), nghĩa tổng hợp của từ *HO* (nhưng) là sự kết hợp giữa các nghĩa riêng lẻ của từ này : trong cấu trúc “*X HO Y*” (*X* nhưng *Y*), sự tác động của *X* lên tình huống hay lên những đánh giá đối với tình huống được làm suy yếu đi bởi *Y* – yếu tố

vốn không bình thường đối với tình huống và là yếu tố quyết định [Sannikov 1986, 440 ; xem thêm về cơ chế ngôn ngữ của “tiến triển bình thường của các sự kiện” trong tài liệu này). Bởi vậy, tính khả hồi của mối liên kết đối lập chỉ tồn tại ở cấp độ cú pháp cấu trúc khi các cấu trúc này được xem xét ngoài ngữ cảnh (*Он лентяй, но умница* → *Он умница но лентяй* : Hắn lười, nhưng thông minh --> Hắn thông minh, nhưng lười) ; trong khi đó, ở cấp độ giao tiếp, sự chi phối của yếu tố thứ hai trong các yếu tố đối lập luôn được hư từ đảm nhiệm ; so sánh : *С заданием он справится – он лентяй, но умница / С заданием он не справится – он умница, но лентяй* (Anh ta luôn hoàn thành nhiệm vụ – anh ta lười, nhưng thông minh / Anh ta luôn không hoàn thành nhiệm vụ – anh ta thông minh, nhưng lười) [Sannikov 1986, 435].

Sự chi phối về mặt giao tiếp của yếu tố thứ hai trong các yếu tố đối lập nói trên được thể hiện tương đối dễ dàng trên ngữ liệu tiếng Việt : *Tôi không giấu anh là hiện nay tôi theo Đờ Gôn, nhưng tôi rất kính trọng những đảng viên cộng sản Pháp* (Văn nghệ 15 – 9 – 84, 5). So sánh : *Tôi rất kính trọng những đảng viên cộng sản Pháp, nhưng tôi không giấu anh là hiện nay tôi theo Đờ Gôn*.

Dựa vào những điều vừa phân tích ở trên, các hư từ cú pháp có thể được phân loại theo kiểu liên kết thành các từ liên kết đẳng lập, nghĩa là những từ có khả năng tham gia vào các cấu trúc khả hồi ; và những từ liên kết phụ thuộc không có khả năng này. Để tiếp tục phân loại chúng, trước hết, chúng ta cần phải làm rõ khái niệm “các yếu tố liên kết”.

Khi sử dụng thuật ngữ “các yếu tố liên kết”, chúng tôi muốn nói rằng liên kết cú pháp có thể được thiết lập giữa các từ, hoặc

giữa các mệnh đề, nhưng trên thực tế, vấn đề lại phức tạp hơn chúng ta tưởng. Không chỉ có từ mới kết hợp được với từ (*đi bằng xe*), hoặc mệnh đề mới kết hợp được với mệnh đề (*Tôi lấy ô vì trời mưa*), mà từ cũng có thể kết hợp được với mệnh đề (*Tôi đến chậm vì anh*) hoặc mệnh đề cũng có thể phụ thuộc vào từ (*biết rằng nó bị ốm*). Bởi vậy, vấn đề đặt ra không phải là về các yếu tố liên kết nói chung mà chỉ giới hạn về cái yếu tố nằm trong thành phần của hình thái phân tích tính có sự tham gia của hư từ cú pháp ; đó mới là cách đặt vấn đề đúng hơn và phù hợp hơn với những luận thuyết ban đầu đã nêu trong cuốn sách này. Chúng tôi sẽ phân biệt các hư từ cú pháp chỉ có khả năng cấu tạo hình thái từ (*bằng*), các hư từ cú pháp chỉ có khả năng cấu tạo hình thái mệnh đề (*tuy rằng*) và những hư từ không phân biệt kiểu yếu tố mà chúng nối kết, tức là có khả năng cấu tạo cả hình thái từ lẫn hình thái mệnh đề (*vì*). Việc phân loại các hư từ này thành những từ liên kết đẳng lập và những từ liên kết phụ thuộc dựa trên những dấu hiệu này sẽ cho chúng ta một bảng phân loại tổng hợp sau :

CÁC HƯ TỪ LIÊN KẾT ĐẲNG LẬP

- 1) Các hư từ cấu tạo hình thái từ : *cả ... cả..., cả ... lẫn..., cả ... và ..., vừa ... vừa ...*
- 2) Các hư từ cấu tạo hình thái mệnh đề : *nhưng mà, song mà, hay là, hoặc là, vả lại, nào là ... nào là ...*
- 3) Các hư từ không phân biệt kiểu yếu tố mà chúng nối kết : *nhưng, song, mà, vả, lại, và, hay, hoặc, nào ... nào ...*

CÁC HƯ TỪ LIÊN KẾT PHỤ THUỘC

- 1) Các hư từ cấu tạo hình thái từ : *đến, tới, về, theo, bằng, qua, cho, với, v.v...*

2) Các hư từ cấu tạo hình thái mệnh đề : các từ nhượng bộ *tuy rằng, dù rằng, dầu rằng, dẫu rằng* ; các từ chỉ nguyên nhân vì *rằng, bởi rằng, bởi vì, tại vì* ; các từ chỉ điều kiện *nếu mà, nếu như, hễ mà, giá mà*, từ chỉ mục đích *để cho* ; từ chỉ hậu quả *đến nỗi,...*

3) Các hư từ không phân biệt kiểu yếu tố mà chúng nối kết : các từ nhượng bộ *dù, dầu, dẫu* ; các từ chỉ nguyên nhân vì, *tại, do, bởi, nhờ* ; các từ chỉ điều kiện *nếu, hễ, giá* ; các từ chỉ mục đích *để, cho,...*

Các hư từ liên kết đẳng lập chỉ cấu tạo hình thái phân tích tính của từ có thể được biểu thị bằng một số cặp tương liên mang nghĩa kết nối. Trong số này, hai cặp *cả ... cả ..., vừa ... vừa ...* có khả năng cấu tạo các dãy từ không hạn chế, khi chúng được lặp lại trước nhiều hơn hai từ được kết nối (*cả anh, cả tôi, cả nó*). Nếu không tính đến những trường hợp ngoại lệ đặc biệt thì cặp từ đầu tiên nói trên được sử dụng để nối kết các thể từ, còn cặp từ thứ hai – để nối kết các vị từ : – *Có bắn thì cứ bắn đi, bắn cả cha cả con cái thằng khốn nạn này này* (22, 186), *Người ta vác cả gậy, cả liềm, cả hái, cả cày, cả bừa đi biểu tình đấy* (53, 31), *Đường vừa hẹp vừa trơn* (67, 90), *Anh em vừa mệt, vừa đói, vừa khát* (86, 140).

Các cặp tương liên *cả ... và ..., cả ... lẫn ...* chỉ cấu tạo các dãy từ khép kín, mà chủ yếu là thể từ.

Các hư từ liên kết đẳng lập chỉ cấu tạo hình thái mệnh đề, xét trên bình diện cấu tạo từ, được hình thành từ những từ không phân biệt kiểu yếu tố được nối kết và chỉ khác biệt với những hư từ này thuần túy về mặt hình thái (tổng hợp), bởi vậy, chúng tôi sẽ xem xét các đặc tính ngữ nghĩa của cả hai nhóm từ qua những ví dụ về những từ có thể cấu tạo cả hình thái từ lẫn hình thái mệnh đề.

Các hư từ liên kết đẳng lập không phân biệt kiểu yếu tố mà chúng nối kết, xét trên bình diện ngữ nghĩa, được phân chia thành

các từ liên hợp (*và, nào ... nào ...*), các từ đối lập – đối chiếu (*nhưng, song, mà*), các từ phân loại (*hay, hoặc*), các từ gắn kết (*và, lại*).

Các từ trong nhóm liên hợp khác biệt với các nhóm từ khác ở cấu trúc của chúng và ở chỗ cặp tương liên *nào ... nào ...* chỉ có khả năng liệt kê và liên hợp các từ (ví dụ 16) hoặc các mệnh đề (ví dụ 17); còn đối với từ *và* thì nghĩa trên được biểu đạt nhờ sự có mặt của hư từ trước mỗi yếu tố được liệt kê – nghĩa này tuy không tiêu biểu cho từ *và* nhưng cũng không phải là ngoại lệ (ví dụ 18): (16) *Nào hoa tai, nào hột vàng, nào tráp đôi mối, nào ống nhổ sứ, ai trông cũng đoán được là nhà giàu* (49, 142), (17) *Bởi thế, bác Lan luôn mấy tháng, nào nhà đổ, nào trâu chết, nào đất bán, nào ruộng cấy* (49, 16), (18) *Và bụi, và tanh, và ồn ào, và hơi người, và chen chúc* (49, 198).

Khi nối kết các danh từ, từ *và* chỉ thể hiện sự liên kết mà không kèm theo một sắc thái bổ sung nào khác: *Tôi đã mua rom và xi gà* (68,69). Khi nối kết các vị từ làm vị ngữ và khi nối kết các mệnh đề thì từ này lại có khả năng biểu đạt sự tồn tại của một vài sự kiện cũng như trình tự của chúng; so sánh: *Anh ấy quá nhạy cảm và hay tự ái* (Văn nghệ 27 – 10 – 84,14), *Mưa ngớt dần và trời hừng sáng* (36, 5).

Như đã thấy rõ từ ngữ liệu của một vài ngôn ngữ, trình tự của các sự kiện được đánh dấu nhờ có từ vị *u* (*và*) không đối lập các sự kiện với nhau [Chjerjemisina, Kolosova 1987,72]. Cách diễn giải này hoàn toàn có thể áp đặt cho từ *và* trong tiếng Việt; khác với từ liên kết phụ thuộc *rồi* – vốn không phân biệt “tính không đối lập” của các sự kiện-từ *và* ngụ ý sự kiện thứ hai ít nhiều cũng diễn ra sau sự kiện thứ nhất một cách tự nhiên: *Anh nhả phanh và cho máy bay chạy lấy đà* (23, 396), *Nói đến đây chị ngừng lại rồi đột nhiên hai dòng nước mắt trào ra chảy trên gò má* (40, 329).

Trong các từ thuộc nhóm đối lập-đối chiếu thì các từ *nhưng* và *song* mang nghĩa đối lập. Nếu như không tính đến những sắc thái phong cách thì hai từ này có ngữ nghĩa như nhau. Từ *mà* về mặt ngữ nghĩa có dung lượng lớn hơn : nghĩa của từ này dao động từ “đối lập” đến “đối chiếu” : *Tôi đã nhắc các đồng chí mấy lần mà các đồng chí không nghe* (68, 170), *Cả chùa đã yên giấc, mà Ngọc và Lan vẫn ngồi thơ thẩn ở hiên trai, buồn rầu nghĩ ngợi* (26, 88), *Xưa một nhà có hai mẹ con, mẹ thì tính hay ăn thịt gà, mà con thì hết lòng chiều mẹ* (65, 172).

Khi phân tích các từ đối lập-đối chiếu về mặt ngữ nghĩa, chúng ta cần nhấn mạnh rằng những từ này có khả năng cấu tạo các mệnh đề đối lập không phải với một mệnh đề khác mà là với tiền giả định ngữ dụng trong nội dung của mệnh đề này (về hai loại tiền giả định này, xem [Paduchjeva 1985, 57 – 60]). Trong các tài liệu nghiên cứu, người ta đã nói đến khả năng sử dụng như trên của từ *nhưng* : *Gió quá đóng cửa lại ! – Nhưng có cửa nào mở đâu !* [Nguyễn Đức Dân, Lê Đông 1985, 35]. Các ví dụ dưới đây minh họa cho khả năng nói trên của từ *nhưng* và từ *mà* : *Ngày xưa chúng tôi có đài ngắm gì đâu nhưng nhìn trời nhìn đất cũng biết được những gì xảy ra trên mặt nước biển* (Văn nghệ 10 – 11 – 84, 11), *Là vợ mà chồng bảo không nghe* (49, 233).

Các từ trong nhóm phân loại *hay* và *hoặc* hoàn toàn trùng nghĩa với nhau [Hồng Dân 1971, 63]. Ví dụ sau đây (và có thể dễ dàng bổ sung những ví dụ tương tự) minh họa cho khả năng sử dụng thay thế lẫn nhau của hai từ này : *Khi nói đến tình yêu, chính y cũng chỉ nghĩ đến những học sinh, những sinh viên, những thanh niên trí thức, những thiếu nữ nhí nhảnh hoặc u buồn, dịu dàng hay sắc sảo nhưng thế nào cũng phải đẹp và thanh lịch* (38, 33).

Sự tương đồng về ngữ nghĩa của hai từ trên không ngăn cản được một số khác biệt giữa chúng trong sử dụng. Chỉ có từ *hay* là có khả năng hành chức trong mệnh đề nghi vấn lựa chọn [Nguyễn Đình Hoà 1965, 131] : *Đây là sự thực hay là chiêm bao ?* (17, 363), *Hào giả hay thực đây ?* (49, 33), *Cơn bão ấy tốt hay xấu ?* (16, 157). Việc một trong những thành phần của mệnh đề nghi vấn lựa chọn không được thể hiện trên cấu trúc bề mặt đã biến câu hỏi có chứa từ *hay* thành câu hỏi tình thái, gần với câu hỏi tu từ : *Hay là tu yêu ?* (30,71), *Chị Lê ạ, hay chị lấy chồng khác đi ?* (15, 36).

Đến lượt mình, từ *hoặc* là từ duy nhất có thể lặp lại trước mỗi thành tố của cấu trúc phân loại, bao gồm cả những cấu trúc có chứa nhiều hơn hai thành tố : *Thế thì mình hoặc không tận tâm với tôi, hoặc còn hẹp ý nghĩ* (49, 183), *Ai cũng như nấy, mỗi người trong tay đều có một món khi giới, hoặc sào, hoặc gậy, hoặc cán cuốc, hoặc đòn gánh, có người thì vác cái vỏ đập đất* (42, 92).

Những từ trong nhóm gắn kết (*vả, lại*) có cùng một từ tương đương trong tiếng Nga (*κ momy же*), hình thức diễn đạt của từ này thể hiện rõ sự vắng mặt của các sắc thái bổ sung trong nghĩa thuần túy gắn kết của chúng : *Thôi, tôi nhúc đầu như bị búa bổ, vả chóng mặt lắm* (49, 231), *Đó là một trong những nhà văn hiện thực xuất sắc, lại tiêu biểu cho một thời kì của văn học hiện thực, thời kì 1939 – 1945* (Tập chí Văn học 1964, N^o2, 32).

Các hư từ liên kết phụ thuộc chỉ phục vụ cho việc nối kết các từ được gọi là giới từ. Cách định nghĩa chặt chẽ và một điều không kém phần quan trọng – việc sử dụng thuật ngữ *giới từ* bên ngoài mối quan hệ tương liên với thuật ngữ *liên từ* – đã giúp cho chúng ta tránh được những mâu thuẫn nói trên khi mô tả các hư từ cú pháp.

Dựa vào phạm trù của từ được nối kết, giới từ có thể được phân chia thành các giới từ chỉ kết hợp với động từ, và giới từ kết hợp chủ yếu với thể từ. Các cú vị được cấu tạo bằng nhóm giới từ chỉ

kết hợp với động từ có thể đóng vai trò trạng ngữ và động từ nằm trong thành phần của cú vị này không thể phát triển thành mệnh đề. Các cú vị được cấu tạo từ các giới từ chỉ kết hợp được với thể từ có thể hoạt động chủ yếu trong vai trò bổ ngữ gián tiếp.

Nhóm các giới từ chỉ kết hợp được với động từ không hẳn chỉ có ba từ *nhằm, hông, đến*. Những giới từ chỉ mục đích được phân loại theo tính tình thái : từ *nhằm* biểu thị mục đích tích cực, từ *hông* – mục đích mà người nói cho là tiêu cực : *Việc kiểm tra kỹ thuật, thu nhận sản phẩm phải được tổ chức tốt, kịp thời ở ngay mỗi khâu của dây chuyền sản xuất, nhằm hạn chế tình trạng lãng phí về thời gian và vật tư* (Nhân dân 22 – 6 – 65, 1), *Chúng cũng đã nhiều lần tung gián điệp, biệt kích ra miền Bắc hông hoạt động phá hoại* (Nhân dân 28 – 2 – 64, 1).

Giới từ *đến* biểu thị nghĩa kết quả. Nghĩa của giới từ này còn bị làm phức tạp thêm bởi nghĩa mức độ, hay nói cách khác, nghĩa của giới từ *đến* chính là “kết quả đạt được là nhờ có mức độ lớn của một dấu hiệu nào đó” : *Thật có thể cười đến chảy nước mắt ra được* (Văn học 26 – 10 – 62, 8), *Ánh nắng chói trang đến loá mắt* (87,87), *Những cảnh lạ mắt này làm Hạnh Hoa thích thú đến quên cả ăn* (16, 115).

Các giới từ kết hợp với thể từ có số lượng nhiều vô kể. Về mặt ngữ nghĩa, chúng trở nên phức tạp hơn bởi hiện tượng đồng âm “bên trong giới từ” và có thể được chia thành ba cụm cơ bản là giới từ chủ thể, giới từ khách thể và giới từ tách biệt.

Cụm đầu tiên bao gồm những từ như *do* và *bởi* mà chúng tôi đã bàn đến ở trên (Chương VI). Các giới từ khách thể có thể được phân chia tiếp dựa vào nghĩa cụ thể của từng khách thể. Ví dụ, chúng ta hoàn toàn có thể phân tách ra một nhánh giới từ gọi là giới từ chỉ không gian có nghĩa ban đầu là nghĩa không gian : *ở* (từ đồng nghĩa theo cách dùng cũ của nó là *tại*), *từ, đến* (và từ đồng

nghĩa với nó là *tới*). Giới từ ở biểu thị vị trí trong cả nghĩa trực tiếp lẫn nghĩa bóng : *sống ở Hà Nội, chính sách Mỹ ở miền Nam, ở đời có nhiều điều hay*. Các giới từ từ và đến biểu thị điểm khởi đầu và kết thúc trong không gian hoặc trong thời gian (*từ nhà đến trường, từ sáng đến tối*). Các giới từ đến và tới cũng có thể biểu thị một nghĩa khác đối với khách thể phi không gian (ảnh hưởng đến văn hoá, quan tâm đến điều đó) : khi các giới từ này kết hợp với một số động từ thể thái, nghĩa này sẽ tương phản với nghĩa của nội dung ý nghĩ hoặc lời nói được biểu đạt trong các cấu trúc không có giới từ : *nghĩ đến điều đó / nghĩ đến điều đó, nhớ bạn bè / nhớ đến bạn bè, nói ý kiến của mình / nói đến ý kiến của mình*.

Một nhánh giới từ khách thể nữa bao gồm những giới từ như *bằng, qua, theo*, tuy có chung một đặc điểm ngữ nghĩa – đó là chúng cùng diễn đạt nghĩa “phương tiện” (bao gồm sự biến đổi từ “công cụ” theo nghĩa hẹp của từ này đến nghĩa “yếu tố quyết định”). Nghĩa “công cụ” hay “phương tiện” được biểu thị trong những cấu trúc có chứa giới từ *bằng* đi kèm động từ như : *mở cửa bằng chìa khoá, về nhà bằng xe đạp, sang sông bằng phà*. Khi có mặt các ngoại động từ biểu thị sự cấu tạo sự vật, các cấu trúc có chứa giới từ *bằng* có thể biểu thị nghĩa “chất liệu” ; trong những cấu trúc mang nghĩa này có sự tham gia của các tập hợp thuộc ngữ tương quan theo mô hình : *xây cầu bằng gỗ → cầu bằng gỗ, may áo bằng lụa → áo bằng lụa, lợp túp lều bằng lá → túp lều bằng lá*.

Giới từ *theo* (cũng như từ đồng nghĩa *tùy* của nó) biểu thị nghĩa “yếu tố quyết định” (*làm theo kế hoạch, phân phối theo lao động, đánh giá theo lợi nhuận đạt được*) đối lập với nghĩa “yếu tố thuận lợi” mà giới từ *qua* biểu thị : *Qua tâm hồn ta, chúng ta có thể đoán biết được tâm hồn mọi người* (79, 115), *Và quả thật, qua tác phẩm của ông, người ta thấy chính là Ban-zắc chịu khá nhiều ảnh hưởng của chủ nghĩa cổ điển thế kỉ XVII* (Tập chí Văn học 1964, N°2, 66).

Nhánh giới từ khách thể gồm những từ như *cho* và *của* biểu thị thể đối lập “người nhận/ người sở hữu” : *đưa cho nó năm đồng / lấy của nó năm đồng*. Những giới từ này đối lập với nhau ngay cả trên bình diện ngữ pháp : chức năng định ngữ cho danh từ không phải là chức năng tiêu biểu của các cấu trúc có chứa giới từ *cho*, trong khi đó thì các cấu trúc chứa giới từ *của* lại tham gia chủ yếu vào chức năng này để biểu thị “người sở hữu” cả trong nghĩa trực tiếp lẫn nghĩa bóng. Nghĩa “người sở hữu” (bị làm phức tạp thêm bởi nghĩa biểu thái cá thể hoá) trở nên rõ rệt hơn khi đối chiếu các cấu trúc sở hữu với các tập hợp thuộc ngữ biểu thị nghĩa “trình độ” được thể hiện thông qua các định ngữ thể từ không có giới từ : *lệnh của nhà vua / lệnh vua, sách của thư viện ta / sách thư viện, thịt của lợn này / thịt lợn, ảnh hưởng của văn học châu Âu / ảnh hưởng văn học, những nhiệm vụ của nông nghiệp ta / nhiệm vụ nông nghiệp*. Nếu định ngữ thể từ biểu thị đối tượng được cá thể hoá, thì sự có mặt của giới từ *của* chỉ là do các yếu tố ngữ âm quy định, còn ngữ nghĩa của định ngữ không có gì thay đổi : *Thằng bạn mày. Thằng bạn của mày đấy* (77, 62), *Ồi trời ơi ! Con trâu mình, trâu của mình* (64, 128), *Áo anh đây này, đây là áo của tôi* (79, 105).

Các tập hợp có chứa giới từ *cho*, khi kết hợp với các động từ mang nghĩa “cho / tặng” có bổ ngữ tương ứng nằm trong thành phần của bối cảnh tối ưu, sẽ biểu thị nghĩa “người nhận”, còn khi chúng kết hợp với các ngoại động từ không bắt buộc phải có bổ ngữ-người nhận, nghĩa của chúng sẽ trở nên mập mờ. Khi những tập hợp này kết hợp với những động từ nói chung không cho phép sự có mặt của bổ ngữ-người nhận, chúng sẽ biểu thị nghĩa “người thụ hưởng”. So sánh : *Tôi đưa cho nó năm đồng, Tôi viết thư cho anh* (*Tôi viết thư hộ anh*), *Tôi mừng cho anh*.

Người thụ hưởng – đó là người mà vì lợi ích của họ (hoặc trường hợp hiếm hơn là đối lập với lợi ích của họ) một cái gì đó được thực hiện : *Chị đã tắm cho cháu rồi ?* (90, 16), *Lần này con phải đi cho ta một việc* (16, 204), *Anh có thương em thì sau này anh chăm sóc mẹ em cho em* (17, 281). So sánh với nghĩa “người thụ hưởng” được biểu thị khi có mặt các động từ biểu thị trạng thái bên trong của con người : *mừng cho con, lo cho người yếu, buồn cho anh ta, ngờ cho nó, oan cho nó, lấy làm nhục cho nó*.

Bổ ngữ mang nghĩa “người thụ hưởng” rất gần với hiện tượng ngữ pháp được nhắc đến trong công trình rất nổi tiếng của Lê Văn Lý : từ *cho* (thiếu khuyết danh từ phụ thuộc) khi gắn kết với động từ, sẽ biểu thị một hành động hoặc trạng thái diễn ra nhằm phục vụ cho hoặc chống lại lợi ích của ai đó [Lê Văn Lý 1948, 222]. Sự phủ định “tính trung hoà” của hành động hoặc trạng thái rất đặc trưng này được Nguyễn Kim Thân có xu hướng xem xét như một phạm trù ngữ pháp đặc biệt của động từ [Nguyễn Kim Thân 1964, 32] : *Đơn vị xung quanh đem cho rất nhiều quà* (43, 54), *Độ chiều mai tôi lại sang chơi. Xin ông Lý đợi cho* (61, 155), *Miệng tôi nói sai thì trời phạt cho* (5, 48).

Trong số các giới từ khách thể còn lại, chúng tôi sẽ chỉ bàn đến hai giới từ *về* và *với*. Giới từ *về* thể hiện phạm vi mở rộng của dấu hiệu vị từ hoặc của hiện tượng tương ứng với nghĩa biểu niệm của danh từ được bổ nghĩa : *viết về công nhân, nói về văn học, mới về về nội dung, quan điểm về văn học* (so sánh với : *quan điểm văn học*), *kinh nghiệm về chăn nuôi, giải nhất về pi-a-nô*.

Nghĩa cơ bản của các tập hợp có chứa giới từ *với* – đó là nghĩa “người cùng hành động” (*ngủ với vợ, ngồi với khách, đi chơi với các bạn*) hoặc nghĩa “yếu tố đi kèm” (*đi với súng, nằm với cúm, uống chè với đường*). Một nghĩa khác của các cấu trúc có chứa giới từ *với* cho phép chúng ta nói đến sự có mặt của từ đồng âm

với giới từ này biểu thị nghĩa tách biệt, đồng nghĩa với giới từ tách biệt *đối với*. Khả năng thay thế lẫn nhau của hai giới từ này được thể hiện trong ví dụ đầu tiên cũng như hai ví dụ còn lại dưới đây : Ông Nguyễn ăn ở tốt với mọi người, và mọi người cũng tốt đối với ông (81, 82), Với anh ta, sách quan trọng hơn gái thì phải (71, 17), Cuộc sống thủy thủ chỉ đơn điệu với những tâm hồn đơn điệu (Văn nghệ 18 – 8 – 84, 5).

Ngoài giới từ *đối với*, nhánh các giới từ tách biệt còn bao gồm các giới từ khác như *ngoài* và *trừ*. Các tập hợp có chứa giới từ *ngoài* biểu thị nghĩa “bổ sung”, “kết hợp”, còn các tập có chứa giới từ *trừ* thì mang nghĩa “loại trừ” nhưng khi dịch các giới từ này ra tiếng Nga thì sự khác nhau này được san bằng bởi từ đa nghĩa *кроме* (ngoài ra, trừ) : Ngoài tiểu thuyết, truyện dài, truyện vừa, hồi kí, thơ, ông còn viết khá nhiều truyện ngắn (Văn nghệ 17 – 11 – 84, 7), Không một tiếng động nhỏ, trừ tiếng chân của chúng tôi đi lạt sạt (20, 6).

Ở đây chúng tôi không đề cập đến các hư từ phụ thuộc chỉ thiết lập hình thái mệnh đề : trên bình diện cấu tạo từ, chúng được cấu tạo phái sinh từ những từ không phân biệt kiểu yếu tố mà chúng nối kết, và về mặt ngữ nghĩa, chúng cũng hoàn toàn trùng với những từ này.

Các từ phụ thuộc không phân biệt kiểu yếu tố mà chúng nối kết có thể được phân loại thành các từ chỉ sự nhượng bộ, nguyên nhân, điều kiện, mục đích, so sánh, kết quả và các nghĩa khác. Chúng tôi sẽ chỉ phân tích những từ cơ bản nhất trong số này.

Đối với các hư từ chỉ sự nhượng bộ (*tuy, dù, dầu, dẫu*), nói chung, chúng ta có thể nhận xét rằng chúng không chỉ không phân biệt kiểu mà còn không phân biệt ngữ nghĩa của yếu tố được nối kết, đồng thời đánh dấu yếu tố này như một sự kiện thực tế được hạn định trong thời gian cũng như sự kiện tiềm tàng khi diễn đạt

các quan hệ nhượng bộ khái quát. Các hư từ chỉ sự nhượng bộ chỉ dùng để nối kết mệnh đề thì không được sử dụng với nghĩa thứ hai nói trên.

Từ *tuy* hoạt động như một thành tố không được đánh dấu trong hệ thống các thể đối lập của các từ chỉ sự nhượng bộ. Chúng biểu thị các sự kiện (không kèm theo các sắc thái bổ sung) mà lẽ ra có thể gây trở ngại đến sự kiện chính, nhưng trên thực tế lại không ảnh hưởng gì đến sự kiện chính cả : *Tuy hai dòng không chung sống hoà bình, nhưng không bên nào thôn tính nổi bên nào* (70, 242).

Từ *dù* cũng như từ đồng nghĩa *dẫu* (hiếm khi *dùng*) thể hiện sự thiếu khả năng gây trở ngại đến sự kiện chính. Từ *dẫu* cũng biểu thị nghĩa này nhưng dưới dạng nhấn mạnh – tăng cường : *Vẫn vẫn dễ đọc, dù một đôi chỗ khó hiểu, người ta vẫn không bỏ* (70, 159), *Giặc dẫu tàn ác đến đâu, cũng không thắng nổi ý chí cách mạng của nhân dân ta* (68, 175).

Các từ chỉ nguyên nhân bao gồm những từ như *vì*, *tại*, *nhờ*, *do*, *bởi*. Từ *vì* là thành tố không được đánh dấu trong hệ thống các thể đối lập của các từ chỉ nguyên nhân : *Thật ra, thì y hơi khó chịu vì cái giọng mai mĩ ấy* (38, 65), *Vì sợ cụ mệt, tôi tạm cáo từ để ra chỗ khác* (42, 11).

Các cấu trúc danh từ được hình thành bởi chỉ tố *vì* khi gắn kết với động từ có thể diễn tả sắc thái mục đích : *Họ đã chiến đấu vì tổ quốc* (tiêu đề cuốn tiểu thuyết của M. A. Sholokhov), *Trinh muốn quên hết cả để sống cho mình, vì mình* (53, 273).

Các từ *tại* và *nhờ* là hai từ trái nghĩa : từ *tại* diễn tả nguyên nhân không thuận lợi đã dẫn đến hậu quả xấu, còn từ *nhờ* thì ngược lại, diễn tả nguyên nhân thuận lợi [Hồng Dân 1971, 62]. So sánh : *Chỉ tại cậu lơ đãng đánh mất ví tiền, nên mới lắm cái rắc rối* (49,

162), *Nhờ những biện pháp ấy, nạn đói dần dần được giải quyết* (Nhân dân 26 – 1 – 65, 2).

Các từ chỉ nguyên nhân *do* và *bởi* cũng trở nên phức tạp hơn bởi các sắc thái bổ sung : từ *do* nhấn mạnh sự quan trọng của nguyên nhân được nói đến, còn từ *bởi* thể hiện tính khách quan, dường như nằm ngoài tình cảm yêu ghét của người nói đối với nguyên nhân này. So sánh : *Do thuyết đó mà từ một mảnh xương, một chiếc răng, Quy-vi-ê khôi phục lại được cơ cấu của cả một con vật thời xưa* (Tập chí Văn học 1964, N^o2, 62), *Người ta quý ông, bởi tính ông chân thực cởi mở* (7, 5).

Các hư từ chỉ điều kiện bao gồm những từ như *nếu, giá, hễ, lẽ* (hoặc *nhỡ*). Từ *nếu* là thành phần không được đánh dấu trong hệ thống các thể đối lập của các hư từ chỉ điều kiện. Từ này còn có khả năng diễn đạt cả các quan hệ đối chiếu (*Nếu anh vui thì tôi lại rất buồn*), còn trong phạm vi các quan hệ điều kiện thì chúng có thể biểu thị cả điều kiện có thật lẫn điều kiện không có thật : *Nếu anh em đi làm thì cuộc đấu tranh của chúng ta sẽ thất bại*. (17, 153), *Nếu mẹ cô nào trong đó, thì anh đã không dám mời em vào* (9, 172).

Ví dụ thứ hai nói trên phản ánh cách sử dụng tiêu biểu hơn cả của từ *nếu* khi nó biểu đạt điều kiện không có thật : điều kiện này không phải là điều kiện được thực hiện trong quá khứ và được đánh dấu bởi từ thời-thể *đã* trước vị ngữ của mệnh đề chính. Như có thể thấy trong ví dụ đầu tiên dưới đây, chỉ tố *giá* cũng có thể được sử dụng theo cách này, mặc dù nói chung thì đối với chỉ tố này, nghĩa tiêu biểu hơn cả là nghĩa điều kiện không có thật chung chung mà do đặc tính ngoài thời gian của nó, nghĩa này khi lược bỏ mệnh đề chính thì dễ dàng trở thành nghĩa “mong muốn một điều phi thực tế” : *Lúc bấy giờ, giá ông chủ có ý một tí, thì chắc đã thấy một vật gì đen đen, lù lù ở ngay ngoài cổng* (50, 8), *Giá được*

ở với vợ thì phải cố chịu cái tai nạn đàn bà lắm điều, cũng là lẽ đương nhiên (38, 11), *Giá mình là con trai !* (2, 67).

Các hư từ *hể* và *lỡ* (hay *nhỡ*), ngoài nghĩa điều kiện ra còn biểu thị sắc thái đánh giá. Từ *hể* biểu thị một điều kiện tất yếu sẽ dẫn đến kết quả tương ứng (*hể ... thì ...*), còn từ *lỡ* thì biểu thị điều kiện không thuận lợi xét theo đánh giá của người nói (*lỡ ... thì ...*) : *Nguy quân hể gặp quân giải phóng là bị tiêu diệt, bỏ chạy hay đầu hàng* (Nhân dân 5 – 8 – 65, 2), *Nhỡ có đổ bệnh cho tôi thì tôi bỏ mẹ tôi* (49, 43).

Các hư từ chỉ mục đích *để* và *cho* trong một loạt trường hợp rất khó phân biệt với các động từ chỉ nguyên nhân đồng âm với chúng [Bystrov 1964, 29]. Từ *để* biểu thị mục đích ở dạng thuần túy, không kèm theo một sắc thái bổ sung nào khác. Ngoài ra, trạng ngữ hoặc mệnh đề phụ có chứa hư từ này còn có thể chiếm bất cứ vị trí nào đối với mệnh đề chính trong phát ngôn : *Hỏi này, con gái Hà Nội đi xe đạp chỉ để diện* (48, 40), *Để bảo đảm thắng lợi, cần phải đề cao kỉ luật trong Đảng* (Nhân dân 8 – 9 – 65, 3).

Trạng ngữ và mệnh đề phụ có chứa giới từ *cho* chỉ có thể đi sau mệnh đề chính và thường biểu thị mục đích đương nhiên trong những tình huống cụ thể : *Samandji đi rót rượu cho tôi uống* (49, 165), *Đầu đuôi thế nào, bố mày nói cho tôi nghe* (49, 79).

Việc gán nghĩa mục đích cho giới từ *cho* không hẳn được quy ước bởi logic phân tích mà chủ yếu là bởi thói quen giao tiếp : *ăn kẹo cho ngọt miệng, uống nước cho đỡ mệt, tập thể thao cho khoẻ*. So sánh với cách nói của miệng rất thông dụng trong ngôn ngữ nói : *cho vui*. Chúng tôi đã rất cố gắng dịch cách diễn đạt này để nó có thể được chấp nhận trong tiếng Nga, nhưng vì chưa làm được điều này, nên phần cuối của các ví dụ trích dẫn dưới đây sẽ được dịch theo lối dịch từng từ ra tiếng Nga và được đặt trong ngoặc đơn : *Ta đi xem phim cho vui* – *Сходим в кино (для радости)*, *Anh ngồi*

ngỉ cho vui – Присядь одохни (для радости), Ta đi dạo một tí cho vui – Пройдёмся немного (для радости).

Trong số các hư từ không phân biệt kiểu yếu tố được nối kết còn lại, chúng tôi sẽ chỉ nói đến từ *nên* và từ đối nghĩa với nó là *kéo*. Từ *nên* biểu thị kết quả tự nhiên của một sự việc nào đó, còn từ *kéo* ngụ ý là ta sẽ có một kết quả không mong muốn, nếu như sự việc nào đó không xảy ra : *Ảnh hưởng của thơ Tố Hữu rất lớn nên từ sau Cách mạng, nhiều nhà thơ khác cũng phải phát phong cách Tố Hữu* (Tập chí Văn học 1964, N^o3, 35)], *Thôi, các cô để con quấy một gánh nước, kéo bà đánh con nhé* (50, 80).

CHƯƠNG X

TIỂU TỪ

Và thế là - dù điều đó có kì lạ bao nhiêu đi chăng nữa - với lời đã xảy ra một điều : lời đã không nhận biết được các sự vật và sự kiện thông qua từ ngữ, mà ngược lại, nhờ hiểu được các sự kiện ở một mức độ nào đó, lời đã nắm bắt được ý nghĩa của ngôn từ.

Plutarkh, *Tiểu sử so sánh*.

THÁN TỪ

Chương này sẽ dẫn chúng ta sang lĩnh vực cú pháp giao tiếp, hay nói theo thuật ngữ thông dụng hơn là lí thuyết hành vi ngôn ngữ nghiên cứu về các tình huống giao tiếp thực tại [Zhjerjebkov 1985, 68]. Việc gắn phát ngôn vào hành động giao tiếp thực tế và do đó hướng vào một đối tượng giao tiếp có thực cũng như tiềm ẩn hoặc (ít gặp hơn) một đối tượng giao tiếp do chính người nói tưởng tượng ra được khẳng định nhờ vào sự có mặt của tiểu từ.

Mối quan hệ giữa thán từ với sự giao tiếp thực tại được xác lập bởi những từ này không phải là tên gọi mà là phương tiện biểu đạt trực tiếp cảm xúc của chúng ta [Shakhmatov 1941, 429], do đó chúng hoàn toàn không mang bản chất dấu hiệu [Sđd, 507]. Chúng không tồn tại ngoài ngữ điệu xác định ; trong hàng loạt trường hợp thay đổi ngữ điệu, với cùng một tổ hợp âm thanh, chúng ta hầu như có thể diễn đạt trực tiếp những cảm xúc trái ngược nhau. Điều

này tạo cơ sở để khẳng định rằng khi sử dụng các thán từ, toàn bộ ý nghĩa đôi khi “nằm ở sự phối hợp giữa các âm thanh chứ không phải ở từng âm thanh riêng lẻ” [Bally 1955, 51].

Đối với thán từ, chúng ta hoàn toàn có thể nói đến nghĩa cảm xúc, tức là nghĩa mà trong đó một gam cảm xúc nhất định có thể đóng vai trò như yếu tố kích thích (từ quan điểm của người nói) hoặc phản ứng (từ quan điểm của người nghe) [Stivenson 1985, 141]. Nghĩa cảm xúc – kết quả của việc biểu đạt trực tiếp các cảm xúc – là trung tâm của phạm trù thán từ, trong khi đó, sự thiếu hụt dấu hiệu này lại là cơ sở để xếp từ vào nhóm ngoại vi của phạm trù này. Chúng ta có một hệ thống các thán từ tiếng Việt như sau :

– *Các thán từ nguyên thủy* diễn đạt trực tiếp nghĩa cảm xúc (Ái!, Ối!, Ôi!, Chao ôi!, Hoài của!).

– *Các thán từ phi nguyên thủy* mà nghĩa cảm xúc của chúng có nguyên do dấu hiệu (Trời! – từ danh từ *trời*, Gớm! – từ tính từ *gớm*, Quái! – từ tính từ *quái*, Chết! – từ động từ *chết*, Khiếp! – từ động từ *khiếp*).

– *Các thán từ tượng thanh* mà nghĩa cảm xúc của chúng bắt nguồn từ những âm thanh có thể cảm nhận được về mặt âm học (Ồàng!, Bốp!, Uych!, Uỳnh!).

Khác với nhiều thán từ trong tiếng Nga có thể biểu thị các âm thanh “u buồn” cũng như “vui tươi” một cách dễ dàng như nhau, trong tiếng Việt, số lượng các thán từ “trung tính” như vậy rất hiếm. Trong số các thán từ nguyên thủy, chỉ có từ *úi dà* (*úi chà*, *úi giời*) – biểu thị một sự ngạc nhiên lớn và bất ngờ, và trong số các thán từ phi nguyên thủy chỉ có từ *giời* (*trời*) là có khả năng trung tính như vậy. Nếu như đối với các thán từ trong tiếng Nga, phạm vi các cảm xúc tiêu cực có một số lượng các phương tiện biểu đạt chuyên biệt lớn hơn so với phạm vi các cảm xúc tích cực, thì trong

tiếng Việt, các thán từ nói chung dường như không có các phương tiện chuyên biệt để diễn đạt các cảm xúc tích cực [Ngữ pháp tiếng Nga 1982, 733]. Chẳng hạn, các thán từ nguyên thủy tập hợp xung quanh thán từ trung tính *úi dà* chuyên dùng để biểu đạt các trạng thái tinh thần (hoặc trạng thái thể chất, tuy trường hợp này hiếm hơn) tiêu cực khác nhau và mang nghĩa cảm xúc tương đối xác định : *ôi, ối, chao ôi, chà, hoài của, eo ôi, hừ, ái*. Chúng ta xét các ví dụ sau : *Ôi ! Ta phải qua bao cái đại mới đến được cái khôn* (16, 275), *Ối, anh Bảo chết rồi !* (68, 143), *Chao ôi ! Một chữ bao nhiêu đau đớn ! Có lẽ cụ đã viết bằng nước mắt* (42, 7), *Chà, thời gian đi mau thật !* (10, 6), – *Nó khấn thầy Quán một chực và dâng này năm đồng – Hoài của ! Thế mà thầy Quán không nhận !* (49,30), *Eo ôi ! Anh nói mà tôi ghê cả mình !* (49, 6), – *Hiệu nào ? – Tôi quên tên rồi – Hừ ! Biết ngay mà* (49, 271), *Ái ! Làm gì mà nắm tay người ta đau thế ?* (17, 336).

Các thán từ phi nguyên thủy tập hợp xung quanh từ trung tính *giời* cũng chuyên dùng để biểu đạt các cảm xúc tiêu cực : *Quái ! Cái ví của moi đâu mất* (49, 94), *Khiếp, anh làm tôi hết hồn* (Văn nghệ 17 – 11 – 84, 12), *Gớm, không hiểu ông cụ Hồ để móng tay làm gì mà dài đến thế*. (61, 104), – *Các vị oán tình, oán Trung ương lắm sao ? – Chết, chúng tôi đâu dám thế* (Văn nghệ 5 – 1 – 85, 10)

Các thán từ tượng thanh cũng biểu đạt các cảm xúc tiêu cực một cách nhất quán. Một điều đáng lưu ý hơn nữa là ngoài thán từ ra, còn tồn tại vô số các từ tượng thanh khác nằm trong phạm trù vị từ và thiếu khuyết các đặc tính tình thái. Ví dụ như các từ mô phỏng tiếng kêu của các động vật (*mèo kêu meo meo, chó sủa gâu gâu*) hay mô phỏng các âm thanh đa dạng của thiên nhiên (thường được liên tưởng với các thụ cảm về thế giới xung quanh đầy chất

thơ : *gió hiu hiu thổi ; lá bay vèo vèo*). Việc cảm nhận chất thơ đối với đồ vật ở các thán từ là hoàn toàn kì quặc. Không một tiếng gió hiu hiu hay tiếng lá thu xào xạc nào có thể được cảm nhận trong phạm vi này : *Úc ! Một cái đá vào mạng mỡ* (49, 87), *Bốp ! Anh hai giáng cho vợ một bạt tai xiểng liểng* (Văn nghệ 9 – 6 – 84, 10), *Chừng một tiếng sau, thân cây to hơn cột nhà ngói, dài độ chục thước răng rắc đổ. Uỳnh !* (74, 136).

Nghĩa cảm xúc và khả năng cấu tạo các phát ngôn độc lập cho phép chúng ta vạch một đường kẻ rõ ràng giữa thán từ và các tiểu từ đầu : Các tiểu từ đầu không thể diễn đạt cảm xúc và đòi hỏi sự có mặt của một câu đi sau có sự phù hợp nhất định với chúng về mặt ngữ nghĩa (xem dưới đây). Còn đối với các thán từ mà tự bản thân chúng đã mang đầy đủ ngữ nghĩa thì sự phù hợp này là không cần thiết. Trong các ví dụ dưới đây, các thán từ *chao ôi* và *chà* đứng trước các câu mà nghĩa trực tiếp của chúng không tương hợp với cả tâm trạng thất vọng lẫn tâm trạng bức bối, và các căn nguyên của các cảm xúc này là có thể giải thích được nếu như chúng ta vượt ra khỏi ngữ cảnh gần nhất : *Những trạm thủy điện xây dở đang chờ anh. Chao ôi, những điểm sáng thủy điện ấy trên bản đồ Tổ quốc mới đẹp làm sao !* (Văn nghệ 27 – 10 – 84, 12), *Điện khí hóa nước Nga mu-gích, chà, chỉ mấy chữ ấy là đủ cho tôi phục sát đất nhà chính trị biết say mê điện* (Văn nghệ 15 – 9 – 84, 4).

TIỂU TỪ ĐẦU

Các tiểu từ đầu được sử dụng để tạo lập mối quan hệ với người đối thoại, và ở dạng chung nhất, được sử dụng để thông báo với người đối thoại về tính chất của phát ngôn đi sau. Chúng tạo thành trung tâm của phạm trù ngữ pháp này, còn nhóm ngoại vi của phạm trù bao gồm những từ chuyên dùng để tạo lập các mối quan

hệ giao tiếp. Dựa vào các yếu tố trên, các tiểu từ đầu có thể được phân chia thành những nhóm sau :

– Các tiểu từ có chức năng thông báo trước, nghĩa là những từ có chức năng thiết lập quan hệ với người nhận thông báo, đồng thời cung cấp một vài thông tin về chính thông báo này (*ơ, ờ, ô, a, à, ấy, kia, nào*).

– Các tiểu từ có chức năng thiết lập quan hệ giao tiếp, chuyên dùng để duy trì quan hệ giao tiếp này (*bấm, hử, dạ, ừ*).

– Các tiểu từ có chức năng hô gọi, chuyên dùng để thưa hoặc gọi người đối thoại (*thưa, hỡi, hả, này*).

Trong số các tiểu từ có chức năng thông báo trước thì những từ như *ơ, ờ* là đơn giản hơn cả về mặt ngữ nghĩa. Có thể so sánh chúng với những từ như “*э*”, “*э э э*” trong tiếng Nga – những từ được sử dụng để tranh thủ thời gian [Mirovich 1962, 110]. Các tiểu từ đầu trong tiếng Việt được sử dụng khi người nói vì một lí do nào đó cảm thấy khó khăn trong việc trực tiếp đưa ra lời thông báo. Hoạt động như những đoạn dừng ngắn (*ơ*) hoặc dài (*ờ*), các tiểu từ đầu tải một dung lượng thông tin tối thiểu và chỉ báo hiệu về sự có mặt của phát ngôn đi sau mà thôi : *Ơ ! Ở Pháp cũng có người nghèo như bên ta !* (81, 15), *Ông Châu vỗ vỗ tay lên trán : – Ở ... ờ, đúng rồi !* (Văn nghệ 24 – 5 – 86, 4).

Những tiểu từ có chức năng thông báo trước còn lại mang nhiều nghĩa thông tin hơn, đảm nhiệm chức năng chú giải trực tiếp cho phát ngôn đi sau, nhưng đôi khi phạm vi hoạt động của chúng còn bao trùm cả ngữ cảnh “bên phải” xa hơn.

Các tiểu từ *ô* (điều này khác thường) và *ồ* (điều này rất khác thường) dường như có thể phân loại chỉ dựa vào mức độ nhấn mạnh của chúng : *Ồ ! Cái con ngốc này. Cửa hàng không còn thì*

mày không biết chỗ nào có nữa à ? (Văn nghệ 10 – 3 – 84, 8), Ổ, thế ra cậu là nhà thơ (Văn nghệ 24 – 12 – 83, 1).

Các tiểu từ *a* (đây chính là điều được mong đợi) và *à* (ý nghĩ này vừa nảy sinh trong đầu tôi) mặc dù khác nhau rõ rệt ở nghĩa thông báo trước, khi dịch sang tiếng Nga lại có cùng hình thức diễn đạt tương đương : *Nhưng rất may lúc đó có tiếng keng gõ leng keng ngoài sân. Mấy cô gái nhìn nhau. A ! Đã tới giờ cơm* (Văn nghệ 10 – 11 – 84, 12), *Trẻ con hàng phố sao mà tinh quá ? Văn Hạc vừa nhô ra cửa, chúng đã vỗ tay bảo nhau : – A, ông thủ khoa đây rồi ! – Ổ, ông thủ khoa trẻ nhỉ* (41, 236), (ví dụ trên thể hiện rõ sự khác biệt giữa các tiểu từ *a* và *ổ*, chúng có thể hoán vị cho nhau để biểu thị đặc tính thông báo trước của phát ngôn), *À ! Em pha trà cho anh uống nhé* (Văn nghệ 24 – 12 – 83, 5), *À quên, từ Marseille đến Aix chỉ có 29 km thôi chứ có phải 39 km đâu mà trước cậu cứ cãi mãi* (49, 60).

Nghĩa chỉ định của tiểu từ *ấy* (điều này liên quan đến đối tượng cuộc đàm thoại) có chức năng thông báo trước đã bị phi ngữ nghĩa hoá, do đó việc chỉ vào tiền ngữ sẽ được thay thế bằng ngụ ý rằng người nói vẫn tiếp tục mạch suy nghĩ của mình : – *Nhưng tôi chắc đó chỉ là luật phép nhà chùa, đã để ai tuân thủ. – Ấy những người không tu hành vẫn đều tưởng thế* (26, 27), – *Cháu ngoan lắm. Đây, ông cũng thưởng cho cháu một đồng. – Ấy ! Cháu cũng không lấy tiền của ông đâu* (32, 216).

Thông tin được báo trước mà các tiểu từ *kìa* (cần phải chú ý đến điều này) và *nào* (đây là yêu cầu) biểu thị không chỉ nhằm định rõ đặc tính của phát ngôn đi sau mà còn nhằm làm nảy sinh một phản ứng nhất định ở người đối thoại. Từ *kìa* thường được dịch sang tiếng Nga bằng từ *cmompu-ka* (hãy chú ý, hãy cẩn thận) : *Kìa nước đã sôi rồi* (31, 47), *Bỗng mắt gã sáng lên, gã trở tay phía bờ sông : – Kìa ! Có thuyền lên* (16, 26), *Có tiếng bát đĩa đổ loảng*

xoảng, giật mình, cả hai cùng ngẩng đầu lên, cùng kêu thất thanh: – Mèo ... mèo ... kìa con mèo ! (Văn nghệ 5 – 1 – 85, 5).

Tiểu từ nào không có từ tương đương trong tiếng Nga. Nó được dùng để kêu gọi một phản ứng tích cực từ phía người đối thoại đối với lời thỉnh cầu được biểu thị trong phát ngôn đi sau, còn khi xuất hiện trong câu hỏi thì nó nhằm kêu gọi một phản ứng tích cực đối với việc thúc giục câu trả lời từ phía người cùng giao tiếp : *Nào, ta uống nước cái đã (45, 187), Nào, các bạn mở vở bài tập toán ra (Văn nghệ 26 – 5 – 84, 6), Nào, đi buôn vịt, thì vịt đâu ? (65, 176).*

Trong số các tiểu từ có chức năng thiết lập quan hệ giao tiếp, thì từ *bấm* (tôi muốn kính cẩn thông báo) là từ đặc trưng hơn cả. Ngày nay tiểu từ này cũng như từ có khả năng tương đương với nó trong tiếng Nga *позволяет-с* được coi là từ cổ : *Người lạ dắt con lại gần khúm núm : – Bấm, con đem bán hàu quan ... – Bán cái gì ? – Bấm ... bấm ... – Bấm mãi ! Bán cái gì ? – Bấm bán đũa con gái đây (27, 39).*

Các tiểu từ có chức năng thiết lập quan hệ còn lại được dùng trong những câu đối đáp biểu thị sự thành công hay thất bại trong việc thiết lập quan hệ giao tiếp. Hai tiểu từ trong số đó (*ừ, hử*) có các từ tương đương trong tiếng Nga. Từ *ừ* báo hiệu sự thành công của mối quan hệ giao tiếp, sự thành công này được thể hiện thông qua sự đồng ý của người đối thoại, còn từ *hử* (hỏi lại) báo hiệu sự thất bại trong việc thiết lập quan hệ giao tiếp và sự cần thiết phải thử lại một lần nữa : *– Hôm nay nháy mắt lắm rồi. – Ừ, mà tôi cũng buồn ngủ ! (49, 95), – Thế nào, bà lão có khoẻ không ? Bà lão ngẩng lên : – Hử ? – Bà có khoẻ không ? – Ồn giời, còn khoẻ ! – Rét, có rải ổ rơm không ? Cái chăn chiên hợp tác mua cho năm nọ có còn không ? – Hử ? – Có còn cái chăn chiên không ? – Còn ! (54, 190).*

Tiểu từ *dạ* (tôi kính cẩn thông báo rằng quan hệ giao tiếp đã được thiết lập) không có từ tương đương trong tiếng Nga và là thành tố không được đánh dấu trong hệ thống các thể đối lập của các tiểu từ thiết lập quan hệ giao tiếp. Bản thân quan hệ giao tiếp đã được thể hiện từ câu đối đáp trong hội thoại, nên nhiệm vụ của tiểu từ *dạ* chỉ là diễn đạt sự kính cẩn khi nói với người hơn tuổi hoặc ở địa vị cao hơn. Sự trống nghĩa của từ *dạ* đã dẫn đến sự phát triển nghĩa hàm ẩn của tiểu từ này (nghĩa này do ngữ điệu quy ước) bao gồm từ nghĩa “đồng ý một cách kính cẩn” đến “hỏi lại một cách kính cẩn”: *Thanh ! – Dạ ! (Tôi có đây) (50, 75), Để tôi nghĩ cho bốn chữ rõ hay, các ông có bằng lòng không ? – Dạ ! (49, 73) – Tiên đan ... – Dạ ! Tiên đan gì kia ạ (Văn nghệ 7 – 5 – 88, 8).*

Việc phân xuất các tiểu từ hô gọi chỉ hợp lí khi hô gọi được coi là một biến thể đặc biệt của câu. Dưới đây (Chương XI), chúng tôi sẽ chỉ rõ rằng các phát ngôn hô gọi hiện thực hoá 50% các dấu hiệu câu. Vì vậy, có thể cho rằng các tiểu từ hô gọi mang đầy đủ chức năng cận cú pháp cần thiết để đồng nhất chúng đối với câu nói chung dù là câu không đầy đủ giá trị.

Tiểu từ *này* được sử dụng trong văn phong không trang trọng khi hô gọi người bằng vai hoặc thấp kém hơn một cách tự nhiên và chỉ cấu tạo lời hô gọi ở đầu phát ngôn: *Này chị ! Sao không đến bàn này ...cho tôi ... (32, 52), Này anh, anh đưa va-li đây, em xách cho (26, 10), Này cháu. Chú hỏi thăm một chút. Trường phổ thông có xa đây không ? (Văn nghệ 13 – 10 – 84, 6).*

Từ xưng hô đi sau tiểu từ *này* có thể bỏ được: *Này, đi mua hoa đi ? (30, 31), Này, ông hãy bỏ cái thái độ hung hăng ấy đi ! (Văn nghệ 10 – 11 – 84, 10), Này, cái thằng trong hiệu sách lúc nãy đang theo chúng mình đấy (66, 20)*

Tiểu từ hô gọi *hả* (hoặc *hở*) tương đồng với tiểu từ *này* về mặt phong cách nhưng chỉ cấu tạo lời hô gọi ở cuối phát ngôn hỏi : *Ban nông nghiệp đây hả anh ?* (Văn nghệ 9 – 6 – 84, 4), *Đi xuống Cam Ranh chơi về đó hả cháu ?* (Văn nghệ 30 – 1 – 82, 4), *Hoa sắp nở, sao lại tiếc hở ông ?* (61, 123).

Các tiểu từ *thưa* và *hỡi* cấu tạo nên những xưng hô không có vị trí cố định trong phát ngôn. Tiểu từ *thưa* được sử dụng khi hô gọi người lớn tuổi hơn hoặc ở địa vị cao hơn trong những tình huống trang trọng cũng như không trang trọng : *Thưa thầy, tôi xin hỏi ...* – lời đối đáp tiêu biểu trên giảng đường, lớp học : *Thưa các đồng chí !* – xưng hô chuẩn sử dụng trong các buổi họp, đặc biệt là các buổi họp trang trọng. So sánh các ví dụ sau : *Mấy giờ rồi, thưa bà ?* (49, 39), *Chợt bác hỏi : Thao được mấy anh chị em, hả cháu ?* – *Dạ, thưa bác, nhà cháu được ba anh em a, hai anh trai, cháu là út* (Văn nghệ 25 – 7 – 81, 1) (Ví dụ này minh hoạ cho vai trò của cả tiểu từ hô gọi *hả* lẫn tiểu từ thiết lập quan hệ giao tiếp *dạ*).

Tiểu từ *hỡi* thường được sử dụng trong văn phong chính luận, cấu tạo nên các xưng hô trong các biểu ngữ, khẩu hiệu và lời kêu gọi : *Dậy ! Dậy ! Dậy ! Hỡi quốc dân ta ! Hỡi đồng bào ta !* (72, 17).

TIỂU TỪ CUỐI

Các tiểu từ cuối là lớp ngữ pháp có số lượng nhiều nhất và phức tạp nhất. Nói chung, những từ này có chức năng định vị phát ngôn trong toạ độ ngữ dụng học của hoạt động giao tiếp (được quy ước hiểu như tổng hợp của các yếu tố cho phép phát ngôn hành chức như một phương tiện giao tiếp hiệu quả, hướng tới các tình huống lời nói cụ thể, mà trước hết là quy tắc hội thoại được quy định bởi sự có mặt của ít nhất là hai đối tượng giao tiếp).

Trong số các toạ độ ngữ dụng, có thể phân chia ra những loại liên quan đến đối tượng giao tiếp, biểu thị những khía cạnh nhất

định của “mối quan hệ tương hỗ” giữa họ, và những loại có liên quan đến phát ngôn, thể hiện xu hướng của phát ngôn đối với các kiến thức hay phản ứng đối đáp của người cùng giao tiếp được phỏng đoán trước.

Các toạ độ ngữ dụng có liên quan đến đối tượng giao tiếp bao gồm trước hết là thái độ của người nói đối với người nghe, được quy định bởi tuổi tác và địa vị xã hội của người nghe, mức độ thân quen giữa người nói với người nghe và một số nhân tố khác. Do không có thuật ngữ thích hợp nên chúng tôi sẽ quy ước gọi những toạ độ này là các hằng số ngữ dụng. Việc phân xuất ra một trong số các nhóm tiểu từ cuối dựa theo khả năng định vị các hằng số ngữ dụng được thực hiện dựa trên các dấu hiệu mà chỉ có các tiểu từ nhóm này có, nhưng theo nguyên tắc, chúng không quy định cấu trúc ngữ nghĩa của các tiểu từ này (xem dưới đây).

Các hằng số ngữ dụng đối lập với các biến thiên ngữ dụng có chức năng phân định vai trò giao tiếp của các đối tượng tham gia vào hoạt động giao tiếp và định vị các đối tượng giao tiếp về mặt thời gian – không gian. Hệ đối lập này được thực hiện đối với nấc thang ban đầu “tôi / ở đây / bây giờ”. Mỗi một tiểu từ có chức năng định vị các biến thiên ngữ dụng học đều có khả năng biểu thị một số nghĩa trừu tượng hơn.

Các toạ độ ngữ dụng hướng tới kiến thức được phỏng đoán là tồn tại ở người nghe và vì vậy, hướng tới vốn kiến thức chung của các bên giao tiếp trong một tình huống nói năng cụ thể, bao gồm tiền giả định ngữ dụng của phát ngôn. Tiền giả định ngữ dụng đối lập với mục đích ngữ dụng mà trong các tài liệu hiện đại được gọi là chức năng tại lời (ngôn trung) – đó là mục đích của người nói khi giao tiếp với người nghe : thông báo một thông tin, thúc giục hành động, hay thúc giục sự đối đáp. Chức năng tại lời còn có thể được xác định một cách tự nhiên dựa vào phản ứng mong đợi của người nghe.

Dựa vào những tiêu chí phân loại nói trên, chúng ta có thể phân biệt các nhóm tiểu từ cuối như sau :

– Các tiểu từ xác định phát ngôn dựa vào các hằng số ngữ dụng (*à, nhỉ, nhé, cơ*) ;

– Các tiểu từ xác định phát ngôn dựa vào các biến thiên ngữ dụng (*đây, đấy, kia*) ;

– Các tiểu từ xác định phát ngôn dựa vào đặc điểm “hướng vào tiền giả định ngữ dụng” của phát ngôn ; ở đây chúng lại tiếp tục được phân chia thành các tiểu từ thúc giục (*thôi, nào, mà, chứ*) và các tiểu từ nghi vấn (*à, hả, hử, chắc, chẳng*) ;

– Các tiểu từ xác định phát ngôn dựa vào mục đích ngữ dụng (chức năng tại lời) của phát ngôn ; ở đây chúng lại tiếp tục được phân chia thành các tiểu từ thúc giục (*đi, đã, với*) và các tiểu từ nghi vấn (*chưa, không, đâu*).

Bảng phân loại trên bao gồm cả tiêu chí hình thái – ngữ pháp, bởi các từ trong ba nhóm đầu có khả năng tham gia vào các chức năng cận cú pháp đối với câu nói chung, cấu tạo nên trung tâm của phạm trù các tiểu từ cuối, còn những từ trong nhóm thứ tư lại thuộc về bộ phận ngoại vi của phạm trù này, bởi chúng không phục vụ cho câu mà là cho nhóm vị ngữ.

Một số tiểu từ cuối (*nhỉ, nhé, đấy, thôi*) mặc dù đứng ở cuối phát ngôn vẫn có thể “được lặp lại” ở ngay đầu phát ngôn : – *Có phải là người đã có lần nhờ cậy chị ... – Đấy. Anh ấy đấy* (Văn nghệ 28 – 8 – 82, 8). Việc những tiểu từ cuối đứng ở vị trí đầu phát ngôn khiến cho chúng có bề ngoài tương đồng với các tiểu từ đầu. Tuy nhiên, ở đây, chúng ta cần lưu ý điều này. Thứ nhất, khi xuất hiện ở đầu phát ngôn, các tiểu từ cuối này luôn có khả năng được lặp lại ở cuối phát ngôn. Đối với các tiểu từ đầu thì khả năng này hoàn toàn không có. Thứ hai, các tiểu từ cuối *đấy, thôi*, khi

đứng trước một phát ngôn nào đó về mặt hình thái, thường có khả năng hồi chiếu về mặt ngữ nghĩa, như trong ví dụ dẫn trên, khi phản ứng bằng lời của người được hỏi được rút gọn xuống còn tiểu từ *đấy* (hoặc *ấy*), nó giải thích cho câu hỏi của người cùng giao tiếp. Trong khi đó thì các tiểu từ đầu chỉ có khả năng khứ chiếu về mặt ngữ nghĩa. Thứ ba, tiểu từ *nào* khác biệt với các tiểu từ khác ở chỗ nó vẫn giữ nguyên ngữ nghĩa, mặc dù khi nó đứng ở đầu phát ngôn, nó chỉ có khả năng khứ chiếu về mặt ngữ nghĩa, còn khi đứng ở cuối phát ngôn, nó chỉ có khả năng hồi chiếu, bởi vậy nó có thể hoạt động như tiểu từ đầu hoặc tiểu từ cuối : *Nào, ta đi nào.* (53, 54).

Dưới đây chúng ta sẽ xem xét từng nhóm tiểu từ cuối một cách cụ thể.

Để miêu tả các tiểu từ cuối có chức năng xác định phát ngôn dựa vào các hằng số ngữ dụng (*à, nhỉ, nhé, cơ*), trước hết chúng ta cần phải phân định các phong cách giao tiếp khác nhau (phong cách lời nói), cũng như phân xuất ra các quan hệ xã hội có liên quan đến ngôn ngữ giữa những người tham gia hoạt động giao tiếp.

Chúng tôi sẽ, như một số tác giả khác gợi ý, phân định các phong cách lời nói trang trọng, trung tính, và không trang trọng [Shvjeicer 1982, 45]. Còn về các quan hệ xã hội thì để đạt được mục đích nghiên cứu của mình, chúng tôi sẽ phân xuất ra các quan hệ tuổi tác (già / trẻ), mức độ thân sơ (thân mật / xa lạ), và địa vị xã hội (địa vị cao / địa vị thấp) có tính đến ngữ liệu tiếng Nga. Các quan hệ này về mặt logic là các quan hệ độc lập và về mặt xã hội chúng không ngang bằng với nhau, và thứ tự sắp xếp chúng như trên hoàn toàn tương ứng với sự gia tăng về ý nghĩa xã hội [Khrakovskij 1980, 276]. Trong mỗi hành vi ngôn ngữ cụ thể, các bên tham gia giao tiếp thường không chú ý đến tất cả các quan hệ

xã hội mà chỉ chú ý đến một quan hệ trong số đó – quan hệ nổi bật hơn cả trong tình huống này [Sdd, 270], ngoài ra, sự ngang bằng về tuổi tác hay địa vị xã hội có thể được diễn giải về mặt ngôn ngữ giống như diễn giải những dấu hiệu “trẻ hơn” và “địa vị thấp hơn” tương ứng.

Tiểu từ *a* đối lập với các tiểu từ còn lại theo các dấu hiệu sau : thứ nhất, nó được sử dụng trong bất cứ phong cách lời nói nào ; thứ hai, đối với việc sử dụng nó thì quan hệ mức độ thân sơ là không liên quan ; thứ ba, nó chỉ thể hiện quan hệ đối với người đối thoại mà không kèm theo một ý nghĩa bổ sung nào khác.

Quan hệ tuổi tác hoặc địa vị xã hội chỉ ảnh hưởng đến khía cạnh phân bố trong việc hành chức của tiểu từ *a* [Phan Mạnh Hùng 1982, 60] : Nếu người nhận thông báo trẻ tuổi hơn hoặc có địa vị thấp hơn, thì tiểu từ *a* chỉ đánh dấu từ xưng hô (ví dụ 1, 2), trong trường hợp ngược lại, nghĩa là dùng trong giao tiếp với người lớn tuổi hơn hoặc có địa vị cao hơn thì tiểu từ *a* có thể nằm sau từ xưng hô (ví dụ 3) hoặc sau phát ngôn (ví dụ 4) ; ví dụ 5 minh hoạ cho cuộc hội thoại giữa những người xa lạ, vừa mới gặp nhau, trong đó tiểu từ *a* được cả người trẻ tuổi hơn lẫn người lớn tuổi hơn sử dụng, mà trong lượt lời thứ hai, tiểu từ *a* nằm sau từ xưng hô. Ví dụ : (1) *Một cô đầu lê guốc ra hé cửa, nhìn ra ngoài trời : – Tôi lắm. Phải vậy gì mà đi bây giờ anh a* (79, 103), (2) *Một chốc, ông ra ý hối hận, nói với vợ : – Bà a, hoài của, giá bớt hẳn năm xu, nó cũng phải chịu* (49, 20), (3) *Một mình tôi chủ trương một tờ báo lớn, mỗi ngày xuất bản ngót vạn số, tôi thấy bất lực, tiên sinh a* (49, 217), (4) *Một đứa học trò lớn đứng dậy, nói : Hay là thầy cho phép chúng con đi tìm xung quanh lớp xem a* (49, 210), (5) *Cánh cửa hé mở, không phải Đức, không phải bác Phúc, một khuôn mặt đàn ông hoàn toàn xa lạ hiện ra trước mắt tôi – Dạ, thưa bác ...*

cháu muốn hỏi thăm bác Phúc ạ. – Bác ấy không ở đây nữa cô ạ
(Văn nghệ 25 – 7 – 81, 9).

Tiểu từ *ạ* thường được coi là tiểu từ biểu thị thái độ lịch sự đối với người đối thoại, tuy nhiên điều này không hoàn toàn chính xác. Việc sử dụng tiểu từ này được quy định bởi nghi thức lời nói, mà khi tuân theo quy tắc của nghi thức này, chúng ta không nhả nhận hay lịch thiệp mà chúng ta trung hoà trong thái độ [Khrakovskij 1980, 227]. Sự có mặt được quy ước bởi chuẩn mực của tiểu từ này có mục đích làm cho người đối thoại hiểu rằng cuộc nói chuyện đang diễn ra theo nghi thức lời nói. Việc cố tình phá vỡ các nghi thức này sẽ dẫn đến sự không đúng mực được hiện thực hoá theo những cách khác nhau trong những tình huống cụ thể, từ lịch sự đến thô lỗ. So sánh hai ví dụ dưới đây : Trong ví dụ đầu, một chàng trai nói với một cô gái ngang hàng với anh ta về tuổi tác và địa vị xã hội (những đặc trưng được đánh dấu tương tự như đặc trưng “trẻ hơn” và “địa vị thấp kém hơn”), vì vậy, khi sử dụng tiểu từ *ạ* sau phát ngôn (chứ không phải là sau từ xưng hô), người nói thể hiện tính nhã nhặn và đặt mình thấp hơn người đối thoại ; còn trong ví dụ thứ hai, người bán hàng ở chợ cố gắng thoát khỏi tên trộm, và việc sử dụng đúng tiểu từ này về mặt hình thái đã mất hết tác dụng bởi từ xưng hô rõ ràng “không tuân theo nghi thức” : – *Xin lỗi, chị có phải là chị Ngọc không ạ ?* (Văn nghệ 20 – 4 – 85, 10), – *Chưa bán mở hàng đấy ! Khỉ ạ !* (49, 84).

Các tiểu từ *nhỉ* và *nhé* có rất nhiều nét chung. Cả hai tiểu từ đều được sử dụng trong phong cách lời nói không trang trọng, khi giữa hai bên giao tiếp có mối quan hệ thân mật, hay nói chính xác hơn là quan hệ ngang hàng không trang trọng, bởi khi sử dụng một trong những tiểu từ này, người nói gán cho người nghe dấu hiệu “thân mật” mà trên thực tế chưa chắc đã là có. Giữa những tiểu từ này cũng có sự tương đồng về thứ tự phân bố : trong giao tiếp với

người lớn tuổi hơn hoặc có địa vị cao hơn, cả hai từ đều chỉ được sử dụng sau từ xưng hô, trong mọi trường hợp còn lại, chúng có thể đứng sau từ xưng hô, sau phát ngôn hay đồng thời đứng sau cả từ xưng hô và phát ngôn [Phan Mạnh Hùng 1982, 61, 65].

Khác biệt giữa các tiểu từ *nhỉ* và *nhé* chỉ là ở những nghĩa bổ sung nằm trong các hằng số ngữ dụng. Tiểu từ *nhỉ*, khi được sử dụng trong câu tường thuật, sẽ làm mất đi tính quyết liệt của lời phán xét trong câu này và gán cho câu này sắc thái nghi vấn. Từ này có thể được dịch sang tiếng Nga bằng các từ tương đương như “не...ли – chẳng lẽ”, “не правда...ли – chẳng lẽ lại không đúng” (*Ta đi chơi --> Ta đi chơi nhỉ*) : Ô, tóc cô Minh dài và đẹp *nhỉ* (49, 117), Anh Kim sống cũng giản dị *nhỉ* (45, 60), Tàu hôm nay không đông *nhỉ*, chị *nhỉ* (79, 10).

Tiểu từ *nhé*, khi xuất hiện trong các câu tường thuật, sẽ gán cho chúng sắc thái thúc giục, thể hiện lời kêu gọi người nghe tiếp nhận quan điểm của người nói. Từ này có thể được dịch ra tiếng Nga bằng từ những tương đương như “ладно – được không”, “ведь так – được chứ”, “хорошо – được chứ” (*Ta đi chơi → Ta đi chơi nhé*): Anh Đàm ơi, anh đợi em một chút, em thay quần áo rồi chúng mình đi chơi *nhé* ? (Văn nghệ 13 – 8 – 83, 4), Bây giờ tôi đi ngủ, cô trực máy đến mười giờ thì gọi tôi dậy *nhé* (Văn nghệ 17 – 3 – 84, 4), Chị Thao ạ – Anh ngừng đi một lúc – Tôi ... tôi đi *nhé* (Văn nghệ 25 – 7 – 81, 9).

Khác với tiểu từ *ạ* chỉ biểu thị các hằng số ngữ dụng và tiểu từ *nhé* mà nghĩa của nó không bao giờ bị hạn chế ở các hằng số ngữ dụng, tiểu từ *nhỉ* trên bình diện này phần nào thể hiện tính không bền vững. Chẳng hạn, có những ngữ cảnh mà trong đó tiểu từ *nhỉ* mang nghĩa “hằng số ngữ dụng”. Chẳng hạn, có những câu nghi vấn như sau : À, tôi đã nói chuyện cho cậu nghe cái lỗi đồ ô tô ở phố Chứa *nhỉ* ? (49, 64 : vợ nói với chồng), Chị Thao ơi, sao tên

chị lại là Thao nhỉ ? (Văn nghệ 25 - 7 - 81, 9 : một chàng trai nói với một cô gái), *Anh thăm hỏi mình : “Không hiểu trên những hành tinh xa xôi kia có loài người ở không nhỉ ?”* (20, 50 : tự nói với bản thân). Ví dụ cuối thể hiện một đặc tính nữa của tiểu từ *nhỉ* – đó là khả năng được sử dụng trong lời tự bạch của người nói trong tư cách “cái tôi” nhằm “tự khẳng định”.

Cũng như tiểu từ *nhỉ* không phải là tiểu từ nghi vấn (nói cách khác, không thể giải thích sự có mặt của tiểu từ này trong những câu có chứa chỉ tố nghi vấn), tiểu từ *nhé* không biểu đạt mệnh lệnh theo đúng nghĩa của từ này. Các ví dụ dưới đây thể hiện rất rõ sự khác biệt giữa việc thúc giục người nghe đồng ý với người nói (tiểu từ *nhé*) và với mệnh lệnh, nghĩa là việc thúc giục phải hành động không chậm trễ (tiểu từ *đi*) : *Thấy tôi, Lả xấu hổ kêu lên “Úi ! Anh Thuấn nghe trộm em nhé”*. Nhưng rồi lại năn nỉ : *“Anh Thuấn dạy em bài này đi”* (Văn nghệ 5 - 5 - 84, 8), *Thôi thế là chuyện tao hết nhé. Còn chuyện mày thế nào, nói đi* (62, 43).

Tiểu từ *cơ* và từ đồng nghĩa của nó *kia* chỉ xuất hiện trong phong cách lời nói không trang trọng, quan hệ tuổi tác và quan hệ địa vị xã hội không có ý nghĩa đối với việc sử dụng những tiểu từ này. Cả hai tiểu từ này đều hành chức khi có mặt dấu hiệu “thân mật” và biểu thị một thái độ hiền hậu, dịu dàng đối với người cùng giao tiếp. Tuy nhiên, chúng cũng có khác biệt đôi chút trên bình diện “phân bố ngữ dụng” : nếu như người tiếp nhận thông báo là người ruột thịt thân thiết hoặc người yêu của người nói thì tiểu từ *cơ* thường được sử dụng, còn khi nói chuyện với một người quen thân, hay bạn bè thì tiểu từ *kia* được sử dụng [Phan Mạnh Hùng 1982, 108]. Không một tiểu từ nào trong hai tiểu từ này được sử dụng sau từ xưng hô. Dưới đây, chúng tôi sẽ chỉ nói đến tiểu từ *cơ* với ngụ ý rằng những đặc tính tương ứng của tiểu từ này cũng có thể áp dụng cho từ đồng nghĩa của nó.

Nghĩa của tiểu từ *cơ* không chỉ được biểu thị bằng các hằng số ngữ dụng, nó còn hoàn toàn hướng tới tiền giả định ngữ dụng : người nói đối lập một cách tinh tế ý kiến của mình với quan điểm (hiển minh hay ngầm ẩn) của người cùng đối thoại. Tiểu từ này còn gán cho các phát ngôn không mang tính nghi vấn một ý sau : “Tôi xin lỗi, nhưng anh đã nhầm lẫn khi nghĩ khác với tôi”. Như vậy thì khi một chàng trai nghe người yêu nói – *Anh chẳng yêu em đâu có thể đáp lại : Tại sao em lại nghĩ như vậy ? Anh yêu em lắm cơ* [Phan Mạnh Hùng 1982, 109]. Rõ ràng, những lời đối đáp là ngữ cảnh ngữ pháp điển hình hơn cả để sử dụng tiểu từ *cơ* : – *Không, cô phải ngồi ăn cơ* (79, 64 : Chàng trai nói với cô gái, người từ chối không ăn), – *Không, chả, Dán lên năm cơ !* (49, 47 : Cậu bé nói với mẹ, người cho rằng cậu mới tròn bốn tuổi), – *Tôi còn phải về trước ông cơ* (Văn nghệ 25 – 7 – 81, 5 : Một người nói với người quen vừa thông báo với ông ta rằng người này sẽ phải về sớm hơn mọi người khác).

Sự hướng tới tiền giả định ngữ dụng của tiểu từ *cơ* trở nên đặc biệt rõ ràng khi người nói chỉ đối lập ý kiến của mình với quan điểm được dự đoán trước của người nhận thông báo. Dù sự đối lập này được thực hiện ở câu đối đáp trong hội thoại hay trong phát ngôn chủ động của người nói, trong bất kì trường hợp nào nó cũng kêu gọi một sự hiểu biết nào đó từ vốn kiến thức chung của những người tham gia giao tiếp : – *Phải học cái môn gì mà “gỡ ra tiền” cơ con ạ !* (Văn nghệ 30 – 3 – 85, 15 : Bố nói với con gái đang chơi pi-a-nô), – *Hồng không kể. Nhưng mấy cậu cùng đi nói rằng hình như Hồng có yêu một cậu thuyền trưởng nào đó thì phải. Yêu từ thuở Hồng còn là học sinh cơ* (Văn nghệ 8 – 12 – 84, 7 : Đùng nghĩ rằng Hồng mới yêu), *Bình hỏi bố là tại sao ăn quả trứng gà lại sáng mắt. – Thế chú Tài ăn quả trứng gà có sáng mắt không hả bố ? Bố ngăn ngừa một lát rồi gật đầu : – Ừ. Nhưng*

phải ăn nhiều cơ (Văn nghệ 21 – 8 – 82, 6 : Đừng nghĩ rằng mọi chuyện đơn giản).

Trong thành phần của các câu nghi vấn, tiểu từ *cơ* được sử dụng trong câu hỏi lại [Phan Mạnh Hùng 1982, 110]. Người nói trong trường hợp này cũng đối lập quan điểm của mình với quan điểm của người đối thoại, nhưng không tỏ rõ điều này mà chỉ xác nhận sự khác nhau về quan điểm này thôi (Xin lỗi, sở dĩ tôi đưa ra câu hỏi là bởi vì sự đánh giá của anh nghe thật kì quặc). Ví dụ : – *Cán bộ phong trào như con thật hiếm.* – *Bố bảo gì cơ ?* (45, 250), – *Tiếng gì vậy hả dì – Sáng ra, Hựu nhóm dậy hỏi.* – *Đâu cơ ?* (Văn nghệ 11 – 9 – 82, 8), – *Này anh Xê-ri-ô-gia, thế chồng của chị Di-na đâu ?* – *A ha ! Chú mày lại quan tâm đến chuyện ấy cơ à ?* (Văn nghệ 16 – 7 – 83, 8).

Trong một số trường hợp tương đối hãn hữu, khi tiểu từ *cơ* xuất hiện trong câu hỏi độc lập, phát sinh từ người nói, thì nhiệm vụ của tiểu từ này chỉ còn là diễn đạt các hằng số ngữ dụng : *Anh bộ đội, thế tên anh là gì cơ ?* (Văn nghệ 9 – 1 – 82, 9 : Cô gái nói với anh bộ đội mà cô vừa gặp nhưng đã sẵn có cảm tình từ trước, bởi anh đã được bố cô cứu sống).

Các tiểu từ xác định phát ngôn dựa vào các biến thiên ngữ dụng bao gồm : *đấy* “Tôi / ở đây / bây giờ”, *đấy* “ngôi thứ hai / ở đây / bây giờ”, *kia* “ngôi thứ ba / ở kia / bây giờ”. So sánh : – *Con ơi, mẹ về đây.* (Văn nghệ 23 – 3 – 85, 6 : Mẹ nói với con trai.), – *Anh ở lỗ nào chui ra đấy ?* (49, 164 : Người nói nói với bạn mình), – *Bố về kia rồi !* (23, 294 : Con gái nhìn thấy bố từ cửa sổ). Như vậy, các tiểu từ *đấy, đấy, kia* xác định phát ngôn trong mối quan hệ của nó với các đối tượng tham gia giao tiếp, vị trí của các đối tượng tham gia giao tiếp và với chính hành động lời nói (dấu hiệu “bây giờ” cần phải được hiểu theo nghĩa : sự kiện được diễn đạt trong phát ngôn là hiện thực vào thời điểm của hoạt động giao tiếp).

Cả ba tiểu từ này đều có nguồn gốc từ các từ chỉ định tương ứng, tuy nhiên nếu từ chỉ định với tư cách là phương tiện chỉ xuất thực hiện việc chỉ rõ vào *sự vật*, làm nổi bật nó so với các sự vật cùng loại và bằng cách này bảo đảm *tính xác định* của nó, thì tiểu từ lại đóng vai trò phương tiện chỉ xuất trong quan hệ với *tình huống*, làm nó nổi bật so với các tình huống tiềm tàng, bằng cách này bảo đảm *tính thực tại* của nó và đây chính là dấu hiệu ngữ nghĩa chung của ba tiểu từ này. Ngoài ra, tính thực tại của tình huống được thiết lập bởi các tiểu từ *đây, đấy, kia* còn đi kèm với tính không thể phân chia về mặt giao tiếp hay tính đơn thuyết của phát ngôn có thể hoạt động như câu trả lời cho các câu hỏi kiểu *Gi thế ? , Xảy ra cái gì ?*.

Sự chuyển đổi từ việc làm nổi bật sự vật đến việc làm nổi bật tình huống, cũng như việc đơn thuyết hoá phát ngôn với sự trợ giúp của tiểu từ không chỉ được tìm thấy trong tiếng Việt ; so sánh với ví dụ tiếng Nga sau đây : *Вот моя деревня* (Kia là làng quê của tôi), *Вот мой дом родной* (Kia là ngôi nhà thân yêu của tôi), *Вот качусь я в санках по горе крутой* (Kia là tôi đang trượt tuyết trên đỉnh núi dựng đứng) (Surikov), hay ví dụ *Мальчишки* (Các cậu bé – phần đề) *шалят* (nô đùa – phần thuyết) và tính không thể phân chia về mặt giao tiếp của phát ngôn này trong ngữ cảnh sau : – *Что там за шум ? Это мальчишки шалят* (Tiếng ồn gì thế ? – Đó là mấy cậu bé đang nô đùa).

Từ 3 tiểu từ đang xét thì vai trò chỉ xuất của tiểu từ *đây* là nổi bật hơn cả : *Anh cứ nói tí mủ đi, tôi nghe đây* (Văn nghệ 17 – 11–84, 13), *Mình đến cho ông phỏng vấn đây* (Văn học 9 – 2 – 62, 3) *Máy quá, tôi xong rồi đây – Mình xốc ba lô lên vai* (2, 69).

Việc định vị sự kiện đối với hành động lời nói (hành vi ngôn ngữ) trở nên tự nhiên hơn đối với các câu có vị ngữ là động từ hành động. Đối với các động từ phi hành động thì việc định vị này

hiếm khi gặp hơn và việc chuyển đổi các tình huống nằm ngoài phạm trù thời gian thành định vị được hiện thực hoá dựa vào các biến thiên ngữ dụng có vẻ rất tương phản : – *Chào cháu. Cô có quà cho cháu đây* (Văn nghệ 11– 5– 85, 6) (so sánh : *Cô có quà cho cháu*), – *Ta là tiên đây !* (75, 67) (so sánh với cấu trúc nối kết *Ta là tiên*).

Để tiếp tục so sánh tiểu từ với từ chỉ định, chúng ta hãy nhớ rằng trong ngữ nghĩa của các từ chỉ định có thể thấy rõ sự chuyển biến từ việc chỉ vào sự vật đến việc biểu thị các quan hệ trong văn bản. Điều tương tự cũng có thể thấy ở các tiểu từ *đây, đấy, kia*. Chỉ có một khác biệt, đó là sự chuyển đổi từ vai trò chỉ xuất hướng vào tình huống đến vai trò quy chiếu (liên quan đến một khía cạnh nào đó của tiền giả định ngữ dụng) mang tính trừu tượng hơn và vì vậy làm cho việc phân xuất trực tiếp các vai trò “quy chiếu” từ các vai trò chỉ xuất trở nên phức tạp hơn, khó khăn hơn.

Đối với tiểu từ *đây*, chúng ta cần nhận xét rằng nếu như các biến thiên ngữ dụng “Tôi / ở đây / bây giờ” nảy sinh từ chính vị trí của người nói trong hoạt động giao tiếp, thì sự cần thiết phải đánh dấu chúng trong cấu trúc bề mặt cần phải được xác định như là một nguyên nhân đặc biệt, bổ sung nào đó. Các tiền đề ngữ dụng để sử dụng tiểu từ *đây* được thiết lập bởi vai trò giao tiếp của người nói, tuy nhiên tiểu từ này chỉ được coi là thích hợp khi có mặt một điều kiện ngữ nghĩa nữa – đó là tính bất thường của tình huống đối với người đưa ra thông báo. Tính bất thường, hay đặc biệt của tình huống hiểu theo nghĩa rộng của từ này là sự không bình thường, không trông đợi, không rõ ràng của tình huống, việc nhắc nhở đến tình huống, sự cần thiết phải sửa đổi tình huống,... [Nikolajeva 1982, 63]. Dựa vào mức độ làm suy yếu một trong những biến thiên ngữ dụng, ví dụ như dấu hiệu “tôi” với nghĩa “đối với tôi” khi người nói không phải là chủ thể của hành động hay trạng thái được biểu thị trong phát ngôn, việc tri nhận tình huống như một

tình huống bất thường sẽ được coi là quan trọng hơn như là yếu tố cơ bản quyết định cho vai trò “quy chiếu” của tiểu từ *đây* : – *Em bé gầy gò thế này mà đã xay được bột đỡ mẹ rồi đây ! Thương quá !* (12, 11), – *Ồ, các anh bệnh nhau rồi ! Các anh định ghép em vào tội lạc hậu đây* (8, 61), *Hôm nay được bữa chén no say đây* (75, 20).

Ví dụ cuối trong các ví dụ dẫn trên thể hiện sự không tuân theo nguyên tắc hội thoại theo đúng nghĩa của từ này, bởi người nói nói chuyện với một người nghe vắng mặt trên thực tế. Sự không tuân thủ nguyên tắc này được phát triển xa hơn nữa trong phạm vi lời tự bạch, khi người đưa ra thông báo và người nhận thông báo là một. Việc người nói tự nói với chính bản thân mình (gắn với việc xác nhận về một sự kiện bất thường) là một trong những ngữ cảnh tiêu biểu cho việc sử dụng tiểu từ *đây* : *Từ Nguyễn Ái Quốc bản thân có sức hút rất lạ. Nói đến từ đó cứ cảm thấy như có cái gì đang thúc giục mình đây* (40, 117), *Tuy vậy anh vẫn chưa hiểu rõ mối quan hệ giữa anh Tâm của anh với người này ra sao. Chắc phải có một cái gì sâu nặng lắm đây ...* (20, 85).

Trong các câu nghi vấn, tiểu từ *đây* cho thấy rằng câu hỏi đặt ra hướng tới sự kiện bất thường nhưng thực chất lại là câu hỏi tu từ. Những câu hỏi loại này thường được tìm thấy trong các lời tự bạch, bởi vậy có thể coi chúng như những câu hỏi mà người nói tự hỏi bản thân mình trong những hoàn cảnh khó khăn. [Anh Đào 1983, 71] : *Nếu nó hạ ngay bớt độ cao lẫn vào núi thì nó sẽ thoát. Làm cách nào đây ? Mình chỉ còn rất ít thời giờ* (23, 319 : suy nghĩ của một phi công đang vượt theo máy bay địch), *Chúng tôi yêu nhau đã lâu. Và bây giờ chúng tôi phải tính đến chuyện xây dựng gia đình. Nhưng tổ chức cưới thế nào đây, với chúng tôi bây giờ là một câu hỏi khó trả lời* (Tiền phong 30 – 12 – 8, 5), *Thế đó, đang lạc quan về tình hình thị trường thành phố, thì đến đây lại được nghe về không ít những sự bẽ bối ở một số những hợp tác xã mua*

bán nông thôn. Vậy thì biết đánh giá tình hình ra sao đây ? (Văn nghệ 1 - 12 - 84, 7).

Việc phân xuất vai trò “quy chiếu” từ vai trò của tiểu từ *đấy* dựa vào chức năng của các biến thiên ngữ dụng không đưa lại kết quả, tuy nhiên chính bản thân nghĩa “quy chiếu” của tiểu từ này lại tương đối đơn giản – người nói đoán trước là người nghe có thể nghi ngờ điều được thông báo và kêu gọi người nghe hãy vứt bỏ mọi nghi ngờ của anh ta (Chớ có nghi ngờ điều này !, Chính thế đấy) : *Họa sĩ già khuyên học trò của mình : – Nhận vẽ chân dung không khó, vẽ một bức chân dung cũng là một việc khá đơn giản, còn thuyết phục khách hàng rằng người được vẽ trong tranh chính là anh ta thì khó đấy (Văn nghệ 30 - 6 - 84, 10), – Mãi hôm nay mới thấy chị hát. Hát hay thế mà sao bao lâu nay không thấy chị hát bao giờ ? – Trước kia cũng hát nhiều đấy. Nhưng giờ thì vui gì nữa mà hát (33, 47), – Xin lỗi, chỗ này có ai ngồi chưa cô ? – Chỗ trống đấy anh ạ (Văn nghệ 14 - 1 - 84, 6).*

Có những phát ngôn chứa tiểu từ *đấy* mà toàn bộ thành phần của chúng vì lí do này hay lí do khác chỉ hạn chế ở một từ duy nhất – danh từ hoặc đại từ xưng hô. Về mặt ngữ điệu, những phát ngôn này khác biệt với các ví dụ có chứa từ hạn định *đấy* trong chức năng cận vị ngữ : cấu trúc *Trâu đấy* với trọng âm rơi vào từ thứ hai biểu thị nghĩa “Trâu ở đấy”, còn khi trọng âm rơi vào từ thứ nhất thì cấu trúc này mang nghĩa “Đấy là con trâu” (Chính thế!). Các phát ngôn chứa tiểu từ *đấy* cũng được minh họa trong các ví dụ sau : *Họ chưa kịp hỏi chuyện thêm thì bỗng có tiếng hét tuyệt vọng, như tiếng kêu trên con tàu nguy biến : – Xe tăng đấy ! (53, 486), – Cô có gặp hai anh công nhân tìm kiếm ở đây không ? – Không. – Ô hay. – Em chỉ thấy hai người. – Họ đấy (76, 71).*

Khi gắn tiểu từ *đấy* vào phát ngôn có câu hỏi riêng, người nói muốn làm cho người nghe hiểu rằng câu hỏi nhằm làm sáng tỏ

khía cạnh này hay khía cạnh khác một cách chi tiết, tỉ mỉ. Nghĩa bổ sung này có thể được dịch sang tiếng Nga tương đối thành công bằng tiểu từ *же* (tiểu từ có chức năng nhấn mạnh) và từ *именно* (chính vậy, đúng vậy) : – *Cái ông cán bộ đi với Nhật Tân lúc nãy chào anh là ai đấy ?* – *À, chính ông Quốc Vinh đấy* (53, 269), – *Bị bắt vì tội gì đấy ?* – *Chẳng có tội gì cả* (40, 341), – *Trời ơi ! Đi bộ đội bao giờ đấy ?* (83, 69 : Người nói nói với người bạn mà anh ta bất ngờ gặp trong quân ngũ).

Sự có mặt của tiểu từ *đấy* trong phát ngôn có câu hỏi chung biểu thị rằng người nói có một giả thiết nhất định về tình hình sự việc và thúc giục người nghe phải dứt khoát khẳng định hoặc bác bỏ giả thiết này : – *Ông có nghe tôi nói không đấy ?* (71, 113 : Người vợ nói với chồng khi nhận ra rằng người chồng đang mãi suy nghĩ và không nghe bà ta nói), *Ông đã báo cáo trung đoàn về việc lấy tre này chưa đấy ?* (2, 110 : Người hỏi đoán rằng người nghe chưa báo cáo).

Vai trò “quy chiếu” của tiểu từ *kia* không liên quan trực tiếp đến chức năng của các biến thiên ngữ dụng mà liên quan đến việc sử dụng từ chỉ định *kia* trong các tập hợp tương liên kiểu *này... kia...*, trong đó từ *kia* biểu đạt một sự đối lập rõ rệt. Nếu chú ý đến một điều là nghĩa “quy chiếu” của tiểu từ *kia* trùng với nghĩa của tiểu từ *cơ* đã nói đến ở trên, chúng ta có thể tổng kết nghĩa bổ sung (nằm ngoài phạm vi chức năng của các biến thiên ngữ dụng) được các tiểu từ *đây, đấy, kia* đưa thêm vào câu tường thuật như sau : từ *đây* mang nghĩa “Đừng nghĩ rằng tình huống này là bình thường đối với tôi”, *đấy* mang nghĩa “Chớ nghi ngờ điều này”, *kia* mang nghĩa “Xin lỗi, nhưng anh đã lầm khi nghĩ khác tôi”.

Các tiểu từ cuối xác định phát ngôn dựa theo đặc điểm “hướng vào tiền giả định ngữ dụng” của phát ngôn được phân loại thành các tiểu từ thúc giục (*thôi, nào, mà, chứ*) và các tiểu từ nghi vấn

(à, hả, hẩn, chắc, chẳng). Nói một cách nghiêm túc thì những tiểu từ thúc giục đáng lẽ cần phải được gọi là những tiểu từ cận thúc giục, bởi ở đây chúng ta không nói đến việc thúc giục hành động không chậm trễ hiện thực, mà chúng ta đang nói đến việc thúc giục khả năng tri nhận thông tin chứa đựng trong nội dung thông báo từ một quan điểm nhất định mà người nghe cần phải có được. Các tiểu từ nghi vấn – hay nói chính xác hơn là cận nghi vấn cũng không biểu thị câu hỏi theo đúng nghĩa của từ này mà chúng biểu thị sự đánh giá, phán xét nằm dưới hình thức câu hỏi mà theo truyền thống vẫn được gọi là các câu hỏi tu từ.

Nếu như các tiểu từ nghi vấn chỉ được sử dụng trong các câu nghi vấn thì các tiểu từ thúc giục lại có thể hành chức trong bất cứ kiểu phát ngôn nào – tường thuật, thúc giục, nghi vấn.

Tiểu từ thúc giục *thôi* cũng như biến thể *mà thôi* của nó biểu thị nghĩa “sự việc chỉ dừng lại ở giới hạn được nói đến trong câu” (*Hết rồi ! Đủ rồi ! Dừng lại ở đây thôi !*). Tiểu từ *mà thôi* chỉ đứng cuối câu, còn tiểu từ *thôi*, như đã nhận xét ở trên, có thể đứng ngay đầu phát ngôn và có quan hệ hồi chiếu về ngữ nghĩa với phát ngôn đi trước : *Chẳng qua bà về thu tiền họ, nhân tiện nói là thăm con bạn ốm cho nhẽ nhận mà thôi* (49, 116 : Tất cả chỉ có thế), *Tôi muốn chờ câu trả lời của anh xem anh có đến nỗi ngốc mà không nhận đó thôi* (49, 271), – *Chết ! Lạy ông, con cháu nào dám thế ! Sao ông nghĩ vẫn vợ làm vậy. – Thôi, tôi xin bà đừng nói khéo* (49, 160).

Trong thành phần của các câu nghi vấn, tiểu từ *thôi* vẫn giữ nguyên nghĩa của mình, nghĩa này còn quy định nghĩa bổ sung của cả câu nói chung (Chẳng lẽ chỉ giới hạn ở đây ?) : *Hay là mình dừng lại ở đây thôi ?* [Phan Mạnh Hùng 1982, 129 –130].

Tiểu từ nào cũng mang nghĩa tương tự với nghĩa của tiểu từ đầu tương ứng với nó : Người nói xuất phát từ khả năng người nghe có

thể có sự phản đối trong suy nghĩ, nên đòi hỏi người nghe phải tri nhận phát ngôn của mình như một lời thỉnh cầu. Thường thì nghĩa này có thể được dịch một cách tương đối thành công nhờ dùng từ *Пожалуйста* ! (Xin mời !) trong tiếng Nga. Trong những trường hợp khác, đặc biệt là khi tiểu từ được tách biệt khỏi phát ngôn bằng một đoạn ngừng hơi ngắn và được phát âm với một ngữ điệu biểu cảm mạnh, thì tiểu từ này có thể được dịch ra tiếng Nga bằng *Давай* (me) ! : – Anh ăn thử mấy miếng bánh nhân thịt xem nào (12, 86), – Cậu mệt à, đưa đạn mình vác đỡ cho nào (83, 99), – Đưa dây em rút cho chén nữa ! Nào ! (Văn nghệ 24 – 12 – 83, 5).

Câu nghi vấn có chứa tiểu từ nào còn có một nghĩa bổ sung “Tôi đòi hỏi câu trả lời” (Hãy trả lời tôi !), một lần nữa lại gắn với giả thiết của người nói về khả năng có sự phản đối trong suy nghĩ của người nghe có liên quan đến sự khó khăn, sự tế nhị hay tính không mong muốn của câu hỏi [Phan Mạnh Hùng 1982, 84 – 85] : *Cô yêu tôi không được, cô ghen với những bạn gái khác của tôi nên cô tìm cách phá tôi. Cô định làm gì tôi nào ?* (Văn nghệ 25 – 2 – 84, 9), *Đồng chí bí thư hỏi : – Một tuần lễ, hay ít hơn, hay nhiều hơn ? Bao nhiêu lâu nào ?* (53, 377).

Khi sử dụng tiểu từ *mà* hay một trong những biến thể thông tục của nó là *mà lị*, *mà lại*, người nói muốn làm cho người nghe hiểu rằng điều được thông báo cần phải được tiếp nhận như một sự giải thích cho một sự việc mà người nghe đã biết. Đồng thời người nói cũng ngụ ý rằng đáng lẽ chính người nghe cần phải đoán trước được lời giải thích đó. Tập hợp nghĩa của tiểu từ này có thể được dịch ra tiếng Nga bằng từ *ведь* (cơ, mà, chẳng) : – *Đừng lo cho em. Em chịu được hết mà* (8, 7), – *Tôi tiếc không ở nhà lâu được. Công việc cuối năm mà. Anh thông cảm nhé* (45, 274), – *Chị ăn bát nữa ! – Hương nghiêng xoong cơm – Còn mà* (2, 118).

Tiểu từ *mà* được sử dụng tương đối hiếm trong các câu nghi vấn. Tiểu từ này xuất hiện thường xuyên hơn trong các câu thúc giục mà nó gắn cho nghĩa bổ sung : “Điều này có lí do của nó và anh đáng lẽ cần phải biết lí do này”. Chúng ta hãy xem xét các ví dụ mà Phan Mạnh Hùng phân tích : – *Khổ quá, con lạy me, me cho con nằm yên mà* (49, 269 : Con gái đáp lại các câu lục vấn tra hỏi của người mẹ). Trong ví dụ này, nhờ có tiểu từ *mà* nên lời thúc giục (*cho con nằm yên*) được bổ sung thêm ngụ ý về nguyên nhân của lời thỉnh cầu (Mẹ sẽ chẳng hiểu gì đâu) – nguyên nhân này đã được trình bày ở trên và do đó đã được người nhận thông báo biết đến [Phan Mạnh Hùng 1982, 89]. Trong thành phần của các phát ngôn thúc giục, tiểu từ *mà* không thể thay thế bằng các từ đồng nghĩa *mà lị, mà lại* của nó [Sđd, 90].

Tiểu từ *chứ* (hay *chớ*) có các biến thể thông tục *chứ lị, chứ lại*, biểu thị ý nghĩa : người nói thuyết phục để người nghe chấp nhận quan điểm chứa đựng trong phát ngôn, bởi người nói có xu hướng cho rằng người nghe trên thực tế cũng tán đồng với quan điểm đó (Hãy đồng ý đi, bởi chính anh cũng cho là như vậy.) : *Sau ít hôm, anh đột nhiên hỏi tôi : “Anh Lê, anh có yêu nước không ?”. Tôi ngạc nhiên và đáp : “Tất nhiên là có chứ !”* (81, 11), *Kìa mình ăn đi, có chịu ăn mới chóng khoẻ chứ* (46, 74), – *Thế nhờ người ta chết thì làm sao ? – Nói đại ! Chết có số chứ* (63, 84).

Trong các câu tường thuật, tiểu từ *chứ* thường được thay thế bằng các tiểu từ *chứ lị, chứ lại* và trong các câu thúc giục thì khả năng thay thế này được quy định bởi sự có mặt của động từ tình thái mang nghĩa “cần phải” trong câu [Phan Mạnh Hùng 1982, 114 – 115].

Tiểu từ *chứ* thường không được sử dụng trong các câu nghi vấn thật sự, nghĩa là những câu có chứa các chỉ tố nghi vấn, tuy nhiên nó lại thường xuyên hành chức trong các câu có mang ngữ điệu nghi vấn, nhằm thể hiện câu hỏi tu từ mà ở đó người nói đoán

trước được sự đồng ý của người nghe về nội dung phát ngôn (Tất nhiên là anh tin rằng ...) : – *Tôi vừa nhận được thư nhà tôi và các cháu. – Bình yên cả chứ ? – Vâng* (87, 191), – *Anh quá quyết không chạm vào bom chứ ? Không điều chỉnh chứ ? – Quá quyết.* (11, 49).

Trong số các tiểu từ nghi vấn xác định phát ngôn dựa vào đặc điểm “hướng vào tiền giả định ngữ dụng” của phát ngôn thì tiểu từ *à* và *chẳng* đối lập với các tiểu từ còn lại ở chỗ chúng biểu đạt các câu hỏi tu từ không phụ thuộc vào phong cách lời nói hay các hằng số ngữ dụng.

Tiểu từ *à* (mà biến thể thông tục là *ư*) biểu thị câu hỏi tu từ ở dạng thuần túy không kèm theo bất kì nghĩa bổ sung nào. Nói cách khác, người nói sử dụng hình thức câu hỏi để khẳng định điều được nói đến trong phát ngôn : – *Thế cô đi xe tôi từ chín giờ, cô không giả tiền tôi à ?* (49, 40), – *Anh Phong, thế anh định bỏ chết tôi à ?* (49, 5), *Mày điên đấy à, hờ Mai ?* (66, 8).

Các ví dụ dưới đây minh họa cho một số biến thể khác nhau của câu hỏi tu từ được diễn đạt nhờ các tiểu từ *à*, *ư* – giả thiết và hỏi lại : – *Không ai trong chúng tôi đoán ra là cái gì vừa nổ. Bom ư ? Sao không nghe thấy tiếng máy bay ? Pháo ư ? Không phải, chẳng có cỡ pháo nào to như vậy* (87, 39), – *Vậy bà bảo lo là lo cụ thể thế nào chứ ? – Cụ thể thế nào à ? Các đồng chí phải nghĩ lấy, sao lại hỏi tôi ?* (71, 78).

Tiểu từ *chẳng* (biến thể dùng trong văn phong sách vở của nó là *chẳng tá*) biểu thị ý nghĩa : câu trả lời cho câu hỏi đã nêu ít ra là có tính vấn đề, và nói chung có thể không tồn tại đối với người đưa ra thông báo. Ví dụ : *Có lẽ từ thành kiến đến duy tâm cũng chẳng xa mấy chẳng ?* (Văn nghệ 1 – 12– 84, 6), *Nhưng sao mình không yêu được cô ấy ? Mình thật là đứa ngu, đứa vô ơn chẳng ?* (45,

156), Từ cuộc họp bước ra, tôi cảm thấy đầu vầng vát, hai chân bước lảo đảo như người say. Ôm chẳng ? (87, 79).

Các tiểu từ *hả, hẳn, chắc* được sử dụng trong phong cách lời nói không trang trọng, khi giữa hai bên giao tiếp có mối quan hệ thân thiết, hay bình đẳng trong xã hội. Từ *hả* biểu thị một nhận định mà nội dung của nó bị đánh giá một cách tiêu cực trên bình diện tình thái – chủ quan : *Chán đời hả ?* (45, 291 : Người lái xe nói với một người qua đường đang ngơ ngác), – *Không biết hả ?* *Cháu này biết không ? Không biết hả ? Thế cháu này ?* (13, 160 : Thầy giáo nói với học sinh), – *Các anh ấy bảo rằng tôi mắc bệnh mộng du. Đồng chí chắc không hiểu hả ?* (Văn nghệ 28 – 8 – 82, 8 : Người bệnh nói với cô y tá).

Tiểu từ nghi vấn *hả* được cấu tạo từ tiểu từ hô gọi tương ứng nhờ có sự lược bỏ từ xưng hô. Giai đoạn trung gian của quá trình này có thể quan sát được nếu trong các phát ngôn chứa tiểu từ *hả* vắng mặt từ xưng hô sau tiểu từ đồng thời lại có mặt từ nghi vấn, khi đó tiểu từ này sẽ chỉ có tác dụng lôi cuốn sự chú ý của người đối thoại (Hỏi ai ?) : – *Sao bạn Việt lại không làm bài tập ?* (Văn nghệ 26 – 5 – 84, 6).

Các tiểu từ *hẳn* và *chắc* là những từ đồng nghĩa. Cả hai đều biểu đạt sự tin tưởng vào lời khẳng định đồng thời biểu đạt sự đánh giá tiêu cực đối với lời nhận định này từ góc độ tình thái chủ quan, ngoài ra người nói chỉ có thể sử dụng những tiểu từ này khi nói chuyện với người ít tuổi hơn hoặc có địa vị xã hội thấp kém hơn. [Phan Mạnh Hùng 1982, 76] : *Lại sắp đi tu rệu hẳn* (49, 164 : Người nói nói với bạn mình), *Thế em không phải kỹ sư xây dựng chắc ?* (Văn nghệ 28 – 7 – 84, 8 : Người nói nói với bạn gái của mình).

Chúng tôi sẽ xem xét một cách sơ lược các tiểu từ cuối xác định phát ngôn dựa theo mục đích ngữ dụng của phát ngôn. Chúng bao gồm các tiểu từ thúc giục (*đi, đã, với*) và các tiểu từ nghi vấn (*chưa, không, đâu*) theo đúng nghĩa của từ này.

Tiểu từ *đi* biểu thị sự thúc giục hành động hiện thực không chậm trễ (Hãy làm điều đó !); nghĩa này cũng có ở tiểu từ *đã*, nhưng với ngụ ý hành động đó xảy ra trước một hành động khác (Trước hết, hãy làm điều đó !), trong khi đó tiểu từ *với* ngụ ý rằng hành động phải được thực thi vì lợi ích của người mà bỏ ngữ động từ biểu thị là đồng quy chiếu của chủ thể lời nói (Hãy làm điều đó vì tôi !): Ông lập phiếu yêu cầu đi (Văn nghệ 24 - 5 - 86, 12), Cho tôi nghĩ đã (Văn học 4 - 1 - 62, 4), Phutong ơi ! Con ngoan nào ! Cô thương con, con cũng thương cô với (Văn nghệ 18 - 2 - 84, 9).

Sự thúc giục hành động mà các tiểu từ *đi* và *đã* biểu thị cũng được thể hiện trong trường hợp người nhận thông báo được biểu thị bằng ngôi thứ nhất số nhiều : - Vậy ta cùng đi đi (26, 12), Ta ăn đã rồi hãy nói chuyện (31, 214).

Các tiểu từ thúc giục trong tiếng Việt cũng rất đáng chú ý ở chỗ chúng có thể kết hợp với các chỉ tố của câu hỏi bộ phận và câu hỏi tổng quát. Những phát ngôn có chứa các tập hợp này biểu thị câu hỏi về nguyên nhân tại sao một mệnh lệnh nào đó không được thực hiện hoặc câu hỏi về chính ý định thực hiện mệnh lệnh đó : - Ba ơi ! Sao ba không vào đạo đi ? (57, 230), Ông có ừ không đã ? (49, 187), Con ơi ! Có ai cứu tôi với không ? (62, 119).

Tất cả các tiểu từ nghi vấn về bản chất đều là các từ phủ định được di chuyển xuống cuối câu, nói chính xác hơn là cuối nhóm vị ngữ, trong khi đó các từ trái nghĩa với những từ phủ định này có thể được đặt ở đầu câu : Nó chưa ngủ → Nó (đã) ngủ chưa ?, Nó

không học → Nó (có) học không ?, Nó đâu dám nghĩ thế → Nó (đã /có) dám nghĩ thế đâu ?

Tiểu từ *chưa* được dùng để hỏi về sự bắt đầu của sự kiện, còn tiểu từ *không* hỏi về chính sự kiện hoặc ý định thực hiện một hành động : *Con ăn cơm chưa ?* (79, 60) (so sánh với *Con ăn cơm không ?*), *Cậu đã khỏi thực đau mắt chưa ?* (49, 59), *Cậu có vào tự vệ không ?* (53, 244) (so sánh với *Cậu đã vào tự vệ chưa ?*), *Mình có sợ ma quỷ không ?* (65, 181).

Tiểu từ *đâu* biểu thị câu hỏi phủ định đối với sự bắt đầu của sự kiện cũng như việc thực thi hành động đó ngoài phạm vi thời gian, bởi vậy ở ranh giới bên trái của nhóm vị ngữ, tiểu từ này có thể tiếp nhận hoặc từ *đã*, hoặc từ *có* : *Đã trôi nó đâu ?* (49, 30), *Vả tôi có quen trông người ốm đâu ?* (49, 116).

Để kết thúc chương này, chúng tôi nhận xét rằng, các tiểu từ cuối có thể thiết lập các tập hợp rất khác nhau bao gồm hai (*đã à, chút nhỉ, thôi chẳng,...*) hoặc ba yếu tố (*thôi đấy nhé, đấy chút nhỉ, đi đấy nhé...*). Các tập hợp này được bàn đến trong công trình của Phan Mạnh Hùng mà chúng tôi đã trích dẫn trên đây. Công trình nghiên cứu này đã đưa ra một kết luận sơ bộ rằng đối với các tập hợp của một số tiểu từ, thì ngữ nghĩa của chúng là tổng số nghĩa của các thành tố cấu tạo [Phan Mạnh Hùng 1982, 139]. Ví dụ, nếu người nữ quản tượng – khi trả lời cho câu hỏi tại sao những con vật đó lại phục tùng cô đến như vậy – đã cho rằng *Tại vì mình thương nó nhiều đấy thôi mà* (2, 301), thì ý nghĩa mà ba tiểu từ cuối đã mang lại cho phát ngôn này không thể dịch được sang tiếng Nga và có thể được hiểu như tổng hợp của các ý nghĩa sau : “Việc này chính là như vậy” + “Tất cả chỉ giới hạn ở điều này” + “Chính anh lẽ ra có thể tự hiểu điều này”.

Chúng ta không gặp những ví dụ đối lập rõ rệt với nguyên tắc tổng hợp nghĩa nói trên ở các tập hợp tiểu từ cuối. Một vài trường hợp khó hiểu và gây nghi ngờ có thể được giải thích trước hết là vì một số nhược điểm nhất định trong việc diễn giải từng tiểu từ riêng lẻ. Tuy nhiên, việc thử nghiệm nguyên tắc nói trên với nhiều ngữ liệu thực tế hơn cũng như việc làm sáng tỏ ý nghĩa của từng tiểu từ riêng lẻ trong các ngữ cảnh ngữ pháp khác nhau là một trong những nhiệm vụ khó khăn của ngành ngữ pháp tiếng Việt hiện nay.

CHƯƠNG XI

CÂU ĐƠN

Nếu không chia nhỏ vấn đề, thì không thể đi sâu vào thực chất của sự việc, còn nếu chia nhỏ quá mức thì lại không thể làm sáng tỏ được vấn đề.

F. Bacon, *Những thể nghiệm.*

TỪ CẤU TRÚC KHÔNG PHẢI LÀ CÂU ĐẾN CÂU

Trong Chương III, chúng tôi đã định nghĩa câu là một sơ đồ (mô hình) của các liên kết cú pháp được tổ chức theo thứ bậc mà đỉnh (yếu tố chi phối) của chúng biểu thị dấu hiệu và được đặc trưng bằng phạm trù khẳng định / phủ định. Dựa vào định nghĩa này, chúng ta có thể sắp xếp các phát ngôn theo nấc thang tăng dần của các dấu hiệu câu, bắt đầu bằng sự thiếu vắng hoàn toàn các dấu hiệu này và kết thúc bằng trường hợp câu hoạt động như một bất biến thể cấu trúc của phát ngôn. Để phục vụ cho mục đích này, chúng tôi sẽ mở rộng khái niệm mô hình (sơ đồ) như sau : Khái niệm này sẽ biểu thị bất kì tính có tổ chức và hoàn chỉnh nào của các yếu tố thuộc phát ngôn, không phụ thuộc vào việc giữa chúng có tồn tại một mối liên hệ cú pháp hay không ; để cho ngắn gọn, chúng tôi sẽ quy ước gọi dấu hiệu này bằng thuật ngữ “sơ đồ”. Sự có mặt của quan hệ cú pháp giữa các yếu tố hay chính khả năng tồn tại của quan hệ này trong thành phần một yếu tố của phát ngôn sẽ được xem xét với tư cách là một dấu hiệu độc lập mà

chúng tôi sẽ gọi là “sự chi phối”. Dấu hiệu này sẽ được thể hiện như trong định nghĩa ban đầu về câu. Các đặc tính còn lại như ngữ nghĩa dấu hiệu (tính dấu hiệu) và khả năng phủ định (sự phủ định) cũng sẽ không thay đổi.

Bảng

Loại phát ngôn Dấu hiệu	I	II	III	IV	V
Sơ đồ	—	+	+	+	+
Sự chi phối	—	—	+	+	+
Tính dấu hiệu	—	—	—	+	+
Sự phủ định	—	—	—	—	+

Sự tiến triển từ các cấu trúc không phải là câu cho đến các cấu trúc trước câu (cận cú) và những câu mang đầy đủ giá trị đã được thể hiện trong bảng trên, cho phép chúng ta đánh giá những hiện tượng trung gian một cách chính xác về mặt định lượng và bằng cách này tránh được những cuộc bàn luận một cách vô ích về bản chất ngữ pháp của những hiện tượng này trong khuôn khổ của phân cực “câu / cấu trúc không phải là câu”.

Nằm ở cột ngoài cùng bên trái và mang toàn dấu âm là nhóm I, bao gồm các từ tượng thanh (*Oàng !*) và những cấu trúc biểu đạt cảm xúc một cách trực tiếp (*Ồi*). Những phát ngôn này không hiện thực hoá bất cứ sơ đồ cấu trúc nào, ngoài ra chúng còn mang một đặc điểm ngữ nghĩa – đặc điểm này cho chúng ta cơ sở để coi chúng như “những tàn tích của phương thức giao tiếp thời tiền sử” [Chafe 1975, 115] : Chúng ta sẽ không thể tìm thấy trong những phát ngôn này một ý nghĩ hoàn chỉnh hay bất cứ ý nghĩ nào, tất nhiên là nếu không dựa vào việc trí năng hoá ngôn ngữ và không

cho rằng người vừa thốt lên tiếng *Ồi* có ý định gửi đi thông báo “Anh đã dẫm lên chân tôi, nên tôi sử dụng tín hiệu âm thanh này để thông báo cho anh biết về sự không đúng mực của hành động của anh, tôi trông đợi ở cách cư xử đúng đắn của anh và hi vọng anh sẽ xin lỗi tôi”.

Nhóm II thể hiện sự khởi đầu từ các cấu trúc không phải là câu gồm các phát ngôn mà, nếu coi sự có mặt của các dấu dương theo tất cả bốn tiêu chí là đặc tính của câu mang đầy đủ giá trị, thì những phát ngôn này chỉ là những câu mang 25% tính chất câu. Các phát ngôn thuộc nhóm II được xây dựng theo một sơ đồ nhất định, tuy nhiên sơ đồ này lại thiếu vắng tính thứ bậc về cú pháp của các thành tố cấu tạo. Chính điều đó đã làm cho sơ đồ này không được coi là mô hình câu mang đầy đủ giá trị. Ngoài ra, mục đích ngữ nghĩa của các phát ngôn nhóm này là nhằm diễn đạt một kiểu tình thái đặc biệt, không thể kết hợp được với ngữ nghĩa dấu hiệu cũng như việc sử dụng phủ định. Chẳng hạn, để diễn đạt sự ác cảm với một hiện thực nào đó, chúng ta có thể mở rộng từ hai âm tiết tương ứng, ví dụ như từ *đường sá*, bằng cách chèn thêm yếu tố *với* (đồng âm với giới từ *với*) và ngữ điệu : *Đường với sá ! Đến chết mất* (20, 113).

Một ví dụ khác, đó là khi diễn đạt sự thương tiếc, chán ngán, quả trách, chúng ta có thể chèn thêm sau danh từ tiểu từ hô gọi *ơi* và yếu tố *là* (đồng âm với động từ nối *là*), sau đó lặp lại danh từ nhưng không có tiểu từ *ơi* nữa, và tất nhiên là một lần nữa tập hợp này phải được phát âm với một ngữ điệu thích hợp : *Chồng ơi là chồng !* (49, 78). Các cấu trúc tương tự như thế này thường sử dụng các danh từ chỉ người (mà chủ yếu là các từ chỉ quan hệ thân tộc) và các danh từ chỉ đồ vật gia dụng : *nhà, xe, mũ, giày, bút* [Hùng Việt, Hồng Văn 1985, 22]. Trong những cấu trúc này cũng

có mặt các tính từ và động từ biểu thị tình cảm hoặc tâm trạng (*thương, nhớ, thích, lo*) : *Trẻ ơi là trẻ* ! [Sdd, 21].

Nhóm III (mang 50% tính chất câu) bao gồm các phát ngôn danh từ khác nhau, không biểu thị ngữ nghĩa dấu hiệu và không cho phép phủ định. Hậu quả của sự khiếm khuyết này là những phát ngôn đó chỉ có thể tồn tại dựa vào ngữ cảnh và để có thể phân biệt chúng với các trường hợp tính lược cũng như phân loại chúng về mặt hình thái-ngữ nghĩa, chúng ta buộc phải tính đến ngữ cảnh này.

Các phát ngôn trong nhóm III trước đây theo truyền thống đã gây cho các nhà nghiên cứu không ít phiền toái do “tính một thành phần” của mình. Để phù hợp với tính hai thành phần về mặt logic và ngữ pháp, chúng ta có thể thử diễn giải các ví dụ kiểu *Cái ví tiền ... Máy tờ giấy bạc ...* (79, 100) thông qua việc mở rộng cấu trúc thành *Đây là cái ví tiền. Đây là máy tờ giấy bạc*. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng thao tác này không thể chấp nhận được, trước hết là từ góc độ logic, bởi ở vào vị trí của chủ thể logic lại là một từ thiếu khuyết nội dung khái niệm, hay một kí hiệu “rỗng” – theo như định nghĩa của một số nhà ngôn ngữ [Benveniste 1974, 288] – chỉ là công cụ cho việc sử dụng ngôn ngữ trong lời nói và có thể gắn kết với bất kì vị ngữ logic nào, do vậy chúng ta sẽ không thể đánh giá liệu các nhận định tương ứng ngoài ngữ cảnh lời nói là thực hay giả. Còn trên bình diện ngôn ngữ thì thao tác mở rộng này chỉ đúng đối với một kiểu cấu trúc tính lược duy nhất : đó là khi các cấu trúc kết nối trong ngữ cảnh cụ thể được rút gọn thành nhóm vị ngữ, ví dụ : – *Cái này là cái gì ? – Cái ví tiền*. Đối với các dạng cấu trúc tính lược khác cũng như các phát ngôn nhóm III thì thao tác này không phù hợp.

Dựa vào các dấu hiệu hình thái-ngữ nghĩa, các phát ngôn nhóm III có thể được chia thành những dạng chính sau : *Hồ gọi ; Cảnh tượng (bối cảnh và đạo cụ) ; Để tài ; Địa điểm ; Thời gian ; Sự kiện*.

Ngữ nghĩa của các phát ngôn “Hô gọi” được thể hiện rõ rệt thông qua thuật ngữ này. Hô gọi có thể giới hạn ở tên người (hoặc trường hợp hiếm hơn là tên sự vật) được phát âm với một ngữ điệu cần thiết. Những hô gọi như thế này thường nghe suông sã, thậm chí đôi khi còn cục cằn, thô lỗ : *Bôi ! Xe ! Bép ! Vú !* (49, 95). Trên đây (Chương X) chúng ta đã xem xét các tiểu từ đầu như *hả, này, hồi, thua*, những từ này cấu tạo nên các hô ngữ và phân biệt chúng ở văn phong lời nói. Có thể bổ sung vào số này tiểu từ cuối *ơi* dùng trong văn phong không trang trọng và mang lại cho hô ngữ một sắc thái thân thiện và chân tình : *Con ơi ! Con làm sao thế ?* (49, 247).

Các phát ngôn mang ngữ nghĩa “Cảnh tượng” trước hết gọi tên các chi tiết của phong cảnh, các dấu hiệu của địa hình tạo nên bối cảnh của cảnh tượng mà ở đó sự kiện được nhắc đến diễn ra. Thứ hai, chúng liệt kê các đạo cụ, các đồ vật lớn, nhỏ, có mặt trong cảnh tượng mà ở đó hành động diễn ra : *Chân trời xa, khói một con tàu ...* (10, 79), *Một cánh đồng mênh mông. Một thảm lúa vàng* (21, 53), *Một cái giường cá nhân chắc là mượn ở cơ quan về, một cái hòm lớn, một chiếc bàn làm việc* (22, 165), *Cái ví tiền ... mấy tờ giấy bạc ...* (79, 100).

Đặc điểm của các phát ngôn “Cảnh tượng” là chúng cho phép mở rộng nhờ có các thành tố mang nghĩa địa điểm : *Trên máy bay, dưới xe tăng và trên sông thì tàu chiến* (57, 132). Trong bất kì cấu trúc tương tự nào, thành tố mang nghĩa “đạo cụ của cảnh tượng” cũng cho phép thuyết hoá và vì vậy, cho phép phủ định trong thuyết ngữ như chúng tôi đã minh hoạ (Chương VII) bằng ví dụ *Trên biển (không phải) là những chim hải âu*.

Các phát ngôn “Đề tài” đó là tiêu đề của các câu nêu lên đề tài của thông báo đi sau hoặc nguyên nhân của nó : *Điện Biên Phủ !*

Chỉ gọn ghẽ trong ba từ ấy mà lòng tôi nôn nao chờ đợi chuyến đi (10, 128), Tiếng chim ! Phải rồi, ở Hà Nội không có buổi sáng nào Bảo được nghe thấy tiếng chim hót và, vì bận rộn, Bảo không khi nào để ý nghe tiếng chim nên cũng không biết là có chim hót hay không (63, 27), Hạnh phúc của ta ... nếu mục đích đời người là tìm hạnh phúc thì tôi đã tới mục đích rồi (26, 94).

Các phát ngôn “Địa điểm” gọi tên và xác định địa điểm phát triển các sự kiện được miêu tả : *Sài Gòn. Trong ánh đèn sáng rực của thành phố, màu đỏ của cờ càng lộng lẫy (68, 207), Hà Tĩnh, Quảng Bình. Qua Đèo Ngang. Đã lâu lắm chúng tôi mới lại trông thấy biển (68, 204).*

Các phát ngôn “Thời gian” thể hiện thời điểm diễn ra sự kiện : *Tháng 9. Mùa gặt sắp xong (68, 116), Tám giờ ba mươi lăm phút. Định bắt đầu phản ứng mạnh (87, 28).* Các phát ngôn như thế này cho phép mở rộng nhờ vào sự giúp đỡ của các từ chỉ thời gian và các từ khác mà trong những ngữ cảnh đó hoạt động với chức năng trạng ngữ chỉ thời gian : *Bây giờ là năm 1965 (8, 57), Lúc ấy đã bốn giờ chiều (49, 152).*

Về mặt ngữ nghĩa, thời điểm là một sự kiện bắt đầu, tồn tại và diễn ra, bởi vậy các phát ngôn “Thời gian” tương quan với các cấu trúc tồn tại : *Hôm nay đã là thứ sáu. Quá nửa đêm, bây giờ đã sang ngày thứ bảy rồi (44, 82).*

Các phát ngôn “Sự kiện” biểu thị sự kiện này hay sự kiện khác, được thực hiện nhờ vào sự giúp đỡ của các danh từ mang nghĩa sự kiện : *Gió (49, 225), Một tiếng nổ (83, 109), Một đêm rất khó ngủ. Đêm cao nguyên lạnh buốt (10, 144).* Khi gọi tên sự kiện, trong hàng loạt trường hợp, các phát ngôn này đồng nghĩa với các cấu trúc tồn tại miêu tả sự bắt đầu của sự kiện ; so sánh : *Lệnh nổ súng (83, 108), Vừa lúc đó có lệnh ngừng bắn (83, 110).*

Một số danh từ (*đêm, Tết, mùa xuân*) có thể được diễn giải như các danh từ biểu thị thời gian cũng như gọi tên các sự kiện. Trong các trường hợp tương tự, sự đối lập giữa nghĩa thời gian và nghĩa sự kiện được quy định bởi các yếu tố bổ sung, trong đó yếu tố dễ hình thành hơn cả là sự có mặt của các định ngữ cho thể từ. Ví dụ, *đêm hè* được coi là cụm từ biểu thị sự kiện, còn *đêm khuya* biểu thị thời gian : *Đêm hè. Phía đông, cuối chân trời, những đám mây mưa ùn lên như những quả núi tím sẫm* (Văn nghệ 23 -11 -85, 12), *Đêm khuya. Đêm càng khuya, cuộc vui càng nồng, vẻ tình càng thắm* (49, 94).

Các phát ngôn nhóm IV (mang 75% tính chất câu) là những phát ngôn diễn đạt các cảm xúc mạnh, chúng được chia ra thành hai loại : các phát ngôn đánh giá người (*Đồ đểu !, Nhà quê !, Đồ con lợn*) và các phát ngôn đánh giá tình huống (*Chán quá !, Khó quá ! Kì diệu quá !*). Chúng ta có thể phân biệt phát ngôn diễn đạt cảm xúc mạnh với phát ngôn đánh giá bằng các thử nghiệm đặc biệt sau : các phát ngôn diễn đạt cảm xúc mạnh không kết hợp được với các cấu trúc kiểu “Nói một cách khách quan...” [Volf 1985, 43].

Các phát ngôn diễn đạt cảm xúc mạnh không thể chuyển sang khu vực đánh giá đối lập [Volf 1985, 21] và không có phạm trù khẳng định / phủ định một cách tự nhiên như các phát ngôn kiểu *Nó (không) thông minh*, bởi vậy, khi diễn đạt sự đánh giá đối lập với sự đánh giá *Đồ con lợn !* chúng không tìm đến sự phủ định mà tìm đến việc sử dụng các phương tiện từ vựng thích hợp.

Việc các phát ngôn diễn đạt cảm xúc mạnh không có khả năng phủ định dấu hiệu về mặt ngữ pháp là điều duy nhất không cho phép chúng ta coi chúng là những câu mang đầy đủ giá trị. Thật thú vị là nếu xét theo quan điểm này, chúng ta hoàn toàn có thể so sánh chúng với các cấu trúc *Nhà kia rồi* – những cấu trúc không

cho phép sự có mặt của phủ định trước các “cận vị ngữ” hoặc so sánh chúng với các cấu trúc nối kết mang nghĩa xác định (*Tôi chính là Hùng*) – những cấu trúc còn cách một bước nữa mới “với tới” câu mang đầy đủ giá trị bởi chúng mang đầy đủ các đặc tính của câu trừ nghĩa dấu hiệu của vị ngữ.

Các phát ngôn kiểu V là những câu mang đầy đủ giá trị, tuy nhiên nếu chúng ta chỉ nói đến các cấu trúc tối thiểu, một thành phần, thì đề mục này có thể được gọi là các đánh giá tình huống không mang tính cảm xúc mạnh : *Tốt !, Đúng !, Hay !*.

Một số phát ngôn trong các phát ngôn thuộc các nhóm I – V được Nguyễn Kim Thản và các đồng tác giả của ông gọi là “câu đặc biệt” [Nguyễn Kim Thản và những người khác 1967, 42 – 43], với ngụ ý nhắc đến sự khiếm khuyết về tính chất câu của các cấu trúc này (thể hiện thông qua tính chất một từ của chúng). Điều này gây khó khăn cho việc phân tích các ví dụ dạng *Máy bay địch !, Khỉ già !*. Ngoài ra, do các dấu hiệu ngữ pháp của những “câu đặc biệt” không được nhắc đến, nên ngay cả những cấu trúc rõ ràng là cấu trúc tỉnh lược cũng được liệt kê vào nhóm cấu trúc đặc biệt : *Chửi. Kêu. Đấm. Đá* [Sđd, 43].

Trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt*, các phát ngôn thuộc các nhóm I – V được gọi là “câu một thành phần”, chúng đối lập với câu hai thành phần ở “dấu hiệu bên trong – cấu trúc câu” : thành phần chính của câu một thành phần được biểu thị bằng danh từ, vị từ hoặc từ mang dấu hiệu của cả danh từ lẫn vị từ, thán từ và có các thành phần phụ thuộc và thứ yếu [Bystrov và những người khác 1975, 198], tuy tất cả những điều nói trên đều chỉ là các dấu hiệu bên ngoài, bởi trừ thán từ ra thì thành phần chính (vị ngữ) của câu hai thành phần cũng có thể được biểu thị bằng các từ loại kể trên và cũng có các thành phần phụ thuộc, thứ yếu.

Việc các dấu hiệu bên trong của câu một thành phần không được nhắc đến trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* đã làm tổn hại nặng nề đến công việc. Trong số các câu một thành phần có cả những câu mang đầy đủ giá trị (*Mưa, Nóng*) lẫn những câu tình lược (*Hai cà phê đá nhé !, Chỉ đùa thôi*) ; khi dịch ví dụ *Chỉ đùa thôi* ra tiếng Nga, chính các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* đã khôi phục lại yếu tố tương ứng với chủ ngữ được tình lược *anh* trong ví dụ này và đưa yếu tố đó vào trong ngoặc đơn : *Без бы (мебе) утymumb* [Bystrov và những người khác 1975, 199]. Mặt khác, sự phân định không rõ ràng giữa các từ mang nghĩa sự kiện và các từ không mang nghĩa sự kiện đã không cho phép chúng ta làm sáng tỏ những đặc tính hình thái – giao tiếp của các phát ngôn tương ứng và chỉ đưa đến những công thức rất kì quặc, đại loại như việc các tấm biển kiểu *Rượu và bia* là những ví dụ đặc trưng cho việc “sử dụng câu để gọi tên không dựa vào thực tế” [Sdd] – cho dù các tác giả có muốn điều này hay không, nhưng tất cả những gì mà họ miêu tả được chỉ là cái tình huống đáng bực mình : tấm biển nhắc đến rượu và bia trong khi trên thực tế người ta lại bán sữa chua và sữa chua đặc.

Sự phụ thuộc gần như tuyệt đối vào ngữ cảnh của các phát ngôn đang xét thể hiện một điều là “tính độc lập” của chúng là một khái niệm thuộc về ngữ âm hơn là cú pháp. Cùng với việc gạt bỏ hoàn toàn các yếu tố ngữ âm tương ứng như sự nghỉ hơi, ngữ điệu của các phát ngôn hoàn chỉnh, sự phụ thuộc vào ngữ cảnh sẽ đưa các phát ngôn này vào thành phần của câu đi trước hoặc đi sau. Chúng ta sẽ xét xem việc sáp nhập các cấu trúc cận cú vào các câu mang đầy đủ giá trị sẽ đưa đến những hậu quả cú pháp như thế nào.

Các phát ngôn được biểu thị bằng thán từ trong nhóm I, khi sáp nhập với câu, sẽ không thay đổi gì trong tổ chức cú pháp của chúng, tuy có được bổ sung thêm một sắc thái tình thái nhất định.

Đối với các phát ngôn thuộc nhóm II thì rất khó khẳng định về mặt phạm trù rằng việc sát nhập chúng với các câu đầy đủ giá trị là hoàn toàn không cần thiết về mặt cú pháp, bởi câu có thể được bổ sung những thực từ nhất định mà trên nguyên tắc có khả năng tham gia vào các quan hệ cú pháp. Hơn nữa, điều này cũng đúng đối với hàng loạt trường hợp sáp nhập các phát ngôn thuộc nhóm III vào câu.

Nếu như các phát ngôn thuộc nhóm III là những câu mang đầy đủ giá trị thì việc sáp nhập bất kì một phát ngôn nào trong nhóm với một câu đầy đủ giá trị khác hẳn sẽ tạo thành một câu phức, tuy nhiên điều này không thể diễn ra do sự khiếm khuyết về tính chất câu của các phát ngôn trong nhóm này. Kết quả của việc sáp nhập chúng với các câu đầy đủ giá trị sẽ cho ta những cấu trúc không thể gọi tên bằng một thuật ngữ trong danh mục các thuật ngữ cú pháp hiện có. Phần lớn các cấu trúc này nằm ngoài sơ đồ cấu trúc của câu mà chúng mở rộng, nghĩa là không thể định nghĩa chúng là thành phần câu được, ví dụ như khi sát nhập các hồ ngữ với câu : *Cầm lấy súng, Oanh* (5, 432). Tình hình cũng tương tự như vậy khi ta sát nhập phát ngôn “Cảnh tượng” với câu đầy đủ giá trị : *Cũng rừng, cũng núi, nhưng ở nước nhà có cái gì khác lắm* (20, 113), *Rồi ngài tìm lượt nữa : Nhà tắm, buồng ăn, buồng khách* (49, 230), *Ai đó vỗ mạnh vào vai tôi : “Máy bay !”* (87, 14).

Đáng được đặc biệt chú ý là tập hợp của các phát ngôn “Chủ đề” với câu đầy đủ giá trị : *Bụng dạ đàn bà, ai còn muốn cho con đi vào nơi gió bụi ?* (53, 116), *Việc này bác cháu cũng phải tốn đến dăm chục* (42, 52), *Công tác ấy phải chọn một đồng chí hết sức trung thành, quả cảm và tháo vát* (20, 90). Thành tố bắt đầu ở mỗi ví dụ trên trong các công trình nghiên cứu về các ngôn ngữ Trung Quốc và Đông Nam Á được xem xét như một thành tố đặc biệt của câu và được gọi là “từ chủ đề”. Tuy là thành tố chỉ phối về

mặt cú pháp đối với thành phần còn lại của cả phát ngôn (Chương III), đối với câu giải thích, từ-chủ đề vẫn chỉ là một yếu tố bề ngoài, nằm ngoài cấu trúc, như hô ngữ hay tên gọi của các bối cảnh và đạo cụ mà thôi.

Trường hợp phát ngôn “Địa điểm” sáp nhập với câu đầy đủ giá trị có bề ngoài giống ví dụ có chứa từ-chủ đề : *Nhà trên, tôi khép cửa hoặc thả màn* (40, 299), *Phố Đồng Xuân người đi lại càng nhốn nháo* (53, 344), *Nhà hát, ngoài cô nhân tình của Bà, các con em khác trông cũng khá* (79, 99). Nếu dịch sát với bản gốc trong tiếng Việt thì ba ví dụ trên nghe sẽ rất không tự nhiên trong tiếng Nga – những yếu tố bắt đầu các ví dụ này có thể được dịch như những trạng ngữ địa điểm : *в главном доме* – “trong nhà chính”, *на улице Донгсуан* – “ở phố Đồng Xuân”, *в театре* – “trong nhà hát”. Tiêu chí dịch thuật nói trên đã phản ánh rõ tính chất trung gian của các ví dụ tiếng Việt này : những yếu tố đầu tiên của chúng, giống như các từ-chủ đề, nằm ngoài cấu trúc câu, nhưng khác với các từ-chủ đề, chúng *tương quan* với một thành phần câu mà truyền thống gọi là trạng ngữ địa điểm và có thể được bổ sung thêm giới từ ở.

Việc sáp nhập các phát ngôn “Thời gian” có ngữ nghĩa gần với nghĩa sự kiện (như đã nhận xét ở trên) với các câu đầy đủ giá trị sẽ cho một hiệu quả có ý nghĩa hơn về mặt cú pháp. Khi nằm trong thành phần câu, các phát ngôn này trở thành các trạng ngữ chỉ thời gian : *Cuối năm 1944, đi đến đâu cũng thấy đói* (40, 174), *Khoảng năm giờ chiều, tàu đến Quảng Châu* (40, 273), *Tối ba mươi, vào khoảng nửa đêm, tôi tình cờ lại đi qua cửa nhà ấy* (42, 78).

Trong các ví dụ trên, các phát ngôn “Thời gian” đứng trước mệnh đề chính, nhưng chúng cũng có thể xuất hiện cả ở vị trí sau mệnh đề chính – các cấu trúc tương tự như thế này rất gần với câu

phức, chỉ khác là ở vào vị trí của mệnh đề chính sẽ là một câu không đầy đủ giá trị : *Đại tá Nguyễn Chu về tới quê đã chín, mười giờ tối* (Văn nghệ 30 – 3 – 85, 5).

Cuối cùng, các phát ngôn “Sự kiện” khi được đưa vào vị trí trước hoặc sau câu sẽ tạo ra cấu trúc có các dấu hiệu ngữ nghĩa của câu phức (Chương XIII), nhưng khác với câu phức ở tính không đầy đủ về hình thái câu của một thành phần trong đó : *Hoà bình mà vẫn còn tiếng súng* (70, 131), *Cách mạng tháng Tám, Điện Biên được giải phóng* (19, 4), *Tôi về đến Cao Bằng thì vừa Tết* (68, 102).

Dưới đây chúng tôi sẽ tổng kết các trường hợp phức tạp hoá câu đầy đủ giá trị bằng phát ngôn nhóm III, một mặt chúng tôi sẽ chú ý đến ngữ nghĩa của các phát ngôn này, mặt khác, chúng tôi sẽ đề cập đến hiệu quả cú pháp của việc sát nhập những phát ngôn này với câu. Các phát ngôn mang nghĩa sự vật “Hô gọi” và “Cảnh tượng” hoàn toàn nằm ngoài sơ đồ cấu trúc câu và không phải là thành phần câu hay bất kì một mệnh đề nào của câu phức. Các phát ngôn có nghĩa sự vật “Chủ đề” có quan hệ cú pháp với toàn bộ câu như một chỉnh thể và tạo ra những cấu trúc cú pháp mà về mặt ngữ nghĩa giống với câu có thành phần lỏng ghép (xem Chương XII), nhưng về hình thái lại khác với những câu này ở chỗ chúng không có khả năng mở rộng “thành phần lỏng ghép” này và thay thế nó bằng thành phần câu. Các phát ngôn “Địa điểm” không mang nghĩa sự vật cũng như sự kiện nằm ngoài sơ đồ cấu trúc câu, chúng tương ứng với một thành phần của sơ đồ này mà truyền thống gọi là trạng ngữ địa điểm. Các phát ngôn “Thời gian”, gần nghĩa với các phát ngôn sự kiện, nằm trong sơ đồ câu và hoạt động với chức năng trạng ngữ chỉ thời gian, trong những điều kiện thuận lợi chúng sẽ trở thành bộ phận cấu thành (mệnh đề) của câu gắn với câu phức. Các phát ngôn “Sự kiện” mang

nghĩa sự kiện luôn hoạt động với tư cách bộ phận cấu thành của câu gắn với câu phức.

Việc gắn kết các phát ngôn nhóm IV với câu mang đầy đủ giá trị luôn tạo ra những câu gắn với câu phức mà bộ phận đánh giá ở đó khiếm khuyết về tính chất câu tối thiểu : *Cây to, bóng mát, đêm trăng đôi nào yêu nhau đi dạo thì tuyệt lắm* (2, 137), (nhân tiện nói thêm, ví dụ này còn được bắt đầu bằng hai phát ngôn “Cảnh tượng”), *Ông có lòng đến đây mừng cho nhà cháu, thật là quý hoá !* (42, 14), *Nhưng lạ quá, cái đình ấy chẳng bao giờ bật ra khỏi tường* (59, 50).

Khi phức tạp hoá câu bằng phát ngôn thuộc nhóm V sẽ xuất hiện các cấu trúc cú pháp đáp ứng được đầy đủ dấu hiệu hình thái của câu phức (xem Chương XIII) nhưng xét về bình diện ngữ nghĩa chúng lại khác với các câu phức tiêu biểu ở chỗ chúng không đối chiếu hai sự kiện mà nói về một sự kiện và về việc đánh giá sự kiện đó : *Thôi, chuyển sang chuyện công tác, vui hơn* (53, 567), *Chị li dị anh ấy là đúng* (Văn nghệ 16 – 7 – 83, 9), *Anh đi thì rất tốt* (53, 568).

Khi xem xét việc sát nhập các phát ngôn khác nhau có tính chất trước câu với các câu đơn mang đầy đủ giá trị, chúng tôi chưa nói đến sự khác biệt của các câu đơn này. Vấn đề này sẽ được bàn đến trong mục sau.

CÁC KIỂU CÂU ĐƠN

Câu đơn với tư cách trung tâm của phạm trù cú pháp câu có thể được định nghĩa là câu chỉ có một yếu tố chi phối về mặt hình thái và đơn sự kiện về mặt ngữ nghĩa : *Nó ngủ, Nó đọc sách*. Các vị ngữ đồng loại (*Nó vừa học vừa làm*) chiếm cùng một vị trí cú pháp trong cấu trúc câu, về mặt hình thái tuy chúng không phá vỡ tính

một yếu tố chi phối, nhưng về mặt ngữ nghĩa chúng lại miêu tả một vài sự kiện và vì vậy, chúng là bước đầu tiên trên con đường tiến tới câu phức (xem thêm Chương XIII). Sự phá vỡ dấu hiệu ngữ nghĩa của câu đơn cũng được tìm thấy trong một vài nhóm cấu trúc nguyên nhân mà chủ ngữ của chúng không biểu đạt nghĩa sự vật mà biểu đạt nghĩa sự kiện và cho phép biểu đạt một cách tường minh dưới dạng : *Nó làm tôi buồn* → *Nó không đến làm tôi buồn*. Các cấu trúc nguyên nhân có chủ ngữ mang nghĩa sự kiện không phá vỡ tính đơn giản về hình thái và không thể phân tách được thành hai câu đầy đủ giá trị về mặt cú pháp. Tình hình cũng tương tự như vậy khi ta mở rộng các câu đơn bằng những thành phần tự do mang nghĩa sự kiện : *Nó khóc* → *Nó khóc vì anh*.

Việc phân loại câu đơn theo tính chất của yếu tố chi phối về mặt cú pháp, tức vị ngữ, có vẻ tự nhiên hơn ; tuy nhiên nếu chúng ta chỉ nói về vị ngữ như vậy thì việc phân loại câu hẳn sẽ lặp lại một cách đáng kể hệ thống cấu hình động từ. Việc định nghĩa mô hình câu (Chương III) còn được tiếp cận từ một quan điểm khác – quan điểm dựa vào “chủ cách” trong hệ hình cú pháp câu, nghĩa là dựa vào trật tự từ ban đầu khi hiện thực hoá mô hình ở cấp độ giao tiếp.

Một trong những khái niệm trung tâm về cú pháp tuyến tính – đó là khái niệm nhóm vị ngữ. Khái niệm này đã được phân tích sơ bộ ở trên (xem Chương III). Để giải thích rõ hơn về khái niệm này, chúng ta thấy rằng ranh giới bên trái của nhóm vị ngữ được đánh dấu bởi sự có mặt thật sự hay tiềm năng của các chỉ tố khẳng định / phủ định : *Tôi (có) xây nhà, Tôi (không) xây nhà, Nhà này tôi (chưa) xây xong*. Một cách hình thái hoá khác đối với khái niệm này là : trong các phát ngôn hiện thực hoá sơ đồ cấu trúc câu thì nhóm vị ngữ có thể được hình thành bằng các chỉ tố câu hỏi tổng quát đánh dấu ranh giới bên trái và bên phải của nhóm này : *Anh có xây nhà không ? , Nhà này anh đã xây xong chưa ?*

Bước đầu tiên trong việc phân loại câu đơn về mặt hình thái-ngữ nghĩa là phân xuất ra nhóm vị ngữ, đồng thời dựa vào các phương thức diễn đạt của nó trong trật tự từ ban đầu. Bằng cách này, chúng ta sẽ có các cấu trúc cơ bản sau đây :

– Cấu trúc nội động biểu đạt hoạt động hoặc trạng thái của chủ thể-nhóm vị ngữ được kết thúc bằng vị từ (*Nó ngủ*) ;

– Cấu trúc ngoại động biểu đạt sự tác động lẫn nhau giữa chủ thể và khách thể-nhóm vị ngữ được thể hiện bằng tập hợp phức (*Nó xây nhà*) ;

– Cấu trúc tồn tại biểu đạt sự kiện không do chủ thể kiểm soát – nhóm vị ngữ được diễn đạt bằng tập hợp vị từ (*Nó hết tiền*) ;

– Cấu trúc xác định nghề nghiệp – trong nhóm vị ngữ có mặt thể từ (*Nó là sinh viên*).

– Cấu trúc mang nghĩa định lượng – trong nhóm vị ngữ có mặt tập hợp số từ-thể từ (*Nó hai mươi tuổi*).

– Cấu trúc mang nghĩa định vị – trong nhóm vị ngữ có mặt tập hợp từ chỉ địa điểm-thể từ (*Bố tôi ngoài vườn*).

Việc phân loại tiếp theo đối với các nhóm được phân xuất ở trên cần phải dựa vào các dấu hiệu như thành tố đối lập với nhóm vị ngữ về mặt cú pháp, số lượng các vị trí cú pháp trong nhóm vị ngữ, hệ hình cải biến của câu, hơn nữa các dấu hiệu này có các mức độ cần thiết khác nhau tùy thuộc vào mỗi nhóm. Dưới đây chúng tôi sẽ xem xét việc phân chia các nhóm cấu trúc này một cách kĩ lưỡng.

Các cấu trúc nội động được chia thành một vài tiểu nhóm hình thái-ngữ nghĩa dựa vào tính chất cú pháp của thành tố đối lập với nhóm vị ngữ. Trước hết, chúng ta có những câu mà vị ngữ của chúng “tự bản thân đã đủ khả năng” để hiện thực hoá nội dung của

chúng, không cần đến sự có mặt của thành tố đối lập về cú pháp (các ví dụ 1, 2, 3) ; *trời* – từ duy nhất trong các cấu trúc này có thể chiếm vị trí chủ ngữ nhằm hoàn thành một nhiệm vụ thuần túy cấu trúc chứ không phải ngữ nghĩa, đó là đảm bảo tính hai thành phần về mặt hình thái của cấu trúc (các ví dụ 4, 5, 6) : (1) *Mưa* (49, 225), (2) *Nắng trưa trên Hồ Xá* (4, 148), (3) *Bây giờ tôi rồi* (49, 206), (4) *Trời còn sớm* (33, 102), (5) *Hôm ấy trời mưa tuyết* (49, 167), (6) *Ngoài vườn, trời vẫn nắng* (79, 64). Câu được xây dựng theo mô hình trên biểu đạt các hiện tượng thiên nhiên và trạng thái của môi trường xung quanh, còn vai trò vị ngữ “tự bản thân có đủ khả năng” nói trên là do các động từ có vị trí zero như *mưa, tuyết, lạnh, nóng, nắng, tối, sớm, khuya* đảm nhiệm.

Nhóm cấu trúc nội động dưới đây bao gồm những cấu trúc mà trong đó thành tố đối lập với nhóm vị ngữ về mặt cú pháp có thể là các yếu tố mang nghĩa địa điểm được thể hiện bằng tập hợp của từ địa điểm và thể từ : *Trong hầm vắng vẻ* (87, 79), *Trong nhà tối um* (23, 339), *Trên đường im lìm* (57, 106). Thành tố đối lập với nhóm vị ngữ trong câu kiểu này thường mang nghĩa địa điểm, tuy nhiên vị thế cú pháp của thành tố đối lập thường phần lớn phụ thuộc vào phương thức biểu đạt của nó. Trong trường hợp tiêu biểu hơn cả, khi được biểu thị bằng tập hợp của từ chỉ địa điểm với thể từ, thành tố đối lập với nhóm vị ngữ là chủ ngữ (ví dụ 7), nó bảo lưu tính chất cú pháp này ngay cả trong các trường hợp ít tiêu biểu hơn – khi nó được biểu thị bằng từ chỉ địa điểm (ví dụ 8) hoặc bằng danh từ (ví dụ 9), nhưng khi có mặt các tập hợp giới từ thì nó lại đánh mất vị thế cú pháp này : (7) *Trong rạp ồn ào như đám vỡ chợ* (41, 11), (8) *Chung quanh im vắng* (64, 89), (9) *Đường càng vắng ngắt* (49, 227), (10) *Ở ngoài đường cũng ảm áp lắm* (49, 231).

Thành tố ở ngoài đường đặt ở đầu ví dụ (10) nói trên không đáp ứng được các dấu hiệu ngữ pháp của chủ ngữ. Theo quan điểm truyền thống, nó được coi là trạng ngữ chỉ địa điểm, tuy nhiên tính chất bắt buộc của thành tố này trong thành phần của mô hình câu khiến chúng ta phải nghi ngờ tính đúng đắn của cách diễn giải này (xem thêm ở mục sau của chương này).

Các câu trên về mặt ngữ nghĩa có thể được cho là những câu biểu thị “tình trạng của địa điểm” và vị ngữ của chúng chính là các nội động từ như *lạnh lẽo*, *yên lặng*, *vui vẻ*, *náo nức*, *rộn rịp*, *vắng ngắt*, *tấp nập*, *ấm áp*, *im phắc*, *ấm cúng*.

Ngoại trừ những câu biểu thị hiện tượng thiên nhiên và những câu miêu tả tình trạng của địa điểm, thành tố đối lập với nhóm vị ngữ trong các cấu trúc nội động còn lại chính là chủ ngữ-thể từ biểu thị chủ thể của hành động hay trạng thái : *Nguyệt thở dài* (49, 10), *Tôi cười* (49, 150), *Vân giận* (7, 62), *Nam nghĩ ngợi* (25, 74), *Tôi buồn thực* (49, 57).

Nếu dựa vào phương thức diễn đạt bằng thể từ của thành tố đối lập với nhóm vị ngữ và nghĩa chủ thể của nó, thì trong thành phần các cấu trúc nội động, chúng ta hoàn toàn có thể phân chia ra các cấu trúc trung tâm (*Nó ngủ*) và các cấu trúc ngoại vi (*Mưa*, *Trong nhà ấm cúng*).

Để phân loại các cấu trúc ngoại động thì tính chất của thành tố đối lập với nhóm vị ngữ là không quan trọng. Các cấu trúc này có thể được phân chia tiếp dựa vào số lượng và chất lượng của các bổ ngữ trong thành phần của nhóm vị ngữ.

Về mặt hình thái thì trường hợp của cấu trúc có một bổ ngữ là đơn giản hơn cả : *Tôi tìm người quen* (49, 39), *Họ khám tui nó* (49, 87), *Họ nhìn ô tô* (49, 85), *Người ta sợ nó* (49, 82), *Tôi căm giận anh lắm* (49, 270). Nhìn chung, cấu trúc có một bổ ngữ thường biểu thị sự tác động lẫn nhau giữa chủ thể và khách thể, tuy nhiên

mức độ tích cực của sự tác động này có thể nhiều hay ít. Điều này cho phép sắp xếp các cấu trúc trên theo trật tự sau (dựa vào mức độ suy yếu của nghĩa khách thể của bổ ngữ) : sự tác động tích cực lên khách thể, làm cho khách thể thay đổi (*Nó xây nhà, Nó uống chè*) ; sự nhận thức khách thể hoặc thái độ đối với khách thể (*Nó xem phim, Nó sợ chuột*) ; sự chuyển động tới gần khách thể hay rời xa khách thể (*Nó đi đến trường, Nó ra khỏi phòng*) ; phát ngôn hay ý nghĩ gắn liền với khách thể (*Nó nói điều đó, Nó nghĩ về anh*).

Cách phân loại trên đã được khẳng định về mặt cải biến. Chỉ có các cấu trúc biểu thị sự tác động tích cực lên khách thể mới cho phép thực hiện phép đảo phức tạp mà chúng ta đã nói đến trong Chương VI (*Nhà xây rồi*). Chỉ có các cấu trúc mà bổ ngữ của chúng biểu thị khách thể “cảm nghĩ nói năng” (nghĩa là nội dung cảm xúc, suy nghĩ, lời nói, bởi chính thuật ngữ “khách thể” cũng hoàn toàn mang tính quy ước), mới có thể có bổ ngữ được biểu thị bằng câu : *Nó nói rằng hôm nay trời rất đẹp* (xem thêm Chương XII). Cuối cùng, chỉ có các câu chứa động từ vận động mới có thể cải biến lại theo mô hình cấu trúc tồn tại : *Trường em vừa mới đến hai thầy giáo dạy văn* [Hong Giao 1974, 14]. Trên nguyên tắc, điều kiện của phép cải biến này là sự có mặt của thành tố kết quả giúp biểu thị nghĩa tồn tại trong động từ, nghĩa là không phải đơn giản là *đi, nhảy* mà là *đi ra, nhảy ra, bay lên, trôi qua* [Trần Ngọc Thêm 1985, 76].

Cấu trúc chứa hai bổ ngữ cũng thể hiện sự tác động qua lại giữa chủ thể và khách thể nhưng sự tác động này còn trở nên phức tạp thêm bởi vai trò ngữ nghĩa địa điểm (*Tôi đặt bình lên bàn*), người nhận (*Tôi cho anh tiền*), hành động hay trạng thái (*Tôi bắt anh làm việc, Tôi khuyên anh nghỉ*), ngoài ra trong số các cấu trúc ở nhóm cuối cùng (nguyên nhân) có thể phân chia ra các cấu trúc có chủ ngữ biểu thị nghĩa sự kiện và có thể được thay thế bằng câu :

Nó làm tôi buồn → Nó không đến làm tôi buồn (xem thêm Chương XII).

Các cấu trúc có vai trò ngữ nghĩa “địa điểm” thể hiện sự dịch chuyển khách thể tới điểm cuối do chủ thể hành động thực hiện : *Anh ném quyển sách xuống bàn* (39, 74), *Rồi nó trườn chần lên đầu, lại ngủ* (49, 54), *Tôi vác luôn cái trống về nhà* (22, 159), *Tâm đặt gánh ở trên thêm* (79, 79), *Hoá ra sóng xô giạt thuyền vào tới bờ* (3, 137). Trên bình diện cải biến, những cấu trúc này cho phép đảo bất kì một bổ ngữ nào trong số các bổ ngữ của chúng (*Tôi đặt bình lên bàn → Bình đặt lên bàn / Bàn đặt (cái) bình (rất đẹp) ; Mặt cụ ngoảnh vào bức vách* (42, 5), *Sỏ gà bày vào một đĩa, phao gà bày vào một đĩa* (42, 30), *Bàn rải khăn trắng* (53, 471), *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* (53, 101).

Nghĩa của các cấu trúc chứa vai trò ngữ nghĩa “người nhận” là chuyển cho ai hoặc lấy của ai đó sự vật là khách thể của hành động : *Anh em cho tôi tiền* (52, 99), *Em tặng mình bó hoa* (31, 63), *Rồi vua vui lòng gả công chúa cho “quân tử”* (65, 142), *Chúng tôi đã đóng góp cho Nhà nước tới 76.000 tấn lương thực* (Văn nghệ 5 – 1 – 85, 10), *Câu chuyện đã gọi cho người trẻ tuổi một sự tò mò* (22, 141).

Trong các câu có nghĩa cho / lấy, phép đảo phức tạp hoá rất khó thực hiện, tuy phép đảo thông thường lại có thể thực hiện đối với bất kì bổ ngữ nào là thể từ : *Tôi cho anh tiền → Anh thì tôi đã cho tiền rồi / Tiền thì tôi đã cho anh rồi.*

Các cấu trúc có vai trò ngữ nghĩa “hành động” hay “trạng thái” là cấu trúc nguyên nhân có chứa bổ ngữ là thể từ và bổ ngữ là vị từ. Bổ ngữ là thể từ biểu thị khách thể của hành động, còn bổ ngữ là vị từ (theo truyền thống được gọi là thành tố bổ sung) thì biểu thị dấu hiệu mà khách thể cần phải có (không có) để phù hợp với ý định của chủ thể hành động hay dưới sự tác động của một sự kiện

nào đó : *Vậy tôi chúc các đồng chí thành công* (53, 180), *Ông cấm mày nói !* (49, 175), *Trương tuần cắt lũ tuần phu canh các cổng làng* (41, 7), *Nụ cười ấy như kéo anh trở về với một sự thật* (57, 161), *Kinh nghiệm sáng tác của chúng ta đã cho phép chúng ta khẳng định rõ điều đó* (Văn học 28 – 12 – 62, 3).

Cấu trúc nguyên nhân không cho phép các phép đảo phức tạp, còn trong số các phép đảo thông thường thì chỉ có phép đảo bổ ngữ thể từ là hoàn toàn tự nhiên trong các cấu trúc này.

Các cấu trúc tồn tại, dựa vào tính chất của thành tố đối lập với nhóm vị ngữ về mặt cú pháp, có thể được phân chia thành loại cấu trúc “tự thân đầy đủ” hay cấu trúc tồn tại thực mà trên nguyên tắc có thể chỉ gồm nhóm vị ngữ (*Hết tiền*), và loại cấu trúc cặp đôi thể hiện quan hệ tiềm năng giữa thành tố đối lập với nhóm vị ngữ và chủ ngữ nằm trong thành phần của nhóm (*Tôi nhức đầu*).

Cấu trúc tồn tại thực diễn tả sự có mặt hoặc sự khởi đầu của một sự kiện không thể kiểm soát được, ngoài ra không diễn tả thêm một nghĩa bổ sung nào nữa. Các cấu trúc này có thể tồn tại như những phát ngôn hoàn chỉnh khi thể từ ở vị trí sau động từ được thực tại hoá ở cấp độ zero : *Hết vé, Cháy nhà, Tắt đèn* [Lý Toàn Thắng 1984, 6]. Như vậy, nếu không xét đến yếu tố trật tự giao tiếp thì trong những cấu trúc tồn tại thực, chủ ngữ có thể chiếm bất kì vị trí nào so với vị ngữ ; so sánh : *Có khách !* (23, 297) / *Ông Khuyến không có ở nhà* (Văn nghệ 23 – 11 – 85, 6), *Hết cảnh đầu* (49, 112) / *Con giận của tôi đã hết rồi* (79, 35).

Trong thành phần của bất kì kiểu cấu trúc tồn tại nào, thành tố đối lập với nhóm vị ngữ cũng có quan hệ cú pháp với toàn bộ nhóm vị ngữ, chứ không phải là với động từ trong thành phần của nhóm này giống như trong cấu trúc ngoại động. Trong cấu trúc tồn tại thực, thành tố đối lập với nhóm vị ngữ về mặt cú pháp có thể là chủ ngữ chỉ người (ví dụ 11) hay địa điểm (ví dụ 12), hoặc bổ ngữ

gián tiếp chỉ địa điểm (ví dụ 13) hoặc chỉ người (ví dụ 14 – cấu trúc kiểu này tương đối hiếm gặp) : (11) *Chúng tôi gần hết đạn rồi* (21, 64), (12) *Hà Nội thiếu lâu đài nhưng không thiếu cảnh* (53, 424), (13) *Trong nước thiếu cán bộ* (40, 152), (14) *Ở Nam Cao cũng có nhiều yếu tố của chủ nghĩa tự nhiên* (Tập chí Văn học 1964, N^o1, 38). Bộ ngữ mang nghĩa địa điểm thường được diễn tả bằng các tập hợp của từ định vị với thể từ và có thể nằm trong thành phần của nhóm vị ngữ : *Hết đạn trong súng rồi* (86, 13), *Có tiếng chó cắn ở ngoài ngõ* (47, 106).

Trong cấu trúc cặp đôi, nghĩa “tồn tại” được làm phức tạp bởi quan hệ giữa tổng thể và thành phần biểu thị vật sở hữu bất khả li (*Nó nhứt đầu*), hay quan hệ sở hữu theo nghĩa rộng nhất của từ này (*Nó lên cơn sốt*) : *Mình sưng chân quá* (53, 216), *Hoan tê đại cả người* (62, 53), *Xe tuột xích* (54, 120), *Cây rừng trọi lá* (1, 98), *Tôi toát mồ hôi* (67, 206).

Thành tố đối lập với nhóm vị ngữ trong các cấu trúc cặp đôi là chủ ngữ thể từ mà quan hệ tiềm năng giữa nó với chủ ngữ ở vị trí sau động từ đã tạo khả năng cho việc cải biến những cấu trúc này thành cấu trúc một chủ ngữ : *Tôi nhứt đầu* → *Đầu tôi nhứt lăm*.

Các cấu trúc chủ yếu mang nghĩa “xác định nghề nghiệp” đã được phân tích kĩ trong chương V. Dựa vào tính chất của thành tố đối lập với nhóm vị ngữ về mặt cú pháp, các cấu trúc này được phân loại như sau : *Nó là sinh viên* (chủ ngữ là thể từ), *Dệt là nghề của tôi* (chủ ngữ là động từ), *Trên biển là núi* (chủ ngữ khiếm khuyết là từ định vị hoặc tập hợp của từ định vị với thể từ). Những cấu trúc nối kết “đầy đủ giá trị” này (cấu trúc đòi hỏi sự có mặt của động từ nối trong thành phần vị ngữ ở cả dạng khẳng định lẫn phủ định) đối lập với cấu trúc “không đầy đủ giá trị” mang nghĩa xác định nghề nghiệp đã bị suy yếu và chỉ đòi hỏi sự có mặt của động từ nối ở dạng phủ định. Vị ngữ trong những cấu trúc “không

đầy đủ giá trị” được biểu thị bằng tập hợp của thể từ với hư từ cú pháp và diễn đạt nghĩa vật liệu (*Nhà này bằng gỗ*), sở hữu (*Sách này của tôi*), so sánh (*Anh ta như con khỉ*), v.v... Từ là ở dạng khẳng định trong các cấu trúc “không đầy đủ giá trị” chỉ đóng vai trò thuyết hoá : *Nhà này là bằng gỗ*.

Các cấu trúc định lượng biểu thị những đặc tính số lượng khác nhau, trong đó nổi bật lên sự đánh giá số lượng thuần túy (các ví dụ 15, 16, 17) và đánh giá số lượng phân phối (các ví dụ 18, 19) : (15) *Thời gian học là 18 tháng* (71, 85), (16) *Cái hàng ngang ấy đúng hai trăm mét* (2, 105), (17) *Bệnh viện Mèo Vạc hai mươi giường, đủ dụng cụ mổ loại nhỏ và vừa* (76, 52), (18) *Gạo mười một đồng một tạ* (40, 282), (19) *Giá tiền giặt là ba xu một chiếc* (48, 121).

Trong các ví dụ trên, thành tố đối lập với nhóm vị ngữ về mặt cú pháp là chủ ngữ thể từ, tuy nhiên cũng có những cấu trúc định lượng trong đó thành tố đối lập này được diễn tả bằng tập hợp của giới từ với thể từ không thể hiện các dấu hiệu chủ ngữ và cần phải được gọi bằng một thuật ngữ đặc biệt mà chúng tôi đã nói trong Chương III : *Từ nhà đến trường hai cây số*.

Các cấu trúc mang nghĩa định vị biểu thị địa điểm – vị trí của người hay vật chỉ có thể có chủ ngữ thể từ với tư cách là thành tố đối lập với nhóm vị ngữ về mặt cú pháp : *Anh ta trong đội du kích xã* (Văn nghệ 9 – 1 – 82, 9), *Các ông đang trên đường tới đó* (21, 21), *Lời bất hủ ấy trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mĩ* (18, 16).

Trên đây là những nét chung nhất về hệ thống câu đơn trong tiếng Việt. Mục sau sẽ trình bày vấn đề tổ chức nội tại của câu đơn hay các thành phần câu.

CÁC THÀNH PHẦN CÂU

Thành phần câu được định nghĩa ở trên (Chương III) là yếu tố có quan hệ cú pháp với vị ngữ hay với toàn bộ câu. Như vậy, trong số các thành phần câu, một mặt chúng ta có đỉnh cú pháp của câu là vị ngữ mà dưới đây chúng tôi sẽ chỉ xem xét trong mối quan hệ với vấn đề biến đổi tuần tự từ câu đơn và được kết thúc bằng việc cấu tạo câu phức (Chương XIII), mặt khác chúng ta có các loại định ngữ đa dạng không có quan hệ cú pháp với vị ngữ. Theo định nghĩa trên, các thành phần câu được phân loại thành các thành phần phụ thuộc vào vị ngữ về mặt cú pháp và các thành phần có quan hệ với toàn bộ câu về mặt cú pháp. Đây chính là bước đầu trong việc thiết lập *hệ thống cấp bậc* của các đơn vị cú pháp này.

Các thành phần câu phụ thuộc vị ngữ về cú pháp, đến lượt mình, lại được chia thành các thành phần bắt buộc và tự do. Các thành phần câu bắt buộc bao gồm những thành tố thuộc chu cảnh tối ưu của động từ (các tham tố cấu hình), còn khi vị ngữ được biểu thị bằng một từ loại khác, thì các thành phần này chính là những yếu tố phụ thuộc mà tính bắt buộc của chúng do nghĩa vị ngữ tính của từ đóng vai trò đỉnh cú pháp trong câu quy định. Trong hệ thống cấp bậc của các tham tố cấu hình, việc đối lập chủ ngữ với toàn bộ các loại bổ ngữ chiếm một vị trí trung tâm. Như chúng tôi đã nhận xét ở trên (Chương III), chủ ngữ và bổ ngữ là các yếu tố mở rộng cho vị ngữ, ngang hàng với nhau về mặt hệ hình, tuy nhiên, trên bình diện ngữ đoạn thì chủ ngữ lại có cấp bậc cao hơn, bởi trong trật tự từ xuất phát, nó không nằm trong thành phần của nhóm vị ngữ. Như vậy, việc phân định các tham tố cấu hình theo cấp bậc được thực hiện trên cấp độ giao tiếp. Điều này đã nói lên sự đối lập giữa các thành phần bắt buộc và tự do, bởi việc mở rộng câu có thể được định nghĩa là sự cải biến, mà vị thế giao tiếp của nó đã được làm rõ ở Chương III.

Nếu như các tham tố cấu hình bao gồm cả bổ ngữ trực tiếp lẫn gián tiếp (xem thêm về các dấu hiệu của chúng dưới đây), thì các thành phần tự do của câu chỉ bao gồm các bổ ngữ gián tiếp mà thôi. Nghĩa sự vật của bổ ngữ gián tiếp đối lập với các yếu tố mở rộng tự do của chúng mang nghĩa phi sự vật (định ngữ cho vị ngữ, trạng ngữ). Những yếu tố mở rộng này phản ánh sự gia tăng dần của tính không phụ thuộc vào vị ngữ về cú pháp : định ngữ cho vị ngữ có thể cấu tạo nên cấu trúc tỉnh lược chỉ chứa vị ngữ, còn trạng ngữ thì cấu tạo nên cấu trúc tỉnh lược không chỉ chứa có vị ngữ, tuy điều này không có nghĩa là nó sẽ chứa bất kì yếu tố nào của phát ngôn, bởi vậy, các cấu trúc tỉnh lược kiểu *Сегодня – ты, а завтра – я* (Hôm nay là anh, còn mai là tôi) trong tiếng Nga không tiêu biểu cho tiếng Việt, tuy nhiên chúng ta hãy so sánh : *Câu chuyện này thật tại anh, tại ả, tại cả đôi bên* (65, 127).

Sự không phụ thuộc hoàn toàn vào vị ngữ được thể hiện ở các đơn vị cú pháp có quan hệ với toàn bộ câu – đó là định ngữ của câu có khả năng cấu tạo cấu trúc tỉnh lược có chứa bất cứ thực từ nào, và từ chủ đề không cấu tạo nên cấu trúc tỉnh lược dù chỉ chứa một thành phần câu. Điều này, như chúng tôi nhận xét ở mục một của chương này, đã tạo nên các cấu trúc cú pháp có sự tham gia của từ chủ đề và vượt ra ngoài ranh giới của câu đơn theo đúng nghĩa của thuật ngữ này.

Dưới đây chúng tôi sẽ xem xét kĩ hơn các đơn vị cú pháp bảo lưu quan hệ với vị ngữ và vì vậy cấu tạo nên trung tâm của hệ thống các thành phần câu.

Chủ ngữ. Các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* khẳng định rằng “không thể gán cho chủ ngữ một định nghĩa phổ quát được” [Bystrov và những người khác 1975, 143]. Không có tham vọng đạt đến tính phổ quát một cách không đúng chỗ khi nghiên cứu một ngôn ngữ cụ thể, chúng tôi đồng ý với cách đánh giá chủ ngữ

như một thành tố của quan hệ vị ngữ [Sđd, 144]. Định nghĩa về chủ ngữ, vì vậy, cần phải dựa trên việc đồng nhất quan hệ này. Để đạt được mục đích này, thể thức phái sinh nguyên nhân hoá mà cơ chế của nó được minh hoạ rõ nét thông qua việc chuyển từ lời thoại đầu tiên đến lời thoại thứ hai trong ví dụ dưới đây là hoàn toàn phù hợp : – *Tôi xuống trước.* – *Không, để tôi xuống trước* (53, 226).

Dựa vào tiêu chí nguyên nhân hoá, có thể dễ dàng xác định được chủ ngữ ngay cả trong các ví dụ ở cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* mà sự đa dạng về ngữ nghĩa của chúng là một trong những nguyên nhân khiến cho các tác giả cuốn sách này có thái độ hoài nghi về các dấu hiệu của thành phần câu này [Bystrov và những người khác 1975, 143] ; tuy nhiên, hiện nay có thể khẳng định được rằng nghĩa của chủ ngữ trong tiếng Việt có thể dao động trong một phạm vi rộng [Nguyễn Minh Thuyết 1981, 179]. Việc sử dụng nhất quán tiêu chí nguyên nhân hoá không chỉ cho phép chúng ta thiết lập các kiểu chủ ngữ rất khác nhau mà còn cho phép chúng ta phân biệt chủ ngữ với những dạng bổ ngữ mà theo đường hướng hình thái hoá không đầy đủ có thể được cho là chủ ngữ, ví dụ như các yếu tố *nhà, trên bàn, sách* trong các cấu trúc *Nhà xây rồi, Trên bàn đặt cuốn sách* (xem thêm [Nguyễn Minh Thuyết 1981, 156 – 178]).

Có ý kiến cho rằng “tính chủ ngữ” là một đại lượng tương đối : chủ ngữ trong một số câu này “có tính chủ ngữ” hơn là trong một số câu khác [Keenan 1982, 239]. Theo quan điểm này, các cấu trúc cú pháp được chia thành cấu trúc một chủ ngữ và cấu trúc hai chủ ngữ. Việc nguyên nhân hoá cấu trúc một chủ ngữ được thực hiện liền một lần, không kèm theo một điều kiện ban đầu nào, thêm vào đó, chúng ta cũng nhận thấy sự tăng tiến dần của các cấu trúc này, sự chuyển biến từ các cấu trúc có chủ ngữ đầy đủ giá trị (*Tôi xây nhà, Nó là sinh viên*) tới các cấu trúc kiểu *Đó là chuyện*

hay mà ở đó thành tố trước từ nối chỉ mang các dấu hiệu hình thái của chủ ngữ mà thôi, và xa hơn nữa là tới các cấu trúc kiểu *Trên biển là núi* mà khả năng nguyên nhân hoá của nó đáng bị nghi ngờ.

Ví dụ về cấu trúc hai chủ ngữ là những câu tồn tại đã được xem xét trong mục trước, trong đó chủ ngữ chính đối lập với nhóm vị ngữ bao gồm chủ ngữ phụ thuộc (sau động từ) có thứ bậc thấp hơn so với chủ ngữ chính : *Đơn vị chỉ còn một mình tôi* (Văn nghệ 16 – 2 – 85, 4), *Giường bên bỗng sắc lên tiếng ho sù sụ* (8, 10), *Vườn xào xạc những lá khô rụng* (53, 573). Khả năng phái sinh nguyên nhân hoá cấu trúc tồn tại hai chủ ngữ chứng tỏ sự tồn tại quan hệ vị ngữ giữa chủ ngữ chính với toàn bộ nhóm vị ngữ. Còn quan hệ vị ngữ giữa các thành tố cấu tạo của nhóm vị ngữ chỉ được thiết lập trong giai đoạn tiếp theo của công việc phân tích mà ở đó chúng ta xem xét nhóm vị ngữ một cách tách biệt. Khi phức tạp hoá tính tồn tại của nghĩa cặp đôi, thay vì xem xét nhóm vị ngữ một cách tách biệt, chúng ta có thể giới hạn lại ở việc đảo chủ ngữ phụ thuộc (*Tôi nhức đầu* → *Đầu tôi nhức lắm*).

Có một kiểu cấu trúc hai chủ ngữ nữa là cấu trúc trong đó chủ ngữ chính đứng sau đề ngữ – một thành tố giống từ chủ đề về ý nghĩa : *Vợ tôi nó nói thực cả rồi* (49, 270), *Con người ta ai cũng muốn sống* (52, 374), *Trà mi một đoá ướp sương đầm* (Văn nghệ 30 – 3 – 85, 13). Việc nguyên nhân hoá những cấu trúc này chỉ có thể thực hiện được khi lược bỏ đi một chủ ngữ. Chẳng hạn, ví dụ *Con người ta ai cũng muốn sống* cho phép nguyên nhân hoá trong những dạng rút gọn như sau : *Con người ta muốn sống*, *Ai cũng muốn sống*.

Trong tiếng Việt có những trường hợp việc lược bỏ chủ ngữ được quy định bởi tính không phù hợp về giao tiếp của vai trò ngữ nghĩa tương ứng. Đó chính là các phép đảo bổ ngữ phức tạp (*Nó*

xây nhà → *Nhà xây rồi*) và phép cải biến bị động gắn với việc hạ bậc chủ ngữ đồng thời làm suy yếu tính bắt buộc có mặt trong cấu trúc của nó : *Công nhân xây dựng nhà máy* → *Nhà máy được (công nhân) xây dựng*. Trong trật tự từ xuất phát, việc lược bỏ chủ ngữ không bị quy ước bởi ngữ cảnh và thường gắn với việc biểu đạt nghĩa nhân xưng bất định : *Không nghe thấy cả tiếng côn trùng* (23, 5), *Hoàn cảnh như thế để đau ốm* (4, 67).

Có một điều thú vị là khi nối kết hai câu thì không hiếm trường hợp chủ ngữ của một câu thường được lược bỏ, mặc dù chủ ngữ được lược bỏ này không trùng với chủ ngữ còn lại (**Подъезжая к станции, у меня слетела шляпа* – Đến gần ga thì mũ của tôi bị bay mất), điều này dẫn đến việc xuất hiện những cấu trúc bề ngoài giống với những cấu trúc có vị ngữ phụ (xem Chương XIII) : *Đến nơi, nhà chủ đón chào rất trân trọng* (50, 38), *Nằm trên giường bệnh, đầu óc vẫn chao đảo, vẫn lo nghĩ* (Văn nghệ 23 – 1 – 82, 11).

Bổ ngữ. Đơn vị cú pháp này được chúng tôi định nghĩa (một cách tiêu cực) là thành phần trong chu cảnh tối ưu của động từ, không có quan hệ vị ngữ với hạt nhân (Chương III). Định nghĩa này đã miêu tả bộ phận trung tâm của phạm trù ngữ pháp mà chúng ta đang quan tâm. Trong khuôn khổ của trung tâm này, chúng ta cũng nhận thấy một vài sự khác biệt mà trước hết đó là thuộc tính từ loại của bổ ngữ cho phép chúng được phân chia thành bổ ngữ thể từ (*xây nhà*) và bổ ngữ vị từ (*khuyến nghị*). Bổ ngữ được biểu thị bằng vị từ sẽ được chúng ta quy ước gọi là thành phần bổ sung. Mặc dù trong các công trình nghiên cứu về các ngôn ngữ Đông Nam Á, thuật ngữ này được dùng cho tham tố của động từ trong cấu trúc nguyên nhân, việc dùng thuật ngữ này để gọi tên vị từ phụ thuộc có mặt trong động từ tình thái cũng là một tiền lệ trong ngôn ngữ học Nga (xem [Shakhmatov 1941, 395]).

Dựa vào hình thái cú pháp của chúng, các bổ ngữ thể từ có thể được phân loại thành bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp. Bổ ngữ trực tiếp không cho phép sự có mặt của giới từ [Bystrov 1966, 129], còn trong số các bổ ngữ gián tiếp thì một số luôn đòi hỏi sự có mặt của giới từ (*kết bạn với nó, viết về công nhân*), trong khi đó đối với một số khác, sự có mặt của giới từ được quy định bởi các yếu tố hình thái mà quan trọng nhất là khoảng cách của vị trí bổ ngữ so với động từ ; so sánh : *Nó vẽ bút chì chưa thạo / Nó vẽ tranh bằng bút chì* [Hoàng Trọng Phiến 1980, 141].

Trong số các bổ ngữ trực tiếp, chúng ta không chỉ có các tham tố cấu hình biểu thị khách thể của hành động (*xây nhà*), khách thể của sự cảm nhận (*xem phim*), khách thể của thái độ hoặc sự kích thích (*sợ chuột*), mà còn có các tham tố mang nghĩa địa điểm (*đặt bình lên bàn, về nhà*). Những đặc tính cải biến nói trên của các cấu trúc tương ứng phản ánh khả năng đảo của bổ ngữ trực tiếp và vì vậy, đã miêu tả được trung tâm của phạm trù bổ ngữ trực tiếp. Bộ phận ngoại vi của phạm trù cú pháp này bao gồm các bổ ngữ mang nghĩa địa điểm nằm trong chu cảnh tối ưu của động từ vận động : *về nhà, vào thành phố, đến thư viện*. Những bổ ngữ này không cho phép thực hiện phép đảo [Nguyễn Kim Thản 1964, 165].

Việc phân định bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp không chỉ động chạm đến hình thái cú pháp của chúng. Bổ ngữ trực tiếp luôn nằm trong chu cảnh tối ưu của động từ, trong khi đó, số lượng bổ ngữ gián tiếp có đặc điểm này là rất hãn hữu. Quan trọng hơn cả trong số này là những bổ ngữ mang nghĩa người nhận (*đưa cho nó năm đồng*), người thụ hưởng (*vu oan cho nó*), người cùng hành động (*kết bạn với nó*). Khác với bổ ngữ trực tiếp, chúng có thể hoạt động như những yếu tố mở rộng không bắt buộc cho động từ. Khả năng này cũng có ở những bổ ngữ gián tiếp (mang nghĩa công

cụ, yếu tố đi kèm v.v...) không có vị thế của tham tố cấu hình : *Trình pha sữa cho con* (53, 471), *Cô mở cửa bằng chìa khoá riêng* (45, 249), *Chị đã làm việc với tất cả khả năng của mình* (82, 66).

Dựa vào những điều vừa phân tích, chúng ta có thể đưa ra một định nghĩa khái quát hơn về bổ ngữ, một định nghĩa không chỉ tập trung vào bộ phận trung tâm mà còn bao trùm cả bộ phận ngoại vi của phạm trù cú pháp này. Bổ ngữ – đó là yếu tố mở rộng cho vị ngữ, biểu thị nghĩa sự vật (khác với nghĩa sự kiện của trạng ngữ) và không có quan hệ vị ngữ với vị ngữ (khác với chủ ngữ). Theo cách hiểu rộng nhất về bổ ngữ, thì vai trò tham tố động từ của nó chỉ là một trường hợp riêng lẻ, bởi một số loại bổ ngữ có khả năng hoạt động không chỉ như các yếu tố mở rộng cho động từ. Chẳng hạn, bổ ngữ mang nghĩa địa điểm có thể kết hợp với vị ngữ thể từ, còn bổ ngữ mang nghĩa khách thể thì kết hợp với vị ngữ tính từ : *Trong khoa học thất bại là chuyện thường* (Văn nghệ 26 – 1 – 85, 12), *Máu người đổ sông Nậm Rốm* (10, 81).

Các nghiên cứu trước đây đã nhận xét rằng, tính từ *trắng* cho phép các cách sử dụng sau : *Áo rất trắng, Áo trắng ra, Phấn trắng áo* [Nguyễn Văn Khang 1981, 79]. Chỉ cần bổ sung thêm rằng cấu trúc thứ ba không diễn hình cho cách sử dụng tính từ bằng hai cấu trúc đầu tiên. Các cấu trúc có chứa bổ ngữ là khách thể (không diễn hình cho tính từ) với vị ngữ tính từ không cho phép thực hiện cả phép đảo bổ ngữ lẫn phép cải biến bổ ngữ thành chủ ngữ của cấu trúc bị động. Chủ ngữ trong thành phần của những cấu trúc này không biểu thị nghĩa “người”. Bổ ngữ cũng có những hạn chế nào đó về chuẩn mực. Ví dụ, trong những câu như *Mưa trắng trời, trắng biển* (52, 260) nghe hoàn toàn tự nhiên nhưng chưa chắc câu **Mưa trắng nhà* đã như vậy.

Bổ ngữ được biểu thị bằng vị từ (thành phần bổ sung) cũng có thể được chia thành bổ ngữ bắt buộc và bổ ngữ tự do. Bổ ngữ bắt buộc nằm trong chu cảnh tối ưu của các động từ chỉ giai đoạn, tình thái và nguyên nhân, còn bổ ngữ tự do có thể được sử dụng như những yếu tố mở rộng cho các động từ thể hiện sự đánh giá *khen, tôn, phục, chê, trách, oán*. Các động từ hai vị trí (*Tôi khen anh*) đang xét có thể tạo nên những cấu trúc về mặt hình thái giống cấu trúc nguyên nhân, nhưng mang nghĩa đối lập trực tiếp của thành tố bổ sung (so sánh : *Tôi bắt anh học* – *học* là hậu quả của hành động *bắt*, *Tôi khen anh hiền* – *hiền* là nguyên nhân của hành động *khen*) : *Cả cô cũng khen tôi đẹp* (44, 84), *Ai cũng trách anh kín bụng* (62, 98), *Nó trách tôi đến thăm cụ quá muộn* (42, 6).

Định ngữ cho vị ngữ. Đơn vị cú pháp này thể hiện sự đa dạng của phương thức biểu đạt, mà trước hết được quy định bởi phạm trù từ loại của chính vị ngữ. Chẳng hạn, định ngữ cho vị ngữ thể từ có thể là danh từ, đại từ, tính từ, động từ, số từ, từ chỉ địa điểm, từ chỉ định. Trong số các vị ngữ là vị từ thì đơn giản hơn cả là vị ngữ tính từ mà phần lớn bổ ngữ của nó là trạng từ : *Cậu còn trẻ lắm !* (7, 147), *Hội trường xã khá lớn* (Văn nghệ 17 – 3 – 84, 7), *Không khí thành phố Sài Gòn hết sức căng thẳng* (Nhân dân 26 – 1 – 65, 1).

Trạng từ chỉ mức độ có thể kết hợp ngay cả với động từ phi hành động, còn trạng từ chỉ thời gian lại có khả năng kết hợp rộng hơn nhiều : *Bà buồn lắm* (49, 119), *Tôi thương cậu quá* (49, 58), *Cô làm khách mãi* (79, 64), *Nói ngay lập tức* (36, 44), *Chợt, tiếng chuông điện thoại reo vang* (32, 105).

Các yếu tố mở rộng cho vị ngữ động từ được biểu thị bằng trạng từ chỉ thời gian theo truyền thống của ngữ pháp tiếng Nga được gọi là trạng ngữ chỉ phương thức hành động, tuy nhiên trong các nghiên cứu, người ta đã nhận thấy rằng nghĩa đặc trưng bên

trong của hành động điển hình cho các “trạng ngữ” này đã làm cho chúng gần gũi với định ngữ về mặt ngữ nghĩa (Smirniciskij 1957, 223 – 225). Trong hệ thống các thành phần câu của chúng tôi thì các trạng từ bị chi phối bởi vị từ không thể được coi là trạng ngữ, cả về mặt ngữ nghĩa lẫn hình thái. Tình hình cũng tương tự như vậy ngay cả với một số yếu tố mở rộng tự do không được biểu thị bằng trạng từ : *chờ hai ngày, hoàn thành 100%, chạy ba chân bốn cẳng*.

Định ngữ cho vị ngữ động từ có thể được biểu thị bằng tính từ hoặc động từ : *Anh ta nói đúng* (42, 40), *Chị Caroline tôi hát hay lắm* (60, 24), *Tình hình đang phát triển thắng lợi* (86, 97). Khi động từ và tính từ kết hợp với nhau thì vị thế định ngữ của tính từ không còn phải nghi ngờ gì nữa. Trường hợp hai động từ kết hợp với nhau phức tạp hơn, do ở đây quan hệ cú pháp được thiết lập giữa các từ có cùng một mức độ vị ngữ tính, bởi vậy đôi khi chỉ có trật tự sắp xếp chúng so với nhau mới là chỗ dựa đáng tin cậy cho việc phân tích cú pháp ; so sánh : *Nhưng anh chưa vội kết luận* (45, 21) / *Nhưng anh không đọc vội* (45, 22).

Thật thú vị khi xem xét các trường hợp trong đó định ngữ cho vị ngữ động từ là những âm biểu ý – những nội động từ mà trên bình diện ngữ nghĩa là các từ tượng thanh và tượng hình luôn biểu đạt dấu hiệu thực tại. Trên nguyên tắc, các âm biểu ý có khả năng làm vị ngữ cũng như định ngữ cho vị ngữ : *Đạn chúng nó vèo vèo trên đầu. / ... /* (86, 16), *Đạn bay vèo vèo sát ngay tai thằng Phát.* (86, 15). Tuy nhiên, đáng lưu ý là nếu như trong vai trò vị ngữ, các âm biểu ý không có dạng phủ định (các ví dụ 20, 21), nhưng vẫn bảo lưu khả năng kết hợp với từ phủ định trên nguyên tắc, thì trong vai trò định ngữ (các ví dụ 22 – 24), chúng lại hoàn toàn đánh mất khả năng này : (20) *Gió mát hiu hiu* (75, 8) (so sánh với *Gió không*

hiu hiu nữa mà đánh ầm ầm thật dữ), (21) *Chim rừng riu rít. Nước suối rì rào* (83, 67), (22) *Họ cười ha hả* (49, 85), (23) *Máy bay lại rền ù ù* (86, 102), (24) *Đứa bé thức giấc khóc oa oa* (46, 13).

Ngữ nghĩa đặc sắc của các âm biểu ý mà trên thực tế biểu thị cùng một hành động với động từ được chúng bỏ nghĩa dẫn đến khả năng lược bỏ bất kì một thành tố nào của cấu trúc hai động từ có sự tham gia của âm biểu ý.

Trạng ngữ. Nghĩa sự kiện tự thân không chỉ là đặc trưng ngữ nghĩa của riêng trạng ngữ, bởi các thành phần câu khác cũng có thể có nghĩa này. Một số tác giả đã đặt vấn đề hoàn toàn đúng về tính độc lập về ngữ nghĩa của trạng ngữ, về sự tồn tại ở trạng ngữ nghĩa vị ngữ tính thuần túy – nghĩa thứ yếu so với nghĩa vị ngữ chính được biểu thị bằng vị ngữ [Volf 1978, 178]. Về bản chất, điều này có nghĩa là trạng ngữ có thể là mệnh đề rút gọn [Aprjesjan 1969, 305], tuy nhiên ngay cả trong một số loại chủ ngữ cũng có thể là mệnh đề rút gọn : *Anh làm tôi buồn* → *Anh đối xử với tôi không tốt làm tôi buồn*. Vì vậy, tính tương quan của trạng ngữ với mệnh đề phụ hoạt động như một dấu hiệu hình thái về tính độc lập ngữ nghĩa của thành phần này chính là yếu tố cơ bản để xác định trạng ngữ. Quả thật, khác với các thành phần câu khác mà khi được thay thế bằng mệnh đề (nếu như điều này có thể thực hiện được), cấu trúc cú pháp xuất phát sẽ được cải biến thành câu có thành phần lồng ghép (xem Chương XII), trạng ngữ luôn có thể thay thế được bằng mệnh đề và điều này đưa đến kết quả là cấu trúc xuất phát sẽ được cải biến thành câu phức. Trạng ngữ chỉ khác với mệnh đề phụ về mặt hình thái : mệnh đề phụ có khả năng (khi đánh mất chỉ tố hình thái cú pháp) hành chức như một phát ngôn độc lập, trong khi đó trạng ngữ không có khả năng này.

Vì vậy, trạng ngữ có thể được định nghĩa là yếu tố mở rộng tự do cho vị ngữ, mang nghĩa sự kiện và có thể được thay thế bằng mệnh đề phụ.

Xét về phương thức biểu đạt thì đa dạng hơn cả là trạng ngữ thời gian (được hiểu như các yếu tố mở rộng tự do trả lời cho câu hỏi *Bao giờ ?* hoặc *Khi nào ?*). Chức năng của thành phần câu này có thể do danh từ, tập hợp “số từ + thể từ”, từ chỉ thời gian, từ định vị đảm nhiệm : *Đêm, đại tá mơ thấy mình đi trong thung lũng* (Văn nghệ 10 – 11 – 84, 6), *Nhà hát lớn Hà Nội xây năm 1911* (48, 73), *Ngày mai tôi vắng nhà. Ngày kia anh lại chơi* (60, 320), *Câu này sau thành câu tục ngữ* (65, 122).

Đặc tính ngữ nghĩa riêng biệt của trạng ngữ thời gian khiến cho nghĩa sự kiện được biểu đạt trong đó không rõ ràng bằng các trạng ngữ khác và nếu như không vì tính tương quan của nó với mệnh đề phụ thì trạng ngữ thời gian đã có thể được coi là cùng loại với các yếu tố mở rộng trả lời cho câu hỏi *Bao lâu ?* – như đường hướng hình thái không đầy đủ vẫn thường coi như vậy.

Các phương thức diễn đạt trạng ngữ nguyên nhân ít đa dạng hơn. Loại trạng ngữ này có thể được diễn đạt bằng thể từ hoặc vị từ một cách tự nhiên như nhau trong chức năng cú pháp : *Tôi rất buồn vì đồng chí đó* (22, 174), *Anh khóc vì tức, vì xấu hổ* (53, 558), *Một hôm, do một sự tình cờ, y biết được tên Tư* (38, 38), *Do học tập, do đấu tranh, do có tổ chức, trình độ chung của anh em chúng tôi tiến bộ rõ rệt* (68, 132).

Đối với các loại trạng ngữ còn lại (gồm trạng ngữ kết quả – mục đích và điều kiện – nhượng bộ) thì phương thức biểu đạt điển hình hơn cả là vị từ mà trong nhiều trường hợp thì đó là phương thức biểu đạt duy nhất.

Sự khác biệt giữa kết quả và mục đích có liên quan đến khía cạnh chủ quan. Mục đích – đó là kết quả được dự đoán trước ; so sánh : *Sương xuống ướt cả vai áo em rồi* (23, 352), *Bà xuống bếp làm cơm hẩm* (79, 62).

Trong ví dụ đầu tiên trên đây, yếu tố mở rộng cho vị ngữ là yếu tố mà truyền thống gọi là thành phần lưu kết quả. Chúng ta có thể giữ lại thuật ngữ này bởi nó nói đến bản chất trạng ngữ của thành phần câu mà nó gọi tên. Thành phần kết quả được biểu thị bằng động từ (ví dụ 25) hoặc tính từ (ví dụ 26), biến thể của nó là trạng ngữ mang nghĩa kết quả (ví dụ 27) được đánh dấu bằng giới từ đến : (25) *Hai xe tăng địch đã bị bắn cháy ngay tại chỗ* (19, 86), (26) *Anh ta cho là phải lại dẻo cày vừa nhỏ vừa thấp* (65, 94), (27) *Địch đánh anh chết* (52, 248).

Trạng ngữ mục đích được thể hiện chủ yếu bằng vị từ, còn khi có mặt các hư từ chỉ mục đích như *để, nhằm, hòng* thì chúng chỉ được biểu đạt bằng động từ mà thôi (các ví dụ 28, 29, 30) ; các trạng ngữ này chỉ có thể được diễn đạt bằng thể từ khi có mặt các hư từ *vì* hoặc *cho* (các ví dụ 31, 32) : (28) *Đồng chí cần phải ngủ đúng giờ để bảo vệ sức khoẻ* (22, 9), (29) *Song cần có một sự hoạt động quy mô hơn nữa nhằm khuyến khích một phong trào sáng tác rộng lớn trong công nhân* (Văn học 9 – 2 – 62, 4), (30) *Chúng dùng cực hình tra tấn hòng khuất phục đồng chí Ngô Gia Tự, đồng thời dùng những thủ đoạn quỷ quyệt hòng mua chuộc* (Nhân dân 16 – 1 – 65, 3), (31) *Anh sống vì mục đích trước mắt, vì những triển vọng đẹp đẽ, chứ không thể sống vì vợ, vì cái hạnh phúc riêng lẻ* (36, 12), (32) *Còn ta ? Ta biết sống cho cái gì ? Chết cho cái gì ?* (17, 274).

Trạng ngữ mục đích bao gồm cả những trạng ngữ biểu thị một kết quả cần phải né tránh (“phản mục đích”). Chúng được hình thành bằng từ phủ định *không* mà trong trường hợp này mang

nghĩa nếu không thì, hoặc hư từ kéo : *Con rửa mặt đi, rồi đi nghỉ không mệt* (79, 61), *Xin mời các ông vào xơi nước kéo nguội* (61, 151).

Giữa nghĩa điều kiện và nghĩa nhượng bộ, chúng ta cũng có thể tìm được một cái chung : nghĩa nhượng bộ – đó là điều kiện vô căn cứ mà lẽ ra đã có thể ngăn chặn kết quả nhưng trên thực tế nó không ngăn chặn được ; so sánh : *Nếu mưa, tôi không đi chơi, Dù mưa, tôi vẫn đi chơi.*

Vai trò quyết định của vị từ trong việc diễn đạt trạng ngữ điều kiện có lẽ cũng không cần phải bình luận, tuy nhiên vai trò này đôi khi ngẫu nhiên cũng do cả thể từ đảm nhiệm, như trong các ví dụ sau : *Việt gian thì chúng cháu chặt đầu* (17, 245), *Điều khác thì tôi xin chiều ý cậu ngay* (49, 231).

Trạng ngữ mang nghĩa nhượng bộ cũng được diễn đạt bằng vị từ một cách tự nhiên hơn cả, mặc dù trong các ví dụ dưới đây chúng ta thấy rằng quy tắc này cũng có thể bị phá vỡ : *Dù ít dù nhiều, thế nào cũng phải cho họ* (42, 104), *Tư tưởng Nguyễn Trãi dù ở phần văn học chữ Hán hay ở phần văn học chữ Nôm vẫn nhất trí với nhau* (84, 101), *Thành phố Biên Hoà dầu đang trên đà phát triển công nghiệp khá mạnh vẫn giữ được vẻ đẹp thơ mộng của nó* (Văn nghệ 6 – 2 – 88, 29).

CHƯƠNG XII

CÂU CÓ THÀNH PHẦN LỒNG GHÉP

Vậy thì, chúng tôi sẽ không mơ mộng hão huyền trên chín tầng mây, bởi mạo hiểm như vậy chẳng khác nào chỉ ngón tay lên trời, nhưng chúng tôi cũng sẽ không hạ mình quá thấp, bởi sẽ có cơ rơi xuống cũng kìa.

M. E. Saltykov - Shchjedrin, Những điều vật vãn của cuộc sống.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thành phần câu là đơn vị thuộc bình diện chức năng, được phân xuất không phụ thuộc vào phương thức thể hiện của nó về mặt vật chất (Chương III). Trên đây, chúng tôi đã đề cập chủ yếu đến trường hợp phương tiện diễn đạt của đơn vị này là từ hoặc cụm từ. Trong chương này, chúng tôi sẽ bàn đến các biến thể của câu đơn, trong đó một trong những thành tố của quan hệ cú pháp được biểu thị bằng cả một mệnh đề mà chúng tôi quy ước gọi là mệnh đề được lồng ghép, ví dụ : *Tôi biết điều đó → Tôi biết nó bị ốm*. Những câu có chứa một thành tố được biểu thị bằng mệnh đề như vậy sẽ được chúng tôi gọi là câu lồng ghép hay câu có chứa thành phần lồng ghép.

Câu lồng ghép, một mặt cho phép mở rộng thành câu đơn bình thường bằng cách thay thành phần được lồng ghép bằng một từ hay một cụm từ, mặt khác, lại không được coi là sự kết nối của hai

mệnh đề đầy đủ giá trị. Điều này khiến cho câu lồng ghép khác biệt với câu phức (xem Chương XIII). Còn về thành phần được lồng ghép thì chúng tôi cần nhấn mạnh rằng thành phần này quả thực là một *câu* theo nghĩa đầy đủ của từ này và bởi chúng có dạng thức tách biệt nên chúng có khả năng hành chức như một phát ngôn hoàn chỉnh.

Câu lồng ghép không bao gồm cấu trúc kiểu *Tôi nhúc đầu* bởi tập hợp vị ngữ *nhúc đầu* không độc lập về mặt giao tiếp. Chúng cũng không bao gồm cấu trúc kiểu *Tôi hết tiền* bởi tập hợp vị ngữ *hết tiền* mặc dù có thể độc lập về mặt giao tiếp (xem [Trần Ngọc Thêm 1985, 73]), nhưng không cho phép thay thế bằng một từ hay một cụm từ phi vị ngữ tính. Các câu lồng ghép cũng không phải là một vài kiểu cấu trúc khác mà truyền thống cho là câu có thành phần lồng ghép (xem dưới đây).

Để làm sáng tỏ hệ thống mệnh đề được lồng ghép trong tiếng Việt, trước hết, cần nhấn mạnh rằng các chức năng cú pháp cơ bản đã được chúng tôi tập hợp thành hai nhóm – nhóm có chức năng vị từ và nhóm có chức năng thể từ (Chương IV). Những phân tích sau đây của chúng tôi sẽ dựa trên sự phân loại này.

MỆNH ĐỀ ĐƯỢC LỒNG GHÉP CÓ CHỨC NĂNG VỊ TỪ

Trong thành phần của nhóm có chức năng vị từ, chúng tôi sẽ xem xét các vị ngữ là mệnh đề (mệnh đề vị ngữ) và định ngữ là mệnh đề (mệnh đề định ngữ).

Trên bình diện ngữ nghĩa, mệnh đề vị ngữ là khách thể “cảm nghĩ nói năng” (nội dung tình cảm; suy nghĩ, lời nói) và thành phần đối lập với nó về cú pháp là chủ ngữ được biểu thị bằng thể từ hợp nghĩa (*vấn đề, kết luận, kết quả, thông báo, quan điểm*) : *Mà kết quả là cách mạng đã thắng, đế quốc đã thua* (68, 7), *Đặc điểm của phong trào phá “áp chiến lược” trong năm qua là số áp*

bị phá đứt điểm càng về cuối năm càng tăng nhanh (Nhân dân 21 – 1 – 65, 3), Tin thứ hai là lúa nông nghiệp 22 năm nay khéo mà bị thiếu phân (Văn nghệ 10 – 3 – 84, 4).

Mệnh đề vị ngữ có thể được thay thế bằng từ thay thế cho vị từ (như vậy, như thế), còn các cấu trúc cú pháp có thành phần lồng ghép kiểu này thì cho phép phái sinh nguyên nhân hoá. Đây chính là căn cứ hình thức để lí giải danh từ đứng trước từ nối là chủ ngữ. Các cấu trúc này được chia thành cấu trúc kết nối phi cân đối và giả cân đối mà chúng ta đã biết (Chương V). Trong trường hợp đầu tiên, yếu tố hình thức không cho phép chuyển dịch các mệnh đề được lồng ghép sang vị trí trước từ nối ; trong trường hợp thứ hai thì việc chuyển dịch này có thể thực hiện được về mặt hình thức, nhưng đây không phải là cải biến của cấu trúc xuất phát mà là cấu trúc nối kết độc lập có mệnh đề chủ ngữ (xem dưới đây).

Trong các cấu trúc nối kết có vị ngữ được biểu đạt bằng mệnh đề, từ nối có thể được lược bỏ và thay thế bằng một quãng nghỉ hơi, mà ở dạng viết nó được biểu đạt bằng dấu hai chấm hoặc dấu phẩy : *Kết quả : chúng đã thất bại hoàn toàn* (68, 105), *Kết luận : chúng ta chớ nên kiêu hãnh hợm hĩnh khi chúng ta chỉ là những phần tử của một nhân loại đáng thương ...* (60, 441), *Chúng có rõ ràng, hai vợ chồng nhà kia không còn chối cãi làm sao được, tự phải thú nhận hết tội, không đợi quan tra hỏi* (65, 31).

Mệnh đề định ngữ chính là vị ngữ được biểu thị bằng mệnh đề, nhưng thấp hơn về cấp bậc, nghĩa là chúng không có vị trí thống trị trong cấu trúc cú pháp. Ví dụ đầu tiên dưới đây minh hoạ trường hợp mệnh đề định ngữ bổ nghĩa cho chủ ngữ, hai ví dụ còn lại minh hoạ cho trường hợp mệnh đề định ngữ bổ nghĩa cho bổ ngữ : *Ấy thế mà sáng nay lại có thông báo của tỉnh : ngày mai sẽ có một đoàn nhà báo của trung ương đến tham quan trạm thủy*

điện (Văn nghệ 27 – 10 – 84, 12), Suy đi xét lại, ông chỉ biết rút ra một điều là Thái uý biết trọng những kẻ có thực tài (16, 161), Nhà vua đặt cái lệ, là những nhà dân ở trong thành, khi có người chết, thì không được khóc (48, 42).

Các nhà nghiên cứu dường như không nhất trí với nhau về việc liệu các cấu trúc cú pháp mà chức năng định ngữ của chúng được đánh dấu bằng *từ mà* có phải là các định ngữ được biểu thị bằng mệnh đề hay không, tuy nhiên trong tuyệt đại đa số các trường hợp thì những cấu trúc này không đáp ứng được các dấu hiệu của mệnh đề được lồng ghép, bởi tính chất mệnh đề của chúng bị khiếm khuyết. Trên bình diện cải biến, sự khiếm khuyết này được quy định bởi việc “lấy” khỏi sơ đồ cấu trúc mệnh đề một thành phần trở thành thành tố được bổ nghĩa trong một cấu trúc phức tạp hơn. Trường hợp điển hình nhất là “rút gọn” mô hình mệnh đề nhờ vào bỏ ngữ trực tiếp : *Tôi mua sách* → *Sách mà tôi mua (rất hay)*. Chúng tôi sẽ nói rằng trong các trường hợp tương tự, bỏ ngữ trực tiếp đóng vai trò tiền ngữ được cải biến của *từ mà* : *Cái an nhàn mà Nguyễn Bình Khiêm ca tụng, chính là một hình thức của thái độ vô vi của tín đồ Lão tử vậy* (84, 223), *Hay cô không bằng lòng lấy người mà bà đã chọn cho cô ?* (49, 250), *Anh kể cho cô nghe về những hòn đảo mà anh từng đến* (Văn nghệ 8 – 12 – 84, 6).

Trong các ví dụ trên, sau *từ mà* là các tập hợp vị từ không có tính hoàn chỉnh về hình thái-ngữ nghĩa của mệnh đề, bởi vậy việc lí giải chúng như là định ngữ được biểu thị bằng mệnh đề [Aljosina 1971a, 285] chỉ đúng với điều kiện là chính sự có mặt của quan hệ vị ngữ được coi là dấu hiệu đầy đủ của mệnh đề.

Ngoài bỏ ngữ trực tiếp ra thì vai trò tiền ngữ được cải biến của *từ mà* còn có thể do bỏ ngữ gián tiếp chỉ địa điểm (các ví dụ 1, 2) và trạng ngữ chỉ thời gian đảm nhiệm (các ví dụ 3, 4) : (1) *Mảnh đất mà chúng tôi đang ngồi đây, tám mươi sáu năm về trước vẫn*

là ruộng muối (Văn nghệ 10 – 11 – 84, 10), (2) Anh ghi những việc xảy ra ở đơn vị, ở trường lục quân mà anh được cử đi học, những chuyện trên dọc đường đi công tác (22, 166), (3) Liên hoan phim Việt Nam lần thứ V được tổ chức vào năm mà nhân dân ta kỉ niệm nhiều ngày lễ lớn (Tiền phong 6 – 5 – 80, 8), (4) Có những ngày mà tự nhiên, không hiểu tại sao, ta thấy khó chịu, và hay gắt gỏng không muốn làm việc gì (79, 31).

Các ví dụ 1 – 4 cấu thành bộ phận ngoại vi trong hành chức của từ *mà*, tuy nhiên, chính những cấu trúc cú pháp tiếp sau từ này trong các ví dụ trên lại đáp ứng được các dấu hiệu của mệnh đề được lồng ghép, do việc lấy đi những yếu tố mở rộng tự do trong mệnh đề không được phản ánh trong tính hoàn chỉnh về hình thái-ngữ nghĩa của nó.

Bộ phận ngoại vi trong bình diện hành chức của từ *mà* bao gồm cả các cấu trúc cú pháp xuất hiện chủ yếu là do chịu ảnh hưởng của cấu trúc tiếng Pháp có chứa đại từ *dont*. Từ *mà* trong thành phần của những cấu trúc này tạo nên các tập hợp không có tính hoàn chỉnh về ngữ nghĩa của câu, bởi chúng chứa các danh từ hợp nghĩa mà định ngữ thể từ của chúng được “lấy đi” và biến thành tiền ngữ được cải biến của từ *mà* theo mẫu : *đặc điểm văn chương* → *văn chương mà đặc điểm....*. Ví dụ : *Văn chương Pháp là một văn chương trí thức, mà đặc điểm là sự sáng sủa, sự đẹp đẽ* (79, 121), *Tôi sẽ kể các anh nghe một câu chuyện mà cái kỉ niệm còn in sâu trong trí nhớ tôi* (79, 31).

Hoàn toàn có thể tin rằng do thực tế dịch thuật đòi hỏi nên phạm vi hành chức của từ *mà* sẽ được mở rộng, tuy nhiên hiện nay thì cách dịch câu văn sau trong tác phẩm *Chiến tranh và hoà bình* của L.Tolstoi (mà ở đó bổ ngữ gián tiếp mang nghĩa “người cùng hành động” được chuyển dịch sang vị trí của tiền ngữ được cải biến)

nghe không được tự nhiên lắm : *Đó là một trong những người đàn bà hiếm có mà người ta có thể yên tâm về vấn đề danh dự.*

MỆNH ĐỀ ĐƯỢC LỒNG GHÉP CÓ CHỨC NĂNG THỂ TỪ

Mệnh đề được lồng ghép có chức năng thể từ bao gồm mệnh đề chủ ngữ và mệnh đề bổ ngữ. Mệnh đề chủ ngữ thường có mặt trong những cấu trúc nối kết không cân đối và giả cân đối biểu thị việc đưa tình huống hay sự kiện vào một phạm trù nhất định mang sắc thái đánh giá bổ sung : *Rừng bị tàn phá là nguyên nhân đầu tiên làm thay đổi khí hậu khu vực* (Văn nghệ 3 – 9 – 83, 9), *Anh Thụ mất đi là một tổn thất lớn cho phong trào* (68, 195), *Cũng như cổ tích, thần thoại của các dân tộc trên thế giới chịu ảnh hưởng của nhau là một sự thường thấy* (51, 17).

Để có thể nguyên nhân hoá các cấu trúc chứa mệnh đề chủ ngữ, chúng ta phải cấu tạo chủ ngữ này bằng một trong những yếu tố thay thế cho động từ, ví dụ như bằng từ *việc*, bởi vậy mệnh đề cần phải được liệt vào một trong số các phương thức phụ để biểu thị chủ ngữ, đặc biệt là nếu như chúng ta lưu ý rằng mệnh đề chủ ngữ có thể được thay thế không phải bằng từ thay thế cho vị từ mà là bằng danh từ hay từ chỉ định.

Vị ngữ nối kết có quan hệ với mệnh đề chủ ngữ, về nguyên tắc, là tập hợp thuộc ngữ có chứa danh từ hợp nghĩa ở vị trí hạt nhân. Vị ngữ này cho phép sự vắng mặt của từ nối : *Người giang hồ phải bán hành lí của mình ngay ở trên một khoảng đất quê hương : một bãi thơ buồn* (60, 351).

Mệnh đề chủ ngữ có thể xuất hiện ngay cả trong các cấu trúc nguyên nhân, điều này cũng hoàn toàn hợp lí, bởi khi có mặt một số động từ nguyên nhân, thì ngay chủ ngữ thể từ cũng có thể biểu

thị không chỉ người mà cả các sự kiện nữa (so sánh các ví dụ 5, 6), còn đối với cấu trúc có chứa các từ được gọi là trợ từ nguyên nhân thì nghĩa sự kiện của chủ ngữ dường như không tồn tại (các ví dụ 7, 8, 9) : (5) *Tôi kéo cô lên Cẩm* (49, 41), (6) *Bão kéo chúng ta ra khơi rồi lại tống vào miền Nam* (Văn học 24 – 8 – 62), (7) *Lòng hối hận không để tôi yên* (79, 36), (8) *Câu nói ấy của ông ấy khiến tôi hết sức ngạc nhiên* (42, 28), (9) *Câu hỏi bất ngờ làm tôi không đáp được* (40, 282).

Các cấu trúc nguyên nhân chứa mệnh đề chủ ngữ là kết quả của việc diễn đạt tường minh nghĩa sự kiện của thành phần câu tương ứng : *Gió thổi làm mái tóc ngắn của cô bay lật về phía sau* (10, 117), *Mưa bụi bay giăng giăng làm những ngọn đèn đường trở nên vàng ệch* (Văn nghệ 11 – 5 – 85, 6), *Cung kính trao hai đồng bạc cho một ông trong bàn tổ tôm, bác ấy tung tăng ra sân, khiến tôi không kịp nói chuyện* (42, 15).

Chúng ta có thể tìm thấy mệnh đề chủ ngữ trong một số trường hợp riêng lẻ, khi có mặt vị ngữ do động từ phi nguyên nhân biểu thị (các ví dụ 10, 11), cũng như khi có mặt vị ngữ tính từ (các ví dụ 12, 13) : (10) *Tin vui này đến có sức cổ vũ vô cùng to lớn* (Tiền phong 29 – 7 – 80, 3), (11) *Thời tiết cuối năm 1963 không thuận đã gây cho vụ sản xuất đông – xuân một số khó khăn* (Nhân dân 9 – 1 – 64, 1), 912) *Bây giờ cây mai đã cao một đầu một với, và đến mùa, mai nở trắng vườn* (12, 62), (13) *Phía bên kia đối phương, những ngọn đuốc lại nổi đỏ cả một khoảng vườn, tiếng tù và, tiếng gào thét cùng dấy lên* (57, 268).

Mệnh đề có thể làm bổ ngữ khi có mặt một trong những động từ mà ở trên (Chương VI) chúng ta gọi bằng thuật ngữ “động từ thể thái”, “động từ tình thái-giải thích”, “động từ nguyên nhân-

giải thích” và “động từ thông báo”. Hai tiểu lớp động từ đầu tiên lập thành bộ phận trung tâm của phạm trù cấu trúc cú pháp này. Mệnh đề bổ ngữ cho động từ thể thái có thể diễn đạt nội dung tình cảm, ý nghĩ hay lời nói (các ví dụ 14, 15, 16), còn mệnh đề bổ ngữ cho động từ tình thái-giải thích thì miêu tả các tình huống có vai trò kích thích thái độ mà những động từ này biểu thị (các ví dụ 17, 18) : (14) *Thanh thấy quả tim đập nhẹ nhàng* (79, 65), (15) *Cô chợt nhớ hôm nay là thứ bảy* (Văn nghệ 18 – 8 – 84, 1), (16) *Tôi đã nói, tôi sống một thời gian dài như vậy* (Văn nghệ 11 – 5 – 85, 10), (17) *Nó sợ mình xuống ruộng ăn cắp khoai của nó* (17, 48), (18) *Tôi không thích anh nhìn tôi như lúc này* (7, 15).

Việc phân loại mệnh đề bổ ngữ phụ thuộc vào động từ chi phối không chỉ dựa vào cơ sở ngữ nghĩa. Chẳng hạn đối với mệnh đề được lồng ghép phụ thuộc động từ thể thái hoàn toàn có thể áp dụng phép đảo : *Tâm hồn tôi lúc bấy giờ thế nào, tôi không biết rõ* (79, 104). Những mệnh đề như vậy có thể được đánh dấu bằng hư từ cú pháp *rằng* mang nghĩa giải thích : *Và lão biết rằng : lão Inh là một tay nguy hiểm* (57, 182), *Cô chợt hiểu rằng có những khi người ta nói những lời gắt gỏng, mắng mỏ, để che giấu tình cảm đang chế ngự lòng mình* (Văn nghệ 9 – 6 – 84, 5).

Mặt khác, mặc dù bất kì loại mệnh đề bổ ngữ nào cũng cho phép thuyết hoá với sự trợ giúp của chỉ tố *là*, sự thuyết hoá này vẫn đặc trưng hơn cho cả những câu do động từ thể thái chi phối : *Tôi chỉ nhớ là ta phải gấp lại nàng* (16, 164), *Tôi đã nói là tôi không biết gì cả* (40, 478), *Chỉ cần thấy những con đường này, cũng có thể biết là các ông đã thắng* (19, 29).

Việc các mệnh đề được lồng ghép do động từ thể thái chi phối có thể được đánh dấu bằng một trong các chỉ tố *rằng* hoặc *là* đã

dẫn đến những lầm tưởng rằng hai từ này đồng nghĩa với nhau. Quan điểm này đã được truyền bá khá rộng trong các công trình nghiên cứu, do đó chúng tôi thấy rằng một lần nữa chúng tôi cần phải nhấn mạnh một điều – đó là : chỉ có từ *rằng* mới mang nghĩa giải thích và nhiệm vụ duy nhất của nó là hình thành khách thể “cảm nghĩ nói năng”. Trong khi đó, từ *là* đóng vai trò thuyết hoá các loại thành phần câu rất khác nhau (xem Chương XIV) mà trong số đó bổ ngữ-khách thể “cảm nghĩ nói năng” chỉ là một trường hợp cụ thể.

CHƯƠNG XIII

CÂU PHỨC

- *Tuy nhiên, lẽ ra chúng ta đã phải quyết định việc này.*
- *Tôi cũng đã nói rằng lẽ ra chúng ta phải làm như vậy.*

M. E. Saltykov - Shchjedrin. *Những người hàng xóm.*

TỪ CÂU ĐƠN ĐẾN CÂU PHỨC

Nếu so sánh hai ví dụ dưới đây (trong đó ví dụ đầu tiên được các nhà nghiên cứu nhất trí coi là câu đơn, còn ví dụ thứ hai là câu phức), chúng ta sẽ thấy rất rõ sự lung lay trong ranh giới giữa hai hiện tượng ngôn ngữ này : *Tôi nhớ nhà, nhớ quê, nhớ bạn, nhớ vô cùng, nhớ bản thân cả chân tay* (52, 352), *Nó kêu, nó la, nó rên, nó khóc, nó giả giả chết, nó nằm lăn ăn vạ* (65, 49). Đáng tiếc là chúng ta cần phải đồng ý với một nhận xét rằng vấn đề phân biệt câu phức và câu đơn thường được giải quyết không dựa vào các tiêu chí được nói đến trong định nghĩa về câu phức. Thậm chí ngay cả những tiêu chí này cũng không được xây dựng một cách chính xác [Chjerjemisina 1980, 7], bởi vậy để không khuyến khích những *mauvais ton*⁽¹⁾ trong ngôn ngữ học, chúng tôi sẽ bắt đầu từ định nghĩa về khái niệm câu phức.

(1) Sự lạc điệu (tiếng Pháp trong nguyên văn).

Câu phức, đó là sự kết hợp của ít nhất hai mệnh đề mà giữa chúng có một mối quan hệ ngữ nghĩa được thể hiện về mặt hình thái.

Liên quan đến về thứ nhất của định nghĩa trên, chúng ta cần phải tránh một xu hướng hiện nay đang phổ biến rộng rãi, đó là coi mệnh đề ngang bằng với tổ hợp vị ngữ tính. Trên thực tế, quan hệ vị ngữ tính không có nghĩa ngang bằng với mệnh đề, và sự có mặt của hai quan hệ vị ngữ tính không nhất thiết phải đưa đến một câu phức. Trong ví dụ *Tôi nhức đầu* thì vị ngữ được biểu thị bằng tổ hợp vị ngữ tính *nhức đầu* có quan hệ vị ngữ với từ *tôi* nhưng về mặt hình thái thì trong phát ngôn này không có sự kết hợp giữa hai mệnh đề và về mặt ngữ nghĩa nó không thể hiện sự kết hợp của hai sự kiện.

Khía cạnh ngữ nghĩa của định nghĩa này phù hợp với chiều hướng của quan điểm hiện đại coi câu phức như một cấu trúc ngôn ngữ đặc biệt có khả năng diễn tả không phải các sự kiện riêng lẻ mà là các quan hệ giữa chúng (xem [Matvjejeva1984, 112 ; Chjerjemisina, Kolosova 1987, 41]). Khía cạnh hình thái của định nghĩa thì có lẽ không cần phải bình luận gì thêm nữa.

Trong định nghĩa về câu phức dựa trên một mẫu lí tưởng, người ta đã đưa ra *một loạt* các dấu hiệu, tuy nhiên, trên thực tế, những cấu trúc lí tưởng thường hiếm hoi, thậm chí một số mô hình trong số đó còn không tồn tại. Chính điều này đã khiến chúng ta phải đặt vấn đề về sự gia tăng dần của các tính chất “câu phức” theo các nấc thang từ câu đơn đến câu phức. Sự gia tăng này (có tính đến vai trò vị ngữ với tư cách là một yếu tố thống trị về cú pháp) có thể được trình bày một cách lôgic theo các bước sau đây, mỗi bước trong đó đều gắn với việc mở rộng hoặc biến đổi hình thái vị ngữ :

Bước thứ nhất – sự xuất hiện của các vị ngữ đồng loại trong câu đơn (mà các nghiên cứu trước đây coi là sự khởi đầu của việc tiến tới câu phức [Bystrov và những người khác 1975, 212] ;

Bước thứ hai – sự phá vỡ đôi chút tính đồng loại của các vị ngữ, thể hiện ở tính đa dạng của chúng ;

Bước thứ ba – biến một trong số các vị ngữ thành vị ngữ phụ và dịch chuyển chúng sang vị trí trước chủ ngữ ;

Bước thứ tư – bổ sung chủ ngữ chung cho vị ngữ phụ, làm nó mất đi vị thế cú pháp của mình và biến nó thành vị ngữ độc lập của một trong những mệnh đề được kết hợp lại với nhau của câu phức ;

Bước thứ năm – đưa ra các chỉ tố hình thái của liên kết trong câu ;

Dưới đây, chúng ta sẽ xem xét cụ thể từng bước chuyển từ câu đơn thành câu phức.

Các vị ngữ đồng loại. Dấu hiệu hình thái của các vị ngữ đồng loại là tính đồng dạng của chúng, được biểu hiện ở hình thái zero (các ví dụ 1, 2, 3) hoặc ở sự có mặt của cùng một hư từ phạm trù (hoặc hiếm hơn là các hư từ giao tiếp) trong mỗi một vị ngữ (các ví dụ 4, 5) : (1) *Cô Minh cười gật* (49, 119), (2) *Con trâu nằm nhai cỏ thở phì phì* (62, 32), (3) *Người ta đi buôn, đi bán, nuôi vịt, nuôi gà* (65, 175), (4) *Chúng đang tràn ra, đang gào hét, đang hô khẩu lệnh và phát cò* (56, 455), (5) *Loài người sẽ có thể vượt ra ngoài trái đất, sẽ bay trong vũ trụ, sẽ đến tận các thiên thể đang xoay vần trong khoảng không gian vô tận* (Tạp chí Văn học 1964, N^o1, 66).

Tính đồng dạng không ngăn cản việc liên kết các vị ngữ dựa vào các hư từ liên kết đẳng lập, như từ *và* : *Anh nhả phanh và cho máy bay chạy lấy đà* (23, 396), *Trong hai năm nay, Thái Bình đã cố gắng phát triển sản xuất thực hiện thâm canh và đã đạt năng suất trên 5 tấn lúa một héc-ta trong toàn tỉnh* (18, 118).

Với bất kì kiểu đồng dạng nào thì khía cạnh ngữ nghĩa cũng quy về *sự liệt kê* các sự kiện (xảy ra đồng thời, theo thứ tự trước sau, ngoài thời gian), ngoài ra không đề cập đến quan hệ bổ sung nào khác giữa những sự kiện này. Bởi các sự kiện có liên quan đến cùng một chủ thể nên các cấu trúc cú pháp này đôi khi được gọi là cấu trúc đa vị ngữ đơn chủ thể [Chjerjemisina 1980, 9].

Sự phá vỡ tính đồng loại. Sự phá vỡ tính đồng loại của các vị ngữ được thể hiện về mặt hình thái ở tính đa dạng của chúng và là bước đầu trong việc thiết lập ngữ nghĩa “câu phức”, bởi tính đa dạng thường đi kèm với *sự đối chiếu* các sự kiện và với *sự biểu thị* một quan hệ nào đó giữa chúng.

Tính đa dạng (do các chỉ tố thời-thể cấu tạo nên) thường phục vụ cho nhu cầu phân đoạn thực tại câu và thể hiện việc so sánh các sự kiện theo giá trị giao tiếp của chúng. Ưu thế tối thiểu thuộc về gánh nặng giao tiếp lớn hơn của sự kiện thứ hai khi các yếu tố cấu tạo thời – thể của vị ngữ thứ nhất và vị ngữ thứ hai không trùng lặp nhau (ví dụ 6) sẽ có ý nghĩa hơn nếu chỉ tố thời-thể của vị ngữ thứ nhất phù hợp với hình thái zero của vị ngữ thứ hai (các ví dụ 7, 8), và ưu thế tối đa thuộc về gánh nặng giao tiếp của sự kiện thứ hai (gắn với việc đưa sự kiện thứ hai vào tiêu điểm giao tiếp) sẽ có ý nghĩa hơn khi hình thái zero của vị ngữ thứ nhất đi đôi với sự có mặt của chỉ tố thời-thể của vị ngữ thứ hai (các ví dụ 9, 10) : (6) *Chị Sơn và mẹ Sơn đã trở dậy, đang ngồi quạt hỏa lò để pha nước chè uống* (79, 51), (7) *Cô con gái họ năm nay đã hai mươi tư tuổi, làm cán bộ thư viện ở phòng văn hoá huyện* (Văn nghệ 5 – 5 – 84, 9), (8) *Dân chúng tôi thật đang lúng túng, chưa biết làm thế nào* (65, 159), (9) *Chị ngồi một mình, dương chẻ lạt* (49, 24), (10) *Tôi thò đầu qua cửa phụ đã thấy ngọn lửa ở một chiếc xe nào đó bùng lên cao* (67, 156).

Các biểu hiện của tính đa dạng được liệt kê trên đây chỉ phá vỡ tính đồng loại của các vị ngữ trên bình diện giao tiếp, nhưng vẫn bảo lưu khả năng kết hợp của các vị ngữ này với nhau nhờ sự trợ giúp của các hư từ liên kết đẳng lập : *Xe đã đến đón tôi và đang đậu ở ngoài kia* (52, 481), *Thôi, con đi, con sẽ đi và không bao giờ về nữa* (40, 213), *Năm 1206, đại hội quý tộc Mông-cổ họp trên bờ sông O-nôn, và đã tôn Thiết-mộc-chân lên làm Thành-cát-tư-hãn* (Nghiên cứu lịch sử 1978, N^o 3, 5).

Tính đa dạng được thiết lập bởi các hư từ giao tiếp mang lại những kết quả hình thái-ngữ nghĩa có ý nghĩa hơn. Loại trừ khả năng kết hợp với nhau nhờ vào hư từ liên kết đẳng lập của các vị ngữ, tính đa dạng loại này không chỉ đưa sự kiện thứ hai vào tiêu điểm giao tiếp, mà còn biểu thị sự so sánh các sự kiện này ~ sự so sánh hoàn toàn tương ứng với ngữ nghĩa của quan hệ cú pháp phụ thuộc. Chúng ta có thể lấy mối tương quan giữa các sự kiện về thời khi sự kiện chính bắt đầu trước hay ngay sau sự kiện thứ hai tính từ điểm được đo đếm làm ví dụ. Trong những trường hợp này, từ *đã* kết hợp với vị ngữ biểu thị sự kiện chính, tương ứng với từ phủ định hoặc trạng ngữ chỉ thời gian trong vị ngữ biểu đạt “điểm tính đếm”, bởi vậy ở đây chúng ta có thể nói đến các cặp tương liên như *chưa đã, vừa đã, mới đã* : *Chưa đỗ ông Nghè, đã đi hàng tổng* (65, 61), *Nhưng tia hi vọng vừa loé lên đã vụt tan biến* (67, 271), *Đảng ta mới ra đời đã tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh rất anh dũng là Xô-viết Nghệ-Tĩnh* (68, 10).

Một vài hư từ giao tiếp, khi được đặt trước vị ngữ cuối cùng trong một dãy vị ngữ, về mặt giao tiếp sẽ làm nổi bật vị ngữ này như vị ngữ chính và biểu thị mối tương quan nhượng bộ (*cũng, vẫn*) hoặc điều kiện-thời gian (*mới*) giữa các sự kiện, kết quả là sự kiện mà vị ngữ chính biểu thị có thể tồn tại bất chấp sự kiện khác hoặc cùng một nghĩa với sự kiện được nó quy định. Ví dụ : *Bọn*

mật thám ngạc nhiên, sục sạo mãi trong nhà vẫn không tìm ra lối chúng tôi thoát (40, 370), *Bà phải gắng gượng lắm mới giữ được thân hình khỏi lão đảo* (16, 92).

Vị ngữ phụ. Chúng ta có thể định nghĩa thành phần câu này như sau : vị ngữ phụ là một trong số các vị ngữ (xét theo tính đa dạng thì nó là vị ngữ phụ về mặt giao tiếp) đứng ở vị trí trước chủ ngữ : *Tôi đi chơi thuyền, ngắm cảnh* → *Đi chơi thuyền, tôi ngắm cảnh*. Khi giải thích vị ngữ chính trên bình diện thời thuận tuý hoặc với các sắc thái nguyên nhân-điều kiện bổ sung, vị ngữ phụ thể hiện sự tương đồng về ngữ nghĩa với trạng ngữ, còn khi giải thích vị ngữ chính trên bình diện hình thái thì vị ngữ phụ sẽ thể hiện sự tương đồng về ngữ nghĩa với định ngữ, bởi một số định ngữ (trong số này có cả các định ngữ được biểu thị bằng những từ có nghĩa vị ngữ tính) không có khả năng thực hiện chức năng vị ngữ cũng như không có khả năng đứng trước chủ ngữ. Bởi vậy, ngoài dấu hiệu vị trí của vị ngữ phụ, chúng ta hoàn toàn có thể bổ sung thêm dấu hiệu cải biến, sử dụng một phương thức đã được đúc kết từ việc phân tích các trạng động từ trong tiếng Nga [Jakovljeva 1980, 120 – 121], đó là : trả lại vị trí sau chủ ngữ cho thành tố trước chủ ngữ và cân nhắc khả năng loại bỏ thành tố này khi đối chiếu nó với vị ngữ chính. Dưới đây chúng ta sẽ quan sát một số trường hợp chính (dựa vào mức độ gia tăng về đặc tính vị ngữ của thành tố trước chủ ngữ).

A – Thành tố trước chủ ngữ, khi được di chuyển sang vị trí sau chủ ngữ, có thể được lược bỏ, trong khi đó vị ngữ lại không thể lược bỏ được bất luận trong điều kiện nào. Điều này có nghĩa là thành tố trước chủ ngữ có mối quan hệ tiềm năng với vị ngữ và làm định ngữ cho vị ngữ, do vậy, nó không có khả năng tham gia vào chức năng vị ngữ : *Rất nhanh, Xương nhảy xuống sông* (85, 31), *Một cách vững chắc, Đảng đã lãnh đạo toàn dân tiến lên con*

đường khởi nghĩa /.../ (68, 198), Ba chân bốn cẳng, anh ấy chạy vội lại phía người gọi /.../ (49, 36).

B – Thành tố trước chủ ngữ, khi được di chuyển sang vị trí sau chủ ngữ, có thể được lược bỏ, trong khi đó thì vị ngữ chỉ có thể lược bỏ được khi chúng ta bổ sung thêm các yếu tố hiện thực hoá vào thành tố này. Điều này có nghĩa là thành tố trước chủ ngữ có mối quan hệ tiềm năng với vị ngữ và làm định ngữ cho vị ngữ, vì vậy nó có khả năng thực hiện chức năng vị ngữ ở cấp độ hiện thực hoá phi zero : *Vội vàng, bác Lê đẩy con ra vợ lấy bó lúa, đem đi xuống dưới chân vò nát, vết hột thóc giã lấy gạo (79, 23)* (phát ngôn **bác Lê vội vàng* không thể tồn tại, nhưng phát ngôn dạng *bác Lê* hay *vội vàng* quá lại hoàn toàn có thể tồn tại), *Nhanh nhẩu, hấn sờ ngón tay vào lưỡi con dao, xem có bén không (42, 29), Lặng lẽ âm thầm, người này ngã, người khác lên thay, con đồ gổ đơn sơ chưa lúc nào ngừng qua lại nối hai bờ nam bắc (87, 196).*

C – Khi thành tố trước chủ ngữ được chuyển sang vị trí sau chủ ngữ, thì cả thành tố được chuyển dịch lẫn vị ngữ chính đều có khả năng được lược bỏ. Trong trường hợp này, thành tố trước chủ ngữ có quan hệ tiềm ẩn với chủ ngữ và khi tham gia vào chức năng vị ngữ phụ, nó có thể trở thành vị ngữ độc lập ở cấp độ hiện thực hoá zero : *Gặp tôi, anh mừng lắm (40, 427), Nhìn màu xanh, nghe tiếng chim say hót, tôi biết mùa xuân đang ở lại nơi này (10, 41).*

Vị ngữ phụ chuyên được sử dụng trước hết để biểu thị thời gian tương đối. Như vậy, động từ không giới hạn khi tham gia vào chức năng này sẽ biểu thị hành động xảy ra đồng thời với hành động chính, không phụ thuộc vào thời của hành động này : *Đứng trên sập, Hiền đang soi vào một cái gương lớn (53, 287), Bàn về đặc điểm của dân tộc Việt Nam, hội nghị cũng đã thảo luận rất sôi nổi (Văn học 19 – 1 – 62, 12), Sống trong tổ chức, chị sẽ làm được nhiều công tác hơn (40, 311).*

Động từ giới hạn khi tham gia vào chức năng vị ngữ phụ sẽ biểu thị một hành động xảy ra trước hành động của vị ngữ chính : *Đến bàn giấy tôi, hắn đứng dừng lại* (49, 261), *Nay bị bắt, tôi đã rõ các ông rất nhân đạo* (19, 42), *Ban nãy tới Marseille, tôi đã đánh dây thép về cho cậu biết rồi* (49, 60).

Vị ngữ phụ được biểu thị bằng động từ phi hành động, danh từ hoặc tập hợp “số từ + thể từ” biểu đạt một dấu hiệu nào đó, thường là mang sắc thái nguyên nhân hoặc điều kiện mà ở đó diễn ra một tình huống được vị ngữ chính biểu thị : *Tức giận lắm, anh ta không biết sao được* (65, 81), *Không thể từ chối, tôi phải cầm đồng bạc* (40, 293), *Biết rõ rằng mình đẹp, Hương đã có chiều hướng gây nhiều ảo tưởng cho đám thanh niên bằng cách tỏ sự chú ý của mình* (53, 362), *Là bạn cũ, tôi thành thật khuyên anh* (Văn nghệ 5 – 5 – 84, 4), *Mười bốn tuổi, tôi là thợ cày chủ lực trong hợp tác xã* (Văn nghệ 6 – 2 – 88, 4).

Thật thú vị là vị ngữ phụ có thể được “bỏ ra ngoài ngoặc đơn” làm thành tố chung để cùng một lúc phục vụ cho một vài mệnh đề : *Thấy bông hoa thơm, ông tranh ngủ, bà tranh ngủ, cô ả cũng tranh ngủ* (65, 27).

Liên kết mệnh đề không đánh dấu. Việc bỏ sung chủ ngữ riêng cho vị ngữ phụ đã phá vỡ ranh giới mỏng manh giữa vị ngữ phụ với mệnh đề hoàn chỉnh, trọn vẹn : *Đi chơi thuyền, tôi ngắm cảnh* → *Tôi đi chơi thuyền, tôi ngắm cảnh*. Kết quả của thao tác này là vị ngữ phụ sẽ đánh mất vị thế cú pháp ban đầu của mình và trở thành vị ngữ độc lập của mệnh đề được gắn kết với một mệnh đề khác trong thành phần của cấu trúc cú pháp phức hợp. Kết quả này sẽ rõ rệt hơn nữa nếu ta gắn kết vị ngữ phụ với một chủ ngữ khác biệt với chủ ngữ của vị ngữ chính : *Chúng tôi đi chơi thuyền, tôi ngắm cảnh*. Ví dụ này minh hoạ cho một hiện tượng mà truyền thống gọi là liên kết phi liên từ – hay sự kết hợp của các mệnh đề

không cần tới hư từ. Do thuật ngữ *liên từ*, do những nguyên nhân mà chúng tôi đã nói đến ở Chương IX, không được bàn tới trong công trình này, nên chúng tôi sẽ gọi hiện tượng này là liên kết mệnh đề không đánh dấu, và sẽ chỉ phần nào nhắc đến thuật ngữ “liên kết phi liên từ” khi bàn đến các quan điểm của các nhà nghiên cứu sử dụng thuật ngữ này.

Việc nối kết mệnh đề theo kiểu liên kết không đánh dấu thực hiện được chủ yếu là nhờ ngữ điệu ; tương tự, vai trò của yếu tố ngữ điệu trong tổ chức của các câu kiểu này được sử dụng triệt để ở chức năng nối kết. Quan điểm cho rằng ngữ điệu đóng một vai trò điều tiết thay cho các hư từ cú pháp [Pjeshkovskij 1914, 394] không được chứng minh về mặt thực nghiệm : dựa vào một số dữ liệu, chúng ta thấy là ngữ điệu trong câu phức liên kết phi liên từ, khác với ngữ điệu trong các câu liên kết bằng liên từ, không chuyển tải một dung lượng ngữ nghĩa nào [Nikolajeva 1969 a, 236 – 237], còn dựa trên một số ngữ liệu khác thì chúng ta lại thấy ngữ điệu trong các câu phức liên kết bằng liên từ và phi liên từ ngang bằng nhau về tất cả các thông số [Shjevjakova 1984, 73].

Xét đến định nghĩa về câu phức, chúng ta cần phải nhận thấy là trong trường hợp liên kết không đánh dấu, điều kiện đầu tiên của “câu phức” đã được thực hiện : đó là sự kết hợp của một số (tối thiểu là hai) mệnh đề. Điều kiện này được thực hiện chẳng hạn ngay cả trong ví dụ tiếng Nga sau : *Дул сырой, холодный ветер, с темного неба моросил мелкий дождь* (Một làn gió ẩm và lạnh thổi đến, những giọt mưa bụi lất phất rơi xuống từ bầu trời đen kịt), bởi vậy rất đáng hoài nghi với ý kiến cho rằng đối với ví dụ này không thể đặt ra câu hỏi liệu chúng ta đang nói đến câu phức hay nói đến một dãy các câu được đặt cùng vào một văn cảnh [Raspopov 1979, 44]. Trong ví dụ này, chúng ta có một câu phức ở mức độ “một phần ba”, bởi trong số ba dấu hiệu câu phức thì dấu hiệu đầu tiên được thể hiện hoàn toàn rõ trong câu này.

Như vậy, liên kết không đánh dấu một mặt đòi hỏi sự có mặt bắt buộc của dấu hiệu đầu tiên của câu phức, mặt khác lại yêu cầu sự vắng mặt bắt buộc của dấu hiệu thứ ba (các chỉ tố hình thái của liên kết). Còn dấu hiệu thứ hai của câu phức – thể hiện quan hệ nào đó giữa các sự kiện – thì sao ?

Trong các nghiên cứu, đã từ lâu, người ta nhận thấy sự kết hợp các mệnh đề độc lập có thể làm suy yếu giá trị độc lập của mệnh đề – giá trị này không được coi là quan trọng nữa, phải nhường chỗ cho việc thể hiện liên kết tương tác của các sự kiện [Paul 1960, 177]. Quả thật, sự vắng mặt của các chỉ tố hình thái về liên kết không thể không ảnh hưởng đến mặt ngữ nghĩa của vấn đề, bởi vậy liên kết không đánh dấu được coi như một hiện tượng hai mặt – hình thái-ngữ nghĩa : sự vắng mặt của các hư từ cú pháp liên kết câu và kéo theo đó là khả năng phi đơn nghĩa trong việc biểu thị quan hệ giữa các sự kiện được đối chiếu. Khách quan mà nói thì sự tồn tại của những cấu trúc cú pháp tương tự kiểu này có thể được biện minh nhờ có những liên kết yếu, liên kết không chặt chẽ nhưng cần thiết đối với ngôn ngữ không thua kém gì các liên kết mạnh, liên kết chuyên biệt [Birjenbaum 1980, 207].

Tính không phân biệt về quan hệ ngữ nghĩa giữa các mệnh đề được nối kết rất điển hình cho cấu trúc phức hợp có liên kết không đánh dấu, tạo nên sự khác biệt hẳn về mặt ngữ nghĩa của nó so với cấu trúc có liên kết được đánh dấu [Shirjajev 1984, 61]. Như vậy, trong liên kết không đánh dấu, nội dung cụ thể của các thành phần được nối kết (thông qua đó những mối tương quan ngữ nghĩa có thể có của chúng cần phải được biểu thị đủ rõ ràng) có một ý nghĩa rất đặc biệt. Trong trường hợp ngược lại, sự kết hợp nhờ vào liên kết không đánh dấu sẽ không thể thực hiện được. Ví dụ, nếu từ nội dung của hai mệnh đề mà không tìm ra được liên kết tương quan về thời một cách hoàn toàn tự nhiên giữa các sự kiện được miêu tả trong hai câu đó thì nghĩa này chỉ có thể được diễn đạt khi

kết hợp mệnh đề bằng liên kết đánh dấu : *Я написал статью, когда ремонтировали наш дом* (Tôi đã viết xong bài báo khi người ta tu sửa xong ngôi nhà của chúng tôi) [Shirjajev 1984, 58].

Sự vắng mặt của các chỉ tố hình thái đôi khi được coi là cơ sở đầy đủ để kết luận rằng trong liên kết không đánh dấu, sự đối lập giữa quan hệ đẳng lập và quan hệ phụ thuộc bị mất đi [Beloshapkova 1977, 166], trong khi đó thì mối quan tâm chủ yếu tới khía cạnh ngữ nghĩa lại là cơ sở của ý kiến cho rằng các liên kết cú pháp trong những câu liên kết phi liên từ có thể là liên kết đẳng lập cũng như liên kết phụ thuộc [Gulyga 1971, 85]. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng cơ sở khách quan đối với đặc trưng ngữ nghĩa của câu có liên kết không đánh dấu chỉ có thể được thiết lập thông qua việc phân tích các khả năng tiềm năng của việc đưa chỉ tố quan hệ vào các câu này. Như vậy thì bất kì sự thiết lập quan hệ nào có thể cho phép về mặt lí thuyết đối với chỉ tố trong các câu này – với tư cách là các quy chiếu của những mệnh đề được kết nối – cũng cần phải bảo lưu những tình huống ban đầu và chỉ thay đổi quan hệ giữa các mệnh đề – cái tạo ra các đặc tính ngữ nghĩa của câu phức. Chẳng hạn, trong ví dụ *Không có ra-đa dẫn đường, phi đội căn cứ vào bờ biển mà bay*, hoàn toàn có thể đặt các hư từ *khi, vì, nếu, tuy* trước mệnh đề đầu tiên hoặc các hư từ *và, nhưng* trước mệnh đề thứ hai.

Việc tính toán số lượng các hư từ cú pháp được thiết lập *ngoài ngữ cảnh* cho phép biểu đạt mức độ định lượng của sự liên kết ngữ nghĩa giữa các mệnh đề, hoặc mức độ của tính có thể nhận biết của thành phần từ vựng của chúng [Nikolajeva 1969b, 316 – 317] ; điều này rõ ràng rất thuận tiện cho mục đích mô hình hoá về mặt ngôn ngữ và dạng tổng hợp ngữ nghĩa. Còn việc tính toán các *dữ liệu ngữ cảnh* theo đó số lượng các hư từ cú pháp được giảm một cách đáng kể tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu ngữ pháp thông thường. Việc thiết lập các hư từ cú pháp dựa

vào ngữ cảnh cho phép chúng ta phân xuất ra ba loại câu cơ bản có liên kết không đánh dấu, phản ánh các mức độ gần gũi khác nhau về ngữ nghĩa của chúng với câu phức lí tưởng.

I – Mức độ gần gũi tối thiểu : Liên kết không đánh dấu nói chung không cho phép nghĩa tường minh được đánh dấu, bởi vậy quan hệ giữa các sự kiện được miêu tả trong từng mệnh đề sẽ không được cụ thể hoá về mặt ngữ nghĩa. Ví dụ : *Tâm bước vào ngôi trên phản bên cạnh mẹ ; căn nhà đối với nàng hình như rộng rãi và lộng lẫy hơn trước nhiều* (79, 92), *Sáu anh em ra tù cùng được mãn hạn về nhà, anh em là người ngoài Đảng* (68, 211), *Một hôm, tôi nhận được thư không biết của ai gửi tôi, hẹn gặp tôi, thư viết như nhân tình, nhân ngãi hẹn gặp nhau* (68, 24).

Nhóm này còn bao gồm cả các cấu trúc cú pháp có sự tham gia của những mệnh đề được gọi là mệnh đề đệm. Vai trò của mệnh đề đệm không phải là ở chỗ biểu thị một sự kiện có liên quan đến những sự kiện khác theo cách này hay cách khác, mà chỉ là ở sự thông báo một số thông tin bổ sung trong tiến trình lời nói (“tự ngắt” trong văn nói) nhằm san bằng kiến thức nền của người thông báo và người nhận thông báo [Chjerjemisina, Kolosova 1987, 93 – 94] : *Này anh – tiếng Samangji kéo tôi lại cõn thực – tôi hỏi thật anh nhé* (49, 271), *Me vẫn dẫn phải thức đến khi tàu xuống – đường sắt đi ngang qua ngay trước mặt phố – để bán hàng, may ra còn một vài người mua* (79, 8).

II – Mức độ gần gũi trung bình với câu phức : Đó là sự hỗn đồng ngữ nghĩa khi việc thiết lập chỉ tố hình thái này hay khác có thể thực hiện được. Trong các ví dụ minh hoạ cho trường hợp hỗn đồng nghĩa nguyên nhân-thời gian dưới đây, chúng ta có thể đặt các từ *vì*, *khi* trước mệnh đề đầu tiên hoặc các từ *và*, *nên* trước mệnh đề thứ hai trong số các mệnh đề được kết nối : *Bãi công thắng lợi, công nhân rất phấn khởi* (40, 360), *Trời nhá nhem tối,*

chúng tôi rút về trận địa dự bị nghỉ ngơi (83, 126), Hạnh Hoa vút đập mạnh cái roi ngựa xuống mặt đầm sen, làn nước bắn tung toé (16, 62).

Có thể có cả các dạng hỗn đồng ngữ nghĩa khác, ví dụ, hỗn đồng nghĩa điều kiện-thời gian (đặt từ *nếu* hoặc *khi* vào mệnh đề đầu tiên trong số các mệnh đề được nối kết) : *Mưa, nước rỉ vào đủ ướt lớp vôi trên tường* (52, 171), *Rượu vào Vân thường nói nhiều* (44, 52).

Cần phải nhấn mạnh rằng việc đặt hư từ trong trường hợp tổng hợp ngữ nghĩa này về **mặt ngữ pháp** là hoàn toàn có thể, nhưng về mặt ngữ nghĩa lại là điều không đáng có, bởi trong trường hợp này, người nói hướng tới tính không khác biệt về ngữ nghĩa của liên kết, trong khi đó thì nhiệm vụ của phương tiện hình thái không chỉ giới hạn ở việc biểu thị một nghĩa nhất định nào đó mà còn nhằm lẫn át các nghĩa còn lại được xuất hiện từ nội dung của các thành phần được nối kết [Shirjajev 1984, 62].

III – Mức độ gần gũi tối đa với câu phức : Nếu như mối tương quan giữa những sự kiện được miêu tả trong các mệnh đề được kết nối là hoàn toàn rõ ràng thì chúng ta có thể thiết lập một hư từ cú pháp duy nhất. Ví dụ : *Tàu qua cầu Long Biên, thành phố đã lên đèn* (Văn nghệ 14 – 1 – 84, 6), *Hôm nay nóng ta đứng dưới này nói chuyện cũng được* (82, 51), *Chìm xe ai chịu trách nhiệm ?* (67, 308), *Nhà đột, không ai gọi hộ. Sân rêu, cỏ mọc, chị chẳng có lúc nào sửa sang* (49, 256).

Liên kết mệnh đề được đánh dấu. Ở đây chúng tôi đề cập đến những câu phức mang đầy đủ giá trị và hoàn toàn đáp ứng được định nghĩa nói trên về khái niệm này. Do chúng ta đã nói đến việc phân loại các hư từ cú pháp có khả năng hình thức hoá mệnh đề ở Chương IX, nên chúng ta hoàn toàn có thể phân chia các câu phức

có liên kết được đánh dấu thành những câu phức đẳng lập mà liên kết của chúng được đánh dấu bằng các hư từ liên kết đẳng lập, và những câu phức phụ thuộc mà liên kết của chúng được đánh dấu bằng các hư từ liên kết phụ thuộc. Trong trường hợp duy nhất – đó là trong liên kết nhượng bộ, khi một trong số các mệnh đề thuộc thành phần của câu phức được hình thức hoá bằng hư từ liên kết phụ thuộc, còn mệnh đề kia được cấu tạo bằng hư từ liên kết đẳng lập (*Trời tuy lạnh, nhưng tôi vẫn đi chơi*), thì dựa trên cơ sở các dữ liệu bổ sung, vấn đề sẽ được giải quyết theo hướng công nhận toàn bộ cấu trúc cú pháp này là câu phức phụ thuộc (xem dưới đây). Mặt khác, tương tự như các câu phức phụ thuộc mang đầy đủ giá trị – những câu đã tạo nên trung tâm của phạm trù cú pháp này, chúng ta còn có thể phân xuất ra bộ phận ngoại vi của phạm trù câu phức gồm các cấu trúc trong đó quan hệ phụ thuộc trong câu được đánh dấu bằng hư từ giao tiếp ở vị ngữ của một mệnh đề trong cấu trúc (xem dưới đây).

CÂU PHỨC ĐẲNG LẬP

Trên bình diện hình thái, câu phức đẳng lập có đặc điểm là không một mệnh đề nào trong thành phần của nó thể hiện mối tương quan với thành phần câu và cho phép mở rộng. Trên bình diện ngữ nghĩa, các câu phức đẳng lập biểu đạt mối tương quan giữa các sự kiện “ngang bằng nhau”, không một mệnh đề nào trong câu đóng vai trò giải thích hay làm “định ngữ” cho mệnh đề kia.

Trong các tài liệu nghiên cứu, chúng ta thấy có những nhận xét về các trường hợp trung chuyển từ câu phức đẳng lập đến câu phức phụ thuộc [Kulagin 1974, 82 ; Chjerjemisina, Kolosova 1987, 68], tuy nhiên trong cách phân loại của chúng tôi nếu hai kiểu cấu trúc này đối lập với nhau rất rõ rệt về hình thái, thì vấn đề về các trường hợp trung chuyển này cần được đưa vào phạm vi ngữ nghĩa

và chúng ta cần phải phân biệt những câu phức đẳng lập có thể được coi là đồng nghĩa với một số loại câu phức phụ thuộc với những câu không cho phép sự đối chiếu này.

Trong số những câu phức đẳng lập đồng nghĩa với câu phức phụ thuộc, trước tiên, chúng ta cần nói đến câu phức đẳng lập mang nghĩa đối lập. Ngữ nghĩa của quan hệ đối lập, như đã nhận xét ở Chương IX, là “sự kiện đầu tiên bị sự kiện thứ hai làm suy yếu” hay nói cách khác, sự kiện thứ hai trong trường hợp này được coi là một sự tiếp nối không tự nhiên của sự kiện thứ nhất và vì vậy mà hiệu quả của nó thế nào cũng bị giảm đi : *Cà nó có nhiều loại, nhưng vị nó cũng không khác gì nhau* (65, 172), *Ông muốn nói những điều hãnh diện đó cho mẹ và vợ biết, nhưng ông chưa biết nói thế nào* (36, 158), *Anh học một ngành khoa học, mà trí óc lại đầy sự tưởng tượng mơ mộng của nhà thơ* (Văn nghệ 2 – 5 – 87, 12).

Câu phức đẳng lập có quan hệ đối lập có thể dễ dàng chuyển thành câu phức phụ thuộc do mệnh đề đầu tiên trong câu được hình thức hoá bằng một trong các hư từ cú pháp có nghĩa nhượng bộ : *Cà nó tuy có nhiều loại, nhưng vị nó cũng không khác gì nhau*. Nếu quan hệ đối lập biểu thị sự làm suy yếu sự kiện đầu tiên bởi sự kiện thứ hai, thì quan hệ nhượng bộ với mệnh đề phụ ở vị trí đầu câu lại thể hiện sự không cần yếu của sự kiện thứ nhất đối với sự kiện thứ hai. Trên bình diện hình thái, quan hệ đẳng lập cho phép nghỉ hơi trước mệnh đề thứ hai để phân biệt các mệnh đề, trên văn viết sự nghỉ hơi này được thể hiện bằng dấu chấm : *Cà nó có nhiều loại. Nhưng vị nó cũng không khác gì nhau*. Trong câu phức phụ thuộc thì vị trí đầu câu của mệnh đề phụ không cho phép nghỉ hơi để phân biệt các mệnh đề.

Các loại câu phức đẳng lập tương ứng với câu phức phụ thuộc khác bao gồm câu phức biểu thị sự so sánh tương phản và câu

phức biểu thị trình tự trước sau. Câu phức so sánh tương phản biểu thị sự tương phản giữa hai sự kiện có quan hệ đồng loại ở mức độ nào đó. Đó chính là ngữ nghĩa có thể được diễn đạt bằng hư từ liên kết phụ thuộc nếu : *Báo ế đã làm cho tôi nản lòng, mà bạn hữu ở ngoài họ càng kêu tẻ* (49, 222), *Nếu Hà Nội là trái tim của Việt Nam, thì Hồ Gươm là linh hồn của Hà Nội* [Nguyễn Đức Dân 1976, 21].

Quan hệ trình tự trước sau được đánh dấu bởi hư từ liên kết đẳng lập và biểu thị trình tự của các sự kiện, trong đó sự kiện thứ hai được tri nhận như là sự phát triển được mong đợi từ sự kiện thứ nhất. Nghĩa tương tự, không phụ thuộc vào diễn biến của sự việc, cũng được biểu đạt bằng hư từ liên kết phụ thuộc rồi như đã nhận xét ở Chương IX. Đôi khi, việc đối lập sự kiện được mong đợi với sự kiện không được đánh dấu trên bình diện này mang tính chủ quan và cho phép thay thế hư từ liên kết đẳng lập bằng hư từ liên kết phụ thuộc và ngược lại : *Anh kí và toà án đã chia tài sản* (Văn nghệ 27 – 10 – 84, 12), *Những câu hỏi oái ăm ấy làm nàng mệt nhoài rồi nàng tiếp đi lúc nào không rõ* (16, 119).

Về mặt ngữ nghĩa, các câu phức đẳng lập không tương ứng với câu phức phụ thuộc có thể được chia thành ba loại chính : liên hợp, tách biệt, so sánh. Loại đầu tiên có thể được tiếp tục phân chia nhỏ hơn nữa. Chẳng hạn, có thể phân chia thành câu liên hợp đặc trưng – biểu thị sự đồng tồn tại của một vài sự kiện, và câu liệt kê – biểu thị sự liệt kê các sự kiện được liên kết. So sánh : *Đêm trăng sáng, trên đường làng, trai gái cầm từng nắm hoa bưởi ném đùa nhau, và tiếng cười vang dậy cùng với mùi hương phả vào gương mặt mùa xuân* (Văn nghệ 6 – 2 – 88, 28), *Nào là ông Hai thả cá bị hỏng. Nào là ông Hai phải dỡ chạy khoai non* (15, 67).

Các loại câu phức đẳng lập khác bao gồm câu liên hợp chuỗi – cho biết sự việc không chỉ được giới hạn ở một sự kiện, mà biểu thị

cả những câu liên hợp tương phản trong đó nghĩa liên hợp được làm phức tạp hoá bởi nghĩa tương phản giữa sự kiện thứ hai với sự kiện thứ nhất. Ví dụ : *Không những chúng tìm cách để làm cho Nguyễn Trãi không thể thi thố được tài kinh bang tế thế, mà chúng còn tìm cách hãm hại ông nữa* (84, 172), *Tôi đùa chơi đấy chứ, anh tưởng tôi mê con Dung lắm à* (38, 25).

Các câu phức đẳng lập tách biệt biểu thị sự cần thiết phải lựa chọn một trong những sự kiện không thể kết hợp đồng thời với nhau và các câu phức đẳng lập so sánh biểu thị sự so sánh một sự kiện với một sự kiện khác : *Hoặc là họ chữa mũi nhọn phê phán vào chủ nghĩa quân quốc Nhật và chủ nghĩa đế quốc, hoặc là họ trở về khai thác truyền thống tốt đẹp của lịch sử dân tộc* (Tập chí Văn học 1964, N^o2, 83), *Ông nghiện mùi đường tàu như người ta nghiện cái hương của người đàn bà họ yêu* (Văn nghệ 5 – 1 – 85, 4).

CÂU PHỨC PHỤ THUỘC

Câu phức phụ thuộc là sự kết hợp giữa hai mệnh đề (ở dạng tối thiểu) trong đó mệnh đề chính miêu tả sự kiện chính còn mệnh đề phụ “xác định” sự kiện này theo các quan hệ nguyên nhân, mục đích, thời gian, v.v..., bởi vậy về bản chất thì quan hệ “xác định” này còn là do ngữ nghĩa của quan hệ giữa các thành tố cấu tạo trực tiếp của câu phức phụ thuộc tạo nên. Trên bình diện hình thái, mệnh đề phụ tương ứng với trạng ngữ và có thể được thay thế bằng trạng ngữ. Nói cách khác, nếu mệnh đề được lồng ghép là sự thể hiện “bằng mệnh đề” của các đơn vị chức năng như vị ngữ, định ngữ, chủ ngữ, bổ ngữ, thì mệnh đề phụ là sự thể hiện bằng mệnh đề của trạng ngữ, và mặc dầu việc so sánh mệnh đề phụ với thành phần câu không còn là một nữa nhưng phớt lờ nó đi cũng rất khó [Chjerjemisina, Kolosova 1987, 61].

Khi phân tích câu phức phụ thuộc, chúng ta cần nhấn mạnh sự phụ thuộc về ý nghĩa của mệnh đề phụ. Còn việc mệnh đề chính có tính hợp nghĩa hay không thì kém rõ ràng hơn, nếu nói một cách nghiêm túc, bởi mệnh đề này không biểu thị một sự kiện như nó vốn có mà biểu thị sự kiện *chính* ít nhiều được quy định bởi một sự kiện khác. Sự phụ thuộc về ngữ nghĩa của các mệnh đề trong câu phức phụ thuộc được đánh dấu trong thành phần của một mệnh đề hay cả hai mệnh đề cùng một lúc. Điều này cho phép chúng ta phân xuất ra một hệ thống các yếu tố cấu tạo sau đây :

- Yếu tố cấu tạo vị ngữ của mệnh đề chính (*mới, cũng, vẫn, chỉ* tương phản hiện thực *đã*) ;
- Yếu tố cấu tạo mệnh đề chính (*nhưng, nên, sở dĩ, thì*) ;
- Yếu tố cấu tạo mệnh đề phụ (*để, vì, tuy, nếu, v.v...*).

Việc đánh dấu tích hợp nghĩa của mệnh đề chính nhờ vào các yếu tố cấu tạo có liên quan đến vị ngữ của mệnh đề này đã được phân tích kĩ lưỡng trên ngữ liệu tiếng Hán [Jakhontov 1952]. Trong tiếng Việt, những yếu tố cấu tạo này bao gồm các hư từ *giao tiếp* mà những từ thông dụng nhất trong số đó đã được liệt kê ở trên. Việc sử dụng chúng không phụ thuộc vào sự có mặt /vắng mặt của các hư từ cú pháp trong mệnh đề chính hoặc mệnh đề phụ, mà được quy định bởi vị trí đầu câu bắt buộc của mệnh đề phụ. Nằm trong phạm vi hoạt động ngữ nghĩa của hư từ *giao tiếp*, mệnh đề phụ đã tạo điều kiện cần thiết cho việc hiểu đúng về những hư từ *giao tiếp* này, bởi những từ này đồng âm với trạng từ hoặc các hư từ *giao tiếp* khác. So sánh : *Tôi mới về nhà / Anh cho phép, tôi mới về nhà, Tôi cũng đi / Anh không cho phép, tôi cũng đi.*

Hư từ *giao tiếp mới* biểu đạt một ý nghĩa hạn chế phụ thuộc vào ý nghĩa cú pháp thuần túy của mệnh đề phụ ; và khi mệnh đề phụ vắng mặt hư từ cú pháp thì nó có thể biểu đạt nhiều hơn một

nghĩa. Thường thì trong những trường hợp như vậy chúng ta hay nói đến nghĩa điều kiện-thời gian không khu biệt : *Phải biết hi sinh thì đời ta mới có nghĩa cao thượng* (26, 94), *Họ có tin ở Đảng và có tinh thần đổi mới thì họ mới dám viết lên thư như ông Lộc* (Văn nghệ 2 – 4 – 88, 14).

Các từ *cũng* và *vẫn* đồng nghĩa với nhau. Khi cấu tạo vị ngữ của mệnh đề chính, những từ này diễn đạt quan hệ nhượng bộ giữa các sự kiện : *Vợ hỏi, anh ta cũng nhất định không nói* (65, 76), *Quen hay không quen, sống hay chết, anh vẫn cứ phải đi vào cuộc chiến đấu* (53, 398).

Như đã nhận xét ở Chương IX, trong câu phức hợp phụ thuộc có mệnh đề phụ điều kiện thì từ *đã* đứng trước vị ngữ của mệnh đề chính biểu đạt nghĩa “sự kiện tương ứng đã có thể xảy ra nếu như sự kiện được miêu tả trong mệnh đề phụ được thực hiện”. Bây giờ chúng ta cần phải nhấn mạnh rằng nghĩa “phi hiện thực” này của từ *đã* có thể được biểu đạt ngay cả khi vắng mặt hư từ điều kiện trong mệnh đề phụ : *Tí nữa chị không ra hiệu mau, tôi đã bắn rồi* (20, 10), *Không có anh, đêm hôm nay đã là đêm đáng sợ nhất trong cuộc đời em* (9, 133).

Yếu tố cấu tạo mệnh đề chính bao gồm hư từ cú pháp *nhưng* và những từ đồng nghĩa của nó, *sở dĩ*, *nên* (*cho nên*), *thì*, tuy nhiên hai từ đầu tiên không cấu tạo quan hệ phụ thuộc bên ngoài các cặp tương liên có chứa các yếu tố cấu tạo mệnh đề phụ. Từ tương liên với từ *nhưng* là một trong những hư từ mang nghĩa nhượng bộ có vị trí bắt buộc ở đầu mệnh đề phụ : *Tuy hai dòng không chung sống hoà bình, nhưng không bên nào thôn tính nổi bên nào* (70, 242). Từ *sở dĩ* nói chung không được sử dụng bên ngoài cặp tương liên có chứa một trong những hư từ chỉ nguyên nhân trong mệnh đề phụ, ngoài ra mệnh đề phụ chỉ có thể đứng sau mệnh đề chính

mà thôi : *Sở dĩ Giao đưa vợ lên nông trường vì vợ chồng anh không thể sống xa nhau mãi* (36, 18).

Từ *nên* (cho *nên*) chỉ được sử dụng ở vị trí sau của mệnh đề chính mà nó cấu tạo và một mình nó hoàn toàn có thể đánh dấu quan hệ phụ thuộc : *Tôi biết hình dạng tôi xấu xa, đen đui, nên tôi bị bạn bè, vợ con hắt hủi, khinh bỉ* (49, 272).

Từ *thì* dường như là từ có tần số sử dụng cao nhất trong văn bản tiếng Việt, nó xuất hiện còn chi tiết hơn trong hội thoại. Việc sử dụng phổ biến từ này có thể được tóm tắt trong hai trường hợp chính sau : đó là để cấu tạo vị ngữ trong câu đơn và cấu tạo mệnh đề chính trong câu phức. Trong trường hợp đầu, nó diễn đạt sự tương phản mà nội dung cụ thể chính là sự có mặt của thành tố đối lập ở vị ngữ và ở thành tố cú pháp đứng trước vị ngữ : phát ngôn *Tôi thì học tiếng Việt Nam*. có ngụ ý là một ai đó làm một việc gì khác. Tuy nhiên, chúng ta không thể gọi sự tương phản do từ *thì* thiết lập nên là hàm ngôn theo nghĩa chính xác của từ này, do thành tố đối lập hoàn toàn có thể được biểu thị trong cấu trúc bề mặt của mệnh đề : *Xưa một nhà có hai anh em, anh thì giàu có, em thì nghèo khổ* (65, 55), *Tóc hăn thì rối bù, quần áo thì xộc xệch, răn rúm* (49, 264).

Khi cấu tạo mệnh đề chính, từ *thì* ở dạng chung nhất biểu thị sự quy định sự kiện chính bằng một sự kiện khác biểu thị ở mệnh đề phụ. Phổ biến hơn cả là sự phụ thuộc có nghĩa điều kiện-thời gian không khu biệt (các ví dụ 11, 12), các quan hệ điều kiện (ví dụ 13) hoặc thời gian thuận tuý (ví dụ 14) ; và ít điển hình hơn là trường hợp mệnh đề phụ đứng trước mệnh đề chính có chứa từ *thì* biểu đạt nghĩa nguyên nhân (ví dụ 15) hay nhượng bộ (ví dụ 16) : (11) *Buồn thì phải tìm cách tiêu khiển* (50, 57), (12) *Giao thông tốt thì việc gì cũng dễ dàng* (13) *Anh em cố gắng chịu đựng thêm vài hôm nữa thì nhất định cuộc tranh đấu của chúng ta sẽ thành*

công (17, 173), (14) *Đông đang chuẩn bị cơm nước thì một cô gái ở ngoài đi vào* (23, 224), (15) *Cậu giáo lại thôi dạy học thì nhà con túng thiếu thật* (79, 93), (16) *Nó bữa chỉ một chốc, thì bao nhiêu ruộng sạch cỏ hết cả* (65, 170).

Các yếu tố cấu tạo mệnh đề phụ đã được xem xét kĩ trong mục cuối của Chương IX (bàn về các hư từ cú pháp). Vì những lí do sẽ được nói đến dưới đây, nằm ngoài việc xem xét này chỉ còn các chỉ tố của mệnh đề phụ chỉ thời gian, tức là những từ như *khi* và *lúc* mà nếu tính đến vai trò của chúng trong tổ chức của câu phức hoàn toàn được xác định thì có thể được dịch sang tiếng Nga bằng từ tương đương *kozda* : *Khi nàng chạy về đến thuyền, bọn phu sào vẫn ngủ say như chết* (16, 119), *Lúc nàng tỉnh giấc thì con thuyền đã rời bến xuôi dòng băng băng rẽ sóng* (16, 120).

Theo truyền thống ngữ pháp tiếng Nga thì các chỉ tố thời trong mệnh đề phụ có thể được coi là từ liên kết : ít tiến triển trên con đường ngữ pháp hoá, chúng bảo lưu một loạt các thuộc tính tổng hợp của thể từ và hiện tại chưa thể được coi là các hư từ một trăm phần trăm. Đánh dấu mệnh đề phụ, các từ *khi* và *lúc* dễ dàng kết hợp với các từ định lượng và các chỉ tố số : *mỗi khi, mọi khi, một khi, những khi*. Ngoài ra, chúng còn kết hợp được với các từ định vị và tạo ra các cấu trúc kiểu *sau khi, trước khi, trong khi* chuyên được sử dụng để biểu đạt chi tiết hơn các quan hệ thời : *Sau khi đất nước được giải phóng, bọn quan lại, nhất là bọn công thân chỉ chăm lo hưởng lạc* (84, 171), *Trước khi cuộc bãi công nổ ra, chúng tôi đã báo cáo tỉ mỉ với anh và anh đã đồng ý* (40, 408), *Thế mà giờ đây, trong lúc toàn đội đi chiến đấu thì tôi ốm nằm ở nhà* (Văn học 4 – 1 – 62, 6).

Nếu dựa vào những điều vừa phân tích ở trên và chú ý đến “tỉ trọng” của các chỉ tố quan hệ trong định nghĩa về mệnh đề chính,

chúng ta có thể phân loại câu phức phụ thuộc về mặt hình thái-ngữ pháp thành ba loại sau đây :

Loại đầu tiên : là những câu chỉ cho phép đánh dấu mệnh đề phụ, bao gồm các câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ chỉ mục đích (ví dụ 17), phản mục đích (ví dụ 18) và kết quả (ví dụ 19) ; các câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ chỉ kết quả về mặt ngữ nghĩa đồng nhất với thành tố chỉ kết quả biểu thị hậu quả của một số lượng lớn các dấu hiệu (Chương XI), nhưng được đánh dấu bằng chỉ tố đến nỗi : (17) *Bà sư mua đút con gái về nuôi để sau nó hầu hạ, đỡ dần trong chùa* (65, 96), (18) *Rồi anh phải thân hành đến mời cụ Điển lại chơi, kéo cụ lại ăn cơm nhà* (42, 15), (19) *Bến Gòn im vắng đến nỗi dòng nước chảy xuôi cũng không chịu lên tiếng* (61, 54).

Các mệnh đề phụ mang nghĩa phản mục đích và kết quả chỉ có thể đứng sau mệnh đề chính. Các mệnh đề phụ chỉ mục đích ít ra khi có mặt một số chỉ tố hình thái cú pháp của chúng cũng đứng ở vị trí đầu mệnh đề : *Để cho văn nghệ tiến mạnh theo kịp yêu cầu của Cách mạng, chúng ta phải rất chú trọng công tác lí luận và phê bình* (70, 210).

Loại thứ hai : là những câu phức cho phép đánh dấu mệnh đề phụ khi mệnh đề chính cũng có khả năng được đánh dấu một cách tương tự. Đó là những câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ chỉ nguyên nhân : *Vì phong trào lên như thế nên chúng tôi chuyển sang phát lấy truyền đơn* (68, 26), *Người con gái sợ dĩ không nói được là bởi chưa có bậc kể cả đến khai khẩu cho nó* (65, 83).

Như đã nhận xét, trong các câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ chỉ nguyên nhân, sự có mặt của chỉ tố *nên* trong mệnh đề chính định sẵn vị trí đứng ở đầu câu của mệnh đề phụ, còn sự có mặt của chỉ tố *sợ dĩ* lại định sẵn vị trí đứng sau của mệnh đề phụ. Khi mệnh đề chính không được đánh dấu thì mệnh đề phụ có thể đứng

ở bất kì vị trí nào : *Vì sợ cụ mệt, tôi tạm cáo từ để ra chỗ khác* (42, 11), *Cái triết lí về lòng tin bị tan vỡ đứng không vững vì nhân vật đáng để tin mờ nhạt quá* (Văn học 30 – 11 – 62, 10).

Loại thứ ba : là những câu phức cho phép đánh dấu mệnh đề phụ khi mệnh đề chính và vị ngữ của nó cũng có khả năng được đánh dấu một cách tương tự. Chúng bao gồm những câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ mang nghĩa nhượng bộ (ví dụ 20), điều kiện (ví dụ 21), và thời gian (ví dụ 22). Các câu phức có mệnh đề phụ chỉ thời gian thường được nhắc đến cùng với sự ngữ pháp hoá không đầy đủ của “các yếu tố đánh dấu” mệnh đề phụ : (20) *Công việc tuy không lấy gì làm khó, nhưng hấn làm cũng vẫn có vẻ khác người* (42, 30), (21) *Nếu em biết thì em đã không làm* (53, 400), (22) *Khi màn đêm buông xuống thì cảnh tượng trên tàu mới thật là thê thảm* (Văn nghệ 29 – 8 – 87, 10).

Việc đánh dấu mệnh đề chính hay vị ngữ của nó gắn liền với vị trí bắt buộc ở đầu câu của mệnh đề phụ. Khi việc đánh dấu này không diễn ra thì vị trí của mệnh đề phụ thường là tự do, và những hạn chế ở bình diện này thường chỉ được quy định bởi những đặc điểm này hay khác của các yếu tố đánh dấu cụ thể (Chương IX).

Việc mô tả câu phức phụ thuộc sẽ là không đầy đủ nếu chúng ta không nhắc đến đặc trưng của những cấu trúc độc đáo, bởi lẽ trong đó việc kết hợp câu được thực hiện nhờ có từ nối *là*. Chúng là những cấu trúc mang nghĩa đánh giá, biểu thị sự tương đồng và các cấu trúc mang nghĩa điều kiện-thời gian.

Cấu trúc đánh giá không thể hiện sự so sánh giữa các sự kiện mà biểu thị các sự kiện và sự đánh giá các sự kiện này, bởi vậy, khác với câu phức bình thường mà trên bình diện ngữ nghĩa biểu thị quan hệ giữa các sự kiện chính [Cheremisina, Kolosova 1987, 36], cấu trúc đánh giá nói đến sự kiện chính và sự kiện thể thái (sự kiện thể thái được hiểu như sự phản ánh một hiện thực “phi thực

thể hoá”, một hiện thực tâm lí, một phản ứng của người nói đối với sự kiện khác) [Sdd].

Về mặt hình thái, cấu trúc đánh giá cũng đối lập với các loại cấu trúc “nối kết” khác. Thứ nhất, một trong hai mệnh đề của cấu trúc đánh giá (tình thái) hầu như chỉ được biểu thị bằng tính từ ; thứ hai, những cấu trúc này cho phép các mệnh đề quy định vị trí lẫn nhau : quy định trực tiếp (các ví dụ 23, 24) cũng như quy định ngược gắn liền với việc phức tạp hoá mệnh đề chính bằng nghĩa giải thích (các ví dụ 25, 26) : (23) *Chị li dị anh ấy là đúng !* (Văn nghệ 16 – 12 – 83, 9), (24) *Thôi, tôi thăm cô Minh thế là đủ rồi* (49, 116), (25) *Đúng là sự đời chẳng biết đâu mà lường* (71, 113), (26) *Không hại nhất là ông chưa có con trai hay con gái lớn* (50, 58).

Một biến thể khác của nghĩa đánh giá là nghĩa mong muốn, mà trong tiếng Nga được thể hiện bằng thức giả định. Mong muốn – đó là đánh giá một sự kiện chính không có thật : *Thăm nghĩ cứ theo phương sách cũ của tiên triều cho Giao Chỉ làm một xứ ràng buộc là hay hơn cả* (16, 202), *Tốt nhất vẫn là nó chịu về Mĩ để nói sự thật về cuộc chiến tranh này* (74, 160).

Khi sự quy định lẫn nhau vị trí ban đầu của mệnh đề chính và mệnh đề thể thái bị thay đổi, cũng như khi trật tự từ trực tiếp trong các cấu trúc nối kết cân đối (Chương V) bị thay đổi, thì từ nối đánh mất vị thế ngữ pháp của mình. Vì vậy, trong những trường hợp tương tự, giữa cấu trúc xuất phát và cấu trúc phái sinh không có quan hệ phản hồi theo như cách hiểu đã được phân tích ở Chương IX. Điều này đã khẳng định từ nối là hư từ phụ thuộc.

Cấu trúc đánh giá là cấu trúc cú pháp trung gian giữa câu có thành phần lỏng ghép với câu phức. Một mặt, trong trật tự từ xuất phát và khi được đánh dấu bằng một trong số các yếu tố hoán vị tính từ, những cấu trúc này hoàn toàn có thể được nguyên nhân

hoá, mặt khác, chúng có thể được biểu thị dưới dạng hai câu, tuy nhiên không câu nào trong số đó tương quan với trạng ngữ.

Các cấu trúc đồng nhất hàm ý diễn giải thể hiện sự so sánh giữa hai sự kiện chính, trong đó sự kiện thứ hai được quy định bởi sự kiện thứ nhất và được người nói cho là ngang bằng với sự kiện thứ nhất, (điều mà chúng ta có thể gọi là sự phát triển tiếp theo của nghĩa đánh giá). “Dấu hiệu của sự ngang bằng” giữa hai sự kiện có thể được cảm nhận đặc biệt rõ ràng trong các cấu trúc không chủ thể và thiếu tính xác định thời gian : *Sống là chiến đấu* (40, 403), *Không tiến bộ là thoái bộ* (68, 13), *Cứ đứng ngấm nhau trong giờ làm việc là vi phạm kỉ luật lao động đấy* (Văn nghệ 28 – 7 – 84, 8).

Đoàn ngữ (*có*) nghĩa là và từ giải thích tức là biểu đạt nghĩa được diễn giải một cách rõ ràng hơn cả. Trong hai ví dụ đầu tiên dưới đây, chúng ta có thể sử dụng bất kì phương thức diễn đạt nào nói trên, tương tự như trong ví dụ thứ ba và thứ tư : *Tôi im lặng là tôi có tội đấy, anh bạn ạ* (71, 54), *Tôi nói với anh bây giờ là một người sắp chết nói với một người sắp chết* (52, 354), *Chúng tôi sẽ không còn có thể làm được một việc gì, có nghĩa là chúng tôi không được sống, được “loé sáng” như họ hàng chúng tôi thường bảo nhau* (Văn nghệ 14 – 1 – 84, 20), *Tuần làng đã thu quân, tức là mật thám đã rút* (68, 186).

Cấu trúc mang nghĩa điều kiện-thời gian đồng nghĩa với câu phức phụ thuộc mà mệnh đề chính của chúng (khi mệnh đề phụ không được đánh dấu) được đánh dấu bằng chỉ tố *thì*, nhưng lại biểu thị quan hệ tất yếu được quy định một cách chặt chẽ giữa các sự kiện, bởi vậy trong mệnh đề phụ, nghĩa điều kiện nổi trội hơn nghĩa thời gian : *Tôi nói câu gì là anh ta đối lại liền.* (58, 50), *Nước lên to là ngập, nước không tới là hạn hán* (Nghiên cứu lịch sử 1978, N^o3, 49), *Anh công tác ở trên đó là chúng ta vĩnh biệt nhau* (Văn nghệ 19 – 1 – 85, 11).

CHƯƠNG XIV

CÚ PHÁP GIAO TIẾP

Và như vậy thì không thể đi đến thoả thuận được, hơn nữa, chính chúng ta cũng vừa thảo luận về một điều là cần phải đặt vị ngữ vào vị trí của chủ ngữ và ngược lại.

M. E. Saltykov-Shchjedrin, *Các mẫu chuyện ở tỉnh*.

NHỮNG NHẬN XÉT CHUNG. CÁC KIỂU GIAO TIẾP CƠ BẢN

Dựa vào khái niệm về phân đoạn thực tại câu mà chúng ta đã xem xét ở Chương III và việc phân biệt câu và phát ngôn về mặt thuật ngữ gắn liền với khái niệm này, chúng ta có thể xác định đối tượng của cú pháp giao tiếp là việc nghiên cứu phân đoạn thực tại của các cấu trúc cú pháp. Khác với cú pháp cấu trúc quan tâm đến các quan hệ cú pháp trong câu, cú pháp giao tiếp có nhiệm vụ phân tích một tập hợp các yếu tố thúc đẩy sự hiện thực hoá câu với tư cách là một phát ngôn đầy đủ giá trị và việc đưa phát ngôn vào hoạt động giao tiếp. Do trong số các yếu tố này, vai trò chủ đạo thuộc về tổ chức tuyến tính của phát ngôn, nên nhiệm vụ của cú pháp giao tiếp ở dạng đơn giản hoá sẽ là – mỗi khi có khả năng sắp xếp từ theo nhiều cách về mặt hình thái – biện giải cho biến thể được lựa chọn một cách thuyết phục chứ không phải như những lí lẽ trong hội thoại sau :

– Tại sao Karamzin lại nói “vang lên tiếng chuông của Hội đồng thị dân” và “rung động trái tim thị dân Novgorod”, chứ không phải “tiếng chuông Hội đồng thị dân vang lên” và “trái tim thị dân Novgorod rung động” ?

– Làm sao tôi biết được ! Tôi có ở trong đầu ông ấy đâu ! (Saltykov-Shchjedrin, *Các quý ông ở Tashken*).

Đối tượng trung tâm của nghiên cứu cú pháp giao tiếp là các phát ngôn – sự thực tại hoá các sơ đồ cấu trúc câu. Để miêu tả khía cạnh giao tiếp của chúng, người ta sử dụng các khái niệm trong lí thuyết phân đoạn thực tại câu chủ yếu dựa trên ngữ liệu các câu đơn, nhưng ở một giới hạn cho phép cũng áp dụng được cho cả câu phức và câu có thành phần lỏng ghép nữa (xem dưới đây). Chúng ta hoàn toàn có thể đặt vấn đề về việc thực tại hoá sơ đồ cấu trúc cụm từ trong lời nói, tuy nhiên, việc này đòi hỏi phải xác lập một lí thuyết hoàn chỉnh ở mức độ nào đó về phân đoạn thực tại câu chủ yếu hướng tới phần đề và phần thuyết. Ví dụ, đối với đặc điểm giao tiếp của các cụm từ có sự tham gia của các giới từ phân định kiểu như *trừ, ngoài* (Chương IX), thì khái niệm dung lượng giao tiếp lớn hơn/ nhỏ hơn là phù hợp hơn cả : thành tố được đánh dấu bằng giới từ loại này được coi là không quan trọng bằng các thành tố không được đánh dấu theo cách đó [Ljeonjenko 1979, 198]. Mặt khác, sự khác biệt giữa các cụm từ *ngghiêm khắc phê bình* và *phê bình ngghiêm khắc* mà ở cụm từ đầu tiên người ta xem xét sự liên quan ngữ nghĩa của tính từ không chỉ với hành động mà còn với chủ thể hành động [Trần Đại Nghĩa 1985, 60] nói chung dường như không thể gọi tên bằng một thuật ngữ phù hợp trong hệ thống khái niệm của lí thuyết phân đoạn thực tại.

Phân đoạn thực tại là phân tích phát ngôn về mặt logic-ngữ pháp, phân xuất ra phần đề và phần thuyết từ thành phần của phát

ngôn. Phần đề – đó là cái mà từ đó người nói bắt đầu, còn phần thuyết – đó là thành phần của thông báo mà người nói muốn người nghe hướng tới. Hoàn toàn hợp lí khi phân biệt sự đối lập giữa phần đề và phần thuyết với các thể đối lập thuần túy về nội dung như “dữ kiện đã cho / cái mới”, “cái đã biết / cái chưa biết”, “cái đã xác định / cái chưa xác định”, “cái không quan trọng / cái quan trọng” : các nghiên cứu trong những năm gần đây không đồng ý với việc coi phần đề tương ứng với thành phần bên trái, còn phần thuyết tương ứng với thành phần bên phải của các thể đối lập nói trên (Nikolajeva 1979a, 170). Ví dụ, việc kết hợp hai thông báo trong một câu đơn theo kiểu “phần đề (cái mới) – phần thuyết” được coi là nét đặc trưng của văn xuôi Pushkin : *Редко наша красавица являлась посреди гостей, пирующих у Кирилы Петровича. Огромная библиотека, составленная большею частью из сочинений французских писателей XVIII в., была отдана в её распоряжение* (Thật hiếm khi người đẹp của chúng ta xuất hiện giữa đám khách khứa đến dự tiệc ở nhà Kurila Petrovich. Một thư viện đồ sộ mà phần lớn bao gồm tác phẩm của các nhà văn Pháp thế kỉ XVIII đã được chuyển quyền sử dụng cho nàng) – như vậy người đọc lần đầu biết thông tin điền trang có một thư viện đồ sộ [Kovtunova 1979, 269].

Trong thành phần của phần thuyết, đôi khi có thể phân xuất ra một thành phần chịu một dung lượng giao tiếp nhiều nhất mà chúng tôi sẽ gọi là hạt nhân của thông báo hay tiêu điểm giao tiếp. Chúng ta hãy so sánh hai ví dụ : *Cái trách nhiệm nặng nề này Lê Lợi đã giao một phần quan trọng cho Nguyễn Trãi* (84, 171), *Cái việc này xin làng cứ giao cho tôi một con trâu với một thúng gạo* (65, 158). Trong ví dụ đầu tiên, phần đề là tập hợp *cái trách nhiệm nặng nề này*, còn trong ví dụ thứ hai là *cái việc này*. Thành phần còn lại trong mỗi phát ngôn là thành phần của phần thuyết, tuy nhiên, những người tham gia tình huống “giao trách nhiệm” trong

thành phần này ở mỗi ví dụ nói trên lại khác nhau (trên bình diện giao tiếp) : ở ví dụ đầu tiên, hạt nhân của thông báo là người nhận (nhiệm vụ được giao cho Nguyễn Trãi chứ không phải là một ai khác) ; còn ở ví dụ thứ hai thì đó là đối tượng (giao *một con trâu* và *một thúng gạo* chứ không phải là cái gì khác).

Trong phát ngôn có thể có mặt các từ hoặc cụm từ có vai trò giải thích cho toàn bộ phát ngôn và chúng nằm ngoài phân đoạn thực tại. Trong một nghiên cứu về phân đoạn thực tại, những từ và cụm từ nào chiếm vị trí đầu phát ngôn sẽ được gán cho thuật ngữ điểm bắt đầu của phát ngôn [Mathésius 1967, 241]. Đó là từ *quả nhiên* trong ví dụ *Quả nhiên chập tối đổ một trận mưa như trút* (52, 260).

Phần đề và phần thuyết quy định vị trí lẫn nhau một cách đa dạng. Khi ngữ điệu mang tính trung hoà và phát ngôn không có các phương tiện phân biệt đặc biệt thì phần đề đứng trước phần thuyết (trật tự từ khách quan), nhưng sự thay đổi về ngữ điệu (thường kèm theo các phương thức khác của phân đoạn thực tại câu) có thể đảm bảo cho vị trí đầu phát ngôn của phần thuyết (trật tự từ chủ quan). Chẳng hạn, trật tự từ chủ quan được thể hiện trong những ví dụ sau : *Sung sướng quá những người có tâm hồn bình tĩnh* (29, 101) (so sánh : *Những người có tâm hồn bình tĩnh sung sướng quá*), *Kì diệu thay tình yêu* (Văn nghệ 27 – 10 – 84, 5), *Giỏi, thẳng nạy giỏi* (71, 106).

Chính các thuật ngữ “trật tự từ khách quan / trật tự từ chủ quan” đã đi vào lối nói của khoa học ngay từ những nghiên cứu đầu tiên về phân đoạn thực tại, nhưng vị tất đã có thể coi là một cách diễn đạt phù hợp, bởi ở đây chúng ta nói đến không phải là tổ chức tuyến tính của phát ngôn mà là sự quy định vị trí lẫn nhau của các đơn vị cú pháp giao tiếp. Vị trí đầu phát ngôn của phần thuyết không nhất thiết phải kèm theo sự biến đổi về *trật tự từ*, như trong

các ví dụ trên. Hiệu quả giao tiếp này có thể đạt được nhờ vào ngữ điệu hoặc các hư từ giao tiếp đảm bảo cho việc đưa yếu tố này hay yếu tố khác vào phần thuyết mà không đụng chạm gì đến tổ chức tuyến tính của phát ngôn : – *Tôi ? Tôi phụ cô ?* (88, 261), *Trời hại ông và con ông chứ không phải ông hay là con gái ông gây ra* (88, 68), *Chính các ông đã giết người ta* (17, 142).

Tiếp theo, chúng tôi sẽ không phân tách các phát ngôn có trật tự từ chủ quan thành các kiểu giao tiếp độc lập mà chúng tôi sẽ xem xét chúng với tư cách là các phát ngôn “cảm xúc” tương quan với các phát ngôn tương ứng có trật tự từ khách quan.

Các đơn vị của phân đoạn thực tại – phần đề và phần thuyết – ở cấp độ cú pháp có thể không cấu tạo các cụm từ nối kết. Điều này – theo ý kiến của một số tác giả – được quy định bởi ngữ nghĩa của việc phân tách theo lôgic : *Из Москвы он привез только сыну велосипед, а доке лыжи купить забыл* (Từ Moskva anh chỉ mang về cho cho con trai một chiếc xe đạp, còn con gái thì anh quên không mua cho ván trượt tuyết) [Boguslavskij 1985, 82]. Một trong những ví dụ điển hình của dạng này là việc chuyển định ngữ bỏ nghĩa cho danh từ vào tiêu điểm giao tiếp bằng một phương thức mà truyền thống ngữ pháp tiếng Nga gọi là phương thức phân tách – tách một thành phần câu thành một đơn vị độc lập của sự mở rộng tuyến tính, hay nói cách khác, tách một đơn vị ở cấp độ cú pháp thành hai đơn vị ở cấp độ phân đoạn thực tại [Birjenbaum 1982, 56]. Dấu hiệu mà định ngữ biệt lập biểu thị không được coi là một dấu hiệu tồn tại thường xuyên mà là một dấu hiệu được thể hiện trực tiếp trong quá trình lời nói : *Sương toả mù mịt* (53, 126), *Đêm ấy trăng cũng hiện ra rất sáng* (10, 129), *Xung quanh tôi, ngô mọc xanh rờn* (10, 39).

Có thể tổng kết các biến thể khác nhau của tổ chức đề ngữ - thuyết ngữ của phát ngôn thành các dạng giao tiếp chính như sau :

1) Các phát ngôn đơn thuyết, không thể phân chia được về mặt giao tiếp và về mặt nội dung, được coi là những thông báo về sự kiện (*Hết tiền, Bác về, Từ cổng chạy đến một anh thanh niên*);

2) Các phát ngôn có thể phân tách được mà về mặt nội dung được coi như sự xác định đặc tính của đối tượng được bàn luận (*Sách này rất hay, Áo này, tôi đưa anh tiền, Tôi không phải nghĩ đâu*);

3) Các phát ngôn có thể phân tách được và về mặt nội dung được coi như sự giải thích rõ về tình huống (*Tôi về Hà Nội mới được hai ngày, Nó đến chậm là vì anh, Đọc sách nhiều nhất là tôi*).

Các câu đơn, câu có chứa thành phần lồng ghép và câu phức đều thể hiện sự lựa chọn khác nhau trong quan hệ của các kiểu giao tiếp nói trên. Trong khuôn khổ của mỗi loại cú pháp này, chúng ta có thể nhận thấy các cấu trúc được dùng để hiện thực hoá các nhiệm vụ giao tiếp hoàn toàn xác định, bởi vậy việc chuyển chúng thành một kiểu giao tiếp khác được thực hiện nhờ vào các phương tiện phân đoạn thực tại như ngữ điệu, các hư từ giao tiếp và tổ chức tuyến tính của phát ngôn. Khả năng giao tiếp của các cấu trúc cú pháp đa dạng là đối tượng nghiên cứu của mục tiếp theo.

CÚ PHÁP GIAO TIẾP CỦA CÂU ĐƠN

Một lần nữa chúng tôi trở lại với việc phân định về mặt thuật ngữ đối với câu và phát ngôn (Chương III). Cần nhận thấy rằng việc đặt vấn đề đúng đắn về cú pháp giao tiếp của *câu* đơn một mặt đòi hỏi phải nghiên cứu *khả năng* giao tiếp của các cấu trúc cú pháp tương ứng, mặt khác đòi hỏi phải nghiên cứu mối tương quan giữa vai trò cú pháp với vai trò giao tiếp.

Mỗi một mô hình câu, trên nguyên tắc, đều được sử dụng để hiện thực hoá nhiệm vụ giao tiếp đa dạng và không chuyển tải một

thông tin nào về phân đoạn thực tại phát ngôn có trật tự từ xuất phát. Chẳng hạn, mô hình câu nội động trong bảng phân loại câu đơn của chúng tôi được thể hiện ở ví dụ *Nó ngủ* có thể tương ứng trước hết là với phát ngôn đơn thuyết không thể phân chia được và trả lời cho câu hỏi *Gì thế ?* ; thứ hai, nó tương ứng với phát ngôn có thể phân chia được chứa phần thuyết bình thường (nghĩa là phần thuyết trùng hợp với nhóm vị ngữ), và trả lời cho câu hỏi *Nó đang bận gì ?* ; thứ ba, nó tương ứng với phát ngôn có thể phân chia được chứa phần thuyết được dịch chuyển (nghĩa là không trùng hợp với nhóm vị ngữ), và trả lời cho câu hỏi *Ai ngủ ?*. Các kiểu giao tiếp được liệt kê ở trên dường như có sự khác biệt đôi chút về ngữ điệu, tuy nhiên vấn đề này cần phải có công trình nghiên cứu riêng. Nói chung, chúng ta có thể khẳng định rằng việc giải quyết các nhiệm vụ giao tiếp chỉ bằng các phương tiện ngữ điệu đối với toàn bộ ngữ liệu tiếng Việt không được thể hiện rộng rãi như trong ngữ liệu tiếng Nga.

Trong các cấu trúc ngoại động thì bức tranh này sẽ còn phức tạp hơn nữa bởi khả năng thuyết hoá của bổ ngữ, và nếu trong câu có mặt một vài bổ ngữ thì bổ ngữ được thuyết hoá sẽ là bổ ngữ đứng ở vị trí xa hơn về phía bên phải trong nhóm vị ngữ. So sánh :
(– *Anh đọc gì ?*) – *Tôi đọc sách*, (– *Anh đưa tôi cái gì ?*) – *Tôi đưa anh tiền*, (– *Anh đưa tiền cho ai ?*) – *Tôi đưa tiền cho anh*.

Chúng tôi sẽ không dừng lại phân tích khả năng thuyết hoá thành phần này hay thành phần khác của câu nhờ hư từ giao tiếp, bởi vấn đề này đã được xem xét một cách kĩ càng trong Chương IX. Chúng tôi chỉ nhận xét rằng, ngoại trừ từ *còn* chuyên được dùng để biểu thị phần đề tương phản hay điểm xuất phát có nghĩa tương phản của thông báo, phần lớn các khả năng đánh dấu phần thuyết đều do các từ có khả năng ám chỉ các thành tố đối lập như *chỉ, chính, ngay* đảm nhiệm. Các từ chỉ biểu đạt hàm ẩn sự phủ

định (*cũng, lại, cứ*) trong các điều kiện như nhau đều góp phần thúc đẩy sự thuyết hoá từ mà chúng nhấn mạnh, nhưng cũng có thể bị lấn át bởi một phương tiện phân biệt mạnh hơn ; chúng ta hãy so sánh sự cạnh tranh trên bình diện giao tiếp giữa từ *chính* và từ *lại* trong ví dụ sau : *Khang khuyên Hiền bình tĩnh nhưng chính ông lại mất bình tĩnh* (Văn nghệ 23 – 4 – 88, 13). Chỉ tổ phần thuyết là đã được phân tích kĩ hơn cả (ở Chương V) khi phân tích các cấu trúc nối kết. Được xem xét từ một quan điểm rộng hơn, từ là thuộc vào số các phương tiện phân đoạn thực tại được sử dụng ít ra để thu hẹp phạm vi giao tiếp của cấu trúc xuất phát, nếu không phải là để giới hạn phạm vi này ở việc thực hiện các nhiệm vụ giao tiếp duy nhất. Những phương tiện này ít nhiều có thể được phân chia thành các biến đổi theo kiểu nối kết (xác định) và các biến đổi theo kiểu tồn tại (mở đầu).

Các biến đổi theo kiểu nối kết trước hết biểu thị sự phân chia ranh giới giao tiếp với sự trợ giúp của chỉ tổ phần thuyết là (dạng phủ định của nó là *không phải là* hoặc *không phải*), đồng âm với từ nối là. Trong trật tự từ khách quan, chỉ tổ này đánh dấu ranh giới bên trái của phần thuyết, còn trong trật tự từ chủ quan thì nó đánh dấu ranh giới bên phải. So sánh : *Làm chúng tôi phần khởi hơn nữa là tin chiến thắng của các đơn vị đang làm nhiệm vụ bao vây địch* (83, 41), *Chỉ có Nguyễn Hồng là dần dần đi theo cách mạng và viết nên một số tác phẩm khẳng định lòng tin tưởng ở cách mạng* (Tập chí văn học 1964, N° 1, 37).

Mô hình nội động, nhờ có chỉ tổ là, cho phép phân chia các ranh giới giao tiếp như sau :

– Trước toàn bộ cấu trúc (*Không phải nó ngủ, nó xem ti-vi*) ; cách hiểu này phù hợp với việc đánh trọng âm vào chỉ tổ phần thuyết được tách biệt với thành phần còn lại của phát ngôn bằng một đoạn nghỉ hơi ngắn [Nguyễn Kim Thản 1972, 19] ;

– Trước chủ ngữ (*Không phải nó ngủ, đó là anh Hùng*) ; cách hiểu này được quy định bởi việc đánh trọng âm vào chủ ngữ, ngoài ra chủ ngữ còn được phát âm liền với chỉ tố phần thuyết [Nguyễn Kim Thản 1972, 19] ;

– Trước nhóm vị ngữ (*Nó không phải ngủ, nó ngồi đọc sách*).

Việc thuyết hoá chủ ngữ có thể thực hiện đồng thời với việc đảo vị trí nhóm vị ngữ. Sở dĩ có như vậy là do sự cố mặt của các định ngữ số lượng trong thành phần của nhóm vị ngữ này quy định : *Ngủ nhiều nhất là nó*.

Cấu trúc ngoại động cũng có khả năng biểu thị các ranh giới giao tiếp mà cấu trúc nội động biểu thị. Có lẽ chỉ ranh giới trước nhóm vị ngữ là có tên gọi chuyên biệt. Trong các mô hình ngoại động, nhóm vị ngữ không giới hạn ở động từ, và chỉ tố phần thuyết trong nhóm này có thể được mở rộng ra toàn bộ nhóm hoặc mở rộng đến thành phần bổ ngữ của nhóm, điều này dẫn đến tính không cố định về giao tiếp của các cấu trúc tương ứng : *Tôi không phải xây nhà*.

Ngữ nghĩa của các cấu trúc theo kiểu tồn tại là đồng nhất hoá sự vật hoặc sự kiện. Khi nói đến đồng nhất sự vật là chúng tôi muốn nói đến việc giải thích rõ đối tượng tham gia tình huống là đối tượng được xác định, được biết đến và nằm trong tầm nhìn của người nói. Nó có thể được biểu thị về mặt ngữ pháp bằng chủ ngữ (các ví dụ 1, 2) hoặc bổ ngữ (các ví dụ 3, 4) : (1) *Có khi ông giận, có khi là bà* (45, 84), (2) *Vả lại, chim hải âu chỉ bay là là ở mặt sóng. Bay cao thế, không phải là hải âu* (Văn nghệ 30 – 1 – 82, 8), (3) *Anh thích nhất là những vườn hoa quả dướng lão của Ngọc Hoàng* (Văn nghệ 6 – 2 – 88, 28), (4) *Có thể nói lúc này chúng tôi cầm cự không phải bằng súng đạn, chúng tôi cầm cự bằng cái đầu của mình* (67, 192).

Đồng nhất hoá sự kiện – đó có nghĩa là khẳng định hoặc bác bỏ sự kiện. Các ví dụ dưới đây thể hiện việc đồng nhất sự kiện mà về mặt ngữ pháp được coi là sự thuyết hoá toàn bộ phát ngôn (các ví dụ 5, 6) hoặc thuyết hoá nhóm vị ngữ (các ví dụ 7, 8) : (5) – *Em tin điều đó sẽ xảy ra hay sao ? – Không, là em nói vậy thôi.* (Văn nghệ 20 – 4 –85, 11), (6) *Không phải người nghèo nào cũng dễ dàng để cho ta thương hại* (53, 335), (7) *Bọn bay là sẽ bị kỉ luật hết.* (17, 222), (8) – *Bầm quan lớn, nó đánh con. Xuân tóc đỏ cãi : – Không phải đánh, tôi chỉ định bóp cổ lão !* (89, 25).

Như đã thấy từ các ví dụ trên, thuyết hoá toàn bộ phát ngôn theo kiểu nối kết và thuyết hoá nhóm vị ngữ tương đồng với nhau về nghĩa. Sự khác biệt giữa chúng có lẽ là ở chỗ trong trường hợp thứ hai thì thành phần đối lập được biểu thị rõ hơn và còn có thể được biểu đạt một cách tường minh (xem ví dụ 8).

Các cấu trúc theo dạng tồn tại cho phép :

- Đảo các cấu trúc tồn tại – *Nhà cháy → Cháy nhà ;*
- Phái sinh các cấu trúc tồn tại – *Con chó cắn nó → Có con chó cắn nó* [Martini 1959, 144] ;
- Cải biến các cấu trúc tồn tại – *Các đồng chí A, B tham dự hội nghị → Tham dự hội nghị có các đồng chí A, B.*

Khía cạnh ngữ nghĩa của tất cả các biến đổi này, hay nói đúng hơn, ý nghĩa của các kết cấu cuối cùng là đưa vào xem xét một sự kiện mới hoặc một sự vật mới, trong đó “mới”(đối với tình huống giao tiếp đó) không nhất thiết phải có nghĩa là “không xác định”. Trong số bốn kiểu kết hợp xác định / không xác định và mới / đã biết có ba dạng bình thường : không xác định và mới, xác định và mới, xác định và đã biết [Chafe 1982, 299].

Dưới đây chúng ta sẽ xem xét chi tiết các biến đổi theo kiểu tồn tại.

Kết cấu VS là kết cấu xuất phát đối với một số lượng không lớn nội động từ (*có, còn, hết*). Các từ này được gọi là động từ tồn tại với ngụ ý rằng, theo đặc điểm ý nghĩa thì những động từ này được dùng trước hết để cấu tạo những phát ngôn đơn thuyết biểu thị sự hiện diện, xuất hiện, tiêu biến cái gì đó : *Chợt có tiếng keng* (4, 42), *Còn quá nhiều vẻ mặt của cuộc sống này mà anh chưa biết tới* (23,36), *Ông cảm hộp chè, lác. Hết chè* (Văn nghệ 9 – 6 – 84, 4).

Đối với các động từ còn lại, ngoại động từ cũng như nội động từ, thì kết cấu SV là kết cấu xuất phát. Tính đơn thuyết của các kết cấu này được đảm bảo nhờ phép đảo cấu trúc tồn tại mà một điều kiện rất quan trọng của phép đảo này là tính bất định của chủ ngữ đứng sau động từ được biểu thị bởi các chỉ tố dạng mạo từ : *Tết đã đến* (69, 115) / *Đến một hôm giống tổ* (49,73) / *Mùa mưa ẩm thấp đã qua* (59, 50) / *Đã qua một vụ lúa xuân* (54, 12).

Trong số những điều kiện khác của phép đảo cấu trúc tồn tại liên quan đến chủ ngữ đứng sau động từ, cần nêu lên ở đây tính định lượng được biểu thị khi có số từ hoặc chỉ tố về số ở chủ ngữ, và tính phân lập, tức là sự có mặt của từ phân loại hoặc việc một thể từ không đếm được biến thành định ngữ cho một từ khác mà từ này có thể đảm bảo biểu đạt được tính phân lập theo mẫu sau đây : *nhạc → tiếng nhạc, lửa → ánh lửa* [Lý Toàn Thắng 1984, 4 – 6]. Chẳng hạn, hoàn toàn tự nhiên khi nói : *Trong công viên nhạc đã nổi lên*, nhưng khi áp dụng phép đảo cấu trúc tồn tại thì chỉ có thể chấp nhận kết cấu : *Trong công viên đã nổi lên tiếng nhạc* [Sở].

Trong đa số trường hợp, ta thấy phép đảo cấu trúc tồn tại cũng tuân thủ một số điều kiện liên quan đến phát ngôn nói chung. Trong số này, điều kiện chủ yếu là phải lấp đầy vị trí ở ngay đầu phát ngôn. Điều này có thể được thực hiện nhờ các thành phần câu. Trạng ngữ mà bản chất ngữ nghĩa của nó không kết hợp được

với vị thế giao tiếp của phân đề trong trường hợp này không gây một ảnh hưởng gì đối với tính đơn thuyết của phát ngôn (ví dụ 9,10), trường hợp chuyển tiếp gồm có bổ ngữ chỉ địa điểm thì có nhiệm vụ định vị một vài sự kiện hơn là biểu thị chính phân đề của thông báo tiếp sau (ví dụ 11, 12), và cuối cùng, chủ ngữ có vị thế phân đề dẫn đến phân đoạn phát ngôn về mặt giao tiếp (ví dụ 13, 14) : (9) *Đêm bỗng đổ mưa* (53, 27), (10) *Hôm ấy, nổ ra một cuộc bãi công lớn của công nhân nhà máy sợi Nam Định* (40, 452), (11) *Trong đám mây đang chạy, bập bênh vài ngôi sao* (53,435), (12) *Ở ngoài cổng đình lù lù tiến vào một lũ độ trên mười ông lão già* (42,101), (13) *Buồng lái bốc hơi nóng* (Văn nghệ 20 – 4 – 85, 6), (14) *Mặt biển loang loáng ánh bạc* (67, 80).

Phép đảo cấu trúc tồn tại cũng được duy trì bởi một loạt các nhân tố liên quan đến vị ngữ. Một số nhân tố góp phần làm sáng tỏ nghĩa tồn tại của động từ vận động đã được trình bày ở trên (Chương XI). Lý Toàn Thắng đặc biệt nhấn mạnh đến động từ biểu thị tư thế trong không gian (*ngồi, nằm, đứng*), bởi vì trong kết cấu có các động từ này tham gia thì phép đảo cấu trúc tồn tại thường bị chi phối bởi sự có mặt của định ngữ ở động từ : *Trên xe ngồi bề vệ một lão đàn ông to béo* [Lý Toàn Thắng 1984, 3], *Bên đường đứng chờ một ngôi miếu cổ đen rêu* [Sdd]. Tuy nhiên, hãy so sánh : *Giữa Thủ đô đứng một dáng cây già* (Văn nghệ 6 – 2 – 88, 24).

Chúng tôi minh họa sự phái sinh cấu trúc tồn tại bằng ví dụ *Con chó cắn nó* → *Có con chó cắn nó*. Ví dụ đầu là cấu trúc ngoại động từ có đầy đủ những điều kiện cho phép đối với cấu trúc này, và đặc biệt, cấu trúc ngoại động từ không loại trừ việc phân xuất phân đề trùng hợp với chủ ngữ, và phân thuyết trùng hợp với nhóm vị ngữ. Cấu trúc phái sinh là phát ngôn đơn thuyết mà trong đó cái được đưa ra xem xét là đối tượng mới đối với tình huống lời nói đó và thường mang tính bất định (ví dụ 15, 16), mặc dù ý nghĩa xác

định của nó hoàn toàn có thể có được (ví dụ 17,18) : (15) *Có chiếc xe ô tô hàng chạy qua* (40, 166), *Có tiếng giày lại gần và cửa mở* (40, 120), (17) *Các anh cứ đánh đi. Có chúng tôi sang phối hợp đây* (53, 222), (18) *Hôm đó có Hưng, đại đội trưởng đại đội ba đi cùng* (2, 56).

Việc đưa đối tượng mới vào xem xét được thực hiện đồng thời với việc chỉ rõ dấu hiệu cơ bản của nó đối với giao tiếp cụ thể. Do được đưa vào tiêu điểm giao tiếp, dấu hiệu này thường được hiện thực hoá về mặt ngữ pháp như là định ngữ bổ nghĩa cho chủ ngữ đứng sau động từ, vì vậy ví dụ *Có con chó cắn nó* nếu dịch chính xác về hình thái sang tiếng Nga thì phải dịch là *Имеется собака, укусившая его* (Có con chó, con chó này đã cắn nó). Đối với các cấu trúc tương tự, ta cũng có thể đặt vấn đề về sự phá sinh cấu trúc tồn tại, nhờ nó mà vị ngữ của kết cấu xuất phát do bị hạ cấp bậc đã có được vị thế định ngữ về mặt cú pháp. Lưu ý đến điều này là rất quan trọng, vì rằng trong nhiều trường hợp, định ngữ có tính vị ngữ cao chỉ khác về ngữ điệu với vị ngữ có khả năng loại trừ việc đối chiếu kết cấu này với một kết cấu xuất phát nào đó. So sánh những ví dụ dưới đây, ta thấy ví dụ đầu tiên là một kết cấu tồn tại cho phép lí giải như yếu tố phá sinh về mặt cú pháp của cấu trúc xuất phát *một người có đứa con gái đẹp lắm* ; trong khi đó, ở ví dụ thứ hai, sau dấu phẩy biểu đạt chỗ ngừng có tính vị ngữ cần phải có một kết cấu tình lược có chủ ngữ được ngầm hiểu *nó*, mà trong ví dụ thứ ba được biểu thị một cách tường minh : *Xưa có một người có đứa con gái đẹp lắm* (65, 20), *Xưa có một người, một hôm đến nhà bạn chơi* (65,86), *Nhưng có thằng em tôi nó biết* (65, 161).

Ngoài động từ *có* thì các nội động từ khác như *thêm*, *còn* cũng có thể là đỉnh cú pháp của kết cấu kiểu *Có con chó cắn nó* : *Thế là thêm một khó khăn nữa áp đến với những người chiến sĩ vận tải này* (86, 37), *Không còn Phong đi bên cạnh đón ý, săn sóc* (44, 62).

Ví dụ cuối cùng cũng minh họa cho khả năng phủ định ở động từ tạo đỉnh cú pháp của câu. Chính động từ này cũng được dùng để trả lời cho câu hỏi phụ thuộc vào toàn bộ phát ngôn : – *Sao, có cô giáo đưa các em đi chứ ? Tuân làm mặt tỉnh khô : – Có chứ (2, 165).*

Những điều vừa trình bày trên cho phép kết luận rằng phép đảo và sự phá vỡ sinh cấu trúc tồn tại bằng những thủ pháp cú pháp khác nhau đều giải quyết những nhiệm vụ giao tiếp như nhau theo sự đơn thuyết hoá phát ngôn và theo cách đưa vào khảo sát các đối tượng mới. Điều này ta thấy rất rõ khi đối chiếu ba ví dụ dưới đây: *Chốc lát, hai cô dịu dàng đi ra, quần áo lụa là, đến trước mặt quan, cúi mình hai lạy (72, 94), Một lúc sau, từ trong phòng đi ra hai thiếu nữ, nhịp thước khoan thai, áo xiêm tha thướt đến chỗ quan ngồi cúi mình làm lễ (73, 115), Tôi đang mãi mê với những kỉ niệm cũ, bỗng từ phía cầu Hiền Lương, có hai cô gái đang đi tới (87, 41).*

Phép cải biến cấu trúc tồn tại mà mặt hình thái-ngữ pháp của nó dẫn đến phép đảo nhóm vị ngữ cũng thực hiện sự đơn thuyết hoá phát ngôn, nhưng ở đây những người tham gia tình huống lại được đưa vào tiêu điểm giao tiếp để xác nhận chính cái thực tế có liên quan đến sự kiện được miêu tả : *Tham dự hội nghị có các đại biểu thuộc các ngành báo chí, xuất bản, giáo dục và nhiều cán bộ nghiên cứu ngôn ngữ học (Ngôn ngữ 1972, N^o1, 49), Cùng chịu chung trận mưa lửa đạn ấy với chúng tôi, có các đồng chí sơn pháo 75 (83, 96), Theo nó cùng đi có thằng trung sĩ Trị cũng lừng tiếng ác ôn (52,131).*

Khả năng đơn thuyết hoá không chỉ giới hạn ở những cấu trúc được cải biến theo kiểu cấu trúc liên kết gắn liền với sự đánh dấu ranh giới giao tiếp trước toàn bộ phát ngôn, cũng như không chỉ ở những cấu trúc cải biến theo kiểu cấu trúc tồn tại. Nhiệm vụ giao tiếp này cũng có thể được giải quyết nhờ một số tiểu từ cuối (Chương X),

hoặc cũng có thể được giải quyết (trong phạm vi nào đó) bằng các phương tiện ngữ điệu thuần túy. Rất lí thú về phương diện này là những phát ngôn bảo lưu được cấu trúc SV, nhưng lại hàm ẩn nêu câu hỏi *Gì thế ? Xảy ra cái gì ?*. Những phát ngôn như vậy là những thông báo về sự kiện xảy ra bất ngờ đối với một người tham gia được mọi người biết, và điều này đòi hỏi S phải có tính xác định : *Thằng Sơn trong nhà chạy ra, vừa dụi mắt vừa hỏi : – Cái chi cha ? Chi vậy cha ? – Đây, trâu về đây (64, 128), Mịch buồng kim chạy ra bao lan nhìn xuống cổng ... Giời ơi, Lang ! Lang đến ! (88, 259) , Bình ! Thạc ! Bình ! Thạc ! Lên mau lên ! Đường chết rồi ... (80, 12).*

Những thông báo về sự kiện xảy ra bất ngờ với một người tham gia được mọi người biết cũng có thể được thực hiện trong các cấu trúc VS, tuy nhiên đây không phải là những cấu trúc được cải biến theo kiểu cấu trúc tồn tại mà là những phát ngôn được phân đoạn về mặt giao tiếp với trật tự từ chủ quan : *Mất Ngoạn rồi ! (83, 87), À, còn sống, còn sống cả hai anh, tốt lắm (52, 327), Chết rồi, thủng thùng xăng ! (Lao động 6 -1 - 68, 3).*

Trật tự từ chủ quan trong các ví dụ trên gắn liền với những giới hạn theo chuẩn mực rất phiến toái. Chẳng hạn, các kết cấu xuất phát *Nó đi, Nó ngồi, Nó ngã* đều được sử dụng như nhau, nhưng chỉ có kết cấu *Nó ngã* mới cho phép sử dụng trật tự từ chủ quan : *Ngã nó bây giờ* [Lý Toàn Thắng 1984, 3]. Ngoài ra, cùng một động từ đôi khi còn cho ta thấy “tính không nhất quán về mặt giao tiếp” : trong khi phát ngôn *Bố ơi, bay mất chim rồi* là hoàn toàn tự nhiên thì lại không thể có phát ngôn **Bố ơi, bay về chim rồi* [Sdd].

Việc phân tích các thủ pháp phân đoạn thực tại cho phép rút ra kết luận sau đây : Mặc dù trên nguyên tắc có khả năng giải quyết những nhiệm vụ giao tiếp khác nhau trong khuôn khổ trật tự từ xuất phát, nhưng vẫn có cơ sở để đặt vấn đề về tổ chức lớn hơn của

một mô hình câu nào đó trong việc thực hiện một nhiệm vụ giao tiếp nhất định. Điều này đến lượt nó lại chi phối mối tương quan giữa các vai cú pháp và vai giao tiếp.

Trong các cấu trúc nội động xác định nghề nghiệp, định lượng, định vị (Chương XI), khi cấu trúc có trật tự từ xuất phát và ngữ điệu trung hoà thì sự thuyết hoá vị ngữ tự động diễn ra mà không cần có thêm bất kì một điều kiện nào. Chủ ngữ cũng có vị thế phần đề một cách tự động như vậy. Đó là các vai giao tiếp **chính** của vị ngữ và chủ ngữ. Sự biến đổi các vai chính thành các vai **phụ**, tức là sự thuyết hoá chủ ngữ và sự biến đổi vị ngữ thành phần đề, đòi hỏi phải sử dụng những phương tiện đặc biệt. Vì vậy, việc dựa vào mô hình câu và trật tự từ xuất phát khiến ta có thể chấp nhận được những định nghĩa học đường khá phổ biến và thường hay bị phê phán về chủ ngữ (điều được nói tới trong câu) và về vị ngữ (điều thông báo về chủ ngữ) ; tính định hướng giao tiếp của các định nghĩa này rất rõ ràng.

Trong các cấu trúc ngoại động và cấu trúc tồn tại, khi cấu trúc có trật tự từ xuất phát và ngữ điệu trung hoà thì **nhóm vị ngữ** (khái niệm này thuộc phạm vi cú pháp giao tiếp đã có phần dành riêng trình bày ở Chương XI) hoạt động với chức năng là phần thuyết. Lúc này, bổ ngữ và chủ ngữ phụ thuộc nằm trong phần thuyết, không còn giữ được vai trò độc lập trong phân đoạn thực tại nữa. Cách hiểu vấn đề như vậy cũng được phản ánh trong các thuật ngữ phân thuyết “chuẩn” (khớp với nhóm vị ngữ) và phân thuyết “dịch chuyển” (không khớp với nhóm vị ngữ) [Paduchjeva 1985, 117].

Sự thuyết hoá đối với bổ ngữ có nghĩa là dịch chuyển ranh giới phân thuyết ban đầu sang phía bên phải, khi mà phần đề của thông báo-tình huống đã biết trước hoặc tình huống giả sử đã biết trước – được làm rõ trong quan hệ của một trong những người tham gia tình huống : *Nội dung của tác phẩm văn học vì vậy cũng chứa*

đứng trước hết không phải hiện thực được phản ánh, mà là tư tưởng, tình cảm của nhà văn (Văn nghệ 14 – 5 – 88, 7), Hằng sự nhất là sự trừng phạt về linh hồn (57, 38), Tuổi trẻ chúng tôi thích nhất là hát (Văn nghệ 3 – 9 – 83, 6).

Sự thuyết hoá đối với chủ ngữ phụ thuộc hiếm khi xảy ra ; điều này cũng dễ hiểu nếu ta tính đến ngữ nghĩa ban đầu của phần lớn các câu tồn tại. Một sự thuyết hoá như vậy chỉ có thể thực hiện được nếu ngữ cảnh biểu lộ tình huống tồn tại trước khi nói tới nó : *Giữa khung cửa mở rộng, hiện ra trước mắt họ là Trần Lệ Xuân mặt mày hót hải (9, 382).*

Vị thế phần đề của bổ ngữ (ví dụ 19, 20) và chủ ngữ phụ thuộc (ví dụ 21, 22) chỉ có thể có được khi đảo chúng lên trước chủ ngữ. Điều này được thực hiện ở cấp độ phi zero của việc thực tại hoá khi yếu tố được đảo mang tính xác định và vị ngữ động từ thể hiện rõ tính có ngôi : (19) *Cầu, giấc đã gác kín (20, 54), (20) Việc này, tôi nghĩ kĩ đêm qua rồi (39, 41), (21) Nước uống quanh năm thiếu (52, 170), (22) Bây giờ cơm không có, áo không có, anh cần tự do để làm gì ? (47, 1 49).*

Phép đảo bổ ngữ có lẽ cần phải được tiếp cận một cách khu biệt hơn : trong phép đảo, bổ ngữ trực tiếp chắc chắn có được vị thế phần đề, trong khi đó thì nhiều bổ ngữ gián tiếp về mặt giao tiếp lại giống trạng ngữ. So sánh các ví dụ dưới đây, trong hai ví dụ đầu tiên ta thấy bổ ngữ gián tiếp được đảo đã thoát ra khỏi phân đoạn thực tại, còn trong ví dụ thứ ba thì bổ ngữ được thuyết hoá nhờ có từ *chỉ* : *Qua tâm hồn ta, chúng ta có thể đoán biết được tâm hồn mọi người (79, 115), Bằng giọng nói chan chứa tình cảm, giản dị, rành rọt, anh Trung cho dân bản biết những mưu mô xảo trá của lão Sắn từ trước tới nay (13, 122), Chỉ bằng việc làm nhỏ thế thôi, chỉ qua lời nói ngắn ngủi nhưng chí tình thế thôi mà có sức động viên chúng tôi nhiều lắm (Văn nghệ 7 – 5 – 88, 11).*

Các đơn vị cú pháp đã xem xét ở trên như những đơn vị có đầy đủ các vai giao tiếp nhìn chung đối lập với các yếu tố mở rộng tuy ý không có dấu hiệu này. Một số đơn vị trong đó (chủ ngữ chủ đề, định ngữ của vị ngữ, trạng ngữ) có khả năng đảm nhiệm các vai giao tiếp duy nhất, còn các đơn vị khác (định ngữ của câu, vị ngữ phụ) về nguyên tắc không có vị thế giao tiếp.

Chủ ngữ chủ đề do có vị trí ở đầu câu nên hoạt động với chức năng phân đề, điều này được phản ánh ngay chính ở tên gọi đơn vị cú pháp đó. Trên bình diện giao tiếp, chủ ngữ chủ đề (ví dụ 23, 24) cho ta thấy rõ sự đồng nhất khá lớn của nó với từ chủ đề (ví dụ 25, 26) : (23) *Thằng bé nó nói láo !* (65, 41), (24) *Những bài thơ của anh bài nào cũng có tác dụng động viên bộ đội* (56, 57), (25) *Đạo Phật của các anh, tại sao chùa nào cũng có tam quan, mà không có tứ quan, ngũ quan...?* (Văn nghệ 15 – 9 – 84, 4), (26) *Gia đình tôi sau năm 1945, chỉ mình tôi còn sống sót đến ngày nay* (15, 116).

Từ chủ đề và chủ ngữ chủ đề kết hợp được với nhau trong phạm vi một phát ngôn, bởi vậy, nếu vai trò phân đề là phương thức tham gia duy nhất của từ chủ đề vào phân đoạn thực tại thì chủ ngữ chủ đề vẫn có thể mất vai trò này khi nó tham gia phân thuyết được biểu thị bởi mệnh đề : *Trăm công nghìn việc phúc tap, quần chúng người ta trông cả vào Đảng* (22, 159).

Định ngữ của vị ngữ có nhiều biến thể, tuy nhiên, trên bình diện giao tiếp, ta có thể nêu ra hai loại định ngữ sau đây : định ngữ phẩm chất do vị từ biểu thị, và định ngữ về lượng do tập hợp “số từ + thể từ” biểu thị. Tất cả các định ngữ này đều đứng sau từ được bổ nghĩa, mà đối với định ngữ trong tiếng Việt, vị trí này rất điển hình và không phải bao giờ vị trí này cũng có thể thay đổi được. So sánh : *đi vội / vội đi, Tôi đi chơi ba giờ / Ba giờ tôi đi chơi.*

Sự tham gia đặc trưng hơn cả của một đơn vị cú pháp vào phân đoạn thực tại ở một mức độ rõ rệt được quy định bởi vị trí điển hình của định ngữ. Khi lần đầu tiên nói về một sự kiện thì định ngữ của vị ngữ tham gia phần thuyết như một trong những thành tố của nó (ví dụ 27, 28), còn khi mô tả một sự kiện đã biết hoặc giả sử đã biết thì định ngữ cho phép thuyết hoá nhưng vẫn bảo lưu trật tự từ khách quan (ví dụ 29 – 32) : (27) *Trời sáng rất nhanh* (82, 96), (28) *Mẹ Dung gọi Dung vào buồng, đóng cửa rồi thì thảo với con hơn một tiếng đồng hồ* (79, 45) (29) – *Anh Đinh chắc học giỏi ? – Giỏi* (54, 72) (30) *Và lão kể. Lão kể nhỏ nhẹ và dài dòng thật* (37, 14) (31) *Bác làm dê đã mấy hôm nay ?* (90, 111) (32), *Thế là cụ ngồi tù đã hai mươi lăm năm* (67, 41).

Phép đảo vào vị trí trước chủ ngữ về nguyên tắc có thể được thực hiện đối với định ngữ phẩm chất cũng như định ngữ về lượng. Khi đó định ngữ phẩm chất không chỉ đồng nhất về ngữ nghĩa như đã nói ở Chương XI mà đồng nhất cả về giao tiếp với vị ngữ phụ vì rằng khi vượt ra khỏi phân đoạn thực tại thì định ngữ phẩm chất không còn là phần đề và phần thuyết của thông báo nữa trong khi đó thì định ngữ về lượng vẫn bảo lưu được vị thế phần thuyết, và điều này tạo ra một trật tự từ chủ quan : *Rất nhanh và rất kín, Điều kéo Thăng ngồi xuống bên cạnh* (36, 160), *Nước ta độc lập vừa 5 năm. Đã 5 năm dân ta kháng chiến* (69, 312).

Có khả năng tối đa về vị trí trong thành phần phát ngôn là trạng ngữ. Trường hợp duy nhất không có khả năng này là trạng ngữ chỉ thời gian mang dung lượng phần thuyết trong thành phần lời đối đáp (hỏi-trả lời), vì rằng vị trí tuyến tính của các từ nghi vấn *bao giờ, khi nào* xét về nghĩa biểu vật (nghĩa sở chỉ) là rất cần yếu : vị trí ở đầu phát ngôn dành cho câu hỏi có quan hệ đến sự kiện trong tương lai, còn vị trí sau nhóm vị ngữ thì tương ứng với câu hỏi về thời gian của sự kiện trong quá khứ. Với cấu tạo tuyến tính này, chúng ta có những trạng ngữ sau trong những lời đối đáp [Nguyễn

Kim Thản 1964, 215] : – *Bao giờ anh về nhà ?* *Tí nữa, tôi về nhà,* – *Anh lên đây bao giờ ?* – *Tôi lên đây hôm qua.*

Trạng ngữ có khả năng đứng ở một trong những vị trí sau đây : trước chủ ngữ, trước nhóm vị ngữ, sau nhóm vị ngữ. Khi khuyết thiếu những phương tiện thuyết hoá thì vị trí trước chủ ngữ cho thấy trạng ngữ với vai trò làm rõ nghĩa toàn bộ phát ngôn sẽ hoạt động như điểm khởi đầu của thông báo. Điểm khởi đầu này cho phép có sự phân xuất tương phản nhờ từ *còn* và vẫn tiếp tục đứng ngoài phân đoạn thực tại : *Tôi hứa với Thế là chiều nay, thế nào cũng tìm đến anh. Còn bây giờ đã trót hẹn xuống Vinh Tú có công việc* (Văn nghệ 13 – 10 – 84,1) (Đoạn tình lược chủ ngữ không được phản ánh ở sự có mặt của chính vị trí của chủ ngữ).

Vị trí trước nhóm vị ngữ thúc đẩy việc thuyết hoá trạng ngữ ở mức độ còn ít hơn, còn vai trò điểm khởi đầu của thông báo thì không thể tương hợp được với vị trí này.

Ở vị trí sau nhóm vị ngữ, trạng ngữ triệt tiêu khả năng thiết lập ranh giới phân đoạn thực tại giữa vị ngữ với thành phần câu liên kết với nó – chủ ngữ sau động từ, bổ ngữ, và khi có mặt hai bổ ngữ thì vị trí này của trạng ngữ triệt tiêu ranh giới phân đoạn thực tại giữa vị ngữ với bất kì bổ ngữ nào trong hai bổ ngữ tiếp sau nó. Như trong ví dụ *Tôi đưa anh tiền để mua sách*, ta thấy ranh giới phân đoạn thực tại không thể đặt trước bổ ngữ *anh* cũng như trước bổ ngữ *tiền*, nhưng lại có thể đặt trước trạng ngữ : *Tôi đưa anh tiền không phải để mua sách.*

Khả năng có tính nguyên tắc của trạng ngữ chiếm những vị trí khác nhau trong phát ngôn không đối lập với một tình hình là mỗi biến thể trạng ngữ đều có vị trí điển hình của nó. Ví dụ, đối với trạng ngữ chỉ thời gian thì vị trí ở đầu phát ngôn là vị trí điển hình, vì rằng, thứ nhất, ở vị trí này sẽ gặp những tập hợp có hai nghĩa ngoài ngữ cảnh kiểu *ba giờ* như ở trên đã nhắc tới (*Ba giờ tôi đi*

chơi / Tôi đi chơi ba giờ) ; thứ hai, vì vị trí này không hạn định phương thức biểu đạt trạng ngữ, vì vậy ở đây có thể có cả những trạng ngữ đơn tiết là loại trạng ngữ không thể chuyển về cuối câu được : *Mai, chúng ta phải dậy sớm* (61, 136).

Do đứng ở đầu phát ngôn nên trạng ngữ chỉ thời gian hoặc không tham gia phân đoạn thực tại (ví dụ 33), hoặc được thuyết hoá nhờ ngữ điệu và những phương tiện nhấn mạnh khác mà có được trật tự từ chủ quan (ví dụ 34) ; ngược lại, trong trường hợp thuyết hoá trạng ngữ chỉ thời gian đứng sau nhóm vị ngữ thì trật tự từ khách quan được bảo lưu (ví dụ 35) : (33) *Dạo hè năm ngoái, nó đã lấy của nàng hơn chục bạc* (79, 91), (34) *Không phải bây giờ mà từ đầu mùa xuân năm ngoái, Khuê đã quá quen thuộc với khung cảnh này* (56, 9), (35) *Côn Đảo thấy niềm vui của con người như thế nào là trong những ngày ấy* (52, 135).

Đối với trạng ngữ chỉ nguyên nhân và mục đích thì vị trí sau nhóm vị ngữ là vị trí điển hình. Ở vị trí này, các trạng ngữ chỉ nguyên nhân và mục đích cho phép thuyết hoá nhưng vẫn bảo lưu trật tự từ khách quan (ví dụ 36 – 39), còn ở vị trí đã được đảo thì sự thuyết hoá các trạng ngữ này tạo ra trật tự từ chủ quan, kèm theo đó là sự đánh dấu phần còn lại của phát ngôn (tức là đánh dấu phần đề) nhờ chỉ tố *mà* (ví dụ 40, 41) : (36) *Trước kia Minh tự tử là vì ái tình* (88, 189) (37) *Chị chết không phải vì hoàn toàn tuyệt vọng* (Tạp chí Văn học 1964, N^o 3, 98) (38) *Chúng tôi ở lại Thủ đô là để chiến đấu* (53, 510), (39) *Tôi nói dối mới không phải để nói rằng văn học chỉ viết về tiêu cực xã hội* (Văn nghệ 12 – 3 – 88, 3), (40) *Chính vì thế mà gần một năm về công trường, Thạch chỉ quen biết, thân với một cô gái* (Văn nghệ 28 – 7 – 84, 8), (41) *Quân đội ta là quân đội của nhân dân, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu* (68, 77).

Trạng ngữ chỉ điều kiện và sự nhượng bộ thường đứng ở đầu phát ngôn (riêng đối với trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ thì vị trí đứng trước nhóm vị ngữ cũng là vị trí điển hình). Trong số các hư từ giao tiếp, có lẽ chỉ có từ *chỉ* là thường gặp khi trạng ngữ chỉ điều kiện được thuyết hoá, còn đối với trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ thì các từ này nói chung không được sử dụng. Trong trường hợp đảo các trạng ngữ chỉ điều kiện và sự nhượng bộ xuống sau nhóm vị ngữ thì có thể khẳng định rằng phép đảo này ít ra cũng đưa được các đơn vị cú pháp vào tiêu điểm giao tiếp mà với ngữ điệu cần thiết thì tiêu điểm này có khả năng có được vị thế của phần thuyết.

Định ngữ của câu và vị ngữ phụ là những đơn vị cú pháp không có vị thế giao tiếp độc lập.

Định ngữ của câu hoặc đứng ở đầu câu, hoặc đứng trước nhóm vị ngữ, nhưng trong bất kì trường hợp nào, thực hiện chức năng bổ nghĩa cho toàn bộ phát ngôn, định ngữ cũng đứng ngoài phân đoạn thực tại : *Đương nhiên, trong tư tưởng phức tạp của Quý Ly cũng có khía cạnh tiến bộ mà chúng ta không bàn ở đây* (Tạp chí Văn học 1964, N^o 3, 55), *Chứa xóm cổ nhiên không phải là một đầu đề nói chuyện* (42, 26).

Vị ngữ phụ là đối tượng đã được thảo luận kĩ ở Chương XIII. Gây được thú vị nhiều nhất xét trên quan điểm cú pháp giao tiếp là biến thể về hình thái của các vị ngữ, trong đó chỉ vị ngữ đứng sau mới có chỉ tố hình thái đi kèm còn vị ngữ đứng trước không có : *Thái úy đi ngang qua tốp lính ngồi đầu lều đã nghe tiếng bàn cãi sôi nổi* (16, 154), *Tôi ngồi thụp xuống, sờ vào vai đã thấy ướt đầm* (67, 60). Trong những kết cấu tương tự, vị ngữ phụ được nhận diện như một bộ phận ít quan trọng hơn về mặt giao tiếp trong phần thuyết, điều này hoàn toàn phù hợp với luận điểm về sự thiếu khuyết vị thế giao tiếp độc lập ở vị ngữ phụ, vì rằng vị ngữ phụ không thể lấp đầy toàn bộ phần thuyết được. Trong trường hợp

được đảo lên vị trí trước chủ ngữ, nhìn chung, vị ngữ phụ được tách khỏi phân đoạn thực tại của phát ngôn : *Tò mò, tôi mở tờ giấy ra xem* (71, 38), *Gặp anh, tôi lại nhớ thuở đầu xanh tuổi trẻ* (7, 9).

Mối tương quan giữa vai trò cú pháp và vai trò giao tiếp sẽ được chúng tôi tổng kết ngắn gọn như dưới đây. Theo dấu hiệu này thì các thành phần câu có thể được chia ra thành bốn nhóm :

- 1) Vị ngữ và chủ ngữ có đầy đủ các vai trò giao tiếp, trong đó có phân biệt vai trò chính và vai trò phụ ;
- 2) Bổ ngữ và chủ ngữ sau động từ có đầy đủ các vai trò giao tiếp ; không thể phân biệt vai trò chính và vai trò phụ ;
- 3) Chủ ngữ chủ đề, định ngữ của vị ngữ và trạng ngữ chỉ có khả năng thực hiện được một trong các vai trò giao tiếp ;
- 4) Định ngữ của câu và vị ngữ phụ không có khả năng thực hiện bất kì vai trò giao tiếp nào.

Nếu như chúng ta đồng ý với ý kiến cho rằng, trong cách phân loại truyền thống các thành phần câu, ta thấy chưa bao giờ ý nghĩa ngôn ngữ học của các khái niệm “chính” và “phụ” được giải thích cặn kẽ [Kholodovich 1979, 293] thì cách phân loại đã dẫn vốn là cách lí giải theo quan điểm giao tiếp đối với tầng bậc các đơn vị cú pháp (Chương XI) có thể được xem là sự khu biệt ngôn ngữ học bốn bậc đối với các thành phần chính và phụ của câu. Ý nghĩa ngôn ngữ học của các khái niệm “chính” và “phụ” cần phải được tìm kiếm không phải trong phạm vi cú pháp cấu trúc, mà là trong cú pháp tuyến tính (giao tiếp).

CÚ PHÁP GIAO TIẾP CỦA CÂU LỒNG GHÉP VÀ CÂU PHỨC

Nếu trong ngữ pháp tiếng Việt, phân đoạn thực tại câu đơn không được coi là một bộ phận đã được nghiên cứu chi tiết, thì đối

với câu lồng ghép và câu phức tiếng Việt, dường như vấn đề phân đoạn thực tại không được đặt ra. Tuy nhiên, sự biểu đạt các đơn vị chức năng đồng thời cả về mặt từ ngữ lẫn về câu (Chương XII, XIII) cho phép chúng ta trong một phạm vi khá rộng phân tích mặt giao tiếp của câu lồng ghép và câu phức có tính đến mối tương quan giữa các vai trò cú pháp và giao tiếp được áp dụng đối với câu đơn.

Trên bình diện giao tiếp, các cấu trúc cú pháp này được chia thành những cấu trúc “nối kết” (đại bộ phận các câu có thành phần được lồng ghép, và cả những câu phức mà mệnh đề thứ hai được đánh dấu bằng chỉ tố *là*) và những cấu trúc bình thường, hay là những câu phức có mệnh đề phụ chỉ điều kiện, thời gian, nguyên nhân, v.v...

Trong số các cấu trúc “liên kết”, trước tiên phải kể đến những câu có các thành phần được lồng ghép – vị ngữ (ví dụ 42, 43) và chủ ngữ (ví dụ 44, 45) : (42) *Cái chính là tôi đang rất muốn làm việc* (Văn nghệ 9 – 1 – 88, 4), (43) *Vấn đề đáng chú ý ở đây là : cách thiết kế trạm hiện nay có nhiều điểm ưu việt hơn so với trước* (Văn nghệ 27 – 10 – 84, 12), (44) *Một thanh niên mười bảy tuổi hút thuốc lá là chuyện thường* (Văn nghệ 26 – 6 – 88, 15), (45) *Đánh giá một sự nghiệp văn học như của Nguyễn Tuân không phải là một điều đơn giản* (Văn nghệ 8 – 8 – 87, 14).

Trong các cấu trúc đang xét, phần đứng sau *là* luôn luôn là phần thuyết, còn phần đứng trước chỉ tố *là* luôn luôn là phần đề của phát ngôn, bởi vậy việc phân tích những cấu trúc này gắn liền với những khó khăn không phải mang tính chất giao tiếp mà là có tính chất thuần túy cấu trúc, và như thế sẽ phải xử lý vấn đề về vị thế cú pháp phần thứ hai của kết cấu, đồng thời xử lý vấn đề bản chất ngữ pháp của từ *là* (Chương XII).

Ở trật tự từ xuất phát, câu có thành phần được lồng ghép là vị ngữ thuộc về kiểu giao tiếp “đánh giá đối tượng bàn luận”, còn câu có thành phần được lồng ghép là chủ ngữ, cũng như tất cả các câu lồng ghép còn lại và câu phức thì thuộc kiểu “giải thích rõ tình huống”.

Ở trật tự từ xuất phát và thiếu các phương tiện nhấn mạnh thì nhóm vị ngữ của câu có thành phần lồng ghép là bổ ngữ trùng khớp với nhóm vị ngữ (phần thuyết bình thường). Việc thuyết hoá mệnh đề bổ ngữ có thể đạt được nhờ chỉ tố *là* (ví dụ 46, 47) ; ngoài ra, mệnh đề bổ ngữ còn có thể được đảo lên phía trước, chuyển vào phần đề của phát ngôn, điều này sẽ dẫn đến sự thuyết hoá bộ phận mang ý nghĩa phương thức-tình thái (ví dụ 48) : (46) *Tôi đoán là anh ta đã đi ngoại quốc* (81, 12), (47) *Hắn cho là câu nói lí thú lắm, ngửa người về đằng sau mà cười* (50, 69), (48) *Cô giận ai, yêu ai, xung quanh biết ngay* (43, 44).

Như vậy, khả năng giao tiếp của các mệnh đề vị ngữ, chủ ngữ, bổ ngữ cũng chính là những khả năng có được khi các đơn vị cú pháp này được thể hiện bằng từ ngữ. Tất cả các mệnh đề này đều có đầy đủ các vai trò giao tiếp, và sự hiện diện của các kết cấu cân đối (Chương XII) cho ta cơ sở để có thể nói rằng vai trò chính của mệnh đề vị ngữ là làm phần thuyết, còn vai trò chính của mệnh đề chủ ngữ là làm phần đề.

Các kết cấu đánh giá không có những trường hợp tương tự như trong phạm vi câu đơn ; chúng chỉ có thể được quy về cấu trúc “nối kết” trong trường hợp sử dụng chỉ tố *là* để thuyết hoá phần đánh giá ở trật tự từ xuất phát (ví dụ 49) hoặc thuyết hoá bộ phận chính của câu khi áp dụng phép đảo (ví dụ 50) ; đối với các kết cấu này cũng không loại trừ khả năng thiết lập trật tự từ chủ quan với phần đánh giá đứng ở đầu phát ngôn (ví dụ 51) : (49) *Một là trong nước đang cần cán bộ, tôi về nước là tốt nhất* (68, 22), (50)

Bây giờ tốt nhất là mình đừng sợ cái con ma trời cái đã (13, 49), (51) Sung sướng và vinh dự được viết và chiến đấu với những truyền thống cao quý của Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm (88, 17).

Tương tự ví dụ (51), cần lí giải cả trường hợp cấu trúc đánh giá và cấu trúc câu phức “bị pha trộn”, khi bộ phận chính của phát ngôn được hình thành như một mệnh đề phụ đối lập với bộ phận đánh giá được thuyết hoá. Như trong ví dụ *Vinh dự biết mấy khi được khen ngay tại trận* (83, 64), ta thấy bộ phận thứ hai không đối lập với bất kì một bộ phận chính nào khác đã chắc gì có thể được coi là mệnh đề phụ chỉ thời gian với nghĩa chính xác của từ này.

Các kết cấu “nối kết” đồng nhất (ví dụ 52, 53) và kết cấu điều kiện-thời gian (ví dụ 54, 55) gây hứng thú ít nhất xét trên bình diện giao tiếp, vì rằng tất cả các kết cấu này do không có tính cân đối nên chỉ thể hiện được một kiểu sắp xếp từ duy nhất, một cách phân đoạn thực tại duy nhất, không hề có sự biến đổi nào : (52) *Học cũng là làm việc* (40, 257), (53) *Một vì sao sa là một người chết* (57, 231), (54), *Uống cà phê là đỡ lạnh ngay* (39, 158), (55) *Đâu có giặc là ta cứ đi* (Nhân dân 28 – 3 – 64, 5).

Bàn đến câu phức, chúng tôi muốn nói rằng trong câu phức phụ thuộc, quan hệ giữa mệnh đề chính và mệnh đề phụ, theo đánh giá của chúng tôi là quan hệ “hạn định” (Chương XIII) : mệnh đề chính mô tả sự kiện chính, còn mệnh đề phụ thì giải thích rõ sự kiện đó trong mối quan hệ thời gian, mục đích, nguyên nhân, v.v... Vì mệnh đề phụ là sự biểu thị trạng ngữ bằng mệnh đề, nên điều có ý nghĩa quyết định đối với việc giải thuyết về mặt giao tiếp các câu phức phụ thuộc sẽ là sự kiện trạng ngữ chỉ có khả năng thực hiện được vai trò thuyết hoá trong hai vai trò giao tiếp mà thôi.

Cũng như khi phân tích các khả năng giao tiếp câu đơn, chúng ta đã xem xét trật tự từ xuất phát, khi khảo sát vấn đề này trên tư liệu câu phức, trước hết cần phải làm rõ sự quy định vị trí lẫn nhau giữa mệnh đề chính và mệnh đề phụ.

Trong nhiều trường hợp, mệnh đề phụ chỉ có một vị trí duy nhất đối với mệnh đề chính, chẳng hạn mệnh đề phụ phản mục đích và mệnh đề phụ lưu kết quả là những mệnh đề luôn luôn đứng sau mệnh đề chính. Trong những trường hợp khác, khi mệnh đề phụ có không chỉ một vị trí thì vị trí xuất phát sẽ là vị trí cho phép biểu đạt được ý nghĩa của mệnh đề phụ mà không cần nhờ đến hư từ cú pháp. Chẳng hạn ý nghĩa mục đích “không đánh dấu” chỉ được biểu thị khi mệnh đề phụ đứng sau mệnh đề chính (ví dụ 56), ý nghĩa điều kiện-được biểu thị khi mệnh đề phụ đứng ở trước (ví dụ 57), còn để biểu thị ý nghĩa nguyên nhân thì nhân tố tuyến tính là không cần thiết (ví dụ 58, 59) : (56) *Anh ngồi xuống đây tôi hỏi chuyện đã* (17, 63), (57) *Na-pô-lê-ông không liêu, sao từ một anh sĩ quan quên thành hoàng đế nước Pháp ?* (45, 194), (58) *Hà Nội rộn rịp trước mắt, tôi sung sướng quá* (68, 212), (59) *Nhưng hôm nay chị Phiên nghỉ con ốm* (Văn nghệ 17 – 11 – 84, 10).

Áp dụng tiêu chí về câu, có thể đưa ra cách phân loại câu phức phụ thuộc trên cơ sở dấu hiệu vị trí của các thành tố trực tiếp của câu phức như sau :

– Loại câu có vị trí đứng sau – đó là câu có mệnh đề phụ chỉ mục đích, phản mục đích, lưu kết quả mà vị trí đứng sau của mệnh đề phụ đối với các câu phức loại này là vị trí xuất phát hoặc là vị trí duy nhất có thể thực hiện được ;

– Loại câu có vị trí đứng trước – đó là câu có mệnh đề phụ chỉ điều kiện, thời gian, sự nhượng bộ mà vị trí đứng trước của mệnh đề phụ là vị trí xuất phát ;

– Loại câu không xác định về mặt tuyến tính – đó là câu có mệnh đề phụ chỉ nguyên nhân mà vị trí đứng trước cũng như vị trí đứng sau của mệnh đề phụ là hoàn toàn tự nhiên như nhau.

Vị trí xuất phát tuyến tính của mệnh đề phụ quy định sự tham gia có tính chất **diễn hình** của nó vào phân đoạn thực tại của câu phức. Đặc trưng hơn cả đối với mệnh đề phụ chỉ mục đích, phản mục đích, lưu kết quả là tham gia thành phần của phát ngôn duy nhất có tính đơn thuyết đồng thời dịch chuyển thành tiêu điểm giao tiếp : *Không ít người lên mặt hoành hoạ và kêu đủ mọi khó khăn để chúng tôi phải biết ơn họ, vì thiếng trả ơn họ* (Văn nghệ 20 – 2– 88, 5), *Rước ông sang ngay đi cho kéo ông Cuiu tôi lại bắt người khác sang mời* (42, 40), *Các cô gái cười đến nỗi mỗi cô phải quay đi một chỗ* (2, 117).

Việc dịch chuyển các mệnh đề phụ đứng sau thành tiêu điểm giao tiếp tạo nên tiền đề rất quan trọng cho việc thuyết hoá chúng. Phương tiện thuyết hoá thay đổi tùy thuộc kiểu mệnh đề phụ. Các mệnh đề phụ chỉ mục đích, ngoài những phương tiện ngữ điệu thuần túy, còn cho phép tiến hành thuyết hoá nhờ các hư từ giao tiếp *chỉ, chính* – đó là chưa kể đến chỉ tố của phân thuyết là. Hai biến thể khác của mệnh đề phụ đứng sau không có các yếu tố thuyết hoá tương tự, chúng có thể có vị thế của phân đề hoàn toàn là nhờ ở ngữ điệu được nhấn mạnh.

Đối với mệnh đề phụ chỉ điều kiện, thời gian, sự nhượng bộ thì việc giải thích mệnh đề chính, với tư cách xuất phát điểm của thông báo được coi là nhiệm vụ giao tiếp diễn hình : *Nếu em có con trai, em sẽ cho nó đi học bay* (23, 427), *Khi chúng tôi đến nơi, trời bắt đầu tối chập choạng* (87, 103), *Dù đó là câu nói vui nhưng tôi ngẫm âu đó cũng là sự thất thường ở ta* (Văn nghệ 25 – 1 – 88, 11).

Cũng như trong trường hợp trạng ngữ, xuất phát điểm của thông báo do mệnh đề phụ biểu thị có thể có nghĩa tương phản khi sử dụng từ *còn* : *Nếu gặp được một người tốt, con đường hầu như ngắn lại và nỗi mệt nhọc của mấy ngày đêm thức trắng trên tàu như cũng được giảm bớt. Còn nếu như gặp phải một người không biết điều thì sẽ không khác gì một sự tra tấn kéo dài nặng nề* (10, 114).

Việc sử dụng các phương tiện thuyết hoá cho phép thực hiện sự thuyết hoá đối với các mệnh đề phụ chỉ điều kiện và thời gian mà không phá vỡ vị trí xuất phát của chúng. Điều này tạo ra trật tự từ chủ quan (ví dụ 60) ; việc di chuyển mệnh đề phụ vào vị trí sau mệnh đề chính ít ra cũng dẫn đến việc dịch chuyển nó vào tiêu điểm giao tiếp (ví dụ 61, 62), tiêu điểm giao tiếp này có thể được thuyết hoá nhờ ngữ điệu (ví dụ 63) hoặc nhờ các chỉ tố tương ứng (ví dụ 64) : (60) *Chính khi cái then của kêu xọc xạch thì anh lại hoàn toàn mất tự chủ* (Văn nghệ 24 – 12– 83, 4), (61) *Tôi ở trong nước ra đi, sau khi Phan Bội Châu bị bắt* (1, 58), (62) *Giai cấp vô sản sẽ không thể nào tự giải phóng hoàn toàn được, nếu họ không giành quyền tự do hoàn toàn cho phụ nữ* (70, 100), (63) *Thật là một cái gông xứng đáng với tội án sáu tên tử tù – nếu thực là họ có tội* (61, 139), (64) *Nhưng tôi sung sướng nhất là khi được phổ biến về đường lối cách mạng miền Nam* (52, 87).

Các mệnh đề chỉ sự nhượng bộ không được cấu tạo bởi các hư từ giao tiếp, việc thuyết hoá các mệnh đề này được thực hiện nhờ di chuyển chúng vào vị trí sau, khi có ngữ điệu nhấn mạnh. Tuy nhiên, chính hệ thống các hư từ nhượng bộ cũng đã bao gồm yếu tố trung hoà tuy (mà xung quanh nó tập hợp một vài yếu tố) thường được đánh giá là yếu tố “nhấn mạnh”, mặc dù nghĩa của nó vẫn khá mơ hồ. Ở Chương IX, chúng ta cũng đã nói đến mặt ngữ nghĩa của “sự nhấn mạnh” trong phạm vi các quan hệ nhượng bộ.

Phải chăng mặt giao tiếp của nó là ở chỗ, hư từ “nhấn mạnh” tạo ra những điều kiện tối ưu để thuyết hoá yếu tố được nhấn mạnh ?
Hãy so sánh : Ở hầu hết các tỉnh đều có hội văn nghệ địa phương tuy kết quả hoạt động ở các nơi không như nhau (Văn nghệ 23 – 4 – 88, 2), Những tác phẩm văn học này không thể sống nổi trong lòng độc giả cho dầu đó là “những độc giả bắt buộc” phải đọc và học (Văn nghệ 14 – 5 – 88, 15).

Loại câu không xác định về mặt tuyến tính chỉ bao gồm câu phức có mệnh đề phụ nguyên nhân. Việc phân tích loại câu này không bổ sung thêm được điều gì mới về nguyên tắc cho vấn đề khả năng giao tiếp của các mệnh đề phụ : xuất phát điểm của thông báo ở vị trí đầu phát ngôn, tiêu điểm giao tiếp ở vị trí cuối phát ngôn khi có khả năng thuyết hoá trong mỗi trường hợp.

XUẤT XỨ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. *Bác Hồ* (hồi kí). Hà Nội, 1960.
2. Bùi Bình Thi. *Ban mai*. Hà Nội, 1980.
3. Bùi Đức Ái. *Biển xa*. Hà Nội, 1961.
4. Bùi Hiến. *Trong gió cát*. Hà Nội, 1965.
5. *Cận vệ* (tập truyện ngắn). Hà Nội, 1960.
6. *Chị Nèm* (chuyện miền Nam). Hà Nội, 1957.
7. Chu Hồng Hải. *Người cùng thời*. Hà Nội, 1985.
8. Chu Văn Mười. *Người vợ trẻ*. Hà Nội, 1980.
9. Đặng Thanh. *X30 phá lưới*. Sài Gòn, 1976.
10. *Điện Biên Phủ hôm nay*. Hà Nội, 1984.
11. Đỗ Bảo Châu. *Dòng sông*. Hà Nội, 1972.
12. Đỗ Quang Tiến. *Ngoại ô*. Hà Nội, 1960.
13. Hoàng Trọng Bình. *Bí mật một khu rừng*. Hà Nội, 1977.
14. Hoàng Ngọc Phách, Huỳnh Lý. *Chèo và tuồng*. Hà Nội, 1958.
15. Hoàng Tiến. *Sương tan*. Hà Nội, 1963.
16. Hoàng Yến. *Câu thơ yên ngựa*. Hà Nội, 1984.
17. Học Phi. *Một đảng viên*. Hà Nội, 1985.
18. Hồ Chí Minh. *Dân tộc Việt Nam ta là một dân tộc anh hùng*. Hà Nội, 1974.

19. Hồ Phương. *Điện Biên lửa sáng*. Hà Nội, 1984.
20. Hồ Phương. *Xóm mới*. Hà Nội, 1963.
21. Hữu Mai. *Điện Biên Phủ – thời gian và không gian*. Hà Nội, 1984.
22. Hữu Mai. *Vùng trời*. Tập III. Hà Nội, 1980.
24. *Kẻ giấu mặt*. Hà Nội, 1984.
25. Khái Hưng. *Đẹp*. Hà Nội, 1941.
26. Khái Hưng. *Hồn bướm mơ tiên*. Hà Nội, 1951.
27. Khái Hưng. *Những ngày vui*. Hà Nội, 1953.
28. Khái Hưng. *Tiếng suối reo*. Sài Gòn, 1974.
29. Khái Hưng. *Thoát li*. Hà Nội, 1952.
30. Khái Hưng, Nhất Linh. *Anh phải sống*. Sài Gòn, 1952.
31. Khái Hưng, Nhất Linh. *Gánh hàng hoa*. Hà Nội, 1951.
32. Lê Tuấn. *Báo đen*. Hà Nội, 1976.
33. Lê Tuấn Việt. *Những người côn hươn*. Hà Nội, 1955.
34. Lý Tế Xuyên. *Việt điện u linh*. Hà Nội, 1960.
35. Mai Hanh, Nguyễn Đồng Chi, Lê Trọng Khánh. *Nguyên Trãi nhà văn học và chính trị thiên tài*. Hà Nội, 1957.
36. *Một cặp vợ chồng*. Tập II. Hà Nội, 1960.
37. Nam Cao. *Chí Phèo*. Hà Nội, 1957.
38. Nam Cao. *Sống mòn*. Hà Nội, 1956.
39. Ngọc Giao. *Nhà quê*. Hà Nội, 1943.
40. *Ngọn đuốc* (hồi kí). Hà Nội, 1980.
41. Ngô Tất Tố. *Lều chõng*. Hà Nội, 1963.
42. Ngô Tất Tố. *Việc làng*. Hà Nội, 1957.

43. Ngô Văn Phú, Nguyễn Phan Hách. *Ở đất Hoa Lộc*. Hà Nội, 1977.
44. Nguyễn Bình. *Hương*. Hà Nội, 1981.
45. Nguyễn Bình. *Những ngày đã qua*. Hà Nội, 1978.
46. Nguyễn Hồng. *Bỉ vỏ*. Hà Nội, 1957.
47. Nguyễn Công Hoan. *Bước đường cùng*. Hà Nội, 1962.
48. Nguyễn Công Hoan. *Nhớ và ghi*. Hà Nội, 1978.
49. Nguyễn Công Hoan. *Truyện ngắn chọn lọc*. Tập I. Hà Nội, 1957.
50. Nguyễn Công Hoan. *Truyện ngắn chọn lọc*. Tập II. Hà Nội, 1958.
51. Nguyễn Đồng Chi. *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*. Hà Nội, 1956.
52. Nguyễn Đức Thuận. *Bát khuất*. Hà Nội, 1967.
53. Nguyễn Huy Tưởng. *Tuyển tập*. Hà Nội, 1978.
54. Nguyễn Kiên. *Vùng quê yên tĩnh*. Hà Nội, 1974.
55. Nguyễn Mậu Tùng, Nguyễn Văn Quý. *Sao chổi là gì*. Hà Nội, 1957.
56. Nguyễn Minh Châu. *Dấu chân người lính*. Hà Nội, 1972.
57. Nguyễn Quang Sáng. *Đất lửa*. Hà Nội, 1963.
58. Nguyễn Quang Trú. *Đường vô Huế*. Hà Nội, 1972.
59. Nguyễn Tuân. *Chiếc lư đồng mắt cua*. Hà Nội, 1941.
60. Nguyễn Tuân. *Quê hương*. Hà Nội, 1943.
61. Nguyễn Tuân. *Vang bóng một thời*. Hà Nội, 1940.
62. Nguyễn Thế Phương. *Đi bước nữa*. Hà Nội, 1963.
63. Nguyễn Thị Vinh. *Hai chị em*. 6/M, 1953.

64. Nguyễn Văn Bổng. *Con trâu*. Hà Nội, 1969.
65. Nguyễn Văn Ngọc. *Truyện cổ nước Nam*. Tập I. Hà Nội, 1957.
66. Nguyễn Văn Phúc. *Nữ học sinh*. Hà Nội, 1939.
67. *Người đồng chí* (tập truyện). Hà Nội, 1975.
68. *Nhân dân ta rất anh hùng*. Hà Nội, 1969.
69. *Lời kêu gọi của Hồ Chủ Tịch*. Tập I. Hà Nội, 1956.
70. *Những nhiệm vụ mới của văn học*. Hà Nội, 1963.
71. Phạm Ngọc Chiêu. *Chiều hè oi ả*. Hà Nội, 1985.
72. Phan Bội Châu. *Hậu Trần dật sử*. Hà Nội, 1957.
73. Phan Bội Châu. *Trùng Quang tâm sử*. Hà Nội, 1971.
74. Phan Tú. *Trại S. T. 18*. Hà Nội, 1974.
75. *Tập đọc*. Lớp hai phổ thông. Tập II. Hà Nội, 1964.
76. Tô Hoài. *Nhật kí vùng cao*. Hà Nội, 1969.
77. *Tuyển tập kịch Việt Nam*. Hà Nội, 1961.
78. Thạch Lam. *Gió đầu mùa*. Hà Nội, 1972.
79. Thạch Lam. *Tuyển tập*. Hà Nội, 1957.
80. Thế Lữ. *Gói thuốc lá*. Hà Nội, 1940.
81. Trần Dân Tiên. *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*. Hà Nội, 1969.
82. Trần Hữu Kỳ, Đắc Trung. *Mâm xanh*. Hà Nội, 1984.
83. Văn Phan. *Lớn lên với Điện Biên*. Hà Nội, 1984.
84. Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đồng Chi. *Sơ khảo lịch sử văn học Việt Nam*. Quyển II. Hà Nội, 1958.
85. *Vì nước vì dân*. Tập III. Hà Nội, 1969.

86. Võ Trần Nhã. *Lá thư ấp Bắc*. 6/M 1972.
87. Vũ Kỳ Lan, Nguyễn Sinh. *Kí sự miền đất lửa*. Hà Nội, 1978.
88. Vũ Trọng Phụng. *Giông tố*. Hà Nội, 1956.
89. Vũ Trọng Phụng. *Số đỏ*. Hà Nội, 1957.
90. Vũ Trọng Phụng. *Vỡ đê*. Hà Nội, 1956.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Авилова 1968 Avilova 1968	– <i>Авилова Н. С.</i> Двувидовые глаголы с заимствованной основой в русском литературном языке нового времени. – ВЯ. 1968, № 5.
Авилова и др. 1973 Avilova và những người khác 1973	– <i>Авилова Н. С. Дмитренко С. Н., Лопатин В. В., Плотникова В. А., Улукханов И. С.</i> Спорные вопросы описания грамматического строя русского языка (фонология, морфемика, словообразование, морфология). – ВЯ. 1973, № 4.
Аврорин 1960 Avrorin 1960	– <i>Аврорин В. А.</i> Особый способ выражения синтаксической связи. Вопросы грамматики. Сборник статей к 75-летию академика И. И. Мещанинова. М. – Л., 1960.
Акимова 1981 Akimova 1981	– <i>Акимова Г. Н.</i> К вопросу о валентности переходных глаголов в русском языке. – Теория языка, методы его исследования и преподавания. Л., 1981.
Алешина 1971 Aljosina 1971	– <i>Алешина И. Е.</i> Основные модели сложных предложений во вьетнамском языке. Канд. дис. ИВАН. 1971.
Алешина 1971а Aljosina 1971а	– <i>Алешина И. Е.</i> Основные модели предложений с включенной частью во вьетнамском языке. – Языки Китая и Юго-Восточной Азии. Проблемы синтаксиса. М., 1971.
Алиева 1980 Alijeva 1980	– <i>Алиева Н. Ф.</i> Слова-повторы и их проблематика в языках Юго-Восточной Азии. – Языки Юго-Восточной Азии. Проблемы повторов. М., 1980.

Алисова 1971 Alisova 1971	– Алисова Т. Б. Очерки синтаксиса современного итальянского языка. М., 1971.
Апресян 1969 Aprjesjan 1969	– Апресян Ю. Д. Синтаксис и семантика в синтаксическом описании. – Единицы разных уровней грамматического строя языка и их взаимодействие. М., 1969.
Апресян 1974 Aprjesjan 1974	– Апресян Ю. Д. Лексическая семантика. М., 1974.
Арутюнова 1968 Arutjunova 1968	– Арутюнова Н. Д. О значимых единицах языка. – Исследования по общей теории грамматики. М., 1968.
Арутюнова 1969 Arutjunova 1969	– Арутюнова Н. Д. Об иерархии лингвистических единиц. Единицы разных уровней грамматического строя языка и их взаимодействие. М., 1969.
Арутюнова 1975 Arutjunova 1975	– Арутюнова Н. Д. Положение имен лица в русском синтаксисе. – ИАН. СЛЯ. 1975. Т. 34, № 4.
Арутюнова 1976 Arutjunova 1976	– Арутюнова Н. Д. Предложение и его смысл. М., 1976.
Арутюнова 1979 Arutjunova 1979	– Арутюнова Н. Д. Семантическая структура и функции субъекта. – ИАН. СЛЯ. 1979. Т. 38, № 4.
Арутюнова, Падучева 1985 Arutjunova, Paduchjeva 1985	– Арутюнова Н. Д., Падучева Е. В. Истоки, проблемы и категории прагматики. – Новое в зарубежной лингвистике. Вып. XVI. М., 1985.
Ахманова 1961 Akhmanova 1961	– Ахманова О. С. О применении сравнительно-исторического метода в области словообразования (на материале германских языков). – Сборник статей по языкознанию. М., 1961.
Ахманова 1966 Akhmanova 1966	– Ахманова О. С. Словарь лингвистических терминов. М., 1966.

Балли 1955 Bally 1955	– <i>Балли Ш.</i> Общая лингвистика и вопросы французского языка. М., 1955.
Баринова 1964 Barinova 1964	– <i>Баринова А. Н.</i> Повтор в современном вьетнамском языке. Канд. дис. ИВЯ. 1964.
Белошапкова 1977 Beloshapkova 1977	– <i>Белошапкова В. А.</i> Современный русский язык. Синтаксис. М., 1977.
Бенвенист 1974 Benveniste 1974	– <i>Бенвенист Э.</i> Общая лингвистика. М., 1974.
Бехерт 1982 Bekherth 1982	– <i>Бехерт И.</i> Эргативность как исходный пункт изучения прагматической основы грамматических категорий. – Новое в зарубежной лингвистике. Вып. XI. М., 1982.
Биренбаум 1980 Birjenbaum 1980	– <i>Биренбаум Я. Г.</i> Придаточные контра-ста и гармонии. – Полипредикативные конструкции и их морфологическая база. Новосибирск, 1980.
Биренбаум 1982 Birjenbaum 1982	– <i>Биренбаум Я. Г.</i> К теории сложного предложения (На материале английского языка). – ВЯ. 1982, № 2.
Бирюлин 1981 Birjulin 1981	– <i>Бирюлин Л. А.</i> Конструкции с фазовыми, модальными и каузативными глаголами. – Семантика и синтаксис конструкций с предикатными актантами. М., 1981.
Богданов 1977 Bogdanov 1977	– <i>Богданов В.В.</i> Семантико-синтаксическая организация предложения. Л., 1977.
Богуславский 1969 Boguslavskij 1969	– <i>Богуславский А.</i> К вопросу о вторичном обозначении определенного содержания в русском связном тексте. – НДВШ. ФН. 1969, № 6.
Богуславский 1985 Boguslavskij 1985	– <i>Богуславский И. М.</i> Исследования по синтаксической семантике: сферы действия логических слов. М., 1985.

Булыгина 1980 Bulygina 1980	– <i>Булыгина Т. В.</i> Грамматические и семантические категории и их связи. – Аспекты семантических исследований. М., 1980.
Бурлакова 1978 Burlakova 1978	– <i>Бурлакова В. В.</i> Подчинительные группы субстантивного состава в современном английском языке. – Исследования структуры английского языка. Ижевск, 1978.
Быстров 1964 Bystrov 1964	– <i>Быстров И. С.</i> Побудительная конструкция во вьетнамском языке. – Вопросы грамматики языков стран Азии. Л., 1964.
Быстров 1966 Bystrov 1966	– <i>Быстров И. С.</i> Классификация глаголов во вьетнамском языке. Канд. дис. ЛГУ. 1966.
Быстров и др. 1975 Bystrov và những người khác 1975	– <i>Быстров И. С., Нгуен Тай Кан, Станкевич Н. В.</i> Грамматика вьетнамского языка. Л., 1975.
Быстров, Станкевич 1961. Bystrov, Stankjevich 1964	– <i>Быстров И. С., Станкевич Н. В.</i> Способы выражения времени во вьетнамском языке. – УЗЛГУ. 1961, № 294.
Быстров, Станкевич 1974 Bystrov, Stankjevich 1974	– <i>Быстров И. С., Станкевич Н. В.</i> К вопросу о грамматикализации некоторых вьетнамских глаголов. – Пятая научная конференция по истории, языкам и культуре Юго-Восточной Азии. Тезисы докладов. ЛГУ, 1974.
Быстров, Станкевич 1974а Bystrov, Stankjevich 1974а	– <i>Быстров И. С., Станкевич Н. В.</i> К вопросу о пассиве и пассивных конструкциях во вьетнамском языке. – Типология пассивных конструкций. Диатезы и залогии. Л., 1974.
Быстров, Станкевич 1976 Bystrov, Stankjevich 1976	– <i>Быстров И. С., Станкевич Н. В.</i> Опыт классификации слов вьетнамского языка. – Вьетнамский лингвистический сборник. М., 1976.

Быстров, Станкевич 1980 Bystrov, Stankjevich 1980	– <i>Быстров И. С., Станкевич Н. В.</i> О глаголах-предлогах вьетнамского языка. – УЗ ЛГУ. 1980, № 7. СВН. Вып. 23.
Валимова 1971 Valimova 1971	– <i>Валимова Г. В.</i> О предложении и других структурах коммуникативного синтаксиса. – Теоретические проблемы синтаксиса современных индоевропейских языков. Тезисы докладов. Л., 1971.
Васильева-Шведе, Степанов 1972 Vasilijeva- Shvjedje, Stjepanov 1972	– <i>Васильева-Шведе О. К., Степанов Г. В.</i> Теоретическая грамматика испанского языка. М., 1972.
Вежбицка 1978 Wierzbicka 1978	– <i>Вежбицка А.</i> Метатекст в тексте. – Новое в зарубежной лингвистике. Вып. VIII. М., 1978.
Вейхман 1962 Veikhman 1962	– <i>Вейхман Г. А.</i> Признаки неполноты предложения в современном английском языке. – НДВШ. ФН. 1962, № 4.
Вольф 1974 Volf 1974	– <i>Вольф Е. М.</i> Грамматика и семантика местоимений. М., 1978.
Вольф 1978 Volf 1978	– <i>Вольф Е. М.</i> Грамматика и семантика прилагательного. М., 1978.
Вольф 1985 Volf 1985	– <i>Вольф Е. М.</i> Функциональная семантика оценки. М., 1985.
Габучян 1972 Gabuchjan 1972	– <i>Габучян Г. М.</i> Теория артикля и проблемы арабского синтаксиса. М., 1972.
Гак 1979 Gak 1979	<i>Гак В. Г.</i> Теоретическая грамматика французского языка. Морфология. М., 1979.
Герд 1981 Gjerd 1981	<i>Герд А. С.</i> О сегментации текста на морфологическом уровне. – Теория языка, методы его исследования и преподавания. Л., 1981.

Гиро-Вебер 1979 Giro-Veber 1979	<i>Гиро-Вебер М.</i> К вопросу о классификации простого предложения в современном русском языке. – ВЯ. 1979. № 6.
Глебова 1970 Gljebova 1970	– <i>Глебова И. И.</i> Категория прилагательного в современном вьетнамском языке. Канд. дис. МГИМО, 1970.
Глебова, Ситникова 1976 Gljebova, Sitnikova 1976	– <i>Глебова И. И., Ситникова А. Н.</i> Осложненное удвоение в современном вьетнамском языке. – Вестник МГУ. 1976, серия XIV, № 1.
Глебова, Ситникова 1980 Gljebova, Sitnikova 1980	– <i>Глебова И. И., Ситникова А. Н.</i> Грамматическая классификация неосложненных повторов в современном вьетнамском языке. – Языки Юго-Восточной Азии. Проблемы повторов. М., 1980.
Горгониев 1966 Gorgonijev 1966	– <i>Горгониев Ю. А.</i> Грамматика кхмерского языка. М., 1966.
Грамматика 1970 Grammatika 1970	– Грамматика современного русского литературного языка. М., 1970.
Грепл 1967 GrepI 1967	– <i>Грепл М.</i> К сущности типов предложений в славянских языках. – ВЯ. 1967, № 5.
Гринберг 1963 Greenberg 1963	– <i>Гринберг Дж.</i> Квантитативный подход к морфологической типологии языков. – Новое в лингвистике. Вып. III. М., 1963.
Гулыга 1971 Gulyga 1971	– <i>Гулыга Е. В.</i> Теория сложно-подчиненного предложения в современном немецком языке. М., 1971.
Докулил 1967 Dokulil	– <i>Докулил М.</i> К вопросу о морфо-логической категории. – ВЯ. 1967, № 6.
Долинина 1975 Dolinina 1975	– <i>Долинина И. Б.</i> Об одном типе пассивных преобразований. – Диатезы и залог. Коференция “Структурно-типологические методы в синтаксисе разносистемных языков”. Тезисы докладов. Л., 1975.

Драгунов 1952 Dragunov	– Драгунов А. А. Исследования по грамматике современного китайского языка. 1. Части речи. М. – Л., 1952.
Есперсен 1958 Espersen 1958	– Есперсен О. Философия грамматики. М., 1958.
Жеребков 1985 Zhjerjebkov 1985	– Жеребков В. А. Коммуникативная модель как комплексный метазнак. – ВЯ. 1985, № 6.
Жирмунский 1963 Zhirmunskij 1963	– Жирмунский В. М. О границах слова. – Морфологическая структура слова в языках различных типов. М. – Л., 1963.
Зализняк 1973 Zaliznjak 1973	– Зализняк А. А. О понимании термина “падеж” в лингвистических описаниях I. – Проблемы грамматического моделирования. М., 1973.
Золотова 1967 Zolotova 1967	– Золотова Г. А. О структуре простого предложения в русском языке. – ВЯ. 1967, № 6.
Золотова 1978 Zolotova 1978	– Золотова Г. А. К типологии простого предложения. – ВЯ. 1978, № 3.
Золотова 1980 Zolotova 1980	– Золотова Г. А. О “Синтаксическом словаре русского языка”. – ВЯ. 1980, № 4.
Золотова 1982 Zolotova 1982	– Золотова Г. А. Коммуникативные аспекты русского синтаксиса. М., 1982.
Касевич 1968 Kasjevich 1968	– Касевич В. Б. Основные вопросы фонологической структуры бирманского языка. Канд. дис. ЛГУ, 1968.
Касевич 1983 Kasjevich 1983	– Касевич В. Б. Фонологические проблемы общего и восточного языкознания. М., 1983.
Кацнельсон 1972 Kacnjelson 1972	– Кацнельсон С. Д. Типология языка и речевое мышление. Л., 1972.
Кинэн 1982 Keenan 1982	– Кинэн Э. Л. К универсальному определению подлежащего. – Новое в зарубежной лингвистике. Вып. XI. М., 1982.

Князев 1978 Kljazev 1978	– <i>Князев Ю. П.</i> Нейтрализация противопоставлений по лицу и залог. – Теоретические проблемы грамматического залога. Л., 1978.
Кобрин, Авербух 1979 Kobrin, Avjerbukh 1979	– <i>Кобрин Р. Ю., Авербух К. Я.</i> Еще раз о словосочетании. – НДВШ. ФН. 1979, № 5.
Ковтунова 1979 Kovtunova 1979	– <i>Ковтунова И. И.</i> Структура художественного текста и новая информация. – Синтаксис текста. М., 1979.
Колшанский 1965 Kolshanskij 1965	– <i>Колшанский Г. В.</i> К вопросу о семантическом инварианте при трансформации предложений. – НДВШ. ФН. 1965, № 2.
Кржижкова 1972 Krzhizhkova 1972	– <i>Кржижкова Е.</i> Замечания о системе указательных местоимений в современных славянских литературных языках. – Русское и славянское языкознание. М., 1972.
Кривонос 1979 Krivonosov 1979	– <i>Кривонос А. Т.</i> О некоторых аспектах соотношения языка и логики. – ВЯ. 1979, № 6.
Кривонос 1982 Krivonosov 1982	– <i>Кривонос А. Т.</i> Модальные частицы как средство логико-грамматического членения предложения в немецком языке. – ВЯ. 1982, № 3.
Кубрякова 1964 Kubryakova 1964	– <i>Кубрякова Е. С.</i> Об относительно связанных (относительно свободных) морфемах языка. – ВЯ. 1964, № 1.
Кубрякова 1970 Kubryakova 1970	– <i>Кубрякова Е. С.</i> О типах морфологической членности слов, квазиморфах и маркерах. – ВЯ. 1970, № 2.
Кубрякова 1980 Kubryakova 1980	– <i>Кубрякова Е. С.</i> Семантика производного слова. – Аспекты семантических исследований. М., 1980.
Кубрякова 1981 Kubryakova 1981	– <i>Кубрякова Е. С.</i> Типы языковых значений. М., 1981.

Кулагин 1974 Kulagin 1974	– Кулагин А. Ф. Об отношении бессоюзных сложных предложений к категориям сочинения и подчинения. – НДВШ. ФН. 1974, № 6.
Курилович 1955 Kurilovich 1955	– Курилович Е. Р. Заметки о значении слова. – ВЯ. 1955, № 3.
Левковская 1961 Ljevkovskaja 1961	– Левковская К. А. Об особенностях так называемых определительных сложных существительных в немецком языке. – Сборник статей по языкознанию. М., 1961.
Лекомцев 1964 Ljekomcjev 1964	– Лекомцев Ю. К. Структура вьетнамского простого предложения. М., 1964.
Лекомцев 1976 Ljekomcjev 1976	– Лекомцев Ю. К. К статистике видо-временных показателей вьетнамского глагола. – Вьетнамский лингвистический сборник. М., 1976.
Леоненко 1979 Ljeonjenko 1979	– Леоненко М. А. Сопоставительные предлоги и их роль в синтаксисе текста. – Синтаксис текста. М., 1979.
Лихтман 1973 Likhtman 1973	– Лихтман Р. И. К вопросу об основных понятиях словообразования. – ИАН. СЛЯ. 1973. Т. 32, вып. 2.
Лопатин 1975 Loratin 1975	– Лопатин В. В. Так называемая интерфиксация и проблемы структуры слова в русском языке. – ВЯ. 1975, № 4.
Лопатин 1977 Loratin 1977	– Лопатин В. В. Русская словообразовательная морфемика. М., 1977.
Лопатин 1984 Loratin 1984	– Лопатин В. В. Морфологические категории в плане выражения. – Русский язык. Функционирование грамматических категорий. Текст и контекст (Виноградовские чтения XII – XIII). М., 1984.

Мазо 1980 Mazo 1980	– <i>Мазо В. Д.</i> Семантические и структурные характеристики счетных слов в современном бирманском языке. – Разыскания по общему и китайскому языкознанию. М., 1980.
Максимов 1972 Maksimov 1972	– <i>Максимов В. И.</i> О соотношении морфологического анализа в современном и этимологическом плане. – ИАН. СЛЯ. 1972. Т. 31, вып. 5.
Мартине 1969 Martiné 1969	– <i>Мартине А.</i> Нейтрализация и син-кретизм. – ВЯ. 1969, № 2.
Маслов 1959 Maslov 1959	– <i>Маслов Ю. С.</i> Категория предельности/непредельности глагольного действия в готском языке. – ВЯ. 1959, № 5.
Маслов 1961 Maslov 1961	– <i>Маслов Ю. С.</i> О некоторых расхождении в понимании термина “мор-фема”. – УЗ ЛГУ, 1961, сер. филол., вып. 60.
Маслов 1962 Maslov 1962	– <i>Маслов Ю. С.</i> Вопросы глагольного вида в современном зарубежном языкознании. – Вопросы глагольного вида. М., 1962.
Матвеева 1984 Matvjejeva 1984	– <i>Матвеева Н. Н.</i> Проблемы парадигматики сложноподчиненного предложения (на материале современного английского языка). Л., 1984.
Матезиус 1967 Mathesius 1967	– <i>Матезиус В.</i> О так называемом актуальном членении предложения. Пражский лингвистический кружок. М., 1967.
Мещанинов 1978 Mjeshaninov 1978	– <i>Мещанинов И. И.</i> Члены предложения и части речи. Л., 1978.
Милославский 1975 Miloslavskij 1975	– <i>Милославский И. Г.</i> О регулярном приращении значения при словообразовании. – ВЯ. 1975, № 6.
Милославский 1979 Miloslavskij 1979	– <i>Милославский И. Г.</i> Сложение семантических элементов различных типов в структуре русского слова. – ВЯ. 1979, № 6.

Милославский 1979a Miloslavskij 1979a	– Милославский И. Г. Об идеографической морфологии русского языка. – ИАН. СЛЯ. 1979. Т. 38, № 5.
Мирович 1962 Mirovich 1962	– Мирович А. Основные функции частиц в современном русском языке. – Лексикографический сборник. Вып. V. М., 1962.
Молошная 1973 Moloshnaja 1973	– Молошная Т. Н. Двухкомпонентные субстантивные образования аппозитивного типа в славянских языках. – Структурно-типологические исследования в области грамматики славянских языков. М., 1973.
Мурясов 1977 Murjasov 1977	– Мурясов Р. З. О направлении производности и тождестве деривационных морфем. – В Я. 1977, № 6.
Нгуен Ким Тхан 1964 Nguyễn Kim Thán 1964	– Нгуен Ким Тхан. Основные вопросы категории глагола во вьетнамском языке. Автореф. канд. дис. М., 1964.
Нгуен Минь Тхюет 1981. Nguyễn Minh Thuyết 1981	– Нгуен Минь Тхюет. Подлежащее во вьетнамском языке. Канд. дис. ЛГУ, 1981.
Нгуен Тай Кан 1960 Nguyễn Tài Cẩn 1960	– Нгуен Тай Кан. Группа существительного во вьетнамском языке. – Вестник ЛГУ. 1960, № 14, вып. 3.
Нгуен Тай Кан 1963 Nguyễn Tài Cẩn 1963	– Нгуен Тай Кан. К вопросу о классификаторах во вьетнамском языке. – Фиология стран Востока. Л., 1963.
Нгуен Тай Кан 1976 Nguyễn Tài Cẩn 1976	– Нгуен Тай Кан. О конструкциях типа “существительное со значением единицы измерения + существительное”. – Вьетнамский лингвистический сборник. М., 1976.
Никитина 1959 Nikitina 1959	– Никитина Т. Н. Предлоги и союзы в древнекитайском языке. – Проблемы востоковедения. 1959, № 4.

Николаева 1964 Nikolajeva 1964	– Николаева Т. М. Трансформационный анализ словосочетаний с прилагательным -управляющим словом. – Трансформационный метод в структурной лингвистике, М., 1964.
Николаева 1969 Nikolajeva 1969	– Николаева Т. М. Интонация сложного предложения в славянских языках. М., 1969.
Николаева 1969a Nikolajeva 1969a	– Николаева Т. М. О понятии “формула предложения”. – Единицы разных уровней грамматического строя языка и их взаимодействие. М., 1969.
Николаева 1979 Nikolajeva 1979	– Николаева Т. М. Сочетания с лексемой “один”. Форма, значения и их контекстная маркированность. – Синтаксис текста. М., 1979.
Николаева 1979a Nikolajeva 1979a	– Николаева Т. М. Акцентно-просодические средства выражения категории определенности-неопределенности. – Категория определенности-неопределенности в славянских и балканских языках. М., 1979.
Николаева 1982 Nikolajeva 1982	– Николаева Т. М. Семантика акцентного выделения. М., 1982.
Оглоблин 1980 Ogloblin 1980	– Оглоблин А. К. Материалы по удвоению в мадурском языке. – Языки Юго-Восточной Азии. Проблемы повторов. М., 1980.
Павлов 1984 Pavlov 1984	– Павлов В. М. Темпоральные и аспектуальные признаки в семантике “временных форм” немецкого глагола и некоторые вопросы теории грамматического значения. – Теория грамматического значения и аспектологические исследования. М., 1984.
Павлов 1985 Pavlov 1985	– Павлов В. М. Понятие лексемы и проблема отношений синтаксиса и словообразования. Л., 1985.

Падучева 1964 Paduchjeva 1964	– Падучева Е. В. О способах представления синтаксической структуры предложения. – ВЯ. 1964, № 2.
Падучева 1975 Paduchjeva 1975	– Падучева Е. В. Некоторые проблемы моделирования соответствия между текстом и смыслом в языке. – ИАН. СЛЯ. 1975. Т. 34, № 6.
Падучева 1985 Paduchjeva 1985	– Падучева Е. В. Высказывание и его соотносительность с действительностью. М., 1985.
Падучева, Успенский 1979 Paduchjeva, Uspjenskij 1979	– Падучева Е. В., Успенский В. А. Подлежащее или сказуемое ? (Семантический критерий подлежащего и сказуемого в бинаминальных предложениях). – ИАН. СЛЯ. 1979. Т. 38, № 4.
Панфилов 1966 Panfilov 1966	– Панфилов В. С. Модификаторы и отглагольные предлоги во вьетнамском языке. – Проблемы филологии стран Азии и Африки. Л., 1966.
Панфилов 1967 Panfilov 1967	– Панфилов В. С. Синтаксические служебные слова во вьетнамском языке. Канд. дис. ЛГУ, 1967.
Пастушенков 1974 Pastushjenkov 1974	– Пастушенков Г. А. Так называемые “сложные” суффиксы в современном русском языке. – НДВШ. ФН. 1974, № 1.
Пауль 1960 Paul 1960	– Пауль Г. Принципы истории языка. М., 1960.
Пешковский 1914 Rjeshkovskij 1914	– Пешковский А. М. Русский синтаксис в научном освещении. М., 1914.
Прокопчук 1973 Prokorchuk 1973	– Прокопчук А. А. Синтаксис словосочетаний и “синтаксис” производных слов. – Структура предложения и классы слов в романо-германских языках. Вып. 2, XXIII (XIII). Калинин, 1973.

Распопов 1979 Raspopov 1979	– <i>Распопов И. П.</i> Дихотомическая классификация так называемых сложноподчиненных предложений. – НДВШ. ФН. 1979, № 6.
Ревзин 1969 Rjevzin 1969	– <i>Ревзин И. И.</i> Так называемое “немаркированное множественное число” в современном русском языке. – ВЯ. 1969, № 3.
Ревзин 1973 Rjevzin 1973	– <i>Ревзин И. И.</i> Понятие парадигмы и некоторые спорные вопросы грамматики славянских языков. – Структурно-типологические исследования в области грамматики славянских языков. М., 1973.
Ревзин 1973а Rjevzin 1973а	– <i>Ревзин И. И.</i> Логическая модель парадигмы и части речи. – Проблемы грамматического моделирования. М., 1973.
Ревзин 1977 Rjevzin 1977	– <i>Ревзин И. И.</i> Современная структурная лингвистика. М., 1977.
Ревзин 1978 Rjevzin 1978	– <i>Ревзин И. И.</i> Структура языка как моделирующей системы. М., 1978.
Ревзин, Строганов 1974 Rjevzin, Stroganov 1974	– <i>Ревзин И. И., Строганов В. А.</i> Гипотеза о двучленности ядра группы существительного во вьетнамском языке. – Вопросы структуры языка. Синтаксис. Типология. М., 1974.
Русская грамматика 1982. Russkaja grammatika 1982	– Русская грамматика Т. 1. М., 1982.
Санников 1986 Sannikov 1986	– <i>Санников В. З.</i> Значение союза <i>но</i> : нарушение “нормального” положения вещей. – ИАН. СЛЯ. 1986. Т. 45, № 5.
Семенас 1985 Sjemjenas 1985	– <i>Семенас А. Л.</i> Формальные особенности словосложения в китайском языке. – Языки Юго-Восточной Азии и Дальнего Востока. Проблемы сложных слов. М., 1985.

Сильницкий 1981 Silnickij 1981	– <i>Сильницкий Г. Г.</i> Предикативное отношение и его роль в пассивном преобразовании. – Залоговые конструкции в разноструктурных языках. Л., 1981.
Ситникова 1980 Sitnikova 1980	– <i>Ситникова А. Н.</i> К характеристике значений частных мотивированных повторов в современном вьетнамском языке. – Языки Юго-Восточной Азии. Проблемы повторов. М., 1980.
Смирницкий 1956 Smirnicksij 1956	– <i>Смирницкий А. И.</i> Лексикология английского языка. М., 1956.
Смирницкий 1957 Smirnicksij 1957	– <i>Смирницкий А. И.</i> Синтаксис английского языка. М., 1957.
Солнцев 1970 Solncejev 1970	– <i>Солнцев В. М.</i> Типологические свойства изолирующих языков (на материале китайского и вьетнамского языков). – Языки Юго-Восточной Азии. М., 1970.
Солнцев 1970a Solncejev 1970a	– <i>Солнцев В. М.</i> Морфема и слово. – Языки Юго-Восточной Азии. Вопросы морфологии, фонетики и фонологии. М., 1970.
Солнцев и др. 1960 Solncejev và những người khác 1960	– <i>Солнцев В. М., Лекомцев Ю. К., Мхитарян Т. Т., Глебова И. И.</i> Вьетнамский язык. М., 1960.
Солнцева 1985 Solncejeva 1985	– <i>Солнцева Н. В.</i> Проблемы типологии изолирующих языков. М., 1985.
Станкевич 1961 Stankjevich 1961	– <i>Станкевич Н. В.</i> О границах категории прилагательного во вьетнамском языке. – УЗ ЛГУ. СВН. 1961, вып. 12.
Станкевич 1964 Stankjevich 1964	– <i>Станкевич Н. В.</i> Категория определения во вьетнамском языке (определение к существительному). Канд. дис. ЛГУ, 1964.
Степанов 1973 Stjepanov 1973	– <i>Степанов Ю. С.</i> Семиотическая структура языка (три функции и три формальных аппарата языка). – ИАН. СЛЯ. 1973. Т. 32, вып. 4.

Степанов 1977 Stjepanov 1977	– <i>Степанов Ю. С.</i> Вид, залог, переходность. (Балто-славянская проблема. II). – ИАН. СЛЯ. 1977. Т. 36, № 2.
Степанов 1981 Stjepanov 1981	– <i>Степанов Ю. С.</i> Имена, предикаты, предложения. М., 1981.
Степанова 1975 Stjepanova 1975	– <i>Степанова М. Д.</i> Вопросы моделирования в словообразовании и условия реализации моделей. – ВЯ. 1975, № 4.
Стивенсон 1985 Stivenson 1985	– <i>Стивенсон Ч.</i> Некоторые прагматические аспекты значения. – Новое в зарубежной лингвистике. Вып. XVI. М., 1985.
Строганов 1974 Stroganov 1974	– <i>Строганов В. А.</i> К идентификации классификаторов вьетнамского языка. – Вопросы структуры языка. Синтаксис. Типология. М., 1974.
Структурные типы 1986 Strukturnyje tipy 1986	– Структурные типы синтетических полипредикативных конструкций в языках разных систем. Новосибирск, 1986.
Тихонов 1971 Tikhonov 1971	– <i>Тихонов А. Н.</i> Морфема как значимая часть слова. – НДВШ. ФН. 1971, № 6.
Улуханов 1971 Ulukhanov 1971	– <i>Улуханов И. С.</i> Словообразовательная мотивация и ее виды. – ИАН. СЛЯ. 1971. Т. 30, вып. 1.
Улуханов 1974 Ulukhanov 1974	– <i>Улуханов И. С.</i> Компоненты значения членимых слов. – ВЯ. 1974, № 2.
Улуханов 1975 Ulukhanov 1975	– <i>Улуханов И. С.</i> О словообразовательной категории. – ИАН. СЛЯ. 1975. Т. 34, вып. 1.
Успенский 1965 Uspjenskij 1965	– <i>Успенский Б. А.</i> Структурная типология языков. М., 1965.
Фан Мань Хунг 1982 Phan Mạnh Hùng 1982	– <i>Фан Мань Хунг.</i> Модальные частицы во вьетнамском языке. Канд. дис. ЛГУ, 1982.
Холодович 1979 Kholodovich 1979	– <i>Холодович А. А.</i> Проблемы грамматической теории. Л., 1979.

Храковский 1972 Khrakovskij 1972	– Храковский В. С. Активные и пассивные конструкции в языках эргативного строя. – ВЯ. 1972, № 5.
Храковский 1973 Khrakovskij 1973	– Храковский В. С. Очерки по общему и арабскому синтаксису. М., 1973.
Храковский 1980 Khrakovskij 1980	– Храковский В. С. О правилах выбора “вежливых” императивных форм. (Опыт формализации на материале русского языка). – ИАН. СЛЯ. 1980. Т. 39, № 3.
Цуканов 1982 Cukanov 1982	– Цуканов А. М. К вопросу о факультативности словоизменительных форм китайского глагола. – Восточное языкознание. Факультативность. М., 1982.
Чейф 1975 Chafe 1975	– Чейф У. Л. Значение и структура языка. М., 1975.
Чейф 1982 Chafe 1982	– Чейф У. Л. Данное, контрастивность, определенность, подлежащее и точка зрения. – Новое в зарубежной лингвистике. Вып. XI. М., 1982.
Черемисина 1980 Chjerjemisina 1980	– Черемисина М. И. Моноsubjектная конструкция. Понятие и типология. – Полипредикативные конструкции и их морфологическая база. Новосибирск, 1980.
Черемисина, Колосова 1987. Chjerjemisina, Kolosova 1987	– Черемисина М. И., Колосова Т. А. Очерки по теории сложного предложения. Новосибирск, 1987.
Шахматов 1941 Shakhmatov 1941	– Шахматов А. А. Синтаксис русского языка. М., 1941.
Шведова 1975 Shvjedova 1975	– Шведова Н. Ю. Об основных синтаксических единицах и аспектах их изучения. – Теоретические проблемы синтаксиса современных индоевропейских языков. Л., 1975.
Швейцер 1982 Shvjeicjer 1982	– Швейцер А. Д. К проблеме социальной дифференциации языка. – ВЯ. 1982, № 5.

Шевякова 1984 Shjevjakova 1984	– <i>Шевякова В. Е.</i> О некоторых закономерностях взаимодействия интонационных и синтаксических средств выражения грамматического значения. – ВЯ. 1984, № 4.
Шендельс 1982 Shjendjels 1982	– <i>Шендельс Е. И.</i> Совместимость / несовместимость грамматических и лексических значений. – ВЯ. 1982, № 4.
Ширяев 1984 Shirjajev 1984	– <i>Ширяев Е. Н.</i> Основы системного описания бессоюзных сложных предложений. – ВЯ. 1984, № 1.
Шкарбан 1982 Shkarban 1982	– <i>Шкарбан Л. И.</i> О факультативности служебных слов тагальского языка. – Восточное языкознание. Факультативность. М., 1982.
Щерба 1957 Shchjerba 1957	– <i>Щерба Л. В.</i> Избранные работы по русскому языку. М., 1957.
Щерба 1958 Shchjerba 1958	– <i>Щерба Л. В.</i> Избранные работы по языкознанию и фонетике. Т. 1. Л., 1958.
Щуцкий 1936 Shchuckij 1936	– <i>Щуцкий Ю. К.</i> Строй аннамского языка. Л., 1936.
Яковлева 1980 Jakovljeva 1980	– <i>Яковлева М. В.</i> Синтаксические функции деепричастий современного русского языка. – Подчинение в полипредикативных конструкциях. Новосибирск, 1980.
Янко-Триницкая 1968 Janko-Trinickaja 1968	– <i>Янко-Триницкая Н. А.</i> Членимость основы русского слова. – ИАН. СЛЯ. 1968. Т. 27, вып. 6.
Янко-Триницкая 1970 Janko-Trinickaja 1970	– <i>Янко-Триницкая Н. А.</i> Наложение морфем в основе русского слова. – ИАН. СЛЯ. 1970. Т. 29, вып. 6.
Яхонтов 1952 Jakhontov 1952	– <i>Яхонтов С. Е.</i> Образование сложноподчиненного предложения посредством служебных наречий в современном китайском языке. – УЗ ИВАН. 1952. Т. 4.

Яхонтов 1958 Jakhontov 1958	– Яхонтов С. Е. Члены предложения в китайском языке. – УЗ ЛГУ. СВН. 1958, вып. 6. Вопросы корейского и китайского языкознания.
Яхонтов 1963 Jakhontov 1963	– Яхонтов С. Е. О значении термина “слово”. – Морфологическая структура слова в языках различных типов. М. – Л., 1963.
Яхонтов 1968 Jakhontov 1968	– Яхонтов С. Е. Понятие частей речи в общем и китайском языкознании. – Вопросы теории частей речи на материале языков различных типов. Л., 1968.
Яхонтов 1971 Jakhontov 1971	– Яхонтов С. Е. Принципы выделения членов предложения в китайском языке. – Языки Китая и Юго-Восточной Азии. М., 1971.
Яхонтов 1974' Jakhontov 1974	– Яхонтов С. Е. Грамматические признаки служебных слов. – Пятая научная конференция по истории, языкам и культуре Юго-Восточной Азии. Тезисы докладов. ЛГУ, 1974.
Яхонтов 1974а Jakhontov 1974а	– Яхонтов С. Е. Формальное определение залога. – Типология пассивных конструкций. Диатезы и залоги. Л., 1974.
Яхонтов 1981 Jakhontov 1981	– Яхонтов С. Е. Выражение рефлексивности в китайском языке. – Залоговые конструкции в разноструктурных языках. Л., 1981.
Яхонтов 1982 Jakhontov 1982	– Яхонтов С. Е. Метод исследования и определение исходных понятий. – Квантитативная типология языков Азии и Африки. Л., 1982.
Яхонтов 1982а Jakhontov 1982а	– Яхонтов С. Е. Основные понятия грамматики изолирующих языков. – Теоретические проблемы восточного языкознания. Ч. 2. М., 1982.
Anh Đào 1983	– Anh Đào. Bao giờ, bây giờ. – Ngôn ngữ, 1983, №3.

Bouchet 1934	– <i>Bouchet A.</i> Cours élémentaire d'annamite. Haiphong, 1934.
Bùi Đức Tịnh 1952	– <i>Bùi Đức Tịnh.</i> Văn phạm Việt Nam. Sài Gòn, 1952.
Cao Xuân Hạo 1985	– <i>Cao Xuân Hạo.</i> Về cương vị ngôn ngữ học của “tiếng”. – Ngôn ngữ. 1955, N ^o . 2.
Chéon 1904	– <i>Chéon A.</i> Cours de langue annamite. 2e ed. Hanoi, 1904.
Cordier 1932	– <i>Cordier G.</i> Cours de langue annamite. Hanoi, 1932.
Diệp Quang Ban 1976	– <i>Diệp Quang Ban.</i> Tìm cách giúp thêm cho học sinh viết đúng câu tiếng Việt. – Ngôn ngữ. 1976, N ^o . 4.
Diệp Quang Ban 1984	– <i>Diệp Quang Ban.</i> Cấu tạo của câu đơn tiếng Việt. Hà Nội, 1978.
Đái Xuân Ninh 1978	– <i>Đái Xuân Ninh.</i> Hoạt động của từ tiếng Việt. Hà Nội, 1978.
Đại Nghĩa 1981	– <i>Đại Nghĩa.</i> Mấy nhận xét về các tổ hợp song tiết “động + danh”. – Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ. Hà Nội, 1981.
Đào Thân 1970	– <i>Đào Thân.</i> Những đặc điểm của từ láy tiền Việt. – Ngôn ngữ. 1970, N ^o . 1.
Deloustal 1914	– <i>Deloustal R.</i> Des déterminatifs en annamite. – BEFEO. 1914, t. XIV, N ^o . 5.
Đỗ Hữu Châu 1985	– <i>Đỗ Hữu Châu.</i> Từ và tiếng. – Ngôn ngữ. 1985, N ^o . 3.
Emeneau 1951	– <i>Emeneau M.B.</i> Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar. Berkely – Los Angeles, 1951.
Grammon, Lê Quang Trinh 1911-1912	– <i>Grammon M., Lê Quang Trinh.</i> Etudes sur la langue annamite. – MSLP. Vol. 17, 1911–1912.
Hoàng Phê и др. 1980 Hoàng Phê và những người khác 1980	– <i>Hoàng Phê, Hoàng Văn Hành, Đào Thân.</i> Sổ tay dùng từ. Hà Nội, 1980.

Hoàng Trọng Phiên 1980	– <i>Hoàng Trọng Phiên</i> . Ngữ pháp tiếng Việt. Cầu. Hà Nội, 1980.
Hoàng Văn Hành 1985	– <i>Hoàng Văn Hành</i> . Từ láy trong tiếng Việt. Hà Nội, 1985.
Honey 1956	– <i>Honey P. J.</i> Word Classes in Vietnamese. – BSOAS. 1956, vol. XVIII, pt. 3.
Hồ Lê 1972	– <i>Hồ Lê</i> . Về vấn đề chuẩn mực ngôn ngữ (liên hệ chủ yếu đến chuẩn mực đối với cụm danh từ tiếng Việt). – Ngôn ngữ. 1972, №.1.
Hồ Lê 1976	– <i>Hồ Lê</i> . Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại. Hà Nội, 1976.
Hồ Lê 1979	– <i>Hồ Lê</i> . Vấn đề logic ngữ nghĩa và tính thông tin trong lời nói. – Ngôn ngữ. 1979, №. 2.
Hồ Lê 1983	– <i>Hồ Lê</i> . Một số vấn đề xung quanh vị trí bắt buộc và vị trí tùy ý trong danh ngữ tiếng Việt hiện đại. – Ngôn ngữ. 1983, №. 1.
Hồ Lê 1986	– <i>Hồ Lê</i> . Về những đặc điểm cú pháp của kết cấu AB trong tiếng Việt. – Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông Hà Nội. 1986.
Hồng Dân 1971	– <i>Hồng Dân</i> . Vấn đề miêu tả từ hư trong việc biên soạn từ điển giải thích. – Ngôn ngữ. 1971, №. 1.
Hồng Giao 1974	– <i>Hồng Giao</i> . Thử tìm hiểu một số đặc điểm của tiếng Việt. – Ngôn ngữ. 1974, №. 2.
Hùng Việt, Hồng Văn 1985	– <i>Hùng Việt, Hồng Văn</i> . Về kết cấu <i>X</i> <i>oi</i> là <i>X</i> trong tiếng Việt. – Ngôn ngữ. 1985, №. 1 (Số phụ).
Lê Anh Hiền 1971	– <i>Lê Anh Hiền</i> . Về cách dùng tính từ chỉ màu sắc của Tô Hữu. – Ngôn ngữ. 1971, №. 4.
Lê Cận и др. 1962 Lê Cận và những người khác 1962	– <i>Lê Cận, Cù Đình Tú, Hoàng Tuệ</i> . Giáo trình về Việt ngữ. Tập 1. Hà Nội, 1962.
Lê Văn Ly 1948 Lê Văn Lý 1948	– <i>Lê Văn Ly</i> . Le parler vietnamien. Paris, 1948.

Lê Văn Lý 1981	– <i>Lê Văn Lý</i> . Cách thức cấu tạo và tổ hợp của từ ngữ Việt Nam. – Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ. Hà Nội, 1981.
Lê Xuân Thái 1980	– <i>Lê Xuân Thái</i> . Về câu chủ vị có từ nối <i>là</i> trong tiếng Việt. – Ngôn ngữ. 1980, №. 3.
Lê Xuân Thái 1982	– <i>Lê Xuân Thái</i> . Về các động từ và tính từ không trực tiếp làm vị ngữ trong tiếng Việt. – Ngôn ngữ. 1982, №. 1.
Lữ Huy Nguyên 1971	– <i>Lữ Huy Nguyên</i> . Nói lái trong tiếng Việt. – Ngôn ngữ. 1971, №. 3.
Lưu Văn Lăng 1980	– <i>Lưu Văn Lăng</i> . Căn phân biệt hình (trong từ vựng) với tiếng (trong ngữ pháp). – Ngôn ngữ. 1980, №. 4.
Lý Toàn Thắng 1984	– <i>Lý Toàn Thắng</i> . Bàn thêm về kiểu loại câu “P-N” trong tiếng Việt. – Ngôn ngữ. 1984, №. 1.
Martini 1950	– <i>Martini F.</i> L’opposition nom et verbe en vietnamien et en siamois. - BSLP. 1950, t. XLVI, fasc. 1.
Martini 1959	– <i>Martini F.</i> Tournures impersonnelles en cambodgien et en vietnamien. - BSLP. 1959, t. 54, fasc. 1.
Nguyễn Đình Hoa 1957	– <i>Nguyễn Đình Hoa</i> . Classifiers in Vietnamese. – Word. 1957, vol. 13, №. 1.
Nguyễn Đình Hoà 1965	– <i>Nguyễn Đình Hoà</i> . Parallel constructions in Vietnamese. – Lingua. 1965, vol. 15.
Nguyễn Đức Dân 1976	– <i>Nguyễn Đức Dân</i> . Logic và sắc thái liên từ tiếng Việt. – Ngôn ngữ. 1976, №. 4.
Nguyễn Đức Dân 1977	– <i>Nguyễn Đức Dân</i> . Logic và sự phong phú trong tiếng Việt. – Ngôn ngữ. 1977, №. 3.
Nguyễn Đức Dân, Lê Đông 1985	– <i>Nguyễn Đức Dân, Lê Đông</i> . Phương thức liên kết của từ nối. Ngôn ngữ. 1985, №. 1.
Nguyễn Đức Dương 1971	– <i>Nguyễn Đức Dương</i> . Vài nét về những tổ hợp gồm hai yếu tố trái nghĩa trong tiếng Việt. – Ngôn ngữ. 1971, №. 2.

Nguyễn Đức Dương 1974	– <i>Nguyễn Đức Dương</i> . Về các tổ hợp song tiết tiếng Việt. Ngôn ngữ. 1974, №. 2.
Nguyễn Huy Cận 1981	– <i>Nguyễn Huy Cận</i> . Hiện tượng gộp tiếng Việt của chuỗi từ ghép phụ nghĩa. – Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ. Hà Nội, 1981.
Nguyễn Hữu Thu 1981	– <i>Nguyễn Hữu Thu</i> . Thử tìm ý nghĩa của những tiếng đệm lót trong một số thể loại dân ca Việt Nam. – Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ. Hà Nội, 1981.
Nguyễn Kim Thán 1963	– <i>Nguyễn Kim Thán</i> . Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. Tập I. Hà Nội, 1963.
Nguyễn Kim Thán 1964	– <i>Nguyễn Kim Thán</i> . Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. Tập II. Hà Nội, 1964.
Nguyễn Kim Thán 1969	– <i>Nguyễn Kim Thán</i> . Một số vấn đề về việc biên soạn một quyển ngữ pháp phổ thông. – Ngôn ngữ. 1969, №. 1.
Nguyễn Kim Thán 1977	– <i>Nguyễn Kim Thán</i> . Động từ trong tiếng Việt. Hà Nội, 1977.
Nguyễn Kim Thán и др. 1967 Nguyễn Kim Thán và những người khác 1967	– <i>Nguyễn Kim Thán, Hồ Lê, Lê Xuân Thai, Hồng Dân</i> . Nói và viết đúng tiếng Việt. Hà Nội, 1967.
Nguyễn Khánh Toàn 1980	– <i>Nguyễn Khánh Toàn</i> . Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt – một nghĩa vụ cao cả của giới ngôn ngữ học. – Ngôn ngữ. 1980, №. 1.
Nguyễn Lai 1977	– <i>Nguyễn Lai</i> . Một vài đặc điểm của nhóm từ chỉ hướng được dùng ở dạng động từ trong tiếng Việt hiện đại. – Ngôn ngữ. 1977, №. 3.
Nguyễn Lực, Lương Văn Đang 1978	– <i>Nguyễn Lực, Lương Văn Đang</i> . Thành ngữ tiếng Việt. Hà Nội, 1978.
Nguyễn Minh Thuyết 1974	– <i>Nguyễn Minh Thuyết</i> . Mấy gợi ý về việc phân tích lỗi và sửa lỗi ngữ pháp cho học sinh. – Ngôn ngữ. 1974, №. 3.

Nguyễn Minh Thuyết 1986	– <i>Nguyễn Minh Thuyết</i> . Vai trò của các từ được bị trong câu bị động tiếng Việt. – Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông. Hà Nội, 1986.
Nguyễn Phú Phong 1977	– <i>Nguyễn Phú Phong</i> . Về vấn đề lấy từ trong tiếng Việt. – Ngôn ngữ. 1977, №. 2.
Nguyễn Tài Cẩn 1975	– <i>Nguyễn Tài Cẩn</i> . Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng. Từ ghép. Đoàn ngữ. Hà Nội, 1975.
Nguyễn Tài Cẩn 1975a	– <i>Nguyễn Tài Cẩn</i> . Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại. Hà Nội, 1975.
Nguyễn Thiện Giáp 1978	– <i>Nguyễn Thiện Giáp</i> . Từ vựng tiếng Việt. Hà Nội, 1978.
Nguyễn Văn Khang 1981	– <i>Nguyễn Văn Khang</i> . Khả năng kết hợp kiểu vui tính, mất tay trong tiếng Việt. – Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ. Hà Nội, 1981.
Phan Khôi 1955	– <i>Phan Khôi</i> . Việt ngữ nghiên cứu. Hà Nội, 1955.
Phi Tuyết Hinh 1977	– <i>Phi Tuyết Hinh</i> . Thử tìm hiểu từ lấy song tiết dạng X “áp” + XY. – Ngôn ngữ. 1977, №. 4.
Từ điển tiếng Việt 1967	– <i>Từ điển tiếng Việt</i> (Văn Tân chủ biên). Hà Nội, 1967.
Thompson 1963	– <i>Thompson L. S.</i> The problem of the Word in Vietnamese. – Word. 1963, vol. 19, №. 1.
Thompson 1965	– <i>Thompson L. S.</i> The Problem of the Word in Vietnamese. – Word. 1963, Vol 19, №. 1
Thompson 1967	– <i>Thompson L. S.</i> Vietnamese Grammar. Seattle – London, 1967.
Trần Đại Nghĩa 1985	– <i>Trần Đại Nghĩa</i> . Về các kết cấu động từ – tính từ và tính từ – động từ kiểu “phê bình nghiêm khắc” và “nghiêm khắc phê bình”. – Ngôn ngữ. 1985, №. 4.

Trần Đại Nghĩa 1986	– <i>Trần Đại Nghĩa</i> . Góp phần tìm hiểu ý nghĩa chung của nhóm từ “con”, “cái”. – Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông. Hà Nội, 1986.
Trần Ngọc Thêm 1985	– <i>Trần Ngọc Thêm</i> . Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt. Hà Nội, 1985.
Trần Trọng Kim 1940	– <i>Trần Trọng Kim</i> . Grammaire annamite. Hanoi, 1940.
Trương Đông San 1976	– <i>Trương Đông San</i> . Các biến thể của một từ và một cụm từ cố định. – Ngôn ngữ. 1976, №. 2.
Vallot 1905	– <i>Vallot P. G.</i> Grammaire annamite. Hanoi, 1905.
Võ Bình 1985	– <i>Võ Bình</i> . Ở bình diện cấu tạo từ xét các kiểu hình vị tiếng Việt. – Ngôn ngữ. 1985, №. 3.
Vũ Thế Thạch 1978	– <i>Vũ Thế Thạch</i> . Nghĩa của những từ như “ra – vào ; lên – xuống”, trong các tổ hợp kiểu đi vào ; đẹp lên. – Ngôn ngữ. 1978, №. 3.
Vương Hữu Lễ 1981	– <i>Vương Hữu Lễ</i> . Vài suy nghĩ về việc giải thích cách cấu tạo một số từ láy âm đầu bằng luật đồng hoá ngữ âm. – Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ. Hà nội, 1981.
Xuân Diệu 1981	– <i>Xuân Diệu</i> . Từ ngữ trong sáng tác thơ. – Ngôn ngữ. 1981, №. 1.

QUY ƯỚC VIẾT TẮT

ВЯ	– Вопросы языкознания.
ИАН. СЛЯ	– Известия Академии наук СССР. Серия литературы и языка.
ИВЯ	– Институт восточных языков. МГУ им. М. В. Ломоносова.
УЗ ИВАН	– Ученые записки Института востоковедения АН СССР.
УЗ ЛГУ. СВН	– Ученые записки Ленинградского государственного университета. Серия востоковедческих наук.
НДВШ. ФН.	– Научные доклады высшей школы. Филологические науки.
BEFEO	– Bulletin de l'École française d'Extrême Orient.
BSLP	– Bulletin de la Société de Linguistique de Paris.
BSOAS	– Bulletin of the School of Oriental and African Studies.
MSLP	– Mémoires de la Société de Linguistique de Paris.

SUMMARY

This study represents an investigation of all aspects of the Vietnamese grammatical system. The work is based on a wide range of factual material.

Some facts in particular make it possible to interpret things in several ways. The acceptability of a linguistic solution depends not only on its formal impeccability, but also on indirect data showing a given phenomenon's connection with other phenomena. Therefore a large scale research is of utmost importance in order to verify a linguistic theory.

The work's conceptual apparatus is made up of a system of strict definitions which describe exhaustively the essential features of the main grammatical phenomena. Whenever it is necessary the definitions are accompanied by descriptions of the technical methods that permit the identification of the object of research. The study includes the operational definitions of the morpheme, the word, the grammatical connection (with a further division into syntactical and quasisyntactical types), etc.

The initial definition usually involves a number of characteristics orientated to an ideal research object. However, in reality some of the objects might lack one or several of these characteristics, which makes it possible to speak about transitional phenomena, avoiding discussions on their grammatical nature. The idea of graduality applies to a much larger number of linguistic facts than is usually believed. The very concept of the subordinating connection lends itself to gradual evaluation, not to speak about a various degree of "subjectness", "predicateness", etc. Several types of utterances can be indicated, situated on the scale of increasing phrasal characteristics and filling the space from a non-phrase to a phrase. Several transitional cases from the simple sentence to the

compound on are singled out. The concept of graduality proves to be viable also when determining grammatical subclasses within the framework of some parts of speech.

The principle of manifestation asserts that a grammatical study takes only these meaning into account which have a formal expression in language. In regard to Vietnamese material there is a thesis that is especially topical, namely, that a formal expression can manifest itself "in syntactical forms in the broadest sense of the word" (Shcherba). What Shcherba denotes as "syntactical form" corresponds in this study to the concept of an analytical word form. One of the varieties of the word forms is presented by a syntactical form (along with a categorical and communicative one), and the form "in the broadest sense of the word" is debated in connection with the issue of the obvious and latent grammatical categories.

The morpheme analysis and the word-formation analysis differ as independent, mutually dissimilar procedures which are unlike both in their initial material, in their technique of the analysis and in their final results.

The differentiation of syntactical and quasisyntactical connections, a definite alignment of syntactical functions and the control of their possible correlations allow exhaustively and according to a single (functional) basis to divide the words of the Vietnamese language into 3 syntactical and 2 quasisyntactical classes. A further subdivision of these classes results in establishing 18 grammatical classes (parts of speech). Within the limits of the parts of speech grammatical subclasses are singled out on the basis of combinatory and some other features (with a further specification of research methods). The grammatical categories of the categorematic words are subjected to an elaborate analysis.

The syntactical part proper of the study is dedicated to the definition of the parts of the sentence along with definition of the simple, inclusive and compound sentence as well as their analysis from the point of view of communicative syntax.

MỤC LỤC

	Trang
Lời mở đầu	7
<i>Chương I</i>	
HÌNH VỊ	16
Hình vị học với học thuyết ngữ pháp về từ	16
Phân xuất hình vị	21
Hình vị mang nghĩa biến đổi	29
Hình tiết	33
<i>Chương II</i>	
TỪ	40
Đơn vị từ vựng và từ ngữ pháp	40
Phân tích cấu tạo từ	44
Từ phái sinh và từ phức	54
Từ láy và từ lặp	64
Từ cụm từ đến từ. Từ và âm tiết	70
<i>Chương III</i>	
NHỮNG KHÁI NIỆM XUẤT PHÁT VỀ CÚ PHÁP	77
Các kiểu quan hệ. Hình thái phân tích tinh của từ và cụm từ	77
Các loại cụm từ. Thành phần cụm từ	89
Câu và yếu tố chi phối cú pháp trong câu. Phát ngôn	96
Kĩ thuật ngữ đoạn. Thủ pháp cải biến	104
<i>Chương IV</i>	
LỚP TỪ (TỪ LOẠI)	112
Lớp ngữ pháp. Hiện tượng đồng âm từ vựng và ngữ pháp	112
Phân loại ngữ liệu	120
Các phạm trù ngữ pháp	135
<i>Chương V</i>	
THỂ TỪ	143

	Tiểu lớp ngũ pháp và khái niệm nhóm. Nhóm danh từ	143
	Số. Sự thiết định. Khả năng phân chia	149
	Các cấu trúc nối kết. Vị ngữ thể từ	171
	Thể từ -đồng vị ngữ	187
<i>Chương VI</i>	VỊ TỪ	196
	Về khái niệm nhóm vị từ. Các tiểu lớp cú pháp của động từ và tính từ	196
	Thời	213
	Phương thức hành động	227
	Dạng	241
<i>Chương VII</i>	BẢN THỰC TỪ	256
	Số từ	256
	Từ định vị	262
	Từ chỉ thời gian	268
	Từ chỉ định	270
<i>Chương VIII</i>	BẢN HỮ TỪ	277
	Từ tình thái	277
	Từ chỉ tính chất -trạng thái	279
	Từ chỉ tính chất	280
	Trạng từ	282
<i>Chương IX</i>	HỮ TỪ	284
	Các hư từ phạm trù	284
	Các hư từ giao tiếp	286
	Các hư từ cú pháp	295
	Các hư từ liên kết đẳng lập	300
	Các hư từ liên kết phụ thuộc	300
<i>Chương X</i>	TIỂU TỪ	314

	Thán từ	314
	Tiểu từ đầu	317
	Tiểu từ cuối	322
<i>Chương XI</i>	CÂU ĐƠN	345
	Từ cấu trúc không phải là câu đến câu	345
	Các kiểu câu đơn	357
	Các thành phần câu	367
<i>Chương XIII</i>	CÂU CÓ THÀNH PHẦN LỒNG GHÉP	380
	Đặt vấn đề	380
	Mệnh đề được lồng ghép có chức năng vị từ	381
	Mệnh đề được lồng ghép có chức năng thể từ	385
<i>Chương XIII</i>	CÂU PHỨC	389
	Từ câu đơn đến câu phức	389
	Câu phức đẳng lập	402
	Câu phức phụ thuộc	405
<i>Chương XIV</i>	CỦ PHÁP GIAO TIẾP	414
	Những nhận xét chung. Các kiểu giao tiếp cơ bản	414
	Củ pháp giao tiếp của câu đơn	419
	Củ pháp giao tiếp của câu lồng ghép và câu phức	436
	<i>Xuất xứ tài liệu trích dẫn</i>	444
	<i>Tài liệu tham khảo</i>	449
	<i>Quy ước viết tắt</i>	474
	<i>Summary</i>	475

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :
Giám đốc NXBGD tại Hà Nội PHAN KẾ THÁI

Biên tập nội dung :
VŨ THUYẾT ANH

Biên tập mỹ thuật :
VŨ THUYẾT ANH

Thiết kế sách :
VŨ THUYẾT ANH

Trình bày bìa :
MẠNH DŨA

Chế bản :
VŨ THUYẾT ANH

Sửa bản in :
VŨ THUYẾT ANH

CƠ CẤU NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

Mã số : 8Z002H8 – DAI

In 1.500 cuốn (QĐ: 34b), khổ 14,5 x 20,5 cm. In tại Công ty CP In Anh Việt.

Địa chỉ : Số 74, ngõ 310, đường Nghi Tàm, Tây Hồ, Hà Nội.

Số ĐKKH xuất bản : 258 – 2008/CXB/2 – 571/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2008.



VƯƠNG MIỀN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

Tìm đọc SÁCH THAM KHẢO NGỮ VĂN CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

1. Đỗ Hữu Châu tuyển tập (hai tập)
2. Trần Đình Sử tuyển tập (hai tập)
3. Tuyển tập các công trình về Hán Nôm
4. Thành phần câu tiếng Việt
5. Lược sử Việt ngữ học (hai tập)
6. Từ điển thuật ngữ văn học
7. Dẫn luận ngôn ngữ học
8. Nhập môn ngôn ngữ học
9. Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt

Đỗ Hữu Châu - Đỗ Việt Hùng
Nguyễn Đăng Điệp
(tuyển chọn và giới thiệu)
Nguyễn Tài Cẩn

Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên)
Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên)
Lê Bá Hán - Trần Đình Sử -
Nguyễn Khắc Phi (đồng Chủ biên)
Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên)
Mai Ngọc Chừ (Chủ biên)
Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu -
Hoàng Trọng Phiên

*Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ti Sách - Thiết bị trường học
ở địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục :*

- Tại TP. Hà Nội : 187 Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ;

23 Tràng Tiền ; 25 Hàn Thuyên ;

38 Trần Quý Kiên ; 32E Kim Mã.

- Tại TP. Đà Nẵng :

15 Nguyễn Chí Thanh, 78 Pasteur.

- Tại TP. Hồ Chí Minh :

104 Mai Thị Lựu, Quận 1 ;

Số 5 Bình Thới, Quận 11 ;

240 Trần Bình Trọng, Quận 5.

- Tại TP. Cần Thơ :

5/5, Đường 30/4.

Website : www.nxbgd.com.vn



Giá: 42.000đ